Truyện ngắn Anh Đức

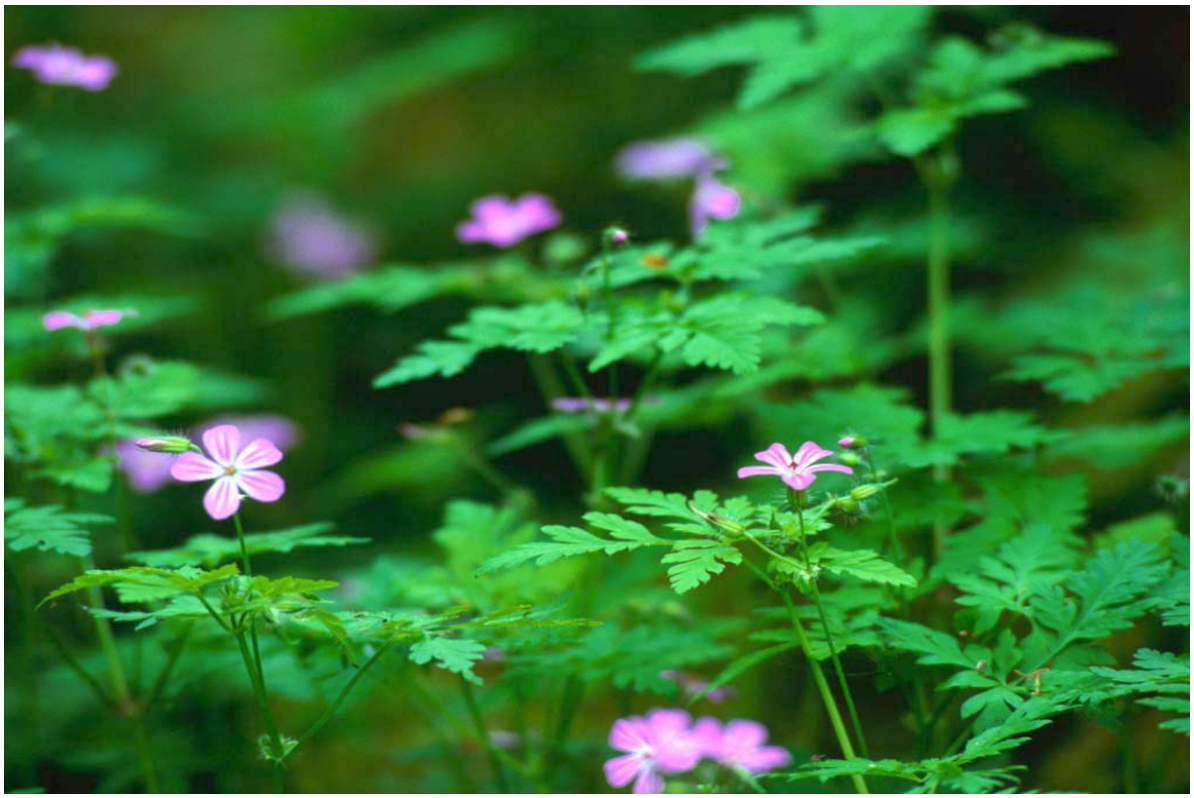

WWW.VNTHUQUAN.NET, 2008.

Truyện ngắn Anh Đức

Giấc mơ ông lão vườn chim

Khoảng rừng tràm cuối cùng bị bom dầu đốt cháy đã được dập tắt. ánh mặt trời nhạt dần trên những ngọn tràm. Sức nóng của một ngày nắng hạ và cháy lửa đã dịu hẳn xuống. Chiều lại đến, buổi chiều bảng lảng của U Minh và biển như đang lặng lờ ve vuốt các đám cháy còn nghi ngút khói. Như đang rờ rẫm những vết thương chưa trút cơn đau của rừng.

Đứng bên cái khoảng rừng bị cháy mới được dập tắt đó, một ông lão đen đúa cứ chống cuốc đứng nhìn trân trối những cây tràm bị cháy trụi gốc. Ông lão ở trần, đầu buộc khăn xước, mặc cái quần không ra quần ngắn mà cũng chẳng thành quần dài. Mồ hôi tươm tướm chảy ướt cả lưng ông lão, tấm lưng cháy nắng, đen thui thủi và dăn deo. Đôi mắt ông lão từ nãy giờ không chớp lấy một cái, mà cả người ông cũng vậy, cứ im nguyên, như tì hẳn lên cái cán cuốc. Quanh ông còn có chừng một chục người đàn bà đứng tuổi, mấy cô du kích khoác súng bá đỏ và ba bốn đứa con nít. Tất cả hình như đều ở dưới quyền chỉ huy của ông lão thì phải, bởi vì sau khi đứng ngó đám cháy một lúc lâu, bỗng thình lình ông lão đá hất cán cuốc, vung cao lưỡi cuốc lên và hô lớn:

- Thôi đi về, đi về!

Đám người kéo đi sau lưng ông lão, men ra phía bờ kinh. Dọc đường, ông lão thộp được mấy con rùa bị bom nóng quá chạy trốn xuống dưới gió. Ông lão gọi mấy đứa nhỏ tới, đưa cho nó. Mấy đứa nhỏ tay bợ rùa, chân bám sát theo ông lão. Hễ hướng mắt ông lão ngó chỗ nào là tụi nó te te chạy tới chỗ đó, kiếm rùa. Đang đi lầm lũi, chợt ông lão quay ra sau nói:

- Nè, ai làm siêng xuống phía dưới gió mấy chỗ bị cháy, thế nào cũng kiếm được rùa ăn... Mẹ cha ba thằng Mỹ, nó cứ chơi cái mửng này đôi ba trận nữa thì rùa rắn gì cũng bỏ đi hết ráo.

Đi tới một cụm rừng tràm có tiếng cò, diệc kêu vang rân, ông lão dừng lại. Trước khi lẩn vô cụm tràm đó, ông lão còn dặn với:

Hừng đông, mấy đứa phải có mặt đông đủ ở chòi của tao nghe. Nhớ đem theo dao phảng để chặt rễ cây.

Đám người nghe ông lão dặn thế thì đều dạ. Mặc dù ông lão nói câu nào câu nấy cứ như là hạ lịnh, nhưng ngó bộ ai nấy đều nghe ông răm rắp, chừng như họ có vẻ tin tưởng và kính nể ông dữ lắm.

Đám người đó đều đi về xóm bìa rừng, trừ một cô du kích thì cũng ghé vô cụm tràm với ông lão.

Ông lão về tới chòi, trời đã sụp tối. Cô du kích theo kịp ông lão luồn trước vào chòi. Trong phút chốc, ánh đèn đã cháy lên. ánh đèn chờn vờn soi rọi gian chòi có sàn lót bằng những cây tràm lột vỏ. Kể ra cái chòi cũng khá tươm, tuy không lớn như cái nhà, nhưng coi gọn ghẽ và kín đáo. Những thân tràm lót sàn lên nước bóng láng. Trong chòi có cả bếp nấu, sống chén, và ở cây cột giữa có treo một cây đờn gáo.

Ông lão dựng cuốc ở hè, nhưng chưa vào chòi. Trong khi cô gái nổi lửa bếp và bắt cá rộng nơi lu đem đập đầu bôm bốp thì ông lão vẫn còn đứng ngoài sân. Bóng tối mỗi lúc một đen thẫm. Thế mà bên trái mái chòi, bên trên đầu ông lão, cò diệc vẫn còn bay loạn xạ. Chúng kêu lên, vỗ cánh soàn soạt. Hình như những con cò con diệc ấy nửa muốn đậu xuống, nửa muốn lìa khỏi cụm rừng. Ông lão đứng trong bóng đêm nhập nhoạng, đưa hai bàn tay nứt nẻ dính đầy tro bụi sờ sờ bấu bấu lên ngực.

- Trời ơi... - Ông lão buột miệng rên rỉ.

Là vì giữa lúc đó, ông lão đau đớn quá. Giữa lúc đó, ông lắng tai nghe thấy

được những tiếng đập cánh phân vân, rõ ràng là lũ chim của ông đang không nỡ bỏ đi, nhưng đáp xuống thì lại không dám.

- Chưa có trận nào như vậy, thiệt là chưa có mà!

Ông lão lẩm bẩm tự nói.

Đêm tối trùm phủ cái vườn chim xao xác, trùm phủ bóng ông lão đứng ngước mặt nhìn lên. Tối nay thiệt là một đêm tối khác biệt, có thể nói là một đêm tối tai biến nhất đã xảy ra trong gần suốt bốn mươi năm kể từ khi ông lão tới đây coi giữ vườn chim. Tại góc rừng U Minh hạ miệt giáp biển Hòn Đá bạc này, ông lão đã sống gần trọn một đời. Trong ngót bốn mươi năm, bên mái chòi ông lão ngủ, hầu như không có lúc nào ngừng nghỉ tiếng chim kêu, tiếng chim vỗ cánh, tiếng của những chuyến đi và về của không biết cơ man nào là cò cùng diệc.

Những năm tháng dài dặc đã gắn liền đời ông lão với khu vườn chim. Lâu rồi, ông có niềm vui sướng bình dị của riêng ông là chiều nào lũ chim cũng trở lại với ông, kêu lên những tiếng kêu như tiếng khánh, làm rộn rịp cả cụm rừng và vui vẻ bầu trời. Đời ông lão vất vả cực nhục đã nhiều, cho nên nguồn vui của ông nó cũng đơn sơ: tình ông đối với cái vườn chim này là một, và tình ông đối với bộ đội giải phóng là hai. Thì chính có lần ông đã thốt: - Cái chi tao dứt bỏ được chớ cái vườn chim này với mấy thằng bộ đội thì tao không dứt ra được đâu!

Nói mấy thằng bộ đội tức là trong đó có cả thằng cháu nội của ông hiện tại ngũ, mà chính cô du kích nổi lửa nấu cơm trong chòi là vợ chưa cưới của anh ta.

Cho tới bây giờ, cả xã ít có ai biết tên thiệt ông lão là gì.

Bà con nơi xóm bìa rừng đây thì vẫn thường gọi ông là ông Tư Vườn Chim. Nay ông Tư Vườn Chim tuổi đã dư sáu mươi rồi đó, thế mà cái vườn chim ông coi giữ đây còn cao tuổi hơn ông nhiều. Theo lời ông thì cò, diệc kéo

đến làm tổ ở đây đã lâu, lâu lắm. Khi ông cùng vợ vác nóp tới cắm chòi, cụm rừng tràm này chim cò đã tới nhiều. Ông nói trong buổi đi kiếm đất khai khẩn bị lạc lối, ông leo lên cây cao nhắm hướng, xảy thấy giữa khoảng rừng tràm xanh ngăn ngắt nổi lên một cụm rừng nhấp nhô những cánh chim lên lên xuống xuống, và ông thấy tất cả những ngọn tràm ở đó đều nhuốm trắng, trắng xóa. Bấy giờ tuy còn ôm chặt thân cây nhưng ông đã kêu với vợ đứng dưới:

- Mình ơi, khỏe rồi, vợ chồng mình sống đặng rồi!

Quả là vợ chồng ông Tư Vườn Chim đã sống ngay được từ buổi đầu lặn lội tới U Minh, nhờ ở cái vườn chim trời cho ấy, nhờ ở những con diệc con cò mới ra ràng mà hai vợ chồng cào móc cho rớt xuống, bắt đem bán và đổi gạo. Rõ ràng thiên nhiên U Minh đã khoản đãi ông, đã bù đắp cho ông sự vất vả cực nhục mà thời con trai ông sớm chịu đựng, nhưng chịu đựng riết không nổi phải bỏ làng dắt vợ đi miết tới chốn này. Nhưng hỡi ôi, thiên nhiên nào có khoản đãi ông được lâu. Sau khi vợ chồng ông cắm chòi giáp năm thì bỗng thình lình ngày nọ có mấy người mặc áo "bành tô" vàng ngồi xuống đi từ Xép Biển vô báo cho vợ chồng ông hay rằng cái vườn chim này đã có chủ chớ không phải vườn chim hoang, và người chủ phóng bông tiêu lâu rồi, cớ sao hai vợ chồng dám lỏn vô ở, tự tiện bắt chim đem bán. Ông Tư nghe vậy mới bật ngửa, mồ hôi toát ướt cả người. Khi ông hỏi người chủ là ai, thì mấy người mặc áo bành tô vàng đó không thèm đáp, cứ chắp tay sau đít đi rảo rảo quanh chòi ngó coi chim cò, xầm xì to nhỏ cái chi với nhau. Lúc sắp xuống xuồng về, họ mới nói tạt vào mặt ông là ông không lo sửa soạn đi ở tù còn ở đó gân cổ lên mà hỏi. "Người chủ là ai à? Là ông hội đồng ở bên Phong Thạnh, biết chưa?".

Cái ông hội đồng ở bên Phong Thạnh mà ông Tư không hề biết mặt mũi ra sao đó, bỗng chốc trở thành ông chủ vườn chim. Còn ông Tư thì cũng chưa

đến nỗi đi ở tù. Người ta nói là để giảm tội cho ông, ông phải ở lại chòi mà coi giữ vườn chim, mà bắt chim giao cho ông hội đồng. Tóm lại, đáng ra ông mới chính là chủ vườn, thì trong nháy mắt ông biến thành kẻ đầy tớ. ức quá, ông muốn dắt vợ bỏ đi chỗ khác thử kiếm kế mưu sinh lần nữa, nhưng ngặt vì lúc ấy vợ ông đã có thai. Hơn nữa chốn này kể như là "thủy đã cùng, sơn đã tận" rồi còn biết đi đâu nữa.

Vậy là ông Tư Vườn Chim đành ở coi vườn cho ông hội đồng Phong Thạnh. Về sau ông hội đồng này bán đất cho Tây La Ghi, ông Tư lại là kẻ ở coi chim cho Tây La Ghi. Cách mạng tháng Tám thành công, ông Tư Vườn Chim như người chết đi sống lại. Lúc này vợ ông đã qua đời và đứa con trai cũng đã thành niên. Ông lo cưới vợ cho con. Khi Tây bắt đầu tấn công xuống miệt này, ông liền cho con trai đi Vệ quốc đoàn. Mấy tháng sau, đứa con trai độc nhất của ông hy sinh trong trận Xẻo Rô, để lại vợ và một đứa con, cũng là con trai. Ông Tư Vườn Chim bao bọc cho con dâu và nuôi thằng cháu nội.

Hồi kháng chiến lần trước, vườn chim vẫn thuộc đất giải phóng nên ông Tư là người quản thủ vườn chim cho quốc gia. Hòa bình lập lại, không lâu sau, bọn Diệm đóng đồn lớn ở Xép Biển, luồn sâu tới xóm bìa rừng lập hội đồng hương chính, tổ chức tự vệ hương thôn. Chúng bắt đầu giết người kháng chiến cũ một cách ác hại. Nhưng làm chi thì làm, khu vực vườn chim của ông và các cánh rừng tràm kế cận suốt những năm đen tối vẫn là chỗ tốt nhất cho anh em cán bộ cách mạng lánh né, ẩn náu. Trong mấy năm đó, ông chứng kiến biết bao cảnh thương tâm, và ông lại mất nốt đứa con dâu, một đứa con dâu mà ông lão thương yêu rất mực. Đã nhiều lần, vì cảm thương cho tuổi trẻ góa bụa, ông đã lựa lời khuyên con dâu hãy gây dựng cuộc đời mới. Và cứ để đứa con cho ông nuôi. Nhưng chị vợ góa của người Vệ quốc đoàn ấy chỉ khóc, và cứ như vậy, ngày ngày đi bắt chim với ông lão, nuôi

con. Hồi đen tối, chị vẫn thường lẻn đi đem cơm cho anh em cán bộ trốn ngoài vườn tràm. Bọn ác ôn tay sai của Mỹ Diệm bắt được chị giữa lúc chị đi tiếp tế. Chúng mổ bụng chị tại vườn chim, nơi chị sống qua những ngày góa bụa để nuôi con khôn lớn.

... Trời đã tối rồi. Ông lão vẫn còn đứng ở vườn chim của ông. Hai bàn tay ông vẫn sờ bấu lên ngực. Trong phút chốc, ông lão thấy lại như in, từng cảnh đời của ông, của con cái ông.

Sự biến trong vườn chim do bom đạn Mỹ gây nên đêm nay chính là cái nguyên cớ tái hiện trước mắt ông lão mọi sự đời ông đã trải. Nó cấy vào lòng ông nỗi đau xót và phẫn nộ lặng thầm, mỗi lúc một nghiến ngấu, mỗi lúc một sôi sục. Cộng vào đấy là nỗi lo âu không dứt về khu rừng đã bắt đầu bị phá phách, về con đường rừng dẫn ra sông Trẹm mà bộ đội thường đi lại, bấy lâu kín đáo là thế, nay đột nhiên bị chúng thả bom dầu đốt. ý định của bọn giặc đã rõ. Vì bị đánh mạnh bên kia sông Trẹm, bộ đội luồn qua rừng tràm dày bịt này để tiến đánh chúng và rút lui. Thế là từ phận sự coi vườn, ông lão lại cáng thêm phận sự chỉ huy một đội cứu rừng. Hôm giao nhiệm vụ này cho ông, đồng chí trưởng ban quân sự xã bảo:

- Ông Tư à, trách nhiệm của bà con mình ở đây là phải giữ sao cho rừng được kín. Phải giữ lấy địa hình. Rừng không thể để cháy hết được, đây là vấn đề sống chết. Anh em bộ đội trông cậy ở bà con mình, cụ thể là bà con xã mình. Phần ông Tư, tụi tôi tin tưởng ông Tư lắm đó nghe!

Vẫn đứng giữa vườn chim, trong bóm đêm mịt mùng và trong tiếng chim xao xác trên đầu, ông lão từ từ nắm chặt hai bàn tay lại. Ông thấy tay mình hãy còn săn chắc lắm: "Tao đã già, nhưng chưa đến nỗi đâu. Tao sẽ cho tụi bây biết tay. Rừng này là của tao, dòng kinh này là của tao, cả vườn chim này nữa, tất cả đều là của tụi tao hết!". Ông lão gầm gừ như muốn thét thiệt to những lời ấy.

Trong chòi bếp đã đỏ lửa. Củi tràm cháy kêu nghe lách tách. Cô gái đang nướng cá, và cô đang bện lại tóc. Cơn phẫn nộ trong người ông lão chợt lắng xuống dần. Có cái chi tươi mát lan vào, dìu dịu xoa nhẹ lòng ông. Chợ ông lão có cảm tưởng như nhìn thấy một cảnh cũ. Xưa kia con dâu ông cũng có lúc ngồi chụm bếp như vậy. Nay thì lại đứa cháu dâu rồi. Một lớp người sau nữa rồi.

Ông lão cúi mình bước vào chòi. Cô gái quay lại vui vẻ:

- Cơm cạn nước rồi. Nãy giờ nội ở đâu? Nội ơi, con nướng cá cho nội nhậu đây nè!

Ông lão không nói gì, ngồi xếp bằng giữa sàn nhà, tháo cái khăn xước trên đầu xuống:

- Rượu còn không con?

- Còn. Hồi sáng con mới đem vô một lít. Ba con gởi cho nội. Nghe ba con nói rượu ngon lắm!

Cô gái trở con cá lóc trên bếp lửa rồi đi lấy chai rượu đem ra. Ông lão rót một ly, nhấm nháp. Mùi cá lóc nướng nghe thơm sực khắp chòi. Lát sau, cô gái đem cơm và cá ra. Ông lão nói:

- Con ăn cơm đi. Tối nay con có đi tuần không?

- Có nội à, khuya khuya mấy đứa nó đi ngang sẽ kêu con.

Cô gái đem chén xới cơm, ngồi ăn. Cô gắp bộ lòng cá to đặt vào chén của ông lão. Bên ngoài, vườn chim lao xao thêm một chặp nữa rồi im lắng dần. Thỉnh thoảng, một vài con cò lạc đàn kêu hớt hải giữa thinh không. Ông lão uống rượu chậm rãi. Đến lúc cô gái ăn xong cơm, ông lão vẫn chưa đả động tới chén cơm của ông. Ông trìu mến nói:

- Con bỏ mùng đi ngủ sớm đi. Mai chắc tụi nó lại liệng bom nữa đó. Chừng nào đi tuần, mấy đứa nó kêu, lo gì!

Cô gái dạ, nhưng sau khi rửa chén, cô cũng chưa đi ngủ. Cô soạn lấy áo rách

của ông lão đem ra vá. Gian chòi có vẻ ấm cúng hẳn lên. Cái không khí đe dọa của lửa bom gieo rắc trọn một ngày giờ đây như bị xua tan, khi mà các bầy chim đã chọn được chỗ ngủ, khi tiết trời mát dịu về đêm của U Minh đuổi dần hơi nóng của bom dầu, khi trong gian chòi yên tĩnh này có một cô gái ngồi chăm chỉ khâu vá và một ông lão ung dung ngồi uống từng hớp rượu nếp trong veo.

ở phía Hòn Đá Bạc, biển vẫn rì rào vọng tới đây tiếng sóng triền miên không ngớt.

Ông lão chợt hỏi:

- Nè, con có đem mấy cái thơ của thằng Thắng gởi về đó không?

- Dạ có, - Cô gái đáp, rồi hỏi: - Chi vậy nội?

- Con để đó, đem mấy cái thơ ra đọc lại cho nội nghe coi!

Ông lão bảo thế và lại rót rượu ra ly. Cô gái nghe lời ông lão, móc chiếc ví trong túi ra mấy lá thư mà cô xếp rất kỹ sau một tấm ảnh bọc nilông, ảnh một chiến sĩ giải phóng quân vai đeo súng trông vừa hiên ngang vừa chất phác. Đó là cháu của ông lão, người yêu của cô gái.

- Con đọc nghe nội?

- ờ đọc đi. Đọc cho có thứ tự, cái gởi về trước đọc trước, cái gởi về sau đọc sau.

Cô gái khẽ đằng hắng một cái rồi bắt đầu nhỏ nhẻ đọc. Từ lá thư thứ nhất tới lá thư thứ hai, thứ ba, cô đọc đều đều không vấp một chữ. Trong lá thư nào, anh chiến sĩ cũng hỏi thăm sức khỏe của ông lão và cô gái, hỏi thăm vườn chim và xóm bìa rừng. Anh ta hỏi han thiệt là nhiều thứ. Nào là ở vườn dạo này có nhiều chim như trước không, mùa khô vừa rồi có bắt được rùa nhiều không. Anh ta còn hỏi những ống trúm cũ ở nhà đã thay chưa, rồi bảo rằng ở đơn vị rất thèm lươn. Thư anh cũng có kể chuyện đánh chác, nói là đã đánh nhau với lính Mỹ. Anh ta kể lại một trận mới đây, đơn vị anh rình liền ba

ngày, hứng tụi Mỹ trên trực thăng đổ xuống như thể hứng sung, hốt sạch không chừa một thằng Mỹ nào kể cả những thằng mới thoạt trông thấy quân ta giương lê ra là nó đã bụm mặt ù té chạy.

Ông lão ngồi nghe đọc thư, cứ gật gù, vê vê chòm râu. Dường như là ông mới nghe đọc những thư ấy lần đầu vậy. Nghe thằng cháu kể chuyện đánh Mỹ, ông lão cứ là mê đi, ông rướn cả người tới, vỗ đùi kêu: "Thiệt là đồ chết nhát mà chỉ giỏi làm phách trên máy bay chớ đối mặt với bộ đội mình thì là đồ khốn!".

Ông la vậy rồi bưng chén cơm và ăn coi ngon lành.

Ông trệu trạo nhai cơm nói:

- Cái thằng Thắng coi bộ thèm lươn thèm rùa dữ rồi, tao biết mà.

- Thơ nào ảnh cũng nói có dịp thì sẽ ghé, mà chớ có thấy ảnh ghé. Gần giáp năm rồi! - Cô gái nói, có ý trách móc.

Ông lão dừng đũa bảo:

- Nói vậy chứ đâu phải dễ ghé con! Tụi nó đâu có rảnh tay, hết trận này là mần ăn tới trận khác. Lóng rày Mỹ nó qua nhiều, bộ đội phải đánh nó liền giết nó mới kịp chớ!

Cô gái lặng lẽ xếp thư cất vào ví. Ông lão ăn xong bữa cơm, vừa xỉa răng vừa nói:

- Con viết thơ cho nó đi nghe. Nói cho nó biết là xóm mình rừng mình mới bị Mỹ liệng bom, bao nhiêu người chết, chim cò rùa rắn hoảng chạy ra sao, viết cho nó hay đi nghe con!

Ông lão dặn thế đoạn bò vào góc chòi, kéo tấm đệm trải ra. Cô gái đi mắc mùng cho ông lão. Một chốc sau ông lão đã cất tiếng ngáy. Cô gái vẫn còn ngồi bên đèn vá một cái áo. Lúc cô vá xong thì đã nghe tiếng gọi í ới ngoài kinh. Chị em du kích đã gọi cô đi gác. Cô gái đứng dậy khoác súng, thổi tắt đèn và ra khỏi chòi.

Gian chòi chỉ còn lại có ông lão nằm ngủ. Tiếng ngáy của ông nghe rất khỏe. Tới khoảng nửa đêm, chợt có tiếng súng nổ rền ngoài phía sông Trẹm. Ông lão giật mình tỉnh dậy. Ban đầu ông còn nằm, về sau súng nổ dữ quá, tiếng "đêka" nổ nghe "phùm phùm phùm" rồi tiếng đại liên, trung liên cứ rành roạch, rành roạch. Ông lão tức khắc ngồi bật dậy: "Chết cha rồi, đánh rồi!". Ông lão thầm la lên. Và cứ như một đứa trẻ, ông lão cứ loai choai trên sàn chòi. Sau cùng, nôn quá, ông chui ra khỏi chòi. Đứng ở sân, ông ngó hướng súng nổ. Nhưng rừng tràm che khuất, đâu để ông ngó thấy được cái gì. Thế là ông lọ mọ chạy ra bờ kinh. ở đây, ông lão thấy được những ánh chớp xanh lè lóe lên như thể trời nhoáng chuyển mưa. ánh chớp đỏ lóe lên một đỗi sau thì tiếng "phùm phùm" mới vọng tới tai ông. "Rõ ràng là đêka rồi, chắc đánh ở Biển Bạch!". Ông lão thầm nghĩ. Khoái quá, ông chạy tới bờ kinh, bật cười kha kha.

Có tiếng xuồng ai dưới kinh đang rẽ nước đi tới. Ông lão quát hỏi. Té ra là xuồng mấy đứa nữ du kích đi tuần về. Tiếng cô cháu dâu hỏi:

- Nội đó hả?

- ờ, tao đây.

- Đánh ở Biển Bạch rồi nội ơi!

- Đánh đồn Biển Bạch hả? Trời đất, tao cũng cầm chắc là đánh Biển Bạch mà!

Vừa lúc mũi xuồng rướn vào bờ, cô gái xách súng nhảy lên lào phào:

- Đúng rồi, đã có thông báo của xã.

- Thông báo gì?

- Thông báo chánh thức đêm nay bộ đội mình tấn công đồn Biển Bạch, xã huy động tất cả lực lượng lát nữa ra bám dài tới bờ sông để sẵn sàng giữ rừng nếu sáng ngày máy bay nó phá rừng nữa.

- Vậy hả? Được rồi, được rồi. Mấy đứa nào dưới xuồng đó bây, về lo chuẩn

bị đi!

- Tụi con chuẩn bị hết rồi nội ơi, tính lại rước nội đi luôn thể đây. Bà con trong đội mình hay hết rồi!

Mấy cô gái nói rồi cũng xô nhau nhảy lên hết. Các cô thì thào với ông lão:

- Nội à, nghe đâu mai bộ đội sẽ rút qua đây!

Nghe thấy, ông lão nói như nạt:

- Rút qua đây? ối, không có đâu. Mấy đứa bây làm sao mà biết. Bộ đội người ta có một trăm con đường rút. Chuyện đó làm sao tụi bây biết được!

Tuy nạt thế, nhưng vừa đi trở lên chòi, ông lão nghĩ bụng chừng như mấy đứa nữ du kích nói có lý. Chớ nếu không, sao lại huy động cả xã đến cứu rừng một cách gấp rút như vậy?

Trời vừa rạng sáng, máy bay giặc đã kéo tới vần vũ cánh rừng. Những chiếc phản lực bay rú qua rừng tràm còn ướt sương. Bom dầu bắt đầu nổ "phùm phùm" dọc theo con kinh rừng dài trên mười cây số; một trái bom rơi xuống cách đội cứu rừng của ông Tư Vườn Chim độ hai công đất. Lập tức ông lão vung cuốc ra lệnh mọi người xông tới. Ông lão mở đường để đào mương ngắn cắt ở phía dưới gió. Lúc bấy giờ không biết cái áo trong người ông lão đã liệng đâu mất. Như một viên tướng, ông lão nhảy bổ xông xáo từ chỗ này đến chỗ khác. Trái bom dầu cháy bùng. Hơi bom thổi cái khăn xước trên đầu ông lão bay riệt ra phía sau. Với chiếc cuốc vung lên tới tấp, ông lão cắt mương. Mọi người nối đuôi sau lưng ông, tận lực chém tràm, dọn đất, đào bới. Ngọn lửa khét lẹt từ phía trên gió táp dần xuống phía họ. Mùi xăng nồng nặc tỏa khắp rừng tràm, báo hiệu rằng nó còn tiếp tục cháy rộng ra nữa. Trên đầu mọi người, những chiếc phản lực vẫn vút ngang, hú lên ghê rợn. Súng trường bá đỏ của du kích nổ ầm ầm. Tốp bắn máy bay đều là nữ du kích, trong đó có cô cháu dâu ông lão. Các cô núp dưới những gốc tràm, nghếch nòng súng lên mà bắn đón những con dơi sắt khổng lồ.

Cái mương ngăn cắt ngọn lửa bom trong phút chốc đã thành hình. Cuốc vá xắn đứt những dây choại, dây dớn, những gốc mốp trắng nhẩu nước ròng ròng. Đất đào lên được họ xúc đổ dập vào ngọn lửa đang cháy. Được cái đất U Minh này vốn là cội cây mục và lá tràm nên đào cũng không khó. Ông Tư Vườn Chim đưa lưỡi cuốc tới đâu là đất ở đó sụp lở ào ào. Quả là ông cuốc đất dày kinh nghiệm hơn người. Ông cuốc nhanh nhưng không vung cao, do đó ông ít bị mất sức.

ở ven mảng rừng tràm bị phá trống, đội cứu rừng do ông lão chỉ huy dăng ngang đưa mười mấy bộ ngực ra như chống chỏi vầng lửa đang ùa tới. Cái thứ lửa bom này thiệt là hung hiểm làm sao. Nó cháy cuốn tất cả mọi cây tràm tươi, và nếu dại dột đem nước dưới kinh đổ hắt vào thì nó càng cháy lớn hơn. Chỉ có một cách không cho nó cháy lan, là đào mương ngăn cắt. Cái mương hình vòng cung vây bọc lấy vùng lửa cứ mỗi lúc được đào sâu thêm... Cuối cùng, lúc ngọn lửa phả tới nóng rát, ông Tư thét lớn ra lệnh cho mọi người nhảy lên. Người ta kéo lôi mấy thím nông dân chậm chạp và mấy đứa nhỏ phụ khuân đất ở dưới.

Lửa tràn tới, réo nghe hù hù. Bất ngờ, lửa bị chặn đứng, bởi cái mương vừa đào xong đó. Ông Tư Vườn Chim đưa mắt nhìn ngọn lửa tiu nghỉu la liếm bờ bên kia, thầm nói: "Tao chỉ cho mày cháy một lõm đó thôi, không để mày cháy lần ra đâu!". Và ông khoái trá nhận ra trái bom vừa rồi không phá hoại được bao nhiêu. Xung quanh ông, rừng tràm vẫn vươn những thân trắng lốp, lá tràm vẫn xanh ngắt che rợp trên đầu. Bọn máy bay phản lực bây giờ không dám rà sát nữa. Từ bên dưới, các cô du kích cứ xoay theo gốc tràm mà nổ súng. Tuy thế, chúng vẫn liệng bom dầu bừa bãi. Mấy trái rơi ngay giữa kinh. Dòng kinh nước U Minh ngầu đỏ như máu ấy sôi lên sùng sục. Đến lúc trời hửng nắng, bọn máy bay giặc lại mở một đợt tấn công dồn dập. Ba trái bom dầu rơi liền nhau, bốc cháy ở quãng rừng do đội ông Tư coi giữ.

Ông lão la lên:

- Theo tôi!

Thế rồi, ông hươi cuốc cho mở ngay một đường theo thế hình rắn lượn, vòng vèo vây chặt lấy chỗ bom cháy. Đám người bám theo ông lão như một đoàn múa rồng rắn. Họ lại đốn gốc tràm, chém rễ cây, đào, cuốc. Đường mương ngăn cắt có dài hơn, nên họ phải rải người ra và cuộc chiến đấu của họ lần này so với lần trước gay go gấp bội. Tưởng chừng lần này ngọn lửa sẽ xô giạt họ và cháy lan rộng ra. Đám người lúc ẩn lúc hiện sau vùng lửa khói. Mùi xăng nồng nặc làm cho họ muốn nghẹt thở. Hơi nóng của bom hực lên. Nhưng rồi cái mương lượn vòng quanh lửa ấy cuối cùng sâu xuống được một lớp đất, một lớp nữa, rồi thêm một lớp nữa. Khi vùng lửa đã bị cái mương kỳ diệu ấy hoàn toàn ngăn lại, mọi người khiêng lên khỏi mương một thím nông dân và một thằng bé. Cả hai bị nhựa xăng phết lên người. Ông lão cho khiêng cả hai về xóm.

Từ đấy đến xế chiều, đội cứu rừng của ông lão còn đối phó tới gần một chục trái bom xăng do hai đợt máy bay giặc liệng xuống. Không có ai bị thương vì bom, nhưng có thêm mấy người nữa lả đi. Lúc mặt trời xế bóng, ông lão cùng mọi người dập tắt một đám cháy cuối cùng. Khi mương đã móc xong, ông lão ngã vật ra. Mọi người xúm lại khiêng ông lão lên. Ông lão bất tỉnh, vì quá mệt và vì trên lưng ông bị phỏng nhiều mảng.

Cô cháu dâu và một cô du kích nữa võng ông lão đi qua quãng rừng tràm bị cháy để về vườn chim. Dọc đường, ông lão tỉnh dậy ngơ ngác hỏi khiêng ông đi đâu. Cô gái bảo là khiêng ông về chòi thì ông vùng choàng dậy nhảy xuống, chạy về phía tuyến rừng của ông khi nãy. Nhưng được có mấy bước, ông lão ngã khuỵu xuống. Hai cô gái lại đặt ông lên võng, khiêng đi.

Về tới chòi, cô cháu dâu chạy vội ra bờ kinh ngắt vội mấy lá môn nước, đỡ ông lão dậy, lót lưng cho ông nằm. Từ đó trở đi, mỗi lần tỉnh dậy, ông lão lại

hỏi: "Tụi nó còn liệng bom nữa không?"
Cô gái ứa nước mắt lắc đầu.
Mà thiệt, sau cái đám cháy ông lão cứu chữa rồi ngã xuống đó, máy bay giặc không đến nữa. Ngoài chòi, rừng tràm đã tắt nắng. Hoàng hôn U Minh lại đến, cùng với tiếng sóng biển miệt Hòn Đá Bạc vỗ về không ngớt. Vườn chim không xao xác như chiều hôm trước nữa. Có lẽ cò và diệc đã lánh bớt về những cánh rừng còn yên tĩnh.Cái chòi đắm mình trong buổi chiều đổ xuống, trong tiếng rì rào của rừng tràm xao gió và trong tiếng sóng biển đồng vọng. Sau một ngày chiến đầu tận lực, bây giờ ông lão nằm im giữa chòi, lúc tỉnh lại, lúc thiếp đi. Những vết phỏng ở lưng ông lão không nặng, nhưng ông lão mệt đuối, vì đã ba hôm ròng ông dốc tất cả sức lực của tuổi già để giành giật lại từng khoảng rừng tràm.
Đêm xuống dịu dàng như mọi đêm U Minh tháng hạ. Trong bóng đêm nhập nhoạng gian chòi, ông lão lại thiếp đi. Lần này ông lão mơ thấy những cảnh chưa bao giờ ông hằng mơ thấy. Cả rừng tràm bừng lên một sức sống mãnh liệt. Lá tràm chưa có lúc nào xanh tươi đến thế, hương tràm chưa có lúc nào ngát thơm đến thế. Bông tràm rụng trắng cả mặt kinh. Cái vườn chim của ông thì mới lạ lùng hết chỗ nói, tổ chim cứ đong đưa ken sát nhau đến nỗi khó mà nhìn thấy kẻ trời. Ngoài cò và diệc còn có nhiều loại chim lạ lũ lượt bay về hàng đàn, con nào con nấy lông cánh cũng sặc sỡ muôn màu. Ông lão cảm thấy người mình cứ lâng lâng, thấy như mình không còn ở cõi địa giới nữa mà là đang phiêu diêu tới một miền thần tiên cực lạc. Trong mơ, ông còn tới dự đám cưới của cháu. Chỗ đám cưới coi y như chỗ động tiên. Bộ đội giải phóng mặc quân phục mới tinh đang múa hát và uống rượu múc ở kinh lên, vì khi ấy nước dưới kinh đều biến thành rượu cả. Mấy đứa nữ du kích xã chuyên chuốc rượu, chẳng thiếu một đứa nào. Chúng nó ăn vận đẹp quá. Có điều rất lạ trong đám cưới đó sao chỉ có mình ông lão là ở trần, bịt

khăn xước, và tay nắm chặt cây cuốc. Ông nhìn người mình, cũng lấy làm kinh ngạc cho mình. Thế rồi bỗng ông nghe tiếng gì y hệt tiếng bom, ông liền vung mạnh cuốc quát bảo tất cả mọi người đi theo ông cứu rừng. Trong tư thế chạy lao lên ông lão đạp mạnh một cái và bừng tỉnh.

Trước mắt ông lão bây giờ lại là một cảnh mơ nữa. Ngồi sát bên ông là thằng Thắng cháu ông đang nắm tay ông lay gọi:

- Nội ơi, con về đây nè, nội ơi!

Ông lão nhướng mắt nhìn. Đúng thằng Thắng thiệt rồi! Nó mặc quần áo bộ đội, nhưng không phải quần áo mới như hồi nãy, mà là quần áo may bằng vải thô ướt đầm mồ hôi. Hồi nãy ông không thấy nó đeo súng, nhưng bây giờ nó đeo súng, thứ súng gì lạ hoắc ông chưa hề gặp. Trông nó cao lớn hẳn lên. Ông lão cứ ngỡ là mình còn trong chiêm bao. Nhưng không, chỗ ông nằm là chòi chim rõ ràng. Đúng là cái vách lá xé ấy, ngọn đèn bánh ú ấy. Bên cạnh thằng Thắng là vợ chưa cưới của nó. Ông lão trân trối nhìn cháu mình, nghi hoặc. Cô gái run run ôm bàn tay ông lão:

- Anh Thắng, ảnh mới về ngang nội à! Tỉnh lại đi! Nội ơi!

Ông lão chợt thấy lưng mình rát bỏng, đau đớn. Nhờ đó ông mới vỡ lẽ đâu như mình không còn nằm mơ nữa. Trong lúc cô gái lập cập cắt nghĩa cho ông biết là bộ đội từ ngoài sông Trẹm vừa đổ qua rừng, bộ đội đã tiêu diệt đồn Biển Bạch rồi, ông lão ngơ ngác mất một lúc nữa rồi cầm tay đứa cháu:

- Vậy mà... tao cứ tưởng... Tao tỉnh rồi, tỉnh rồi. Thắng ơi, tụi đồn Biển Bạch tan hết rồi hả?

- Tan hết, tụi con còn nhận chìm luôn mấy tàu tiếp vận nữa nội à. Hồi xế, tụi con ở ngoài sông mới bắt đầu băng rừng.

Ông lão nhổm đầu dậy hỏi:

- Sao, rừng còn đi được chớ, chắc chưa cháy hết chớ? Anh em bây giờ có yên không?

- Máy bay rà dữ lắm, nó theo tụi con trọn ngày nay đó nội à. Nhưng tụi con qua rừng bình yên. Máy bay nó đâu có phát hiện nổi. Nhờ rừng mình chưa cháy hết, nhờ rừng còn xanh nhiều. Xã mình giữ rừng hay quá. Nội ơi, nội ở lại rán mạnh, con phải đi ngay bây giờ. Đơn vị con đã lên hết rồi.

Mắt cô gái bắt đầu đỏ hoe, rưng rưng. Ông lão lặng lẽ nhìn cháu. Lát sau ông gật đầu nói:

- ừ, thôi con đi đi, đi cho kịp anh em...

Anh chiến sĩ đứng dậy, xốc lại súng nơi vai. Anh ta nhìn ông lão, nhìn cô gái, và nói với ông lão:

- Con đi nội nghe!

Thình lình anh đưa tay cho cô gái, nhoẻn miệng cười. Hai người bắt tay nhau, người cười người mếu. Anh ta trêu: ... "Du kích gì mà khóc?" Khiến cô gái đang mếu bật cười phì ra. Anh chiến sĩ ngó bao quát gian chòi lần nữa, rồi quay lưng bước ra khỏi chòi. Cô gái bật choàng dậy, chạy theo anh. Chỉ còn lại ông lão, một mình nằm giữa chòi chim. Bây giờ ông lão mở mắt, tỉnh táo hẳn ra. Ông đang lắng nghe tiếng chân bộ đội hãy còn thình thịch đi ngang và tiếng dầm chèo khua chạm vào mạn xuồng ở dưới kinh. Lâu sau, mọi tiếng động đó im đi, xa đi. Đêm U Minh lại trở về với tiếng sóng biển nghe rùng rùng như những hồi trống, với tiếng gió xào xạc những ngọn tràm cao.

Ông lão Vườn Chim lại thiếp đi.

Không biết ông có mơ giấc mơ nào nữa hay không. Nhưng vẻ mặt ông lão bây giờ trông thanh thản, trông như đang cười.

Cô gái đã trở lại chòi.

Quỳ thụp hai gối xuống sàn chòi, cô cầm một chiếc khăn, mím môi và thấm nhẹ những giọt nước vàng chảy rỉ ra ở lưng và vai ông lão.

1965

Anh Đức

Bên dòng Hương

Nhờ các bạn văn nghệ Bình Trị Thiên có lòng yêu, cho xe vô tận Đà Nẵng để đón, nên chỉ non hai tiếng đồng hồ sau, chúng tôi đã ra tới Huế. Từ trên đỉnh đèo Hải Vân, ở chỗ giáp ranh hai tỉnh Quảng Đà - Bình Trị Thiên trở đi, mọi ý nghĩa của tôi đều hướng về mặt đất Huế mà tôi chưa từng đến. Trong buổi chiều mùa xuân nắng còn vương trên nhựng triền núi cao mây bay tợ khói và bên dưới là những ghềnh biển trắng xóa sóng trào, tôi nhận ra Huế trướt hết đến với tôi bởi Lăng Cô, một vùng biển lặng im, với một ngư thôn nằm trên doi cát ghếch mũi nhiều con thuyền. Vài làn khói ẩm màu lam lơ lửng bay lân từ những mái tranh mái ngói ló dạng dưới tre xanh. Tôi chợt nghe như có mùi tôm sò nướng tỏa thơm từ mâm nhà nào đó. Có tiếng trẻ cười nói bi bô với mẹ ở đâu đó, và những mũi thuyền còn ướt nước biển khơi kia dường như đang thở. Lòng tôi đằm thắm yên tĩnh lại trước cảnh sắc giống như tranh thủy mặc nơi thôn xóm địa đầu phía Nam Huế tràn ngập thanh bình, sau khi vừa hồi hộp vượt qua bao ngọn đèo hiểm của Hải Vân. Rồi khi Lăng Cô đã ở lại phía sau, nhìn bóng núi mây mờ mịt sương chiều, tôi bỗng nao lòng chạnh nghĩ tới chiến khu Thừa Thiên mà tôi ánh chừng là ở mạn ấy, nơi bao anh em đồng chí của tôi đã từng sống và chiến đấu trong những tháng năm gian lao cơ cực, có những buổi đói cơm, có những buổi sốt rét run người và có những chiều mưa tầm tã, y như chúng tôi đã trải qua ở những cánh rừng Nam.

Đêm đầu tiên ở Huế, chúng tôi thả bộ dài dài tới cầu Tràng Tiền, qua tả ngạn

sông Hương, đi tới chợ Đông Ba và cầu Gia Hội, rồi lượt về ghé lại một quán giải khát bên sông. Anh bạn cùng đi, tuổi lớn hơn tôi chừng một con giáp, trước cách mạng đã từng ra Huế học, bảo tôi:

- Anh Đức nè, cứ nghĩ rằng đêm nay mình được ngủ ở Huế cũng đủ thấy khoái rồi, phải không?

Tôi gật đầu, cười. Quả tôi cũng có ý nghĩa giống như anh, chưa kịp thốt thì anh đã nói trước. Tất nhiên nỗi thích thú của anh có những khía cạnh khác. Anh có một Huế cách đây trên bốn mươi năm để đối chiếu, có bao nhiêu thứ của quá vãng để suy gẫm, bao gồm cả dư vị ngọt ngào của những mối tình. Còn tôi, tôi đến Huế tinh khôi, mới mẻ. Có điều, tất cả chúng tôi ai cũng khoan khái, ai cũng yên trí bởi một niềm vui sướng chung là sau khi tham gia kháng chiến ở một vùng đất khác, hôm nay chúng tôi được tới một Huế đã gần tròn mười năm yên vũng.

Hồi chiều, các bạn ở Huế bảo ngày mai sẽ đưa chúng tôi đia xem đây đó, trước hết là xem lăng vua. Nhưng các bạn có nói là với thời gian chỉ có vài hôm của chúng tôi thì không nên xem hết cá Lăng mà chỉ nên xem một vài cái, ví dụ Lăng Tự Đức, hay thêm nữa là lăng Khải Định. Tôi đâu biết lăng nào rằng lăng tẩm vua cũng đáng nên coi lắm. Từ lâu rồi và ngay hôm nay đây khi tới Huế, tôi biết rằng chốn cố đô còn để lại nhiều cung điện, đàn miếu, lăng tẩm nhất nước này cách đây gần hai thế kỷ đã xảy ra một sự biến, từ đó đưa đất nước lâm vào một tai ương to lớn nhất. Tôi thường nghĩ tới buổi chiều Phú Xuân tháng chín năm 1792, buổi chiều cuối cùng của vua Quang Trung. Từ cái buổi chiều năm đó, vận nước bỗng ngoặt sang một nẻo khác, hết sức rủi ro, đầy thảm kịch, và thảm kịch kéo dài tới trên tám mươi năm mới bắt đầu được tháo gỡ, nhưng mãi cho tới mùa xuân 1975 thì mới được tháo gỡ hoàn toàn.

Tôi đến lăng Tự Đức vào buổi sáng. Bầu trời âm âm không có nắng. Vùng

đồi Dương Xuân đắm mình trong làn sương mỏng. Buổi sớm đã rạng, nhưng làn sương ấy, tuy là rất mỏng, vẫn gieo cho tôi cái cảm giác ở trong cảnh nửa thực nửa ảo. Lăng Tự Đức không phơi bày ra hết, kể từ lúc đi qua cổng lăng, hầu như tôi chưa nhìn thấy gì. Khu lăng bộc lộ vẻ đẹp của mình một cách u uẩn và bất chợt. Đi tới đâu mới biết nó đẹp dần ra tới đó. Chỗ này ngó nhìn tỏ rõ, nhưng chỗ nọ lại còn bị khuất che. Và khi đi khắp lăng rồi tôi như vỡ nhẽ ra thêm về con người Tự Đức. Vị hoàng đến này thật là không đơn giản. Cần phải tìm hiểu suy nghĩ về ông vua ấy như tìm hiểu về sự ác và thiện, về tính độc đoán và nhu nhược, về nỗi hối hận còn giày vò nơi "Khiêm cung ký", tạo trên tấm bia bằng đá Thanh nặng nề to lớn kia với chính nét chữ đẹp đẽ bén sắc của mình. ở thành phố Hồ Chí Minh, nhà tôi ngụ trên con đường mang tên vua Tự Đức. Cho tới bây giờ, con đường này vẫn chưa đổi tên. Tôi nghĩ tên đường đó thế nào cũng phải đổi, bởi đầu hàng khi nào cũng là trọng tội, bất kể những lời biện giải trên bia, nhà vua có ý thanh minh về sự thất bại đó của mình, thậm chí đã nói là hãy để trời đất xét xử mình. Trời đất, dân tộc và lịch sử đã xét xử, và chắc chắn đã xét xử không sai. Nhưng vì ông vua thì vẫn là một con người cho nên tình huống nội tâm của con người nầy cứ khiến tôi vừa rảo bước trong lăng vừa phải suy ngẫm. Là người vẽ phác đường nét chính cho cái lăng của mình, Tự Đức ngoài tài thi ca văn học, còn bộc lộ tài năng kiến trúc xây dựng. Theo tôi, toàn bộ khu lăng nầy đã thể hiện chính con người Tự Đức. Vào khỏi cửa lăng, cảnh vật đền đài trong lăng hiện ra không bình thường. Lăng gây cho tôi ấn tượng không bằng phẳng và xuôi thuận. Trên đường ta đang đi, bỗng nhiên vòng lượn bất ngờ. Núi non đột khởi thình lình, hồ ao cũng hiện ra bất chợt. Thoạt tiên tôi ngỡ ngàng như bị đặt trong trạng thái bối cảnh mất cân đối, nhưng rồi liền đó được trả về trong sự hài hòa. Tựa như một bài thơ nửa chừng chuyển vận. Tựa như một khúc thiều đang êm trôi, bổng rét rắt, rồi

biến tấu. Đây là nơi yên nghỉ của một ông vua, vậy mà tôi thấy ông vua dường như chưa được nghĩ yên, hãy còn khắc khoải trở trăn bên dưới mộ phần nặng trịch. Tự Đức ra lệnh xây lăng nầy cho mình khoảng trên mười năm trước khi chết. Trong mười năm sau cùng, Tự Đức đã về ở đó trong cảnh buồn chán, dằn vật của một ông vua đã dần dần để quân giặc lấy hết mảnh đất nầy tới mảnh đất khác của tổ tiên, sông núi. Để làm nên khu lăng con người từng biết đem xúc động đặt vào thơ văn, đã không hề tiếc xót mồ hôi xương máu của bá tánh, suốt bốn mươi năm ròng bắt dân cật lực xây đắp bao đền đài đình tạ, bao cảnh trí để mình hưởng thụ, thưởng ngoạn trong lúc sống và dành luôn cho cõi thác. Tự Đức đặt tên cho lăng nầy là Khiêm lăng, nghĩa là cái lăng của lòng khiêm tốn, của sự nhún mình. Nhưng Tự Đức còn gọi công trình nầy là Vạn niên cơ, nghĩa là cái nền vững chắc hoài cả vạn năm. Trớ trêu thay giữa lúc đó nước còn đâu.

Trước giờ tôi vốn có thói quen hay mường tượng phác họa trong đầu mình diện mạo những con người mình chưa hề biết mặt, kể cả người sống lẫn người đã khuất, và hầu như tôi đều phác họa ra được hết, lẽ tất nhiên là theo sự hình dung chủ quan của mình. Vậy mà lần này đi giữa lăng, nhiều lần tôi cố vẽ ra diện mạo Tự Đức nhưng không sao vẽ nổi, trong khi đó lại có mựt vẻ mặt khác cứ hiện lên, mỗi lúc một rõ, mỗi lúc một lấn át, xóa đi những nét chấp vá mỏng manh của tôi về Tự Đức, để cuối cùng khuôn mặt đó hiện ra rỏ đến nỗi như đang đối diện cùng tôi. Đây là khuôn mặt của một thanh niên nho nhã nhưng cường tráng, mắt sáng quắc, vừa kiên nghị vừa hào hoa, với bờm tóc sãi bay trong gió dữ. Đấy là Đoàn Trưng, người chủ súy hăm hai tuổi của cuộc khởi nghĩa Chày Vôi, người đã đưa binh lính dân phu từ chỗ xây lăng nầy về kinh thành để lật đổ Tự Đức. Suýt nữa thì Tự Đức đã bị lật nhào bởi chàng trai trẻ anh hùng ấy. Chỉ còn một khoảng cách ngắn ngủi nửa thôi, trên những phiến đá lát của Tử Cấm Thành dẫn tới cung Càn

Thành mà Đoàn trưng đã không tới được. Mới biết, thời cơ thường diễn ra ngắn, rất ngắn, có khi chỉ trong gang tấc, là thế.

Hôm sau, chúng tôi vào thăm khu Đại Nội gồm Hoàng thành và Tử Cấm Thành. Khỏi phải nói, đây rõ ràng là nơi chốn các vua Nguyễn, khởi đầu là Gia Long, xây dựng cơ ngơi của mình một cách bề thế. Sau khi lấy lại được Phú Xuân, nhà vua đã từng bị Quang Trung đánh đuổi bôn tẩu khắp nơi, nay trở về. Công việc đầu tiên của ông vua ấy chưa phải là dựng nên cung điện, mà là báo thù. Tất cả những gì thuộc về Tây Sơn ở Huế đều bị thẳng tay triệt hạ. Y nói: "Trẫm vì chín đời mà báo thù". Sau khi giết sạch, phá sạch, y mới yên tâm lo củng cố vương nghiệp. Đất nước mới qua chiến tranh, lẽ ra phải nghĩ tới tình cảnh cơ cực của dân. Nhưng không nghĩ thế mà nghĩ ngược lại, chủ trương dân đã quen chịu mùi cơ cực thì cứ sẵn trới vơ vét luuôn. Sưu thuế và lao dịch tăng vọt lên gấp ba lần so với thời Tây Sơn. Gia Long bảo: "- Nay chinh chiến mới yên, người ta quen sự khó nhọc thời dễ khiến. Nếu để vài năm sau dân quen yên thời khó khiến mà oán lại dễ sinh!". Sự bóc lột vơ vét sát sạt đến nỗi trong bọn người tiếp tay, có một giáo sĩ Pháp tên là Ghêra đã buộc kêu lên: "- Gia Long bóp nận dân chúng bằng đủ mọi cách!". Sự bóp nặn ấy, ngoài mục đích xây dựng đời sống xa hoa lạc thú và cung đốn cho bộ máy bảo vệ vương quyền của mình, Gia Long còn muốn tạo ra cho người dân quen nếp cam chịu kiếp sống ngựa trâu. Trước mắt tôi hôm nay, những đền đài cung điện còn lại trong hoàng thành Huế chính là những thứ đã được tạo dựng nên bằng của cải, mồ hôi, xương máu, nhờ vào sự bóp nặn ráo riết ấy. Đi xem khu Đại Nội Huế, kể từ lúc bước qua Ngọ Môn, tôi mang trong lòng hai thứ tình cảm đối nghịch: lòng căm ghèt cùng nỗi thán phục, xót thương. Căm ghét các vua Nguyễn ham muốn cung vàng điện ngọc và xót thương thán phục quần chúng lao khổ đã dày công sáng tạo. ở giữa sự thúc bách bó buộc của vua chúa và công cuộc lao dịch khổ sai của

nhân dân, vô tình đã để lại cho hậu thế những công trình kiến trúc có giá trị thẩm mỹ cao mà hôm nay ta có dịo ngắm nhìn. Điều này cáng cho thấy trong điều kiện lao động cưỡng bức mà nhân dân ta còn tạo nên được những công trình đẹp đẽ như thế thì với điều kiện lao động mang tính tự nguyện tự giác và quyền làm chủ tập thể được phát huy đúng nghĩa đúng mức trong thời đại mới hôm nay, lẽ nào chúng ta lại không làm nên được những công trình to lớn đẹp đẽ hơn?

Người bạn văn nghệ xứ Huế đưa chúng tôi đi ngày hôm ấy vẫn đều cắt nghĩa cho chúng tôi biết điều chất chứa nơi từng tảng đá tường thành, từng lầu gác, từng mái ngói hoàng lưu ly và thanh lưu ly, từng trang trí hình rồng và lá lật, kể cả cái điều rất lạ là cơ cấu kiến trúc Ngọ Môn, từ cục diện với tổng thể, từ chiều dài tới chiều ngang, từ thấp tới cao, vừa qua được nghiên cứu phát hiện ra nó phù hợp với tỉ lệ 1/1,618, tức con số vàng, cái tỷ lệ được coi là thể hiện sự hài hòa nhất của nghệ thuật kiến trúc.

Tất cả những điều đó từ đâu mà ra? từ vua chăng? Không, tôi cho rằng vua không có cái đó. Đây là trí thức, là tài nghệ của dân tộc ta thời đó. Tất cả những cái đó thuộc về công lao của quần chúng, bao gồm những hiệp thợ tài giỏi nơi đất Thần Kinh nầy và khắp nước, kể cả một số viên quan. Ngước nhìn những rường, những cột bằng gỗ lim, gỗ kiền kiền được chạm trổ công phu xinh xảo, được ráp mộng khít khao tới hằng thế kỷ vẫn không nhót hở, tôi chợt nghĩ trong khi những người thợ vắt mình trên cao để tra mộng thì rất có thể khi ấy nhà vua đang ăn yến, nhưng vợ con của thợ thì đang đói. Cũng rất có thể giữa lúc người thợ ngửa mình nín thở nhích tới từng lưỡi đục trên thố gỗ thì nhà vua đang nằm sấp trên sập rồng cho mỹ nữ cung phi đấm bóp. Từ Ngọ Môn dẫn tới điện Thái Hòa, tôi dừng lại giữa sân đại triều nghi, nơi xưa kia diễn ra những cuộc đại lễ và thiết triều lớn. Nghe bảo trong điện Thái Hòa chỉ có vui ngồi, cùng các hoàng thân và tứ trụ đại thần, còn tất cả

bá quan văn võ đều phủ phục tại cái sân lộ thiên rộng mênh mông lát bằng những phiến đá Thanh màu xám nhạt này. Ai bẩm tâu lên vua điều gì đều không được trực tiếp mà phải chuyển đệ lên. Vua có ban lệnh gì thì trong điện truyền ra. Tôi đứng nhìn cái sân chầu rộng bát ngát, mỗi bên có một con nghê đồng như đứng canh, như để mắt coi có ông quan nào thất lễ hay rục rịch chuyện chi không. Giữa buổi sớm mùa xuân, tôi nghe hơi lạnh toát lên từ các phiến đá, nghĩ về các ông quan, thấy cuộc đời làm kẻ bầy tôi cho vua kể cũng cực khổ. Gặp buổi đông giá, sáng sớm các quan cứ mọp trên đá nầy phải nói là lạnh.

Qua khỏi sân chầu và điện Thái Hòa, tôi đứng lại coi hai chiếc vạc đồng đặt trước nhà Tả Vu và Hữu Vu. Đây là hai chiếc vạc trong số mười chiếc vạc ở Huế. Hai chiếc vạc nầy lớn nhất, nặng nhất và đẹp nhất, được chúa Nguyễn cho đúc, một chiếc đúc năm 1660, một chiếc đúc năm 1662. Rõ ràng ý nghĩa biểu trưng của những chiếc vạc đồng to lớn nầy thể hiện sức mạnh và sự bền vững cùa cơ nghiệp nhà Chúa, nhưng đồng thời cũng thể hiện sự trường tồn của đất nước. Công bằng mà xét, nơi vạc đồng này có cái riêng dính với cái chung, và điều đáng nghĩ, một lần nữa, lại phải nghĩ về công phu và tài năng của quần chúng, ở vào thời ấy, cách đây cỡ ba thế kỷ, người thợ đúc đồng Việt Nam đã đúc được những chiếc vạc uy nghiêm đường bệ như vậy.

Cách hai chiếc vạc đồng không xe, tôi đứng lặng trên một khoảng sân. Chỗ nầy không có cung vàng gác tía ao hồ đình tạ gì. Nói cho đúng, chỗ này tôi không còn để ý gì tới các thứ đó nữa. Tôi chỉ chăm chú cúi nhìn những phiến đá lát hình chữ nhật mà thôi. Khoảng sân lát đá nầy dẫn tới cung vua là cung Càn Thành. Cái khoảng cách ngắn ngủi trống trơ, vắng ngắt, tưởng chẳng có chi đáng nói, vậy mà bỗng dưng trong phút chốc đã dựng lên trước mắt tôi một cảnh tượng sống động và dữ dội, vang dậy tiếng hò la gào thét, tiếng va chạm rợn người của binh khí. Đấy là cảnh tượng cuộc hỗn chiến của

Đoàn Trưng, hiện ra rõ tới nỗi tôi như ngó thấy Đoàn Trưng tả xung hữu đột giữa rừng gươm giáo của lớp lớp cấm vệ quân để rồi cuối cùng không vượt qua được quãng đường quyết liệt kia, và gã Hồ Oai là Chưởng Vệ doanh vừa bị toán binh phu khởi nghĩa chém cho sứt mất một tai bấy giờ lại xuất hiện cùng một lũ cấm vệ khác vây chặt lấy Đoàn Trưng,

Người Anh hùng trẻ tuổi ấy đã ngã xuống nơi đây. Tôi cố nhìn kỹ từng phiến đá, cố nhận ra coi trên đá có còn lại gì không, thậm chí có lúc tôi như chợt thấy những giọt máu. hưng sự thực không có gì hết. Giữa buổi sớm xuân này, đó chỉ là mặt đá xám nhẵn trơn bởi gió mưa năm tháng, mà đá thì lại lặng im. Chỉ có bầu trời xuân thanh bình trên đầu tôi, bầu trời Đại Nội, bầu trời Huế xanh trong hôm nay đang cất lên tiếng nói mà thôi. Nhưng như vậy cũng quá đủ cho tôi vui sướng nghĩ rằng Đoàn Trưng cùng những linh hồn phu binh Vạn Niên đã được vui thỏa.

Trước nhà Thế Miếu, nơi thờ các vua Nguyễn, có Cửu đỉnh nổi tiếng. ấy là chín chiếc đỉnh đồng lớn, hình dạng khác nhau, sức nặng cũng khác nhau. Từ lâu Cửu đỉnh được liệt vào một trong những công trình đúc đồng có giá trị của cả nước. Tôi đứng xem rất lâu từng chiếc đỉnh một, càng xem càng yêu mến khâm phục tài nghệ của những người thợ ở vào những thế kỷ trước. Điều đáng chú ý là trên đỉnh khắc chạm thật nhiều hình vẽ vừa mang tính hiện thực vừa mang tính biểu tượng về đất nước, về sản vật. Dù được biết các triều vua Nguyễn đã phạm phải những sai lầm nghiêm trọng, nhưng hôm nay đứng bên Cửu đỉnh, tôi thấy phải ghi nhận vua Minh Mệnh đã có công trong ý thức và sự đôn đốc chế ra Cửu đỉnh. Đành rằng công sức chính là của những người thợ, nhưng vua Minh Mệnh đã chỉ đạo khắc lên đó nhiều hình mà khi ngó vô, ta sẽ thấy ngoài động cơ vun vào vương nghiệp của mình, ông vua này còn nghĩ tới núi sông, thổ ngơi, sản vật. Trên các đỉnh có hình núi Ngự Bình, sông Hương, sông Tiền, sông Hửu, kênh Vĩnh Tế. Ngoài

ra còn có bông lúa, trái xoài, trái măng cụt, con cá trê, con cá rô. Củ hành được khắc ở Cao đỉnh. Bụi hẹ được khắc vào Nhân đỉnh. Lá rau tía tô ở Dụ đỉnh, cây bông gòn ở Huyền đỉnh. Rồi còn các giống chim muông khác. Con chim trĩ được giữ lại hình nơi Cao đỉnh, thứ chim mà sách Lễ Ký - Thiên Nguyệt lệnh phép rằng: "Có lời đồn chim trỉ bay xuống biển hóa thành con sò". ở Tuyên đỉnh có hình chim anh vũ, giống chim mà Thiên Khúc lễ khách Lễ Ký bảo là có thể nói được như người. Chim vàng anh, cũng ở Tuyên đỉnh, thì Thiên Mao gia thi tả "Tiếng kêu của nó nghe tròn như tiếng dệt cửi".Trên Tuyên đỉnh còn có hình con chim yến. ấy là con yến cho yến sào, xây tổ trên các triền núi biển. Thiên nguyệt lệnh bảo đó là "con chim tháng giêng bay về, tháng tám bay đi". Tháng Tám buổi mạnh thu, nó bay trên ngọn sóng kiếm ăn, mãi tới tháng giêng lập xuân nó mới trở về tổ núi cố hương, nhả ra cái thứ nước dãi có mầu trong suốt hoặc đỏ như máu rất bổ dưỡng cho cơ thể con người. Hôm trước khi ra Huế, một người chuyên lấy thứ yến sào ấy ở Cù Lao Chàm gặp tôi trên phố cổ Hội An, kể với tôi rằng ông đã nhiều lần rình thấy con chim yến trong khi làm cái việc tiết ra chất nước dãi kỳ diệu kia bao giờ nó cũng đậu ngang, bám chân vô triền đá. Những con cá đang bơi lội, những con chim đang xòe cánh bay và hình thể núi sông được tạc trên các đỉnh đồng bằng cái nghệ thuật chân chất mà xảo điệu, ngôn ngữ đồng lúc nổi lúc chìm, lúc nửa nổi nửa chìm đã đưa tới hiệu quả phản ánh đầy hiện thực và biểu cảm đất nước của chúng ta khi mở cỏi vồ Nam rồi chớ không dừng lại ở sông Gianh ở thành Động Hải. Chín chiếc đỉnh này đã níu giữ chân tôi, làm cho tôi mừng rỡ tự hào và ngờ ngợ thấy đó như là một thứ bách khoa toàn thư, thay vì vẽ in trên giấy, bàn tay thợ đã trỗ lên đồng.

Mấy ngày ở Huế, ngoài những cung điện, đền miếu của dòng vua Nguyễn để lại trong đó in đậm công sức lao động phi thường của quần chúng, tôi còn

được dịp về tới một mảnh đất mang trong lòng nó những gì lớn hơn thế, quý hơn thế, mảnh đất đời đời ghi dấu những anh hùng, những nhân vật lỗi lạc tinh hoa và cả một nhân dân đã gian khổ hy sinh, chiến đấu oanh liệt, xứng đáng cùng cả nước. Đây mới chính là mảnh đã đem lại cho tôi nổi xúc động sâu xa hơn, khiến cho tôi nhìn Huế đẹp bởi một vẻ đẹp lớn tội hơn. Những nhân vật, những người con yêu ấy của Huế không để lại cung vàng gác tía gì như các vua Nguyễn, nhưng họ đã để lại cho Huế những gì còn kỳ vĩ hơn nhiều, hầu như vô hình nhưng lại rất hữu hình. Trong những ngày ở Huế, thú thật lòng tôi xúc động trước cái vô hình nhiều hơn là cái hữu hình.

Đây là bóng cờ Tây Sơn bay đỏ rợp cả ngọn núi Bân vào một sáng cuối năm cách đây gần hai thế kỷ, hôm nay vẫn còn đỏ rợp hồn tôi, và Nguyễn Huệ ba mươi lăm tuổi lên ngồi hoàng đế trong lễ đăng quang được tổ chức cùng một một lượt với lễ quân. Đứng bên đường ngó vô ngọn núi ba tầng ấy, tôi vẫn cứ thấy cảnh tượng hào hùng của đoàn quân đang trẩy, bụi tung mù mịt, rồi những con chiến mã cất cao vó, những con voi tận vươn vòi giữa sắc cờ đào phấp phới gió xuân.

Cái gì còn lại của mà tôi không thấy được bao nhiêu bằng mắt đó tôi đã được dưỡng nuôi bằng một thứ tình cảm mới để được thấy trong nghĩ suy, tâm tưởng, và tôi luôn được nhuần gội mát tươi, dào dạt. Tại trường Quốc học Huế, mái tranh trường xưa không còn nữa, nhưng sao tôi vẫn thấy mái tranh đó, nơi có một con người vĩ đại đã từng đèn sách. Tôi tự hỏi quãng đường làng Dương Nổ đi tới đây bao xa?

Bác chúng ta hằng ngày đã đi bộ mấy lượt? Gốc cây nọc, mảnh vườn kia ở bên đường ngày ấy đã có hay chưa?. Rồi tôi nghĩ tới một chặng đừng dài hơn nữa, từ làng Sen vô Huế, hai cha con Bác phải đi bộ mất bao lâu? Tất cả tôi đều nghĩ ra, mường tượng ra giữa tôi đứng trên thềm nhà Quốc học. Cả lần đau đớn của đời Bác, khi mẹ mất, rồi em mất. Tự nhiên tôi thấy sự bảo

tồn, sự gìn giữ tất cả mọi thứ đó, trên từng chỗ từng nơi hôm nay ta đúng thiệt là bức xúc, thiệt là cần thiết, như không khí ta cần có để thở vậy. Bởi vì tại chốn cố đô nầy, có những triều vua đã để cho nước mất, thì cũng chính tại đây có một con người đã từng sống đạm bạc, học hành buổi chiếu thời, về sau đã dắt dẫn cả một dân tộc vùng lên lấy lại được nước. Lịch sử vận động bất ngờ tới cái mức không có ai lường trước nổi, người học trò có dáng dấp thanh mảnh đó kể từ ngày đến Huế và rời Huế hầu như không để lại tăm hơi gì, thế mà bốn mươi năm sau bỗng dội vang trở lại Huế như một ánh hồi quang chói lọi nhất. Người học trò Quốc học Huế năm xưa ấy đã cử một phái bộ của nhà nước mới, nhà nước Cộng hòa dân chủ do mình đứng đầu vô Huế thu lấy ấn kiếm của ông vua Nguyễn bù nhìn cuối cùng rồi tuyên bố giải thể luôn chế độ quân chủ trên toàn đất nước.

Đó chẳng phải là trang sử đẹp đẽ lạ thường mà lịch sử ghi nhận được từ Huế hay sao? Giữa lòng dân Huế và triệu triệu lòng dân ta từ lâu đã dựng dậy một đài tưởng niệm vô hình nhưng lại có tầm cỡ vô song bất hủ, khiến cho mọi tấm bia vua còn lại ở Huế dù được dựng lên bằng những phiến đá Thanh nặng tới ngàn cân cũng chẳng thể sánh tày.

Đến Huế, tôi luôn luôn nhìn như vậy, thấy như vậy. Có chốn không còn lưu lại gì hoặc chỉ lưu lại những nét dáng đơn sơ nhưng lại có sức lay động lòng tôi. Tại xứ đất này đã sinh ra một vị đại tướng, là đồng chí Nguyễn Chí Thanh, nhà hoạt động quân sự và tư tưởng lỗi lạc của Đảng ta, được bầu vào Bộ Chính trị Trung ương Đảng lúc còn rất trẻ và những năm cuối đời là bí thư Trung ương Cục miền Nam, người đã từng lãnh đạo quân dân miền Nam đối đầu cứng rắn và chắc nịch trước cuộc đổ quân ồ ạt của hơn nửa triệu quân Mỹ vào nước ta và gọi thứ chiến tranh mở rộng ra đó của Mỹ chẳng qua là canh bạc lớn của kẻ khát nước, trước sau gì nó cũng cháy túi. Anh Thanh đảm đương trọng trách lớn, nhưng luôn quan tâm tới văn học. ở miền

Bắc, anh thường đến Hội Nhà văn góp nhiều ý kiến. Vào Nam, anh đã hai lần sang Hội Văn nghệ giải phóng, ân cần chỉ bảo những người viết chúng tôi, vạch ra điều cốt lõi của sáng tác văn học cách mạng là phải mang khí thế tiến công cách mạng. Giữ vững tính giai cấp và tính Đảng, văn học cách mạng chỉ được phép làm phấn chấn con người, lạc quan dân tộc, nhất là trong tình huống gay gắt nhất của chiến tranh.

Những lời nói của anh, tôi ghi vào sổ tay, tới nay vẫn còn giữ. Không ngờ mấy tháng sau đó, anh ra Trung ương họp rồi không bao giờ trở lại chiến trường nữa. Hôm nay tôi đến tại mảnh đất quê anh, nơi anh đã làm cách mạng từ buổi đi cày, đi gánh gạo nuôi mẹ, càng thêm nhớ tiếc nhà lãnh đạo kiệt xuất, sản phẩm ưu tú của giai cấp bần cố và của dân tộc, con người mà Nhà trắng phải kiêng nể và O□ □rơlân chỉ là tên kém tài dưới hạng.

Từ Bến Ngự còn in bóng cụ Phan, chúng tôi tầm về khu vườn nghĩa của Cụ, nơi các đồng chí cách mạng tiền bối Nguyễn Chí Diểu và Hải Triều yên nghỉ, nơi anh Thanh Hải của chúng tôi gần đây cũng vinh dự về đó. Vào một đêm, cùng một người bạn Huế, tôi lại qua cầu Tràng Tiền, nhờ anh chỉ cho tôi biết căn phố nào ngày xưa là hiệu sách Hương Giang. Bất luận căn nhà đó bây giờ thuộc về ai, tôi cũng cần phải được nhìn thấy nó, vì lẽ giữa những ngày đất nước và văn học còn chìm đắm giữa mờ sương tăm tối, từ căn nhà nhỏ hẹp ấy đã vang lên tiếng nói của đồng chí Hải Triều, người chiến sĩ đi tiên phong trên mặt trận văn hóa nghệ thuật, vì lẽ từ cái hiệu sách khiêm tốn ấy đã ra đời những dòng chữ kiên cường đòi nghệ thuật phải hướng tới mục đích cao cả của nó là phục vụ quần chúng nhân sinh, cái hướng mà gần suốt nửa thế kỷ qua, văn học chúng ta nhờ có nó mới làm nên bao điều quý trọng.

Mỗi bước chân đi trên đường phố Huế, tự nhiên tôi nghe vẳng tới những lời thơ Tố Hữu, cất lên từ năm anh mới mười tám đôi mươi, cái năm Huế còn ô uế, cái năm hồn anh quay trong gió bão. Đó là những lời thơ hay nhất, đẹp

nhất về Huế và là những lời thơ tiên phong tiên tiến của thơ ca nước ta, của một nhà thơ có lý tưởng sớm hơn hết giữa thời buổi lý tưởng còn quá hiếm hoi. Cái không gian Huế ngày nô lệ ấy nay không còn nữa. Không gian Huế hôm nay đã trong lành. Và trên dòng Hương mà tôi được các bạn văn nghệ Huế dong thuyền cho đi ngoạn cảnh trong một buổi chiều tà đã để lại cho tôi cả một niềm lưu luyến về một dòng sông xanh tươi, long lanh, gợi cảm. Có cài gì làm yên tĩnh lòng tôi, máy mẻ lòng tôi, nhờ dòng nước êm ả trôi qua đôi bờ xóm làng xanh mượt nầy. Trong buổi chiều dịu dàng xuống, tôi cảm như được gần kề một chất gì giống như ngọc, biếc như ngọc, một chất gì thuộc về ngọc. Cái chất đó gợi nên nhiều ước ao mơ tưởng và kỳ lạ thay, dường như ở trên sông, trí nhớ tôi ngược thời gian về bất cứ một vùng kỷ niệm trìu mến thiết tha nào khác cũng được xuyên thấu, và hội tụ dễ dang. Từ úc con thuyền rời bến, lướt đi trên sông, tôi thấy người thơ thới, khỏe ra. Khi đó tôi mới thật hiểu sông Hương là như thế nào đối với Huế, và Huế có sông Hương mới có thể gọi là Huế được. Là một đứa con cũng được sinh ra bên bờ một con sông, Cửu Long Gian, lần đầu tới Huế, tôi thấy đây là một dòng sông mang một vẻ đẹp khác hẳn. Phát nguyên từ chốn non cao, hợp nên bởi hai nguồn Tả Thạch và Hữu Thạch, dòng sông trôi qua một kinh thành xưa và in bóng kinh thành ấy giữa dòng chảy của mình. Sông thì êm ả và trầm mặc, nhưng kinh thành thì đã trải qua bao phong ba bão táp. Dòng sông khác nào một nhân chứng lặng yên tỉnh táo, ngó thấy hết và giữ lại hết mọi biến thiên. Chiều nay trên sông, tôi mơ hồ nghe thơm thoảng một mùi hương, không chắc rằng đó là hương của giống thạch xương hồ hay của các loài hoa thảo tự chốn sơn khê, nhưng thật là có một mùi hương thầm kín mà tôi chỉ có thể gọi đó là hương xứ Huế, ấp ủ trầm tích lâu đời từ lòng sông, từ đôi bờ tươi xanh, nhất là từ con người. Bên dưới làn nước êm trôi của dòng Hương và ở trong cái chiều sâu lắng của tiếng nói Huế nhỏ nhẹ kia đã có lúc

tôi chợt nghe ào ạt dâng lên những triều sóng dậy của cả một biển người không thầm lặng chút nào, từng nhất tồ đừng lên trong mùa thu lịch sử bốn mươi năm trước, từng oai hùng đánh chiếm thành trì dài ngày nhất trong Tết Mậu Dần và mùa xuân rạng rỡ cách đây mười năm đã giành lại tất cả, để hôm nay chúng ta có Huế văn vật, trữ tình, đẹp, và thơ đúng nghĩa, để hôm nay từ một vùng quê khác bên bờ Cửu Long tôi được tới Huế, được có một buổi chiều trên dòng Hương, dòng sông mà tôi không thể tìm ra một so sánh nào khác hơn là giống với máitóc con gái mượt mun lượn dài, lúc nào cũng óng ả như còn ở mãi giữa độ xuân thì.

1982

Anh Đức

Bức thư Cà Mau

Gởi anh Nguyễn Tuân

Anh mà nhận lá thư này của tôi được phát qua Đài phát thanh Giải phóng, chắc anh ngạc nhiên rồi thốt lên: "Lạ quá!"

Vâng, tôi đả đọc bày ký của anh trong một đêm tối trong rừng đước, dưới ánh sáng của ngọn nến trắng. Và biển ở gần sát đó cứ ầm ầm như có trận dông lớn đang đi tới. Biển của mũi đất mà anh đã ví như "ngón chân cái chưa khô bùn vạn dặm" ấy.

Anh Tuân ạ! Sau lúc đọc bài của anh, tôi đã đặt tờ báo Văn Nghệ số 12 năm 1963 đó lên ngực mà suy tưởng, mà ngẫm nghĩ, mà cảm động vô hồi. Bởi vì anh nói với nhân vật Lý, Trần, Lê của anh rằng: anh chưa hề đặt chân tới Cà Mau bao giờ. Nhờ địa lý và lịch sử, nhờ tiếp xúc với những anh như Lý, nhất là nhờ tình yêu của anh dành cho mũi Cà Mau mà anh viết lên những chữ nói về đất, về nước, về lò than, về cây đước, về những con người cầm súng đứng dậy ở đây. Anh cũng nói khá sát, khá đúng. Lâu nay tôi tưởng chẳng có anh nào ở miền Bắc hiểu nổi giá trị của một ca nước ngọt ngày nắng hạn ở nơi đây. Tôi cứ tưởng các anh chỉ có thể nghe nói tới cái địa danh Thới Bình, chớ không thể nào biết ở đó có một ngã ba sông. Với lại các anh thì

làm sao biết được cái bầu trời ong ong tái tái chỉ có chốn cuối đất này mới có. Tôi cảm động chính là vì anh nói đến mọi thứ đó, những cái mà ở đây hầu như chúng tôi nghỉ tới nó hàng ngày, là mùi bùn bốc lên từ các bãi bồi, là vị muối trong hơi thở của các con kinh ăn ra biển cả, là vị ngọt cùa ca nước ngọt từ sông Hửu chở đến trong tháng nắng, là đất phân U Minh dày hai, ba thước, mùa khô thường cháy ruỗng bên dưới. Tôi cảm động hơn nữa là vì nhận ra sức mạnh của văn học vời tình yêu không nén nổi, nó đã cất lên cái tiếng nói ứng nghiệm lạ thường. Anh Tuân! Anh đã nghe nói tới cái lò thanh Năm Căn và cũng đã hình dung ra làn khói thoát ra từ các lò than ấy. Xin báo thêm cho anh biết: ngay bây giờ trong cuộc chiến đấu, các dãy nhà lò ở Năm Căn ngày đêm vẫn đỏ hồng củi đước. Muốn cho cây được trở thành than, công việc đầu tiên là chuyển cây đước ở rừng về, rồi cưa thành khúc, rồi chất những khúc đước dài chừng non một thước đó vào lò. Lò than hình bán cầu, tợ như cái chén úp, có lỗ thông hơi. Người thợ lò than sẽ gầy lửa đốt suốt ngày đêm, rồi anh ta ngửi mùi con là thân đã chín chưa. Công việc đại thể là như vậy. Nhưng chính trong những dãy lò ấy, con người thì thế nào? Phải nói là con người vừa đốt than vừa đánh giắc. Có lần tôi đã nhìn thấy một anh thợ đốt lò chiến đấu với khẩu súng tự tạo, lấy lò than của mình làm công sợ. Sau khi cùng toàn đội đẩy lùi cuộc tàn, anh bị thương nặng từ trong lò bò ra, người anh bám đầy than đen, ngực anh đầm đìa những máu. Trước lúc chết, anh bảo vợ bồng đứa con gái nhỏ lại gần, anh kề miệng hôn đứa con mình lần cuối. Một vệt than in trên má của con anh, sau đó anh chết. Kỷ niệm cuối cùng của anh để lại trên đời là vất than trên má đứa bé. Những cái chết tương tự như vậy có rất nhiều. Hồi năm 1959 đen tối ở Cà Mau, có lần bọn Mỹ - Diệm đã từng sát hại nguyên một lò than người. Nói vậy để lúc nào anh đó dịp cầm lên trong tay một mẩu than Năm Căn, anh sẽ có một ý niệm về than đước sâu xa hơn. Một mẫu than đước mang

trên mình có cái ý nghĩa lớn: lao động hòa bình và tính chiến đấu tự vệ vẻ vang.

Anh Tuân à! ở mũi Cà Mau, ngày nào cũng có máu hòa vào các dòng kinh nước mặn, ngày nào cũng có đạn rốc két nổ phụp xuống rừng đước, ngày nào cũng có từng đống dây thép gai vây quanh các ấp chiến lược bị cuốn tung lên... ở ngoài đó các anh thường nghe tin về các cuộc đấu tranh trực diện với hàng bao lượt người rầm rộ tràn qua đồn bót, thị trấn tràn vô Cà Mau, nhưng anh vẫn chỉ nghe nói, chớ chưa thấy các cảnh các mẹ, các chị, các cô bơi xuồng ào ào ra Cà Mau đâu. Khí thế chính trị của ta là ở cái mái chèo vỗ sóng vỗ nước, ở rừng xuồng ghe lao mũi tới như tên bắn, ở sự ung dung tự tin của các bà mẹ ngồi trên xuồng đi đấu tranh vẫn điềm nhiên ngoáy trầu ăn, và các cô gái vừa bơi vừa sửa lại khăn đội đầu cho ngay ngắn. Có khi vật đấu tranh chở dưới xuồng là mấy quả đạn 105 ly của địch bắn vô xóm bị lép, có khi là những thi hài bà con bị chúng mổ bụng. Bà con cơm đùm cơm nắm lên đường từ khuya, nơi nào xa thì phải đi tờ chiều hôm trước để kịp đến Cà Mau lúc tan sương. Bình minh là cuộc đấu tranh bùng nổ. Kẻ địch có lần đã mò xuống xuồng để cướp thi hài, hầu phi tna tội ác của chúng. Tức thì lúc đó các đoàn thuyền vây bọc xung quanh chiếc thuyền chở thi hài ken khít lại hơn. Trên mặt sông dàn ra một trận thế vô cùng vững chắc. Mặt sông vang lên những khẩu hiệu đòi nhận đơn, đòi bồi thường tài sản, nhân mạng. Bọn địch nổ súng, lúc đầu chúng bắn dọa, là đạn bay trên cao, bà co cặp xuồng vô bờ đổ bộ lên, bọn địch hạ thấp mũi súng xuống. Súng nổ có người té sấp ở vệ sông. Thế là người ta nhảy từ trên xuồng xuống ôm xác người chết đưa lên đi tới. Cuộc đấu tranh giằng co nhiều khi tới xế chiều. Trong chợ xuất hiện nhiều người bán bánh đi lẫn vào đoàn người, đó là hình thức tiếp tế của bà con ở ngoài chợ. Bánh trái ăn khỏi trả tiền. Một khi cuộc xô xát xảy ra, bà con còn giả cách bưng từng rổ mía chặt khúc đem vô bán,

đó là cách tranh bị gậy gộc cho bà con biểu tình khéo léo nhất. Mỗi người cầm lấy một khúc mía làm võ khí tùy thân đánh nhau với lính. Cuộc đấu tranh biến cả chợ thành một cái tổ ong vở náo động cả lên, cho kỳ tới lúc tỉnh trưởng bối rối nhận đơn chịu bồi thường mới thôi. Tôi đã nhìn thấy bà con đem về những khúc mía gãy giập sau cuộc xô xát. Đặc biệt có nhưng tấm áo lịch sử. Một lần nọ chúng vây bắt một số bà con ta torng cuộc biểu tình, chúng lấy nước sơn viết lên áo của bà con dòng chữ "Toàn dân tham gia diệt cộng". Bà con vùng vẫy cưỡng lại, dòng chữ viết ép uổng ngoằn ngoèo chữ nào không ra chữ nào. Sau đó chúng thả bà con ra. Đi ngang phố bà con ghé vào hiệu nhuộm dùng nước thuốc để xóa hết các dòng chữ trái lòng trái dạ kia. Chuyện đấu tranh còn nhiều cái vui lắm, anh Tuân ạ. Giá có anh ở đây, các em, các chị sẽ kể cho anh nghe. Mà họ kể hồn nhiên lắm kia. Các chị vừa thoăn thoát tay đan lưới, vừa kể vừa cười rúc rích. Câu chuyện đấu tranh nghe như chẳng có cái gì là nguy hiểm chết người cả. Nhưng có những chị vừa cười vừa nói hồn nhiên với ta đó có khi vào hôm sau ta không gặp lại họ nữa. Họ có thể ngã xuống ở hàng đầu cuộc đấu tranh. Họ có thể bị bắt giam, bị đánh bằng gậy sắt, bị quay điện, bị ghim kim vào đầu ngón tay v.v... ấy vậy mà ngày ngày họ vẫn vui cười. Tiếng hát tiếng hò của hộ vẫn thường vút lên trên các dòng kênh hoặc những cánh đồng đã cấy. Cuộc chiến đấu ở mũi đất xa xôi nầy được cái nó trẻ trung, nó tươi đầy. Với giặc thì căm thù xốc tới, với ta thì yêu thương trìu mến. Và vì khát vọng có được một cuộc sống như ở ngoài Bắc nên con người ta dám chết. Hàng ngày Cà Mau rấn lên bùn đất và trong cơn máu đổ. Vậy mà Cà Mau vẫn xanh rờn màu mạ cấy, vẫn sáng loáng những đồng lúa vun cao, vẫn cắm cọc hàn sông ngăn tàu và cẫn bố trí hầm chông giữa ruộng. Nhưng lúc nào bà con cũng lảo đảo vì bắn chìm mấy chiếc thuyền nhựa của bọn công an duyên hải, một lát sau đã đình huỳnh ngồi tại một trại đáy ăn tôm lụi, uống vài ly rượu anít nhãn hiệu

"Rồng xanh" cho ấm. Chả là anh ta phải trầm mình dưới kênh về, vì tụi giặc còn lại nó xổ trung liên như mưa theo anh.

Bầu trời Cà Mau cũng vậy, chẳng phải lúc nào cũng ong ong tái tái đâu. Cũng tùy mùa. Sáu tháng nắng, sáu tháng mưa mà. Mùa mưa bầu trời như se lại, bất cứ lúc nào cũng có thể đổ ào xuống một trận mưa to. Các ánh đồng kể cả rừng đước, vẹt, kể cả rừng tràm xứ U Minh Thượng, U Minh Hạ đều nhứ dầm chân trong nước. Không phải lo cho cây lúa, lúa cứ luôn luôn vượt khỏi mặt nước mà sống. Hầm chông, hố chông trong ruộng tựa như được nước lụt che, thằng giặc chẳng biết đâu mà rờ. Trong mùa nước, thằng giặc Mỹ - Diệm đổ bộ từ trực thăng xuống bị sụp chông, máu cứ loang đỏ trên mặt nước, trên màu mạ cấy.

Anh Tuân ạ! Vừa rồi ở trong nầy tôi may mắn được đọc tập "Sông Đà" và một số bài lẻ từ kháng chiến của anh. Trên mạn sông Đà, nếu anh có dịp theo một chiếc thuyền than nào đó xuôi sông Quỳnh Nhai, hoặc giả anh bắt gặp mây Mèo trên các triều núi Tây Bắc thì nay nếu anh mà đến được Cà Mau, tôi tin rằng anh sẽ gặp nhiều cái gợi anh nghĩ đến rất nhiều thứ chất liệu dành cho ký sự. Anh sẽ gặp bà má Năm Căn ngày đêm mong mỏi được ra thăm Hồ Gươm, anh sẽ gặp ông già cao niên nhất ở Viên An chuyên sống nghề hạ bạc, nghề làm củi. Các ông già ấy thể nào cũng cầm giữ anh lại ở trại đáy, cho anh ăn cua biển gạch son hoặc tôm lóng lớn bằng ngón chân cái luộc dấm. Các ông lão không quên đãi anh một vài ly rượu nếp cội (ở đây thì gọi là rượu mắt mèo, và nó trong lắm, trong như mắt con mèo vậy). Anh cứ lưu lại ở đó chơi qua một đêm. Khi đôi mắt của những ông già đã hoe hoe đỏ, khi bếp củi phựt sáng, rơi vạc than hồng, là lúc các ông ấy sắp dẫn anh đi ngược lại cái thuở ban sơ đến đây lập nghiệp, sau khi dời các sứ xa khổ ải, họ đã tới đây dựng lên hàng lưới, hàng đáy ra sao, dựng lên những lò than nung nấu cây đước ở chốn nê địa như thế nào. Anh nên đến đấy lắm, để nhìn

xem tàu lá dừa nước óng mượt bụm nước U Minh đỏ ngầu như rượu vang. Rồi đây sẽ không bao giờ trở lại với ta nữa những đêm đi theo xuồng một chuyến giao liên, mỗi lúc cô giao liên khuấy chèo là vẽ lên một dòng sáng rực trên con kinh nước mặn. Có lẽ sau này khó mà nghe lại những hồi mõ, hồi trống nổi lên trong một vùng tranh chấp. Anh cần đến đây để tham quan cái hàng rào vĩ đại của bà con làm bằng cây đước, cây vẹt, vây chặt lấy biệt khu Bình Hưng của lũ giặc Mỹ - Diệm - Tưởng. Và ngày chủ nhật, ở vùng ven Bình Hưng, nghe thấy tiếng chuông nhà thờ từ trong cái địa ngục ấy vọng ra. Con chiên đi lễ là lũ giặc lóp ngóp chui qua từ các hệ thống hầm ngầm, vọng gác. Có tên trước lúc đến nhà thờ mới vừa ăn xong gan người xào, có tên trước giờ xưng tội còn tranh thủ giội nước sôi vô chiếc lu nhốt người cho người chịu tội bóc tuột da ra mà lũ giặc gọi là "làm lông" để sau khi đi nhà thờ về là chúng bắt tay pha thịt nấu nướng. Những chuyện về bọn Nguyễn Lạc Hóa khiến tôi nhớ tên Đèo Văn Long trong bài Một chút tiểu sử và một bản lý lịch và bài Xòe của anh. ở Tây Bắc, người con gái bị giết sau tối xòe đã là chuyện bi thảm rồi. Nhưng ở Bình Hưng ngày nay, chúng nó chẳng cần xòe hát gì cả, chúng nó đi càn quét các vùng lân cận bắt con em chúng ta về lập nên nhà chứa cho lính. Tên lính nào vô nhà chứa mấy lần đều có ghi sổ, tới cuối thành tên Nguyễn Lạc Hóa sẽ khấu trừ vào số lương của họ. Chuyện Bình Hưng là cả một chuyện đau lòng, rùng rợn về con người. Bởi vì chúng nó cũng là con người. Bọn ăn thịt người tới mức độ đã biết ngon, biết chế biến ra cách xào nấu, biết lỗ tai người và bàn tay người là ngon nhất. Giành nhau một cái mật người, chúng có thể đâm nhau, bắn nhau, bởi vì một cái mật có thể bán 1.000 đồng, nghe nói nay đã lên tới 1.500 đồng, 1.800 đồng. ở Sài Gòn có một bọn thầu mua, chẳng sợ ế! Bọn Diệm thường gọi Bình Hưng là "Biệt khu Hải Yến bất khả xâm phạm". Bọn Kennơđi tặng Bình Hưng tên "Ngôi sao của thế giới tự do". Chỉ có bà con

Cà Mau gọi Bình Hưng đúng với cái tên của nó, "Địa ngục Mỹ - Diệm - Tưởng". Lũ giặc Bình Hưng trong cơn say chếnh choáng giữa bữa tiệc thịt người thường vỗ ngực nói rằng:

- Nếu Việt Cộng đánh được Bình Hưng thì Việt Cộng mới lấy được miền Nam.

Mới đây nghe tin lực lượng võ trang ta triệt hạ hai chi khu quân sự Đầm Dơi, Cái Nước, thì Bình Hưng bị pháo kích dữ dội, 80 tên giặc vừa chết vừa bị thương, bọn Bình Hưng đâm hoảng bảo nhau:

- Việt Cộng nó đã đánh Đầm Dơi, Cái Nước, thì ở đây nguy đến nơi!

Hẳn là như vậy rồi, sớm muộn rồi Bình Hưng củng bị tiêu diệt, lực lượng võ trang của ta đã báo trước cho Bình Hưng biết điều đó. lực lượng ta lớn mạnh mau chóng thật, anh Tuân ạ. Chỉ huy trẻ trung, chiến sĩ trẻ măng, đôi mươi, có khi còn trẻ hơn nữa. Nhất là các chú trinh sát đặc công. Trong cuộc chiến đấu này, con em ta đã ra tiền tuyến trước tuổi. Đó là điều khiến tấm lòng các bà mẹ vừa kiêu hãng lại vừa xót xa. Một bà má ở U Minh vừa tiễn con trai 17 tuổ đi bộ đội, bảo tôi với giọng nghẹn ngào:

- Biết làm sao bây giờ? Má sợ con má nó chết lắm, nhưng má không thể giữ nó ở nhà với má được!

Bà mẹ U Minh nói như vậy, anh Tuân ạ. Về văn học, cái mâu thuẫn xâu xé trong cõi lòng bà mẹ miền Nam như vậy thì gọi là gì hở anh? sự thật thì chẳng có bà mẹ nào muốn con mình chết cả, chẳng qua là vì lẽ sống ở đây đòi đổi lấy bằng máu, không thể kỳ kèo tiếng một tiếng hai với kẻ thù được. Trong trận tiêu diệt chi khu Cái Nước tôi có tham dự, chiến sĩ giải phóng quân ở nhà anh nào anh nấy coi hiền lành, cù mì củ mỷ lắm. Đóng quân trong xóm, các anh bị các cô trê cứ đỏ mặt lên hết. Thế mà ở mặt trận thì họ khác hẳn, anh nào coi cũng dữ, cũng quyết liệt, họ hét, họ tuốt lê lao lên, họ dồn tờng tên địch vào góc tường rồi xốc tới trói nghiến lấy. Trận tấn công

Cái Nước hôm đó mau lẹ đến nỗi điện đài địch không kịp kêu cứu về Cà Mau. Theo dõi Rađiôphôni nghe thấy một cái đồn lân cận, là đồn Rau Dừa kêu về Cà Mau báo tin chi khu Cái Nước bị tấn công dữ dội. Bọn Cà Mau điện trả lời:

- Hiện thời mọi chi khu đều biến động, chỗ nào nấy lo không thể tiếp cứu được.

Chi khu Cái Nước vừa bị hạ thì xuồng của đồng bào dân công đã bơi ào ào xông ra chở tù binh, chở chiến lợi phẩm. Con rạch dẫn ra Cái Nước, xuồng ghe chật cứng như nêm. Bà con gặp bộ đội, câu hỏi đầu tiên là:

- Sao? anh em mình có sao không?

Một số tù binh nghe các câu hỏi như thế cúi gằm mặt xuống. Bởi suốt cuộc đời lính cho Mỹ - Diệm, họ không sao kiếm ra một câu hỏi như vậy. Tất nhiên một trận đánh diệt ngót 200 địch ở Cái Nước, ta hy sinh năm chiến sĩ thì không có gì đáng kể. Thế nhưng có cái gì rất xót lòng, anh Tuân ạ! Tôi có đến nơi tẫn liệm năm chiến sĩ ấy. Lúc đó lối chừng hai giờ khuya. Dưới ánh sáng của những ngọn nến trắng cỡ lớn, năm anh chiến sĩ nằm gần nhau, mặt anh nào cũng phủ lá cờ Mặt trận. Xung quanh là các má, các chị, người lo thay quần áo cho anh em, xé vải liệm. Một bà má ngồi bên nhẹ tay vén là cờ nhìn mặt từng anh. Má lắc đầu, nước mắt lã chã. Má thương các anh quá. Tôi trông dáng bà má lúc ấy như đang tìm kiếm cái gì trên nét mặt của những đứa con mình. Có một anh chừng hai mươi tuổi chết rồi mà mắt cứ mở. Bà má vuốt mắt anh nhưng mí mắt anh vẫn không khép lại. Má đưa tay vuốt mặt lần nữa. Vừa vuốt má vừa thì thầm câu gì. Tôi nghe hình như má nói:

- Ngủ đi, ngủ đi con!

Cặp mắt anh chiến sĩ cuối cùng khép lại. Các má các chị lần lượt nâng con em mình đặt vào hòm. Tiếng khóc nấc lên giữa đêm sắp hầu tàn. Tôi cùng

các má lội nước đưa các anh ấy ra nghĩa trang, và tôi giã từ những mộ phần mới đó ra đi trong đêm tối nhợt dần. Sáng ra rồi, tôi vẫn thấy ánh nến chập chờn, thấy đôi mắt của các chiến sĩ nuối nhìn cuộc sống, thấy các má các chị tới lui tất tưởi.

Đêm miền Nam là như vậy. Lứa tuổi trẻ ở miền Nam ngã xuống có anh chưa biết tình yêu là gì, chưa viết cái hơi thở ấm áp của một cô gái phả vào mặt mình, chưa hề cầm nắm một bàn tay khác lạ, nói chi đến chuyện hẹn hò nhau vào những chiều thứ bảy, nói chi đến chuyện dắt nhau đi dạo chơi trong công viên ngày chủ nhật. Sau những đêm như thế, khi ngày rạng, tôi thấy thiên nhiên cũng đổi khác. Nhìn sang rừng đước, tôi thấy dường như nó cắm sâu xuống lòng đất hơn, con rạch, vầng lá hình như cũng nhuộm thắm thêm cái màu sắc lãng mạn của cuộc chiến đấu.

Anh Tuân ơi,

Trong bài viết của anh, anh có nhắc tới những thằng Mỹ đem thân bón cho cây đước Cà Mau. Vào lúc tôi viết bức thư này cho anh, thì số tên lính Mỹ vùi thây dưới đất bãi bồi này tăng lên rất nhiều rồi. Trận gần đây nhất là trận Chà Là. 15 máy bay Mỹ bị bắn hạ. Một kỷ lục cao nhất về bắn hạ máy bay, có hàng chục phi công Mỹ chết theo máy bay của chúng. Có cả vợ quan lái tàu bay Mỹ đi vào vùng ta tìm kiếm thây chồng chết trận này. Mới đây, anh em đưa về chỗ chúng tôi một mớ tài liệu giấy tờ của hai tên Mỹ lái hai phi cơ phóng pháo bị du kích ta bắn rơi. Một trong hai tên phi công đó bị một viên đạn bắn xuyên qua cổ. Hai du kích bắn, một anh bắn khẩu Lơben, một anh bắn khẩu Garăng Mỹ. Tên phi công chết tốt. Chiếc máy bay cắm đầu xuống một cửa biển. Hai an du kích, anh nào cũng quả quyết là do chính khẩu súng của mình bắn hạ. Nhưng chẳng ai phân xử nổi. Tới chừng vớt xác tên Mỹ lên, thì vết đạn ở họng hắn lại chính là vết đạn Lơben. Loại súng này vốn là loại súng trường cổ lỗ của Tây, anh em gọi nó là "Quảng tầm sào", vì

nó dài lêu nghêu như cây sào. Anh du kích bắn Lơben khoái trá nhảy cỡn lên mà la:

- Thấy chưa? Thấy cây "Quảng tầm sào" của tôi chưa? Đừng có khi dễ nó mà!

Tên Mỹ xấu số đó là trung úy Uyliam Xtadi, còn tên thứ hai là trung úy Vôn Hăngri Nétxi cũng bị hạ cùng chiếc phi cơ phóng pháo B.26 tại xã Khánh Bình Đông. Cả mớ tài liệu gồm có thẻ quân nhân, thẻ ăn sáng, thẻ câu lạc bộ hàng không ở Nêvađa, bản đồ, sổ ghi số bom đạn mang theo bao nhiêu, đã ném bao nhiêu và một số ảnh của vợ con chúng. Chiếc thẻ quân nhân của Uyliam Xtadi do Bộ Quốc phòng Mỹ cấp có dán ảnh hắn. Tên này trạc ba mươi tuổi. Đầu hắn hớt cua, mày rậm và hai mắt hơi lộ, trắng dã. Đôi mắt của hắn lúc ng mà đã như nhìn về cõi chết. Bức ảnh của tên Hăngri Nétxi bị tróc nham nhở, có lẽ bị thấm nước ruộng Khánh Bình Đông nên tôi không nhận ra được dung mạo của hắn. Trong quyển sổ võ khí có trang ghi: bom napan đã ném 20 quả, đạn rốc két đã bắn 43 trái. Thế có nghĩa là ngày hôm ấy nhà cửa đồng bào đã cháy, các em bé và các bà mẹ đã chết, cây ăn quả ngã gục. Dòng chữ ghi một cách ngắn gọn, tàn nhẫn. Tội ác của chúng được cụ thể hóa bằng số liệu bom và đạn. Vì vậy cái chết của chúng chẳng có gì là quá đáng. Vật cuối cùng tôi chú ý hơn cả là mấy bức ảnh của vợ con chúng, mấy bức ảnh được bọc rất kỹ trong giấy nhựa. Bọn giết người cũng viết nâng niu hình ảnh vợ con chúng. Một bức ảnh chụp người thiếu nữ Mỹ độ hai mươi ba tuổi, mặc áo hở ngực, đó đôi mắt sâu thẳm. ở người thiếu nữ này vẫn có cái gì tươi trẻ như mọi cô gái khác trên trái đất. Cô đang lâm vào một số phận đáng thương. Tôi biết vậy, nhưng lòng sao cứ ngây ngấy nổi lên mối ác cảm. Người thiếu phụ thứ hai lớn tuổi hơn có vẻ là người đàn bà nội trợ, đang nửa ngồi nửa nằm trên ghế sôpha, miệng cười chúm chím. Bức ảnh cuối cùng khiến lòng tôi se lại. ảnh chụp hai đứa bé, một trai, một gái. Đứa

trai chừng năm tuổi, đứa gái chừng ba tuổi... Hai đứa nắm tay nhau đứng nhoẻn miệng cười trên bãi cỏ. Con của bé giết người cũng có nụ cười ngây thơ dễ thương như mọi đứa trẻ khác. Chúng ta đã mồ côi cha!

Tôi tự nghĩ rằng từ đây, nếu hai đứa trẻ ấy hỏi đến cha nó, thì liệu mẹ nó phải nói như thế nào? Chị ta có thể bảo thật với nó rằng: Cha chúng đã chết ở miền Nam Việt Nam không? Không, chắc người đàn bà ấy không đáp được câu hỏi của con mình. Tôi tính chị ta sẽ úp mặt vào lòng bàn tay mình mà nức nở, anh Tuân ạ. Và có lẽ đêm đó, người đàn bà đáng thương kia lại mường tượng tới mỏm Cà Mau xa lạ.

Anh Tuân! Mỏm đất đấy thì chúng ta biết rõ, nhất là tôi. Còn anh, anh cũng đi tới rồi đó, anh. Anh đi tới mũi Cà Mau với cây đèn đất lịch sử soi trên bản đồ địa lý, với trái tim nhịp đập theo sự kiện chạy ngày một khỏe của Cà Mau. Anh đến với mũi đất này như thế cũng quý hóa lắm rồi... Tính tới năm 1963 nầy, người dân Cà Mau đã trải qua ngót 20 năm đánh giặc rồi anh Tuân ạ. Nếu không cò thằng Mỹ, thì cuộc đời đã vui tươi sung túc bằng mấy. Nhưng từ nay bước vào cuộc kháng chiến gian khổ lâu dài, dân Cà Mau vẫn lạc quan theo đuổi đến cùng. Ngày ngày những con gió bão lớn nhứt thổi hắt vào mặt họ, nhưng tay cầm tay, họ đứng vững chân trên đất hệt như cây đước. Vấn đề là ở chỗ phải đứng chắc chắn như cái thế của cây đước. ở Cà Mau đã lâu, tôi chưa hề gặp một cây đước nào bị dông gió thổi bật, cho dù là một trận dông lớn nhất sức gió cũng không thể nhổ bật được hàng trăm rễ đước cắm sâu xuống lòng đất. Vả chăng có cây đước nào đứng riêng lẻ đâu? Nó đứng cạnh nhau, che chở cho nhau. Chỗ đứng đầu sóng ngọn gió sản sinh ra loại cây khả dĩ có thể chống chọi được sóng gió. Con người sinh ra ở đây cũng như vậy. Theo tôi, họ là những người Việt Nam thống khổ nhất, bị áp bức gai cấp mà đi riết các chỗ hết đất hết trời. Tôi cả tin ở lời anh nói rằng: những người tới đất Cà Mau sớm nhất có thể là một anh lính thú, một

cung nữ thất sủng, hoặc là những kẻ bất hạnh. Tôi xin bổ sung thêm là gần đây vào thời lịch sử nước ta bị chia cắt lần thứ hai, tại mũi đất cuối cùng này lại đến thêm những con người bất hạnh mới. Đó là những bà con miền Bắc trong cuộc di cư cưỡng ép cuối năm 1945. Sau khi trải qua không biết bao nhiêu cảnh khổ, họ đã trôi dạt tới đây. Bà con này bị Mỹ - Diệm tập trung trong các khu dinh điền. Nhờ lực lượng võ trang ta đánh vào và bà con tự phá ra chạy vô vùng giải phóng. bà con ấy đã định cư làm ăn, tham gia cách mạng. Bà con lại đi bộ đội, du kích. Có người được kết nạp vào Đảng Nhân dân cách mạng, được cử vào Mặt trận ở địa phương. Là nào rụng về cội ấy. Người Cà Mau giúp đỡ, đùm bọc những người trước kia sống ở đồng bằng sông Nhị, sông Chu, hoặc ở những nơi đồng chiêm trắng nước tỉnh Hà Nam. Bà con miền Bắc này vẫn hay nhắc tới cái cổng xây, cái đình làng họ, cái giếng nước làng họ. Cho dù gặp con cá con tôm mập béo ở xứ đất màu mỡ, họ vẫn nhớ con cua con cáy. Tại Sào Lưới, một xóm nhỏ của Cà Mau nằm bên vịnh biển Thái Lan ầm ầm sóng vỗ, một hôm tôi đã nghe một ông cụ người quê Kẻ Sặt (Hải Dương) nói:

- Chiều chiều tôi nhìn những đám mây mà nhứ làng nhớ quê quá cậu ạ.

Tôi hỏi:

- Thưa cụ, cụ nói những đám mây kia?

Ông cụ gật đầu, đáp giọng như lạc đi:

- Phải, những đám mây đang trôi về quê tôi đấy, cậu ạ.

Chiều hôm đó, tôi mới vở lẽ ra ông cụ Kẻ Sặt có rất nhiều buổi chiều ngồi nhìn lên như thế. Ông cụ trông về phương Bắc... Mà thôi, tôi chẳng nói về ông già Kẻ Sặt ấy viết thư về cho những người thân thường bảo rằng "Ngày Bắc đêm Nam".Cũng đều giống nhau cả, kẻ đàng trong nhớ ra đàng ngoài, kẻ đàng ngoài nhớ vọng vô trong. Thư này tôi viết cho anh đã dài, mà những điều muốn nói về Cà Mau thì lại càng dài hơn. Có lẻ tôi tạm ngừng ở đây

chăng? Một dịp khác tôi sẽ lại viết tiếp cho anh. Giờ đây đêm đã khuya, mưa đang đổ lớn, biển động dữ dội. Dạo này, đêm Cà Mau, gió mưa cứ tầm tã, ở ngoài đó chắc đã lập đông rồi, phải không? Mặt nước Hồ Gươm mùa đông có đẹp không anh. Lát nữa trời sẽ rạng sáng. Dù chưa biết Hồ Gươm, tôi vẫn nhớ Hồ Gươm và đoàn rằng lúc ấy Hồ Gươm sẽ đẹp hơn cả mọi lúc, vì khi ấy Tháp Rùa sẽ hiện ra trong sương sớm như xuất hiện từ trong câu chuyện thần thoại của bản thân nó. Cây đước của bà má Năm Căn có ở đó không anh nhỉ? Chừng nào thì xuất hiện cây đước với vòm lá xanh rì của nó, chừng nào thì rễ đước bắt đầu bén đất Hồ Gươm?

Chừng nào? Cái câu hỏi ấy, mỗi người đều phải đặt lấy, định lấy. ở tôi, ở anh, ở tất cả thảy chúng ta trên hai miền Nam Bắc. Tin rằng: Thời gian sẽ ủng hộ chúng ta. Để anh có thể vô thăm Cà Mau sớm hơn. Và tôi có thể ra viếng Tháp Rùa một thể cùng một chuyến với các bà mà Năm Căn, vai đeo bị bàng đựng những trái đước giống.

Chúc anh sức khỏe.

Cà Mau tháng 11 năm 1963.

Anh Đức

Bức tranh để lại

Tôi ngồi dựa lưng vào những cột gỗ còn sần sùi vết rìu đẽo. Bấy giờ ngày đã hết từ lâu và đêm xuống mênh mông trên bờ bể. Một đêm hè gió lặng. Tiếng sóng vỗ nghe chừng cũng âu yếm dịu dàng hơn. Anh phó chủ nhiệm tập đoàn đánh cá Mũi Né treo cây đèn bão lên cột nhà rồi ngồi ghé xuống bên cạnh tôi. Hai cánh tay buông thõng dài đến quá gối. Anh thẫn thờ nhìn tôi mất một lúc rồi cất giọng ồ ề hỏi:

- Ai nói với anh tôi giữ bức tranh đó mà anh lặn lội đi tầm tôi vậy?

- Tôi nghe một người quen nói. Một chiến sĩ cũng là người Nam Bộ.

Anh phó chủ nhiệm chồm người tới:

- Có phải là một đồng chí tiểu đoàn trưởng không?

- Phải, anh ấy là tiểu đoàn trưởng, tên là Danh.

- Thôi, đúng rồi. Đúng là anh Danh rồi!

Anh ta vừa kêu lên vừa lập cập để hai bàn tay lên gối chân tôi. Đôi mắt của người đàn ông Nam Bộ trạc bốn mươi tuổi này chớp lia lịa, hai hàng mi đen rậm nhíu nhíu lại. Anh ta thu hai bàn tay về, thở dài một thôi rồi lắc đầu:

- Bức tranh... bức tranh đó... không có ở đây đâu. Tôi không còn giữ nữa. Nhưng mất thì chắc chưa thể mất được. Tới bây giờ tôi vẫn tin là nó hãy còn. Anh à, bức tranh đó vẽ Cụ không được sắc sảo lắm đâu. Là vì do một anh thợ họa hình ở miệt vườn vẽ thôi mà. Nếu đem so sánh với những ảnh Cụ bây giờ thì đâu đẹp bằng được. Nhưng có điều tôi dám quyết với anh là bức tranh đó không có bạc vàng nào trên đời này sánh nổi. Bởi vì ở trên đời

này chắc gì đã có một người thứ hai vẽ được...
Nói tới đây anh đưa tay lên cào cào ngực. Tôi có cảm giác như trong ngực anh bấy giờ có cái gì nóng lắm.
- Trời, mà người vẽ bức tranh đó lại chính là em tôi. Em của tôi đã họa bức tranh đó trong những giờ phút cuối cùng của đời nó... Thôi thì tôi cũng nói cho anh rõ hoàn cảnh gia đình của tôi. Cha mẹ anh em tôi đều chết sớm hết anh à. Tên nó là Đô. Tôi không muốn em tôi dốt nát, nên chi hồi đó một mình tôi đã làm lụng, đi gặt hái, đi câu lưới nuôi em tôi học hành. Nói thiệt với anh, tôi thì có phần hơi quê mùa cục mịch, đầu óc không đặng sáng sủa bằng em tôi. Với lại tánh tôi củ mỉ cù mì, chớ tánh em tôi nó gan góc lắm. Trong làng hễ ai bắt nạt tôi thì nó bênh tôi, dám chống chọi với bất cứ đứa nào hiếp đáp tôi.
Tính ra như vậy thì nó đã học hết lớp nhứt trường làng. Sau nó thi đậu tên tỉnh học. Học đâu gần được một năm thì thôi học. Ngay hồi nhỏ nó đã có hoa tay. Thôi học về đi làm ruộng đi câu kéo với tôi chớ nó vẫn ham hố vẽ vời. Khắp nhà tôi treo la liệt những hình, tranh của nó. Nào là hình lũ trẻ chăn trâu ngoài đồng, hình người đi chài cá, hình phong cảnh, đủ thứ.
Năm cái đình làng tôi được phép tu sửa, làng đã rước em tôi ra vẽ lại con kỳ lân nơi tấm bình phong trước đình. Hình con kỳ lân do em tôi vẽ mãi tới kháng chiến cũng còn. Sau Tây nó mới phá đi lấy gạch xây bót. Em tôi lại có tập họa hình. Họa được hình người rất giống. Ông già bà cả trong làng được nó họa cho, ai cũng đều ngợi khen. Không bao lâu cả làng đều gọi nó là thằng Tám họa hình. Vẽ một tấm hình nó được người ta trả một giạ lúa, lại được mời đi ăn giỗ. Cái gì chớ uống rượu thì tôi phải chạy em tôi. Thằng uống rượu cứng quá, càng uống mặt càng xanh tái chớ không đỏ. Lúc kháng chiến nó tham gia tự vệ. Năm bốn sáu đánh du kích bị trúng thương ở tay. Vết thương làm độc sưng vù lên. Ông bác sĩ ở tỉnh nói:

- Tám Đô à, tôi thấy chú phải chịu cho tôi cưa cái tay của chú, không cưa thì chết đa.

Em tôi đáp:

- Nếu không cưa mà phải thiệt mạng thì tôi chịu cưa. Còn cưa mà chết thì tôi giết ông.

- Nhưng không có cưa nghề đâu. Tôi cưa bằng cưa thợ mộc liệu chú có chịu nổi không?

Em tôi lặng lẽ bảo:

- Được, cứ cưa!

Và nó xoắn ngay tay áo lên. Từ nói đến làm không đầy mười lăm phút. Không có rượu an-côn, ông bác sĩ khử trùng lưỡi cưa bằng rượu đế. ổng cưa mà tay ổng còn rung thì anh biết. Ngược lại em tôi chẳng hé răng kêu một tiếng. Nó ngoảnh mặt đi nơi khác, mồ hôi chảy có giọt xuống hai bên màng tang... Đó, tánh khí của nó như vậy đó. Cụt mất tay trái rồi nó vẫn đi đánh chim sẻ, đi gài lựu đạn. Lúc đó bận rộn nhứt là những lúc sắp tới ngày sinh nhật Cụ. Tôi còn nhớ đồng chí chánh trị viên xã đội trưởng thường bảo nó:

- Thôi, Tám Đô, mày không không phải đi gài lựu đạn nữa. Gần tới ngày mười chín tháng năm rồi. Việc đánh chác để tụi tao, còn mầy ở nhà lo họa hình Cụ. Bà con ai cũng muốn có một tấm ảnh Cụ để treo. Vậy thì mày ở nhà vẽ. Kỷ niệm ngày sinh nhật của ông Cụ, mỗi nhà đều có ảnh thì quý lắm.

Thế làm thằng Đô em tôi tối ngày sáng đêm cặm cụi lo họa ảnh Cụ. Hồi đó vẫn còn vẽ theo ảnh cũ, Cụ trông gầy chớ đâu được hồng hào như bây giờ. Thằng em tôi vẽ mãi nên nó thuộc lòng như hết mọi nét trên khuôn mặt ông Cụ. Vẽ xong bức này lại vẽ tới bức khác. Bà con tới lui nhà tôi suốt ngày kính cẩn rước ảnh Cụ về treo. Em tôi vẽ xong cho mỗi nóc gia một bức rồi lại còn vẽ thêm một tấm thiệt lớn, tô màu coi rất sắc sảo. Trưa cái hôm vẽ

xong nó hỏi tôi:

- Anh Bảy ơi, anh có biết em vẽ bức tranh lớn này để mần chi không?

Tôi chưa kịp đáp thì nó ghé vào tai tôi nói nhỏ:

- Để treo lên ngọn dừa lão ngoài chợ cho đồng bào nhìn thấy và để tụi lính nó coi. Kẻo tụi nó trách mình không cho nó biết chân dung của ông Cụ mình.

Em tôi nói rồi cười ha hả. Từ ngày kháng chiến bao giờ nó cũng cười vui như vậy. Năm đó nó ới có hăm hai tuổi. Mặc dù đã bị mất một tay nhưng lúc nào nó cũng lạc quan. Thằng em tôi hễ nó nói là nó làm thiệt. Chiều hôm đó mới nói với tôi đó thì sáng ngày đã nghe thấy bà con đi chợ về nói rum lên là ảnh Cụ đã thấy ở trên ngọn cây dừa lão. Bà con ở thị trấn được nhìn thấy ảnh Cụ, ai cũng cảm động rưng rưng. Bọn lính đi tuần chỉ dám đứng nghiêng ngó chớ không dám trèo lên lấy. Vì ở dưới gốc dừa có cắm tấm biển đề "Không ai được hạ ảnh Hồ Chủ tịch. Nếu trái lệnh sẽ bị trừng trị ngay tại đây". Thằng Tây xếp bót, tôi còn nhớ, tên nó là Mônôry, một thằng Tây rất trẻ, mới hăm sáu tuổi, đẹp trai, ở bên Tây qua có hơn một năm mà đã giết riêng ở Hiệp Hưng này gần ba chục người. Sáng đó thằng Mônôry nghe tụi lính về báo tin, thì nó liền đi ra tận nơi, đứng chắp hai tay sau lưng nhìn lên tranh Cụ rất lâu. Nhưng nó không ra lệnh tháo gỡ gì cả. Một chốc sau nó đích thân dẫn hai trung đội xộc vào làng. Du kích nổ súng. Đánh nhau tới chiều, bọn địch chết sáu bảy đứa. Lúc rút về chúng bắt theo một số người. Trong số người bị bắt có một đồng chí đảng là anh Chín. Bởi chân ảnh cao như chân sếu nên chúng tôi gọi ảnh là anh Chín Giò. Anh Chín Giò về tới bót thì bị lính ngụy nhận mặt. Thằng Mônôry cho điệu anh ra gốc dừa lão. Nó rút súng lục trỏ lên ngọn dừa bảo anh trèo lên tháo tấm tranh Cụ xuống. Anh Chín Giò thừa biết là lúc ta treo tranh không có bẫy lựu đạn gì cả, nhưng anh nói:

- Du kích có gài lựu đạn, tôi không dám leo.

Thằng Mônôry lên đạn súng lục:

- Trèo lên ngay không tao bắn tức khắc.

Anh Chín Giò đứng tại gốc cây dừa ngước nhìn lên ảnh Cụ. Thằng Mônôry giục lần thứ hai. Anh quay lại nhìn thẳng vào mặt nó lắc đầu. Nó liền giơ súng bắn chết anh tại chỗ. Anh Chín Giò chết rồi mà bức tranh chúng nó vẫn chưa đem xuống được. Thằng Mônôry tức tối như điên. Sau đó nó bắt đồng bào leo lên lấy ảnh, bà con không dám leo. Bắt lính, lính cũng không dám trèo. Thằng Mônôry rút súng dí sau lưng một thằng lính ngụy. Nhìn họng súng trong tay xếp bóp, thằng lính ngụy phải leo. Leo lên lưng chừng cây dừa trên ngọn thấy động chạm làm rơi mấy trái dừa non sạt sạt. Thằng lính hoảng quá, từ trên tuột xuống một cái rột. Nó chấp tay lạy thằng xếp lia lịt, bảo có bắn nó thì bắn chớ nó không dám leo lên nữa. Thằng xếp bất lực, cười gằn bỏ về. Thành ra bức tranh Cụ vẫn còn y nguyên trên ngọn dừa. Hai ba bữa sau xảy ra có một trận giông lớn, bức tranh mới bị gió thổi bay mất. Bà con tìm khắp bờ chuối đọt tre mà không gặp. Trong ấp tôi có một thằng cha tên Tư Râu, thuở giờ chuyên môn nói dóc. Lần đó y vê râu nghiêm trang nói với mọi người: "Thôi, đừng có kiếm chi cho mất công. Hồi đêm tôi nằm chiêm bao thấy ông thần gió tới báo cho tôi rằng chính ông đã đem bức tranh đó đi. Tôi mới trách ổng: "Đáng lẽ ngài muốn thỉnh cụ đi cũng phải cho bà con hay trước chớ?". ổng năn nỉ tôi: "Không thể cho hay trước đặng bây giờ tôi báo cáo cho anh biết, anh nói lại với bà con giùm tôi"... Thằng cha Tư Râu xưa nay nói dóc quá nên khi y nói gì ra cũng hay bị người ta chất vấn hoặc cãi lại, thế mà lần đó hình như không có ai phản đối y cả.

Anh Bảy phó chủ nhiệm kể đến đấy dừng lại, cởi áo ra rồi nói tiếp:

- Tôi là bạn thân với anh Chín Giò. Tôi nghe tin ảnh chết thì hết sức phục ảnh. Anh à, mình hiểu cái tinh thần của anh Chính nên mình khâm phục anh

Chín là phải, nhưng tôi cứ hồ nghi rằng thằng Mônôry nó bắn chết anh Chín chớ chưa chắc nó biết được lý do anh Chín không chịu trèo lên là bởi làm sao?... Có khi nó tưởng anh Chín mình sợ bẫy lựu đạn cũng nên.

Tôi cũng phân vân đáp:

- Chẳng biết nó có hiểu được không?

Anh Bảy ngắt lời tôi:

- Không, rồi sự ấy nó phải hiểu. Sau đó một vài tháng có một người nữa, cũng như anh Chín, đã làm cho nó hiểu thêm. Người đó là em tôi. Phải, Tám Đô bị bắt sau đó hai tháng. Vì hầm bí mật bị chó săn đánh hơi được. Thằng Mônôry lần đầu tiên thí nghiệm chó săn thì bắt được em tôi. Kể ra nếu lúc Tám Đô nhảy lên khỏi hầm mà không bị một viên đạn lễu trúng trán và đùi thì nó đã chạy thoát. Nhưng vì bị thương khá nặng nên phải chịu bắt. Lúc đầu thằng Mônôry cũng cho em tôi là một du kích nào đó thôi. Nhưng mấy thằng ngụy người Hiệp Hưng bảo với thằng Mônôry:

- Thưa ông xếp, thằng này tên là Đô. Chính nó đã vẽ ảnh lãnh tụ của nó treo lên ngọn cây dừa hồi tháng trước. Lúc ông xếp chưa đổi về đây, năm nào nó cũng đều làm như vậy!

Thằng Mônôry biết ra việc ấy thì chiều hôm đó nó chưa đem bắn em tôi vội. Tờ mờ sáng hôm sau thình lình nó dẫn lính vây ráp bắt tất cả mọi người ở chợ và một số người ở Hiệp Hưng, lùa tất cả mọi người ra bãi cỏ gần cầu sắt để coi xử em tôi. Có người chạy vô xóm cho tôi hay. Tôi vì nóng lòng thương em, nên liều mạng mò ra, lẫn vào đám đông bà con. Khi tôi ra tới nơi thì đã thấy em tôi bị trói ngồi trên bãi cỏ. Thằng Mônôry nói tiếng Tây với mọi người. Tên lính thông ngôn dịch lại:

- Bữa nay ông xếp đem xử cái thằng đã vẽ ảnh Hồ Chí Minh. Thằng đó ông xếp đã ra lệnh thộp nó từ lâu. Nay chính tay ông xếp đã bắt được nó. Ông xếp muốn nó đền tội trước mặt mọi người, cho tất cả ai cũng đều đặng trông

thấy.

Tôi nghe nó nói xong chỉ còn cố ráng đứng nhìn mặt em tôi một lần cuối, để khi súng nổ rồi tôi có thể nhớ thiệt lâu cái gương mặt em tôi trước khi nó chết. Mặt em tôi bấy giờ nhợt nhạt hẳn đi, vì vết thương ở đầu và chân chảy mất nhiều máu quá. Nhưng nói chung nó vẫn bình thường. Dưới mớ tóc đắp rủ lên mép trán, đôi mắt nó liếc nhìn tên xếp bót trông vừa bén lạnh lại vừa dữ tợn. Đôi mắt ấy khi bắt gặp tôi thì dịu hẳn ngay xuống, không buông tôi ra nữa, và cứ lặng lẽ nhìn cho đến lúc tôi phải quay mặt đi mới thôi. Có gần năm phút mà chúng nó vẫn chưa rục rịch gì. Nhìn về phía thằng Mônôry, tôi lạ quá, thấy nó cứ đứng thừ cái bộ mặt của nó ra. Một tay nó nắm cán súng lục đeo trễ bên hông, một tay bẹo cằm, có vẻ suy nghĩ lung lắm. Bọn lính đã ghìm những cây súng trường Anh đầu bằng, chỉ đợi thằng Mônôry hạ lệnh bắn vào em tôi. Vừa lúc đó thằng Mônôry giơ tay. Tôi nhắm mắt day mặt chỗ khác. Nhưng mãi không nghe thấy súng nổ, và mọi người xung quanh bỗng xôn xao cả lên. Tôi quay lại thấy thằng Mônôry vung mạnh tay ra hiệu cho bọn lính giạt qua hai bên. Nó vẫy tên lính thông ngôn cùng đi với nó lại trước mặt em tôi. Nó hỏi em tôi:

- Trước đây mày học vẽ ở đâu? Có học ở trường Gia Định không?

Em tôi lờ đi không đáp. Thằng Mônôry tự trỏ ngón tay cái vào ngực:

- Mày không rõ chớ tao cũng là họa sĩ đây. Thấy mày biết vẽ nên tao chưa nỡ bắn mày. Nhưng tao hỏi: Nếu bây giờ tao thả mày ra thì mày còn dám vẽ nữa không?

Em tôi trề môi đáp:

- Vẽ là nghề của tao mà.

- Bây giờ tao cho mày vẽ mày dám vẽ không?

- Vẽ cái gì?

- Vẽ gì tùy ý. Vẽ hình Hồ Chí Minh cũng được.

Em tôi đáp giọng cứng cỏi:

- Mày nói chuyện nghe ngu lắm. Hình lãnh tụ của tao mà sao tao không vẽ được. Bất cứ ở đâu tao cũng vẽ được hết thảy!

Thằng xếp Mônôry nghe em tôi đáp thì nó giương cặp mắt xanh lè như mắt mèo nhìn suốt người em tôi. Nó day qua nói vào tai tên thông ngôn. Tên thông ngôn bảo em tôi:

- Ông xếp nói thiệt đấy. Nếu anh dám vẽ trước những mũi súng này thì ổng lấy danh dự của một người quân nhân bảo đảm không bắn anh bất tử. Nè, anh không biết, chớ ổng là một người có học vấn, trước kia hồi ở bên Tây ổng có học vẽ. Bây giờ thỉnh thoảng ổng cũng hay vẽ chơi. ổng muốn coi anh vẽ. ổng sẽ cho người lấy đủ giấy bút cho anh vẽ tại đây. Anh vẽ được chớ?

Em tôi hất ngược mớ tóc ra sau gật đầu không chút do dự. Tôi không ngờ thằng xếp bót có ý định lạ lùng như vậy. Ban đầu tôi nghi nó bày ra việc này để dẫn tới cái sự gì đây. Nhưng tôi rất tin em tôi. Từ trước tới nay nó chưa từng chịu thua trí thằng địch bao giờ. Thằng Mônôry sau khi thấy em tôi gật đầu, nó liền móc túi lấy ra một xâu thìa khóa quẳng cho một tên ngụy. Trong lúc tên ngụy chạy về bót thì thằng Mônôry ra lệnh mở trói cho em tôi. Nó đi đến đứng trước mặt em tôi, miệng bập bập cái ống píp. Nó lừ ngừ nhìn em tôi một lúc rồi rút phắt cái píp thuốc ra khỏi miệng, lên giọng:

- Tụi như chúng mày mà biết vẽ cái gì... Nếu mày biết vẽ ắt là mày phải có phần nào biết yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống. Tại sao mày không vẽ phong cảnh, vẽ động vật hoặc vẽ cái gì khác... mà lại đi vẽ thứ này để phá rối trị an?

Và nó hạ thấp giọng xuống:

- Mày có biết ông Pát không? Ông Pát là một nhà điêu khắc và họa sĩ có tài, rất nổi tiếng ở Paris. Ông sang bên này làm giám đốc trường mỹ thuật Gia

Định để giáo dục cho tụi bây hiểu biết về cái đẹp, về nền nghệ thuật hội họa lâu đời của một nước văn minh lớn ở nước Pháp chúng tao. Thế mà tụi bây đã giết ổng, giết một người nghệ sĩ... Ông Pát có phải là một nhà quân sự gì đâu. Ông không phải là người cầm súng. Ông chỉ đi chung với những sĩ quan trong đoàn xe hộ tốngt trên đường Là Ngà. Tụi bây đã bắn ổng chết...
Nghe nó nói, em tôi im lặng một chốc rồi ngẩng lên bảo:
- Thứ như mày mà cũng nói chuyện thiên nhiên, cây cỏ. Trước khi mày mở miệng nói với tao câu đó đáng lẽ mày phải nhìn khắp chung quanh cái bót này coi có còn một cái cây nào còn sống được không? Cây có trái tụi mày cũng đốn, cây sắp ra trái tụi mày cũng chặt. Tới từng ngọn cỏ chúng mày cũng đạp lên... Mày nói mày là họa sĩ, thì tao cũng có thể tin cho mày đi. Mày lại nói nước Pháp có một nền nghệ thuật hội họa nổi danh. Có, cái đó có... Nhưng riêng tụi chúng mày thì đừng có xí phần vào, nghe không? Mày nói chúng tao giết chết ông Pát là giết một nghệ sĩ Pháp. Không, nhân dân Việt Nam chúng tao không bao giờ có ý định giết hại những người nghệ sĩ chân chính của nước Pháp. Trái lại chúng tao rất yêu mến những người đó. Mày có đọc quyển "Kháng chiến nhất định thắng lợi" của lãnh tụ tao chưa? Trong cuốn sách đó, lãnh tụ của chúng tao có nói rõ "... Chúng ta đánh bọn thực dân xâm lược Pháp, chúng ta không đánh nhân dân Pháp"... Ông Pát nào mà mày nói đó nếu quả ổng có chết thì ổng phải cam chịu thôi. Chúng tao nã súng vào đoàn xe chở lổn nhổn bọ sĩ quan xâm lược chúng mày, đạn liên thanh của chúng tao có nhận mặt được ông Pát mà chừa ổng ra được đâu?
Câu chuyện đối đáp qua lại giữa thằng Mônôry với em tôi vừa đến đấy thì tên lính ngụy về bót khi nãy đã ra tới. Nó đem đến đưa thằng Mônôry một cuộn giấy vẽ trắng tinh và một hộp màu hình chữ nhật bằng gỗ đánh vẹcni nâu bóng nhoáng. Thằng Mônôry cầm các thứ đi lại chỗ em tôi. Nó mở tờ

giấy, thận trọng trải ra trên cỏ rồi đặt hộp màu bên cạnh. Tôi hồi hộp theo dõi từng cử chỉ của em tôi. Bà con trước đó không ai muốn đứng nhìn cảnh thương tâm sắp diễn ra thì giờ chen nhau mà coi cảnh em tôi đang loay hoay chuẩn bị vẽ trên bãi cỏ. Bấy giờ em tôi chỉ có được cánh tay phải và chân trái là còn lành lặn. Mà cánh tay phải vì bị trói nghịt lâu quá, vừa được cởi ra nhưng chắc bị tê hay sao nên em tôi nó cứ quơ quơ một lúc mới cử động được. Đầu tiên em tôi mở hộp màu ra. Tôi thấy cặp mắt nó vụt sáng rực lên trước những gói bột màu lổn nhổn, những bút, những than vẽ. Hộp màu ấy đối với nó quý lắm. Có bao giờ nó sắm được một hộp màu như vậy đâu. Em tôi đưa tay bươi bươi những gói màu. Nhưng cuối cùng nó chỉ cầm lấy một mẩu than. Tôi hơi ngạc nhiên. Tôi đoán có lẽ em tôi nó biết sức lực của nó không cho phép có thì giờ rảnh rỗi để tô màu tô mè gì nữa. Cho nên nó chỉ chọn lấy một mẩu than rồi đưa cùi tay trái chận xuống tờ giấy rà vuốt cho mặt giấy nằm im. Nhưng khổ nỗi gió ngoài vàm sông cái thổi vào làm tờ giấy nằm trên cỏ cứ phập phều, em tôi loay hoay mãi mà không sao vẽ được. Thằng Mônôry thấy thế liền sai tên thông ngôn tức tốc chạy về bót vác lại một cái giá vẽ. Rồi tự tay nó bê cái giá vẽ lại đặt trước chỗ em tôi. Nó bố trí sắp xếp, hạ trục giá thấp xuống, áp tờ giấy lên bảng vẽ, ghim kim bốn góc. Xong rồi nó xoa xoa hai bàn tay vào nhau, bước lùi ra. Em tôi liền duỗi cái chân bị thương sang một bên, tỳ khuỷu tay cục xuống cỏ, rướn người tới. Tay phải em tôi cầm mẩu than nhanh nhẹn phác họa những đường trên không khí chớ chưa chạm lên mặt giấy. Bỗng thình lình một giọt máu từ trên trán nó nhễu xuống giữa tờ giấy. Em tôi dừng tay, đôi mày nhíu lại đăm đăm nhìn giọt máu. Và nó từ từ buông mẩu than đang cầm, đưa tay lên quệt máu nơi trán. Tức thì tôi cảm thấy khắp người tôi máu nóng ran. Thằng Mônôry biến sắc. Nó luôn đưa tay gãi gãi bộ ngực lông lá của nó. Bà con chung quanh chạo rạo cả lên. Có người buột miệng kêu "Trời ơi..." và tiếng đàn bà

khóc sùi sụt. Anh ạ, em tôi bắt đầu vẽ bằng ngón tay trỏ chấm máu trên trán của nó. Trước tiên nó vẽ đôi mắt Cụ. Tất cả sức lực nó đều dành cho việc vẽ đôi mắt ấy. Tôi đứng nhìn mà chân cứ như giẫm phải lửa. Bấy giờ tôi không còn nặng lo về số phận của em tôi lắm mà lại lo không biết em tôi có đủ sức vẽ xong bức tranh Cụ hay không. Việc đó bấy giờ đã trở nên quan trọng hơn cả cái tính mạng của em tôi nhiều. Tôi chỉ đợi hễ em tôi ngước lên bắt gặp tôi lần nữa thì tôi sẽ nhìn nó, trợ tinh thần và khích lệ nó. Nhưng nó không nhìn tôi. Từ đó trở đi, đôi mắt nó chỉ dán lên bảng vẽ. Vẽ được một bên mắt trái Cụ, em tôi mệt quá ngất đi. Thằng Môntry sai lính xách gầu ra bờ sông múc nước rẩy lên mặt em tôi. Em tôi tỉnh dậy thì máu trên ngón tay trỏ của nó vừa ráo lại. Nó đưa mắt nhìn đồng bào một lượt đoạn quệt máu trên trán cúi xuống vẽ. Lúc em tôi vẽ xong đôi mắt Cụ, tôi nhẹ nhõm cả người. Nhưng em tôi thì lại gục xuống một lần nữa. Bọn lính vốc nước còn lại trong gầu tưới lên người em tôi. Nó dần hồi tỉnh. Lần này nó ngồi dậy đưa ngón tay chấm phá rất nhanh. Đến lúc bức tranh gần thành hình, em tôi chõi khuỷu tay trái, nghiêng người ra phía sau để ngắm rồi mới ngã vật ra. Bọn lính kêu lên:

- Nó chết giấc nữa rồi!

- Đổ nước nữa đi!

Nhưng lần này chúng tưới trọn một gầu nước mà em tôi vẫn không động đậy. Thằng Môntry chạy tới cầm chéo áo em tôi giật giật mấy cái. Em tôi vẫn nằm im, mặt ngửa ra dưới ánh mặt trời mười hai giờ trưa. Thằng Tây cúi xuống sát mặt em tôi xem một lúc rồi đứng thườn dậy, lẩm bẩm:

- Chết rồi...

... Tôi cũng tính là em tôi phải chết chớ không thể nào sống đặng. Vì có bao nhiêu sức sống còn lại nó đã dốc ra hết. Nhưng tôi không khóc. Cái cảm giác đau đớn khi có đứa em ruột mình chết đi ở trong tôi bấy giờ mình như không

cào cấu ruột gan tôi mạnh như trước. Thằng Mônôry thấy em tôi đã chết, nó đứng rũ ra một chốc. Nó không còn cái vẻ hống hách thường ngày của thằng xếp bót nữa. Nó đứng trước bức tranh rất lâu, nhìn những nét máu còn tươi rói trên tờ giấy... Anh ạ, bức tranh đó nói chung còn nhiều nét phụ chưa vẽ kịp, như râu tóc không vẽ được hết nét, bởi vì bao nhiêu nét đều phải dồn vào vẽ đôi mắt. Thiệt, đôi mắt của Cụ trong bức tranh ấy thì em tôi vẽ giỏi hơn tất cả những đôi mắt Cụ nó vẽ từ trước tới nay. Chỉ riêng nhìn đôi mắt không cũng có thể nhận ngay ra khuôn mặt nhân hậu của Cụ anh ạ... Trưa hôm đó, tôi đem xác em tôi về chôn...

Anh Bảy đang nói bỗng dừng lại. Không hiểu sao lúc ấy hai bàn tay tôi tự nhiên với ngoặc ra sau thân cột, run run rờ rẫm những vết rìu đẽo sần sùi trên gỗ. Và tôi hỏi:

- Còn bức tranh?

- Bức tranh thì sau đó thằng Mônôry cuộn lại đem về bót.

Tôi kêu lên:

- Nó lấy bức tranh à?

- Phải, nó lấy đem về... Tới cuối năm năm mươi thằng Mônôry sắp được về Tây. Nhưng số nó không đi khỏi nước mình đặng. Bót Hiệp Hưng bị bộ đội về đánh và thằng Mônôry chết trước một ngày nó lên đường đi Sài Gòn để về Tây. Anh em bộ đội lấy được trong buồng riêng của nó một cái va ly da. Trong va ly có nhiều bức tranh chính nó đã vẽ. Bức thì vẽ hình một chị phụ nữ lõa lồ đang oằm oại, bên dưới đề "Sau lúc hỏi cung", bức thì vẽ đồn bót cây cảnh ở Hiệp Hưng. Bức tranh Cụ của em tôi vẽ bằng máu tìm được trong góc va ly, đã cuộn lại, phía sau có ghi một dòng chữ Pháp. Anh Danh, chánh trị viên lúc trao bức tranh lại cho tôi đọc những câu văn nó ghi là: "Bức tranh này do một tù binh Việt Nam đã vẽ trong một hoàn cảnh hết sức khủng khiếp và kỳ quặc".

Anh Bảy phó chủ nhiệm thôi kể. Tôi được dịp thở ra một hơi. Anh Bảy đứng cầm lấy áo mặc vào và nói:

- Hồi đi tập kết tôi tính mang bức tranh theo nhưng bà con trong xã yêu cầu tôi để lại. Tôi đã nghe theo lời bà con mà để lại. Tiếc quá... nhưng thôi, để lại cho bà con mình ở trỏng thì có gì là đáng tiếc. Tôi cứ nghĩ sau này thống nhứt tìm lại bức tranh đó đưa vô bảo tàng thì quý lắm. Chắc chắn đến lúc đó bức tranh đã có ý nghĩa dài hơn cái ý nghĩa câu chuyện tôi vừa kể cho anh nghe nhiều lắm rồi.

Anh Đức

Cái bàn còn bỏ trống

Tin chị Ninh mất, từ Hà Nội báo vào cho tôi qua dây nói. Một cô ở văn phòng cơ quan ngoài ấy, khi báo tin, còn cho biết rõ chị Ninh lâm bệnh nặng, gan bị phá hoại nhanh chóng bởi một thứ siêu vi trùng có tên gọi là Pắckin hay Púckin gì đó. Tôi chưa hề nghe nói tên siêu vi trùng này. Nhưng tôi thật bất ngờ, vì cách đây chưa được nửa tháng, chị Ninh vào thành phố Hồ Chí Minh. Trước khi trở ra Hà Nội, lần ấy gặp tôi, chị Ninh thở dài nói: "Mỗi lần vào trong này, tôi buồn quá anh ạ!". Giọng nói của chị nghe như có tiếng khóc.

Trong nỗi thương tiếc và đau đớn, tôi nhẩm tính, ước chừng tuổi chị năm nay cũng đã tới năm lăm hoặc năm sáu. Rồi tôi nhớ lại buổi gặp chị, cách đây hai mươi sáu năm.

Đó là một vài năm sau khi tập kết ra Bắc, tôi từ cơ quan nọ thuyên chuyển tới một cơ quan mới khác, mà đối với tôi, một người viết trẻ vừa chân ướt chân ráo vô nghề, tôi không sao tránh khỏi hồi hộp, lo lắng. Cơ quan mới này có chức năng lãnh đạo hết thảy nhà văn nhà thơ, và tại đó từ lâu đã lừng lững không hơn dưới hai mươi con người nổi tiếng. Hơn nữa còn có những con người đã nổi tiếng trước cả lúc tôi được sinh ra giữa cái cõi đời này.

Buổi sáng hôm ấy là một buổi sáng thu sang, tôi về cơ quan mới với tâm trạng phập phồng như tôi vừa nói, nhưng cảm giác chung thì lại lâng lâng vui sướng. Bởi vì, tôi dám tin chắc rằng chẳng phải riêng tôi, bất cứ một anh nào mới cầm bút hẳn cũng sẽ thấy khoai khoái như tôi, một khi anh vừa mới nhoi lên, vừa mới cọ quậy làm chưa được hai đầu sách mà lại được chuyển vô một cái cơ quan chuyên môn sản xuất ra sản phẩm văn học như thế. Lại thêm buổi sáng chớm thu này mới thiệt dễ chịu làm sao. Đây là một mùa ngắn ngủi, nhưng êm đềm và gợi cảm nhất trong các mùa đất Bắc. Tôi mê mẩn với bầu trời man mác ở trên đầu, và làn gió hiu hiu xô nhẹ từng chiếc lá dưới lòng đường, với các mặt hồ lăn tăng biết bao là vẩy biếc. Lòng tôi tuy có chút lo âu, nhưng nói chung là tôi đang hứng khởi, đinh ninh rằng về đây thì chắc chắn tôi sẽ gặt hái được nhiều thành công hơn nữa trong sáng tác, mặc dù về sau này sự đời diễn ra không hẳn như tôi nghĩ. Nhưng đó lại là chuyện khác, để có dịp tôi sẽ nói sau. ở đây, tôi chỉ kể chuyện tôi đến cơ quan. Tôi không gặp nhiều anh chị ở đó, ngoài mấy anh chị đã quen trước và anh chánh văn phòng. Anh chánh văn phòng cũng là một nhà thơ, cười cười bảo tôi xuống chỗ quản trị để làm một vài thủ tục. Tôi xuống phòng quản trị. Một chị trạc lối trên ba mươi tiếp tôi. Khuôn mặt, dáng người và áo quần giản dị của chị khiến tôi có ấn tượng là chị sống đạm bạc và khắc khổ. Đó là chị Ninh. Chị chào tôi rồi điềm đạm nói:

- Nghe nói anh về mà bữa nay tôi mới gặp.. Tháng này anh đã có lương ở đây. Chỉ còn mỗi mình anh là chưa lĩnh, để tôi gửi anh luôn!

- Cảm ơn chị

- Anh có định báo cơm ăn ở cơ quan không?

Tôi nói có, và đề nghị chị ghi tên tôi vào sổ chấm cơm. Chị nhìn tôi vẻ hơi ái ngại, rồi cười bảo.

- ở đây chị nuôi nấu theo khẩu vị ngoài này, không biết các anh ăn vừa

miệng không? Có gì các anh góp ý nhé!
Tôi đáp rằng vấn đề đó không sao cả. Sự thật là mấy anh em tôi từ Nam Bộ ra mấy năm nay, trước lạ sau quen, hầu như đã ăn được mọi món, có món tôi còn thấy thú vị, ví dụ như món canh chua nấu với rau muống kèm rau rút hay là món cà pháo muối.
ở cơ quan chúng tôi, chị Ninh không phải là người đảm trách những chuyện to tát. Chị là người lo chuyện giấy má, cơm áo, gạo tiền. Đó là một con người làm việc thầm lặng, không có tên tuổi. Chị hoàn toàn không ở trong địa hạt đó, không nghĩ tới điều đó, trong lúc chúng tôi quan tâm thường trực tới nó hàng tuần, hàng tháng, hàng năm. Tuần nào, tháng nào, năm nào tên mình không xuất hiện trên báo, trên sách là chúng tôi áy náy, khổ sở, dằn vặt. Chị Ninh lo phục vụ chúng tôi, từ tờ công lệnh, tờ hộ chiếu cho tới cốc cà phê, cốc nước trà mỗi lúc chúng tôi họp bàn trao đổi về những dự định, những đề cương sáng tác, đôi khi cả những chuyện dông dài. Nói cho đúng, thì ngoài chị Ninh, còn có sáu bảy anh chị nữa, là bộ phận chuyên lo phục vụ cho sự nghiệp của chúng tôi, cái sự nghiệp mà khi nào chúng tôi cũng thấy nó lớn lao, nó cao cả, nó quý trọng đến nỗi có người còn gẫm ra mình mang sứ mệnh của đấng tiên tri, đến nỗi lâu ngày chày tháng chúng tôi sinh ra những thói tật hư xấu thì cũng được miễn chấp, bỏ quá và các anh chị em ở khâu phục vụ, trong đó có chị Ninh, dường như cũng cảm thấy rằng mình phải thế tất, chớ không nên cáu kỉnh, bởi đó như là cái nét cố hữu đặc thù của anh em chúng tôi. Nào nói ngay, chúng tôi cũng không có thói tật nào lớn, thường chỉ là những việc vặt thậm chí rất ư lặt vặt so với cái sứ mệnh cao vời của kẻ cầm bút. Nhưng tôi cám cảnh chị Ninh, vì chị đứng đầu tổ quản trị, nên tất nhiên những việc vặt ấy chị đều lãnh đủ. Có một hôm tôi sắp bước vô phòng quản trị tìm chị Ninh có chút việc, thì thấy một ông ở trong đó bước ra, cười cười, mắt đáo đáo ngó quanh. Chị Ninh khép cửa

phòng, khẽ bảo tôi.

- Anh biết ông ấy ngó tìm gì không? Tìm chai đấy. Tôi còn chai, nhưng nói dối là không có. Lần nào có rượu ngon mua về chia, lần nào tôi cho mượn chai, ông ấy cũng đều quên luôn không trả lạ. Anh nghĩ thế thì tôi lấy đâu chai mà cho anh mượn chứ!

Nói rồi, chỉ thoáng sau, chị Ninh vụt phì cười. Vẻ cáu kỉnh trên mặt chị cũng tan đi. Tôi bèn góp ý:

- Thì chị cứ yết lên bảng, ai nộp chai mới chia rượu!

- Yến lên bảng để có khách vào người ta cười cho. Đấy lần nào tôi cũng nhắc mà vẫn cứ như thế. Chẳng nhẽ có rượu ngon mà mình không mua về. Các anh ấy thích ngâm mơ ngâm táo lắm. Tôi cũng mới mua cho cả mơ lẫn rượu rồi đấy, anh có chia không?

Đó, chị Ninh ở cơ quan tôi là như vậy. Chị là một người lo lắng cho chúng tôi những việc vặt như vậy mà thôi, những việc chẳng có tên ở giữa một cơ quan có rất nhiều tên tuổi. Và chúng tôi, lai rai anh nào cũng có gây phiền hà cho chị. Tôi cũng có lần làm cho chị cực khổ. Chả là dạo ấy cơ quan tôi tính mở trại sáng tác, mua về chất trong kho mấy mươi bộ bàn ghế, giường tủ. Vì trại sáng tác xây dựng chưa xong, nên số đồ đạc chưa chở lên trại. Mấy anh em Nam Bộ chúng tôi, bàn với nhau đặt vấ đề mượn mỗi người một bộ gồm bàn, giường, tủ, đem về nhà dùng. Trong lúc bàn soạn, dự đoán là còn lâu sáng tác mới mở và có một điều chẳng ai thốt ra, nhưng ai cũng đều nghĩ tới, là cậy thế anh em miền Nam, thể nào chị Ninh cũng cho mượn. Quả nhiên chúng tôi dự tính không sai. Chị Ninh không nỡ từ chối, đã cho chúng tôi mượn một bộ đồ "mớp" đó. Chúng tôi hể hả kêu xe chuyên chở về nhà. Và cũng như y như dự đoán của chúng tôi, tới cả năm sau trại sáng tác vẫn chưa mở được. Chúng tôi sử dụng các thứ đồ đạc đó riết rồi tựa hồ như thấy nó là vật sở hữu của mình, thậm chí có anh trong chúng tôi còn bảo: "Kể như cơ

quan cho mình xài luôn!". Tính là tính như vậy, nhưng dầu có dây dưa thế nào đi nữa thì trại sáng tác cũng tới lúc phải mở, vì phong trào những người viết trẻ ngày một phát triển. Nghĩa là đã tới lúc chúng tôi phải hoàn trả các thứ giường tủ bàn ghế ấy. Chị Ninh đã có nhắc. ấy vậy mà chúng tôi lại cứ dùng dằng. Vào một buổi chiều nọ, giữa lúc chúng tôi đang hăng hái ngồi viết truyện, thì chị Ninh thuê xe tới chở. Bây giờ chúng tôi mới hoảng lên, hối hả chạy kiếm dây chạc, thòng giường, thòng tủ xuống để chị Ninh chuyển lên trại. Sau sự việc ấy, chúng tôi biết mình quấy, nên có tự phê bình trong chi bộ. Chị Ninh ngồi trong góc phòng họp, tủm tỉm cười, vẫn nụ cười điềm đạm của chị. Tôi thấy quá xấu hổ, mãi tới giờ mỗi lần nhớ tới cũng còn ân hận, vì đã làm chị Ninh vất vả cực nhọc suốt buổi chiều hôm ấy.

ở cái cơ quan ngày xưa đó của tôi, còn lưu lại những gì đậm nét trong trí nhớ của tôi nữa? Có rất nhiều chuyện để nhớ. Biết bao sự cố lớn nhỏ của văn học đã diễn ra. Những mùa gặt rộ của thơ, của truyện ngắn. Những tiểu thuyết được khởi thảo bộ ba, bộ tư. Rồi những biến động, nghiên ngả, đấu tranh. Đã đành, tôi đều nhớ các vụ việc đó. Nhưng hằn sâu trong trí nhớ tôi, lại có những việc nhỏ khó quên. Như vào một ngày tháng bảy oi ả đã xa, chị Ninh từ trên trại sáng tác đem về những sọt vải thiều đỏ ối, rồi chị cặm cụi ngồi suốt trưa chia đều cho mỗi anh em chúng tôi một túm vải mà chị bảo là của cây nhà lá vườn. Trong tâm trí tôi còn lưu lại cho tới hôm nay, bộ quần áo chị Ninh mặc trên người hầu như không đổi khác, hầu như chỉ là quần đen áo trắng. Mùa đông chỉ có thêm chiếc áo bông trần hoặc chiếc áo may bằng vải ka ki màu vàng nhạt. Chị Ninh có nhiều con, nên cuộc sống thiếu thốn. Nhiều hôm tôi để ý thấy thằng con của chị chừng mười hai tuổi hay ghé vào chỗ chị lấy bìa đậu, rau cá mà chị tranh thủ mua lúc đi làm. Thằng bé đem về trước, chắc để thổi nấu trong lúc học bài. Tôi loáng thoáng nghe chị Ninh dặn con xung quanh việc làm món gì cho bữa trưa. Thường thì thằng bé

xách giỏ về nhà ngay, nhưng cũng có lúc nó thơ thẩn chơi trong khuôn viên cơ quan, và đã có lần nó lẳng lặng dòm tôi rồi chạy vào, ghé tai rì rầm to nhỏ điều gì đó với mẹ nó. Tôi để ý thấy chị Ninh gật gật đầu. Lát sau khi thằng bé đã về, chị Ninh gặp tôi cười bảo:

- Thằng bé nhà tôi vừa tìm xem mặt anh đấy. Nó tên thằng Vũ. Chả là nó đọc cái truyện của anh. Nó hỏi vặn tôi mãi là có đúng thực của anh không. Tôi bảo là đúng, ấy thế mà xem chừng nó chưa tin hẳn, rõ buồn cười!

Nghe chị Ninh nói, tôi cũng lấy làm lạ, tự nghĩ sao thằng nhỏ con nhà chị Ninh lại hỏi thế. Tại sao nó ngó thấy tôi mà vẫn không tin đó là tôi. Sự hiện diện của tôi trước mặt nó bộ không giống như nó nghĩ sao. Hoặc có thể những gì tôi miêu tả trong truyện rất là hoang tưởng, khiến nó chẳng thể nào nghĩ rằng tôi bày ra được, trong khi nó ngó bộ tướng tôi không có vẻ chi khác lạ, không có vẻ chi là người bày ra được như thế. Trong cái chuyện của tôi mà thằng bé đọc, tôi nghĩ lại, hình như tôi có đơm những chi tiết dám làm cho nó ngỡ ngàng, lạ lẫm. Tỷ như tôi có nói tới vụ "sụp hồ" ở biển, hay tôi có tả một thứ đồ chơi của con nít ở vùng ấy, những chiếc càng cua biển lớn kềnh mà một ông già đã làm thành những chiếc lục lạc, treo khua lắc cắc lụp cụp suốt ngày đêm trước gió biển. Trong trí tưởng của trẻ thơ, có phải cần chi tới những sự lớn lao, đôi khi chỉ một vài chi tiết lẻ loi cũng đủ khơi động, cũng đủ ấn sâu cho chúng nhớ suốt đời, cũng đủ để chúng mơ màng vui thích nghĩ rằng trên đất nước mà chúng chào đời có những vùng đất sinh ra những điều như vậy.

Sự suy nghĩ của tôi lúc bấy giờ về chuyện dò hỏi, đối chiếu của thằng bé con chị Ninh, mãi về sau này được chứng minh là tôi đã nói đúng. Bấy giờ tôi phỏng đoán, ngờ ngờ như thế rồi quên đi. Vì đó là chuyện chẳng có gì quan tâm. Vài năm sau thằng Vũ con chị Ninh lớn lên, như tất cả những đứa trẻ khác, con của các anh chị trong cơ quan. Thỉnh thoảng nó vẫn tới cơ quan,

nhưng không lốc thốc đi bộ nữa, mà đi bằng xe đạp, hễ vừa thót lên yên là nó phóng như bay. Thế rồi dần dà, tôi cũng chẳng để ý gì đến nó nữa. Vả lại, vào cái năm đó, hiện tình đất nước ngày càng trở nên sôi động, một nửa nước lo hàn gắn xây dựng nhưng chẳng thể nào yên bởi bên kia bờ Bến Hải, một nửa nước đang đớn đau oằn oại. Chính vì lẽ đó, cho nên vào một mùa hè nóng bỏng, cuộc đời tôi lại rẽ ngoặc. Tôi chỉ kịp ăn những quả vải cuối cùng của chị Ninh đem về, rồi rời miền Bắc, lên đường trở lại quên hương. Hôm tôi sắp đi, ở cơ quan chỉ có vài người biết, vì chuyện về Nam khi đó được giấu kín. Chị Ninh biết tôi đi, nhưng lặng lẽ không nói gì, chị dúi vào tay tôi hai lọ cao "Con hổ" rồi rân rấn nước mắt. Tôi biết chị lo cho tôi, nên vui vẻ nói để chị yên tâm

- Chị ở lại khỏe, tôi sẽ đi tới nơi về tới chốn!

- Chúc anh đi đường được bình yên!

Con đường Trường Sơn mà chúng tôi phải vượt qua ở năm đầu sáu mươi không phải là dễ dàng. Có biết bao gian khổ đang chờ đợi chúng tôi trên hàng nghìn cây số núi non sông suối, với những cơn sốt rét khó bề tránh khỏi và những cơn đói, khát, những cuộc phục kích bất thần của địch. Nhưng đó mới chỉ là con đường, còn đích chúng tôi tới, là quê nhà, thì quê nhà đang ở trong cảnh lửa đạn. Tất cả những điều đang đón đợi chúng tôi đó khiến chị Ninh lo lắng, ái ngại. Tôi biết vậy, nhưng đều đã nghĩ tới, mặc dù mức độ gian nan về sau trải qua trên thực tế còn cao hơn rất nhiều.

Tôi đã về Nam năm ấy, năm một chín sáu hai. Tôi đã không thể ngờ được là sau tôi, những chuyến vượt Trường Sơn còn phải liên tục kéo dài tới mười ba năm nữa. Thế hệ sinh sau tôi hằng thập kỷ, lại đi trên con đường ấy trong đó có cả thằng Vũ con chị Ninh, thằng bé ngày nào tới cơ quan lấy đậu phụ. Cuộc chiến mở rộng ra tới độ nước Mỹ phải đứa năm sáu trăm ngàn lính không kể lũ tôi tớ chư hầu, cho nên đất nước tôi cũng phải cho con vừa mới

qua vịthành niên vào trận. Chị Ninh tưởng chỉ tiễn biệt tôi. Không ngờ chị đã tiễn biệt chính con chị. Và bất ngờ làm sao, tôi đã gặp lại Vũ, giữa một chiều mưa tầm tã, trong một cánh rừng miền đông căng đầy những cánh võng. Tôi tới đó để nhập vào đoàn quân sắp tiến về đồng bằng. Cái tăng tôi mới vừa căng ra thì mưa đã trút xuống. Mấy chiến sĩ trẻ xúm lại buộc võng hộ tôi. Sau đó, họ chạy đi. Một lát, chớt lại thấy mấy cậu đội mưa tới. Một cậu vừa vuốt nước chảy ròng ròng trên mặt vừa kêu:

- Chú!

Tôi bật dậy trên võng, chưa kịp nhận ra ai, thì cậu ta nói:

- Chú không nhận ra cháu à, cháu là..

Bấy giờ qua những dòng nước mưa đang chảy xuống khuôn mặt hãy còn bầu bĩnh trẻ thơ kia, tôi mới nhận ra đó là Vũ, thằng con của chị Ninh. Tôi nhảy khỏi võng, chụp lấy nó. Thế rồi tôi và nó, hai chú cháu đứng ôm nhau, ngó nhau cười, dưới mái tăng ni lông mưa tuôn xối xả. Tối đó, trời dứt mưa, chúng tôi làm một cuộc liên hoan nhỏ, uống trà với kẹo đậu phộng, hút thuốc lá hiệu "Con két". Thằng Vũ lặt củi trà chôm khô, nhóm lửa khá thạo, nấu nước pha trà đậm và cũng đốt một điếu thuốc như đứa khác. Tôi cười nói:

- Cháu lớn quá. Hút thuốc lâu chưa?

Vũ cười rộng miệng:

- Chắc chú đâu ngờ cháu vô đây phải không? Cháu tốt nghiệp cấp ba xong là đi. Thuốc thì cháu mới hút thôi, hồi đi Trường Sơn qua mấy ngọn núi cao ở Trị Thiên mưa dầm dề, cháu rít mấy hơi cho ấm, rồi hút luôn..

Thằng Vũ để lộ cánh tay xâm một dòng chữ "Sinh Bắc tử Nam". Tôi để ý thấy cả mấy đứa kia, đứa nào cũng xâm dòng chữ ấy. Tôi đập nhẹ lên cánh tay Vũ và nói:

- Không nhất thiết như thế!

Vũ cười, vẻ ngượng nghịu, nhưng rồi nó nói:
- Không phải ý chúng cháu suy nghĩ bi quan chết chóc gì đâu. Chúng cháu xâm dòng chữ đó coi như là lời thề quyết tử với tụi Mỹ tại miền Nam.
- Thế thì được tôi bảo nhưng đừng bao giờ nghĩ rằng mình chết
Tất cả mấy đứa đều đồng ý gật đầu với tôi, rồi tiếp tục ăn kẹo, uống trà. Vũ còn kể với tôi rằng nó đã đánh nhiều trận, đã hành quân qua vùng biển mà Vũ đọc ở truyện tôi ngày còn đi học và thấy ở đó những điều do tôi tả. Vũ vui sướng bảo với tôi rằng đơn vị nó đã ngâm mình nằm phục hai ngày liền ở gần một cửa biển để bắn hạ một đoàn tàu giặc, do vậy mà nó mới được biết rõ thế nào là một xẻo biển, biết cây dừa nước và cây mắm, con cá thòi lòi và con ba khía nơi đất mặn.
Qua hôm sau, tôi và Vũ chia tay nhau, vì đơn vị phân tán nhỏ ra. Từ đó, tôi không gặp lại Vũ nữa. Nhưng tôi có viết thư ra Bắc, kể lại chuyện gặp Vũ cho chị Ninh biết, chị Ninh nhận được thư viết vào với những lời lẽ vui mừng chen lẫn với nỗi lo âu khôn tả của một người mẹ, và chị tha thiết đề nghị tôi giữ chặt liên lạc với Vũ, động viên giúp đỡ Vũ. Rất đáng tiếc theo địa chỉ hòm thư Vũ ghi lại, tôi và Vũ thư từ cho nhau được vài lần thì bị đứt. Mãi tới sau giải phóng, tôi về thành phố Hồ Chí Minh, được chừng trên một tháng thì nghe tin Vũ đã hy sinh trước đó gần một năm, và nghe đâu chị Ninh từ Hà Nội mới vào để đi tìm mộ con. Tôi vộn vã lần tới địa chỉ nhà người bà con mà chị Ninh đang ở, nhưng không gặp chị ở đấy. Mấy hôm sau vào một buổi chiều, tôi đang ở trong phòng thì bỗng nghe thấy tiếng gõ cửa khe khẽ. Tôi mở cửa ra. Chị Ninh đứng trước mắt tôi, già đi nhiều, gương mặt ủ dột. Nhưng vẫn là chị Ninh điềm đạm đó, trên người vẫn là chiếc áo trắng và chiếc quần đen giản dị đó. Tôi cầm tay chị dắt vào, mời chị ngồi, rồi pha nước chanh đem đến.
Chị Ninh nhìn tôi giây lâu rồi nói:

- Anh trông vẫn như xưa, chỉ hơi gầy đi.. Mới đó mà đã mười mấy năm rồi anh nhỉ?

Tôi chưa dám đả động gì về Vũ, thì chị đã rơm rớm:

- Vũ nó đã hy sinh rồi anh ạ.. Cháu nó mất gần một năm nay. Tôi vào tháng trước, biết anh ở gần đây, định tới anh mà rồi cũng không tới được, tôi xin lỗi anh.. Cả tháng nay, tôi lặn lội đi tìm mộ cháu, nhưng tìm không được anh ạ, thành ra chẳng còn bụng dạ nào lo nghĩ đến chuyện khác.

Chị Ninh dừng lại, sụt sịt khóc, quệt nước mắt rồi tiếp:

- Được biết cháu hy sinh gần Bến Lức, tôi về đó, đi khắp vùng, hỏi thăm tỉ mỉ chỗ xảy ra trận đánh, tìm đến các ngôi mộ chôn rải rác ở ven sông, trên đồng. Có ngôi mộ có bia nhưng cũng có rất nhiều ngôi mộ không bia. Vùng đó trước gần địch cô bác trong xóm cũng có ghi dấu, nhưng không đủ, ngay như những cô bác đó cũng còn có người còn kẻ mất, đó là chưa kể có những vùng mộ nay đã bị bom pháo đánh phá tan hoang, không còn để lại vết tích gì ngoài những hố lớn hố nhỏ. Tôi đã đi trên các cánh đồng, men theo bờ từng con rạch. Sớm, trưa cho đến chiều tối, tôi tha thẩn đi không kể nắng mưa. Cô bác hết lòng giúp đỡ, cho người đưa dắt. Chỗ nào tôi cũng chém. Cả một vùng đất đau thương hiện ra ràng ràng trước mắt tôi. Và tôi đã gặp bao ngôi mộ của con tôi. Không, không có phần mộ nào của riêng con tôi cả. Vả lại, anh cũng biết đấy, có những trận đánh gọi là hủy diệt, thì làm gì còn có thể chôn cất được. Vậy là suốt gần một tháng tôi đi kiếm cháu, nhưng chỉ biết được vùng đất cháu mất mà thôi. Điều an ủi duy nhất cho tôi là tôi đã nhìn thấy cảnh vật ở đó, những cây dừa và cây vú sữa, những bưng trấp có nhiều bông súng và những cánh đồng có nhiều cây trâm bầu để nghĩ rằng nó với anh em đồng đội đã từng đi lại chiến đấu, đã từn ngó thấy tất cả mọi thứ đó trước khi ngã xuống. Cuối cùng, tôi rời vùng đất ấy, tuy lòng trĩu nặng u buồn nhưng cũng được yên lòng trở lại phần nào vì có một bác nông dân bảo

tôi "Cô đừng buồn, chúng tôi hứa sẽ chăm sóc tất cả những ngôi mả ở đây, sẽ đem hài cốt của con cháu mình về nghĩa trang xã. Nếu nhu con cháu nào hy sinh không mồ mả thì tụi nó vẫn còn ở đây hoài với ruộng đồng kinh rạch, vẫn còn ở đây hoài với chúng tôi chứ đâu có mất. Cô về ngoài đó, lâu lâu nhớ trở vô chơi với chúng tôi, với cháu.."

Tôi đã ngồi nghe chị Ninh nói, trong một buổi chiều rất đỗi yên ổn và chắc chắn, hòa bình đang ngự trị trong sắc trời xanh bên ngoài khung cửa, trong tiếng nói cười vui vẻ dưới sân nhà và trong tiếng nhạc của một ca khúc trữ tình đâu đó vẳng lại. Đã hơn một tháng nay, sau chiến thắng, tôi từ chỗ thỉnh thoảng cứ ngỡ là mơ, giờ đây dần dần thấy đó là hiện thực, hiện thực trong bầu không khí vui mừng lớn chưa từng có, hiện thực trong đoàn tụ, trong gặp gỡ, trong các tiệc tùng không ngớt. Một đêm mới đây, tôi vừa dự một tiệc lớn mừng chiến thắng vĩ đại trong dinh Độc Lập cũ, rượu úytxki và sâm banh rót tràn trề. Nhưng bây giờ ngồi trước mặt tôi là chị Ninh, là một trong hàng vạn người mẹ đã dâng con mình cho chiến thắng và suốt trong một tháng tưng bừng hội này, chị lặn lội đi tìm con dưới miệt đồng bưng. Lúc chiều tà, chị từ giã tôi. Tôi hỏi chị đã mua được thứ gì để đem về chưa. Chị lắc đầu:

- Ngày kia tôi đã ra rồi, cũng chẳng thiết mua sắm gì cả anh ạ.

Bây giờ chị Ninh không còn nữa. Từ thành phố Hồ Chí Minh tôi buông thõng ống nghe, ngỡ như tin ấy không có thật. Nhưng sự thật là thế. Trong phút chốc nhớ lại. Tôi điếng người trước sự ra đi của chị Ninh, con người mà cuộc đời bình thường thầm lặng ít ai để ý. Chẳng qua, trước sau chị chỉ là người ở khâu phục vụ cho sự nghiệp sáng tác của chúng tôi mà thôi. Chị đã làm công việc này trên ba mươi năm trời, và bây giờ chị đã nằm xuống. Lâu nay tôi những tưởng một con người như vậy cũng dễ kiếm cũng dễ thay thế. Nhưng thật không phải như tôi nghĩ. Vài tháng sau khi chị Ninh mất, tôi

có việc ra Hà Nội, ghé lại cơ quan. Dạo ấy cũng vào độ thu sang. Tôi lại đi trên con đường xưa, giữa ngày đầu thu hiu hiu gió thổi. Khi vào cơ quan tôi thấy ngôi nhà vẫn thế, ngôi nhà mà cách đây hai mươi sáu năm tôi đã đặt chân đến, mang theo cả một niềm hy vọng, và gặp chị Ninh ở đó. Dường như ngôi nhà chẳng chút đổi thay, từ chiếc ghế đá, từ mái ngói rơm rêu phong, từ những con người. Tôi bước vô phòng khách. Bộ xa lông vẫn là bộ xa lông đó, chỉ có cũ đi mà thôi. ở phía gian buồng dành cho văn phòng, bàn ghế đều như thế, mà tôi đã biết. Nhưng trời ơi, có một cái bàn hãy còn trống, không có ai làm việc ở đó cả. Đó là bàn của chị Ninh. Tôi ngồi một lúc, rồi khẽ hỏi cô đánh máy, chính cái cô gọi điện cho tôi, báo tin chị Ninh mất:

- Tới nay chưa có ai thay chị Ninh sao?

Cô dừng tay gõ chữ, nhìn tôi, lắc đầu, rồi mắt rưng rưng. Tôi không hỏi thêm lời nào nữa, và bây giờ tôi biết rằng chỗ của chị Ninh, chỗ cái bàn cũ kỹ còn bỏ trống kia, không ắt gì dễ kiếm ra một người ngồi vô đó mà được như chị, trong khi chính tại ngôi nhà này có bao nhiêu chỗ ngồi đều có thể thay đổi không mấy khó khăn.

1983

Anh Đức

Chuyến lưới máu

Vào năm một ngàn chín trăm bốn mươi ba, tôi có lần tới Bãi Mũi. Từ thị xã Hà Tiên đi Bãi Mũi cũng không lâu lắm. Chiếc xe ngựa đưa tôi xuống tận bãi mới dừng lại. Đằng sau lối xe vừa qua, hai hàng dấu chân ngựa in dài trên lớp cát trắng mịn. Lần đầu tiên tôi mới tới có cái bãi này. Đến Hà Tiên đã đi Thạch Động, lên núi Tô Châu nhưng không đến đây thì cũng hoài. Ông giàa đánh xe dừng lại, hàm thiếc của con ngựa nghiến ken két chưa dứt thì lão Tư Hưng đã chạy ra, tay lão cầm cái vi cá bơi bơi như đón khách. Lão hỏi ông già xe ngựa:

- Có khách lên không ông Bảy Hân?

Ông Bảy Hân, trỏ tôi nói:

- Có cậu này lên chơi đó!

Trên xe tôi đi có bốn người, hai người là dân biển ở đây. Khi ông Bảy Hân cầm roi vút nhẹ vào mông ngựa, đánh chiếc xe lộc xộc trở về nhà ngủ Đông Hồ rồi thì chỉ còn lại tôi với một thím bán hàng rong. Thím ấy ốm yếu, nước da vàng bủng, cắp cái rổ trong đó còn lại ba bốn cái bánh ếch chưa bán hết. Sau khi hỏi tôi có ở lại chơi không, và tôi gật đầu thì lão Tư Hưng quay vào phía nhà gọi lớn:

- Vọi ơi! Ra khiêng đồ!

Nghe tiếng gọi, từ trên dãy nhà, một thằng bé vấn khố xăm xăm chạy xuống. Nói là thằng bé bởi vì mặt mũi nó coi còn ngây ngô quá, chớ cũng độ mười sáu, lại có phần cao lớn khỏe mạnh hơn tôi nhiều. Đến nơi, chợt nó chạy lại thím bán bánh kêu "má" rồi nước mắt rớt lả chả. Bấy giờ tôi mới biết người đàn bà ấy chính là má nó. Hai mẹ con dường như lâu lắm mới gặp nhau. Song chưa nói câu nào, lão Tư Hưng đã la lên:

- Thôi chớ! Đem đồ cho khách mau lên!

Người mẹ lấy hai cái bánh ếch đưa cho con và nói nhỏ: "- Thôi, đi đem đồ cho người ta lên đi!". Thằng Vọi chùi nước mắt. Đến trước tôi nó chắp tay xá một cái làm tôi nhột nhạt hết sức. Coi da thịt của nó thì biết, nắng và nước biển đã nhuộm da nó đen sạm, mốc mốc, mắt nó hơi đục và đỏ, còn tóc thì vàng cháy như hun nắng. Người lớn, con nít ở biển đại để đều như vậy cả. Cái vali nhẹ như không, có gì đâu mà phải xách giùm, nên tôi cứ tự xách. Thằng Vọi ngó tôi coi bộ lạ lắm. Từ chỗ xe ngựa đậu lên chỗ cái nhà ngói nóc đỏ của lão Tư Hưng thấy thì gần, nhưng vì đi lên dốc, chân tôi mỏi cứ líu ríu trên cát. Một đoạn đường ngắn vậy thôi, nhưng tôi bắt đầu làm quen với thằng Vọi. Tôi hỏi ở đây có gì vui không.

Vọi suy nghĩ hồi lâu rồi nói: - Tôi không biết!

Tôi thấy thằng quê quá. Rải rác trên bãi có trên mươi cái nhà bát giác màu xanh, màu vàng. Ghế phô tơi của mấy người nghỉ mát nhiều đếm không xiết. Ta cũng có, Tây đầm cũng có, ăn uống hát xướng ngậu lên. Vậy mà thằng Vọi nó nói không biết, không vui.

Lên đến nhà trọ, tôi ở gian buồng liền với lão Tư Hưng. Tôi đem đóng tiền trọ, gặp mụ Tư tôi tưởng như gặp phật Di Lặc. Sao mụ ta mập ghê gớm quá, quần áo bó lấy mình mụ chật cứng. Gió biển thổi suốt ngày mà người mụ ta lúc nào cũng đầm đìa mồ hôi. Khi mụ Tư chìa tay lấy tiền, tôi thấy cổ tay mụ núc thịt, to béo lạ thường.

Bữa cơm trưa ấy, có thức ăn ở biển. Cá đao hấp mỗi khoanh lớn bằng cổ tay của mụ Tư Hưng. Cá khoai luộc nước dừa, mực tươi chưng cách thủy. Trong lúc tôi ăn cơm thì thằng Vọi biến đâu mất. Bên kia nhà, hai vợ chồng lão Tư Hưng đang bận rộn với khách. Khách là bốn năm người dân lưới đến nạp từng bao lớn vi cá cho lão ta. Hai vợ chồng lão Tư săm sói mấy bao vi cá, híp cả mắt. Ăm cơm xong, tôi đến coi vi cá chơi cho biết. Bấy giờ lão Tư ngồi trên bục cao, gõ bàn toán lốp cốp... Tôi tưởng lão ta tính tiền để trả, nhưng không phải, lão ta có tật như vậy. Hễ người nào mướn lưới và ghe của lão mỗi tháng đến nạp vi cá hoặc bong bóng, thì lão Tư gõ con toán quy ngay ra tiền thử coi được bao nhiêu. Tôi có ngờ đâu mỗi cái vi cá bán tới một cắc bạc. Hèn gì lão ta có cái nhà ngói, tậu mười cái nhà bát giác, lại có phần hùn trên nhà ngủ Đông Hồ nữa.

Tôi đi ra ngoài. Vừa lúc ấy thằng Vọi ở đâu về, vác trên lưng một giỏ lớn đựng đầy sò huyết. Nó đặt giỏ sò lên thềm bếp rồi đi ra. Tôi liền theo nó xuống bãi. Thằng Vọi nói với tôi:

- Chiều tôi phải ra lưới, lén đi chơi một chút... sợ ông chủ biết được thì chết!

- Không sao, có tôi đây... Chơi một chút, chừng nào đi thì về đi, sợ gì!

Vọi chỉ con dã tràng bò lểnh nghểnh trên cát, nói:

- Anh ngó thấy chưa, nó đương vò cát đó! Vò đã đời rồi để sóng đánh tuốt luốt hết. Nè, vậy mà khó bắt được nó lắm nghe.

Tôi hỏi:

- Bắt con đó làm chi!

- Chơi thôi... Trên bãi này không ai bắt được đâu. Khó lắm, hễ tới gần nó trốn xuống hang liền!

Tôi nghe nó nói thì rón rén rình bắt thử. Nhưng tới gần, quả nhiên dã tràng trốn xuống hang không còn một con. Mấy lần đều bắt không được, tôi hỏi Vọi:

- Mày bắt được không?

Thằng Vọi nói được, vừa nói nó vừa bảo tôi ngồi im một chỗ, đoạn nó chạy đến một nơi khác nằm rạp xuống. Nó nằm như vậy rất lâu, không động đậy. Tôi ngồi đợi, thấy chốc sau dã tràng nhú lên hang bốn năm con. Tưởng yên, dã tràng bò từ từ, quơ càng đằng trước. Dã tràng đã mắc lừa, tưởng Vọi là một vật gì chứ không phải người rình bắt nó. Tôi cười ré lên, vì lúc ấy Vọi đã quơ tay chộp luôn được ba bốn con. Nó nhổm dậy, chạy lịch phịch lại đưa cho tôi, nói:

- Thấy tôi bắt chưa?

Tôi nói:

- Bắt lần nữa mới giỏi!

Vọi nói:

- ừ nghe!

Và dứt lời, nó chạy một quãng dài, nằm chuồi trên bãi cát như một khúc cây. Tôi mê nhìn thằng Vọi, lão Tư Hưng đi đến hồi nào tôi không biết. Lão cầm cây đao cá màu vàng vàng, có răng giông giống như răng cưa. Lão ta chắp cây đao cá sau lưng đi tới chỗ thằng Vọi. Chết chửa. Thằng Vọi vẫn nằm im đợi dã tràng lên hang. Tới nơi, lão Tư vụt thét:

- Vọi! Mày biết có bao nhiêu người đợi mày đem lưới ra ghe không?

Tiếng lão ta gầm rất to. Dứt tiếng, lão ta giơ cây đao cá, thẳng cánh tay giáng xuống. Tôi nhắm mắt, nghe một cái "chát", chừng mở ra thấy người thằng Vọi như bẹp dưới cát, trên đít hằn lên một lằn đỏ lớn, in nguyên hình cây đao cá. Tôi sợ nếu lão Tư trở bề cạnh răng cưa cây đao mà đánh, thì lút vô thịt thằng Vọi liền.

Trong lúc lão ta giang tay muốn đập nhát nữa, thì thằng Vọi lồm cồm dậy được, co cẳng chạy lông lốc. Lão Tư Hưng rượt theo như bay. Song hình như lão ta chỉ rượt nó chạy mau về đặng đem lưới ra ghe thôi.

Tôi ngồi một mình trên bãi. Trong hai bàn tay tôi, bốn con dã tràng vẫn còn rọ rạy.

Mười sáu chiếc ghe lưới mà tôi thấy lúc trưa gần bờ, bây giờ nước thủy triều lên, dường như có dai dời ra ngoài hai trăm thước. Sóng đánh ào ào, mấy chiếc ghe cắm ngoài kia bồng bềnh muốn giạt đi, nhưng không hề giạt được. Xa hơn đó nữa, đảo Phú Quốc như một tảng đá màu thạch lục, nổi cố định trên mặt biển.

Thằng Vọi khệ nệ ôm từng tay lưới lớn chất lên một cái xe bò. Lâu lắm nó mới chất lên hết. Xong đâu đó nó ra trước tay càng, ghé vai vô sợi dây da trâu. Nó rị một cái, chiếc xe không nhúc nhích. Lần sau nó đổi vai bước dấn tới, bánh xe bò mới chuyển. Thằng Vọi kéo một hơi. Tôi không ngờ nó khỏe đến thế. Kéo tới sát mí nước nó dừng lại, bỏ dây ra, thở phào. Hai ba mươi người đi lưới mướn hàng năm cho lão Tư Hưng, từ trên cái nhà ngói nóc đỏ lô nhô kéo xuống bãi. Đến nơi họ bu chung quanh xe bò, xốc lưới trên xe xuống. Cả bọn lội xuống nước đi ra chỗ ghe cắm.

Đất cát cạn xợt, lội đã xa mà vẫn chưa lút đầu gối họ. Thằng Vọi kéo cái xe chạy trở lên. Một hồi nó đi xuống, trên lưng mang cái giỏ sò huyết, hai tay bê tấm ván, trên tấm ván là một cái hỏa lò than đỏ có lót vỉ sắt. Trên cổ nó còn có một xâu chuỗi, không phải chuỗi hạt trai, mà là chanh trái xỏ qua một sợi kẽm.

Thằng Vọi đem từng thứ ấy để tại chỗ xe bò rồi lội ra nơi ghe đậu. Nó không đi luôn mà ra lôi một chiếc ghe vô, đem tay lưới còn lại cùng các thứ để lên ghe.

Trên nhà bấy giờ đi xuống hai người, lão Tư Hưng với một bác già, chừng như cũng là người ở mướn. Tất cả gồm bốn người, trong đó có tôi, sửa soạn lên ghe. Ra bãi Mũi, tôi cốt ý đi theo ra khơi cho biết. Lúc đầu lão Tư Hưng không khứng chịu, tôi nói mãi, sau cùng chìa ra một đồng bạc nói là chung

tiền sò, lão ta mới thuận cho tôi đi.
Thấy chiếc ghe còn ở ngoài độ ba bốn sải tay, lão Tư mắng thằng Vọi om sòm:
- Còn một chút nữa cũng làm biếng không chịu kéo rấn ghe vô, mày khiến chết, tội mày bữa nay tao chưa trị đa!
Thật là lạ, ở biển mà lão ta ngại đặt chân xuống nước. Tôi thì có quần áo nào mặc quần áo nấy, còn lão ta đi lưới mà ăn mặc như đi chơi. Quần xá xị đen, áo cẩm tự màu trứng gà. Cái túi trên áo của lão, cộm ló lên gói thuốc Mêlia trắng.
Thằng Vọi vẫn vấn khố, mặc một cái áo vải ta nhuộm chàm, sợi to như bố tời.
Sau rồi thằng Vọi cũng phải lội ra kéo ghe vô sát bờ thêm đoạn nữa cho lão ta xuống. Bác lưới già dùng sào chõi ghe ra quãng sâu rồi cùng thằng Vọi cất buồm lên. Buồm giương cao bọc gió chạy như tàu. Sóng nhỏ thôi mà cũng hung hăng xốc tới muốn nhảy vô ghe, nhưng đời nào được, vì ghe do bác già lái luôn cõi trên lưng sóng. Lão Tư Hưng móc gói Mêlia, búng cái tách lòi ra một điếu, lão ta ngoạm lấy, ấm ứ nói:
- Vọi, lấy lửa!
Thằng Vọi bò tới hỏa lò than, cầm đũa sắp gắp lửa đưa lão ta mồi thuốc. Lão Tư Hưng phà phà khói nói với bác lái già:
- Mẹ! Con nước này chém chết cũng mười tạ cá khoai. Mấy người làm cho hết mình, về tôi cho nhậu say chết cha hết thảy!
Tôi càng lấy làm lạ nữa, về cái câu như vừa nói vừa chửi của lão ta.
Chiều xuống dần, nắng rút về phương Tây. Cái nhà ngói trên bãi chỉ còn là một chấm đỏ bằng ngón tay út. Ghe càng ra xa, lão Tư Hưng càng hút thuốc nhiều. Dứt điếu này lão ta mồi điếu khác. Không thấy lão cho bác già đằng lái một điếu nào. Đi đâu quá mà vẫn chưa tới chỗ đánh cá, tôi hỏi:

- Đi xa quá vậy?

Lão ta cười, trỏ tận ngoài khơi mù mịt bảo:

-Anh khờ quá, mới có nửa đường thôi. Hôm nay ra tám cây số, có bữa phải tới mười một cây. Kiếm tiền cực thấu trời chớ anh tưởng sung sướng lắm sao/

Tôi làm thinh, gẫm lại câu nói của lão thiệt vô lý. Cực thì mấy người đi lưới mướn cực chớ lão ta cực khổ nỗi gì. Nãy giờ lão ta ngồi trên sạp hút thuốc thơm, cái áo cẩm tự trứng gà chưa dính một giọt nước biển. Nhưng tôi cứ làm thinh ngó ra khơi nữa. Thấy mấy chiếc ghe đằng trước nhỏ xíu mờ trong hơi nước biển bốc lên như sương.

Trời đã bắt đầu sụp tối. Nhưng lúc bóng tối chưa úp trọn màu đen của nó xuống khắp biển thì trên trời sao đã mọc lấp lánh. Đêm càng đến thì sao càng bật sáng hơn lên, muôn ức vì sao đếm không biết. Trước mũi ghe, nước biển rẽ ra rực sáng. Những ghe trước đã thôi chạy, hiện lờ mờ một dãy dài.

Lão Tư Hưng móc ra cái đồng hồ quả quít có kim sáng, coi và nói to:

- Đúng một giờ tám cây số! Thôi, hạ buồm đi!

Thằng Vọi nãy giờ bị gió lạnh, cứ giả cách gầy than, ngồi thủ bên cái hỏa lò cho ấm. Nghe tiếng lão Tư, nó ngồi bật dậy như lò so, bò ra cột buồm mở dây. Cái rõ rẽ kêu rốc rốc. Bác lái già nương dây cho buồm từ từ hạ xuống. Cả cột lẫn buồm nằm xếp gọn bên phải sạp ghe. Ghe đi lừ đừ, đến cặp song song với một ghe khác. Mười sáu chiếc bắt cặp với nhau. Trên sạp, tiếng phao và lốp cốp, lưới được dàn ra. Hai ghe đánh chung một lưới, hai tay lưới giáp lại thành một, mỗi bên giữ một cáng lưới rồi từ từ buông rời ra. Đường lưới dài, ghe tếch ra rất lâu mới cuối hết vạt lưới.

Thằng Vọi bây giờ có muốn thủ bên cái hỏa lò cũng không được. Gió, nước thốc vào người, nó ngồi trên be ghe ghì chặt cáng lưới. Bác lái già thấy lưới buông ra rồi, thả chèo, chèo bọc lên. Tôi đợi mãi mà hai ghe vẫn chưa giáp

nhau. Bác lái già kêu lên, khi ngó thấy trong vòng lưới, ánh sáng xanh chéo ngược loạn xạ. Những người đi nghề quen như bác biết ngay là đã gặp cá bầy. Lão Tư Hưng mừng được của, nói toáng lên:

- Hồi đi tôi đã biết rồi! Con nước này là con nước kim ngân mà! Cứ làm khá lên, nhứt định lần này về tôi sẽ cho mỗi người một ly rượu. Không phải rượu nếp đâu nghe, rượu ánít... anít...!

Hai đầu lưới giáp nhau, thằng Vọi nhấc cáng lưới đưa sang ghe bên kia. Lưới từ từ kéo lên, cá trắng như bạc thật, lấp lánh đều trong các kẽ lưới. Chuyến đầu đã trúng mẻ cá to.

Người bên kia trút cá hết vô khoang, trao lại cáng lưới. Thằng Vọi với lấy, ngồi thụp xuống ghì chặt như trước. Ghe lại rời ra, đi bọc. Trên sạp, lão Tư Hưng cười khà khà. Lão kéo cái giỏ sò hyuết lại bên hỏa lò. Cái xâu chanh hồi chiều tôi thấy thằng Vọi đeo trên cổ như xâu chuỗi hạt ấy, bây giờ lão sẽ nới ra từng trái, dùng dao con xắc hằng chục miếng dày chung với muối tiêu trên đĩa sứ. Lão ta nói với tôi!

- Phải ăn mừng mới được, lại đây anh!

Hễ ai có tiền thì lão Tư Hưng mới mời mọc như vậy. Lão ta phùng mang thổi mấy hơi vô hỏa lò. Lửa than đỏ rần rật. Bốc một vốc sò huyết, lão đặt từng con lên cái vỉ sắt hực nóng. Sò huyết kêu eo éo như sôi bụng, một chút sau nắp sò hé bật ra. Lão vắt chanh vào con sò, dùng đũa gắp ra chấm với tiêu ăn. Tôi cùng ăn với lão. Tôi nói:

- Dành cho họ một ít!

Lão vừa nhai ngấu nghiến thịt sò một cách ngon lành vừa đáp:

- Dành gì, tụi nó còn lo lưới chớ!

Tôi ăn có ngon nhưng dường như nhột miệng. Còn lão thì vẫn cứ tiếp tục. Đến lúc cái giỏ đựng sò vơi đi, thì cũng là lưới sắp bọc tới. Những đường sáng xanh lại rạch loạn dưới nước. Lão Tư Hùng vừa ăn và với vẻ hả hê đắc

thắng, lão khoe với tôi:

- Một chuyến đi lưới gặp con nước như đêm nay, có thể tạo thêm một cái nhà bát giác nữa... Cho thuê một cái mỗi tháng hai mươi đồng, mười cái mỗi tháng hai trăm...

Hai ghe từ từ xáp lại. Lúc cách nhau độ mươi sải bỗng có một cơn gió luồng thổi vùn vụt. Thằng Vọi nâng cánh lưới đứng dậy sửa soạn trao sang... Khi nó với tay tới, bỗng một chân trái nó trượt khỏi ghe. Nó chưa kịp rút chân lên, thì luồng gió đẩy giạt ghe bên kia xô rập vào. Tôi hốt hoảng kêu rú lên. Hai be ghe va nhau vào một cái dữ dội, kẹp lấy chân thằng Vọi vào giữa. Gió thổi vù vù, tay nó vẫn ghì cáng lưới không dám buông. Rời cái cáng lưới, để rớt xuống biển, tức nhiên cá trong lưới sẽ tuột ra hết. Lão Tư Hưng chồm đứng lên. Tiếng thằng Vọi kêu như van lão:

- Tôi buông... Cho tôi buông cáng!

Dưới ánh sao, đôi mắt nó thất lạc. Lão Tư Hưng hầu như không nghe tiếng kêu thảm thiết ấy. Lão đang nghe tiếng cá dậy rộn trong lưới... Trước mắt lão hiện ra vô số cá khoai, cá gộc. Cá ấy sẽ cho lão vô vàn giấy bạc. Lão Tư Hưng giậm chân một cái rầm trên sạp ghe. Miệng lão còn đang nhai sò, huyết sò chưa chính ứ ra mép lão như máu người, lão ta gằn từng tiếng:

- Không được buông cáng! Vọi, ráng lên. Đưa cái cáng qua ghe mau. Một chút nữa... ráng, ráng!

Thằng Vọi lóa cả mắt rồi. Nhưng tiếng thúc của lão Tư Hưng dồn dập quá, khiến nó hết sức kinh sợ, cố với tay qua chừng hai gang nữa. Người bên kia vớ lấy được cáng lưới. Lão Tư Hưng mừng hùm, lè lưỡi liếm máu sò bên mép, trố mắt nhìn từng vạt lưới kéo lên. Tiếng cá choi trút vô khoang nghe lạch đạch. Lão nghe đến khi cái tiếng lạch đạch dứt rồi mới quay lại. Tôi đã kéo thằng Vọi lên để nằm dài trước mũi ghe, lấy khăn quàng nhắm mắt mà buộc cái chân gẫy rập của nó. Máu ở chân nó chảy tuông như xối. Cái khăn

trắng biến thành màu đỏ.

Tôi với bác lái già giục về gấp. Lão Tư Hưng cúi nhìn và gọi tên thằng Vọi. Nhưng nó đã ngất rồi đâu đáp lại được. Lão Tư Hưng nói:

- Về đâu bây giờ, lâu lâu mới gặp cá bầy như vầy. Nó chưa hề gì, dẫu có về, chân nó đã gẫy rồi nào có nối liều lại được đâu? Làm ăn không ý tứ thì khiến vậy nó mới tởn. Được rồi, mai cho xe ngựa chở nó lên nhà thương thí!

Lão Tư Hưng gọi lớn:

- Bên kia qua đây bớt một người nghe!

Một anh từ bên ghe kia nhảy sang, thay thằng Vọi.

Đi hai mẻ lưới nữa... Lão Tư Hưng mới chịu rúc tù và báo hiệu về. Mười mấy chiếc ghe sửa soạn trở mũi. Từ đó về đến bãi tôi ngồi bên thằng Vọi. Nó có tỉnh mấy lần, sau đó lại ngất đi.

Đến nơi, hai bác dân lưới khiêng nó lên. Tôi xách cây đèn chai đi sau, thấy máu nơi chân Vọi rỏ dài trên cát. Giọt máu nào rơi xuống liền bị cát hút ngay giọt ấy.

Hôm sau, lão Tư Hưng sai người chở nó lên nhà thương thí. Trưa đó, tôi cũng ra đón xe ngựa ông Bảy Hân về một cách vội vàng. Xe chạy ngang bãi lưới, tôi dòm xuyên qua cửa, thấy những vết máu đêm hôm rỏ thành một đường dài. Màu máu thấm cát bị nắng hun trọn buổi biến thành màu xám sẫm như màu sét sắt.

*

* *

Mãi đến năm sau, cũng trong mùa nắng ráo, tôi trở lên Hà Tiên, có về bãi Mũi một lần. Ông Bảy Hân vẫn còn đánh xe ngựa như cũ. Sực nhớ đến chuyện xưa, trên xe tôi hỏi thăm về thằng Vọi. ông Bảy Hân cho tôi biết sau khi lão Tư Hưng đem bỏ nó trên nhà thương thí cưa chân, tới chừng lành rồi lão bắt nó trở về đi lưới cho lão như cũ. Má nó bán bánh ếch dành dụm mà

không đủ tiền chuộc nó ra. Kể xong, ông Bảy Hân chép miệng, quất con ngựa một roi chạy lồng lên. Ông còn cho biết lão Tư Hưng đã được Tây bổ làm chủ bãi. Đến nơi, tôi xuống xe, thấy cái nhà ngói lão Tư Hưng xây lại hai từng cao nghệu, nóc ngói đỏ au.

Đột nhiên ông Bảy từ trên xe nhảy xuống kéo tôi chỉ về đám người lô nhô cuối bãi, hấp tấp nói:

- Ghe lưới của chủ Hưng sắp ra khơi. Kìa thằng Vọi nó đi sau chót kìa.

Tôi nhìn theo tay ông Bảy Hân. Tuy một năm qua, nhưng tôi nhận ra đúng là thằng Vọi. Cái lưng mốc thích của nó phơi dưới nắng trưa, và tay nó cắp một cây nạng.

Hình như nó đi nạng quen rồi chăng, nên một chốc sau tôi chỉ còn thấy cái dáng đi của nó tập tễnh, mờ dần dưới cuối bãi.

Anh Đức

Chuyến tàu đêm

Mãi tới hơn bốn giờ chiều, chuyến tàu Bắc mới xình xịch vào ga Diêu Trì. Tàu bữa nay không đông, lại có nhiều người xuống, nên vừa lên tàu là tôi đã có chỗ ngồi. Một người đàn ông trạc bốn mươi, đeo kính cận dầy, nhác thấy tôi lên đã vội dịch người vào sát góc băng phía cửa sổ toa, dành chỗ cho tôi. Tôi nhìn anh, khẽ gật đầu cảm ơn rồi ngồi xuống. Sau một hồi chộn rộn kẻ xuống người lên và đợi tàu lấy nước, gần hai tiếng sau tàu mới lại chuyển bánh. Tôi móc gói thuốc, đẩy nhẹ ra mốt điếu, đưa mời người đàn ông đeo kính ngồi bên. Anh lễ độ cảm ơn, cầm lấy điếu thuốc giữa hai ngón tay anh chợt run run. Giờ thì tôi mới nhận rõ hơn, một khuôn mặt coi trí thức nhưng rám nắng, có vẻ hơi rụt rè lại có vẻ tuồng như đang tần ngần xúc động trước mọi vật. Người đồng hành mới mẻ này chưa cho phép tôi đoán ngay được anh là người như thế nào. Anh không giống một cán bộ đi công tác, lại càng không có dáng dấp của một con buôn. Hành lý của anh chỉ vỏn vẹn một chiếc túi du lịch, thứ của nước ngoài, nhưng đã cũ kỹ, luôn để sát bên người. Có điều tôi không thể nhầm lẫn được, là ánh mắt anh long lanh vui vẻ, và cả khuôn mặt anh toát ra vẻ hồ hởi khác thường. Tôi hỏi:

- Anh đi thành phố Hồ Chí Minh?

- Dạ, vâng..

Anh đáp thế, rồi lặng yên cúi xuống. Tôi nhìn theo hướng mắt anh thấy đôi bàn chân xỏ dép của anh cũng thiệt sạm nắng. Có một sự tương phản quá rõ, giữa cặp kính cận khá dầy với đôi bàn chân chai sạm như chân nông dân kia. Anh chầm chậm rít từng hơi thuốc, rồi đưa điếu thuốc "Du lịch" lên nhìn và nói:

- Lâu rồi tôi không hút thuốc này, giờ hút thấy nó lạt, vì gần hai năm nay tôi hút toàn thuốc lào. Gia đình tôi ở Sài Gòn, nhưng hai năm nay tôi không có ở đó.

Câu nói làm tôi thoáng sực nghĩ tới một điều ngờ ngợ, nhưng chưa biết sao, thì anh đã tiếp:

- Không giấu gì anh, tôi vốn là một thiếu tá quân đội ngụy. Tôi vừa mới ra khỏi trại học tập có bốn hôm thôi. Cùng được về với tôi trong chuyến này còn có bảy tám anh em nữa, họ ngồi ở toa bên..

Tôi kêu lên:

- ủa, sao vậy? Vậy thì tôi xin thành thật chúc mừng anh!

Cảm ơn anh, thiệt tình mấy bữa nay tôi mừng quá, đi trên tàu chẳng ngủ nghê gì ráo, vậy mà không thấy mệt. Nghĩ rằng cuộc đời rồi vẫn cứ còn mở rộng trước mặt mình, nghĩ trong nội nhật ngày mai gặp lại vợ con, tôi thấy khỏe ra, lắm khi cứ ngỡ như chiêm bao..

Anh ngập ngừng hỏi tôi:

- Anh cũng về Sài Gòn?

- vậng, nhưng cũng có thể tôi chưa về ngay, tính ghé lại Nha Trang ít hôm. Hổm rầy tôi đi lai rai từ Hà Nội vô, đâu ghé đó. Cũng đã ghé được bốn chỗ, lấy được một mớ chất liệu để viết ký sự.. Nhưng kiểu này tàu vô tới Nha Trang đã khuya lơ, ghé lại lắt nhắt quá, có khi tôi về luôn!

Người sĩ quan vừa ở trại cải tạo mới ra đó ngó tôi

- Vậy ra anh viết văn? Cha, thiệt hân hạnh cho tôi quá. Trước kia tôi cũng ham văn chương, nhưng phải nói thứ đó khó, không phải cứ ham là làm được. Tôi liệu bề không kham nổi, mới theo đuổi về điện. Tốt nghiệp kỹ sư ra, tôi tưởng ổn rồi, ai dè..

Anh chợt dừng lại. Giữa lúc đó, con tàu bỗng như bị dãn ra ở chỗ móc nối các toa, rít lên nghe ken két. Tàu đang lên đèo, ở khúc Cổ Mã. Tôi nhìn qua cửa sổ. Chiều hôm lặng lẽ đổ bóng tối xuống sườn non. Đầu tàu kéo các toa phía trước đang trườn lên dốc núi chênh vênh. ở phía biển, sắc trời vẫn còn sáng hơn, xanh thẫm bên trên những ngọn sóng vừa khuất mình. Nhưng rồi bầu trời biển kia cũng dần dần đen đậm. Đèn trong toa bật sáng. Tôi day sang anh bạn đường mới quen:

- Từ chiều tới giờ anh đã ăn chưa?

- Ăn rồi anh, chúng tôi đã ăn lúc tàu ghé ga.

- Vậy mình uống cà phê nghe, nếu anh không sợ phải thức thêm một đêm nữa.

- Không, tôi không sợ. Nhưng căng tin trên tàu đâu có cà phê?

- Tôi có!

Anh hơi ngạc nhiên khi thấy tôi cẩn thận, nhè nhẹ lôi từ trong túi xách ra một cái phích nhỏ mạ kền. Cái phích này đi đâu tôi cũng đem theo, thường để pha trà, nhưng hồi chiều một anh bạn ở Qui Nhơn đã châm đầy cà phê, và theo lời anh nói, để cho tôi khỏi ngủ, khỏi bỏ qua cơ hội ngó nhìn sự kỳ diệu của biển miền Trung trong đêm trường.

Chúng tôi uống cà phê trong buổi đầu đêm, trong lúc con tàu kiên nhẫn đang xuống đèo, để rồi không bao lâu sau lại vòng vèo leo lên rặng Cù Mông. Chúng tôi lấy làm thú vị vì cà phê ngon và còn rất nóng. Anh bạn ngồi bên chậm rãi nhấm nháp từng ngụm nhỏ, coi bộ còn thích thú hơn tôi nhiều. Rồi đốt thêm một điếu thuốc nữa, anh nói:

- Hồi nãy, tôi bảo với anh là tôi những tưởng đời tôi vậy là đã quá êm đẹp, không dè nửa chừng lại trắc trở.. Vâng, ban đầu thì là thế, như tôi nghĩ.. Tôi làm kỹ sư, với số lượng dư dật, rồi đã lấy vợ, đã có con. Vợ tôi là một cô giáo, tánh nết hiền hậu. Về hình thức nếu tính theo điểm mười, thì vợ tôi chí ít cũng được bảy. Thưa anh nói theo kiểu đời cũ, thì như vậy là ổn. Các con tôi đều học giỏi và ngoan ngoãn. Tôi đi làm ở Thủ Đức, sau đó đi xây dựng một cơ sở phát điện, kế được đi qua úc, Tân Tây Lan và Nhật Bổn để tu nghiệp. Lúc về, tôi tham gia xây dựng thủy điện Đa Nhim..

Nghe anh vừa nói tới đó, tôi bỗng giật mình, nghĩ không lẽ con người mới từ tại cải tạo ra này lại là người tôi đã từng được nghe nói tới? Cách đây không lâu tôi có đi thăm một người chị, vợ một đại tá nguyên là thủ trưởng của tôi đã hy sinh trong hồi chống Mỹ, mà tôi coi như chị ruột. Chị là Chủ tịch một phường trong quận Phú Nhuận. Khi tôi tới thì gặp lúc chị đang có khách. Khách là một phụ nữ nhỏ nhắn, tuổi khoảng trên ba mươi, trông còn rất trẻ và khá đẹp. Cô ta đến chơi, cùng đứa con gái út lối mười hai tuổi. Ngồi nói chuyện với cô ta, người chị của tôi kéo đứa con gái sát vào lòng mình, vuốt tóc nó. Lúc hai mẹ con ra về, chị đưa ra cổng và tôi loáng thoáng nghe chị nói: "Ráng lên em, đừng buồn, chị đang đề nghị xin cho chú ấy về. Nhớ ghé chị chơi luôn nghe!". Thế rồi tôi nghe một tiếng "dạ" nghèn nghẹn. Lát sau người chị trở vô, nói với tôi: "Cái cô hồi nãy tên là Ngọc, có chồng trước làm kỹ sư trên Đa Nhim, sau bị động viên làm sĩ quan Nha kiến tạo. Hồi giải phóng, chồng cô đi học tập, lúc đầu ở trong này, rồi ra ngoài Bắc. Cổ ở nhà đi dạy học, nuôi con, chờ đợi. Thời Ngụy vợ chồng cổ biết chị hoạt động, nhưng vẫn rất thích gởi tụi con nhỏ đến học chị, vì thấy chị dạy dỗ mấy đứa nhỏ đàng hoàng.. Tới lúc chị bị bắt, hai vợ chồng giúp đỡ chị nhiều lắm. Anh chồng đi học tập như vậy chớ vô trỏng còn viết được cả một bộ sách dầy tới năm bảy trăm trang, ghi lại những kiến thức và knh nghiệm về thủy

điện. Mới rồi anh ta gởi thư về khoe với vợ, rồi bảo chừng nào ra, sẽ xin đi làm thủy điện để lấy công chuộc tội. Cô ta đưa cái thư cho chị coi. Thư viết thiệt cảm động, chị giữ lấy đem đưa cho mấy anh quen trong thành ủy. Mấy ảnh xem xong nói ta rất cần và quý những con người như thế, bảo chị nghiên cứu kỹ thêm trường hợp này rồi báo lên để mấy ảnh xin lãnh về".

..Từ câu chuyện như vậy nên khi nghe anh bạn đồng hành mới quen này nói trước kia đã từng làm công trình thủy điện Đa Nhim, tôi liền ngờ ngờ, nghĩ bụng hay chính là anh ta, chồng của cô giáo Ngọc nọ quận Phú Nhuận. Thì anh ta cũng vừa bảo rằng vợ mình làm cô giáo đấy thôi. Tôi nghĩ, thôi có lẽ đúng rồi. Nhưng tôi vừa sợ lầm, lại vừa muốn anh kể, nên cứ im lặng. Anh nói tiếp:

- Cái điều tệ hại đáng lấy làm xấu hổ nhứt của tôi mà bây giờ được học tập, được nhìn thấy phải tính từ lúc tôi chưa phục vụ trực tiếp hay gián tiếp cho cái quân đội bán nước đó ấy là sự tôi không biết hoặc làm ngơ không tìm biết gì về cách mạng, về nhân dân, về các anh đang gian khổ hy sinh và đổ máu. Vừa qua tôi đi học tập cải tạo năm năm, cực thì có cực, nhưng gộp chung mà nói, bất cứ thằng nào trong bọn tôi cũng sướng hơn các anh, hưởng thụ hưởng lạc đủ thứ, bất kể các thứ đó từ đâu tới. Chỉ riêng điều đó không thôi, đã làm một lỗi lớn, chớ chưa nói tới những hành động khác, như nhúng tay vô máu. Tôi chưa hề nhúng tay vô máu, chưa hề bắn một phát đạn vô các anh nói theo nghĩa đen, nhưng tôi đã làm nên nhiều trạm phát điện lớn nhỏ cho nhiều căn cứ, hậu cần có, tiền phương có. Nói tóm lại, tôi đã tạo điều kiện để làm ngăn trở cuộc chiến đấu thần thánh mà gần đây dần dần tôi mới vỡ lẽ hai chữ thần thánh nó là như thế nào. Tôi rất có lý do để biện bạch rằng tôi vốn là một kỹ sư, chẳng qua tôi bị bắt buộc, bị động viên, bị lùa vào cuộc phản dân tộc, như bao nhiêu người đã nói. Và chính tôi cũng đã nói. Nhưng thử hỏi tôi có thể mạnh miệng mà nói như vậy hoài được không? Tôi

nghĩ là không, bởi nói một lần là đủ, chớ không nên lập lại. Bây giờ tôi lập lại, tôi nghe cũng thấy chướng quá, kỳ quá, và chỉ càng tăng thêm sự hổ thẹn mà thôi. Chúng tôi là con người, các anh cũng là con người. Sao các anh lại có thể chịu đựng được cảnh xa vợ xa con, sao các anh lại có thể ngủ bờ ngủ bụi, mà chúng tôi thì không? Tại sao chúng tôi mới biết ăn ngon, mà các anh lại không. Sự xấu hổ, sự đáng ghét nhứt của chúng tôi giờ đây ngó thấy được là ở chỗ đó, trước khi nói tới các chuyện khác, nhưng tính gom lại tất cả, rõ ràng là có tội trọng. Tội ác đâu chỉ hàm nghĩa nhúng tay vô máu. Ngày ba mươi tháng tư, khi tôi chạy từ Vũng Tàu về, chui vào nhà, không lâu sau ngó lên bầu trời Sài Gòn thấy đầy lũ trực thăng chạy trốn, rồi cũng không lâu sau đã nghe tiếng xe tăng các anh ầm ầm tiến vào.

Lúc đó thú thật tôi không hề có ý định dắt díu vợ con bỏ chạy, cũng không ngán sợ bị các anh trừng phạt, lòng tôi chỉ tràn ngập một cảm giác xấu hổ và nhục nhã. Ngược lại, vợ tôi thì vô cùng lo sợ, quýnh quáng cả lên. Hễ nghe có tiếng động nào ngoài cửa là vợ tôi tưởng các anh đã ập tới để lôi tôi đi, đem xắp hàng chung với các sĩ quan binh lính ngụy khác, ria cho một loạt AK. Cứ thế, cho đến chiều tối, vẫn không thấy gì. Vợ tôi mới mở hé cửa, rón rén ra phố, chạy tới nhà của chị Tư, một nhà quen mà lâu nay vợ chồng tôi biết chắc là cơ sở cách mạng và chúng tôi rất quí mến. Tôi cần phải nói một chút về gia đình này cho anh nghe. Hồi trước thì gia đình có bốn người. Chị Tư, hai đứa con với bà mẹ của chị. Nhưng trên một năm rồi, Chị Tư bị bắt, chỉ còn lại bà mẹ và hai đứa cháu. Chồng chị Tư đi tập kết, chị ở lại nuôi mẹ nuôi con nhờ vào một lớp vỡ lòng chị mở riêng tại nhà. Tất cả mấy đứa con tôi tôi khi ở lứa tuổi lên sáu đều đến đó học; phần vì nhà ở gần, nhưng cái chính là vì chị dạy dỗ trẻ nhỏ hết sức tốt. Vợ tôi là cô giáo mà còn phải thừa nhận như vậy. Thưa anh, người cách mạng, người Việt cộng đầu tiên mà tôi biết là người phụ nữ đó. Và đó là một phụ nữ rất bình thường. Ngày chị đến

ở trong phố tôi, chị đâu mới có hăm lăm. Gia đình có ba người: chị, đứa con trai lên ba và bà mẹ. Nghe nói chồng chị đã mất. Tôi tin điều đó, lòng dấy lên nỗi xót thương người vợ trẻ góa bụa. Ai ngờ tới mười năm sau, tôi mới vỡ lẽ chồng chị vẫn còn, đi tập kết và đã trở về. Không phải chỉ có chúng tôi biết việc đó, trong phố cũng có người biết. Nhưng sở dĩ chúng tôi biết, nguyên do là vì vào năm thứ mười ấy, bỗng nhiên chị có thai, sinh thêm một cháu gái nữa. Mặc dù bà mẹ bảo với hàng phố rằng con mình dại dột, do cả tin vào một anh chàng công chức nào đó dưới Long Xuyên mới sanh chuyện rầy rà, còn anh kia thì đã bỏ chị,

Phải nói rằng cái cớ đó lan ra, trong xóm cũng có người tin, là vì chuyện như vậy vẫn xảy ra nhan nhản. Nhưng vợ chồng tôi lại nghi vấn, và chắc cũng có người ngờ rằng không phải như vậy. Tôi và vợ tôi đều có nhận xét, một người như chị, không dễ gì bị một gã công chức lèm nhèm nào đó dưới tỉnh lẻ xí gạt. Đành rằng khi đó chị vẫn còn trẻ, hơn nữa chị cũng có nhan sắc. Nhưng thưa anh, cái nhan sắc của chị, nếu anh tiếp xúc thì anh sẽ thấy vừa rất dễ mến vừa lại phải nể trọng. Không, khi đó hoàn toàn tôi không tin chị bị gạt gẫm bởi một chuyện đơn giản như thế. Nhưng cái chuyện người chồng trở về thì mỗi lúc tôi càng thêm khẳng định. Việc xảy ra cùng một lúc đem lại hai mặt lợi và hại. Trước tiên, những ai hiểu vấn đề như chúng tôi, sẽ thấy thêm thương thêm mừng cho chị, sẽ thấy chị nay không còn đơn độc, và cùng với việc chồng chị trở về, chúng tôi càng hiểu là vấn đề miền Nam, các anh không bỏ qua một phút. Người ra đi năm xưa giờ đã trở lại. Cường độ các trận đánh ngày một thêm dữ dội. Đứa con gái của nhà chị láng giềng ấy ngày một lớn lên. Vợ tôi bảo:"Con bé xinh ghê, mà lại giống hệt anh nó!" Đúng vào lúc con bé lên ba thì mặt hại của vấn đề bắt đầu ló ra. Một thằng thám báo ở khu phố, phăng từ sự trạng đó, đã theo dõi chị sát sao mà cả chị lẫn chúng tôi đều không hay biết. Rồi thình lình vào một chiều nọ, nhà chị bị

vây xét. Chị bị bắt cùng một số tang vật, như máy in Rônêô, máy đánh chữ, hàng xấp tài liệu mới vừa in xong. Bọn chúng đẩy dúi chị lên xe. Trong xóm nhiều người khóc. Vợ con tôi cũng khóc nức nở. Đi làm về nghe chuyện, tôi ngồi thừ ra. Ngó bộ đồ nhà binh mặc trên người, ngó cái bông mai thiếu tá đeo trên ve áo, tôi bỗng thấy chúng trở nên lãng nhách, thiếu điều tôi muốn lột ra đem vụt. Lúc đó, tôi bắt đầu thấy một cái gì hơi chướng ở nơi mình. Lúc đó chúng tôii ngon quá mà. Ăn uống thì không thiếu thức gì, vợ con mặc toàn đồ sang may bằng hàng hàng tốt, trong nhà lớp ti vi, lớp tủ lạnh, rồi còn có riêng cả một chiếc Đắc Sun để thỉnh thoảng chở bầy thê tử đi Cấp chơi.

Trong lúc gia đình chúng tôi sung túc phủ phê như vậy thì gia đình chị đó ngay khi dọn đến đã nghèo túng, và suốt cho tới ngày chị bị bắt, cả gia đình đều trông cập vào đồng tiền ít ỏi do chị dạy học tự kiếm được. Chính chúng tôi đã tự ý đóng tăng thêm tiền học của con mình cho chị. Có lần thấy chị cho các cháu nghỉ học một tuần, vợ tôi bảo chắc chị đi móc ráp thăm chồng. Cả hai chúng tôi bàn tính mua biếu chị một thứ quà gì đó, làm ra vẻ vô tình, nhưng có dụng ý, để chị đem vô cho ảnh, ví dụ như thuốc bổ, sữa hoặc cà phê. Lần nào chị cũng từ chối, nhưng vợ tôi nài ép, rồi làm bộ giận dỗi, riết chị mới nhận. Có lần, sau khi nhận, nước mắt chị chảy ròng ròng. Vợ tôi ôm lấy chị, òa khóc theo. Cả hai đều hiểu nhau hết, nhưng không ai thốt lên một lời nào cả.. Thưa anh, hồi đó nói chung chúng tôi sống ích kỷ, sống cho mình là chính, còn như giúp đỡ người khác, giúp đỡ các anh chị đang hoạt động cách mạng, đôi khi cũng có, nhưng đó chẳng qua vì trước tiên họ đã giúp chúng tôi. Vả lại, suy cho cùng, phần các anh chị đem lại cho chúng tôi là phần lớn. Cho tới hôm nay thì tôi thấy là vô cùng to lớn..

Tôi nói:

- Anh em chúng tôi đi kháng chiến, thì tất nhiên là có hoàn cảnh đóng góp

trực tiếp rồi, nhưng ngoài ra còn có biết bao người góp phần một cách thầm lặng, dù lớn dù nhỏ, tất cả cộng lại mới có một ngày ba mươi tháng tư. Tôi biết có rất nhiều anh em khi ở hàng ngũ địch mà vẫn giúp đỡ cách mạng, trong khi anh em đó thực ra chưa hẳn đã giác ngộ hoàn toàn về cách mạng. Câu nói thốt ra tới đó, tôi đã kịp dừng lại. Tuy qua câu chuyện anh kể, mỗi lúc tôi càng thêm tin chắc rằng người đang kể là người tôi đã nghe nói tới, nhưng biết đâu sự đời có thể lầm lẫn, nên tôi vẫn phòng hờ, đợi coi có thật đúng là anh không. Đã bao lần tôi ghìm lại, ấy cũng còn có ý lắng nghe anh nói về mình, tự phân giải về mình. Lúc này, sau khi tôi nói ra những lời trên, con người từ trại cải tạo mới ra đó chợt sững tôi, mắt chớp chớp, ướn ướt sau làn kính. Anh ngồi im, lâu sau mới nói giọng run run:

- Xin cảm ơn anh. Anh nói như vậy là công bằng, e rằng còn quá công bằng là khác. Dạ vâng, đúng là có như thế thật.. Nhưng riêng tôi thì tôi lại không làm được gì. Có lẽ tính ra thì cũng có đấy, nhưng không đáng kể.

- Khi người nữ cán bộ kia bị bắt, vợ chồng anh có giúp gì được cho chị ta không?

Một lần nữa, cái câu vừa vượt ra khỏi miệng tôi, suýt đã để hở ra là tôi có biết về anh. Nhưng may mà anh không để ý, hoặc câu hỏi của tôi cũng đang hợp với lô gích của câu chuyện anh vừa kể cho tôi nghe anh bảo:

- Chúng tôi có giúp chị ấy. Vợ tôi thương chị lắm, nên cô ta đã sắp đặt khéo léo để thăm nuôi chị, nhờ lo lót nắm được anh cảnh sát trong nhà lao. Còn tôi, nào nói ngay, tôi có nhờ một thằng bạn thân ở tòa án lập thế giảm mức án cho chị xuống khi tụi nó sửa đoạn đem ra xử. Đáng lẽ năm năm thì tụt xuống còn có ba năm. Đó, chúng tôi giúp được cho chị ấy như vậy..

- Anh thấy chưa tôi nói: Mới nghe qua, đã có tới ba người giúp rập vào rồi. Anh nè, vợ anh nè, và anh bạn của anh. Cái trận đánh Mỹ của chúng ta vừa rồi phải nói là có nhiều tình huống hay thiệt. Đố cha thằng Mỹ nào lần cho

ra hết mọi nguyên do manh mối về cuộc bại trận của nó.

Anh bạn đường của tôi giờ đây bỗng day sang cầm nắm lấy tay tôi. Anh nói giọng đầy phấn chấn:

- Mấy bữa nay tôi quá đỗi mừng, đêm nay tôi lại càng vui thêm. Về tới trong đó, chỉ còn non tháng nữa là Tết, thế nào tôi cũng mời anh tới ăn Tết với vợ chồng tôi. Vợ tôi nấu nướng có hạng lắm. Anh nhận lời nghe?

- Được rồi, tôi sẽ đến!

- Anh cho tôi xin địa chỉ của anh?

- Lát nữa tôi ghi, mình còn nhiều thì giờ mà!

Con tàu dài dặc của chúng tôi vẫn lao tới trong đêm đầy sao. Đã qua bao nhiêu ga rồi, chúng tôi cũng không để ý. Chỉ biết là tàu đang chạy giữa núi và biển. Núi sừng sững in hình trên nền trời đêm, uy nghi và trầm mặc. Biển ở sát kề, mênh mông một cõi sóng xa vời. Nhờ có bầu trời rạng chiếu những vì sao, tôi nhìn thấy liên tiếp những vịnh biển thuyền đậu im lìm như đang ngủ, bao ghềnh bãi mờ mịt sương đêm và bên vợ đường chợt hiện đôi ngọn tháp chàm đã trơ trơ đứng đó qua bao niên kỷ.

Anh bạn đường của tôi cũng đang nhìn như tôi, mắt long lanh như đang chứa đựng cả một niềm xúc động tinh khôi, khác lạ. Chúng tôi lại châm thuốc. Bỗng nhớ lúc khởi đầu câu chuyện, anh nói về ngày ba mươi tháng tư, trong cơn sợ hãi, vợ anh đã chạy tới ngôi nhà bà mẹ (một ngôi nhà đối với tôi thực ra không lạ lẫm gì!) nhưng rồi theo đà câu chuyện anh đã bỏ qua. Tôi nhắc anh, thì anh mới sực nhớ.

- ờ, quên, tôi quên.. Phải, trong ngày đó, các anh thì vui mừng, còn tụi tôi thì kinh hãi. Vậy mà lạ quá, vợ tôi chạy tới đó lát sau trở về, nỗi lo sợ trên mặt vợ tôi đều tan biến. Cô ta vừa thở vừa kể lại rằng căn nhà đó giờ không chỉ có bà mẹ và hai đứa cháu, căn nhà đó đang đông nghẹt, và có cả chị Tư nữa. Nghĩa là chị ấy đã từ nhà lao trở về nhà. Vợ tôi còn kể chị ấy có lời cảm ơn

chúng tôi và bảo vợ tôi về dặn tôi đừng lo lắng gì, cứ bình tĩnh, sẽ không có bất cứ cuộc tắm máu nào xảy ra đâu, cách mạng sẽ có chính sách đối xử đúng đắn với binh lính sĩ quan chế độ cũ. Ngay bữa đó, chị Tư liền trở thành người lãnh đạo cao nhứt ở phường chúng tôi. Mọi sự hỗn độn trong buổi đầu, liền được chị sắp đặt có trật tự, kể cả việc chúng tôi lóng ngóng lo cho số phận mình. Anh coi, một người phụ nữ vừa ở tù ra, còn ốm yếu xanh xao như vậy mà lại phải bắt tay ngay vào việc lo toan cho một cái phường gần hai chục ngàn dân đủ điều phức tạp thì trong chúng tôi dẫu có thằng nào là con thú cũng phải biết suy nghĩ. ấy là tôi chưa nói chị còn có mẹ già, con nhỏ, và chồng thì thì chưa gặp lại. Tôi bảo vợ tôi rằng: phước đức cho phường mình có được chị Tư, từ rày hễ chị dặn sao mình phải nghe làm vậy! Vợ tôi kêu tôi cùng đi với cô ta tới thăm chị, tôi do dự dãn ra, sợ mọi người cho rằng mình bợ đỡ, để né tội. Nhưng vợ tôi không chịu. Dang ca một lúc, cuối cùng tôi đi. Gặp tôi, chị bắt tay, tươi cười nói: "Anh biết tôi là Việt cộng từ khuya rồi chớ gì. Bây giờ tôi chịu thiệt đó! Rồi chị dặn: Các anh đừng có lo hoảng, cách mạng sẽ không trả thù như người ta nói đâu, khi nào có chính sách cụ thể đối với các anh, chúng tôi sẽ phổ biến cặn kẽ. Còn bây giờ, anh cứ ngồi nhà, sai Ngọc nấu cơm ngon cho mà ăn!"

ít lâu sau, tôi đi trình diện, kế đó có giấy gọi đi học tập. Vợ tôi lại hoảng lên, khóc dữ. Và chị Tư cũng khóc, vì nhận được giấy báo chồng chị đã hy sinh chỉ trước ngày giải phóng có vài tháng. Thế là trong ngày thắng lợi, chồng chị không bao giờ trở về nữa, người chồng mà suốt hai mươi năm trời, chị chỉ gặp lại vài lần vào thăm ở chiến khu. Tn đau đớn đó đến với chị giữa lúc chị vẫn cứ phải đảm đương công việc chung. Tôi nổi gai ốc cả người về sự mất mát đó, và thưa anh, tự nhiên rồi tôi ngó thấy những giọt nước mắt của vợ tôi thiệt là bé mọn, và chuyện tôi đi học tập chẳng có chi mà phải kêu rêu. Khi chị Tư hỏi tôi: "Anh nghĩ sao về việc đi học tập?". Tôi nói tôi thấy đi là

phải, tôi chấp nhận, không kèo nài, kể lể để nhờ xin bảo lãnh gì cả. Tôi có thể nào mở miệng nói ra điều gì trước một người đàn bà chịu tang đó không? Vả lại, tại sao tôi phải nói xin, trong khi tự tôi, tôi cũng thấy là mình cần phải gội rửa. Chị Tư bảo là chị rất mừng thấy tôi xác định rõ ràng như vậy. "Anh cứ đi, rồi tôi sẽ xin cho anh về sớm hơn. Ngọc và các cháu ở nhà, sẽ có chúng tôi và cô bác bảo bọc, không lo!" Chị nói với tôi như vậy. Thế là tôi đi, năm đầu ở trong đó, năm sau ra Bắc. Những công việc ở trại cải tạo, tôi không kể dài dòng, nói chung là lao động và học tập, cực khổ và lo lắng, nhớ vợ, nhớ con.. Nhưng ngoài công việc lao động, sinh hoạt tập thể, tôi còn tranh thủ làm được một việc khác. Thưa anh, tôi ghi lại rất tỉ mỉ về những hiểu biết và kinh nghiệm có được của tôi về điện học, đặc biệt là thủy điện. Tôi quyết tâm chuẩn bị để khi được ra, tôi sẽ xin đóng góp về ngành đó, ngành mà tôi tin là tôi sẽ làm nên điều có ích. Thành thật mà nói, đất nước chúng ta có biết bao con sông ngọn thác có thể biến thành nguồn điện vô tận, vậy mà chúng ta chưa khơi dậy bao nhiêu.. Tôi ghi chép vào giờ nghỉ trưa, sau bữa cơm chiều. Gần ba năm ròng, tôi viết đầy bảy trăm trang giấy học trò. Khi khởi sự làm công việc này, tôi có trình báo với các anh quản đốc trại, đưa bản viết cho các ảnh coi. Các ảnh chẳng những không ngăn trở, lại còn khuyến khích tôi làm việc đó. Quyển ghi chép của tôi coi như đã hoàn tất, cách đây hai tháng..

Nói tới đây, anh dừng lại, im lặng một lát, rồi mở cái túi dụ lịch để sát bên người, lấy ra một bó vở học trò có mấy mươi cuốn buộc chặt lại với nhau. Anh rụt rè đưa cho tôi:

- Đây, anh coi.. ở trại ra, tôi chỉ có cái này là quý, với vài vật kỷ niệm nhỏ.. như cái đĩa mà tôi đã khắc cảnh thủy điện Thác Bà, lúc trại tôi ở đó..

Ngoài bó tập, anh còn lục lọi lấy cái đĩa đưa tôi coi. Tôi nâng bó tập lên, ước lượng nó phải nặng tới trên một ký lô. Nhưng bó bản thảo này thật không thể

tính trọng lượng đơn thuần. Tôi nao lòng nghĩ tới những dòng chữ từ đâu mà có, từ đâu sinh ra, chi chít lấp kín cả bảy trăm trang giấy kia. Và cái đĩa, cái đĩa nhôm đơn sơ, thu gọn nơi lòng đĩa toàn cảnh thủy điện Thác Bà do chính tay anh khắc trổ chi ly, khéo léo.

Sau kh cầm lại bó tập, và cái đĩa, anh thận trọng cất vào túi và nói:

- Trong các lá thư gởi về, tôi có kể việc làm này cho vợ con tôi nghe, hôm nay ngày mấy tôi viết tới trang thứ mấy, hôm đó tiết trời giá lạnh phương bắc làm cóng buốt cả tay ra sao, tôi cũng tả cho vợ con nghe. Anh ơi, thư nào tôi cũng dặn vợ phải cố chịu đựng đợi tôi về, gặp chuyện chi rối rắm thì hỏi chị Tư hoặc các anh, chị ở phường, tuyệt đối không nên nghe kẻ xúi giục hoặc dụ dỗ. Thú thiệt cùng anh, tôi lo nhứt là vụ di tản. Vẫn tin ở vợ mình, nhưng vẫn lo, lòng luôn canh cánh, vì sự đời biết đâu mà lường trước được. Ngay như bốn bữa nay hay như bây giờ trên đường về ngồi bên cạnh anh đây, tôi cũng cứ phập phồng, mặc dù mới nhận được thư vợ hồi tháng trước..

Tôi hỏi:

- Trong thư, vợ anh có cho anh biết là anh đã được lãnh về không?

- Có, vợ tôi có nói, và hy vọng tôi được về sớm.. Nhưng sao anh biết?

- Thì tôi nghĩ thế. Vì chị Tư đã hứa, chắc thế nào chị cũng giữ lời hứa!

- Phải rồi, đúng như vậy!

Tôi khẽ lắc đầu:

- Cũng không hẳn như vậy đâu.. Đúng là chị Tư đã báo lên trên để xin anh về. Nhưng nếu nhuanh không có sự quyết tâm phấn đấu rất tốt thì anh cũng chưa được về sớm như vầy đâu. Anh đi có ba năm phải không?

- Dà..

Bây giờ không ghìm giữ nữa, tôi nói thẳng ra:

- Các anh ở thành ủy biết việc của anh đấy. Thư anh gởi về, vợ anh đưa chị Tư Lộc xem, và chị Tư Lộc đưa các anh trong thành ủy coi. Các ảnh rất xúc

động và vui mừng, đã xin cho anh về.

- Trời ơi, sao anh biết rõ vậy?

Sự ngạc nhiên nơi anh bạn đường của tôi đã dâng lên tới cực độ. Anh xoay hẳn người qua, chụp lấy hai tay tôi:

- Sao mà anh còn biết cả chị Tư tên Lộc nữa?

Tôi nói:

- Chị Tư Lộc là chị dâu của tôi chớ ai mà tôi không biết! Nhưng tôi liền cười:

- Nói vậy chớ không phải chị dâu thiệt đâu, nhưng tôi vẫn coi chị như thế, vì anh Tư chồng chị trước kia là thủ trưởng của tôi, anh ấy là một đại tá sư đoàn trưởng. Hồi 45, ảnh đã dẫn tôi vô bộ đội, dìu dắt tôi từ một đứa trẻ nhỏ trở thành người chiến sĩ, từ một chiến sĩ thành một chánh ủy trung đoàn. Tôi coi anh như anh ruột của mình. Khi bị thương nặng, biết mình khó qua khỏi, ảnh có dặn chúng tôi lúc chiến thắng trở về, nhờ tìm giùm vợ con ảnh. Chúng tôi đã hứa, và cùng nhau giao ước làm tròn lời hứa đó, hễ đứa nào còn sống thì phải hết lòng bảo bọc lo lắng cho vợ con ảnh. Về Sài Gòn ít bữa, tôi đã tìm gặp chị Lộc. Từ đó tới nay, chíng tôi không bao giờ quên lời hứa với người anh đã khuất, thường xuyên lui tới thăm nom, có chút tiền dư hay đi đâu xa về có được miếng ngon vật lạ gì cũng đều đem lại chia sớt cho chị. Nhưng điều quan trọng hơn, là chúng tôi đã giúp chị nuôi các cháu học hành sao cho khỏi chật vật, để các cháu được trưởng thành, được nên người. Đây này, vừa rồi đi qua các tỉnh, thấy nhiều cuốn sách mà ở thành phố Hồ Chí Minh không có, tôi đều mua mỗi thứ hai cuốn, một cuốn cho các con chị, một cuốn cho các con tôi. Bữa rồi ghé Quảng Ngãi gặp đường phèn, đường phổi, khi mua tôi cũng mua như thế.. Anh tính, ở thời buổi chúng ta hôm nay, có thể nào chỉ biết chăm chắm o bế riêng cho bản thân mình không, khi còn có bao mối nợ, bao con người. Ví dụ chuyện của anh, chị

Lộc đã không quên. Trước kia còn chiến tranh chị phải giả bộ đóng vai một người vợ goá, cơ cực đủ điều. Lúc cò hòa bình, chị lại trở thành một góa phụ thật, còn cực nhọc bận bịu gấp bội trong trách nhiệm của một chủ tịch phường, thế mà chịvẫn luôn săn sóc ngó trông vợ con anh. Tôi cũng hay lại chỗchị, nên có lần tôi đã gặp. Vừa rồi anh nói ngay trên đường về, anh cũng còn phập phồng. Tôi có thể nói một cách chắc chắn với anh rằng, nhờ chị Lộc thu xếp, động viên, vợ anh đã đi dạy và hiện vẫn đang dạy, dĩ nhiên có bô bối cực khổ hơn, nhưng vợ anh vẫn nguyên vẹn, đợi anh về. Cho nên anh khỏi lo, khỏi phập phồng chi cho mệt.

- ảnh gặp vợ tôi lâu chưa?

- Cách đây ít tháng, cả con nhỏ út của anh nữa. Nghe chị Tư bảo hai đứa nó chơi thân với nhau lắm!

- Dà, hai đứa nó xấp xỉ bằng tuổi nhau..

Tôi với tay cầm cái phích, mở nắp, rót thêm lượt cà phê nữa. Vừa còn đủ hai ly cho hai chúng tôi. Cà phê vẫn còn nóng và có vẻ như sánh đậm hơn. Tôi cười nói:

- Nè, anh thấy tối nay tôi đãi anh chầu cà phê này có phải là có lý lắm không?

Anh ngó tôi, chưa hiểu tôi tính nói gì. Tôi tiếp:

- Bởi vì hồi trước, anh đã gởi biếu tôi cà phê cho sư đoàn trưởng của chúng tôi mà!

Anh bạn vùng cười, cái cười bật thành tiếng nghe giòn dã hơn tất cả mọi lúc. Nghe tiếng cười mở rộng và nhìn ánh mắt lóng lánh sáng rỡ của anh, tôi khấp khởi vui mừng và với lòng ước muốn chân thành, tôi mường tượng ra một ngày xa sẽ được bất ngờ gặp lại anh ở Đa Nhim hay ở một công trình thủy điện nào đó. Là bởi tôi tin, một con người đã làm được cuộc trở về như hôm nay, thế nào rồi cũng làm được cuộc hành trình mới mẻ cho ngày hôm

sau.

Bấy giờ ở xa xa phía trước, chợt lấp loáng ánh đèn của một nhà ga. Có ai đó trong toa kêu là đã tới Hảo Sơn. Đã mười một giờ đêm. Tàu không đổ lại. Nhà ga nhỏ cô đơn dưới triền núi lướt nhanh qua khung cửa toa tàu. Không bao lâu, tôi bỗng thấy con tàu lại như bị căng ra, kêu lên tợ tiếng rãn của các đốt xương sống nhiều người. Tàu lại lên dốc, để rồi lại xuống đèo. Và từ quãng chân đèo này, con tàu trườn cặp bên một bãi biển kỳ ảo, vi vu một rừng thông non tơ. ấy lại Đại Lãnh. Bờ bãi trắng ngà, lồ lộ như vòng tay con gái uốn cong dịu dàng bên mé riềm sóng, từ đó tôi ngước lên nhìn thấy ở trên kia sừng sững đột khởi bao ngọn núi lớn lao, hùng vĩ.

1982

Anh Đức

Con cá song

Tàu chúng tôi sau khi đưa chiếc tàu buôn Thụy Điển ra khỏi cửa bể thì neo lại. Là vì đến khuya chúng tôi còn phải đón một chiếc tàu Liên Xô vào cảng. Lúc tiếng chuông trên tàu đánh lên báo hiệu neo đã thả xong thì vừa đúng tám giờ tối. Tôi nhận gác phiên đầu. Tôi đem treo đèn mũi và đèn lái rồi ra đứng ngoài boong. Tất cả thủy thủ đều tranh thủ đi ngủ lấy một giấc. Chỉ còn lại có tôi và người thuyền phó. Người thuyền phó ấy tức là anh Năm Trường, vốn đồng hương với tôi. Bóng tối đã buông xuống mặt bể từ lâu. Trước mặt tôi ngọn hải đăng Long Châu vẫn đều đều chớp lóe. Quanh chỗ tàu đậu và dọc về phía hòn Xám Buối Chẩu hiện ra nhan nhản những cánh buồm thuyền lưới. Mỗi chiếc thuyền lưới mang một ánh đèn nhỏ, lặng lẽ lướt đi lướt lại trên mặt biển. Anh Năm Trường bàn với người cấp dưỡng trên tàu là ông Tư Già, định gọi thuyền mua cá nấu cháo. Ông Tư cấp dưỡng đồng ý. Tôi với anh Năm Trường đi ra lái tìm gọi một chiếc thuyền mua cá nấu cháo. Ông Tư cấp dưỡng đồng ý. Tôi với anh Năm Trường đi ra lái tìm gọi một chiếc thuyền ở gần nhất. Anh Năm bắt tay lên miệng gọi lớn. Có tiếng người têrn thuyền ơi ới đáp lại. Nhưng rồi không rõ vì sao, chẳng thấy một thuyền nào cặp bến. May sao giữa lúc ấy, có một chiếc hướng mũi chèo về tàu. Chiếc thuyền đó đi rất chậm, đôi lúc như vùng vằng định trở mũi,

mãi sau mới cặp vào mạn tàu. Tôi cầm chiếc đèn bão giơ lên. Trước mũi thuyền, một anh con trai chạy ra bám vịn thành tàu. Đó là một thanh niên có đôi vai rất rộng, bộ ngực anh ta nở căng cả áo và mái tóc anh ta đẫm nước. Sau lái thuyền, có một ông lão bịt khăn đầu rìu. Dưới chân ông lão là cái bếp lửa mới nhóm lên, cháy vờn vờn.

Anh Năm Trường vui vẻ hỏi vọng xuống:

- Có con cá nào ngon không anh bạn? Cho chúng tôi mua một con!

Anh con trai không đáp, hất mớ tóc trên đầu, đoạn cúi dỡ sạp mũi. Dưới khoang thuyền, tiếng cá quẫy lạch bạch. Những cái sống lưng cá to đen và những vẩy cá như bạc hiện ra lấp loáng trước mắt tôi. Nhưng anh trai trẻ nọ trông lầm lì quá. Đôi bàn tay anh ta quờ quạng dưới khoang chẳng mấy là nhanh nhẹn, xem chiều như miễn cưỡng nữa. Sau cùng anh ta nhấc lên được một con cá. Song thực tình chẳng phải là con cá chúng tôi đang ao ước tí nào. Một con cá nhụ coi như mới chết, mình không được dịu. Tôi kêu lên:

- Con cá ấy bé quá, mà nó lại chết!

- Anh chọn cho tôi một con đủ trên mười người ăn. Chúng tôi cần cá to và ngon để nấu một nồi cháo! Anh Năm Trường nói vào.

Anh con trai đáp nho nhỏ:

- Không còn con nào to đâu, cũng thế cả thôi!

Giọng nói của anh ta rõ là giọng nói của một người bán mà không thiết bán. Tôi lấy làm lạ quá. Rõ ràng vừa rồi dưới khoang thuyền có nhiều con cá trườn sống lưng rất to, đâu phải tôi trông lầm. Tôi định nói, nhưng chưa kịp thốt lời thì sau lái ông lão đã nói lớn:

- Có, còn mấy con song to các bác ạ!

Vừa nói lão vừa bò tuông ra mũi. Tôi nhìn thấy lão rõ hơn. Đó là một ông lão khoảng trên năm mươi. Đầu lão như húi trọc, tóc lún phún trổ ra ngoạm lấy mang tai. Dưới gáy lão in dấu một vết sẹo to như đường dao chém.

Người lão coi gầy nhưng cứng cáp. Chiếc áo nâu ngắn tay đang mặc không gài cúc để lộ ra một chiếc thánh giá bằng đồng nhỏ buộc lủng lẳng trước ngực. Lão nói như thét với anh con trai:

- Chậc... Bắt cái song ấy. Gớm, sao mày lại dấm dớ thế, hử?

Anh con chưa kịp cúi xuống khoang thì lão huých luôn cùi tay vào người anh ta và giật lấy chiếc vợt. Nhanh như cắt, lão đã lùa ngay được một con cá vào vợt và nhấc lên. Tôi thấy một con cá song rất to đè trĩu đáy vợt. Thân con cá màu nâu sẫm điểm vằn đen, mang nó thở đều đặn và nơi mũi phì phò những bong bóng nước nhỏ. Nằm trong lưới vợt mà nó xòe cái đuôi ra to như một bàn tay giang rộng. Thực là một con cá đẹp song đẹp đẽ. Anh Năm Trường trông thấy cũng ưng ý ngay. Nhưng anh ta đưa mắt nhìn anh con trai nọ bảo:

- Anh kia có cá to mà sao không muốn bán thế, bộ anh cho chúng tôi không có tiền à? Cán bộ công nhân chúng tôi quả thực không giàu, nhưng thừa sức mua mấy con cá của anh mà.

Người thanh niên nọ ngước mắt lên, lặng lẽ nhìn người thuyền phó chúng tôi. Có lẽ anh ta định nói gì, nhưng ông lão đã quắc mắt nhìn. Cái tia sáng đôi mắt ông lão đã chặn lời anh ta. Bấy giờ thật bụng tôi cũng chẳng thương hại cho anh ta một chút nào. Cái sự anh ta làm trở ngại việc mua bán của chúng tôi thật là sai quấy hẳn đi rồi. Thì anh ta còn định nói gì nữa kia chứ! Ông lão hai tay chấp cái cán vợt nâng lên. Bộ điệu như vừa là để cho chúng tôi trông thấy tỏ rõ con cá, lại như vừa có vẻ xin lỗi. Anh con trai bấy giờ trở nên một người vô phận sự. Anh ta bò ra sau lái, có vẻ như vẫn còn hậm hực điều gì. Anh Năm Trường hỏi ông lão giá cá bao nhiêu một cân. Ông lão đáp mỗi cân giá một nghìn hai. Chúng tôi thuận mua con cá ấy với giá sáu nghìn hai trăm đồng. Ông lão đưa vợt lên. Tôi đón lấy, lật vợt hất con cá xuống boong tàu. Người đánh cá già sau khi nhận đủ tiền thì xin buộc thuyền vào

mạn tàu để nghỉ nấu cơm và đợi con nước khuya.
Trên tàu, tiếng dao thớt của ông Tư cấp dưỡng đã khua lên. Tôi vào bếp bỏ thêm than vào lò chuẩn bị bắc nước. Anh Năm Trường ngồi với tôi một lúc, trước khi xuống cabin ngủ, anh dặn tôi:
- Hễ thấy tàu đến thì đánh chuông, chừng nào cháo chín kêu tụi tôi dậy. Chốc nữa thế nào anh cũng phải uống với tôi một cốc rượu. Từ lúc anh xuống đây tôi chưa được thấy anh uống rượu bây giờ!
Tôi cười không đáp, vặn cây đèn cho cháy sáng hơn rồi ra ngoài, ngồi im, ngửa mặt nhìn trời. Đêm tháng mười, bầu trời lấp lánh các vì sao. Những ngôi sao có tên gọi cùng với những ngôi sao khác chiếu lên nền trời thứ ánh sáng xanh dịu. Gió biển từng cơn từ khơi thổi vào khiến cho tôi mát tỉnh người. Đêm sang thu ở cửa biển thế này thường gợi cho tôi nhiều mơ ước và cảm hứng muốn viết. Bên mạn tàu, ông lão và anh con trai đang hạ buồm xuống. Ông lão ghì sợi dây luộc lòng và anh con trai thì kéo sợi lèo trôn. Trên thuyền, ánh lửa đã nhóm cháy sáng. Tôi đưa mắt nhìn qua ánh lửa chập chờn soi rọi, thấy trong mui có một bức tượng nhỏ Đức Bà Maria và Chúa Hài Đồng tạc bằng đá xám, hơi bé và thô, đặt trên một cô con gái ngồi cạnh bếp lửa. Một cô gái ở biển, có đôi cườm tay đầy đặn, đôi gò má bầu bĩnh rám nắng. Mái tóc cô cũng đẫm nước như anh con trai. Cô ngồi bó gối vào lòng, nhè nhẹ đưa tay đun những que củi đang cháy kêu lắc rắc. Anh con trai sau khi xếp buồm trên mui xong thì đến ngồi bên. Anh ta lặng lẽ tựa lưng mình vào lưng người con gái và duỗi hai chân ra. Tôi đoán chừng họ là hai vợ chồng. Anh con trai ngồi im như thế rất lâu. Tôi nhận thấy cái khuôn mặt đó lầm lì thế nào. Dường như anh ta có sự ấm ức trong lòng mà chưa bộc ra được. Người con gái đưa mắt liếc nhìn, đoạn với tay lên mui lấy một chiếc khăn nâu vắt lên vai anh ta, khẽ bảo:
- Lau đi cho khô tóc.

Anh chồng trẻ vẫn lặng thinh không đáp. Thình lình anh ta hất chiếc khăn sang một bên và nói chõ vào khoang:

- Bố làm thế thì thật không còn mặt mũi nào!

Trong khoang có tiếng dặng hắng của ông lão. Rồi tiếng ông lão nói ra:

Mày bảo sao?... Hừ... tao làm cho tao ăn cả đấy!

- Không phải chuyện bố ăn hay tôi ăn. Lúc nãy tôi đã bảo bố đừng bán, thế mà bố chẳng nghe. Bây giờ đã trót vậy, tốt hơn hết là đem số tiền bán con cá song ấy hoàn lại cho tập đoàn...

Tôi giật nảy mình. Câu đó làm tôi hiểu ra. Tôi có ngờ đâu con cá song chúng tôi vừa mua là của một tập đoàn phường lưới. Thật chẳng dè câu chuyện bán cá đơn giản vừa rồi lại ẩn náu cái uẩn khúc như vậy. Tiếng ông lão rít lên:

- Mày nói gì thế, thằng khốn. Không đời nào thằng già này chịu thế. Mày còn dại lắm con ạ... Không, không...

Thấy mình nói khí to, sợ trên tàu nghe thấy, lão liền hạ thấp giọng. Nhưng tôi vẫn nghe được tiếng lão ta nói tiếp:

- Ai biết được. Chẳng có thuyền nào trông thấy. Đêm hôm tối tăm thế này...

Anh con trai cười:

- Hừ... Hằng ngày bố vẫn cầu nguyện "Chúa ở khắp mọi nơi... thông biết mọi sự" đấy thôi!

Ông lão lặng im.

Anh con trai nói thêm:

- Thế là bố đã không giữ điều răn thứ bảy của Chúa!

Anh con trai mới nói xong thì người con gái quay mặt lại. Cô ta lấy tay cấu khẽ chồng, cau mày.

- Mày dạy lại tao đấy à? Phải, kinh thánh có răn là không được tham của người. Chúa dạy thế. Nhưng đó là Chúa dạy chớ lấy của người khác. Mà tao, tao chẳng có lấy của ai sốt. Của tao làm ra, tao có quyền bán đi. Như vậy là

tao không mảy may phạm tội tới điều răn của Chúa.
Ông lão nói với giọng vừa tức giận vừa hả hê. Nói xong lão ngồi nhổm dậy. Kế đó tôi thấy lão mò mẫm tìm vật gì. Lão với tay ra sau lái nói: "Đốt tao cái đóm!" Cô con dâu rút một cọng đóm đốt, trao cho lão. Ông lão hút thuốc. ánh sáng que đóm bùng lên. Tôi nhìn thấy cái ống điếu của lão hút thật to và dài. Loại điếu của người miền núi, tôi chỉ thấy trong một dịp lên Hoàng Su Phì. Tiếng điếu rít lên ồng ộc. Anh con trai lại nói:
- Ăn cắp của một người đã có tội. Ăn cắp của nhiều người càng có tội hơn. Của tập đoàn là của nhiều người. Chúng ta lấy phần của một trăm hai mươi thuyền... Thế mà bố bảo là không có lỗi.
Ông lão bị con dồn vào chỗ thất thế, không lựa lời gì để nói được nữa. Lão tựa lưng vào vách thuyền. Hồi sao lão cất lên một tiếng thở dài não ruột. Trong ánh sáng chập choạng, bóng lão nhổm dậy. Hai tay lão quờ quạng về phía trước nắm chặt lấy then thuyền. Lão nói, giọng không quát tháo như lúc nãy, mà đay nghiến và kể lể:
- Trước kia... mày có biết đâu. Tao đối với bố tao không có như mày đối với tao bây giờ. Tao sống với bố qua những ngày cơ cực không sao nói xiết. Biển cả mênh mông này, chỗ nào mà chẳng có pha mồ hôi của tao, của bố. Chẳng phải đổ mồ hôi không đâu, mà còn đổ cả máu nữa, con ạ. Năm đó mày hãy còn bé, vả lại ở trên bãi mày không thể biết được một trận bão chưa từng thấy. Tao với bố đã chịu qua một đêm một ngày giữa biển. Và không sao bẻ lái như ý muốn. Cuối cùng thuyền rập vào bờ. Không phải là bờ cát đâu, mà rập vào đá. Bố bị chết chuyến ấy, người bị rập giữa đá với thuyền. Còn tao, tao kịp nhảy ra, nhưng vỡ đầu và ngất lịm đi. Vết sẹo trên đầu này của tao có phải là do tao đi ăn cắp, ăn trộm bị người ta chém cho đâu. Không, đó là vì tao vật lộn với miếng ăn để nuôi mày đấy. Bu mày cũng thế, suốt đời cực khổ chẳng ngước mặt lên được. Đời tao với bu mày có biết ăn

chơi đàn đúm như chúng mày ngày nay đâu. Bu mày chết, mày làm gì biết được cái cảnh chết đau đớn ấy. Chết vì ăn phải nhiều cá quá. Dạo đó người ở Cát Hải - Gia Luận không có gạo ăn, cá mang lên chả đổi được gạo. Tao cõng xác bu mày đi chôn. Sức tao yếu quá, đến nỗi không thể lê chân đi tìm được chỗ nào cao ráo, đành phải chôn bu mày ở đầu bãi. Cái bãi mà bây giờ chiều chiều bọn bay vẫn xi nê xi niết đấy... Chuyện đó chắc mày đã nghe bà con nói. Tao hình như chưa kể với mày một lần nào. Là vì tao không muốn nhắc lại làm gì. Nhắc lại, mày nghe có thể có ích cho mày, nhưng tao thì lại không chịu nổi. Sau khi bu mày chết, tao sống một mình trơ trọi. Nhiều đêm chợt nghĩ tới chuyện cũ thì không sao ngủ được, nước mắt cứ trào ra. Mặt khác lại không yên thân với chủ thuyền. Chiếc thuyền rập nát trong trận bão biển năm đó nào có phải của tao đâu, của thằng Mã Chiếm đấy chứ. Thế là phải làm trả nợ thuyền suốt hai năm đấy con ạ. Nào ngờ vẫn không chết, sống qua khỏi cái năm đói ghê gớm nhất, rồi lần lần tách ra khỏi sợi dây thòng lọng của thằng Mã Chiếm tròng trên cổ tao suốt mười chín năm trời. Lần hồi, tao dành dụm sắm được thuyền cùng đi lưới chung với bà con. Cho đến nay tao năm mươi nhăm tuổi, mới nhẹ thở được một tí. Nếu Chúa không thương xót thì còn gì thân tao, và mày cũng không được khôn lớn như ngày nay. Thế mà ngày nay chính mày lại làm cho tao ngạt thở. Lúc nãy mày lảm nhảm những gì thế, hở?... Chịu thô, mày đối với tao thực không bằng người dưng kẻ chợ. Cầu Chúa tha tội cho mày...

Trên boong tàu, tôi cúi nhìn xuống. Dưới ánh sao đêm mờ nhạt, ông lão quỳ một gối chân, đang giơ tay lên ngực lên chán làm dấu. Giữa lúc ấy tôi nghe vẳng tới một tiếng nức nở. Đó là tiếng khóc của người con dâu. Cô ta ngừng cời than, úp hai bàn tay vào mặt, đôi vai khẽ rung lên. Anh con trai không động đậy. Rõ là anh ta đang đứng trước một cuộc phản công hết sức mãnh liệt. Lời lẽ nửa đay nghiến nửa thở than của người bố già ấy đã đưa anh vào

một tình thế khó tháo gỡ. Người bố từ chỗ trước kia bị thất thế, giờ hóa ra chủ động. Rõ ràng ông ta đang đưa con mình vào một chỗ đã định, bắt người cont rai trẻ dừng lại ở đó mà suy nghĩ, mà đắn đo để rồi uể oải không cất chân bước lên được nữa.

Tôi miết chặt hai ngón chân cái xuống sàn tàu, dán mắt lo lắng nhìn về phía anh bạn trẻ của tôi. Lưng anh ta vẫn dựa vào vai vợ nhưng hai chân từ từ co lại. Anh ngồi im như một bức tượng. Chỉ có đôi lông mày hơi nhíu và đôi mắt mở trừng trừng, long lanh đọng ánh than lửa từ bếp hắt lên. Tôi không rõ anh ta đang nghĩ gì. Điều chắc chắn là tâm trạng anh ta không được bình thường. Tôi chợt thấy anh ta thúc nhẹ khủy tay vào sườn vợ, chừng như bảo vợ nín đi, đừng có khóc nữa.

Rất lâu sau, dưới thuyền vẫn im lìm. Tiếng sóng đều đều vỗ ộp oạt vào mạn thuyền và tàu, càng làm cho sự yên tĩnh lộ rõ hơn. Anh con trai từ lúc nghe gợi nhắc về cái quá khứ cũ của bố mẹ, vẫn cứ ngồi im phăng phắc, khiến tôi sốt ruột. Nhưng tôi vẫn kiên trì chờ đợi và hy vọng. Bấy giờ tôi thấy hết sức cần đòi hỏi ở anh con trai ấy một câu nói. Cái câu nói của anh và của chính lòng tôi đang mong đợi. Cốt sao anh ta đừng tạo một sự căng thẳng, đừng làm cho người vợ yếu lòng kia phải cất tiếng khóc một lần nữa. Thời gian trôi qua rất chậm và nặng nề. Vẫn không thấy anh con trai hé miệng. Tôi sắp sửa nản lòng, thì người con trai ấy đã lên tiếng.

- Nỗi khổ của bố ngày xưa, tôi rõ lắm... Bố ạ, khi bố nhớ lại những cảnh ấy thì bố có nghĩ là tại sao bây giờ bố được dễ thở không? Chẳng nhẽ bố lại không nhớ vì thế nào, nhờ ai mà thằng Mã Chiếm nó chịu buông cái sợi dây thòng lọng của nó ra hay sao? Bố cứ nghĩ xem...

Tôi thở phào nhẹ cả người. Anh con trai đã nói lên cái câu nó mà chỉ có trong lứa tuổi anh mới nói được. Lời nói khiến ông lão im đi một chập rất lâu không đáp. Tôi bỗng nghe từ dưới cabin có tiếng chân người đi lên. Thì

ra anh Năm Trường. Anh đến bên tôi. Khi anh sắp mở miệng định nói thì tôi đã kịp giơ tay chặn lại. Tôi kéo anh đi về phía mũi. Anh Năm Trường lo lắng hỏi:

- Cái gì thế, anh?

Tôi nói: "- Chuyện gác thì không có gì xảy ra, nhưng có chuyện này... " Rồi tôi thuật lại cho anh nghe câu chuyện giữa bố con ông lão thuyền cá. Cuối cùng tôi chép miệng:

- Bọn mình cũng sơ suất, lẽ ra phải hỏi cẩn thận rồi hãy mua.

- Không hề gì. Vả lại mình có biết đâu. Giờ cá đã sắp ăn rồi không thể trả lại được!

Nói đoạn anh Năm Trường bảo tôi cùng đi với anh lại chỗ chiếc thuyền buộc. Đến nơi tôi với anh im lặng ngồi nép xuống. Dưới thuyền, ông lão vừa hút xong một hơi thuốc lào nữa rồi ngả lưng nằm xuống. Đằng lái anh con trai đã xây lưng lại. Anh ta đưa tay vuốt vuốt làn tóc ướt của vợ. Vợ anh đã thôi khóc, ngồi yên cho chồng mân mó tóc mình. Một lúc sau chị rũ nhẹ mái tóc, lúi húi tìm đèn đốt lên. Chị lấy đũa cả giở vung xới cơm. Mùi cơm nếp bốc hơi thơm ngát đến tận mũi chúng tôi. Chị ta bày ra trên sạp lái một chiếc mâm gỗ, trên có đặt ba cái bát và một con cá nhụ nước. Chị rướn người vào khoang nói:

- Bố ra xơi cơm!

- Cứ ăn đi, bố chưa đói đâu. Ông lão đáp.

Người con dâu lộ vẻ không yên tâm. Chị ta lo bố chồng còn giận. Nhưng anh chồng đã nhắc trên giá xuống một chiếc bát to. Anh sẻ một nửa con cá và xới cơm nếp, cẩn thận để riêng ra. Anh đưa mắt ra hiệu bảo vợ ăn. Hai vợ chồng cùng ăn với nhau. Anh con trai ban đầu còn cầm đũa về sau cứ vắt xôi trong tay mà ăn ngấu nghiến. Chị vợ thì ăn nhỏ nhẻ từng miếng một. Chốc chốc chị liếc chồng và nâng bát che nụ cười tủm tỉm.

Bỗng ông lão lên tiếng, chừng như sau bao nhiêu lâu nghĩ ngợi:
- Tuổi già như tao không hề quên tạ ơn ai bao giờ. Nhưng có cái tao nghĩ mãi chẳng ra. Đảng và Chính phủ bày ra cái tập đoàn làm gì nhỉ? Nói thực, tao có thích vào tập đoàn đâu. Tao mà vào tập đoàn là tại mày, là vì tao không chịu nổi cái miệng thế. Có ngày đây rồi không dư dả đâu mà góp nuôi cha xứ được!
- Sao lại không? Mấy tháng nay cha vẫn sống đầy đủ đấy chứ!
Ông lão im đi một chập, hồi sau nói:
- Ngày mai chủ nhật thuyền về bến Quảng, tao cấm mày nói ra điều gì đấy nghe không?
- Ngày mai tôi có việc bận phải lên thị xã đấy bố ạ!
- Việc gì?
- Tôi đi họp thanh niên.
Ông lão tỏ vẻ ngạc nhiên:
- Thế mày không đi lễ à... Mà thôi, cũng được, đã đi họp thì đừng đi lễ.
Anh con trai trả lời: - Tôi đi họp nhưng tôi cũng không bỏ lễ.
- Đi đâu thì đi nhưng giữ cẩn thận cái mồm anh đấy!
- Nếu nhỡ bà con biết thì sao?
- Làm thế nào mà biết được?
Anh con trai ngẫm nghĩ một lúc rồi bảo:
- Bố nên nghe tôi, tốt hơn hết là đem trả số tiền bán cá lại cho ban quản trị tập đoàn đi bố ạ!
Câu nói của anh con trai như lời tuyên bố cuối cùng, như một tiếng chuông đánh vang lên lần chót. Chúng tôi nghe thấy hình như ông lão rít chặt hai hàm răng lại. Anh Năm Trường đập nhẹ vào vai tôi một cái. Tôi đinh ninh là nhất định hai bố con sẽ cãi nhau to. Cô con dâu cũng quả có nỗi lo như tôi. Chị ta phát nhẹ tay vào lưng anh chồng, môi bậu lại. May sao giữa lúc đó

trên mặt bể có tiếng động cơ. Tôi khều anh Năm Trường nói khẽ: "- Tàu đến!". Anh Năm đứng lên nhìn, nhưng lắc đầu nói: "- Không phải!". Chiếc "Maiascốpki" chưa đến. Đó là chiếc "Vĩ ngư" của Trung Quốc đi đánh cá về. Tàu chạy ngang mặt chúng tôi về mé phải. Có lẽ tàu đánh được nhiều cá lắm nên trông rất khẳm. Anh con trai nọ buông câu chuyện đang nói với bố, mải lo nhìn tàu. ánh mắt anh lộ vẻ thèm thuồng. Tàu chạy khỏi rồi, anh bảo vợ:

- Thích thật, giá mà cho tớ được đi đánh cá trên tàu thì tớ đi ngay!

- Thì anh cứ đi đi, có ai buộc chân anh ở thuyền đâu. Ông lão xen vào.

Ngừng một lúc, lão tiếp lời:

- Mà cái thứ như anh người ta cóc có cần... Anh đi, tôi đây cũng chả thiết. Anh ở đây, anh chỉ độc làm khổ tôi...

Anh con nghe bố nói thì vùng cười:

- Không có tôi bố sẽ ra khỏi tập đoàn chứ gì?

- Không biết!

- Thế thì tôi chẳng đi đâu cả. Chừng nào bố thích được cái tập đoàn đó thì chừng ấy tôi mới đi!

- Ma quỷ! Mày bất hiếu bất mục thế thì Chúa không chứng cho mày đâu!

- Sao, bố nói sao? - Anh con trai hỏi lại.

- Tao nói Chúa không chứng cho mày. Mày mà cứ thế thì rồi mày chết sa địa ngục.

Anh con trai bèn cười nữa, và nói:

- Chưa biết ai sa địa ngục đấy. Tôi thì tôi cứ thẳng một mạch lên thiên đường cho bố xem!

Hai bố con cứ thế mà nói. Không khí dưới thuyền đã trở nên dễ chịu hơn. Dẫu sao, qua một trận cãi vã, họ vẫn là bố con ruột thịt với nhau. Nhưng riêng tôi, tôi cảm thấy cuộc cãi vã đến đây chưa phải là đã kết thúc. Từ lời

nói đến việc thực hiện được ý muốn, người con sẽ còn phải vượt qua bao nhiêu khó khăn nữa. Tôi hình dung nỗi khó ấy mà lo thay cho anh. Nhưng bây giờ tôi trông anh có vẻ ung dung chứ không vội vã. Sau khi thôi nói với bố, anh ta day qua cọ cọ nằm lên đôi vai tròn trĩnh của vợ. Anh áp miệng nhá nhá hàm răng lên cái đôi vai đó. Chúng tôi không nghe họ nói thêm gì nữa. Vừa lúc ấy, chợt có tiếng người cấp dưỡng gọi. Cháo đã chín, bay mùi hành thơm phức. Tôi với anh Năm Trường rời chỗ ngồi. Đồng hồ tàu điểm mười một giờ. Tôi xuống cabin đánh thức anh em dậy. Chốc sau chúng tôi đã quây quần ở quầy lái, múc chuyên tay nhau những bát cháo cá tươi. Anh Năm Trường đem chai rượu ra rót vào những chiếc cốc sứ nhỏ. Trước khi ăn chúng tôi mời ông lão thuyền cá. Ông lão từ dưới thuyền đáp: "- Cám ơn các bác, chúng tôi vừa mới lỗi cơm xong!". Anh Năm Trường bưng một cốc rượu bước ghé ra mời ông lão. Nhận ra rượu, ông lão cảm ơn nhiều lượt, rồi hai tay đỡ lấy cốc rượu uống thẳng một hơi. Uống xong lão "khà" một tiếng khoái trá. Anh Năm Trường lại rót một cốc khác nói rõ là mời anh con trai. Nhưng anh ta lắc đầu:

- Tôi không biết uống đâu!

- Sao lại không? Uống đi chứ, một hớp thôi...

Và mặc dù anh con trai từ chối, người thuyền phó vẫn nài anh ta uống cho được. Ông lão chuyển cốc rượu ra sau lái với vẻ mặt ngạc nhiên trước sự thay đổi thái độ của người thuyền phó đối với con mình. Người con gái e thẹn tiếp lấy cốc rượu nơi tay ông lão đưa lại cho chồng. Anh con trai không từ chối được, bưng lấy cốc. Tôi mỉm cười nhìn anh bưng cốc rượu uống. Hẳn chỉ có riêng tôi với anh Năm Trường là hiểu được ý nghĩa của cốc rượu tặng ấy. Sau đó, chúng tôi cùng húp cháo nóng một cách ngon lành. Nhưng gương mặt của thủy thủ ngồi quanh tôi đều đỏ hồng lên. Trên trán họ lấm tấm rịn ra những giọt mồ hôi nhỏ. Lúc sắp ăn xong, đồng chí hoa tiêu kêu

lên:

- Tàu đến kia rồi!

Tôi buông thìa cháo đang ăn, nhìn ra khơi. Quả nhiên thấy có ánh đèn tàu xuất hiện ở cuối mặt bể. Đồng thời chợt nghe từ phía ấy phát lên những tiếng nổ rất ấm. Vô số những pháo hoa xanh đỏ, vàng từ tàu "Maia" bay vọt lên không trung. Chúng tôi reo hò thích thú. Mọi người đều hiểu. Đêm nay đúng là đêm kỷ niệm Cách mạng tháng Mười, các thủy thủ Liên Xô bắn pháo hoa để chào mừng ngày lễ lớn.

ánh đèn tàu "Maia" mỗi lúc một đến gần. Đèn tàu sáng rực như đèn điện ở một vùng phố nhỏ. Tôi đến cởi hộ dây cho chiếc thuyền lưới. Ông lão gò lưng kéo mạnh sợi dây buộc lòng. Cánh buồm nâu từ từ bị lôi sểnh lên. Tiếng chuông trên buồng lái reo giật. ống khói tàu khọt khẹt như người hắt hơi. Chiếc thuyền lưới tách ra khỏi tàu, xa dần. Tôi chỉ còn vừa kịp nhìn thấy chiếc lưng vạm vỡ và đôi vai rộng của người con trai. Rồi bóng thuyền khuất mất trên mặt biển tối.

Tôi bảo anh Năm Trường:

- Anh Năm à, tôi e rằng bọn mình vừa rồi ăn phải mấy miếng cá không được xã hội chủ nghĩa lắm.

Người thuyền phó đồng hương của tôi đáp:

- Tớ thì tớ nghĩ khác. Tớ tin là anh con trai sẽ thắng ông bố!

Bấy giờ tiếng máy khởi động mạnh làm thành tàu rung lên. Đèn tàu bật sáng, chân vịt sau lái bắt đầu khuấy nước ùng ục. Tàu chúng tôi quay mũi nhằm hướng chiếc "Maiaxcốpki" mà chạy lướt tới. Tôi đưa mắt nhìn từng chùm pháo hoa ngũ sắc đang bay múa tuyệt đẹp từ trên lưng chừng không là là buông xuống, chiếu sáng những ngọn sóng hình lưỡi búa.

Trước mũi tàu, sóng nước bị rẽ ra, vỡ tan, đầm đìa ánh sáng. Còn các vì sao

xanh biếc trên trời kia thì cứ như là cùng lướt đi theo tàu chúng tôi không đành lòng tạm biệt.

Anh Đức

Con chị Lộc

Trời đang có mưa.

Những người tù biết trời mưa khi họ vừa bị lùa ra khỏi khám. Họ đón lấy giọt mưa với nỗi sung sướng thầm lặng. Ngót một năm rồi họ bị nhốt kín. Sống với roi vọt và bóng tối, họ thèm ánh mặt trời, thèm mưa, thèm cỏ cây. Họ khao khát mọi thứ tầm thường nhất mà xưa nay thiên nhiên vẫn rộng lòng ban phát cho mọi người.

Quả là ai cũng muốn bước thật chậm. Người nào cũng muốn đặt bàn chân lâu lâu trên đất. Bởi vì họ hiểu rằng chẳng mấy chốc nữa họ sẽ xa đất rất lâu. Và có thể là sẽ xa đất mãi mãi.

Côn Đảo với họ ngày nào còn là một hòn đảo ghê rợn trong tưởng tượng thì bây giờ tất cả mọi hiện thực ghê rợn về hòn đảo ấy đã gần gũi lắm.

Nhưng cái khoảng cách giữa cổng khám và những chiếc xe đợi chờ họ đi đâu có xa. Nên dẫu họ có đi chậm mấy, dẫu họ có nuối tiếc, cuối cùng rồi cũng không thể giữ được mãi hơi hướng của đất dưới đôi bàn chân.

Người tù lê bước đi sau hết là một phụ nữ có mang. Trong bóng tôi, chị thu hai cánh tay bị còng lên ngực, ngửa mặt đón lấy hạt mưa. Một người đi trước ý chừng sợ chị té, quay lại hỏi:

- Chị Lộc, chị đâu rồi?

- Tôi đây!

Chị đáp, và đi tới ánh sáng của một chiếc đèn "pin" chiếu thẳng vào mặt chị. Tên lính vừa bấm đèn đó quát:

- Sao đi chậm vậy, hả?

Dĩ nhiên là tên lính ấy không hiểu lý do về sự đi chậm của chị. Hắn đâu hiểu nỗi mừng rỡ của chị khi bắt gặp những giọt mưa rơi xuống. ánh đèn pin vẫn chưa tắt trên khuôn mặt người phụ nữ. Trông chị chưa quá hăm tám. Khuôn mặt trái xoan thon thả và xanh xao kia, cái đôi mắt sáng không chớp kia có cái gì rất đỗi trang nghiêm, vượt lên trên số phận tù tội của chị. Dường như chị không thấy có tên lính cùng tiếng quát của hắn. Tên lính thì lại nhận ra đó là một thái độ bướng bỉnh. Hắn vung khẩu tômxơn lên. Nhưng có tiếng người nói sau lưng:

- Đừng, chị ấy có thai!

Cũng chẳng rõ ai nói. Một người tù nào đó. Sau câu nói, mọi người đinh ninh một trận đòn sẽ xảy ra. Nhưng không, tên lính không đánh ai cả.

- Chị Lộc, chị mệt lắm không?

- Không sao. Giờ tôi thấy dễ chịu hơn. Mưa mát quá!

Xe hơi chở họ chạy đi. Mưa rơi lộp độp trên mui xe phủ vải bạt. Trận mưa đêm gợi cho người đi đày nhiều nỗi nhớ. Người nào cũng im lặng nghĩ đến vợ, đến con, nghĩ đến những người đồng chí thương mến đã cùng sống với mình qua những phút gian lao.

Chị phụ nữ mang thai ngồi bẹp dưới sàn xe. Hai tay chị đặt nơi bụng. Chị nghe tiếng mưa rơi rõ hơn tiếng ù ù của xe chạy. Từng giọt mưa cứ thấm vào lòng chị nỗi lo âu lạnh giá. Chị đang nghĩ đến đứa con. Đêm nay lại bắt đầu những thử thách mới, gian khổ khôn lường. Một câu hỏi luôn luôn ám ảnh chị: "Liệu con mình còn sống được không? Liệu mình còn gìn giữ được nguồn hy vọng tươi sáng mà bấy lâu mình mong đợi không?

Thật mong manh quá.

Sự sống của người đi đày vốn đã mỏng manh rồi, nói chi đến sự sống của đứa bé phải ra đời trong cảnh đi đầy. Cách đây mươi bữa, cơn phong ba ở Phú Lợi đã thổi qua đầu chị. Nay sẽ là biển cả nổi sóng, là hòn đảo chết cứ mỗi lúc một hiện ra, đen sạm. Nay không những chị phải vượt biển mà chị còn phải vượt cạn, vượt qua tất cả những gì tàn bạo nhất của kẻ thù dành cho chị và đứa con của chị. Đứa con! Ôi hai tiếng ấy có những mãnh lực gì, hai tiếng ấy có những tình yêu và hy vọng gì mà tự thuở còn con gái chị đã nghe nó từ xa. Có chồng rồi, chị Lộc nghe tiếng ấy gọi dậy trong lòng. Có lẽ như hầu hết những người con gái Việt Nam khác, trời đã phú sẵn cho chị tấm lòng của người mẹ ngay từ lúc chị chưa biết tình yêu. Chị không thể hiểu được khi nghe nói có những người đàn bà thành phố không muốn đẻ con, nuôi con. Họ chỉ thích kéo dài cuộc sống son rỗi, nhàn hạ. Chị không hẳn là những người phụ nữ thành thị, cũng không hẳn là người phụ nữ nông thôn. Chị có sống ở cả hai nơi. Nhưng bất kỳ ở đâu, sao chị cũng ham bế đứa con trẻ trên tay. Với chị, tiếng khóc của đứa trẻ nào mới sinh chị nghe cũng nô nức. Chị có chồng hơi muộn. Hứa hẹn với nhau thì lâu, nhưng làm lễ cưới chậm. Có chồng được vài tháng, trong một đêm vợ chồng nằm áp mặt vào nhau, chị thủ thỉ bảo chồng rằng: "Anh ơi, nếu có đẻ con nhiều thì hai đứa mình rán nuôi nghe, đừng để sơ sẩy đứa nào nghe!" Anh Lý, chồng chị, chẳng nói sao cả. Nhưng chị biết, dù đêm tối, chị biết anh ấy cười. Người tỉnh ủy viên đó hay có cái nụ cười tủm tỉm như thế. Bây giờ anh ấy ở đâu? Chị cũng không rõ. Đời cách mạng, chồng một nơi, vợ một nẻo. Lúc thụ thai được một tháng chị bị bắt. Trước những miếng đòn khảo tra của bọn công an, chị cố tìm cách tránh né sao cho đừng trúng bụng. Có hai cái chị gìn giữ cẩn thận nhất. Đó là những bí mật của Đảng và đứa con. Nhưng bí mật của Đảng thì chắc chắn giữ được, chớ miếng đòn kẻ địch đánh lên thân thể thì

không sao tránh xiết được.
Sau những lần bị tra tấn, chị thường soát lại coi mình có nói câu gì có hại cho đoàn thể không. Rồi chị bình tĩnh để ý nghe coi cái thai có bị hề hấn gì không.
Độ này đứa bé chòi đạp mạnh khiến chị đau lói, choáng váng. Tính ra thì cũng đã gần ngày. Đứa bé đi vào nhà tù khi nó chớm tượng hình người. Thế là những dự định nho nhỏ của chị cũng không thể có được nữa rồi. Một chiếc nôi đan bằng mây, một cái mũ len xanh da trời nếu chị sanh con gái. Cái mũ sẽ đỏ tươi nếu chị đẻ con trai. Làm sao có thể có được trong cái cảnh đi đày này những tấm tã trắng, chùm vải ngũ sắc treo trên nôi, nhịp võng đưa nghe kẽo kẹt, và nhất là nụ cười của chồng khi anh ấy cúi xuống bên con...
Ngồi trên xe dẫn ra cái bến biển đày ải, chị Lộc chụm hai khuỷu tay bị còng lại đặt lên bụng, như giữ lấy đứa con cho nó khỏi bị xốc.
Cơn mưa mỗi lúc một to. Trong xe tối quá, ngột ngạt quá. Chị Lộc ước: "- Phải chi tấm vải bạt kia trụt hở ra một chút thì thật là sướng". Chị muốn thở một cái. Nhưng biết làm sao. Tấm vải bạt nọ móc vào mui xe bởi những chiếc móc sắt rất khít khao. Mà tay người nào cũng bị xiềng cả. Có muốn mở cũng không được.
Lát sau chị Lộc chợt thấy có tay ai quờ quạng chạm lên tay mình. Tiếp theo đó là một giọng nói khàn khàn.
- Con có mệt lắm không?
Chị Lộc nhận ra ngay ông Sáu, người tù cao niên nhất đã ở tù chung với chị tại Phú Lợi. Chị đáp:
- Con hơi ngột... Bác Sáu có ngột không?
Ông già an ủi:
- Rán một chút nữa cháu. Gần tới rồi!
- Tới đâu?

- Chắc là nó đưa mình tới bên Ba Son.

Ông già trả lời. Mấy ngón tay gầy của ông đưa đi đưa lại vuốt vuốt bàn tay Lộc. Một nỗi xúc động kỳ lạ dâng lên trong người chị. Khi những ngón tay gầy guộc khô chai đó rờ rẫm tay chị, và cái còng nơi cổ tay ông già chạm phải cái còng trên cổ tay chị bật lên một tiếng kêu.

Còng số tám U.S.A. Cái nào cũng hệt như nhau. Nhưng hai bàn tay thì thuộc hai thế hệ khác.

"Đứa con trong bụng mình lại là một lớp người sau nữa". Chị Lộc nghĩ. Trong một chuyến đi đày mà có tới ba lớp người đẻ trước sinh sau. Chị tự hỏi: "Liệu cái còng trên tay mình và tay bác Sáu sau này có còn siết lấy cổ tay con mình nữa không?" Trả lời câu hỏi đó của chị là tiếng xe hãm rít ở phía trước. Rồi chiếc xe chở chị cũng đột ngột dừng lại. Mọi người bị ngã quỵ vào nhau. Có tiếng giày đinh từ trên xe nhảy xuống, giẫm lạo xạo trên đá sỏi.

Tên lính đi ra sau xe mở tầm vải bạt. Mọi người trong xe nhỏm dậy. Tên lính gầm gừ:

- Chưa xuống đâu, đợi đó!

Chị Lộc đã thở được một hơi. Chị thấy trong người dễ chịu hơn. Ông Sáu kêu:

- Đúng là bến Ba Son rồi!

Dưới ánh sáng của những bóng điện mắc trên lưới thép gai giăng quanh, chị Lộc thấy những tên lính gác cắp súng đứng liền nhau. Sóng sông Sài Gòn vỗ ì oạp vào bờ đá. Hai chiếc tàu sắt đậu lù lù dưới bến, mõm há ra. Những xe trước rú lên, ghé đít vào sát bửng sắt của con tàu bây giờ biến thành cái cầu. Những người tù nhảy xuống, hai tay bị còng cứ thu thu nơi ngực. Chiếc tàu nuốt lấy hết người này đến người khác. Cái mõm tham lam ấy chứa đến bảy tám xe người mà vẫn chưa chịu đóng lại.

Chiếc xe chị Lộc quay đầu, chạy lùi về mõm tàu. Tên lính thét:

- Xuống!

Mọi người đều nhảy, trừ chị Lộc. Chị không dám nhảy. Có hai anh ghé vào đỡ chị xuống. Tên lính liền thúc báng súng vào lưng họ, khiến họ ngã chúi. Họ coi đó là sự thường, lồm cồm ngồi dậy.

Đám người bị lùa xuống tàu sau những họng súng garăng lắp lê sáng loáng. Chị Lộc lần đầu bước lên tàu há mồm. Chạy trên tấm sắt dày, chị nghe lạnh ngắt bàn chân. Xuống đây đèn bật sáng lên, tù được tháo còng, để rồi liền đó họ bị cùm chân vào những thanh sắt dài thượt sơn đen đặt trên sàn tàu. Đó là những thanh quyện văn minh nhất mà người Mỹ đã chế tạo.

Chị Lộc đút chân vào cái quyện sắt ấy rồi, bỗng thấy trong người bần thần khó chịu. Chị khẽ tựa vào lưng một người ở phía sau.

Hầm tàu quả là một cái dạ dày háu đói đến tàn nhẫn. Nó cứ nuốt lấy những người tù bị lùa chạy qua tấm sắt. Đến lúc nó không thể nào chứa thêm được nữa thì hai sợi dây lòi tói lớn bằng bắp tay từ từ móc lôi tấm bửng sắt lên. Mõm tàu khép lại. Tiếng lòi tói, tiếng sắt khua động rền rĩ. Đó là tiếng còi chào giã bến của những tàu loại này.

Đèn trong hầm tàu cũng tắt nốt.

Tàu xình xình lướt đi trên mặt sông Sài Gòn. Chị Lộc cắn chặt môi giữ cho mình khỏi khóc. Bị tra tấn chị chẳng hề ứa một giọt nước mắt. Vậy mà bây giờ chị muốn khóc làm sao. Chị rưng rưng nhớ tuổi nhỏ, nhớ má chị, nhớ tình yêu hé ra trong những ngày đen tối. Giây phút ấy chị thấy lại cái bến sông mà chị thường giặt giũ gội tóc. Chị cảm thấy tay mình như còn ấm nóng cái bàn tay âu yếm vụng về của anh Lý, mới ngày nào vừa cầm dắt chị đi qua một cánh đồng. Chị còn nhớ gió chiều thổi lật những gốc rạ, và phía chân đồng như hãy còn ầm ĩ vọng lại bên tai chị tiếng sấm báo hiệu trời sắp sa mưa.

Con tàu sình sình trườn đi trong đêm tối. Tiếng ồn ào của thành phố im dần. Cuối cùng Sài Gòn chỉ còn dậy lên rào rào như một tổ ong. Sóng nước vã lách chách vào mạn tàu. Cứ mỗi lúc chị Lộc nghe tiếng sóng vỗ mạnh hơn. Tàu bắt đầu bị nhồi lắc.

- Biển rồi!

Một người trong hầm tàu kêu lên.

Tiếng kêu như một lần nữa báo cho những người đi đày biết rằng cái gì ở lại sau lưng đều đã ở lại. Gió lùa qua các cửa sổ tròn. Chị Lộc sợ nhận lầm, nên chị nhổm lên nhìn. Sau cửa, chỉ có đêm đen, với những lượn sóng bổ nhào, đầm đìa ánh sáng.

"Ra tới biển thật rồi!". Chị tự nhủ và ngồi xuống. Nhưng bấy giờ chị thấy bụng hơi đau. Rồi cơn đau bất ngờ oặn lên khiến chị lặng người đi. Hai tay chị bíu lấy thanh sắt quyện chân, mồ hôi vã ra hai bên thái dương. Trạng thái cơ thể báo cho chị biết rằng đây không phải là một cơn đau bụng thường. Chị gắng chịu cho tới lúc không dám im chịu nữa. Chị phều phào gọi:

- Mấy anh ơi!

- Gì đó?

- Tôi đau quá!

- Ai? Chị Lộc hả, sao?

Những đôi bàn chân đưa tới, sờ soạng trong bóng tối tìm chị. Tiếng ông Sáu hỏi:

- Con Lộc hả? Sao đó con?

- Dạ, con đau bụng quá. Có lẽ...

Ông già không đợi Lộc nói nữa, quát luôn:

- Ai ở gần cửa đập cửa kêu tụi nó coi! Nói có người chuyển bụng đẻ...

Tấm cửa sắt ngăn hầm tàu và những căn phòng ở phía trước bị gót chân người giậm rầm rầm. Người giậm cửa có lẽ mỏi cả chân rồi mà cánh cửa vẫn

không động đậy.

- Chắc tụi nó ngủ. Đạp mạnh nữa đi!

Tấm cửa sắt lại bị những người gần đấy đạp dữ dội. Lát sau cánh cửa kêu rít lên. Đèn trong hầm tàu bật sáng. Tên lính thò đầu qua khe cửa mở hé, hỏi:

- Làm cái gì om sòm vậy?

- Có một người phụ nữ chuyển bụng đẻ.

Tên lính trố mắt:

- Đẻ hả! Ai đó?

- 1090

- Thiệt là rắc rối quá. Thôi để tôi báo trung úy. Tên lính rụt đầu vào. Những người trong hầm tàu sốt ruột chờ hắn trở lại. Chị Lộc bây giờ đã nằm xuống hầm tàu. Mà chân trái chị vẫn bị giữ trong quyện sắt.

Tên lính đã trở lại. Lần này có cả tên trung úy đi theo. Hai tên lách mình qua cửa. Tên trung úy quay sang nói gì với tên lính. Tên lính liền móc xâu thìa khóa cúi xuống ở thanh cùm bên phía chị Lộc và hất hàm:

- Số 1090, rút chân ra nghe!

Chị Lộc từ từ rút chân mình ra.

Thanh cùm lại đóng khép những bàn chân kia lại. Tên trung úy nói:

- Trên tàu không lo được chuyện chửa đẻ!

- Y tá của các ông đâu?

- Không có y tá!

Giữa đám đông người bỗng có một cánh tay giơ lên:

- Tôi làm việc đó được. Mở cùm cho tôi!

Người vừa nói ngồi tận trong xó tàu. Sự lên tiếng của anh ta đem lại hy vọng cho cả hầm tàu. Tên trung úy ngó lơ chỗ khác một lúc rồi day lại hỏi:

- Thằng nào mới nói đó?

- Tôi, 1212!

- Mày biết làm cái nghề đó à?

- Biết.

Tên trung úy đứng lưỡng lự một chốc rồi bảo tên lính:

- Mở cho nó ra!

Chùm chìa khóa lại khua lên. Tên lính mở thanh cùm sắt trong vách tàu cho người tù số 1212 rút chân ra.

- Chúng tôi xin đi thêm hai người nữa!

Hai anh ngồi cạnh anh 1212 vừa nói vừa rút chân ra luôn. Tên trung úy thét:

- Không, không được!

Tên lính nói nhỏ vào tai tên trung úy:

- Thưa trung úy, cứ cho tụi nó đi. Hai thằng đó có thể nấu nước.

Mọi người lao xao:

- Ông không có y tá thì để chúng tôi giúp đỡ nhau.

Tên trung úy cười gằn:

- Mấy người giỏi gánh vác cho nhau lắm... Thì cứ đi theo mà gánh vác. Nhưng tôi cho hay phải lo chỗ nằm cho chị ta đó. ở trên đẻ thì được chớ không nằm được đâu!

Ba người tù bước ra. Họ tiến đến chỗ chị Lộc, đỡ chị dậy, dìu đi. Sóng biển bây giờ xô mạnh hơn. Con tàu chao lắc quá, nên bước đi của họ cũng rõ là vất vả hơn. Họ miết ngón chân xuống sàn tàu, người nghiêng nghiêng.

Cánh cửa sắt khép lại.

Khi bốn người đã đi, không khí trong hầm tàu có cái gì không giống trước. Đành là tên lính không tắt đèn. Do đó mà hầm tàu có ánh sáng. Nhưng cái khác trước đây là mọi người đều ngồi dậy cả. Những tiếng nói lào xào:

- Cho hai người đi thêm là rất hay!

- Phải rồi, tin tụi nó đâu được.

- Quân khốn nạn quá. Chị em có chửa xin hưỡn lại đẻ cũng không được.

Thằng Diệm mà chết thì mả của nó rồi cũng bị trời đánh tét hai như mả ông già nó thôi!

- Tôi sợ thằng nhỏ khó sống. Cô ta bị nó đánh cũng nhiều...

- Trời ơi... Mong sao mẹ tròn con vuông. Ra đảo rồi thì tụi mình cố mà đùm bọc cho hai mẹ con...

Mọi người nguyền rủa, bàn bạc lo lắng. Ngót ba trăm con người ấy đang hồi hộp đón đợi sự ra đời của một con người. Họ chờ cánh cửa nhích ra. Khi mà biển cả trong đêm thâu vẫn gào lên. Và gió rú dữ dội. Gió xát vào mạn tàu, thổi hù hù qua các cửa sắt. Những người đi đày chợt quên khuấy cái hòn đảo khủng khiếp mà con tàu sẽ đưa họ đến trong ngày mai. Bây giờ hầu như không ai nghĩ tới hòn đảo chết chóc ấy nữa. Cả hầm tàu nghĩ tới đứa bé, và người mẹ của nó. Họ hy vọng và họ ngờ vực. Đêm đi đày không im lìm tăm tối nữa. Hình như đêm bị đánh thức, sáng lòa từ lúc ông già Sáu thét người đạp cửa, anh 1212 lên tiếng - "Tôi làm việc đó được!" và hai anh khác tự động rút phắt chân ra khỏi cùm, đứng dậy.

Một người ở cạnh chỗ chị Lộc nằm ban nãy nói:

- Giờ phải sửa soạn chỗ nằm cho hai mẹ con chớ!

Người đó nói đoạn liền cởi áo của mình ra, lặng lẽ trải lên khoang tàu. Người thứ hai bên cạnh cũng làm y như vậy. Người thứ ba, rồi người thứ tư cởi áo mình chuyền lại. Cứ thế, loáng sau chỗ đó đã lợp thành nệm. Một cái nệm tạo nên bằng những tấm áo tù có in ba chữ tắt C.T.P. Đến lúc người tù trải áo kêu lên: "Thôi, thôi, nhiều quá rồi!" Thì những tấm áo vẫn còn chuyền tới trên tay. Và người ta vẫn còn cởi áo.

Những ai sau khi đã cởi áo của mình ra quả là họ thấy có lạnh hơn, nhưng lại thấy yên lòng hơn lúc còn mặc áo.

Không biết con tàu đã vượt thêm bao nhiêu dặm biển nữa rồi. Thời gian có vẻ đi chậm lại. Ai cũng bồn chồn tự hỏi:

- Sao lâu quá chẳng biết có chuyện gì xảy ra không?

Mọi người nôn nao muốn chạy lại kéo cửa mà tìm tới chỗ chị Lộc. Nhưng thanh quyện sắt giữ chặt chân họ. Làm sao mà chạy đi cho được.

Bọn người ở Bắc Mỹ chế cây cùm phải nói là khéo. Chỉ vài thanh sắt thôi mà giữ được cả trăm con người.

Nhưng những con người ở đây không chạy được thì họ cũng chẳng chịu yên. Họ dùng một chân còn lại đạp cửa. Cánh cửa sắt lại tung lên rầm rầm. Nhưng nó vẫn không mở ra.

Thình lình giữa lúc ấy có tiếng thét từ bên cửa vọng lại. Rồi có ai ngã dúi vào cửa. Mọi người trong hầm tàu đều nhổm lên. Bên kia cửa hình như có tiếng giày đinh nện xuống sàn tàu lốp cốp, tiếng đấm đá huỳnh huỵch, tiếng giằng xé, la lối, gầm ghè. Đột nhiên, cánh cửa mở xịch ra. Người mở cửa không phải tên lính mà là một trong số hai người tù ban nãy. Anh ta rán sức kéo cánh cửa. Còn tên trung úy và mấy tên lính thì đang cố ghì lại. Thừa cơ hội đó, anh tù 1212 bế đứa bé đỏ hỏn chun lòn qua cửa. Anh ta chạy bổ vào giữa đám người trong hầm tàu. Tên trung úy và mấy tên lính lảo đảo rượt theo. Nhưng mọi người đã cản chúng lại. Anh tù 1212 nói qua hơi thở hổn hển:

- Nó... nó tính liệng thằng nhỏ xuống biển.

- Trời...

Cả hầm tàu gầm lên. Tức khắc tên trung úy và mấy tên lính bị lôi té sấp xuống. Chúng bị những người tù đè chặt. Tên trung úy bị một bàn tay siết lấy cổ họng. Hắn kêu ằng ặc. Khi ông già Sáu quay lại thì thấy đôi mắt tên trung úy đã trợn ngược. Ông nói:

- Buông nó ra!

Bàn tay đang bóp cổ tên trung úy từ từ nới nhẹ. Tên trung úy nghẽo vật cổ, lưỡi thè lè trông rất ghê sợ.

Hắn đã tắt thở.

Chiếc tàu đó không bao giờ đi tới Côn Đảo. Cơn phẫn nộ đã đẩy những người tù tới hành động mà họ không tính trước. Sau khi chuồi cái xác tên trung úy qua cửa sổ, những người tù bắt tên lính mở cùm. Họ trèo ra khỏi hầm tàu, bắt hết bọn lính trói lại, rồi kề súng buộc tên cầm lái chạy về hướng mũi Cà Mau.

Đến trưa hôm sau, chiếc tàu rướn vào bãi cạn Viên An, mỏm đất chót vót của Cà Mau. Những người tù đổ xăng đốt chiếc tàu. Họ lùa bọn lính lên bãi đước mới mọc, và bồng theo cả đứa bé oa oa khóc.

- Cho đến bây giờ, đứa bé cũng hãy còn. Nó đã lên bảy, mập mạnh và rất nghịch ngợm. Giá như mẹ nó không nói thì tôi cũng chẳng biết nó được sinh ra trong cái đêm dữ dội ấy đâu.

1964

Anh Đức

Con đường chúng tôi đã đi qua

Chỉ 21 ngày sau khi Hồ Chủ tịch đọc bản Tuyên ngôn độc lập, giặc Pháp đã xâm lấn trở lại, bắt đầu từ Nam Bộ. Những bụi tầm vông ở ngoại ô và miệt vườn quê tôi bị đốn trụi. Cây tầm vông được vạt nhịn, đem hơ lên lửa nóng cho thêm cứng, để làm vũ khí.

Không rõ vây tầm vông vạt nhọn nầy đã đâm chết được bao nhiêu tên giặc, nhưng ai cũng biết rõ đó là một biểu tượng quyết tử. Một tháng sáu ngày Nam Bộ kháng chiến, trong một trận đánh đồn, anh tôi tử trận. Hai năm sau, tôi bỏ học đi kháng chiến. Trong cuộc chống Pháp, tôi công tác ở các cơ quan tuyên truyền, văn nghệ,báo chí, thường ở nông thôn, thường đi theo bộ đội. Rồi tôi bắt đầu thử viết truyện ngắn. Hồi ấy khi viết những dòng đầu, tôi có cảm gíc vừa lo sợ vừa thícht thú. Hồi ấy tôi viết thật hăng hái nhưng vũng thật non nớt. Trong truyện ngắn nếu tôi đưa lọt được vô đó những từ ngữ, những lời lẽ mộc mạc chân chất của quần chúng của nông dân thì được coi là đắt. Cơ quan chi hội Văn nghệ Nam Bộ của tôi có nhiều văn nghệ sĩ, trong đó có ông Nguyễn Bính, ông Đoàn Giỏi. Ông Nguyễn Bính sau bài trường ca Đồng Tháp Mười khá nổi tiếng, vẫn luôn bải trọng thơ lục bát. Ông Đoàn Giỏi là người từng viết truyện ngắn đầu tiên đem tới trình cụ Hồ Biểu Chánh

được cụ cho đăng trên tờ Nam Kỳ tuần báo Xuân 1943, thì nói với tôi: "Truyện ngắn có rất nhiều kỹ thuật kỹ xảo, khi viết mình phải chú ý tới kịch tính, vô đầu cần phải tạo được không khí, rồi sự "thắt nút" sự "mở nút", từ từ hay đột ngột đều do mình tính theo tình huống của truyện. lại còn phải lo cái "kết", "kết" có hậu hay không có hậu v.v... và v.v...

Như vậy là ngay khi tôi bớc vô con đường viết, tức thì đã có nhiều vấn đề đặt ra, và cũng không có ít vấn đề lớ ngớ, ấu trĩ. Tuy nhiên có một vấn đề được xác lập rất rõ là chủ đề và đề tài. Chủ đề và đề tài ấy chính là các mặt của cuộc sống kháng chiến. Làm sao có thể khác. Khi vận mệnh của dân tộc nằm giữa sự sống và chết, mà chúng ta thì quyết giành cho được sự sống. Từ cuộc kháng chiến ở Nam Bộ, tôi ra tới Hà Nội năm 20 tuổi, vào cái năm mà sao bao hy sinh mất mát, chúng ta cũng mới giành lại được nửa nước. Nhưng một nửa nước ấy quá quan trọng. Nó quan trọng đối với cuộc cách mạng giải phóng và thống nhất Tổ Quốc đã đánh, nó còn rất quan trọng đối với những người viết trẻ chúng tôi. Thành thật mà nói thời gian ở miền Bắc tôi được học hỏi rất nhiều, nhưng không phải học ở trường vì tôi chưa hề kịp dự một trường trại viết văn nào. Tôi học ở sách, ở người, người đây là các nhà văn lớp trước, trong đó có những nhà văn thật sự có tài và nỗi tiếng mà tôi được đọc hầu hết tác phẩm của họ từ lúc còn nhỏ. Là một người viết trẽ, tôi hết sức quý trọng các anh chị ấy.T Trước hết là do đọc sách của họ, sau do nhờ sống chung biết được phẩm cách của họ. Phẩm cách lớn nhất là hầu hết họ đứng về nhân dân, đi theo ngay với cách mạng, với kháng chiến. Tôi về công tác ở Hội nhà văn vài tháng sau khi Hội thành lập, năm 1957, ở giữa những Nguyễn Công Hoan, Nguyễn Tuân, Nguyên Hồng, Nguyễn Huy Tưởng, Chế Lan Viên, Tô Hoài, Nguyễn Đình Thi, Bùi Hiển, Kim Lân, Xuân Diệu, Tú Mỡ... Sau cuộc chống Pháp, có những người không còn nữa nhưng tôi vẫn ngó thấy họ hằng ngày nơi bức ảnh phóng lớn treo ở hội. Tôi

nhìn bác Ngô Tất Tố, mỗi lần nhìn thì nhớ tới Tắt đèn, nhớ cái truyện ký rợn người Ăn bánh đất viết về nạn đói trên đều vó một đồng nước. Nhìn Nam Cao, tôi nhớ cái chết của Lão Hạc, cái chết của đứa bé trong truyện ngắn Mò sâm banh... Ngày ấy, tôi còn nhớ không có sự phân biệt, sự kỳ thị giữa già và trẻ.Ông Nguễn Tuân có lần nói với chúng tôi: "Trong sáng tác không có già trẻ gì hết, mỗi anh đều có cái sự sinh của mình, biết đâu cái thằng trẻ nó bật ra những cái bất ngờ mà mình không có được!"

Năm 1958, trong chuyến đi thực tế về cảnh Hải Phòng, tổ trưởng tổ tôi là anh Nguyên Hồng. Anh đã chỉ cho tôi cái ngõ lầm thanh nơi ngày xưa anh viết Bỉ vỏ và Những ngày thơ ấu, làm cho tôi sực nhớ tới chuyện ngày ấy đến giấy viết bản thảo anh còn không cođ để viết, còn bây giờ mình có bao nhiêu là giấy tốt mà viết không được thì quá dở. Một đêm trên bến cảnh, tôi hỏi anh: "Tôi thấy ông Gorki bảo mở đầu một truyện ngắn không nên là một câu đối thoại, anh Hồng thấy thế nào?". Ngẫm nghĩ một lúc lâu anh bảo tôi: "- ái à, mình cũng có đọc thấy Gorki nói như thế, nhưng theo mình nghiệm không nhất thiết như thế miễn sau đó ta miêu tả ngay cái tình huống phát ra lời đối thoại đó!" Tôi để ý thấy các anh chị lớp trước như anh Nguyên Hồng, mỗi khi giải đáp điều gì dù nhỏ về sáng tác cho lớp trẻ chúng tôi, cũng đều chu đáo, cẩn trọng. Cũng từ chuyến đi thực tế đó, sau nhiều tháng theo tàu bồng bềnh trên biển, tôi viết được mấy truyện ngắn, khi về Hà Nội, anh Nguyễn Huy Tưởng kêu tôi đọc cho anh nghe, rồi động viên và góp ý rất rỉ mỉ. Lúc đó anh cũng vừa đi Điện Biên về, hàng ngày đến nhà số 19 Tôn Đản, nơi chúng tôi dành cho anh một phòng để viết cho xong cuốn tiểu thuyết Bốn năm sau. Có lẽ do tôi may mắn, mà cũng có lẽ không khí môi trường văn học trong những năm ấy êm lành,cho nên giữa trẻ và già không có chuyện. Riêng việc tiếp thu, kế thừa, tôi cũng có một nhận thức rõ ràng. Ngoài vốn sống là điều cốt tử làm nên tác phẩm, ngoài năng lực thể hiện mà

mình tự lượng sức có được tới đâu, tôi đọc và rút lấy những gì tốt nhất, phù hợp cho sáng tác của mình. Nói như anh Xuân Diệu là phải biết bỏ cái gì, lấy cái gì và biết biến thành cái của kình. Tôi không bao giờ quan niệm văn học lại có thể cắt rời truyền thống, không có trước có sau. Gần đây tôi thực sự ngạc nhiên về một số ý kiến cổ súy cho sự cắt rời, lại còn kêu lớp trẻ đừng chịu ảnh hưởng áp lực của thế hệ viết trước. Tôi không hiểu đó là áp lực gì. Đã là một người cầm bút, người ấy phải có đủ trí tuệ để phân định dở, hay rồi toàn quyền tiếp nhận hoặc gác bỏ, chứ không chịu áp lực của ai cả. Chỉ có điều: nếi ai chối bỏ sự hay thì điều đó đồng nghĩa với sự dại.

Văn học của một xứ sở, theo tôi dù muốn hay không, đó vẫn là một cuộc hành trình liên tục, tự nhiên giữa các thế hề cầm bút, chỉ có khác là mỗi thế hệ gánh vác những sứ mệnh khác nhau, và sứ mệnh ấy không thể tách rời vận mệnh chung của đất nước. Tôi còn nghĩ nhà văn cũng giống như mọi con người, đều có thời vận của mình. Những người cầm bút ở lứa tuổi chúng tôi có một thời vận khá đặc biệt. Chúng tôi hầu như lọt gọn vào cuộc chiến trường kỳ, kéo dài tới ba thập kỷ. Như trên tôi có nói cuộc chống Pháp sau khi đem lại cho chúng ta nửa nước là miền Bắc vào cuối năm 1954, thì liền đó, Mỹ tự cho mình có sức mạnh và tài cao hơn Pháp, tức thời nhảy vào miền Nam. Thật ra, miền Bắc những năm ấy gọi là hòa bình, nhưng đó là một thứ hòa bình không yên trong mỗi bữa ăn, trong từng giấc ngủ, vì tình cốt nhục, vì máu chảy ở trong kia cũng chính là máu ngoài này đang chảy. Tôi sống những năm miền Bắc yên lành, nhưng đạm bạc và dè sẻn bởi miền Bắc phải lo toan đêm ngày cho một nửa nước đau thương bên kia vĩ tuyến 17. Tuy biết vậy, nhưng vào đầu năm 1962, khi lên đường về Nam, tôi mới biết rõ hơn. Vượt trường Sơn giữa mùa mưa lũ, tôi đã nhìn thấy một quyết tâm vĩ đại, mà khi ở Hà Nội tôi không thấy hết., Chúng tôi đi đường cùng với bộ đội và dân công người Thượng. Năm ấy chưa có đường lớn, chưa có

ôtô, binh trạm. Con đường có chỗ hầu như là độc đạo. Bộ đội phải đưa pháo nhích lên từng bước trên những triền núi cao mưa tuôn xối xả, các cụ già và em gái người Thượng cõng trên vai những kiện súng,những hòm đạn nặng oằn người. Họ ở trần, đóng khố, khiêng vác từ ngày nầy sang ngày khác, đêm đến nghỉ lại trong những lều lợp bằng vỏ cây. Họ được cấp gạo nhưng tự túc thức ăn, thường ăn củ mây non, nấu trong ống tre,nhạt thếch vì không có muối, mặc dù họ là người coi quản các kho muối giấu trong rừng, nhưng muối ấy họ không rờ tới một hạt, chỉ dành cho bộ đội.

Năm 1962, tôi để lại sau lưng mình miền Bắc, Hà Nội, Hồ Gươm như để lại những năm tháng yên bình với bao kỷ niệm đẹp, và đối diện với con đường, rừng núi ngút ngàn, nơi trận đánh lớn từ xa được chuẩn bị rất sớm với quyết tâm dự dội, nhưng âm thầm, kín đáo. Một lần nữa tôi khâm phục Đảng, về quyết tâm ấy. Khi đất nước còn bị chia đôi, khi Bắc Nam chưa được xum họp một nhà thì vì ý nguyện lớn của dân tộc, không bao giờ Đảng dừng lại ở một Điện Biên, mà phải làm một Điện Biên khác, lớn hơn để giải phóng cho được miền Nam. Trên từng chặng đường, tôi tự nhủ... chuyện nầy mình phải ráng viết, và dự tính khi về tới Nam Bộ, sẽ viết tiểu thuyết. Điều tôi ngại nhất là chưa kịp thâm nhập chưa kịp viết gì đã chết. Bởi vì về Nam rất dễ chết, có khi chẳng phải chết vì bom đạn mà chết vì sốt rét trên đường, nhất là loại sốt ác tính.Thứ sốt này không cho con muỗi onophène mà do con muỗi mang vi trùng phanciferum. Tôi không ngờ chính điều tôi lo ngại đã xảy đến. Suốt trên ba tháng đi đường, tôi luôn bị đói, nhưng chưa hề bị sốt.ở gần cuộc hành trình, lúc về tới bờ sông Sài Gòn thì tôi bị sốt, và là sốt ác tính. Tôi lâm vào cơn hôm mê suốt bốn ngày đêm, và thoát chết nhờ một quân y sĩ cũng từ Bắc về, trên đường qua trạm, nghe tên tôi, anh đã tự nguyện vào trạm cứu chữa cho tôi bằng hết số thuốc mà anh ấy mang theo trong ba lô. Khi tôi tỉnh hẳn thì anh ấy đã ra đi. Về sau, nghe anh ở sư 9, tôi

có đi kiếm, nhưng sư đoàn cho biết anh đã tử trận.

Trách nhiệm trong cuộc sống chiến đấu, riêng và chung cứ như thế, đổ xuống vai người viết chúng tôi, trong đó trường hợp Nguyễn thi cũng giống hệt như tôi, vì Nguyễn Thi củng bị sốt nặng, được y tế trạm cứu thoát, rời khỏi nầy trước tôi vài tháng. Cũng chính tại trạm giao liên bên bờ sống Sài Gòn nầy, vào một buổi đầu đêm, khi cơn sốt đã dứt, tôi nằm trên võng ôm chiếc rađiô transitor, vừa mở ra bỗng nghe Đài tiếng nói Việt Nam đang phát bài tường thuật Đại hội Hội Nhà văn Việt Nam lần thứ hai Tiếng anh Nguyễn Đình Thi đang trình bầy báo cáo. Rồi là anh Nguyên Hồng, giọng sôi nổi, hùng hồn. Tôi mỉm cười tự nhủ: "Các ông ấy đâu có biết mình đang nằm bẹp ở xó rừng nầy!"

Vâng, tôi đã phải nằm bẹp ở xó rừng ấy tới hơn một tháng sau mới đi tiếp được. Dù chặng còn lại chỉ có ba ngày là tới Hội Văn nghệ Giải phóng. Tôi ở Hội nghỉ dưỡng ít lâu, rồi lên đường đi về miền Tây Nam Bộ, vùng đất tôi quen thuộc từ hồi chống Pháp. Tôi đi ngang ấp Bắc, lúc xóm làng còn nghi ngút khói sau trận đánh oanh liệt đầu tiên phá vỡ chiến thuật trực thăng vận và thiết xa vận M133 của giặc. trực thăng và xe lội nước Mỹ bị bắn cháy nằm lển nghểnh trên đồng. Tôi đi qua Đồng Tháp Mười, dự một trận đánh trực thăng đổ bộ, ghi lại được các chi tiết mà về sau tôi đưa vô truyện ngắn Khói. Tôi về Cần Thơ, Rạch Giá, Cà Mau bắt đầu viết bút ký. Do một sự tình cờ, bài ký đầu tiên lại là bài ký dưới hình thức một lá thư gởi anh Nguyễn Tuân. Số là một hôm ở giữa rừng đước, nơi một cái nhà cất trên các trang rễ đước, bài anh em ở văn phòng Ban Tuyên huấn đem đến cho tôi ba bốn tờ tuần báo Văn nghệ. Tôi mừng quá chụp lấy đọc, thì thấy trong một số báo có đăng bài ký của anh Nguyễn Tuân nhan đề Khi nào đất nước thống nhất, tôi sẽ vô đâu trước hết?

Đây là một thiên tùy bút ký sự hoàn toàn hư cấu, nghĩa là chỉ do anh nghĩ ra,

vẽ ra chớ anh đâu đã đặt chân tới Cà Mau. Nhưng khi đọc xong, tôi lại hết sức xúc động, vì tình yêu anh dành cho mũi đất cuối cùng, cái chốnanh ví nó là ngón chân cái chưa khô bùn vạn dậm. Anh hư cấu, nhưng hư cấu tài tình, vì dụ các tên làng, tên xóm, tên xẻo rạch anh kể ra trúng phóc hết, cả cái bầu trời Cà Mau mùa mưa "ong ong tái tái" cũng trúng luôn mới là hay.Nhưng tôi không lạ, vì ba cái vụ nầy anh tỉ mẩn hỏi chúng tôi ở Hà Nội và ghi sổ tay. Ngờ đâu bây giờ anh đem ra xài. Có điều rất lạ là khi coi ngày tháng số báo Văn nghệ so với ngày đọc tôi thấy chỉ cách có bảy ngày. Vậy bằng con đường nào tờ báo đến tận Cà Mau nhanh như vậy.

Hỏi lại kỹ, hóa ra đây là những tờ báo lèn trong các hòm súng đã đi từ Hải Phòng vô bằng đường biển. Đêm hôm ấy, tôi ngồi giữa rừng đước, viết bức thư gởi Nguyễn Tuân, đó là bức thư Cà Mau. Viết tới sáng thì xong. Vì muốn gởi bức thư này đo thật mau, tôi đến cơ quan thông tấn xã Giải phóng miền Tây đóng gần đó, năn nỉ cô điện báo viên chuyên đánh tin bằng điện minh ngữ đánh giúp tôi về Đài phát thanh Giải phóng ở trên. Banđầu cô ta do dự, bảo đang đánh tin chiến sự. Tôi nói cái nầy cũng là một thứ tin chiến sự đấy, cô ta cầm lên coi, chưa hết nửa trang cô dòm tôi, tươi cười nói: "Anh viết gởi cho ông nhà văn ở ngoài Bắc hả?" Được, em đánh cho anh, nhưng em phải đánh chen, hai bữa mới xong. Năm bữa sau, đêm nằm bắt chương trình Văn nghệ Đài Phát thanh Giải phóng, tôi nghe xướng ngôi viên đọc trọn Bức thư Cà Mau với lời giới thiệu rất xôm, rằng đây là thư của một nhà văn trẻ ở Cà Mau gởi nhà văn Nguyễn Tuân, rằn đây là mối giao lưu từ mảnh đất chiến đấu ở xa nhất Tổ quốc gởi về thủ đô Hà Nội trái tim của đất nước v.v... Tại Hà Nội, bức thư đó được ông Khương Minh Ngọc ở Đài tiếng nói Việt Nam ghi âm. Sáng hôm sau, ông Ngọc chạy tới nhà ông Tuân mở băng cho ông Tuân nghe. Hai ông lấy làm thích thú, nhưng không biết "anh Đức là ai" rồi đoán chắc là một thằng viết trẻ nào đó ở Cà Mau!". Sau

đó mới vỡ ra tại 51 Trần Hưng Đạo, do cô Loan vợ tôi cho biết.
Sau khi nhận được "Bức thư Cà Mau" anh Tuân làm luôn một bài ký gởi cho tôi. Tôi bèn phúc đáp anh ấy một bài khác. Cứ thế giữa tôi và anh mỗi người viết sáu bài. Nhớ một đêm qua sông Cửu Long, vừa đặt chân lên bờ đất một cù lao ở giữa sông, tôi bật đài, đúng vào lúc chinh anh Tuân kêu: "Anh Đức ơi, Anh Đức à!" nhưng rồi tôi phải vội vã tắt ngay, vì cô giao liên nạt tôi và chỉ về phía trước bảo cách đấy năm trăm mét là vòng rào ấp chiến lược, bộ muốn chết cả đám hay sao.
Từ đó trở đi, trong cuộc chống Mỹ, tôi đã cố gắng thực hiện dự tính sáng tác của mình, từ bút ký đến truyện ngắn, đến tiểu thuyết. Tất cả các sáng tác ấy bạn đọc đều đã biết, mà chính tôi cũng tự biết, cái gì được và cái gì chưa được. Tôi vẫn nghĩ, sáng tác văn học đâu có dễ, ví dụ truyện ngắn viết mười lấy lại được một hai cái cũng là khó. Hôm nay nhân 50 kỷ niệm một chặng đường dài của đất nước và của văn học, tôi muốn nói rằng sáng tác của chúng tôi dù hay dù dở, dù mạnh dù yếu, thì đó vẫn là sự hết lòng, cố gắng trong công việc, để góp sức cùng bộ đội dân công, cùng bà con cô bác trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước. Tôi vẫn luôn nghĩ rằng mình thật may mắn, được sinh ra, sống là viết trong một thời đẹp đã, chẳng những đẹp từ nét vinh quang cao cả mà còn đẹp từ sự chịu đựng bao cuộc đau thương, mất mát, ly biệt. Tôi chẳng chút hối tiếc những năm tháng ấy. Tôi có thể nhận ra và loại bỏ các yếu kém trong sự thể hiện một cách không tiếc rẻ, nhưng luôn yêu quý, luôn cất giữ trân trọng giữa lòng mình những nơi chốn, những con người mà tôi từng biết, từng lấy nguyên mẫu để xây dựng thành những nhân vật như một ông già kia ở Xảo Đước, một ông lão nọ ở Vườn Chim và những người con gái như chị Tư Hậu, chị Sứ...
... Với lại giờ đây, tôi hãy còn hiển hiện trước mắt tôi trong một cánh rừng xa, cứ mỗi ngày qua dường như thêm sâu thẳm, anh Nguyễn Thi vác tới cho

tôi một bị trà, thuốc,bảo tôi ráng lưu lại Đại đội anh hùng, khai thác một anh hùng xã thủ đã từng bắn chết 202 tên Mỹ, đê viết. Giờ đây, tôi hãy còn nhìn thấy Lê Anh Xuân trước buổi đi về vùng phụ cận Sài Gòn, trao cho tôi bài thơ Dáng đứng Việt nam, để rồi không bao giờ trở lại. Và tôi còn nhìn Vĩnh Hòa bị trúng đạn tử thương ngã vật vào một bờ đìa cạn, trên tay còn cầm súng - sau một ngày cùng bộ đội đánh tả quyết liệt hàng chục đợt tấn công của giặc.

Để có được một nền văn học gọi là nền văn học cách mạng, nền văn học mới, các thế hệ nhà văn Việt Nam đã phải trả giá bằng máu. Từ Trần Đăng, Thôi Hữu, Thâm Tâm, Nam Cao, Trần Mai Ninh... rồi tiếp đến Nguyễn Thi, Lê Anh Xuân, Lê Vĩnh Hòa, Dương Thị Xuân Quý, Nguyễn Mỹ... Bản danh sách các nhà văn Việt Nam hy sinh vì trang viết chân chính còn dài. Tôi hy vọng Hội Nhà văn chúng ta trân trọng giữ gìn, kể cả việc xét cần lập nên một bảo tàng văn học cách mạng. Hy vọng các nhà lý luận - những người ở trong cái bộ phận vô cùng quan trọng của văn học làm nên một bộ sách tổng kết, biên khảo, đánh giá thật đầy đủ mọi giá trị mà anh chị em nhà văn Việt Nam chúng ta đem lại bằng máu xương, tâm huyết trong một thời lửa đạn, bi tráng, hào hùng.

Anh Đức

Cứu thuyền

Trời sáng đã lâu rồi. Mưa vẫn còn rắc hạt trên mái ngói nhà thờ Ngư Thủy. Gió luồn qua các cửa trống trên tháp chuông, rít lên nghe hu hú. Ông bõ Nhân là người lo bếp núc cho cha xứ sau khi đã đem món cháo sáng lên cho cha lại trở xuống bếp bưng thêm lên món trứng gà dúng nước sôi. Ông cha xứ ăn xong thìa cháo cuối cùng, đẩy bát cháo sang một bên, đón lấy đĩa trứng. Cái đĩa sứ sâu đáy đựng ba quả trứng gà to lồ lộ mới đúng nước sôi còn bốc hơi. Trên thành đĩa đặt sẵn một con dai ăn và một chiếc thìa nhỏ. Ông cha xứ bắt đầu ăn trứng, theo kiểu người Tây, rất thạo. Một tay ông cầm quả trứng giơ lên ngang mặt, một tay ông cầm con dao ăn khía vòng quanh trên chóp trứng. Xong rồi ông mới đưa lưỡi dao lia sạt một cái. Vỏ chóp trứng rơi gọn xuống đĩa. Ông rắc vào trứng một ít muối, rồi kề miệng húp. Bõ Nhân từ nãy giờ vẫn khoanh tay đứng gần đó, cách một cái ghế. Cha vừa ăn vừa hỏi:

- Ngoài trời đã ngớt mưa chưa?

- Trình cha, mưa ngớt rồi, nhưng xem chừng gió mạnh lắm. Cha ạ, có một chiếc thuyền lưới hôm qua ra khơi, biển động không kịp về. Đã một ngày một đêm rồi mà vẫn không thấy tăm hơi. Động to quá!

Ông cha xứ hỏi một cách vô tâm:

- Thuyền ở Ngư Thủy ta à?
- Dạ, trình cha, thuyền ở đằng hợp tác. Trên thuyền có năm người, trong đó có hai người mới vừa vào hợp tác đêm trước...
- Thế à?
Ông cha xứ sắp đưa quả trứng lên miệng thì dừng lại hỏi như buột kêu lên; chứng tỏ rằng lúc ấy có một cái gì lóe ra trong đầu ông. Đôi mắt sâu có quầng thâm của ông vụt ngó chăm chắm về phía một góc bàn. Đôi mày của ông vốn đã rậm, giờ nhíu lại, trông càng rậm rịt hơn. Đang cầm quả trứng, ông đặt xuống đĩa, hỏi:
- Hai người mới vào hợp tác à? Có phải nhà Trình với nhà Hộ không nhỉ?
Ông bõ đáp:
- Trình cha, đúng là nhà Trình với nhà Hộ đấy ạ.
Ông cha xứ so nhẹ vai:
- Thấy chưa? Những kẻ không nghe lời răn bảo của đấng làm thầy thì khốn khó luôn luôn ở bên cạnh chúng nó... Tôi là kẻ chăn chiên ở đây, gặp khi giông to gió lớn. Chúa giao phó tôi chăn dắt con chiên tìm chỗ náu ẩn. Con chiên nào không theo đàn thì con chiên đó phải gặp nạn như rứa. Chừ bõ đã thấy chưa?
Thưa cha... vâng... Bõ Nhân đáp lí nhí trong miệng.
Ông cha xứ thôi nói, tiếp tục ăn trứng. Bõ Nhân đợi cha ăn xong, liền rón rén bước tới bê cái đĩa đi. Nhưng bõ Nhân mới bước ra đến cửa buồng thì cha gọi giật lại:
- Bõ này... Hãy cứ để đấy, chạy đến nhà trùm Sở gọi ông ấy đến ngay tôi bảo nhé!
Bõ Nhân "dạ" rồi đi xuống bếp. Bõ để bát đĩa đấy, khoác cái tơi chạy quàng tới nhà ông trùm Sở. Một chốc sau đã có ông trùm Sở cùng đi về với ông. Ông bõ Nhân mà đi bên cạnh trùm Sở thực là khác nhau phân biệt. Ông bõ

người gầy guộc đen xạm, còn ông anh trùm trưởng này thì người đẫy đà béo tốt lắm. Trùm Sở tuổi trạc bốn mươi, thoạt trông biết ngay là người lanh lợi. Y cởi chiếc áo mưa màu cánh gián và tháo cái bọc mũ cũng bằng vải nhựa cùng màu đang đội trên đầu xuống. Y đứng ở thềm nhà sau, giậm chân cho sạch cát rồi đi thẳng lên buồng cha một cách thông thạo. Ông cha xứ vẫn còn ngồi đợi trong buồng, nhác thấy trùm Sở, liền bảo:

- Ông trùm đấy à? Vào đây!

Trùm Sở bước vào rồi, ông cha xứ liền đứng dậy đi ra khép cửa. Bõ Nhân rửa bát đĩa ở dưới bếp xong, định lên buồng cha quét dọn. Nhưng lên đến nơi thấy cửa đóng, ông bõ cầm chổi quét ngoài hiên. Vừa quét bõ vừa nghe thấy tiếng nói rì rầm từ trong buồng vọng ra. Bõ thầm đoán chắc là cha với ông trùm đương nói chuyện về chiếc thuyền bị nạn. Bõ Nhân vốn không phải là một người tọc mạch, nhưng hôm nay bõ cứ muốn lắng nghe cha nói gì, muốn nghe coi có phải cha đương bàn với ông trùm việc cứu những con chiên mắc nạn không. Bõ cắm cúi quét sạch được một quãng hiên thì đứng dậy lấy tay đập đập lưng, nhìn ra biển. Sóng vẫn vỗ ầm ầm vào bờ. Những đợt sóng trước kia xanh đẹp là thế, nay ngầu đục, dồn dập xô đẩy nhau, cưỡi lên nhau. Bõ Nhân nhìn sóng, bất giác lo sợ nghĩ đến những người trên chiếc thuyền kia, và mấy cái gia đình nghèo, đông con, có thể sẽ mất đi những người đàn ông. Cho dù bây giờ bõ Nhân ở trong nhà thờ, nhưng cách đây mười hai năm bõ là người của biển.

Khi bõ còn là một tay lưới thạo nghề, có sức khỏe, chớ chưa vào nhà xứ mà làm bõ thì bõ đã từng lăn lộn với sóng gió, đã từng nghe thấy cái chết nó rình rập quanh mình. Trên mười năm qua rồi, đời sống của miền Ngư Thủy này đổi thay đã nhiều thế mà biển vẫn y như trước vẫn hung bạo không kém. Ông bõ nheo nheo mắt nhìn những đợt sóng lớn dồn dập ở ngoài kia, nhớ đến cái lúc thuyền bõ bị đắm thì trên thuyền cũng có năm người. Bõ còn nhớ

rõ như in trong trí là lúc thuyền bị sóng nhận xuống thì ba người đã phóng xuống biển để nâng bợ thuyền lên. Còn lại hai người, là bõ với một anh bạn lưới tên là Tấn, hai người còn ở lại trong khoang thuyền đầy nước. Chính mắt bõ trông thấy một đàn cá mập lượn tới, con đầu to bằng cánh phản, bơi nghiêng và những con sau bõ chỉ vừa mới thoáng thấy, chưa kịp kêu, thì chúng đã đớp ngay một anh. Hai anh kia cũng bị chúng đuổi theo, ăn nốt. Máu loang đỏ, trào lên ngọn sóng. Bõ với anh Tấn nấp sát vào lòng khoang thuyền. Đàn cá biết còn người trên thuyền, nên nó cứ lượn quanh. Nhưng nó không có cách nào ăn thịt được hai người. Hai người cứ rúc trong lườn thuyền. Chiều hết đến đêm. Thực là một đêm khủng khiếp trong đời bõ. Vừa rét vừa đói, mà quanh thuyền đàn cá vẫn không chịu rời mồi. Hai người cố chịu như thế qua gần hết một đêm, tới gần sáng bỗng nghe như bánh lái thuyền xéo lên cát. Hóa ra sóng xô giạt thuyền vào tới bờ. Anh Tấn núp ở lườn lái trồi đầu lên reo: "- Đụng bờ rồi, lên đi thôi". Nói xong anh nhảy sộn xuống. Chỗ ấy mực nước chỉ tới rốn. Nhưng anh Tấn vừa nhảy xuống thì bõ Nhân nghe tiếng cá đớp đánh "đùng" một cái. Và bõ chỉ kịp nghe anh Tấn kêu lên một tiếng "ối". Bõ thụt đầu trở vào thuyền đưa tay làm dấu và ôm ngực rền rĩ: "Lạy chúa... sao nó theo ta riết thế này!". Thế là bấy giờ chỉ còn lại có một mình bõ. Bõ cứ nằm nép sát trong chiếc thuyền lờ đờ đầy nước. Mãi đến lúc sóng xô thuyền chúi mũi rướn lên cát, bõ mới ngóc đầu ra. Trời sắp rạng sáng. Bãi cát đây rồi. Bõ nhổm dậy phóng lên bờ. Chạy được mươi thước thì bõ ngã sấp, hai tay buông xuôi ra sau, giống như cái neo ta thường thấy vất trên cát.

Bõ Nhân là người độc nhất sống sót trong chuyến đó. Còn anh Tấn là người chết sau rốt, chết trong bờ mà phải mất xác. Anh Tấn cũng như bõ Nhân đều là người đánh cá nghèo. Anh Tấn chết đi để lại một đứa con gái mười bốn tuổi. Còn bõ Nhân thoát chết nhưng lại mắc nợ sống. Là vì giàn lưới bị mất

chuyến ấy là của nhà chung cho vay vốn sắm ra. Của nhà chung là của Chúa. Bõ Nhân đi nghề góp nhóp suốt mấy năm mà vẫn không sao bồi đền nổi. Cuối cùng bõ phải vào nhà thờ làm lụng, vừa để trừ món nợ, vừa dành dụm cưu mang đứa con gái anh Tấn. Cho đến ngày nay, đứa con người bạn lưới xấu số đã có chồng, là anh Vạn, người Lộng Dương, còn bõ thì vẫn ở đây. Vẫn mặt biển này, vẫn tiếng sóng vỗ ầm ầm ngoài khơi kia.

Ông bõ vừa nhìn biển vừa nhớ lại cái đêm khủng khiếp nó đưa đẩy cuộc đời bõ đến đây...

Tiếng cửa kẹt mở khiến bỏ giật mình quay lại. Trùm Sở đi ra. Bõ nghe tiếng cha nói với trùm Sở:

- Ông trùm đi ra bãi xem, tôi đợi ông nhé!

- Vâng, cha để con ra bãi xem binh tình thế nào.

Trùm Sở khoác áo mưa đi lịch phịch ra. Ông cha xứ đi theo, bước chân rất là nhẹn. Tới cổng, cha liếc nhìn ra bờ biển nói với ông trùm, giọng hoạt bát hẳn lên:

- Phải làm cho chúng nó sáng mắt ra, ông trùm ạ. Kẻ nào làm ngược ý Chúa kẻ ấy chỉ có chuốc lấy vạ. Này, ông trùm tinh mắt, xem coi giời còn động lâu không?

- Thưa cha, ít nhất là vài hôm nữa. Chiều qua ráng còn đỏ ối, giời còn nổi gió lâu đây.

- Hay lắm!

- Thưa cha con đi.

- ừ, đi quàng lên đi!

Trùm Sở chạy ra bờ biển. Cha đứng nhìn theo và từ từ giơ tay là phép lành. Ngoài bãi, mưa đã ngớt, người trong thôn lưới kéo ra ngày một đông. Sóng đánh ầm ầm. Như những đàn ngựa trắng phi nước đại, sóng chạy tế vào bờ. Ngoài xa khơi, sóng vỗ vòi trắng xóa làm mờ mịt cả mặt biển.

Trùm Sở ra đến nơi thì vừa lúc đằng hợp tác xã và đội đánh cá miền Nam đã bàn bạc xong kế hoạch đi cứu chiếc thuyền bị nạn.

Mọi người trong hợp tác xã trù rằng sóng ngoài khơi êm hơn sóng trong lộng. Chiếc thuyền kia có thể là chưa bị đắm, nhưng không vào nổi. Cho là thuyền bị đắm, nhưng không vào nổi. Cho là thuyền bị đắm thì chắc gì họ đã chết cả. Những tay lưới trong đội đánh cá miền Nam cũng nhất trí nhận định như thế. Người đội trưởng đánh cá phân công ba người cùng đi với hợp tác xã. Bên hợp tác xã có ba người nữa là sáu.

Trùm Sở ra đến bãi biển, thu hai bàn tay vào bụng, lò dò len lỏi vào đám đông, nghe ngóng thấy thế y liền chạy về tin cho cha hay. Ông cha xứ nghe xong hơi thừ người ra. Trước cổng nhà thờ, cha rảo bước tới, lui; hai bàn tay bóp nghiến vào nhau. Mấy phút sau cha lẩm bẩm:

- Họ đi cứu thuyền thật đấy ạ?

Làm như tự hồi giờ cha chưa nghe trùm Sở báo cái tin đó vậy. Và rồi cha chúi mặt mình sát vào trùm Sở, hỏi:

- Liệu họ có đi tìm được không?

Trùm Sở đáp:

- Mỏng manh lắm, thưa cha... là vì sóng còn to quá. Nhưng xem chừng họ quyết đi tìm lắm. Sóng gió thế này mà họ cứ cho thuyền ra...

- Đám người này chừ họ liều mình quá rồi. Cả những bổn đạo ở hợp tác cũng thế, họ quên hết... Phải nhắc lại, ông trùm ạ, phải nhắc lại cho họ nhớ, ai sinh ra biển. Có phải là Chúa không? Ai mới có thể lấy mây làm áo xống cho nó, lấy tăm tối làm khăn vấn cho nó, mà rằng: "- Biển, mày không được đi đâu nữa!". Ai, có phải là Chúa không? Ngoài Chúa, ai dám chống chọi với nó... Thôi được, giờ ta ra ngoài ấy xem sao, ông trùm cùng đi với tôi nào!

- Thưa cha, vâng.

Ông cha xứ trở vào lấy chiếc mũ nồi bằng dạ đen chụp lên đầu rồi đi trước. Trùm Sở đi sau, tay luôn giữ cái bao vải nhựa trên đầu sợ gió thổ bay. Hai người ra tới bờ biển thì đã nghe tiếng "hè" vần thuyền từ trước mặt vọng lại. Đám đông người đang xúm xít thấy ông cha xứ đi đến liền sụp chào và cúi mặt xuống.

Đằng kia, anh đội trưởng miền Nam đang giơ tay điều khiển vần thuyền xuống bãi. Trên một chục tay lưới, hợp tác xã lẫn đội đánh cá, đang đẩy chiếc đòn ngáng ở mũi thuyền. Chiếc thuyền bị vần từng vòng một, nhoài dần ra phía chớn nước. Ông cha xứ đi tới, kêu lên:

- Mấy người đi thật đấy à?

Đến đấy giọng ông chợt hạ thấp xuống, rền rĩ:

- Giêsu lạy chúa tôi! Sao lại liều mình... như... thế... thế...

Nhưng tiếng của ông bị át trong tiếng "hè" vần vòng thuyền cuối cùng. Mũi thuyền chúi ào xuống nước. Sáu người được chọn đi nhảy lên thuyền. Ba tay lưới miền Nam lên xong thì tiếp đến anh em ở hợp tác xã. Những tay lưới hợp tác xã còn trẻ, và đều đi đạo. Trên bộ ngực nở nang của họ, lủng lẳng những chiếc thánh giá nhỏ bằng đồng đã han xanh. Người lên thuyền cuối cùng là anh Vạn. Nhưng khi anh Vạn mới dợn chân nhảy lên lái thuyền thì thình lình có một chị đàn bà bế con rẽ đám đông nhào tới bíu lấy chân anh khóc bù lu bù loa. Anh Vạn quay lại nhận ra là vợ mình. Anh sửng sốt gắt lên:

- Nhà làm gì lạ thế. Buông ra cho tôi đi! Làm gì mà khóc lóc thế này?

- Lạy Chúa... anh ơi... đừng đi!

- Buông tôi ra...

Chị Vạn càng khóc lớn. Một tay chị bế đứa bé, một tay ôm lấy chân chồng. Anh Vạn lúng túng nhìn lên đám đông như để cầu cứu. Anh ta bỗng nhiên cảm thấy hết sức rối rắm, bởi cái cánh tay rất yếu mà lại rất khỏe của vợ.

Anh chủ nhiệm vẻ mặt ngạc nhiên, lẩm bẩm nói với anh đội trưởng:

- Lạ quá! Sao lại thế này được? Ban nãy, biết anh ấy đi nhưng chị ta có khóc bù lu bù loa lên thế này đâu.

- Ai lại xui chị ta điều gì rồi!

Một người đằng sau lưng nói.

Một người khác hỏi lại:

- Ai xui?

- Nào ai biết được!

Bỗng có tiếng người kêu:

- Kia rồi, ông bõ ra kéo chị ta vào kia rồi!

Anh chủ nhiệm hợp tác xã quay lại nhìn, cũng kêu lên:

- Bõ Nhân... Chà, hay quá, ông ấy ra bao giờ thế nhỉ?

Đúng là bõ Nhân thật. Không biết bõ đã ra đây từ lúc nào. Bõ chạy đến mé bãi, lặng lẽ gỡ tay chị Vạn ra khỏi chân anh Vạn. Chị Vạn nhận ra bõ Nhân thì không khóc to nữa. Và bõ Nhân cứ thế kéo tay chị dắt lên bờ. Đám đông rẽ ra nhường chỗ cho bõ Nhân đi. Trong đám đông đó, trùm Sở vừa liếc nhìn bõ Nhân vừa kéo cái bọc mũ vải nhựa trên đầu xuống vò nhầu trong tay.

Anh Vạn lên thuyền. Sáu tay chèo vừa quai xong, quẫy mạnh. Mũi thuyền bổ tới, cưỡi lên lưng sóng, vượt ra. Sóng cũng không vừa, xô trả thuyền lại phía bờ. Chèo quẫy mạnh, thuyền lại nhao tới. Chiếc thuyền mới ra đã phải vật lộn ngay với những đợt sóng ào ạt dồn dập nhất. Càng vào gần bờ, sóng càng dữ dội hơn. Chiếc thuyền mất mười lăm phút mà ra chưa được năm mươi sải tay. Giữa lúc đó một lượng sóng rất lớn ập tới, chôn chiếc thuyền xuống vực sóng rồi tung thuyền lên. Anh thủ lái người miền Nam cao to nhất bị hất bổng lên trên không, chân rời khỏi sạp thuyền có đến một thước. Anh gượng ngay được, nhưng mới vớ chèo tiếp thì chèo gẫy "rắc". Anh đội trưởng trên bờ thấy thế liền ôm khoanh dây cầm sẵn trong tay chạy xuống

mé bãi, rùn chân xuống cát ném vút mồi dây ra. Trên thuyền nắm lấy được mồi dây. Chèo lái đã bị gẫy, đành phải kéo thuyền vào. Trong đám đông, có tiếng ai nói, giọng khao khao như là giọng của trùm Sở:

- Không cưỡng lại nó được đâu... Chúa chẳng đã bảo thế là gì?

- Bảo thế nào?

Một thanh niên quay phắt lại, sừng sộ. Anh thanh niên nói chõ vào trùm Sở:

- Tôi xin có nhời nói thẳng với ông, là ông chỉ độc nói phét thôi ông trùm ạ. Khi thì chúa bảo thế này, khi thì chúa bảo thế khác. ở đây không có việc gì cần đến ông thì xin ông về cho được việc người ta.

- Ơ... anh này láo nhỉ. Bố anh cũng chẳng dám hỗn với trùm trưởng nữa là... còn anh...

Một người bên cạnh ôn tồn bảo:

- Thôi, ông trùm...

- Đừng có làm ồn lên. Người ta đang bận việc, chỗ này không phải chỗ lôi thôi với nhau đâu nhé.

Trùm Sở nín im.

Chiếc thuyền đã được kéo vào gần tới bãi. Người ta mang xuống thuyền một cặp chèo khác. Xong, thuyền lại bỏ mối dây quay ra. Ông cha xứ ở gần cuối đám người thấy thế liền đi như chạy tới trước mặt anh đội trưởng và anh chủ nhiệm:

- Sao lại đi thế kia?

Anh chủ nhiệm đáp:

- Thưa cha vâng, phải đi thôi.

- Là cha xứ ở đây, tôi có bổn phận khuyên các ông chớ có liều mình như rứa!

- Cha không lo, chúng tôi đã tính kỹ rồi.

Ông cha xứ nói giọng khác hẳn đi:

- Tôi không muốn cầu nguyện thêm cho người nào nữa đây nhé. Cầu nguyện cho năm người là quá lắm rồi.

Anh đội trưởng đánh cá cười, đáp:

- Đã biết ai sống chết thế nào mà cha đã vội lo cầu nguyện. Chúng tôi sẽ cố gắng để cha không phải cầu nguyện cho một người nào đâu.

Nói rồi anh đội trưởng lại vẫy tay ra hiệu cho thuyền ra. Vẫn như lần trước, sóng cứ đẩy thuyền lùi lại. Nhưng cuối cùng thì lần này, với những mái chèo rập đều, chiếc thuyền vượt quá khỏi cái vùng sóng dồn mạnh nhất trong lộng. Ra khỏi những đợt sóng đó, thuyền đi dễ dàng hơn. Cứ mỗi lúc thuyền ra mỗi xa. Hướng ra khơi, chiếc thuyền dần dần thu bé lại. Sau cùng nó chỉ còn là một chấm đen nhỏ, chao trong sóng. Anh đội trưởng cầm chiếc ống nhòm đưa lên mắt. Chiếc thuyền chỉ nhào vừa phải trên sóng làm anh yên tâm. Người chủ nhiệm hợp tác xã đến trước đám đông nói to:

- Đề nghị bà con ta về thôi. Ai vá lưới lo vá, ai nhuộm lưới lo nhuộm, kẻo mất cả buổi công rồi đấy!

Mọi ngời nghe lời anh chủ nhiệm, lần lượt kéo nhau về thôn. Chỉ còn thân nhân có chồng con bị nạn thì ngồi lại trên bãi cát. Anh chủ nhiệm đi về chỗ có tiếng khóc sùi sụt của mấy người đàn bà. Ông cha xứ và trùm Sở cũng về nhà thờ. Bõ Nhân đi theo sau. Thỉnh thoảng bõ ngoái nhìn lại chỗ có tiếng khóc. Trùm Sở quay lại giục, giọng hằn học:

- Ông bõ, đi nhanh chân về mà lo thổi nấu. Cha đói đến nơi rồi kia kìa!

Bõ Nhân vội rảo bước đi nhanh hơn.

Buổi trưa hôm ấy, sau khi làm cơm dọn cho cha ăn xong, bõ Nhân xuống nhà và vội mấy miếng cơm rồi leo lên tháp chuông. Ngồi trên tháp chuông bõ nhìn xuống theo con đường lát đá tảng xám trước nhà xứ. Con đường này rêu không bao giờ bám lên được vì những bước chân con chiên đi lễ đi xưng tội trước Chúa cứ giẫm lên hằng ngày. Hết nhìn con đường ông bõ lại ngó

mông ra bờ biển. Nhớ lại câu chuyện ban sáng, lúc ở nhà và lúc ra bãi, ông bõ càng thêm phân vân trong bụng. Tại sao cha với ông trùm cứ không muốn người ta đi cứu thuyền. Có phải vì cha lo nghĩ đến tính mạng của những người đi cứu không? Bõ Nhân cứ bấu víu thầm mong cha chỉ xuất phát từ cái ý nghĩ đó - khi mà trong đầu bõ đã nảy nở một ý nghĩ khác, rất đáng sợ, có thể làm tổn thương đến lòng tin đã sẵn có từ lâu trong một con chiên ngoan đạo như bõ. Chưa có lúc nào bõ Nhân thấy có điều cực lòng như hôm nay.

Gió biển ban trưa thổi vào, lướt qua thành chiếc chuông đồng trên đầu ông bõ, ngân rung khe khẽ. "- Giêsuma, xin đừng cho cái bóng quỹ nào vờn lên sau tượng Chúa thiêng liêng". Ông bõ còn lẩm nhẩm như vậy, trước khi những làn gió đã mơn man, la đà đưa bõ vào giấc.

Lúc mặt trời đã chiếu chênh chếch vào mảng tường loang lở của một góc tháp chuông, bõ Nhân bị đánh thức dậy bởi những tiếng huyên náo trong thôn vọng tới. Bõ dụi mắt nhìn xuống, thấy người người lũ lượt chạy ra bờ biển. Ông bõ không biết chuyện gì, liền từ tháp chuông tụt xuống, chạy ra cổng. Một loáng sau bõ đã ra tới bờ biển. Thì ra trên mặt biển có một bóng thuyền xuất hiện. Bõ Nhân cũng nhìn thấy bóng chiếc thuyền ấy. Nhưng bóng thuyền hiện ra càng làm bõ và mọi ngời lo ngại. Là vì nếu chỉ có một chiếc thì chiếc kia không tìm thấy rồi. Có tiếng người buột kêu lên, giọng như rên rỉ:

- Ôi... hay là đắm mất rồi!

Và người ta nghe thấy tiếng gào xé ruột của một người đàn bà. Cả đám người nhốn nháo cả lên.

Người đội trưởng đánh cá miền Nam hấp tấp lấy lại độ ngắm của cái ống nhòm. Anh đưa ống nhòm lên xem. Xem xong, anh vừa trao ống nhòm cho anh chủ nhiệm hợp tác xã vừa bảo khẽ:

- Anh coi coi, hình như một chiếc kè một chiếc đấy!

Anh chủ nhiệm vớ lấy cái ống nhòm. Anh chăm chú nhìn một lúc rồi kêu to:

- Hai chiếc, hai chiếc... Mà sao lại có khói bay lên thế kia?

- Anh cho tôi xem một cái, có được không? - Bõ Nhân hỏi.

Anh chủ nhiệm nói:

- Được, đây, ông bõ xem xem!

Bõ Nhân đưa hai tay thô sần, run run đỡ lấy cái ống nhòm. Bõ nhìn, nhìn mãi. Qua ống kính, bõ thấy sóng trào lên, và hai chiếc thuyền nhảy nhót lắc lia như trứng vịt. Bõ kêu:

- Thuyền về rồi, thuyền về rồi!

Cái ống nhòm cứ chuyền hết người này đến người khác. Cho đến lúc người ta trả lại cái ống nhòm cho anh đội trưởng thì mọi người đã có thể bắt đầu nhìn thấy chiếc thuyền bằng mắt thường.

Ông cha xứ và trùm Sở ở trong nhà thờ nghe ngoài bãi ồn ào thì cũng mò ra. Trùm Sở chạy sau ôm trong tay chiếc áo khoác badờsuy bằng dạ vũ cho cha. Lúc ấy thuyền đã sắp vào đến nơi.

Người ta ném dây lôi thuyền qua vùng sóng lộng. Thuyền cặp bãi. Anh em đi cứu thuyền gác chèo nhảy lên cát, dáng đi hơi lảo đảo. Dưới sạp khoang chiếc thuyền đầu, năm người xã viên nằm thiêm thiếp. ở khoang giữa, cái bếp củi để sưởi cho họ còn cháy đỏ. Gia đình thân nhân của họ chạy đến. Lần này những người đàn bà cũng lại òa khóc. Một anh miền Nam trong số người đi cứu, vừa vuốt nước biển dính trên tóc vừa nói:

- Chúng tôi ra thật đúng lúc. Thuyền bị đắm từ hồi khuya, anh em cứ bám trong lòng thuyền... Khi chúng tôi ra gặp thì anh em đã kiệt sức. Nhưng bây giờ thì anh em không chết đâu. Bà con đừng khóc mà...

Anh miền Nam nói dứt lời thì có một chị đàn bà chạy đến sụp xuống chân anh, nói giọng ríu lại:

- Cảm ơn các anh, tôi cảm ơn các anh!

Anh miền Nam hoảng hốt đỡ tay chị dậy. Ông cha xứ nhìn thấy thế dạy mặt đi chỗ khác. Không biết trùm Sở đã khoác cái áo lên lưng cha từ lúc nào mà bây giờ cha cứ đứng tay thu chặt vạt áo vào bụng. Vẻ mặt cha bỗng dưng từ từ tái lại. Anh chủ nhiệm hợp tác xã bảo khẽ bỏ Nhân:

- Ông bõ, cha bị cảm hay sao mà mặt cha cứ tái lại thế kia?

Bõ Nhân vội chạy đến bên cha nói:

- Bẩm cha, cha khó ở à? Để con đưa cha về...

Nói rồi bõ Nhân xốc nách dìu cha đi. Trùm Sở cũng dìu một bên cha. Cả ba đi về phía nhà thờ.

Anh đội trưởng miền Nam nhìn theo, nói với anh chủ nhiệm:

- Ông cha xứ bị cảm gió chắc?

- Có lẽ...

- Sao? Anh đội trưởng hỏi lại.

Anh chủ nhiệm nắm tay anh đội trưởng nhếch mép định nói gì nhưng lại thôi không nói nữa. Anh nhíu trán nhìn về đằng trước. Bấy giờ bõ Nhân đã cõng cha xứ trên lưng. Bóng ông bõ già đáng thương đó cõng cha xứ vừa đi vừa chạy mỗi lúc một khuất dần trên lối cát.

Anh Đức

Đất

Hồi gần Tết Giáp Thìn, đâu tối hăm ba Tết thì phải, anh Định phụ trách tòa soạn tờ báo tỉnh bảo tôi:

- Nè, hay là cậu đi Xẻo Đước một chuyến đi. ấp chiến lược Xẻo Đước đã bị phá dứt điểm rồi. Cậu viết một bài nói về cái Tết đầu tiên của bà con mới thoát vòng kềm kẹp ở đó thì hay lắm. Nhân tiện cậu giải quyết luôn chuyện chiếc xuồng...

Tôi nói:

- ờ được, để tôi đi!

Và hôm sau tôi sửa soạn lên đường, với nỗi vui xen lẫn hồi hộp. Trở lại Xẻo Đước giải phóng, tôi sẽ gặp lại những bà con quen suốt mấy năm ròng lăn lộn đấu tranh. Thế là, với thói quen thường có, trong đầu tôi chưa chi đã phác ra những tình tiết: bà con nông dân trở về ôm chầm lấy những gốc cây bị giặc đốn mà khóc, những bờ lũy ấp chiến lược bị san bằng, từng đống dây thép gai bị vo cuộn lại, và tôi còn mường tượng ra cả tiếng mái chèo vỗ nhịp trên sông v.v... Theo tôi, trong một thiên phóng sự nói về sự tự do của đất thì không thể nào không đả động đến mọi thứ ấy.

Nhưng mà, hỡi các bạn đọc thân mến của tôi ơi, còn một điều tôi chưa nói rõ với các bạn. Đấy là câu chuyện về chiếc xuồng mà Định vừa căn dặn tôi giải

quyết trong chuyến đi này. Nguyên do thế nào mà Định dặn tôi như vậy? Thưa các bạn, vì chiếc xuồng ấy mà bấy nay lòng tôi cứ thấp thỏm không yên. Cũng chẳng phải chỉ riêng tôi, cả anh phụ trách tòa soạn nói trên, phải chính Định đấy, anh ta đã cùng tôi mượn một chiếc xuồng của bà con Xẻo Đước đi mấy năm nay mà chưa có dịp đem trả.

Xẻo Đước vào năm ấy tình hình thật sức khó khăn. Ban đầu chúng tôi còn ở ngoài xóm, về sau bọn giặc tổ chức "tự vệ hương thôn" lùng riết quá, chúng tôi không ở xóm được nữa. Vào ở trong cứ rừng, với một cái "rađiô" cổ lỗ sĩ và cái máy quay "rônêô" lâu đời, chúng tôi vừa bắt vọp ăn vừa chép tin, in tin. Làm công việc đó được năm sáu tháng, tới cuối tháng chạp ta năm 59, chúng tôi nhận được lệnh cấp ủy bảo phải cấp tốc di chuyển về một vùng khác để xây dựng công tác in ấn. Thư cấp ủy dặn chúng tôi tối hôm ấy ra bờ sông sẽ có xuồng đón. Hai chúng tôi vác máy lội từ trong cứ rừng ra bờ sông. Quần áo hai đứa đều ướt hết cả. Chúng tôi chui vào một lùm ráng ngồi đợi. Nhưng đợi mãi mà chẳng có xuồng bộng nào đến đón. Một tiếng đồng hồ trôi qua... Rồi hai tiếng. Cũng chẳng thấy bóng xuồng. Tôi và Định sốt ruột quá. ở đây không thể đi đường bộ được. Mà thư thì dặn phải đi gấp. Bấy giờ giữa đêm hai mươi tám Tết, chúng tôi cứ lom khom bò ngược bò xuôi trên bờ sông, ngóng đợi, Định nói:

- Tôi e anh em đi đón mình gặp chuyện không hay rồi!

Tôi lưỡng lự đáp:

- Có thể... Nhưng rán đợi một chút nữa coi!

Sương đêm cuối năm xuống mới lạnh lẽo làm sao. Bờ sông quạnh vắng. Đêm tối ngửa bàn tay không thấy. Trời lạnh, nhưng chúng tôi không dám đốt thuốc hút. Muỗi cắn cũng không dám đập mạnh. Tôi và Định ngồi trong lùm ráng dõi mắt nhìn ra sông. Vẫn không thấy gì cả. Định khẽ nói:

- Hết hy vọng rồi Bảy à. Có lẽ phải vô xóm kiếm mượn một chiếc xuồng

thôi!

Tôi tán thành ý kiến đó của Định và xung phong đi. Định dặn tôi:

- Phải cẩn thận nghe. Lúc này không phải là lúc chúng ta hy sinh hoặc để bị bắt đâu!

Tôi cầm trái lựu đạn, nhón bước ra khỏi lùm ráng. Cái nhà trước tiên tôi nghĩ tới chuyện mượn xuồng là nhà ông Tám, một gia đình quyết không rời bỏ Đảng và Cách mạng những ngày đen tối nhất. Ông Tám là một ông già trạc ngót bảy mươi, hãy còn gân guốc, và là người duy nhất ở Xẻo Đước hồi thuở heo rừng còn vô ỉa trong chòi, lúc cọp còn rình rập những người tới khẩn đất, và con chim đi theo cọp đêm đêm cứ kêu nghe "boong boong... krỏi... krỏi". Nói không ngoa, ông Tám chính là một cuốn trong bộ sử biên niên của xứ U Minh Hạ này đó vậy. Ông là một tay bẫy heo rừng và chồn cái thật kỳ tài. Trời ban cho ông một cái mũi tinh nhạy đến nỗi chỉ cần ngửi nước rạch buổi sáng ông cũng biết ngay là có heo rừng hay là chồn đến đây uống nước hồi đêm. Đứng gần người ông, lắm lúc tôi cứ nghe như toát ra mùi hương vị của rừng nê địa, của cây đước, dòng kinh biển, ngọn lửa không bao giờ tắt dưới đất xốp mỡ màu.

... Khi tôi lần đến cái ụ xuống nhà ông thì thấy có xuồng đậu trong ụ. Dưới xuồng có cả chèo nữa. Tôi định lên nhà. Thình lình nghe tiếng chó sủa ran. Tôi dừng lại. Từ trong nhà có tiếng chân hấp tấp đi ra. Tiếng ông Tám quát:

- Ai đó?

Tôi khẽ đáp:

- Tôi...

Ông Tám ôm chầm lấy tôi trong bóng tối. Ông cho tôi biết vừa rồi tụi tự vệ hương thôn mới đi tuần ngang. Tôi liền trình bày tình cảnh chúng tôi và hỏi mượn xuồng. Ông Tám nói ngay:

- Được, được, cứ việc lấy đi!

Tôi quay trở lại lấy xuồng. Rủi cho tôi, dây buộc xuồng là dây xích sắt. Lúc tay tôi với lấy, sợi xích bật kêu rủng rẻng. Kế đó lại có tiếng chân thình thịch đi tới. Ông Tám đằng hắng. Tôi biết ngay là có động. Chắc bọn tự vệ hương thôn đi tuần đã trở lại. Ghìm sợi dây xích trong tay, tôi nín thở, hồi hộp. Bọn tự vệ hương thôn đi qua, tôi nhè nhẹ tháo từng mắt xích một. Xong rồi, tôi kéo chiếc xuồng ra khỏi ụ, dong về phía bờ sông mà Định đang ngồi đợi. Giữa đêm trừ tịch đó, tôi với Định vượt khỏi Xẻo Đước trên chiếc xuồng của ông Tám. Dọc đường, trong lúc tìm quai chèo, tôi phát hiện ra sau lái xuồng còn có bốn đòn bánh tét lớn và hai gói trà "Thiết La Hán" giấu kỹ dưới sạp. Tôi cầm đòn bánh lên, thấy vẫn còn ấm. Thật là lạ. Chẳng biết ông Tám để bánh và trà dưới xuồng làm gì. Chúng tôi đoán chắc ông Tám tính đem cho bà con.

Sau khi rời Xẻo Đước, chúng tôi không đem trả chiếc xuồng ngay được. Một phần vì công việc ngày đồng khởi dồn dập quá nhiều. Lẽ khác là sau đó ít lâu Xẻo Đước bị đóng thêm bốt, đồng bào bị giặc vây ép gắt gao hơn. Cho tới lúc Xẻo Đước trở thành ấp chiến lược, tôi chẳng biết sự thể đó ra sao nữa.

Mãi đến hôm nay, tôi mới về lại Xẻo Đước. Cơ quan xuất cho tôi một số tiền tương đương với chiếc xuồng để tôi hoàn lại ông Tám.

Tôi về đến Xẻo Đước vào hôm hai mươi Tám Tết. Xóm làng ở ven sông có vẻ huyên náo hẳn lên. Dưới các bến, mấy thím mấy chị đang kỳ cọ tách đĩa, cười cười nói nói. Trên bờ các em túm tụm múa hát. Một cái lò bún đang ồn ào. Trong buổi chạng vạng, tôi nhìn thấy những cọng bún trắng nõn thòng xuống miệng ảng. Trên các mái nhà, khói ấm bốc lên. Quả nhiên, tôi nhìn thấy cả dây thép gai. Nhưng dây thép gai không vo cuộn lại, mà dàn ra, vây kín lấy xóm ấp. Cả những bờ lũy cũng còn sờ sờ trước mặt. Một tấm biển cắm sát ven sông, tôi chèo sát, và nhìn thấy dòng chữ "Quyết tử giữ làng".

Tôi tự nhủ: "Vậy là ấp chiến lược đã xoay ngược chiều lại rồi!".
Đêm xuống dần. ánh đèn bắt đầu nhảy nhót trên các nhà. Tôi thấm đoán: "Có lẽ những trã bánh tét muộn màng nhứt giờ này cũng bắc lên rồi!"
Cho dù trời tối, tôi vẫn không quên cái bến nhà ông Tám, chỗ tôi đã rón rén kéo chiếc xuồng dạo nọ. Bây giờ trên bờ án ngữ một bức thành đất dày, cao có tới bốn lỗ châu mai sâu hun hút. Bên ngoài ụ xuồng, dây thép gai ràng rịt sát mặt nước, chỉ còn để hở một lối nhỏ vừa đủ chen lọt mũi xuồng.
Tôi lách xuồng vào ụ, buộc dây. Sợi xích sắt nay cũng rủng rẻng khua lên trong tay tôi. Nhưng tôi không hồi hộp nín thở như trước nữa. Giờ đây, giá tôi có vung sợi dây xích xuồng lên, cho nó tha hồ kêu thì việc gì ấy chỉ có nghĩa là báo cho ông Tám biết là có khách tới mà thôi. Chính bây giờ cái ý niệm về hai chữ tự do trong tôi mới thật rõ, thật cụ thể. Tự do như có thể sờ nắn được trong tiếng động thoải mái của một sợi dây xích. Tự do ở bước chân tôi đặt lên con đường đất. Và tự do được đánh dấu chỗ cổng nhà ngày trước bọn giặc vẫn thường rậm rịch kéo qua.
Người tôi gặp đầu tiên trong nhà không phải là ông Tám mà là anh Hai Cần, con của ông, và một số anh em du kích. Họ đang ngồi quây quần trên bộ ván giữa, ăn uống, súng ống để bên cạnh.
Tôi bước vào. Mọi người ngẩng lên. Nhưng họ chưa nhận ra được tôi. Mãi một lúc sau, anh Hai Cần vụt kêu "a" lên một tiếng rồi nhảy từ trên bộ ván xuống, vồ lấy hai vai tôi. Anh ngó tôi với đôi con mắt như bị chóa đèn và la:
- Trời ơi, chú Bảy...
- Phải, tôi đây anh Hai!
- Trời đất, chú đi đâu mà đi biệt Xẻo Đước mấy năm nay vậy chú Bảy?
- Đi công tác chớ đi đâu... Sao, cả nhà mạnh giỏi bình yên hết hả? Bác Tám đâu rồi?
- Ba tôi?

Anh Hai Cần chỉ nói thế, rồi đứng sửng. Đoạn anh nói tiếp giọng buông thõng:

- Ba tôi chết rồi!

Ông Tám chết. Tôi chưng hửng đứng lặng. Anh Hai Cần không nói thêm tiếng nào nữa. Anh nắm tay tôi kéo lại bộ ván, ra ý bảo tôi ngồi xuống. Một anh ngồi phía trong nói:

- Thôi, chuyện cũ để rồi nói sau... Bây giờ chú Bảy ngồi đây nhậu chơi với tụi tôi vài ly đã...

Tôi ngồi ghé xuống. Giờ tôi mới nhận ra từng người. Người vừa nói là chú Tư Đương. Chú này hồi đó cũng ở trong đội tự vệ của địch, có lần bị xua đi lùng "cứ", chính chú đã bước giẫm lên người tôi, kéo ráng phủ kín cho tôi và nói: "Nằm cho kỹ một chút nghe!". Tất cả mấy anh em ngồi nhậu tôi đều biết cả. Hầu hết anh nào trước kia cũng bị bắt ép vào đội tự vệ hương thôn, anh nào cũng từng vác gậy rượt chúng tôi, nhưng cũng chính họ là những người bảo vệ chúng tôi tích cực nhất. Họ là những người trải qua cái thời kỳ xóm làng bị chìm ngập trong tăm tối, bị vây bọc bởi dây thép gai, và bây giờ thì họ là những người du kích đứng sau lũy chiến đấu. Khi họ nâng ly rượu trao cho tôi, tôi nhận ra rượu Xẻo Đước vẫn trong vắt như xưa. Nhìn những tăm rượu trào lên trong ly, tôi thẫn thờ nghĩ tới ông Tám. Ông Tám chết trong trường hợp nào, tôi chưa được rõ. Anh Hai Cần vẫn chưa nói cho tôi biết. Một anh nào đó lại cất tiếng giục tôi:

- Làm đi, chú Bảy!

Tôi uống ly rượu làm nhiều lần, uống từng hớp một. Cái chai lít sau đó lại ghé vào miệng ly tôi, rót nữa. Tôi giơ tay ngăn lại:

- Nói thiệt với mấy anh, tôi còn phải đi...

- Đi đâu, Tết nhứt mà còn lặn lội đi đâu?

Anh Hai Cần thì nài nỉ thành thực:

- ở lại chơi chú Bảy. ở ngủ với tôi một đêm, rồi tôi nói chuyện cho nghe...
Tiệc rượu nhỏ đêm cuối năm kéo dài không lâu. Anh em du kích lần lượt xách súng đi hết, người đi bám lộ, kẻ đi gác. Chị Hai Cần dọn cơm cho tôi ăn và nói với chồng:
- ở nhà chơi với chú Bảy, tôi đi họp phụ nữ tính chuyện ngày mai đem bánh trái ủy lạo anh em bộ đội coi...
Chị Hai Cần đi rồi, chỉ còn lại có tôi với anh Hai. Tôi hỏi chuyện về cái chết của bác Tám. Anh Hai Cần lặng thinh. Lát sau anh chậm rãi bảo tôi:
- Chú Bảy à, tối đó ba tôi tính đem bánh, trà vô "cứ" cho mấy chú. Ba tôi ổng lo lắm, sợ Tết nhứt mấy chú ở trong "cứ" buồn. Chiều đó vợ tôi luộc bánh chín rồi, ba tôi liền lấy bốn đòn đem ém dưới sạp xuồng... ổng sợ tụi nó thấy. Tính khuya là chống xuồng vô mấy chú. Ai ngờ khuya tụi nó cứ đi rỏn hoài.
Tôi nói:
- Hèn chi tôi rờ mấy đòn bánh tét thấ còn nóng. Anh Hai ơi, vậy là tụi tôi có lỗi với bác Tám lắm. Bữa nay chẳng giấu gì anh, tôi đem hoàn lại gia đình một số tiền. Chiếc xuồng dạo nọ...
Anh Hai Cần im lặng, không nói gì hết. Hồi sau, anh ngước lên, mắt đỏ hoe. Anh không nhắc nhở gì tới chuyện chiếc xuồng nữa:
- Ba tôi mất hồi năm ngoái, chú Bảy à. Lúc đó tụi nó ráo riết dồn bà con vô ấp. Không ai chịu đi. Chú biết nhà tôi thì ở ngay đầu xóm nên mỗi lần tụi nó kéo vô là ghé trước. Năm lần bảy lượt o ép, ông già tôi đều kiếm cách lướt qua hết. Ba tôi nói: "Nhà mình ở đầu xóm mà núng thế thì không làm gương được cho lối xóm!". Thật, nhà tôi không động đậy, cả xóm cũng không nhúc nhích. Lính tráng gặp ba tôi thảy đều ngán. Ban đầu ba tôi nói: "Nhà tôi cũng như nhà mấy chú, đừng có nghe lời người ta tới đây đòi dọn đòi dời, tôi không đi đâu!". Lượt sau chúng lại vô, hùng hổ dỡ nhà, ba tôi đem cây

mác mài bén ngót ra phóng cắm giữa nhà, nói:

- Tôi nói thiệt chớ không phải giỡn đâu. Chú nào leo lên rút một cọng lá tôi chém cho coi! - Ba tôi nói tỉnh khô vẫn gọi tụi lính bằng "chú". Không thằng nào dám leo lên dỡ nhà hết. Tụi nó nhắm không êm, bỏ nhà tôi kéo qua nhà thím Sáu Ơn, tưởng đâu đàn bà góa thì dễ ăn hiếp. Nào ngờ thím Sáu Ơn cũng không chịu đi. Tụi nó bật lửa đòi đốt nhà. Thím Sáu bồng bế kêu hết mấy đứa con ra ngồi giữa nhà nói:

- Đốt cho mẹ con tôi chết luôn thể!

Thằng lính sắp đốt nhà nghe thím nói thì buông mồi lửa, ngẩn ngơ. Vậy là lần đó, tụi nó cũng bó tay kéo về. Thằng quận trưởng Sông Đốc tức lắm. Nó cách chức thằng đồn trưởng Xẻo Đước, đổi thằng khác tới. Thằng đồn trưởng mới này tên là thằng Đởm, chánh cống ác ôn. Mới về, nó tuyên bố:

- Tôi không lùa được dân Xẻo Đước thì tôi chết sao?

Rồi mới tới ngày hôm trước, hôm sau nó đã dắt lính vô. Hay tin, ba tôi vẫn điềm tĩnh ngồi tại bộ ván giữa này. Cứ chỉ ba tôi lúc đó coi khác lắm chú Bảy à. Phần tôi, tôi biết lần này gay go, vì thằng Đởm là thằng gian ác có tiếng. Cho nên, tôi luôn ở sát bên ba tôi, mắt không rời cây búa bửa củi giấu sau cánh cửa. Tất nhiên nhà tôi là cái nhà đầu tiên tụi nó ghé. Chưa vô tới sân, thằng đồn trưởng Đởm đã nổ súng. Sau phát súng, nó kề miệng thổi phù phù vô nòng cây "côn 12" rồi thét:

- Ai là chủ nhà đây?

- Tôi!

Ba tôi đáp gọn.

Tên đồn trưởng xộc vô. Nó ngó quanh quất, ngó tôi và ba tôi, đoạn vẫy súng nói:

- Ê, ông là chủ nhà hả? Ông biết tôi tới đây có chuyện gì không?

Ba tôi từ trên ván bước xuống đất:

- Được, chuyện chi cũng được. Nhưng mấy người đình đãi cho tôi một chút...

Tên đồn trưởng nghe nói, tưởng đâu ba tôi ngán nó rồi, nên nó đắc chí ngó mấy tên lính, nháy mắt. Đoạn nó ngồi lên ván, trẻo ngoảy chân, đốt thuốc thơm hút:

- Được, ông già lo cụ bị đồ đạc đi. Có ghe chớ?

Ba tôi đáp:

- Có, tôi có ghe!

Nhưng ba tôi không đi cụ bị đồ đạc, cũng không đi lấy ghe. Ba tôi mở tủ thờ lấy cái áo dài bằng xuyến đen ra. Đây là chiếc áo ba tôi chỉ bận khi có giỗ kỵ. Bấy giờ ba tôi thong thả bận vô. Ba tôi bận áo rất kỹ lưỡng, vuốt từng nếp nhăn trên áo. Xong rồi ba tôi đưa tay xổ đầu tóc, xõa ra. Tụi nó không biết ba tôi làm cái gì. Mà ba tôi cũng chẳng ngó ngàng để ý gì tới tụi nó. Hình như bấy giờ ba tôi chỉ biết có việc ba tôi làm. Sau khi bận áo và xõa tóc, ba tôi rút mấy nén nhang, bảo tôi:

- Hai, con đốt đèn lên!

Tôi rùng mình quẹt lửa đốt đèn. Cái ống quẹt cứ run lên trong tay tôi. Ba tôi đốt nhang quỳ xuống trước bàn thờ, lầm rầm khấn:

- Thưa ông bà, cha mẹ, thưa các hương hồn liệt sĩ, nhà cửa đất đai đây là của ông bà, cha mẹ và cách mạng đã tạo lập cho con. Bữa nay người ta tới ép buộc con phải bỏ đi. Con không thể phụ bạc công ơn cha mẹ, công ơn cách mạng. Vậy con xin chết cho cha mẹ và các vị liệt sĩ ngó thấy. Khấu đầu xin cha mẹ và các vị chứng miệng cho...

- Ông già câm miệng!

Thằng đồn trưởng la lên. Nó không chịu nổi những giây phút rùng rợn ấy nữa. Cũng vừa lúc ba tôi khấn vái xong. Bước tới góc nhà chụp cây mác, ba tôi quay phắt tới trước mặt tên đồn trưởng:

- Việc của tôi đã xong, bây giờ mấy người muốn gì?

Thằng đồn trưởng xanh măt. Nó không nói rằng nó muốn gì cả. Nó đưa khẩu súng "côn 12" lên, chĩa vô ngực ba tôi. Tức khắc ba tôi cũng chĩa mũi mác nhọn hoắt về phía nó. Và tôi, không chần chờ, lập tức vớ ngay cây búa bửa củi giấu sau cánh cửa. Bọn lính lên đạn rốp rốp. Ba tôi nhích mũi mác tới. Thằng đồn trưởng lùi lại. Tay súng nó run lẩy bẩy. Thình lình tôi thấy lòng súng trong tay nó gặc mạnh một cái. Phát súng nổ "đùng". Ba tôi đưa tay lên mặt. Một dòng máu chảy xuống mặt ba tôi. Nhưng ba tôi vẫn đi tới. Thằng đồn trưởng cứ lùi. Bỗng nhiên, nó buông rơi khẩu súng, hoảng hốt rú lên quay người bỏ chạy. Nhưng tôi đâu để nó chạy. Cây búa trong tay tôi đã bay theo. Lưỡi búa cắm ngập vô gáy thằng đồn trưởng. Nó kêu "trời ơi" rồi té sấp, hai tay vã xuống nền nhà...

Kể tới đây, anh Hai Cần dừng lại. Anh chụp hai rượu rót vô ly. Anh rót rượu tràn cả ra ngoài. Nhắc ly rượu uống cạn, anh dằn cái ly không đánh cốp xuống ván, ngó chằm chằm ra đêm tối. Bóng anh in trên vách, bất động. Tôi khẽ hỏi:

- Còn tụi lính, nó không bắn à?

Anh Hai Cần lắc đầu:

- Không, họ không bắn tôi. Khi đó, tôi cũng không chém họ. Tôi vứt búa, bước tới đỡ lấy ba tôi, ba tôi đã tắt thở. Chợt một người lính cầm ngọn mác của ba tôi đưa cho tôi và bảo:

- Chạy trốn đi, để đây tụi tôi tính.

Tôi sửng sốt nhìn anh ta. Nhưng hai anh lính khác cũng giục tôi:

- Chạy mau đi!

Nói rồi họ khiêng ba tôi đặt dựa vô vách. Một anh đi lượm cây búa tôi chém thằng đồn trưởng ban nãy, đem lại đặt kế bên ba tôi. Tôi hiểu, liền cầm cây mác vọt ra vườn. Lúc chạy một đỗi, tôi nghe họ la:

- Tụi bây ơi, thằng già nó chém chết ông trung úy rồi!

Anh Hai Cần đưa tay l6n quào quào ngực:

- Sau đó cả tháng tôi mới bị bắt. Nhưng không có đứa nào nghi tôi đã chém chết thằng đồng trưởng, trừ mấy người lính kia. Lúc tôi được thả, về tới nhà thì tất cả xóm ấp đều bị nó dùng dây thép gai bủa chặt lại rồi. Sau cái chết của ba tôi, cũng không có ai chịu dời đi. Lùa bà con không được, tụi nó mới đem dây thép gai tới rào thành ấp chiến lược luôn. Gần một năm, bà con bứt nài tháo ống cả chục lần. Có lần tụi nó cho cả đại đội về kềm giữ. Rốt cuộc...

Anh Hai Cần dừng lại, hỏi tôi:

- Chú có biết tụi tôi phá ấp ra sao không?

- Chỉ nghe nói sơ sơ chớ không rõ lắm!

Anh Hai Cần cười hà hà:

- Nè, phá khác hơn mọi chỗ hết thảy, nghe, phá ban ngày!

- Phá ban ngày? - Tôi hỏi lại.

Anh Hai Cần gật đầu:

- ừ, vậy mới "đã chớ". Tụi tôi tính nếu làm ban đêm thì khó ém anh em lực lượng.

- Anh em lực lượng nào?

- Anh em bộ đội vô tiếp chớ lực lượng nào. Chú nên biết, sự phá ấp ở đây không phải phá "ên" mà được, phải đi đôi với sự đánh bót. Tụi tôi móc nối với anh em địa phương quận huyện. Gay nhứt là làm sao đưa anh em lọt vô ấp.

- ém quân ngay trong ấp?

- Chớ sao. Coi vậy mà cũng không khó lắm đâu. Nhà nào tụi tôi thương lượng thu xếp để ém quân cũng đều đồng ý. Bà con nói: "Xin miễn là phải đánh cho dứt mới được". Tôi nói: "Đã đánh là phải đánh dứt, bà con đừng lo!" Họ nói: "Nếu làm thiệt thì tụi tôi xin chứa ngay anh em ở trong mùng,

để anh em bắt chết mẹ tụi nó, rồi mình tháp tùng phá ấp luôn!". Đêm đó, tụi tôi đưa anh em vô ém. Sáng ngày, bọn lính thả ra khỏi bót đi nghễu nghện bị anh em tốc mùng nổ súng. Tụi nó bị bắn gục trong các ngõ, có thằng vừa kêu "trời" vừa chạy về bót mà chạy không kịp. Tụi tôi réo mấy thằng trong bót ra hàng. Bà con áp phá bót tanh banh, nhưng không phá ấp. ấp chiến lược về mình thì mình xài, không thèm phá...

Anh Hai Cần thôi nói.

Anh thôi nói đã lâu. ấy thế mà trong đêm tối, tôi vẫn còn nghe. Tôi nghe đây là nghe tiếng súng nổ giữa ban ngày, tiếng rú của lũ giặc, và tiếng của ông Tám, tiếng nói của ông già nông dân ngót bảy mươi tuổi ấy cất lên vang rợn:

- Thưa ông bà, cha mẹ, thưa các hương hồn liệt sĩ, nhà cửa đất đai đây là của ông bà, cha mẹ và cách mạng tạo lập cho con...

Cứ thế, tôi nghe tiếng nói ấy. Và thưa các bạn đọc, tôi xin nói ra cái điều kỳ lạ là cũng ngay bấy giờ tôi cảm thấy như đất nền nhà dưới chân tôi nóng hâm hấp, cơ hồ như đất đang động cựa, tái hiện lại những vũng máu tươi.

Thế rồi, khi tôi quay lại, tôi không thấy anh Hai Cần ngồi cạnh tôi nữa. Anh đang quỳ trước bàn thờ. Cái bàn thờ mà cha anh đã quỳ dạo đó. Mùi nhang lại tỏa lên.

Giữa lúc năm cũ đi qua. Và một năm mới đến.

Tháng 3-1964

Anh Đức

Đêm cuối năm trên một Hải Đăng đảo

Đã hăm ba Tết rồi mà tôi vẫn còn ở ngoài đảo đèn Hòn Gió. Đó là bởi tôi không về cùng đoàn, muốn nán lại vài hôm nên lỡ chuyến. Chiều nay, người coi đèn là ông Hai Hồ, một người đàn ông mới có năm lăm nhưng trông già cứ ngỡ phải đến sáu mươi, bảo tôi giọng thờ ơ:

- Anh cứ ráng đợi, chắc chỉ đôi ba bữa nữa là có ca nô ra. Công ty họ không bao giờ bỏ thí tụi tôi đâu, chỉ trừ..

Câu nói bị bỏ lửng. Dường như ông còn tính nói thêm câu gì nữa nhưng lại không nói, đưa bàn tay luồn vào mái tóc hầu như đã bạc trắng, bù xù do lâu ngày không cắt nên chờm phủ cả gáy. Tôi đưa mắt nhìn ông, lấy làm khó hiểu. Tôi đã lưu lại ba ngày nơi ngọn đèn biển này, nhưng đối với ông, có cái gì đó thật làm tôi khó hiểu. Một con người trống về trí thức nhưng không chút khí sắc và tuồng như chẳng phải sinh ra để làm phận gác đèn. Ngoài ông, còn có hai người nữa, một là bộ đội chuyển ngành, một là thanh niên xung phong. Hai anh này còn trẻ, chưa vợ con, tánh tình cởi mở, dễ hiểu hơn ông nhiều. Thật ra, ông Hai Hồ chẳng làm phiền gì tôi, thậm chí còn trân trọng ưu ái khi biết tôi là một người viết, nhưng tất cả chỉ biểu lộ bằng những cử chỉ lặng lẽ chứ không vồn vã bằng lời nói. Tôi được ông xếp ở

chung một gian với ông, trong ngôi nhà trệt nằm dưới chân tháp. Ngôi nhà này được xây từ thời Pháp, có số năm ghi 1936, đã quá cũ kỹ, song vẫn còn chắc chắn. Tựa như mọi ngôi nhà ở các đảo đèn, nó được xây có tính toán kỹ càng: nền tường đúc, mái thấp, và nằm nép mình sau những ghềnh đá lớn để tránh bớt gió dữ từ biển thổi vào.

Cái lý do mà tôi nán lại đảo Hòn Gió rất đơn giản. Từ lâu tôi có ý định muốn viết một thiên ký sự xâu chuỗi về đời sống của những đảo đèn bao gồm các yếu tố: gió và sóng, đá và rêu, biển cả và con người trong sự thử thách trước cô đơn. Nhưng lần này tại đây ý định đó của tôi đã mọc thêm làm đôi, nghĩa là tôi phải làm thêm một việc khác. Bởi vì sau câu nói của ông Hai Hồ, đêm hôm ấy vào khoảng chín giờ, sau khi ghi chép chút ít, tôi đến đứng bên khung cửa mải mê ngắm nhìn luồng ánh sáng cực mạnh của đèn pha đều đặn rọi quét ra biển khơi, thì chợt nghe ông Hai Hồ nói ở sau lưng:

- Bữa nay anh uống với tôi một miếng rượu.. Lâu lắm rồi tôi đã bỏ dứt, nhưng chai rượu vẫn còn..

Tôi với ông Hai Hồ ngồi trên chiếc chiếu trải giữa nền nhà. Bên cạnh là chiếc hỏa lò mà mấy đêm trước, ông Hai Hồ thường dậy sớm, nhóm lửa khan, rồi ngồi im dòm ngọn lửa cho tới sáng. Giờ đây, ông đặt lên lò những con khô cá hố mỏng dẹt. Trong chốc lát, mùi khô nướng thơm lừng. Những ly rượu đế được rót ra từ một cái chai sẫm màu, bám đầy bụi bậm. Cuộc nhậu giữa tôi và ông diễn ra hầu như trong im lặng. Tôi chờ ông thổ lộ với tôi chuyện gì. Tới lúc rượu đã hết, ông cầm cái chai dốc ngược xuống nền nhà, xua tay bảo:

- Thôi, anh đi ngủ đi!

Bảo tôi như vậy, nhưng khi tôi dợm đứng lên, ông lại kéo tay tôi lại:

- Khoan, anh khoan ngủ, đêm nay anh có thể thức khuya với tôi một chút không? Anh sẽ còn có biết bao đêm để ngủ, cả tôi nữa. Tôi cần kể cho anh

nghe chuyện của tôi.. Cũng không dài dòng lắm đâu.
Thế rồi, sau đó ông đã kể cho tôi nghe câu chuyện dưới đây.
"Tôi tham gia cuộc sốn Pháp từ khi mười bốn tuổi, ban đầu làm chân chạy vặt ở cơ quan dân chính, về sau, vào bộ đội chiến đấu, đánh nhiều trận, bị thương sơ sơ vài vết không đáng kể. Năm 1954, tôi cùng đơn vị tập kết ra Bắc, rồi chuyển ngành, đi học văn hóa. Nhờ có vốn văn hóa cũ hồi Pháp, tôi chỉ vất vả buổi đầu, sau cũng đuổi kịp chương trình, học hết đại học kinh tế. Trong thời gian học, tôi có quen với một cô sinh vinh bên sư phạm. Chúng tôi yêu nhau. Khi cả hai tốt nghiệp, tôi đi làm và cô ấy đã đi dạy, mấy năm sau mới cưới nhau. Cái đám cưới của chúng tôi tổ chức giản dị, vì cả hai đều nghèo. Nhờ bà cụ mẹ cô ấy và bạn bè giúp đỡ thêm, chớ riêng tôi chỉ có trăm rưỡi bạc. Phía bên gia đình cô ấy không khá giả, lại neo đơn, chỉ còn mỗi bà mẹ già ở ngoại ô Hà Nội, sống trong ngôi nhà nhỏ nằm ven hồ Tây mạn Nghi Tàm. Ngôi nhà đó là tài sản duy nhất mà vợ tôi thừa kế sau ngày bà cụ mất. Không, còn một thứ nữa, là một miếng đất nhỏ trồng rau.. Nhờ miếng đất đó nên cụ đã trồng trọt, gánh rau đi bán hàng ngày trên dốc đê Yên Phụ, nuôi vợ tôi ăn học. Cũng may, vợ tôi được bổ về dạy trên Chèm, thành ra cũng gần gũi, ngày nào dạy xong cũng đạp xe về. Nói thật với anh tôi là một thằng tập kết thuộc vào loại tốt số. Tuy hồi ấy, lương hai vợ chồng gộp lại chỉ được non trăm bạc, nhưng chúng tôi sống hạnh phúc, có một mái nhà ấm ở giữa một làng đầy hoa và rau tươi, nằm kề bên một cái hồ bát ngát rất đỗi thơ mộng. Mẹ vợ tôi lâm bệnh. Trước lúc mất, cụ cầm tay tôi dặn vợ chồng ở lại ráng bảo bọc thương yêu nhau, và câu cuối cùng của bà là: Em nó nay sẽ chỉ còn có mỗi mình con.."
Chúng tôi lấy làm tiếc xót, vì sau khi cụ mất, vợ tôi có thai: Mà đứa con của chúng tôi lại là con trai. Đó là nỗi ước ao ngóng đợi từ lâu của cụ, nhưng cụ lại không kịp nhìn thấy. Từ lúc có con, vợ chồng tôi cực hơn. Lương phần

thì chỉ nhích lên chút đỉnh. Khi Mỹ mở rộng chiến tranh, đánh phá ra tận miền Bắc, chúng tôi lại càng vất vả, vì cháu phải đi sơ tán. Riêng cái chuyện hai vợ chồng đèo nhau trên chặng đường ba bốn chục cây số mỗi tuần cũng đủ mệt. Nhưng lúc đó ai ai cũng đều như vậy, vả lại mỗi khi nghĩ tới máu xương đổ ở quê Nam thì thấy chẳng thấm gì. Tới ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, chúng tôi lại có thêm một cháu gái. Trong nỗi vui mừng chung và riêng ấy, tôi bàn với vợ việc về Nam. Đó là lẽ tất nhiên, vợ tôi cũng thấy như vậy là phải. Nhưng vì mới sinh con, cả mẹ lẫn con đều hãy còn yếu, chúng tôi đành phải về chậm hơn những người khác. Dây dưa gần cả năm, vợ chồng con cái mới đi được. Bởi tuy đã nhất trí với nhau rồi, nhưng việc cô ấy rời bỏ nơi chôn nhau cắt rún, rời bỏ ngôi nhà cũ không phải chuyện dễ dàng, nhất là khi tính tới bán nhà, thì bỗng dưng đâm do dự, hoang mang. Cuối cùng rồi cũng bán. Vợ tôi ôm con ngồi khóc. Tôi cùng thằng con trai lên sáu khuyên giải mãi, vợ tôi mới tạm nguôi. Thế là chúng tôi về Sài Gòn. Do về trễ, nên cơ quan tôi không còn nhà phân phối, chỉ cho ở tạm trong một buồng hẹp. Chờ đợi, chạy vạy mãi không được, sẵn có chỗ tiền bán nhà ngoài đó, chúng tôi mua phứt một căn phố, tuy không khang trang lộng lẫy gì, nhưng cũng khá. Vợ tôi lấy làm thích, vì dù sao cũng là nhà mình sở hữu. Ngặt nỗi, được đằng này lại kẹt đằng khát.. Số tiền bán nhà ngoài kia dồn vô mua nhà này coi như trụm gói. Mấy năm sau, đời sống bắt đầu khó khăn. Năm 78, 79, gia đình tôi hết sức cực khổ, thiếu hụt. Nào nói ngay, cũng nhờ vợ tôi chắt bóp chi tiêu, nhường nhịn đến cả từng miếng ăn cho chồng con, nên cũng tạm đủ ăn. Mấy năm cả nhà tôi không ai biết tới bát phở. Vậy mà có lần, riêng tôi lại được ăn..

Người đàn ông tên là Hai Hồ kể tới đây chợt dừng lại, ngó lơ đâu đâu ra phía biển tối. Tôi có cảm giác ông không dám nhìn tôi. Giữa đêm, tiếng sóng của đại dương vẫn ầm ào bất tận. Qua một khung cửa kính rạn vỡ, tôi nhìn thấy

những cánh chim đến lao vút ngang luồng sáng của ngọn đèn biển. Trong khi chờ đợi, tôi bỏ thêm vài gộc củi vào bếp. Mãi lâu sau ông Hai Hồ mới tiếp, giọng nghèn nghẹn, như là ông phải rặn ra:

- Phải, trong cái năm khó khăn ấy, chỉ có tôi được ăn bát phở. Chuyện rất nhỏ, nhưng lại không nhỏ một chút nào, đến tận giờ nó luôn gây nhức nhối tâm can tôi. Chẳng là dạo đó, người tôi cũng hơi rạc đi. Mỗi buổi tối, tôi đèo vợ đạp xe ngang đường Pasteur, chỗ có nhiều cửa hàng phở nổi tiếng. Thình lình tôi chép miệng bảo ngó thấy phở mà thèm. Vợ tôi ngồi sau không nói gì. Tôi đạp xe đi quá một quãng, bỗng vợ tôi kêu dừng lại. Tôi hỏi cái gì. Vợ tôi cười, lỏn lẻn móc túi đưa tôi một tờ năm chục, bảo: "Anh lại đó ăn phở đi, em đứng đây chờ anh!". Tôi nài cô cùng vào ăn, nhưng cô bảo còn no. Vậy là tôi đã đi vào quán, ăn một bát phở, trong khi cô ấy đứng dưới gốc me, vịn chiếc xe đạp chờ tôi..

Nghe Năm Hồ nói chuyện đó với vẻ đau khổ, tôi chen vào:

- Tôi nghĩ chuyện này đâu đến nỗi, vợ nhường nhịn cho chồng là chuyện thường tình..

- Vâng, nếu chỉ có vậy thôi thì nói làm gì. Đằng này.. đằng này sau đó tôi đã tồi tệ, hư hỏng, đã phản. Kể lại hết thì dài, sợ làm tốn thì giờ anh, tôi chỉ nói vắn tắt: sau vài năm khó khăn, bỗng nhiên tôi bắt đầu khá lên. Trong khi vợ tôi vẫn chỉ là một cô giáo đi dạy với đồng lương ít ỏi, thì tôi được thăng chức từ trưởng phòng lên phó giám đốc công ty. Tự nhiên thấy dễ thở lần, do những nguồn thu nhập ngoài lương, không hiểu sao cứ đổ tới cho mình. tôi loại bỏ dần thuốc lá Vĩnh Hảo, Đà Lạt, thường xuyên hút Ba con Năm, phở phiếc thoải mái, tuần nào hầu như cũng có ăn nhậu tiệc tùng. Tôi tự nhủ: "Đời mình chịu cực đã nhiều, tội gì không hưởng, kệ cha, một đời ta ba đời nó!". Nhưng tôi lại không tự hỏi: nó đây là ai? Nếu nó là nhân dân thì sao?. Kế đến, tôi được điều về làm giám đốc một xí nghiệp làm hàng xuất khẩu,

bấy giờ lại càng rộng chân cẳng. Cái thói đời, hễ càng rộng chân rộng cẳng thì càng dễ gặp tai họa. Tại xí nghiệp này, mức thu nhập ngoài lương, nói thẳng ra là thu nhập bất lương, còn tăng hơn trên công ty gấp bội. Rồi tôi liên tục đi nước ngoài, lúc đi úc, lúc đi Singapore, Phiilipin, Đài Loan. ở xí nghiệp, tôi có một cô thư ký, về thực chất như là một trợ lý cho tôi. Cô này trạc trên ba mươi, đẹp cách sắc sảo, lại nói giỏi tiếng Anh. Thú thật, tôi giàu lên là nhờ những chuyến xuất ngoại, ký kết những hợp đồng mua bán: bán thành phẩm mua máy móc, nguyên liệu. Về phần bán thì bán rẻ, về phần mua thì mua mắc, cái dáng mua thì không mua, cái đã cũ hoặc sắp hỏng thì lại mua. Nhà nước mất, nhưng tụi tôi được, nhất là bọn công ty nước ngoài được lợi lớn. Họ cho tụi tôi hưởng khoản tiền không hề có chứng từ ký nhận. Tất cả đều do cô trợ lý đó gợi bày, xếp đặt. Thoạt tiên tôi đâu có chịu nghe theo, nhưng rồi tôi phải chịu, vì vướng phải cô ta, trong một khách sạn ở Singapore. Bây giờ tôi có thể nói chắc với anh rằng tiền và tình bao giờ cũng đi đôi, và tình là thứ dây trói chặt không cho cục cựa. Cái mánh mung nầy đâu phải là mới, nhưng trong mỗi một tình huống, nó lại diễn biến rất khác nhau, khiến cho ta rất khó cũng đã mời mọc mình nhảy vô vòng tội lỗi, mà khi đó mình lại luôn có một lập luận ngụy biện để tự củng cố rằng đấy chẳng qua là chuyện vặt dại gì không chơi cho biết. Huống chi ở những chốn ấy khách sạn sang trọng nằm bên vịnh biển, sau một bữa ăn tối thỏa thuê ngon lành, mình cùng cô ta ngồi nơi ban công hóng mát. Rồi kế đến, mọi sự diễn ra không sao cưỡng nổi, cứ như la mình phải đi vô hướng đó chớ không thể khác. Khi về nhà, tụi tôi kỹ hơn, gặp gỡ nhau hạn chế, lén lút. Dần dần, sẵn có nhiều tiền, cô ta bàn nên mua nhà. Một căn phố không lớn, nhưng có đầy đủ tiện nghi, ấm cúng và khuất nẻo. Bắt đầu có những buổi trưa tôi không về nhà ăn cơm với vợ con, viện cớ ăn luôn tại xí nghiệp để làm luôn buổi đứng, nhưng kỳ thực là tôi ghé lại căn phố ấy, hú hí với con thơ ký ấy. Giờ nghĩ lại

mới thấy trong cơn mê muội, tôi không còn tính tới hậu quả. Tôi đã nói với anh, cái con đó kém tôi tới hai chục tuổi, nhưng nó cũng đã trên ba mươi, chín muồi và điệu nghệ, vô song trong nghệ thuật yêu đương ân ái. Nó báo hại tôi từng bước, lần lần tôi ở lại đêm với nó. Có trên một năm, mà vợ tôi thật thà không biết, vì từ khi đổ đốn, tôi trở thành một kẻ nói dối tài tình. Nhưng sự việc rồi cũng vỡ ra. Vợ tôi khóc lóc buồn giận, can ngăn. Thằngcon trai tôi năm ấy đã mười tám, nghe mẹ kể, nó gặp tôi với thái độ rất căng, yêu cầu tôi phải chấm dứt. Riêng con gái còn nhỏ không biết mấy, vẫn trìu mến bình thường với tôi, bởi lâu nay vốn cưng nó. Từ khi biết rõ việc này, vợ tôi từ chối những xấp tiền tôi đưa về, trừ số lương. Phần tôi ngày càng rấn sâu với con nhỏ đó, tới cái mức nhìn lại vợ mình thấy già, thấy xấu, và tin rằng nếu bứt khỏi cô ấy để sống với con nhỏ kia thì tôi mới có được một đời đáng sống, mới xứng với vị trí của người giám đốc, xe rước xe đưa. Ngày nọ, trong lúc cãi vả, tôi lợi dụng thời cơ, nói ra ý đó. Vợ tôi lặng đi, nhưng không nói gì. Một tháng sau, cô ấy nói với tôi rằng nếu tôi quyết định muốn như thế thì cô ấy đồng ý. Bây giờ thì tôi lại hơi phân vân, vì dù sao nghĩ cũng thương vợ thương con. Khổ nỗi, tới khi gặp lại con kia, thì ý muốn ly dị quay lại. Và sự thể đã diễn ra như thế. Cái buổi ra tòa để làm thủ tục, thật là một cú đích đáng cho tôi. Vào lúc gần tám giờ sáng, tôi đi ô tô tới đó bỗng nhác thấy vợ tôi đang lủi thủi dắt xe đạp vào cổng. Thằng lái xe cho tôi bóp còi bin bin. Vợ tôi vội lôi xe đạp nép người vào cánh cổng sắt. Chiếc xe đẹp đẽ của tôi chạy ngang người vợ bị tôi ruồng bỏ bây giờ cố né sát hơn vì sợ bị quẹt. Chợt cô đưa mắt nhìn vào xe, nhận ra tôi. tôi phải giả bộ ngó thẳng tới trước làm như không thấy. Nhưng tôi đã thấy, tôi thấy một ánh mắt vừa khốc liệt vừa đau đớn. Trong ánh mắt đó không chỉ chứa chất nỗi căm uất vì mình bị phụ bạc mà còn lộ ra nỗi kinh hoàng trước sự đổi thay từ con người cho tới cái phương tiện đi lại cụ thể sờ sờ là chiếc Toyota trắng toát

bóng lưởng của tôi và chiếc xe đạp cũ kỹ đem từ ngoài Bắc về mà giờ đây cô ấy đang rung run níu vịn.
Lúc ra tòa, lại xảy ra thêm mấy chuyện nữa. Riêng sự ăn mặc của tôi và vợ tôi cũng đã là một tố cáo hùng hồn. Tôi thì quần gin áo pun ngoại. Vợ tôi trong cơn buồn khổ, vẫn chiếc áo ngà ngà xưa cũ. Thay mặt tòa là một nữ thẩm phán trạc tuổi vợ tôi, chỉ hỏi vợ tôi có chịu ly dị không, chớ không hỏi tôi. Vợ tôi gật đầu, nước mắt lưng tròng. Tới mục phân chia tài sản, tôi bảo cho hết cô ấy. Tôi làm vẻ cao thượng, nhưng thật ra đó là nỗi điếm nhục, vì có gì đâu đáng gọi là cho. Riêng ngôi nhà, cũng chính là của cô ấy. Về con cái và trợ cấp nuôi con, tất nhiên tòa buộc tôi phải gánh vác theo quy định. Nhưng vợ tôi nói "Tự tôi sẽ nuôi con, và không để tách chia một đứa nào hết". Vợ tôi nói một cách bình tĩnh, kiên quyết, và đó là câu nói duy nhất của cô ấy trong suốt buổi họp. Người nữ thẩm phán tỏ vẻ cực kỳ đắc ý. Bà ta nhìn tôi không chút giấu diếm sự khinh bỉ: "Anh kia nghe rõ chưa? Anh có chấp nhận như vậy không?"
Bấy giờ tôi chỉ có nước gật đầu, mong sao sớm xong, để bước ra khỏi cửa. Kể tới đây, ông Hai Hồ thở mạnh, như thể ông vừa vượt qua truông ải.
Ly dị vợ chưa tới nửa năm, ông kể tiếp, tôi bị phát giác tội lạm quyền, tham ô và làm tổn thất tài sản Nhà nước, bị khai trừ khỏi Đảng, bị cách chức và đưa ra khỏi xí nghiệp. Con tình nhân xinh đẹp của tôi cũng tức thời biến mất, sau khi bán ôm ngôi nhà nó đứng tên. Nghe nói nó vượt biên.. May mà tôi không bị ở tù, chỉ phải cái trắng tay, sạch sẽ không còn thứ gì, kể cả gia đình, vợ con. Từ vị trí giám đốc một xí nghiệp có cỡ, tôi bị đẩy xuống hàng một công dân hạng bét, thậm chí còn tệ hơn một công dân hạng bét.. Tôi không còn đường để đi, không còn nơi để ở. Cùng quá, tôi mò tới nhà một thằng bạn cũ là Bảy Chức, phó giám đốc công ty bảo đảm hàng hải, tức là cái chỗ quản lý những thứ như phao tiêu, hải đăng. Nhờ Bảy Chức, nên tôi

đã ra đây. Hơn ba năm qua, tôi chôn mình giữa đảo vắng, tứ bề sóng vỗ này. Cứ nửa tháng mới có một chuyến ca nô chở thực phẩm ra.. Nhưng anh đừng lo, lần này cận Tết, nay mai họ sẽ ra thôi. Chắc có Bảy Chức, vì Tết nào y cũng ra thăm coi tôi chết chưa..

Ông Hai Hồ nói thế, và cười

- Tôi còn hy vọng sẽ có thư của con gái tôi nữa.. Phải, chỉ có nó viết cho tôi, chớ mẹ và anh nó thì..

Người đàn ông luống tuổi có một thời đi mây về gió kia đã ngừng kể chuyện đời mình. Đêm cuối năm càng về khuya càng lạnh. Những cơn gió từ biển khơi liên tiếp thổi vào. Các khung cửa kính chợt như rùng mình, rên rĩ. Ông Hai Hồ ngồi xổm dậy đưa đôi bàn tay hơ trên bếp lửa đã vạc, chỉ còn hơi ưng ửng dưới lớp tro.

Ngồi nán thêm một lát, tôi lên giường. Tôi nằm hoài không ngủ được, cứ thao thức suy nghĩ về chuyện ông Hai Hồ. Sự tha hóa kiểu ấy gần đây thật nhiều, mức độ gia tăng đến phát chóng mặt và tính chất còn nghiêm trọng gấp bội phần, nhưng chuyện của Hai Hồ lại có những chi tiết rất nhỏ mà lại gây nên nổi bất nhẫn rất lớn, như chuyện về bát phở, chuyện chiếc xe đạp cũ của người vợ đáng thương. Riêng Hai Hồ, ông ta quả là người đáng tội, còn việc ông ta trù tính tự vùi chôn quãng đời còn lại của mình, tôi cho rằng điều đó không đúng mà chắc gì sự việc lại diễn ra như thế. Linh cảm của tôi do cuộc sống mách bảo rằng chuyện này có thể sẽ đi tới một kết cục khác.

Và điều đó đã xảy ra như một điềm ứng.

Hai hôm sau, vào lúc chúng tôi sắp ăn cơm trưa thì ca nô tới. Trên ca nô, ngoài người lái và Bảy Chức, còn có một cậu thanh niên chừng hăm hai với một đứa con gái độ mười lăm trông hết sức dễ thương: "Trời ơi, hình như hai đứa nhỏ tôi! Ông Hai Hồ la lên, run run trao chiếc ống nhòm cho tôi. Như không còn tin ở mình, ông đứng sững bất động. Trong khi ông bắt đầu

nhảy qua các phiến đá dẫn xuống bãi, thì cô bé từ mũi ca nô đã bước xuống cát. Tôi nhìn nó, mơ hồ hình dung ra khuôn mặt người mẹ hẳn cũng hao hao như thế, rồi nghĩ rằng việc chị cho hai con mình ra đảo gặp cha chúng trong những ngày giáp Tết là dấu hiệu cho thấy cơn giận dữ nơi chị đã lắng. Còn như sau đó liệu có dẫn tới một cái gì nữa hay không, thật tôi chưa thể biết.
1983

ngon lành làm sao. Có lẽ là nhờ ở cái giây phút sống lại những ngày hành quân chiến đấu cũ. Và cũng có lẽ là nhờ ở đọt lá kim cang, thứ lá xưa kia các anh vẫn gọi là xà lách rừng hảo hạng ấy. Vả chăng đêm qua và gần trọn ngày hôm nay, họ đã làm nhiệm vụ lùng sục cảnh giới một cách đầy đủ. Hòa bình rồi, các anh lên đây cả trung đoàn để mở nông trường, và bao giờ cũng giữ vững kỷ luật cảnh giới. Cứ mỗi tuần, các anh lại tổ chức một chuyến tuần tra diện rộng. Về phần anh đại úy, lẽ ra hôm nay anh không phải đi, nhưng vì muốn xem xét kỹ các cánh rừng quanh nông trường nên anh cùng đi với anh em.

Cơm nước xong, tiểu đội thu xếp lên đường trở về nông trường. Nhưng khi họ vừa khoác súng lên vai thì từ xa bỗng vẳng tới tiếng lộc cộc, lộc cộc. Lát sau, từ phía cửa rừng nhô ra một cặp bò vàng óng đang kéo chiếc xe rướn tới. Có tiếng roi vút nghe chanh chách, tiếng phụ nữ nói chuyện lảnh lót. Sau chiếc xe thứ nhất, lại hiện ra chiếc thứ hai. Cứ thế lần lượt hiện ra bốn chiếc tất cả. Con đường rừng yên tĩnh vụt trở nên huyên náo, bởi tiếng bánh gỗ bịt sắt nghiến sỏi đường, tiếng móng bò, tiếng xe va xốc, rền rĩ. Các chiến sĩ đều dừng lại. Coi bộ anh nào cũng hớn hở. Đã đành, anh đại úy vừa cho phép họ hỏi đi nhờ xe, nhưng lẽ khác còn là vì mấy cô gái trên xe, vừa thoáng thấy họ từ xa, mắt các cô đã ánh lên cái vẻ tinh nghịch mà các cô vốn rất sẵn có. Các cô bấm chí nhau, giả bộ im, rồi bỗng cười rũ rượi, nghiêng ngả vào nhau nữa.

Đoàn xe bò bồng đem lại cho các chiến sĩ một nỗi vui bất ngờ. Thật vậy, ai đã từng dọc xuôi chiến đấu qua các nẻo đường rừng Đồng Nai, Sông Bé và hôm nay trong buổi yên bình vẫn còn lặn lội ở chốn này thì đều biết rõ giá trị của những cuộc gặp gỡ như thế. Có khi đó là một tốp thanh niên nam nữ đi vác tranh về lợp nhà cho một xã kinh tế mới. Có khi đó là một tổ công tác địa chất hay lâm nghiệp. Hoặc cũng có khi là một đội tải hàng bằng xe bò

như chuyến xe bò của các cô gái này.

Anh đại úy bước sát đến bên chiếc xe thứ nhất, hỏi họ về đâu. Một cô gái trên xe sốt sắng đáp:

- Tụi em về tới sông đây. Còn mấy anh?

- Tụi tôi hình như cũng đi tới bờ sông...

Cô gái trề môi một cách dễ thương:

- Hình như... Hỏi thiệt mà mấy anh cứ nói lấp lửng. Có về nông trường thì lên mau, tụi em chở đi!

Cái tiếng "đi" sau cùng, cô nói giọng kéo dài đến là nghịch. Rồi cô còn ra bộ sợ hãi, hạ thấp giọng nói với anh đại úy:

- Với lại tụi em cũng sợ cọp lắm!

- Có tụi tôi, yên chí là không đời nào tụi tôi ngồi ngó cọp tha mấy cô đâu!

Anh đại úy nhoẻn cười nói. Và anh bảo thêm:

- Nè, tụi tôi có cả thảy mười một "chư" đó nghen!

- Nhiều hơn, tụi em cũng không dám từ chối. Bất quá mình ngồi khít lại một chút. Xin miễn mấy anh ngồi cho có ý, không khéo đạp gẫy hết mộng dừa thì tụi em mắc đền. Dừa mộng chở lên làm giống cho nông trường của mấy anh đó. Mấy anh có mười một người phải không? Vậy phân đều ra, xe trước mỗi xe ba anh, còn xe sau hai anh. Nhưng anh nào đi chung xe với em là em giao trước một điều à...

- Điều gì? Các anh chiến sĩ nhao nhao hỏi.

- Đi với tụi em thì tụi em cấm mấy anh ngủ. Không thể để người ta đánh xe còn mình lại lăn ra ngáy khò khò. Mấy anh phải nói chuyện hoài mới được!

- Tưởng vụ gì chớ vụ đó dễ ợt!

Cả tiểu đội đều cười rộ lên mà chấp nhận ngay cái điều kiện ấy.

Thế là các cô gái trên xe bắt đầu đón lấy ba lô, súng của các anh đưa lên. Anh đại úy cùng anh chiến sĩ còn lại đứng đợi chiếc xe sau đi tới. Anh đại

úy trong đêm đi sục rừng vừa rồi không may bị một sợi dây "chìu" cứa vô nhượng chân, tuy không nặng lắm, nhưng vì gống dây chìu cứa vào da thịt thì gây rát bỏng rất khó chịu, khiến ngày hôm nay anh đi theo anh em cũng có phần hơi vất vả. Bởi vậy anh bước tới bên chiếc xe bò cuối cùng với cái dáng đi hơi cà nhắc. Cô gái trên xe hỏi, giọng nhỏ nhẹ:

- Anh bị xốc cây à?

- Không, tôi bị dây "chìu" nó suốt!

Cô gái liền vội vàng đưa tay kéo anh lên xe.

Chiếc xe này chỉ có cô gái đó, với một chị tuổi đã trạc ba mươi, coi có vẻ là người phụ trách đoàn xe. Chị ta có khổ người hơi to mập, tiếng nói oang oang khác hẳn với cô gái. Ngồi đánh xe phía trước, chị ra rả hỏi thăm điều này chuyện nọ, giữa tiếng bò thở phì phò, tiếng nhịp xe kêu cót két, tiếng cành roi tre liên tiếp vút đen đét xuống mông bò. Anh đại úy hỏi:

- Dạ, xin lỗi, chị thứ mấy?

- Tôi thứ ba, anh!

Rồi chị trỏ cô gái:

- Còn cô em đây thì thứ tư, tôi xin trân trọng giới thiệu...

- Chị Ba!

Cô gái kêu lên như đe, ngăn không cho chị nói tới. Nhưng chị vẫn nói:

- Cô em đây thì không phải là người ở đội xã chúng tôi đâu. Cô ta cũng là khách đi nhờ như mấy anh thôi. Cô ấy là y sĩ mới được điều về khu kinh tế mới S.B ở cạnh nông trường mấy anh đó!

- Vậy sao? Vậy thì hay quá, tụi tôi xin nhiệt liệt hoan nghinh.

Đoạn anh đại úy tự giới thiệu cho cả anh và anh chiến sĩ.

- Tôi thì, thứ bảy, còn anh bạn trẻ tôi đây thứ chín. Thiệt là phần số tụi tôi thường gặp may. Nếu không gặp xe mấy chị, chắc tụi tôi phải lội tới khuya mới về tới. Nhứt là tôi, cái chân...

Cô gái vội nhổm tới:

- Đâu, đưa em coi coi!

Anh đại úy bất đắc dĩ đành duỗi chân phải ra. Cô gái nhìn thấy một vệt đen sậm hơi rỉ rỉ máu ở trên gót chân anh. Cô nói:

- Chỗ đó không sao, nhưng cũng có thể bị nhiễm trùng. Để em bôi một chút "pommát pinixilin" rồi băng lại.

Cô gái vừa nói vừa nhắc cái túi nhỏ bên cạnh, lục lọi lấy ra một lọ cồn và bông băng. Cô đề nghị với chị Ba cho xe dừng lại một chút. Chiếc xe dừng lại ở giữa đường. Cô gái kẹo bông thấm rượu cồn, xát vào vết thương nơi chân anh đại úy. Vừa xát, cô vừa đưa mắt liếc nhìn anh, sợ anh đau. Nhưng phải nói là lúc đó dẫu có rát mấy, anh đại úy chắc chắn sẽ không kêu lên một tiếng.

Cô gái bôi thuốc và lại băng cho anh. Quấn xong lượt băng chót, cô day ra trước nói:

- Thôi, cho bò đi đi chị Ba!

Chị Ba giơ roi lên vút cái "trót" vào khoảng không. Chiếc xe lại cót két lăn bánh rấn tới. Những chiếc xe phía trước vượt họ chẳng bao xa. Đoàn xe đi, để lại trên đường những vầng bụi đỏ. Cánh lá rừng hai bên đường trút bỏ dần những tia nắng chiều hôm. tiếng suối cũng xa đi, chỉ còn nghe mơ hồ như tiếng ve ngân.

Sau khi được cô gái băng chân cho, anh đại úy dựa lưng vào thành xe, lim dim đôi mắt. Anh chiến sĩ ngồi bên cười bảo:

- Ngủ sao anh Bảy? Các cô ấy có cho mình ngủ đâu mà...

Cô gái ngăn:

- Đừng anh, để cho ảnh ngủ!

Rồi cô nhìn anh chiến sĩ, hỏi:

- Anh nói các cô nào không cho mấy anh ngủ?

- Mấy cô ở xe trước chớ ai. Mấy cô đó muốn tụi tôi thức nói chuyện cho vui chặng đường dài.
- à, ra là vậy đó... Nhưng thôi, riêng anh Bảy thì cứ để cho ảnh ngủ!
Xe sắp ra đến trảng trống. Thình lình anh đại úy chợt mở mắt. Với nét mặt tỉnh tuồng, anh cười:
- Tự nảy giờ tôi có ngủ đâu!
... Đường đi rộng hơn, thoải mái hơn. Đã thoáng thấy cái cửa rừng sáng sủa, và từng mảng trời lam sẫm hiện ra sau những vòm lá giao cành. Đoàn xe cứ từng chiếc một, lần lượt ra khỏi rừng. Đôi bò dường như cũng vui mừng khấp khởi vì sắp được ra chỗ thoáng, chúng lôi chiếc xe xồng xộc chạy tới. Con đường rừng sâu hun hút ở lại phía sau. Nhưng tiếp nối với con đường thầm kín ấy đã có một lối mòn đỏ sẫm, ngoằn ngoèo vắt mình qua những dãy đồi thoai thoải. Chiều đã xuống hẳn, ở nơi bình nguyên Nam Bộ tiếp giáp với cao nguyên Trung Bộ của đất nước, ở nơi buổi chiều bao giờ cũng cứ mang mang, cao rộng. Bên đường rải rác những ngôi mộ người Xê Tiêng, ngôi mộ nào cũng có bêu một chiếc đầu trâu vểnh hoắt đôi sừng và chất lổn nhổm nhiều chiếc ché nung màu thổ chu bị lọt thủng cả đáy. Rồi thì chẳng có gì nữa, ngoài các bụi sim tím rợp, bầu trời cũng đang tím, in hình những chiếc xe bò đi chênh vênh trên triền dốc.
Vẻ mặt anh đại úy bấy giờ bỗng trở nên tư lự, bâng khuâng. Anh hơi nhổm dậy, đưa mắt nhìn khoảng trời trống trải. Lát sau, anh lại ngồi xuống, nói với tất cả mọi người:
- Yên giặc rồi, không biết các anh chị thì sao, chớ riêng tôi lúc nào còn đi qua các đồi trảng như vầy là lòng tôi vẫn cứ còn áy náy...
Đang nói, anh dừng lại, đưa tay trỏ bao quát khung cảnh đồi trảng, giọng trở nên âm thầm:
- Nhiều đồng chí, đồng đội của tôi đã nằm lại mãi mãi ở chốn này trong

những năm đánh Mỹ. Chính tay tôi đã chôn cất nhiều người. Nhưng chẳng thà như vậy thì cũng là rõ ràng ra. Khổ nỗi, có một người, cho tới hôm nay, tôi vẫn chưa rõ còn sống hay đã chết. Người đó không phải là một người lính chiến đấu, mà là một đội viên thanh niên xung phong, một cô gái tải thương. Thú thật rằng chính tôi, tôi cũng không biết mặt cô gái ấy...
Câu chuyện của anh đại úy mới thoạt nghe chưa chi đã ra chiều bí ẩn. Chị Ba đánh xe ngạc nhiên quay lại:
- ủa, anh nói sao nghe lạ quá. Một cô gái anh không rõ mặt mũi làm sao?
- Phải - Anh đại úy gật đầu: - Tôi hoàn toàn không biết mặt cô ấy. Là vì đêm đó trời tối như mực, kịp đến khi trời sáng rõ thì cô ấy không còn nữa... Số là tôi bị thương trong một trận đánh tăng trên lộ 13. Vết thương của tôi kể cũng khá nặng. Thành ra giữa lúc trận đánh tăng chưa kết thúc thì tôi đã bị đưa ra phía sau cùng một số anh em bị thương khác. Các cô thanh niên xung phong thay phiên võng tôi. Lúc đầu đêm thì tôi còn tỉnh, tới sáng về gần tới quân y viện thì tôi bị hôn mê. Vào giữa cái lúc tôi mê đi đó, các cô đang khiêng tụi tôi băng qua một trảng rừng. Khi ra đến giữa trảng thì thình lình bị trực thăng Mỹ đổ quân đón đánh. Chuyện này về sau tôi nghe kể lại, chớ giữa lúc đó tôi có hay biết trời đất gì đâu. Nói chung các cô ở toán trước đều võng anh em chạy kịp vô rừng, riêng hai cô võng tôi vì đi ở sau cùng nên lâm vào một tình huống hết sức hiểm nghèo, coi như cầm chắc bị tụi Mỹ bắt sống hoặc hy sinh. Nhưng hai cô này rất mưu trí và gan dạ. Nếu cả hai cô đều võng tôi chạy vô tới mé rừng thì một là chạy, không kịp, hai là sẽ bị chúng bắn chết hết. Cho nên giữa lúc trực thăng đã rà thấp, và tụi Mỹ đã đứng hờm sẵn bên cửa hông máy bay chuẩn bị nhảy xuống, một cô bảo cô kia cứ võng tôi chạy còn cô lập tức giương AK nổ súng chiến đấu. Rốt cuộc chúng tôi thoát nhưng cô gái nổ súng cầm chân địch thì không biết số phận sống chết ra sao. Tới bây giờ tôi cũng không rõ. Đã bảy năm trôi qua. Hồi đó là gần tới

mùa xuân Mậu Thân...

- Bộ sau đó đơn vị mấy anh không có trở lại kiếm cô ta sao?

Chị Ba ngoảnh lại hỏi.

Anh đại úy đáp:

- Sao lại không, nhưng kiếm không gặp. Không còn có gì ở trên trảng cá, ngoài những dấu máu và bông băng vương vãi... Lại thêm một trở ngại, là sau trận ấy tôi vào nằm quân y, còn đơn vị tôi được lệnh hành quân cấp tốc về mặt trận Sài Gòn. Đội nữ thanh niên xung phong nghe đâu cũng đổi về làm công tác chuyển vận vũ khí cho đồng bằng sông Cửu Long. Tới khi lành vết thương, tôi bám về đơn vị, có hỏi thăm sự thể cô gái ra sao thì anh em họ cũng chỉ biết như tôi. Thành ra từ đó tới nay, tôi chỉ nghĩ đến một trong hai lẽ, hoặc cô ấy bị Mỹ bắt sống, hoặc cô ấy đã chết. Nhưng nếu cô ấy đã chết, thì tại sao không tìm thấy xác ở trên trảng. Chẳng lẽ tụi Mỹ nó lại chở cả xác của cô ấy đi hay sao?... Đó, chuyện là như vậy đó. Một cô gái, tôi chưa hề quen biết, đã cứu tôi và mất tích... Các anh chị coi, tôi không áy náy khổ tâm sao được. Cho nên, hễ cứ mỗi lần đi ngang qua trảng trống là lòng tôi cứ dấy lên một niềm trắc ẩn... Tôi cứ nghĩ hoài về cuộc chiến đấu, thấy thắng lợi hôm nay, sở dĩ có được là nhờ ở biết bao người, biết bao hành động có tên và không tên, mà những con người cùng hành động không tên thì lại nhiều, quá nhiều...

Anh đại úy ngừng lại. Chiếc xe vẫn đi tới, lắc lư. Hoàng hôn trên trảng đang đỏ rực biến dần sang sắc tím. Đêm đang xuống. Trên xe không ai nói với ai một câu nào. Tất cả đều im lặng, nhưng tất cả đều nghĩ tới một cái gì tuy họ không cầm nắm được mà lại quý giá vô cùng. Và ai cũng chớm dậy trong lòng bao kỷ niệm cùng bao nỗi nhớ.

- à tôi quên. Anh đại úy bỗng tiếp lời: - Tôi quên nói tuy đã đuối sức và đêm rất tối, nhưng tôi còn nhận ra được một điều là cô gái ấy còn rất trẻ, có lẽ

chừng mười bảy tuổi. Tôi nằm trên võng, nghe tiếng nói cười của cô thiệt hồn nhiên thơ trẻ. Tôi tin chắc rằng đó là một cô gái có khuôn mặt nếu không đẹp thì cũng nhứt định là rất dễ thương... Tiếc quá, tôi chỉ tiếc không nhìn rõ mặt cô ta...

- Nếu lúc đó anh nhìn rõ mặt cô ta, rồi bất ngờ bây giờ gặp lại, liệu anh có nhận đúng cô ta hay không? - Cô y sĩ tự nãy giờ ngồi im, đột nhiên cất giọng trong trẻo hỏi.

- Có thể lắm chớ, tôi nhớ người rất dai!

Cô y sĩ lại im lặng. Hình như cô định hỏi thêm một câu gì đó, nhưng cô lưỡng lự suy tính rồi thôi không hỏi nữa. Mãi một lúc sau, khi chiếc xe ra tới giữa trảng cỏ, cô ta bỗng cứ luôn rục rịch day trở đổi tư thế ngồi, cơ chừng như chỗ ngồi không được thoải mái. Thế rồi cô trở nên quả quyết:

- Xin phép anh... Cho em hỏi điều này, anh nói anh bị thương trận đánh tăng, vậy có phải... có phải là trận đánh tăng trên lộ 13 quãng Xa Cát không?

- Đúng rồi, đúng là tôi bị trong trận đó, năm 1967...

Anh đại úy đáp. Và hơi ngạc nhiên, anh hỏi lại cô y sĩ:

- ủa cô cũng biết trận đó nữa sao?

Cô y sĩ không đáp, lại hỏi tiếp một câu khác, giọng vẫn nhỏ nhẻ:

- Vậy chớ anh Bảy bị thương ở đâu? Có phải... anh bị bom bi nơi bụng không?

- Phải rồi, tôi bị bốn vết bom bi ở bụng. Tụi tôi chặn tăng lại bằng Đ.K và B40, rồi xung phong lên đánh bằng thủ pháo. Những chiếc xe tăng địch còn lại đã khôn ngoan đóng tháp xe lại rồi gọi phản lực tới liệng bom bi... ủa, mà sao cô lại biết?

Cô y sĩ cười trong bóng đêm vừa đổ xuống, và cô chăm chú nhìn anh. Trong khi anh đại úy bỗng nhiên cũng chú mục nhìn kỹ cô gái. Tiếc thay, bây giờ cả hai người đều không thể nhìn nhau tỏ rõ. Bởi đêm đã xuống, dịu dàng xóa

nhòa tất cả từ đồi trảng tới những cánh rừng xa. Đêm tối cũng không chừa lại một ai trên xe. Trừ con đường lờ mờ và một cánh rừng mới nữa hiện ra phía trước. Đoàn xe lại bắt đầu rời trảng cỏ, đi vào cửa rừng. Mấy chiếc xe trước đã lên đèn. Chị Ba cũng dừng xe, thắp cây đèn chai, treo bên cạnh chỗ chị ngồi. Những cây đèn chai soi rọi con đường, chập chờn hắt lên rừng cây ở hai bên, vầng ánh sáng vàng mù. Chẳng còn thấy hình dạng chiếc xe nào nữa. Chỉ thấy ánh đèn xe chao động, đi tới. Còn có mấy cánh rừng nữa là đã đến sông. Đồi trảng, với cái lối mòn vòng vèo, với những ngôi mộ lâu năm của người Xê Tiêng, đều đã ở lại phía sau. Duy có câu chuyện của anh đại úy vừa kể là vẫn còn, vẫn đeo đẳng theo xe. Với bấy nhiêu tình tiết ngắn ngủi, cộng thêm mấy câu hỏi bất ngờ của cô gái, vậy mà ai ở trên xe cũng đâm ra bối rối, phập phồng. Hẳn chỉ có một người ít bối rối hơn cả, đó là cô gái. Nhưng nãy giờ cô nín lặng, không thốt thêm một lời nào. Không khí ở trên xe hồ như bị nén đọng lại. Đến nỗi chị Ba hết chịu được, ghìm bò cho chiếc xe đi chậm lại. Chị quay ra phía sau nhìn chằm chằm vào cô y sĩ.

Lâu sau cô y sĩ run run nói:

- Em nghĩ cô gái ấy chắc không chết mà cũng không bị bắt...

- Coi, sao lại "em nghĩ"? Có thế nào thì phải ra thế đó chớ sao lại nghĩ với ngợi, kỳ cục hôn?

Chị Ba lại nóng nảy kêu lên. Cô y sĩ không nén được cười. Cô bảo:

- Là vì em... em không biết có chắc không... Thì để từ từ em kể cho các anh chị nghe...

- Có kể thì kể lẹ lên. Sắp tới chỗ em phải ghé xuống rồi!

Chị Ba lại giục.

Cô y sĩ liền nói:

- Đúng là trong trận đánh tăng trên lộ 13 ở quãng Xa Cát cuối năm 67, em với một chị thanh niên xung phong tên là chị Lụa có võng một anh trung đội

trưởng bị thương vì bom bi nơi bụng. Tụi em nhận ảnh từ trạm phẫu thuật tiền phương, võng ảnh suốt đêm đó, tới sáng ngày khi khiêng qua trảng Bàu Cá thì bị trực thăng nhảy dù chặn đánh...

- Thôi rồi, vậy thì đúng quá rồi!

Anh chiến sĩ ngồi bên anh đại úy vụt kêu lên.

- Phải, cái đoạn đó thì không có chi khác với những điều anh Bảy vừa kể em miễn nói lại, chỉ nói đoạn sau... Là khi trực thăng sắp đổ quân, em hạ một đầu võng, thét kêu chị Lụa một mình cõng anh trung đội trưởng chạy vô mé rừng. Còn em giương AK bắn xối xả vào đám Mỹ vừa sửa soạn nhảy xuống. Chiếc trực thăng hoảng sợ bốc lên. Em bắn thêm một loạt nữa rồi chạy. Em không chạy vô rừng mà chạy ra một bàu nước lấp xấp ở giữa trảng. Cái bàu đó khá rộng, mọc đầy lau sậy. Đến chừng tụi Mỹ đổ xuống, chúng bắn tùm lum nhưng không dám nhảy xuống bàu. Em trầm mình chém vè ở trỏng, thấy có vài thằng Mỹ mới lội xồn xộn đã bị đỉa đeo, la ré chạy vội trở lên. Phần em bị nó bắn trúng một viên AR15 bên bả vai, may mà không trúng xương, nhưng máu chảy ra đỏ nước. Tới lúc tụi nó kiếm em không ra rồi rút đi, em cũng ngất xỉu, vì quá mệt mà mất nhiều máu... Hồi lâu, khi em tỉnh dậy thì nắng đã lên cao. Em chợt nghe xe xa trên trảng có tiếng hú gọi tên em. Em mừng quá ráng hú trả lời nhưng hú hoài mà mấy chị đó không nghe. Tại vì em đuối quá. Bỗng sực nhớ khẩu AK ghìm trong tay vẫn còn đạn, em liền nổ súng. Nhờ vậy mà các chị mới tới đem em về... Nằm bệnh viện vài tháng em trở lại đội thanh niên xung phong, nhưng bên vai trái em yếu lắm, không thể làm nhiệm vụ tải thương được nữa. Ban chỉ huy đội mới cho em đi học lớp y tá. Công tác được ba năm, em lại học lớp y sĩ... Và bây giờ em lên đây. Gia đình ba má em cũng đã lên ở trên này gần được nửa năm rồi... Hồi nãy nghe anh Bảy kể chuyện, em đã hơi nghi nghi, nhưng em chưa dám nói, chỉ sợ mình nhận lầm. Là vì em nghĩ hồi đánh Mỹ vừa qua, có khi tại

một nơi xảy ra rất nhiều trận đánh. ở con lộ 13 thì cũng đã xảy ra cả chục trận... Thành thử em mới hỏi nhóng thử coi sao.

Chị Ba cất ngang:

- Còn coi sao nữa? Đã rõ như ban ngày rồi, còn coi coi cái gì. Trời đất, không dè đêm nay đi chở chuyến dừa mộng, tôi gặp chuyện hên thiệt là hên ta. Không phải nói, chớ tôi mà như anh Bảy là tôi phải ăn mừng. Bỗng dưng tầm ra được ân nhân, phải tính sao coi cho được đó nghen!

Anh đại úy giờ đâm ra lúng túng. Coi bộ anh không được tự nhiên thong thả như lúc đầu. Sự thật anh hãy còn sững sờ, mặc dù anh còn tính hỏi thêm cho cặn kẽ nhưng rồi cũng ấp úng không hỏi được. Lát sau thì đã muộn. Bởi vì ánh đèn nhà của khu làng mới đã lố nhố hiện ra trước mặt. Chị Ba nói:

- Thôi em Tư chuẩn bị đồ đạc nghe, tới rồi!

Đoạn chỉ ngoảnh đầu lại, giả bộ nói nhỏ chỉ cho anh đại úy nghe, nhưng kỳ thực là cả cô y sĩ cũng đủ nghe:

- Tôi biết làm sao được... Không lẽ bây giờ tôi nán đậu xe lại thì mấy chiếc xe trước nó đi tuốt luốt hết. Đành vậy thôi... ối, mà lo chi anh Bảy ơi, từ chỗ nông trường của mấy anh đi xuống đây có xa xôi gì. Mai, mốt hoặc bữa kia bữa kìa anh Bảy lựa bữa nào xuống thăm cô Tư mà chẳng được!

Cô y sĩ cảm thấy mặt nóng bừng lên. Anh đại úy cũng điếng người. Riêng anh chiến sĩ ngồi bên thì bật lên tiếng cười nho nhỏ.

Dường như chiếc xe được chị Ba khiển cho đi chậm hẳn... Con đường dẫn ra sông ít sỏi đá hơn. Bánh xe nghiến trên cát sào sạo. Những đốm đèn của các xe trước lần lượt tắt mất. Trăng đã lên. Dòng sông chợt hiện ra sau vòm lá, êm ả trôi xuôi và lấp loáng ánh trăng. Gió thổi qua mặt sông nhấp nhô vẩy bạc, lùa qua rừng, sà vào lòng mọi người. Làn gió từ sông đem đến cho mọi người trên xe cái hương vị ngất ngây của một mùa xuân đang về tới.

1976

Anh Đức

Đứa con

Trong đêm khuya bấy giờ chỉ còn có hai vợ chồng chú Ba. Chú Ba tuổi đã ngót bốn mươi. còn thím Ba chừng như kém hơn vài tuổi. Chú Ba ngồi dựa cột, chân duỗi thẳng lên chiếu trải dưới đất. Hai vợ chồng ngồi như vậy rất lâu, không ai nói câu nào. Chợt chú Ba đấm tay xuống chiếu:

- Thôi đi, tôi đã quyết rồi!

Thím Ba cũng chẳng nói gì. Song nước mắt bỗng trào ra khóe mắt thím. Khuôn mặt người đàn bà trông thật đáng thương. Đêm đã khuya. Chốc chốc lại có tiếng nổ "đoàng" ngoài vọng gác. ở ấp chiến lược, súng nổ mãi thành quen tai, nên hai vợ chồng hình như không lưu ý gì cho lắm. Khi không có cái tiếng súng bắn vu vơ nữa và khi cả hai vợ chồng đều im lặng thì gian nhà chỉ còn có tiếng ngáy đều đều của cậu con trai mười bảy tuổi đang ngủ trên vạt. Bỗng chú Ba co chân lại, vươn vai đứng lên, đi ra bộ ván trước. Thím Ba vội đứng dậy bước theo, thì thào:

- Vậy mình định chừng nào cho con nó đi?

- Chưa biết. Nhưng cũng không lâu đâu. Để tôi gặp lính Tư bàn coi đã. Hễ đêm nào lính Tư gác là cho nó đi!

- Trời... - Thím B buột kêu lên.

- Trời với đất gì. Đàn bà thiệt mau nước mắt quá. Tôi hỏi mình, vậy chớ để

thằng Trung ở đây cho tụi nó bắt lính, mình mới vui sao?
Thím Ba đứng sững, nước mắt trào ra vuốt ướt tay. Thím biết tính chồng, hễ đã định làm chuyện gì thì khó mà can được. Gần nửa tháng nay, chồng thím có đem chuyện đứa con trai ra bàn với thím, bảo là không thể để thằng Trung ở giữa cái ấp chiến lược này được nữa. Rồi chồng thím lại bảo rằng sẽ thu xếp cho con nó đi. Thím hỏi cho con nó đi đâu thì chú Ba ghé sát vào tai thím mà nói: "Đi theo đằng giải phóng!". Chú còn căn dặn: "Mà chớ có nói với ai đó, tụi nó biết được thì khốn. Ngay như thằng Trung cũng đừng cho nó hay trước. Chuyện đó để tôi. Phần mình cứ lo sửa soạn cho nó, quần áo nó có rách thì vá lại, ở nhà còn hai trăm đồng bạc đừng đụng tới, để nó đem theo. Nhà mình chỉ có mỗi mình nó... tôi biết, nhưng tôi nghĩ nát óc rồi. Thằng nhỏ khỏe mạnh, lại gần tới tuổi đi lính, như miếng mồi treo sờ sờ trước mặt, sớm muộn gì nó cũng đớp...
Thôi, mình nên tính trước đi là hơn. Cho nó đi theo anh em, nó sẽ nên người. Chắc rồi nó cũng cầm súng, nhưng cầm súng nổ vô đầu tụi phản dân hại nước, nó chết tôi cũng mát dạ".
Lúc thoạt tiên, nghe chồng nói chuyện ấy, thím Ba giật nẩy người. Giữa ấp chiến lược đầy dẫy phường lang rợ sói này, nghe chuyện như thế mà không giật mình sao được. Thím Ba sợ lắm. Song nghĩ tới nghĩ lui thím thấy chồng nói đúng. Hai vợ chồng thím lấy nhau đã lâu chỉ có được một đứa con trai, năm nay nó đã mười bảy tuổi, người ta sắp sửa bắt nó đi, rõ ràng là như vậy mà ngồi đó chịu cho người ta bắt hay sao. Biết chồng nói phải nhưng thím vẫn khổ tâm áy náy. Dạo này giấc ngủ đến với thím sao mà khó khăn. Nằm xuống thím vụt nhớ lại mười bảy năm về trước mình đã sanh con mình như thế nào và nó đã cất tiếng khóc ra sao. Đêm đó, một cô y tá Vệ quốc đoàn đỡ đẻ cho thím giữa tiếng súng của một cái bót Tây đóng. Tã lót con cũng của bộ đội cho. Hồi ấy, vợ chồng thím vừa mới ở đợ cho người ta ra. Lấy nhau

rồi, vợ chồng vẫn còn mặc đồ bố. Năm sau, cách mạng cấp cho vợ chồng thím hai mẫu đất, nhờ đó mà làm ăn khá lên, nuôi con khôn lớn. Ba tháng trước, thím gạt nước mắt mà từ biệt miếng đất đi ra đây dưới hàng lưỡi lê tua tủa. Lần đó chú Ba bị chúng đánh tất cả là bốn báng súng vì chú đã kéo chân cái thằng leo lên dỡ nhà chú, khiến nó té nhào xuống đất. Thím Ba với thằng Trung cũng bị lùa đi. Về đây, gia đình thím sống như bị cầm tù. Cực khổ, hằng ngày bị đe dọa đã đành, lại tiếp đến mối lo này. Mối lo âu này đối với vợ chồng thím thật là đáng sợ. Nó không là mũi dao hòn đạn giết chết vợ chồng thím nhưng nó giày vò, cấu xé lương tâm vợ chồng thím.

"Cách mạng đã đem đất lại cho mình, nhờ đó mình nuôi thằng Trung lớn lên. Giờ để tụi nó bắt thằng Trung đi lính bắn lại cách mạng à? Trả nghĩa cách mạng như vậy à?".

Chồng thím vẫn bảo thế. Thực ra thì thím Ba chưa hề cãi lại ý kiến của chồng. Độ một tuần nay, thím đã âm thầm thu xếp cho con trốn đi. Nhưng lòng thím vẫn đau. Cái nỗi đau mà người mẹ nào chả có trước khi chia tay với đứa con mình đã mang nặng đẻ đau mà không biết còn gặp lại nữa không.

Chú Ba đã cất tiếng ngáy khò khò ở bộ ván trước. Thím Ba nằm xuống bên cạnh con. Nhưng thím đâu có ngủ. Thím mở mắt trao tráo. Lát sau, thím lại ngồi dậy. Dưới ánh đèn, thím nhìn con trai đang ngủ. Trời nóng, thằng Trung ở trần trùi trụi. Tiếng ngáy của nó nghe rất đều và khỏe. Thím ba thừa lúc con ngủ, cầm trộm bắp tay con. Thím thấy bắp tay con rất chắc. Từ một đứa trẻ nó đã trở thành một thanh niên tráng kiện. Nhè nhẹ buông tay con ta, thím Ba mò kiếm cái rổ may ở góc vạt. Thím đứng lên đi lấy đèn lại, ngồi vá nốt chiếc áo của con bị rách. Tay luồn kim, ngồi vá nốt chiếc áo của con bị rách. Tay luồn kim, mặt thím lại nhòe ướt. Người đàn bà khóc thầm một mình, khi chồng và con đều ngủ cả. Giữa đêm tối, lâu lâu bọn dân vệ lại bắn

đùng một cái. Không mấy lúc là ngớt tiếng giẫm thình thịch ở các ngõ nhà, hè nhà. Đó là tiếng giày của bọn công an đi sục sạo, nghe ngóng. Nhà nào nhà nấy đều im thin thít. Cái yên lặng ở ấp chiến lược khác hẳn cái im lặng ở một thôn xóm bình thường. Một sự yên lặng rợn người, man rợ và tăm tối. Bốn ánh đèn ở bốn chòi gác loi lói như mắt của quỷ dữ. Loáng thoáng hiện dưới ánh đèn, những sợi dây thép gai giăng giăng in bóng xuống mặt nước hào sâu.

***

- Chuyện tao muốn nói với mày là như vậy. Liệu có đi được không?

Chú Ba sau khi đem chuyện đó ra nói cho con trai nghe, chú hỏi con như thế. Thằng Trung ngồi im không nói. Nó đưa mắt liếc nhìn ba nói. Chú Ba không thấy con trả lời, liền hỏi tiếp:

- Sao! Hay là sợ không dám đi?

Thằng Trung đứng phắt dậy. Nó nói mà không nhìn ba nói:

- Tôi mà sợ. Có cái là tại sao phải đi ban đêm? Cứ ban ngày ban mặt mà đi, sợ thằng nào?

- ấy phải sợ nó thấy chớ. Mày ngu quá. Đi ban đêm dễ hơn. Tao đã bàn với lính Tư rồi, đêm mốt tới phiên chú Tư gác ở chòi gác chánh, chú sẽ để cho mày đi thong thả. Chừng mày đi rồi chú sẽ bắn súng báo động. Tao sẽ la rầm lên là mày đã bỏ nhà trốn...

Thằng Trung nghe ba nó nói thế thấy cũng có lý. Ngẫm nghĩ một chút nó bảo

- Tôi đi rồi thế nào nó cũng làm khó dễ ba má. Chú Ba nói:

- Ôi đừng lo. Xin miễn mày đi thoát là được. Còn tao, nếu nó đánh thêm vài báng súng nữa cũng chịu nổi. Chịu cho nó thúc vài báng súng để mày đi thoát thì tao chịu được.

Đứa con trai ngồi xuống. Nó yên lặng, không động đậy. Mi mắt của nó cứ

chớp lia. Nó đang nghĩ tới lúc nó đã ra đi rồi không có ai đi kiếm củi cho má nó. Rồi xa nó, má nó thể nào cũng khóc. Nghĩ tới bước đường sắp tới thì nó khoan khoái, nhưng chạnh nhớ cảnh nhà thì nó hơi băn khoăn. Niềm vui xen lẫn với nỗi lo. Có lúc nó tưởng tượng nó đi bộ đội, có ngày nào đó nó sẽ về đây giải phóng cho má nó, thím Tám, chú Năm và mấy đứa nhỏ như con Lành, con Quế. Nó mà vô bộ đội, thì đám dân vệ bảo an ở đây nó coi không ra cái thớ gì. Bờ rào ấp chiến lược nó đạp đổ nhào hết. Trong đầu nó đã sắp sẵn: Những người của mình như chú Tư, anh Chín Cồ thì chừa ra, còn bắt được thằng nào là nó đem trấn nước. Chưa gì mà trước mắt thằng Trung đã vẽ ra những cảnh tượng hết sức sôi nổi. Ba nó bấy giờ lạibảo:

- Vô trong đó, phải siêng năng, hiểu chưa! Mà phải chịu cực khổ đã, tao nói trước. Được đi bộ đội càng hay, nhưng liên lạc cũng đi. Anh em người ta giao cho việc gì cũng làm, hiểu chưa?

Chú Ba nói nhấn mạnh tiếng "hiểu chưa" sau cùng. Thằng Trung có vẻ không thích ba nó cứ nhấn đi nhấn lại như thế. Cái chuyện đó nó thừa biết đi rồi mà ba nó cứ nói mãi. Đi làm cách mạng cực khổ, nó đâu có sợ. Lội sông, lội ruộng, lội bưng nó đã từng lội rồi. Nhịn đói hai ba ngày nó đã từng nhịn. Chà, cái thứ đói bụng thiệt mới khó chịu chớ. Nhưng nó tự hứa với lòng là sẽ cố gắng. Người ta sao, mình vậy. Ngồi ở đây, thằng Trung đưa mắt nhìn ra vòng rào dây thép gai. Xuyên qua một quãng bờ chướng ngại ấp chiến lược chưa đắp, nó nhìn thấy dòng sông và ven cây xanh mù dưới chân đồng. Đó là làng Mỹ Hiệp, kế làng Tân Hiệp của nó. Nó sẽ vượt qua con sông ấy, rồi băng đồng đi tới ven cây xanh đó. Dòng sông thì nó đã có lội, bốn lần lội qua lội lại mà không biết mệt. Còn cánh đồng nó chạy một hơi là tới. Thằng Trung cầm chắc là nó sẽ đi qua mấy chỗ đó một cách dễ dàng.

Ba nó thấy nó cứ ngồi ngó mông ở đâu đâu thì lại dặn thêm:

- Cái điều chủ chốt...

"Lại cái điều chủ chốt..." Thằng Trung nghĩ.
- Điều chủ chốt là phải có gan, - ba nó tiếp lời - Mình ăn thằng Mỹ - Diệm là ở sự tinh thần. Lính tụi nó chưa đánh đã chạy, bộ đội mình chưa hô là đã xung phong lên rồi...
Thằng Trung ngó ba nó, nghĩ bụng: "Chưa hô mà đã xung phong thì bỏ bà". Song nó chỉ nghĩ thầm trong bụng vậy thôi chớ không dám cãi. Nó tức cười mà cũng không dám cười. Tánh ba nó nóng lắm. Mấy lần ba nó rượt nó chạy thiếu điều hụt hơi chỉ vì nó hay bàn tới bàn lui. Nhưng nó không oán ba nó bao giờ. Ba nó thương nó với má nó lắm, tại tính ba nó không ưa thổ lộ, ra tuồng vuốt ve âu yếm. Có thương thì ba nó để bụng mà thôi. Má nó lại hay khóc, và lo lắng cho nó đủ điều. Đây nó đi rồi má nó khóc cho mà coi. Nhiều lúc nó cứ nghĩ sao má nó chỉ đẻ mỗi mình nó, phải chi nó có một đứa em, một đứa em gái như con Quế con chú Tám chẳng hạn thì dầu nó có đi, má nó hú hí với em nó cũng đỡ buồn. Bữa nay, trong lúc ba nó to nhỏ dằn dò nó trước lúc ra đi thì má nó nấu cơm dưới bếp. Má nó đương xào cái món gì bay mùi thơm quá. Chắc là hủ tiếu xào tôm. Món đó nó ưa lắm. ở đây rồi nó không được ăn, vì lẽ không có tôm. Cứ như lúc còn ở trong Tân Hiệp thì nó ăn thường. Nó làm siêng xuống rạch mò một chút là xách lên một xâu vài chục con tôm càng xanh. ở đây thì nhịn thèm. Sáng nay má nó cầy cục xin phép thằng Hai công an đi chợ mua về được một mớ tôm. Mắc muốn chết, có tám con tôm mà tới mười lăm đồng.
Giữa lúc má nó sắp dọn chén ăn cơm thì nghe có tiếng chân ai đi lạo xạo trước cửa. Nó ngó nhóng ra thì thấy thằng Hai công an. Hắn dừng chân trước cửa nhà, thọc sâu hai tay vào túi quần "đạcgờrông" kêu lớn:
- Ê, Ba Đô ơi, tối nay đi học tập nghe. Học về chánh sách chiêu hồi, quan trọng lắm đa!
Nói tới đó không thấy ai lên tiếng, hắn la lớn:

- ủa, nhà bộ chết hết rồi sao, không thấy ai lên tiếng vậy kìa!
- Có tôi ở nhà đây - Chú Ba đáp, nhưng vẫn không bước ra.
Tên công an nói:
- Kêu sao mần thinh vậy. Nè, tôi nhắc lại tối nay ra trụ sở học tập nghe, để thông hiểu chánh sách Ngô tổng thống rồi có bà con ai theo Việt Cộng thì kêu họ về... Chà... xào nấu giống gì mà bay mùi thơm dữ vậy?
- Dạ, bữa nay hết gạo xào hủ tiếu ăn trừ cơm đó thầy Hai!
- à... à, xào hủ tiếu ăn trừ cơm... Sung túc chưa, vậy mà hồi đó kêu đi ra đây còn làm bộ!
- Dạ, sung túc... thì cũng sung túc...
Tên công an ngắt lời chú Ba:
- Đó, đó sắp sửa mở giọng nói mắc mỏ rồi đó!
Tên công an đi khỏi, chú Ba lẩm bẩm:
- Lại chiêu hồi. Chiêu hồi ai đâu không thấy chớ nay mai tao cho con tao đi ra với Việt Cộng cho bây coi.
Ngay hôm sau, sau khi cơm nước xong, chú Ba gọi con đem bình mực và cây viết ra cho chú. Rồi chú bảo nó đứng ở cửa gác chừng. Chú nghĩ rằng không thể để con mình đi vô đó tay không được. Giao đứa con trai độc nhất của mình cho cách mạng, bổn phận người cha, chú thấy cần phải có ít lời. Chú cầm bút chấm vào bình mực. Có một cái gì rất thiêng liêng dâng lên trong người chú khi chú hạ bút sắp sửa viết những dòng chữ ấy. Chú Ba có cảm giác như hồi ở trong kia chú đứng chào cờ trong các buổi lễ, hoặc lúc chú đốt hương trong ngày đi tảo mộ liệt sĩ. Cái cảm giác đó làm mi mắt chú nóng hổi, rân rấn. Thành ra cây bút chú cầm trong tay cứ run lên. Thành ra cây bút chú cầm trong tay cứ run lên. Ngồi đã lâu mà chú chưa viết được một chữ. Vả lại, thuở giờ chú Ba có hay viết thư từ gì đâu. Nói sao cho rành rẽ, cho anh em hiểu được ý mình, tình mình đây. Quả là khó. Trước hết, chú

nghĩ, phải nói là "Hai vợ chồng tôi chỉ đẻ được một thằng con trai"... Mà không ổn rồi, viết thư cho cách mạng mà gọi con mình bằng thằng như ở nhà thì không được. "Hai vợ chồng tôi chỉ có một đứa con trai..." Phải nói như thế. Chú Ba ngồi trên bộ vạt sau, khom lưng, nắn nót viết từng chữ. Lúc nào chú nghe thằng Trung húng hắng ho thì chú đút tờ giấy xuống chiếu. Xong lại đem ra viết. Cứ thế mãi tới lúc mặt trời đứng bóng chú mới viết xong bức thư. Một bức thư mà trong đời mình, người nông dân ấy chưa hề viết.

***

Buổi chiều nay cả nhà chú Ba ăn cơm sớm. Thím Ba ăn không được. Bưng chén cơm lên thím lại nghẹn ngào đặt xuống. Thằng Trung ăn cũng không thấy ngon. Chỉ có chú Ba là lặng lẽ ngồi ăn, thản nhiên như mọi bữa. Chú nói với con, giọng có phần âu yếm hơn ngày thường:

- Rán mà ăn chút đỉnh đi. Bữa cơm này là bữa cơm cuối cùng má mày nấu cho mày ăn đó!

Thím Ba nghe chồng nói câu ấy thì không chịu nổi nữa. Thím đưa ống tay áo lên quệt nước mắt lia lịa. Đoạn thím buông đũa, đi lại bộ vạt ngồi khóc sụt sịt. Thằng Trung và nốt mấy miếng cơm rồi cũng đứng dậy. Nó nói vẻ cứng cỏi:

- Thôi, đừng khóc má. Con đi đây đáng lẽ má phải mừng mới phải... Trời tối rồi, cái gói quần áo của con đâu?

- Đây!

Thím Ba lấy gói quần áo cột túm bằng chiếc khăn sọc đưa cho con. Tấm khăn đó thím đội thường ngày, nay đem gói quần áo cho con trai. Thằng Trung ôm cái tay nải, ngồi xổm dưới đất. Nó nghe từ tấm khăn toát ra mùi mồ hôi quen thuộc của má nó. Cái mùi mồ hôi tần tảo, lam lũ lao động của người mẹ chợt làm cho đứa con rộn rực một cách khó tả. Thằng Trung biết má nó nghèo nên không sắm cho nó một cái khăn mới. Nó cảm động, rơm

rớm nước mắt. Nhưng nó quay mặt về phía bóng tối, giấu không cho má thấy. Nó thầm nghĩ, dầu cho nó có đi theo quân giải phóng tới chân trời góc biển nào, nó cũng sẽ giữ cái khăn ấy nhứt định không để mất. Nó chợt có cảm tưởng rồi đây má nó sẽ ở bên nó mãi mãi. Lúc ấy, má nó cũng ngồi thụp xuống, giúi vào tay nó một cái gói gì bằng giấy:

- Đây là tiền, con cất để dành xài...

Thằng Trung mở gói giấy. Nó thấy trong đó có bốn tờ giấy bạc năm chục đồng. Nó chỉ lấy một tờ, còn bao nhiêu nó đưa cho má nó.

- Đi bộ đội, lo gì!

Má nó không bằng lòng. Nài nỉ mãi nó mới chịu cầm thêm năm chục đồng nữa là chẵn một trăm.

Ba thằng Trung ăn cơm rồi quầy quả đi đâu, một chốc sau ba nó trở về, nói:

- Tôi đã gặp lính Tư, êm rồi!

- Đi chưa, ba?

- Chưa. Khuya khuya một chút mới đi được. Đây này, mày cầm cái này...

Chú Ba lấy cái thư trao cho con căn dặn:

- Cất kỹ nghe, vô đó trao cái thơ này cho chú Chín Tâm, ổng là chi bộ ở Mỹ Hiệp. Nếu không gặp chú Chín Tâm, gặp bộ đội hay du kích đưa cũng được. Tao dặn lại, một lát nữa cứ thẳng ra cửa mà đi, đã có lính Tư gác ở đó, không sợ gì. Đi một đỗi mày sẽ qua sông, lúc đó chẳng có súng nổ, nhưng cứ tỉnh, tiếng súng của lính Tư bắn, không lo. Có điều là vô tới vườn rồi thì phải bỏ đường bộ, xuống kinh lội đi. Trên lộ bà con người ta gài chông đi không được đâu...

Thím Ba nghe nói thế thì lo lắng ra mặt. Thằng Trung bảo: "Được rồi". Chừng một tiếng đồng hồ sau, thằng Trung bước khỏi nhà. Ba nó đứng coi hoặc chừng đường. Nó đi một mạch. Lúc ngoảnh lại nó thấy bóng má nó đứng trên thềm nhà. Nó biết má nó đương khóc, nhưng không dám khóc lớn.

... Bây giờ thì thằng Trung đã ra tới cửa ấp. Nó thấy cửa mở he hé, chớ không đóng. Nó liền đẩy nhẹ một cái, lách qua rồi thoăn thoắt bước đi. Chốc sau nó qua khỏi hàng rào dây thép gai cuối cùng tới chân đồng. Nó xốc cái tay nải lên vai, bắt đầu chạy... Gió thổi lộng. Không khí trong lành quá. Chạy một quãng nó dừng lại thở. Nó cảm thấy không khí nó hít vào mát mẻ, dễ chịu hơn ở trong ấp nhiều lắm.

Tới bờ sông, thằng Trung cởi hết quần áo bỏ vào khăn, buộc túm lại. Nó giơ cái tay nải cao quá đầu, lội qua sông. Quả nhiên đúng như lời ba nó nói, lúc nó lội gần tới bờ thì nghe một phát súng nổ "đoàng". Vốn biết trước nên nó vẫn tỉnh, lên bờ lấy quần áo mặc vào. Nhìn về phía ấp chiến lược, nó thấy đèn ở chòi gác le lói. Lại thấy có ánh đèn "pin" chiếu lố nhố, nhì nhằng. Thằng Trung nghĩ bụng "Chắc tụi nó đương kiếm bắt mình".

Nó rơi vào tới ven vườn thì đêm đã khuya. Theo lời ba nó dặn, nó lại cởi quần áo lội xuống kinh. Nước chỉ tới ngực. Nó trầm mình dưới nước mà đi. Đi được một quãng, thình lình nó nghe một tiếng quát từ trên bờ dội xuống:

- Ai đó!

- Tôi.

- Tôi là ai?

- Tôi... tôi ở ngoài ấp chiến lược vô đây, để tôi lên...

Một bóng đen trên bờ nhô ra. Rồi một bóng đen nữa. Họ chĩa mũi súng xuống kinh. Một ánh đèn "pin" vụt chiếu ngay mặt thằng Trung khiến nó lóa cả mắt. Nó nghe người kia nói:

- Có một người thôi... Một chú em.

- Chú ngoài ấp chiến lược vô à? Có ai nữa không?

- Không, chỉ có một mình tôi thôi!

Thằng Trung vừa nói vừa leo lên bờ kinh. Nó vội vàng mặc quần áo rồi hỏi thăm chú Chín Tâm. Hai người đó bảo Chín Tâm đi vắng không có nhà, ở

đây giờ chỉ có bộ đội ở. Một người bước sát lại gần nó hỏi khẽ.

- Chú em có chuyện gì đó? Có thể nói với chúng tôi được không?

Thằng Trung suy nghĩ một lát rồi gật đầu:

- Được.

- Vô nhà đi!

Thằng Trung theo một người đi vào nhà. Người đó đốt đèn, nhìn nó suốt lượt rồi đi gọi một người khác đương ngủ. Người được gọi thức dậy, dụi mắt hỏi:

- Gì đó?

- Báo cáo có một chú em vừa ở ấp chiến lược vào. Chú ấy muốn gặp đồng chí.

- Đâu, em ấy đâu?

Thằng Trung mạnh bạo đáp:

- Dạ, em đây!

Nói rồi nó mò trong túi lấy cái thư của ba nó đưa cho đồng chí ấy:

- Ba tôi dặn đưa thơ này cho chú Chín Tâm, nhưng nếu không gặp chú Chín Tâm mà gặp du kích hay bộ đội đưa cũng được.

Người chỉ huy đơn vị cầm lá thư, kê sát lại ngọn đèn. Mới đọc mấy dòng đầu, đôi mày rậm của anh chỉ huy vụt nhíu lại. Bức thư viết bằng mực tím, nét chữ ngoằn ngoèo và to cồ cộ:

Kính mến gởi anh em Cách mạng giải phóng,

Vợ chồng tôi chỉ có một đứa con. Vì tình cảnh bị kẹt nên tôi phải ở trong ấp chiến lược. Trước đây vợ chồng tôi được Cách mạng cấp đất nên làm ăn đặng khá. Tôi vốn chịu ơn Cách mạng và Đảng rất nặng. Nay con trai tôi (là đứa cầm thơ này) đã lớn, tôi không thể để tụi Mỹ - Diệm bắt nó đi lính đánh lại Cách mạng. Tôi không đành lòng mà chịu cảnh đó được. Vậy nên vợ chồng tôi từ trong ấp chiến lược gởi đứa con trai một của chúng tôi cho Cách

mạng. Xin coi như tôi hoàn toàn dâng cho Đảng đứa con của tôi. Nó còn khờ khạo, mong anh em cứ dạy dỗ, chỉ bảo cho nó thành người thì vợ chồng tôi lấy làm mừng lắm.

Nay kính thơ

Nguyễn Văn Ba, bần nông

Bên dưới lá thư, ngoài chữ còn có dấu lăn tay, ngón cái và ngón trỏ, lăn bằng lọ nghệ với dầu dừa. Đọc xong bức thư, người chỉ huy vui vẻ bước tới đưa hai bàn tay chụp lấy vai thằng Trung, làm như tự nãy giờ chưa thấy nó:

- Em đó hả? Ba em gởi tới đây à?

Thằng Trung tủm tỉm gật đầu. Người chỉ huy tiếp lời:

- Tôi có nghe chú Chín Tâm của em nói. Thôi được, em cứ ở đây. Có lẽ là em sẽ đi với chúng tôi. Bây giờ khuya rồi, chúng ta đi ngủ, mai sẽ nói chuyện thêm. Mùng tôi rộng, em vô mùng tôi mà ngủ.

6-1963

Anh Đức

Dưới một vầng ánh sáng đục

Gởi anh Nguyễn Tuân

Mấy hôm nay tôi đến Sài Gòn. Vào những đêm giữa tháng Mười âm lịch, bầu trời vùng phụ cận treo một vành trăng biếc sáng. Tôi ngồi trên khoảnh đồng cát mọc nhiều hoa trinh nữ. Trăng sáng quá đến nỗi tôi ngó thấy cả lúc những cây hoa e thạn ấy run rẩy khéo mình. Và dưới trăng, tôi ngắm nhình vầng ánh sáng từ thành phố Sài Gòn hắt lên một thứ ánh sáng đùng đục, tuồng như có rất nhiều bụi, tuồng như có mùi hồng của chất diêm sinh mà lại như vọng vang tiếng thét và những tiếng nấc xé lòng.

Anh Tuân à, tôi đã ngồi như vậy rất lâu mà ngắm nhìn Sài Gòn một cách lặng thầm. Giữa lúc ở quanh tôi chẳng có lấy đượcc được phút giây yên tĩnh. Bỗu trời vùng phụ cận trong cái đêm trăng sáng này vẫn luôn bị cắt xé bởi những máy bay phản lực cánh dơi đen trũi lao ngang, vẫn nổ rền những pháo đạn đại bác 105, 155 của giặc bắn chọc vào đất giải phóng. Còn từ phía mạn sông Sài Gòn cứ chốc lát lại rộ lên từng hồi đại liên dài, dài quá lắm, dẫu ta có nín hết một hơi thở, hồi súng vẫn chưa dứt. Đó là tiếng súng của những chiếc trinh sát phóng pháo cơ kểu "Môhốc" mà bà con ở đây gọi nôm na là "cồng cộc Mỹ", hoặc những chếc trực thăng HU.1A, HU.1B cứ bì bà bì bạch

nhấp nháy đèn đỏ mãi mộ chỗ trên thinh không, bắn đại liên rất chi là dai. Về địa lý địa dư của chốn này, tôi tính chẳng cần phải vẽ ra với các anh làm chi. Là một cây thể ký, lẽ nào anh lại chẳng để tâm đến đất địa ở một nơi quan trọng như thế nào hay sao. Ví như xứ Vênêduyêla thuộc Mỹ la tinh xa xăm bên kia đại dương mà anh còn dò tưởng ra để miêu tả, thì hà huống chi là ở đây, nơi cả nước ta hằng quan tâm, nơi đáng cho ta tự hào mà cũng thật đáng để ta phẫn khích, nơi có một thành phố lớn đặc biệt anh hùng, đặc biệt xáo động, đặc biệt đau thương - nơi thường lòi ra những bộ mặt chuột, mặt chó phản dân hại nước mà cũng là nơi đã từng bay vọt lên trời những vì sao sáng rực thế gian.

Song nói vậy chớ để tôi phác sơ qua vài nét về cảnh sắc ở đây, để giúo anh mường tượng cho được dễ hơn, anh nhá. Đại khái như thế này này: xóm làng vườn tược nằm trên những giồng cát không thấp mả cũng chẳng lấy gì làm cao, không biết chừng nó cũng giông giống cảnh miền Động Hải, cảnh xã Bảo Ninh mà anh tả cho tôi nghe qua bài "Xuân lửa trên dòng sông Gianh và sông Tuyến" đó cũng nên. Rồi thì là những giếng nước có miệng xây bằng xi măng, rừng cao su bạt ngàn đêm ngày không ngớt nhễu ròng những giọt sữa trắng, những hầm trú cà nông kiên cố và những giao thông hào chằng chịt, những tuyến chiến đấu không lộ thiên. Có nhiều trường học và nhiều tiệm quán cá thể. Sinh hoạt vẫn bình thường. Trong cái cảnh bom nổ đạn xé, bà con vẫn cạo mủ cao su, đào hầm hố chông, vẫn ăn hủ tiếu và uống cà phê. Vì rằng, anh hiểu cho, ở đây ngày đêm không khi nào ngớt tiếng bom đạn, nên sự ăn uống và làm lụng, sự sinh hoạt nóichung đều phải hòa cho được vào lửa khói ấy, coi như lửa khói không phải chỉ mới bốc dậy buổi nay mà là đã bốc dậy từ hai mươi mốt năm nay.

ở đây có những cảnh người vội vã, song cũng vẫn diễn ra trước mắt ta những cảnh người làm ăn bình thường. Sẽ luôn ngón thấy những du kích mình mặc

áo vải dù xanh lá cây, tay thủ súng trường bá đỏ xăm xăm chạy ngược về hướng bộ binh địch sắp trản tới. Sẽ thấy những ngôi trường nhộn nhịp trẻ em, náu mình dưới vườn cao su, và trên những con đường cái dài hun hút chạy qua các vườn cai su đó có những chiếc xe bò ung dung bước một. Khi thì trên xe là một chị nông dân, vừa vút roi đánh bò vừa vạch vú cho thằng bé con chị ta ngoạm bú chùn chụt, khi thì là một ông lão lưng trần cháynắng, miệng phì phèo hút cái tẩu thuốc gọt bằng củ tre, tay nắm dây, mắt lim dim như muốn ngủ, mà cặp bò vàng vẫn ngoan ngoãn kéo rướn chiếc xe đi tới. Giữa miền đất mật độ bom đạn rất đỗi đậm đặc này, sự sống vẫn bình thường. Thấy sự bình thường hóa cao độ cuộc sống chiến đấu ở đây mà ngao ngán thay cho thằng giặc Mỹ. Bom napan không dọa nổi ai. Chất độc hóa học không dọa nổi ai. Chó bécgiê dạo này chẳng thấy bóng một con nào nữa, chắc bộ chết hết rồi. Các thứ vũ khí độc áo đều được chúng đem ra xài, nhưng thứ nào cũng lần lượt mất tác dụng. Ngay cả đến máy bay B.52 từ Guam bay đi bay về xem chừng cũng như uể oải. Mới hôm kia, B.52 liệng bom ở cạnh chỗ tôi, liệng "uỳnh uỳnh" động cả đất đai, mà sáng ra nghe đâu chỉ chết có một người và vài con trâu. Chắc anh có nghe nói thứ máy bay đó rồi chớ. Tụi Mỹ vẫn khoe là pháo đài bay khổng lồ nhất của chúng đó mà. Có hôm nghe hơi nó, tôi ra đứng xem, thấy nó bay từng tốp ba chiếc. Bởi nó bay cao lên thấy nó không to. Nhưng khi có một chiếc F.105 bay theo làm vệ sĩ cho nó thì mới thấy nó lớn. Chiếc F.105 trông chỉ bằng một chéo cánh của nó thôi anh ạ. Hình thù loại B.52 này hơi dài, hơ gầy, toàn thân sơn màu trắng bạc. Bên hai cánh nó có tới tám động cơ phản lực, nhưng nó bay không nhanh vì chở nhiều bom nặng. Anh Tuân à, riêng vụ thằng Mỹ đem B.52 sang chọi với ta cũng đủ biết nó túng thế và độc ác là dường nào. Thứ máy bay này là thứ chở nhiều bom đi hủy diệt thành phố trong chiến tranh trận địa, nay đó đem qua ném làng, ném xóm ta. Nó cho B.52 đi oanh tạc Sài

Gòn này rất nhiều lần rồi. Bởi lẽ vùng phụ cận đang chồm tới tính trói gô lấy nó ở Sài Gòn tạm chiến, thành ra nói phải giãi đạp, cố gạt ta ra không cho xáp tới gần. Nhưng B.52 đâu có cứu vãn nổi tình thế. Cả bọn quân Mỹ, úc, Tân Tân Lan đi càn quét vùng phụ cận mấy bữa nay chẳng những không vớt vát được chút gì mà còn lỗ lã hao hụt lớn. ý chí chúng đã kém hèn, mà tài thì rất mọn, một đám bộ binh tới, chỉ được mỗi cái là thây xác to lớn. Mới hôm kia, một trung đoàn lính Mỹ, úc, Tân Tây Lan được thả xuống vùng Nam Bến Cát. Bộ binh dưới đất đông nhung nhúc, máy bay vần vũ đầy trời. Từ sáng tới chiều chúng không gặp cánh quân chủ lực nào của ta. Chúng xịt hơi độc và tung lựu đạn xuống hầm tránh đại bác của đồng bào, giết hại một số phụ nữ và trẻ em ẩn trốn bên dưới. Đồng thời chúng lại đem bánh kẹo, thốc men rà rê vào xóm chìa ra dụ dỗ đồng bào. Lặn lội phá phách và mớm dụ mõi mệt rồi, chiều lại chúng gom quân về chỗ mà chúng đã đáp xuống ban sáng, khui thịt hộp ra ăn với bánh mì, tắm rửa bằng những thùng nước chở từ căn cứ Cơ Lắc. Nước nôi lương phạn gì cũng đều do máy bay chở tận Phi Luật Tân. Máy bay đem cả quần áo sạch đến cho chúng thay, đổi lấy bộ quần áo bẩn của chúng đem về. Tắm rửa và ăn uống no nê rồi, bọn chúng bơm nệm cao su bắt đầu ngả lưng, phì phèo khói thốc "Luýchky", "Pônmôn", cho bõ một ngày càng rừng lướt bụi. Khốn thay, giữa lúc ấy, du kích ta đã rình chúng rồi mà chúng nào có hay. Đêm đến, du kích mỗi người thử một giỏ lựu đạn bắt đầu tấn công. Suốt đêm lựu đạn nổ không ngớt. Bọn quan lính công tử bột này nhốn nháo không dám chạy tạt vô rừng mà cứ túm tụm gom vào. Lựu đạn của du kích liệng tới sáng, giết chết hơn hai trăm thằng. Những anh du kích đánh trận này về hỉ hả kể lại rằng họ chưa từng mần ăn một trận nào khả quan như vậy, và họ cũng chưa gặp một đám quan quân nào lại dễ "thịt" đến như vậy.

Nhưng đây là chúng nó chỉ mới gặp du kích. Cách sau đó mươi ngày, chúng

liền gặp chủ lực ta tại Bắc Bến Cát. Bọn Mỹ này đang đóng dã ngoại ở Bàu Bàng, nói theo kiểu chúng nó, thì bây giờ chúng đang hành quân đóng theo kiểu những "píc ních". Ăn uống và hãm hiếp thì nhiều mà đánh chác chẳng được bao nhiêu.

Đến lúc bị quân ta tấn công, chúng chết như rạ. Trong vòng một ngày, quân ta đưa trên hai ngàn thằng Mỹ về chầu trời.

Trong một bài ký anh viết gửi tôi, anh có kể về sự ngốc nghếch và thô bỉ của bọn phi công Mỹ bị ta tóm được ngoài ấy. Những chuyện anh kể xem ra cũng không khác trong này là mấy. Về tính cách bọn Mỹ xâm lược, ở đâu chả thế, ở đâu mà chúng chẳng bôi trát mọi thứ nhuốc nhơ lên lá cờ Mỹ Hợp chúng quốc.

Anh biết không, cái hôm chúng đổ quân xuống kề chỗ tôi ở, nhiều thằng Mỹ mặc độc cái xilíp cán vô xóm, tay cầm súng, tay chìa bánh kẹo ra. Phụ nữ ta thấy những người tồng ngồng kỳ cục thế đó thì bỏ chạy, trẻ em cũng hốt quá chạy hết ráo chẳng thiết gì đến bánh cùng kẹo. Bọn Mỹ cười hô hố và bảo rằng người Việt Nam còn dại dột quá, đến như sự giúp đỡ thân ái của chúng mà cũng khôt nhận lấy. Thật ra, cái bọn kỳ quái nhất tần đời mới dùng B.52 thả bom xuống, mới dùng hơi độc xịt vào các hầm trú ẩn, thì liền đó chúng chìa bánh, kẹo, thuốc ra.

Mà đấy là gì? là một cảnh huống diễn biến của kế hoạch Lốt Lanxđan đó anh. Đại để là vừa phá phách vừa lung lạc, dụ dỗ. Lốt là thằng đồ tể chuyên đi lật đổ xứ người, ta đã biết nhẵn mặt nó ra không cần phải nói. Còn Lanxđan, là thằng nào? ấy là một thằng lính tình báo đầu nậu chuyên bày ra những quỷ kế tâm lý chiến. Hai thằng kết hợp với nhau vạch ra cái kế hoạch "tay cầm dao găm tay chìa kẹo nhử". Cái kế hoạch này tuy không xí gạt được nhân dân ta nhưng cũng có gây nhiều sự tác hại. ở thành phố còn tạm bị chiếm, cụ thể như ở Sài Gòn, nó đang cố sức phá hoại và đụa ruỗng dữ.

Vừa rồi má tôi ở trong ấy ra thăm tôi. Bà cụ đã sáu mươi lăm rồi anh Tuân ạ, nhưng còn khỏe, nhất là tinh thần còn rất khỏe. Tôi thật lấy làm sung sướng được gặp lại má tôi vẫn y nguyên tấm lòng mẹ Việt Nam, vẫn gắn bó khăng khít với cách mạng như kháng chiến lần trước. Câu chuyện đầu tiên má tôi nói là về bọn Mỹ. Bà cụ chặc lưỡi bảo rằng:

- Nước Mỹ có cụ Hécgiơ, có anh Moritxơn thiệt là nt sao là tốt. Còn tụi Mỹ qua bên mình xấu xa quá. Con ơi, bây giờ nó đi đầy đường phố. Chỗ nào đèn sáng nhất là chỗ của nó. Chỗ nào ăn ngon nhất là chỗ của nó. Nó bỏ đôla ra mua gái, mua luôn cả xe tắcxi đưa khách, mua máu người nghèo, mua bằng đôla xanh với đôla đỏ... Con à, điện nước nhà mình và những nhà khác khi bị tắt ngang. Điện và nước đều bị cắt, dồn về cho Mỹ. Bây giờ ở Sài Gòn, ban đêm chỗ nào sang nhứt là chỗ tòa "buynđinh" của Mỹ, còn ở xung quanh điện lu hết và có chỗ tối đen con à!

Nghe má tôi nói, sao tim tôi từng lúc cứ như bị những móng tay sắc nhọn quào cấu... Và tôi hình dung ra ngay được những cảnh má tôi vừa kể. Vùng ánh sáng rực rỡ và vùng tối đen, ống hút máu đặt lên cánh tay người dân nghèo thành phố, xe tắcxi thoái thác không rước khách người một giống nòi, những gái bán thân ngày càng nhiều. Má tôi còn bảo Mỹ nó đã hiếp chết nhiều cô gái, trong cơ cuồng dâm đã có thằng bóp siết cổ con gái ngủ với nó đến chết. Mua hàng của các chị ở vỉa hè, nó cài tiền ở cúc quần dưới rốn, bảo đến mà lấy. Một bác sĩ quen với má tôi bảo rằng Mỹ nó gieo rắc một thứ bệnh phong tình rất kỳ cục. Người mắc bệnh sẽ hỏng luôn bộ phận sinh dục. Chẳng biết nó mang bệnh đó từ đâu đến. Thì chắc là ở Xtămbun, ở Tôkiô, hay là ở Đài Loan, ở Mani... ở những nơi nó chiếm đóng và gieo rắc khổ đau. Ngày nay ở Sài Gòn, chúng còn làm nhiều việc tồi tệ hơn, nên khổ đau và căm thù còn hằn sâu dữ dội hơn.

... Giữa lúc ấy, Sài Gòn đang lâm vào cảnh nước hao gạo kém, chưa có lúc

nào đời sống Sài Gòn lại trở nên bi thiết đến như vậy. Bọn Mỹ và tay sai lấy thế làm thích, vì thế chúng mới dễ bắt lính, dễ mua máu, mua gái. Có chuyện một bà lão ở xóm lao động đã bán máu mình năm bảy lượt. Mỗi lần bán máu xong, với số tiền đó, bà lão nuôi miệng mình và mấy đứa cháu được một thời gian ngắn rồi lại phải đến ngân hàng máu quân đội giặc ở Gò Vấp đưa tay mình cho bọn thầu mua đó kẹp hút lấy những giọt máu cuối cùng.

Sài Gòn quả là một thành phố rất đặc biệt, như anh Trần Quang có nói. Tôi cũng thấy vậy. Tôi thấy nó đặc biệt ở chỗ: sự đau thương hèn kém thì đầy dẫy, mà những điều cao thượng, dũng cảm thì cũng xuất hiện vô vàn. Má tôi nói anh Trỗi mất đi, đồng bào Sài Gòn thương tiếc khôn nguôi. Giữa Sài Gòn, bà con để tang Anh, có gia đình lập bàn thờ Anh. Hôm rồi, nhân ngày giỗ đầu của Anh, rất nhiều gia đình dọn mâm cơm cúng Anh.

Anh Tuân ạ, Sài Gòn sau anh Trỗi là một Sài Gòn ngày càng vang dội tiếng bom, tiếng súng. Cách đây mấy bữa, Sài Gòn bay đầy một trời bong bóng mang cờ mặt trận Giải phóng, giữa lúc bọn giặc kỷ niệm hai năm ngày chúng lật đổ nhau, ngày thằng đồ tể Lốt giở ngón nghề đập chết tươi hai anh em Diệm - Nhu, ngày đánh dấu sự sụp đổ và suy yếu triền miên của cái chánh thể bung sung Việt Nam cộng hòa tay sai.

Sài Gòn quả là một thành phố đặc biệt. Giả dối, man trá không đâu bằng, mà trung canh nghĩa khí không đâu sánh tày. Sài Gòn có những đàn bà tối ngày chỉ có việc bôi son trát phấn và những cô gái có "can đảm" chịu ngửa vú mình cho người ta mổ, nhét và đó một thứ mút-xơ, làm cho cặp vú lớn hơn, khiêu khích hơn. Nhưng Sài Gòn cũng là lúc ấy lại có những cô gái như cô U..., vừa tròn hai mươi tuổi, là một nữ chiến đấu viên bình tĩnh gan dạ, đã chính tay điểm hỏa mìn định hướng tiêu diệt hàng trăm tên Mỹ và cảnh sát dã chiến. Sài Gòn có những cô như cô T., sinh ra và lớn lên ở một xóm lao động bùn lầy và không sáng đèn. Tại đây lần đầu tiên trong đời cô đánh chết

tươi một tên công an ác ôn, đánh bằng một cái nhíp xe. Rồi cô xin tham gia chiến đấu vỏ trang, tự tay đánh diệt ngót trăm tên Mỹ thuộc phái bộ M.A.A.G. Kể lại chuyện cho tôi nghe, cô bảo:

- Lần đầu có một tình huống diễn biến làm em khó xử hết sức anh à. Số là khi đã đem bom vào đặt rồi, em vừa trở ra thì thấy bên sân trong cạnh chỗ tụi Mỹ ở có một số em bé gái đến chơi banh chuyền. Em lo quá. Vì em biết chắc chắn trong vài phút nửa bom sẽ nổ, và các em nhỏ ấy có thể bị chết! Kẹt quá, em nghĩ ra một kế để điều các em đi khỏi chỗ ấy. Em la:

- Trời ơi, xe nhà binh đụng nhau ngoài đường, ra coi mấy em ơi!

Em la lên như vậy mà đám nhỏ chỉ lè lưỡi chứ không buông banh chạy đi coi. Em càng thêm lo quá. Anh nghĩ có khổ không? Mình chỉ tính diệt Mỹ, các em nhỏ ấy có tội tình gì đâu. Mà đứa bnào trong cũng dễ thương quá đi. Thiệt là gay go. Không thể để các em bị nạn, em bảo khẻ với anh đội viên trong tổ em:

- Anh chạy lại giựt trái banh của mấy đứa nó liệng ra ngoài đường đi!

Anh tổ viên chạy tới chụp trái banh liệng mạnh ra đường. Đám nhỏ sợ mất trái banh, ré lên, chạy ùa theo. Mấy đứa nhỏ vừa ra khỏi sân thì bom nổ.

Cô T. kể cho tôi nghe nhiều vụ đi đánh Mỹ, sau rốt cô buông thông đôi bàn tay xuống gối, nói:

- Bà con ở trỏng tốt lắm, cũng nhờ có bà con che chở, chớ không thì nhiều lần em đã bị bắt. Có lần đánh mìn xong, em bị bọn cảnh sát công an vây chặt. Hai thằng nhào tới chụp lấy em. Em vùng ra, nó bíu áo em, em xy lại đánh cho hai thằng hai cú "móc", một thằng trào máu họng. Em vuột ra, nhưng chúng rượt theo rất đông, vừa rượt vừa la: "Ăn cắp, bắt con nhỏ ăn cắp!". Bà con đổ ra nghẹt đường làm em không có lối chạy nữa. Bấy giờ em mới la lớn: "Cháu là Giải phóng quân đi giết Mỹ chớ không phải trộm cắp gì đâu, cô bác giãn ra cho cháu đi!". bà con nghe vậy, tức khắc vẹt ra lấy lối

cho em chạy, rồi sau đó bà con lấp lối lại liền. Bọn cảnh sát công an bị ứ lại không rượt em nữa.

Tôi hỏi:

- Cô sức vóc mảnh mai thế này mà sao cô đánh tới trào máu họng thằng công an đó được?

Nghe hỏi, T. tủm tỉm:

- Thì... thì em đánh tới thôi, rủi trúng chỗ nghiệt của nó mà anh...

Cô đáp thế rồi cười cười hoài. Mãi một lát sau, một anh trong ban chỉ huy T. nỏi rỉ vào tai tôi:

- Anh ơi, ban nãy cô em giấu anh đó đa. Chớ cô em giỏi vỏ thuật lắm, một cây "nhu đạo" đó nghe!

Tôi nghe nói mới càng vỡ lẽ, mới càng thấy Sài Gòn ly kỳ đặc biệt thật. Sài Gòn có những đàn bà con gái chỉ biết đắm mình vào cuộc sống vội sa đọa, nhưng Sài Gòn cũng xuất hiện vô số những hiệp sĩ của thời cách mạng, đánh giặc bằng mìn "plátxtíc" vang động và lúc cần thì trổ cả quyền thuật ra.

Anh Tuân thân mến, kể với anh đôi chuyện Sài Gòn mà sao tôi cứ luôn hoài tưởng mơ màng tới Hà Nội. Mơ thấy Hà Nội những sáng sang thu gờn gợn heo may. Mơ thấy Hà Nội những trưa hè cháy đỏ một trời phượng. Mơ thấy Hà Nội những sáng sang thu gợn gợn heo may. Mơ thấy Hà Nội với tất cả sự lành mạnh, sự tí tuệ và văn hóa của nó. Sài Gòn nay chưa thể có những cái ấy đâu, nhưng chí quật cường quật khởi của Sài Gòn bảo đảm rồi sẽ giành lấy được mọi cái ấy. Sài Gòn rồi sẽ tiến tới một Hà Nội không xa. Chẳng bao lâu nữa, nói theo cách nói cảm tính và vốn dĩ chủ quan của mình, thì lời ước của anh Trỗi sẽ trở thành hiện thực. Anh Trỗi nói gì, anh Tuân có nhớ không, trong nỗi chán ghét cái bề mặt cuộc sống phồn hoa giả trá của Sài Gòn, Anh bảo với vợ rằng chừng nào Sài Gòn được giải phóng, chừng nào Sài Gòn trở nên lành mạnh như Hà Nội thì vợ chồng hẵng đi chơi, hẵng tha

hồ mà đi chơi. Lời ước của anh Trỗi giản dị thay, nhưng thực hiện được nó cũng là gian khổ lắm thay. Anh Trỗi nó thế rồi góp phần mình trước, dâng hiến đời mình trước. Bây giờ cũng như về sau này, ở Sài Gòn hay là ở Hà Nội, những anh chị nào yêu nhau có cầm nắm tay nhau đi chơi, xin hãy nhớ tới Anh, vì Anh đã có lần thốt ra một lời thiết tha, vì Anh là người đã trải thân mình góp phần đắp lên đường của hạnh phúc, đường của tuổi trẻ.

Tôi biết Hà Nội mười một năm nay đã có nhiều con đường như thế, đã có nhiều cuộc dạo chơi như thế. Sài Gòn bây giờ chưa có được, mà cũng chưa đòi có cái đó vội. SàiGòn cấp thiết phải được giải phóng, vì một ngày trôi qua là một ngày luân lý và nhân phẩm ở Sài Gòn bị gót giày giặc Mỹ giẫm đạp, bị đồng đôla Mỹ ngã giá. Một ngày Sài Gòn chậm giải phóng là một ngày Sài Gòn đẻ ra thêm sòng bạc, tiệm hút, ổ mãi dâm, "sờnáchba"; sẽ có thêm những người phải bán máu, bán tóc, bán thịt da, xương, tủy theo cái nghĩa hoàn toàn đen của nó.

Sài Gòn nay trong đơn đau thương và phẫn nộ, hằng đêm đã bắt đầu nghe rõ mồn một tiếng súng cối, đại bác của quân Giải phóng vọng vào. Quanh Sài Gòn, giặc Mỹ và tay sai đang bị ta dồn riết. Giữa Sài Gòn, ta đánh thọc sâu, đánh nhiều cú rất tuyệt. Gần đây, đánh kể nhất là cú đánh Tổng nha cảnh sát công an giữa ban ngày, cư xá Mêtrôpôn chứa đầy giặc Mỹ vào lúc trời chưa hửng sáng. Bà con trong Sài Gòn bắt đầu đài ta, theo dõi tin chiến thắng của ta rất sát. Bao nhiêu địch vùi thây ở miền Nam, bao nhiêu thằng phi công Mỹ bị tóm cổ ở miền Bắc, bà con đều biết. Nghe bảo đài Hà Nội vọng vào Sài Gòn rất rõ. Những bài anh biết gởi tôi được phát triển làn sóng đài Tiếng nói Việt Nam, bà con nội thành đều có nghe cả. Một anh bạn văn nghệ vừa ở Sài Gòn ra gặp tôi nói:

- Tối qua, ông Nguyễn Tuân vừa nói chuyện với anh, anh có nghe không?

Tôi gật đầu cười. Anh bạn ấy bảo tiếp:

- Phải chi bây giờ ổng có mặt ở đây, thế nào ổng cũng "mần" được vài bài về Sài Gòn!

Tôi cười không nói chi. Mãi sau mới nói:

- Anh Tuấn ảnh có vô Sài Gòn rồi chớ. Hình như vô hồi năm 42, 43 chi đó. Hồi ấy Sài Gòn còn thuộc Pháp, nay nếu ảnh mà có vô thì Sài Gòn phải thuộc về ta rồi chớ không thuộc về thằng đế quốc Pháp, Mỹ nào nữa đâu! Có phải vậy không, hở anh Tuân. Tôi thì tin tưởng sắt đá như vậy. CHắc anh cũng tin như vậy chớ gì. Chả thế sao anh bảo với tôi rằng anh có bằng cớ để mà nói cái ngày chúng ta gặp nhau chẳng còn lâu la gì nữa. Thôi thì, trước khi có cái buổi hội ngộ ấy, tạm thời mình hẵng cứ nối liền cái nhịp cầu hàng không văn học của mình đi đả, anh nhé. Hẵng cứ gởi cho nhau những thư tín ký sự, nói về các nơi chốn ta đặt chân đến, kể chuyện bà con ta ở đó đang sinh sống và chiến đấu ra sao. Tưởng làm được như vậy cũng đủ để ta khoai khoái mà tự nhủ rằng dẫu thằng Mỹ có ra sức ngăn cắt, dẫu có muốn biến sông Tuyến tạm thời thành sông Tuyến vĩnh viễn, ta cũng có thể nhờ bưu điện truyền thanh và đôi chân thiên lý của anh chị em giao liên chuyển tới thính giả, độc giả hai miền biết cái cảnh tượng Bắc Nam hiệp đồng đánh Mỹ và thắng Mỹ.

Như tôi đã nói rõ, bài này tôi viết gởi anh trong những đêm Sài Gòn ràng rạng hắt lên bầu trời một vầng sáng đục. Những gì xảy ra ở sưới vầng ánh sáng đục ấy,tôi vừa kể sơ sơ cho anh nghe rồi. Có điều là khi viết đến cuối bài, tôi bước ra sân thì thấy vòm trời vụt sáng rõ. Trên trời đó đây treo lơ lửng từng chùm pháo sáng, những pháo sáng của các đồn giặc quanh Sài Gòn không dám tin nơi ánh trăng, khiếp đảm bắn lên canh chừng sợ quân ta tấn công, những pháo sáng ban đầu thì vụt sáng lên một cách ngơ ngác và vàng về cuối trông càng hắt hiu, leo lét, tợ như những đốm lửa ma trơi.

1965

Anh Đức

Giấc mơ giữa buổi bình yên

Tôi bước ra khỏi văn phòng Tỉnh ủy trong buổi chiều muộn. Nhưng ở quá dưới kia thị xã, sau cái mái đỏ nhấp nhô, sóng biển vẫn nhuốm nắng và đùa giỡn. Dường như không bao giờ biết thỏa, bữa nào những con sóng ấy cũng quấn quít ánh mặt trời cho tới phút chót. Chiều nay tôi cảm thấy mình được thảnh thơi. Cuộc họp kiểm điểm từng người trong Ban chấp hành Tỉnh đảng bộ sẽ còn tiếp tục vào tuần tới, nhưng phần tôi và vài đồng chí khác thì đã xong. Trong suốt cả một nhiệm kỳ, là một nữ tỉnh ủy viên chịu trách nhiệm công tác thương binh và xã hội, tôi được toàn Ban chấp hành nhận xét: ưu điểm là nổi bật và căn bản, còn khuyết, nhược điểm không có gì nghiêm trọng. Bằng vào sự đánh giá đó, tôi thấy mình có thể yên tâm được. Chiều hôm nay lại là một chiều thứ bảy. Sau cả tuần vất vả họp hành đồng thời vẫn phải xử lý một số công việc gấp của cơ quan mà tôi là thủ trưởng, thì một chiều thứ bảy đối với tôi là rất quý. Trên đường đi bộ về nhà mình ở gần bờ biển, từ xa tôi đưa mắt nhìn sóng biển trườn tới như âu yếm vỗ về những mái ngói, lòng thanh thản nghĩ tới một buổi tối được rảnh rang, rồi cả một ngày chủ nhật cũng được rảnh rang như vậy. ở vào cái tuổi gần chấm năm mươi, tôi thấy mình cần được nghỉ ngơi một chút xa hơi một chút. Tôi cho

rằng mình xứng đáng được hưởng điều đó, sau ba mươi năm đi kháng chiến, trải qua bao gian khổ hiểm nguy, và không dưới vài chục lần ở sát kề cái chết. Tôi đã giã biệt thành phố chôn nhau cắt rốn này ra đi tham gia cách mạng từ tuổi con gái tóc còn đen mượt. Bây giờ tóc đôi đã điểm quá nhiều sợi bạc. Là một đảng viên và là một tỉnh ủy viên, từ lâu tôi ý thức rõ ràng chỗ đứng và trách nhiệm của mình, dám gánh vác lấy khó khăn và cũng không ngần ngại hy sinh cả tính mạng vì sự nghiệp chung khi Đảng đòi hỏi. Tuy nhiên, là một con người, là một phụ nữ, bấy lâu tôi vẫn mong sao lúc thắng lợi rồi có được buổi bình yên, vợ chồng con cái được chung sống dưới một mái nhà, không còn phải chịu cái cảnh chồng một nơi, con cái một nẻo. Điều ao ước đó từ sau ngày giải phóng, tôi đã có được. Tuy trong cuộc chiến đấu mới, tôi lại gặp nhiều khó khăn gian khổ mới, bộn bề và phức tạp. Nhưng công bằng mà nói, thì tôi đã có được điều ao ước đó. Một ngôi nhà, tôi đã có, kèm theo một mảnh đất gia đình tôi có thể trồng rau đủ ăn khỏi bỏ tiền mua, rồi còn thêm mấy gốc dừa, vài cây vú sữa. Ngôi nhà là của nhà nước cấp cho vợ chồng tôi, tuy không phải là một thứ biệt thự nguy nga lộng lẫy gì, nhưng khá khang trang rộng rãi, và thoáng mát. Tôi còn được cấp riêng cả một chiếc xe hơi, một chiếc "Toyota" tốt, nhưng tôi không đem về nhà sử dụng riêng mà để lại cơ quan để dùng chung, chỉ khi nào có việc cần tôi mới đi. Chồng tôi rất tán thành cách đó. Anh ấy nói: "Nên như vậy, khi cần thiết em có thể đi phản lực cơ, nhưng khi không cần thiết, em cứ lội bộ cho khỏe chân. Từ nhà mình lại cơ quan em chưa tới một cây số, đi xe làm gì!" Chồng tôi nguyên là phó bí thư Tỉnh ủy, nhưng gần đây sức khỏe kém do trước kia bị tù đầy tra tấn trong nhà tù Mỹ Diệm nên anh xin rút ra khỏi tỉnh ủy, về công tác bên Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng. Trước anh bận hơn tôi nhiều, nhưng bây giờ thì anh được rảnh rỗi hơn tôi, thường làm việc ở nhà, thỉnh thoảng gặp gỡ các đồng chí cũ hay về lại một địa phương nào đó

để nghiên cứu, khai thác tự liệu. Anh có ý định muốn dành thì giờ viết một tập hồi ký về những ngày đen tối, khoảng từ năm năm mươi tư cho tới ngày đồng khởi. Tôi hết sức khuyến khích anh làm việc đó. Vợ chồng tôi có hai đứa con, đều sanh ra trong những năm gian khổ lao lung nhứt của cách mạng. Đứa con trai lớn của tôi năm nay hăm mốt đang học đại học trên thành phố Hồ Chí Minh. ở nhà chỉ còn đứa gái út, mười sáu tuổi. Tôi nhờ cậy đứa con gái út đó của tôi nhiều lắm. Nó vừa đi học vừa lo chuyện chợ búa, bếp núc. Ngoài ra có chuyên chi thì đã có chồng tôi. Thành thử tôi cũng được khỏe nhẹ mà dồn lo công tác. Rốt cuộc, trong gia đình bây giờ người gánh lấy công việc xã hội và cách mạng nhiều nhứt lại chính là tôi. Đôi khi làm việc căng thẳng, rồi gặp khó khăn, va chạm, nằm đê bên chồng, tôi cũng có kêu mệt. Chồng tôi cười nói: "thì bây giờ nội trong nhà mình chỉ có em là lãnh chức lớn nhứt, nên chi phải ráng. Việc nhà đã có anh với con út. Hai người làm cần để yểm trợ cho một người, tiêu chuẩn hậu cần như vậy là cao nhứt thế giới rồi còn gì!". Lần nào chồng tôi nói giỡn kểu đó, tôi cũng tiện tay thụi nhẹ vô sườn chồng tôi một cái rồi cười theo. Nào nói ngay, tôi kêu là kêu để chồng biết cho mình vậy thôi chớ không phải kêu than. Mà tôi than nỗi gì, khi trong thâm tâm, tôi thấy rõ bây giờ mình sướng hơn hồi kháng chiến nhiều.

Trên đường về nhà, vừa đi tôi vừa vui vẻ hình dung chỉ trong chốt lát nữa, đứa con gái út cưng của tôi sẽ la lên: "Mà về ba ơi!" Và tôi vào nà, sẽ ngả lưng lên chiếc ghế xích đu mây ngoài hàng hiên nghỉ một chút, rồi vô bếp ngó sơ qua coi cơm nước ra sao. Bữa cơm chiều thứ bảy thế nào con út cũng sẽ làm một món gì đó tươi hơn mọi bữa, có thể là lươn um dừa; cũng không biết chừng là tôm lăn bột chiên. Con nhỏ khoái làm cho tôi ngạc nhiên về các món ăn mà nó cắc củm học lóm được ở nhà một đứa bạn trong phố, để cứ chiều thứ bảy là nó lại trổ ra một món cho tôi vừa thích thú vừa phục lăn

nó chơi.

Về tới cổng ngoài, tôi chưa kịp đưa tay lên bấm chuông thì con út, như đã đứng sẵn sau cánh cổng từ lúc nào, mở cánh cổng ra. Đón cầm lấy túi và nón trên tay tôi, nó thì thào:

.. Má ơi.. có khách, có một chị kiếm má..

Tôi nghĩ bụng chắc lại có ai đó tới trần tình hoặc nhờ vả chuyện gì. Thường thường có những người muốn gặp tôi một cách chắc ăn và để tiện bề giãy bày chuyện riêng tư, họ vẫn đón tôi vào giờ này. Tôi liền đi về phía phòng khách. Mới tới cửa phòng, chợt thấy chồng tôi bước ra. Anh nắm tay tôi kéo vào:

- Vô đây, em vô đây, nhìn con nhỏ này coi có biết nó là đứa nào không?

Có một cô gái tuổi chừng hăm mốt hăm hai, mặc bà ba đen, đang nồi nép nơi ghế. Thấy tôi, cô gái đứng lên cúi chào, tay cầm chiếc khăn rằn vo vo, guộn lại. Đó là một cô gái có nước da hồng hào rám nắng. Rõ là cô ở dưới miệt ruộng nhưng lời ăn tiếng nói lại coi bộ rành rẽ, mạnh dạn:

- Thưa cô, cô mới đi làm về?

Tôi lạ lẫm dòm cô gái chào tôi mà hoàn toàn không biết cô ta là ai. Tôi cười cười, day ngó chồng tôi có ý muốn hỏi. Nhưng anh không đáp, cầm tay cô gái, kéo cô ngồi xuống, Một lúc sau anh mới bảo tôi:

- Thì đoán đi, ráng đoán thử coi!

Thế rồi biết rằng tôi không thể nào nhận ra cô gái, và chừng như chính anh cũng không thể kìm giữ lâu hơn, anh hạ thấp giọng:

- Em ơi, con của chị Năm Lúa ở dưới Kinh Tràm Lụt đó!

Phải nói là lúc ấy tôi ngạc nhiên đến sửng sốt. Tôi kêu trời, rồi nhào tới ôm lấy cô gái. Con nhỏ để yên cho tôi ôm. Tôi nghẹn ngào úp mặt trên mái tóc thoảng mùi nắng của nó, kêu lên:

- Con là con Thắm đây phải không? Trời ơi ?; Con lớn quá, làm sao cô nhận

ra con nổi - Hồi đó..

Và tôi khóc, nước mắt chảy ướt hai bên má. Đặt hai tay lên đôi vai tròn trịa của con Thắm, tôi ngó hoài mặt nó, cười giữa lúc đang khóc, rồi kéo nó ngồi chung một ghế với tôi, hỏi dồn:

- Con lên đây hồi nào vậy, mà đi lên bằng gì?

Con Thắm đáp:

- Thưa cô, con đi vỏ lãi lên tới đây giác ba bốn giờ, hỏi thăm kiếm nhà cô hoài mà kiếm không ra, may gặp một anh công an, con mới nói tên cô là ảnh đã biết liền..

- Má vẫn mạnh giỏi hả con?

- Thưa, má con mạnh. Má gởi lời thăm cô chú, má nói lẽ ra má đi lên đây, tại vì kẹt công chuyện quá nên má phân con đi..

- Chắc má đương lo gặt lúa phải không?

- Dạ không..

Thắm dừng lại, chúm chím cười:

- Má con lóng rày công tác lu bu lắm, cô Tư ơi!

Tôi hơi ngạc nhiên:

- ủa, má con công tác à, má làm công tác gì vậy?

- Má công tác lâu rồi cô. Hồi tụi nó bình định đặc biệt, đường dây giao liên từ Khánh Bình nối qua vùng con bị đứt, má con lo cắt một con đường băng qua rừng rồi làm trưởng trạm luôn. Hồi giải phóng má về xã công tác phụ nữ, bây giờ má làm bí thư..

- Bí thư gì?

- Thưa cô, bí thư Đảng ủy xã

Nghe Thắm nói tới đó, tôi thực sự bất ngờ. Chồng tôi đưa mắt nhìn tôi, có vẻ cũng bất ngờ như tôi. Nhưng cả hai chúng tôi đều im lặng, đều nghĩ về một điều buộc chúng tôi phải nghĩ tới.

Tôi kêu con út, giới thiệu Thắm với nó, nhắc lại chuyện tôi đã từng gởi nó đến ở chung với con Thắm tại Kinh Tràm Lụt. Cả hai đứa đều có biết chút ít chuyện này. Chúng bỡ ngỡ, bẽ lẽn ngó nhau cười. Con út vốn mau mắn, nó tới nắm tay Thắm kêu Thắm theo nó đi tắm cho mát. Nó còn ngoái lại báo với tôi là đã nấu cơm thêm cho Thắm.

Tôi ngồi thừ ra nơi ghế. Cuộc gặp lại đứa con chị Năm Lúa khiến tôi vừa bất ngờ vừa cảm thấy hối hận. Bao nhiêu chuyện đã qua đột nhiên ùa đến với tôi trong buổi chiều nay. Tôi không dè chị Năm Lúa, một người đàn bà nông dân dưới miệt xẻo biển, xưa kia gặp phải một tai biến thê thảm nhất đời, cái tai biến tưởng chừng khó có người đàn bà nào chống chỏi và đứng vững nổi, vậy mà nay chị lại trở nên một người trụ cột, đứng mũi chịu sào cho cả một xã. Tôi chợt thấy hơi ngượng nghịu cho mình, về sự bao năm nay đã quá xa cách vùng đó, vùng đất rừng nằm kề bên biển nơi có rất nhiều con kinh từ bờ sông Trẹm thọc vào ruộng rẫy mới khai phá, tiếp giáp những cánh rừng tràm mùa khô bên dưới phập phều đất xốp, mùa mưa rừng dầm chân trong biển nước mênh mông đỏ tựa máu. Tôi đã sống, lăn lộn bám trụ vùng đất ấy suốt ba bốn năm liền, sau năm năm mươi tư, là những năm đen tối khốc liệt nhứt. Trong những năm đó, có lúc mạng sống của chúng tôi chỉ tính được từng ngày, thậm chí từng giờ. Biết quá rõ là vùng căn cứ cách mạng cũ, bọn Diệm đã triển khai mau chóng bộ máy tề xã và đồn bót, cầm đầu là những tên ác ôn, ngày đêm ra sức lùng diệt số đảng viên cán bộ còn lại. Ban đầu bà con cô bác còn nuôi chứa chúng tôi trong nhà, về sau bà con đành rớt nước mắt để chúng tôi ra ở nơi rừng bụi. Tôi biết gia đình anh Năm Lúa trong thời kỳ ấy. Vào một buổi chiều cuối tháng tám năm năm mươi bảy, sau khi bị địch rượu đuổi hàng chục lần, một tổ thông tin in ấn nhỏ thuộc Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy do tôi phụ trách gồm ba người kể cả tôi được lịnh phải rời ngay chỗ đang ở là nhà của một bác nông dân ở cuối Kinh Láng Sởy đi về đầu Kinh

Tràm Lụt cách đó chừng mười cây số để bắt vào một cơ sở khác. Đó là gia đình anh Năm Lúa. Tôi nhận được lịnh từ xế chiều. Một tờ giấy nhỏ bằng bụm tay với tuồng chữ quen thuộc, dặn rõ là phải đi ngay, phương tiện in ấn nào nặng quá thì để lại sẽ có người tới lấy đem về chỗ mới. Tờ lịnh đó ký tên 2T, tức anh Hai thận, là chồng tôi bây giờ. Năm đó chúng tôi chỉ mới biết nhau chớ chưa cưới nhau. Tôi cầm tờ giấy, nửa lo nửa mừng. Lo là lo không hiểu có chuyện gì mà bảo đi gấp như vậy. Có lẽ lại có tụi điệp lớn vởn quanh đây chăng. Mừng là mừng thấy được tuồng chữ của 2T thì biết anh ấy vẫn còn sống.

Địa điểm mới, tức nhà anh Năm Lúa thì tôi chỉ nghe nói chớ chưa hề tới. Trong tổ tôi, có cậu Chiến đã ghé qua một lần, còn cậu Triều thì cũng chưa biết. Hai cậu Chiến và Triều là hai thanh niên ở tuổi mười chin đôi mươi, tánh tình siêng năng, hăng hái và rất gan dạ. Tôi lớn hơn hai đứa nó bốn năm tuổi, vừa là người phụ trách vừa như là người chị cả. Tôi còn nhớ chúng tôi rời nhà bác nông dân ở Kinh Láng Sởy lúc trời vừa sụp tối, để lại dưới hầm bí mật trong nhà bác một máy in "xtăngxin" quay tay hiệu "Êvêrét" sẽ chuyển tới sau vì cái máy nặng tới mấy chục kilô. Chúng tôi mỗi người đã phải mang một bồng nặng trong đó gồm quần áo chăn mùng, giấy sáp, bàn máy đánh chữ, rađiô tranxito, ngoài ra còn có đồ nghề tự túc như các tay lưới, lưỡi câu, dây nhợ để tới đâu chúng tôi cũng có thể kiếm cả cải thiện. Riêng tôi, trong bồng còn có một thứ đồ nghề khác, đó là các dụng cụ đỡ đẻ như dao kéo, bông băng, ống chích và thuốt sát trùng, thuốc cầm máu. Vào cuối năm năm mươi tư, khi biết mình ở lại, tôi đã học lấy nghề đó trong một nhà hộ sinh huyện. Hồi chống Pháp, tôi chỉ là một cô gái đánh máy ở văn phòng. Vậy mà trong đôi ba năm đó, tôi trở nên bình tĩnh và có kinh nghiệm, biết phải sống ra sao khi rủi ro rơi vào tình huống đơn độc, biết phải ứng phó thế nào khi đánh hơi nghe thấy mùi của những tên điệp, biết phải rút súng ra

lúc nào thật đúng lúc. Trong tổ tôi, cả ba đều có súng ngắn luôn luôn lên đạn giắt sẵn trong người. Tôi có một khẩu Braoninh Bỉ bắn đạn chín ly rất tốt, do anh Hai Thận tặng. Mãi cho tới giờ, tôi vẫn còn giữ nguyên cái cảm giác nghiêm trọng khi anh đặt khẩu súng vào lòng bàn tay tôi. Anh không nói một lời nào, nhưng tôi biết anh muốn tôi cố gắng đừng để sa vào tay địch và trong tình huống cần thiết, phải bắn trả để vượt thoát.

Đoạn đường từ cuối kinh ra đầu kinh Láng Sởy, chúng tôi không cặp theo bờ kinh mà đi bọc trong hậu rẫy. Chừng ra gần tới đầu kinh, chúng tôi mới cặp vào, lội qua kinh trong đêm tối. Cứ như vậy, hết lội kinh tới lội rẫy, gần mười giờ đêm chúng tôi mới đụng đầu một con kinh mà cậu Chiến bảo hình như là Kinh Tràm Lụt. Là vì nó chỉ ghé qua có một lần, vả lại ở đây có rất nhiều con kinh nên nó chỉ nhớ mang máng. May sao, đó là Kinh Tràm Lụt thật, và khi Chiến kêu cửa cái nhà ở đầu kinh thì là nhà anh Năm Lúa. Gặp chúng tôi, vợ chồng anh vô cùng mừng rỡ. Anh Năm vội vàng khép cửa, đỡ tiếp từng cái bồng trên vai chúng tôi xuống. Chị Năm Lúa nói:

- Cô với hai chú nghỉ khỏe một chút rồi ăn cháo! Hồi chiều ba sắp nhỏ bắt được một con hổ đất lớn lắm. Tôi đã nấu cháo xé phai, đợi cô với hai chú hoài mà không thấy, lo sợ không biết có chuyện gì..

Tôi hỏi:

- Mấy cháu ngủ hết rồi hả chị?

- ối, hai thằng đựa rựa nhà tôi nó ngủ lâu rồi, Gà ngủ giác nào thì nó ngủ giác đó hè!

Anh Năm Lúa báo cho tôi biết cái "cứ" mà anh được lịnh lo liệu cho tổ in ấn chúng tôi thì anh đã lo xong rồi. Nhưng từ đây vô đó phải lội tới bảy cây số đường nước. Theo anh, đi ngay vô cũng được, nhưng anh thấy chúng tôi lội tới đây đã quá mệt, chi bằng nghỉ một bữa, tối mai hẵng vô. Anh cho biết tình hình ở đây yên, tụi tự vệ hương thôn chỉ đi rẩu qua giác đầu hôm và

giác gần sáng. Gia đình anh thì sống hoàn toàn hợp pháp như mọi bà con khác, nên chúng tôi có thể yên tâm. Tôi bàn với Chiến và Triều, đồng ý ở lại một ngày. Tôi định nhân một ngày đó, tranh thủ tìm hiểu và nói chuyện thêm với vợ chồng anh về tình hình, củng cố lòng tin cho vợ chồng anh, giữa những ngày mà kẻ thù đang ra sức tận diệt cốt lõi của phong trào là Đảng, để từ đó đè bẹp tinh thần và ý chí cách mạng của quần chúng. Sự giác ngộ cách mạng của quần chúng, nhứt là quần chúng cơ sở của ta, đó là điều quan trọng hàng đầu. Nó quan trọng hơn xa so với súng, với lựu đạn hay bất cứ một thứ vũ khí nào khác, bởi vì có cái đó chúng tôi sẽ có tất cả, nhưng trước hết là có được một sự bảo vệ an toàn nhứt.

Vợ chồng anh Năm Lúa là một cặp vợ chồng nông dân chánh cống không thể lầm lẫn. Chồng cũng như vợ, cả hai đều có sức vóc, vạm vỡ, cả hai đều chất phác và trung hậu. Về anh Năm Lúa, tôi được các đồng chí cho biết anh là một cơ sở nòng cốt, chắc chắn. Anh chưa hề bị lộ mặt. Từ trước tới nay, dưới con mắt bà con cũng như kẻ địch, anh là một nông dân chuyên lo ruộng rẫy, giăng câu, đặt trúm. Lẽ đương nhiên, tôi coi anh Năm Lúa là chỗ dựa chính rồi. Nhưng không hiểu sao, do cảm ứng riêng hay là do giữa tôi với chị Năm Lúa đều là phụ nữ, mà tôi tự nhiên thấy rằng cần hết sức gần gũi gắn bó với chị. Đồng thời cũng có một điều rất rõ nữa là nếu giữa hai vợ chồng anh Năm Lúa có một sự giác ngộ nhứt trí cùng cỡ, chồng như vợ, vợ như chồng thì mới thật đảm bảo, khó có cái gì tách họ ra. Những năm sau hiệp định Giơnevơ, kẻ thù cố đưa lưỡi dao đẫm máu của chúng hòng tách Đảng ra khỏi dân, và lưỡi dao đó còn đưa vào từng xóm ấp, từng gia đình, cha mẹ, vợ con, họ hàng ruột thịt, hễ cắt được tới đâu là nó cắt liền không kể gì máu tuôn lệ chảy. Tôi đã từng chứng kiến nhiều trường hợp không phải kẻ thù không đạt được hiệu quả. Cho nên những bài học sống đã cho tôi được những dự cảm, từ đó tôi phải dự kiến. Một sự việc đã đặt ra quá rõ là cái

"cứ" mới mà tối mai chúng tôi sẽ vào để làm công việc in ấn các bản tin không phải chỉ có anh Năm Lúa biết, mà có cả chị Năm Lúa biết.
Đêm hôm ấy, sau khi ăn bữa cháo rắn hổ đất rất ngon, trong lúc anh Năm Lúa đưa cậu Chiến và Triều ra một cái chòi sau nhà để ngủ, thì tôi vẫn còn ngồi lại trong bếp với chị Năm Lúa. Tôi cầm bàn tay to lớn đầy chai của chị nói:
- Tụi tôi bây giờ còn sống còn hoạt động là nhờ cô bác anh chị, tụi tôi hết sức biết ơn. Nói thiệt với chị Năm, hôm rầy tụi nó truy lùng đánh phá dữ lắm, tụi tôi phải dời chỗ liên miên. Như vậy rất khó in ấn tài liệu tin tức phân phát cho bà con đọc nắm hiểu tình hình, biết phải trái, biết đối phó với âm mưu của tụi nó. Hy vọng lần này nhờ anh Năm chị Năm giúp đỡ ổn định nơi chốn để làm việc cho được lâu lâu..
Chị Năm Lúa ngó tôi, nước mắt ứa ra. Đột nhiên chị rút tay ra khỏi tay tôi, và vuốt vai, lưng tôi, tuồng như để coi hổm rầy tôi có bị tụi địch làm sứt da trầy thịt hay không vậy:
- Cô với mấy chú tới đây, đừng sợ gì hết. Nay mai có vô trong rừng cũng đừng lo, đã có vợ chồng tôi bảo bọc, tiếp tế. Chỗ đó kín đáo êm ái lắm, tụi nó vô phương mò tới nổi. Hổm rày, thấy tụi nó ruồng dữ quá, tôi cứ ngỡ phía đằng mình chỉ còn đàn ông thanh niên lặn lội công tác. Đâu dè còn có phụ nữ như cô..
Tôi hỏi thăm vợ chồng chị căn cơ gốc gác tại đây hay ở đâu, chị cho biết là mới tới đây trên dưới mươi năm. Hai vợ chồng hồi trước khi lấy nhau, đi làm mướn cho chủ điền dưới Cạnh Đền, nghèo cực quá rủ nhau dắt díu tới đây, kế được cách mạng cấp đất làm ăn mới khá lên. Chị thú thật với tôi là vừa mới chớm thai, ước sao lần này chị đẻ mà tôi còn ở đây, tôi sẽ sanh cho chị. Chị Năm trố mắt nhìn tôi:
- ủa, cô cũng biết mần mụ sao?

Tôi cười:

- Tôi không phải là cô mụ nghề, nhưng tôi có học mấy tháng. ở chung với cô bác, trong xóm có chị nào chuyển bụng thì tôi đỡ cho họ, khỏi phải lấy xuồng bộng chở đi xa. Tôi đỡ riết rồi bây giờ cũng rành, cô bác khen là tôi đỡ mát tay..

Chị Năm Lúa ôm ghì vai tôi:

- Vậy thì lúc nào cô Tư phải dạy cho tôi nghen.. Tôi muốn học vụ đó, với học thêm chữ. Nhờ hồi nẳm đi học bình dân, giờ tôi mới biết viết quọt quẹt, còn đọc thì phải đánh vần, thiệt dở quá chừng.. Tôi muốn làm sao đọc cho chạy tờ tin của cô in ra mà lại thông hiểu hết là mừng rồi!

Lâu nay, tôi thường nghĩ khát vọng của quần chúng là một cái gì rất đỗi lớn lao, chớ ít khi nghĩ rằng khát vọng ấy có khi rất đỗi nhỏ bé đơn sơ. Nhưng vào thời kỳ đó, có khả năng quá xấu, dẫn tới chỗ mọi khát vọng dù lớn bé cũng đều có thể bị kẻ quả cảm nhứt để đưa quần chúng qua cơn thử thách ghê gớm này thì những mảnh đất tạm cấp kia, cùng cây tràm, ngọn lúa, con cá con lươn, manh quần tấm áo cho tới cái chữ cái nghĩa của kháng chiến chín năm để lại cũng có cơ bị tước mất hết.

Tôi lặng đi một lúc lâu với ý nghĩ ấy. Lát sau tôi bảo chị Năm Lúa:

- Nếu như còn ở đây thì tôi sẽ ráng dạy cho chị Năm biết cả hai thứ đó!

- Thiệt nghe, cô Tư nói thiệt nghe!

Đêm hôm đó, tôi ngủ chung một mùng với chị Năm Lúa. Một cái mùng hai nóc lớn, phía trong cùng là hai đứa con trai của chị, một đứa lên mười, một đứa mười hai, nằm ôm nhau ngủ. Ngày hôm sau, tôi tranh thủ làm một bài học vỡ lòng cho chị Năm Lúa về công việc của người đỡ đẻ. Đại để tôi nói với chị là cô mụ phải có tối thiểu những dụng cụ gì và khi một sản phụ chuyển bụng thì cô mụ phải làm gì, từ việc bắc một nồi nước tới việc theo dõi nước ối của sản phụ bắt đầu ra. Tôi nói cặn lẽ cho chị Năm Lúa biết cách

đỡ đứa trẻ, và vấn đề phải chú ý coi kỹ là đừng để sót nhau, rồi tới vụ cắt rốn, buộc rốn, tôi đều chỉ dẫn tỉ mỉ. Rất tiếc tôi không có dịp sanh cho một chị nào ở xóm này, để lấy thực tế đó mà dạy cho chị Năm. Nhưng phải nói là chị Năm Lúa rất sáng dạ, và quý hơn nữa là lòng chị tha thiết mong muốn học được một cái nghề để có thể đỡ đần cho chị em nông dân cùng xóm khi vượt cạn.

Chúng tôi theo anh Năm Lúa vào "cứ" mới trong tối hôm ấy. Con đường dẫn vô "cứ" mới trong tối hôm ấy. Con đường dẫn vô "cứ" chừng bảy cây số, nửa đồng nửa rừng, hết sức vòng vo hiểm hóc. Ngoài đồng thì trống trơn, chỉ có rau muống dại và cây móp. Những trận mưa tháng bảy đã làm cho đồng nổi nước mênh mông, chúng tôi phải lội tới trên gối chân. Nhưng nếu chỉ như vậy thì cũng dễ đi, đằng này bên dưới lại có không biết bao nhiêu hố sâu, bước trật là chới với bị sụp lút tới cổ liền. Thành ra anh Năm Lúa dặn chúng tôi phải bám sát. Hễ ảnh bước tới đâu là chúng tôi phải bỏ bước theo tới đó. Lội chừng trên bốn cây số ngoài đồng nước đầy bưng trấp thì tới mí rừng tràm. Từ mí rừng, chúng tôi lội chừng ba cây số nữa, bên dưới cũng lồi lõm kiểu đó, mới tới "cứ".

Cái "cứ" mà anh Năm Lúa cùng vợ tạo nên cho chúng tôi thật là chu tất, kín đáo. Đó là một cái nhà sàn nhỏ lợp bằng lá mật cật dầy, cất trên mặt nước, dựa vào những thân tràm sống. Sàn nhà lót bằng cây tràm lột vỏ, khít khao, có thể trải đệm lên ngủ. Cái nhà sàn này còn có vách ngăn đôi. Anh Năm Lúa nói:

- Cô Tư ở một bên, hai chú kia ở một bên cho rộng rãi

Sự bố trí nhỏ ấy khiến tôi cảm động. Bởi vì dù tôi là người phụ trách và lớn đáng bậc chị đối với thằng Triều và thằng Chiến, thì tôi vẫn là một phụ nữ. Tôi chắc chi tiết này là do chị Năm Lúa nghĩ tới. Ngoài hai gian nhỏ đó, còn có một cái chái bếp. Anh Năm bấm đèn pin chỉ cho tôi lu gạo, lu mắm,

những chai hũ đựng mỡ, muối và còn có cả đường mía nữa. Nói tóm lại vợ chồng anh Năm đã chuẩn bị cho chúng tôi một nơi ăn ở làm việc giữa rừng có đủ các thứ ăn dự trữ hằng mấy tháng liền. Về nước uống thì chúng tôi khỏi lo, ít nhứt là trong mùa nầy. Khắp rừng tràm mênh mông một biển nước, thứ nước U Minh đỏ lựng uống vào rất lành va mát. Bà con nói thứ nước ấy còn có vị thuốc, vì đó là nước hòa với lá tràm lưu cữu rụng xuống. Trong mùa khô, chúng tôi vẫn không lo bị khan nước. Chỉ cần bới mốt cái hố nhỏ, thứ nước đỏ ấy lại dâng lên.

Đưa chúng tôi vào "cứ" rồi, anh Năm Lúa trở về xóm ngay trong đêm. Khi tiếng chân lội nước bì bõm của anh nghe mỗi lúc một xa dần rồi lịm hẳn, tôi liền thấy cảnh ngộ chúng tôi sao mà trơ trọi và đơn độc. Lần đầu tiên, tôi và hai cậu Chiến, Triều sống xa dân. Không ai thốt ra một lời nào, nhưng cả ba chúng tôi đều buồn bã. Không nghe vẳng tới một tiếng chó sủa, một tiếng trẻ khóc. Không còn nghe được tiếng rẽ nước của một chiếc xuồng nào đó trên sông trên kinh. Chỉ còn lại có ba chúng tôi trong cái nhà sàn như nổi hêu bên trên mặt nước mờ mờ in bóng những thân tràm. Rừng U Minh không có tiếng động nào khác, ngoài tiếng muỗi xào xào, tiếng đập muỗi lép bép của chúng trên mười cây số đều đều vọng tới tiếng sóng biển rì rào.

Trong đêm đó, tôi nằm nghe tiếng sóng, trăn trở hoài không ngủ được.

Ngày hôm sau, chúng tôi thức dậy rất sớm, theo thói quen nấu cơm để sẵn, rồi lội khắp chung quanh để xem xét khu rừng. Từ sáng tới trưa, chúng tôi phát hiện ra nhiều điều đáng phấn khởi. Có rất nhiều cá dưới rừng ngập nước và trên những ngọn tràm đong đưa ken sát tổ cò, tổ cồng cộc. Lâu lâu những bầy ong đi, về hút hoa làm mật đông đảo đến nỗi từ xa nghe tiếng chúng đi rào rào như một cơn gió lớn. Thằng Chiến, thằng Triều nhảy nhót, mừng rỡ tuyên bố là lần này sẽ có cá, chim, mật ong ăn thoải mái và tụi nó còn tính lấy sáp ong để chế làm đèn cầy nữa. Tôi cũng rất vui mừng. Tôi ra

ở rừng tràm U Minh, thiên nhiên không hề eo hẹp, ngược lại đã dành cho chúng tôi sự hứa hẹn đãi ngộ rất hào phóng, miễn là chúng tôi chịu khó và biết cách làm ăn. Về chuyện này, thằng Chiến, thằng Triều là hai đứa có tài. Ngay bữa cơm trưa hôm đó, chúng tôi đã được ăn cá rô mề nướng, do hai đứa thả lưới bắt được. Rồi những ngày kế tiếp, hai đứa lại bắt được cò và cồng cộc ra ràng, đem về lớp rô ti lớp kho mặn.

Hằng ngày, công việc của chúng tôi là bắt tin đọc chậm của đài tiếng nói Việt Nam phát từ Hà Nội, lược lấy những tin quan trọng, phù hợp rồi đánh máy trên giấy sáp để in ra, bằng cái máy quay tay "Êvêrét" mà anh Năm Lúa đã đem vào. Cho tới bây giờ, tôi hãy còn nhớ cái cảm giác xúc động nhiều lần bắt tôi phải rưng rưng nước mắt khi tôi mở chiếc đài bán dẫn "Sony", thì trong đài phát ra tiếng của đồng chí xướng ngôn viên: "- Đây là Tiếng nói Việt Nam phát đi từ Hà Nội, thủ đô nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa.." Các anh chị nào đã từng là xướng ngôn viên hồi những năm ấy chắc chưa biết rằng chúng tôi đã khóc. Các anh chị chắc cũng chưa biết rằng những buổi tin đọc chậm của các anh chị đã đem đến cho chúng tôi và đồng bào hiệu quả tinh thần lớn như thế nào đâu.

Công việc chép tin, đánh máy và in tin đối với cả ba chúng tôi, ai cũng thành thạo. Tuy nhiên, phần chọn lọc tin và phần soạn thêm một bài ngắn gần như là một xã luận thì do tôi đảm trách. Tờ tin của chúng tôi được nâng lên gần như một tờ báo nhỏ, cứ năm ngày là phát hành một lần ba ngàn bản. Như vậy, cũng năm ngày một lần, anh Năm Lúa vô "cứ" đem số in xong về, phân phát cho các mạng lưới cơ sở. Cũng có lúc chị Năm Lúa làm việc ấy. Bữa nào chị Năm Lúa vào thì chị vào sớm hơn, và tôi tranh thủ cầm ngay tờ tin mới in chưa ráo mực, dạy thêm chữ cho chị, cắt nghĩa cho chị biết các đoạn, các danh từ nào chị chưa rõ. Nhờ vậy mà không bao lâu, chị đã đọc được tờ tin, biết được mọi điều trong đó. Mỗi lần tới ngày anh Năm hoặc chị Năm

vào là tôi hồi hộp lắng đợi. Vừa thoáng nghe tiếng chân khủa nước lỏm bỏm vắng tới từ xa, thì trên sàn nhà tôi đã tuột xuống, lội ra đón. Lần nào anh Năm chị Năm cũng đem lại cho chúng tôi những tin mới ngoài xóm, những chỉ thị hoặc thông báo của cấp trên, nhờ đó tuy sống ở giữa rừng chớ chúng tôi vẫn biết được tình hình ta địch, nhờ đó chúng tôi vẫn không trơ trọi. Cái cảm giác đơn độc ban đầu ấy chẳng qua là vì lần đầu tiên chúng tôi ở lại giữa rừng chớ chúng tôi vẫn có một sợi dây liên hệ chặt chẽ với cấp ủy và xóm ấp, qua vợ chồng anh Năm Lúa, chúng tôi luôn được vợ chồng anh tiếp tế nhiều thứ như chuối, bí, rau cải và thỉnh thoảng còn có các thứ bánh do chị Năm làm lấy như bánh xếp, bánh lá mít.

Sức tiêu thụ của tờ tin nhỏ của chúng tôi ngày một lớn. Nhiều nơi yêu cầu được phân phối tờ tin đó. Nhưng khổ nỗi, tình hình giấy má phương tiện của chúng tôi ngày lại càng eo hẹp. Giấy nhựt trình lấy từ các kho giấy nhà in kháng chiến cũ để lại, in riết rồi cũng cạn, phải in tới giấy học trò. Giấy sáp cũng moi lên từ các hầm Ty Thông tin tỉnh, do chôn giấu dưới đất lâu ngày, nên ngoài số giấy sáp xanh còn tốt đã đánh máy hết, một hôm thằng Triều đánh tới số giấy sáp trắng bị ẩm mục, nó vụt kêu lên:

- Thôi chết rồi chị Tư ơi!

Tôi chạy lại coi. Thằng Triều đánh tới đâu, sáp bở rời ra tới đó. Con chữ từ bàn máy gõ vào giấy sáp không ấn được, sáp cứ rơi ra. Tôi toát mồ hôi. Sự cố này tuy nhỏ, nhưng có thể gây trở ngại phải đình đốn công việc, vì nếu chờ tổ chức ra thành để mua giấy sáp thì cũng còn lâu và không phải dễ. Tôi ngồi vào đánh thử, sáp cũng rớt ra như vậy. Mỗy mò hoài lúc lâu, tôi thử gõ thiệt nhẹ, vừa đủ để con chữ dập vào giấy. Với lối đánh đó, sáp chịu yên không tróc ra nữa. Nhưng vì con chữ dập nương nhẹ quá, nên muốn ấn một chữ vô giấy sáp, tôi phải gõ tới bảy lần. Tốc độ đánh máy bị giảm rất chậm, nhưng như vậy vẫn còn có thể tiếp tục công việc được. Tôi chỉ cho Chiến và

Triều kiên trì làm theo cách đó.

Chúng tôi làm việc cật lực rồi còn phân công đi câu, đi giăng lưới, lấy củi. Vợ chồng anh Năm Lúa vẫn vô "cứ" đều đều để tải bản tin ra. Thấm thoát đã được năm sáu tháng. Chưa có lúc nào chúng tôi lại có được thời gian ổn định để in ấn dài như vậy. Chị Năm Lúa mang thai bụng ngày một to, nhưng chị vẫn tiếp chồng lặng lội ra vào. Chị kể lại với tôi rằn theo sự chỉ dẫn của tôi, chị đã mạng dạn đi đỡ đẻ cho bà con trong xóm và nhớ đó mà đó mà đã xây dựng được nhiều cơ sở rất tốt. Có mấy lượt, chị Năm Lúa vào liên tiếp. Tôi đặt tay nhẹ lên bụng đã khá to của chị nói:

- Thôi từ rày chị đừng đi nữa, để anh Năm ảnh đi. Tới tháng này mà lội nhiều vác nặng sợ không tốt đâu..

Chị Năm cười, khoát tay:

- Hồi đó tới giờ gần sát ngày đẻ, tôi còn mần công chuyên quần quật mà đẻ đứa nào đứa nấy cũng liền trân, cô Tư đừng lo. Sở dĩ mấy bữa nay tôi đi thay là vì hổm rày ba sắp nhỏ lo phát cỏ ruộng, tôi để ba sắp nhỏ ngủ thẳng giấc đặng sớm ngày còn đi phát. Vài bữa nữa phát xong, tôi nghỉ thì ba sắp nhỏ đi!

Chị Năm Lúa thay chồng lặn lội ra vào "cứ" chúng tôi không kể gì bụng chửa như vậy, mãi tới lúc anh Năm Lúa phát xong cỏ ruộng, chị mới nghỉ ở nhà. Lối ba tháng sau, vào một buổi chiều khi những ngọn tràm trên đầu chúng tôi vừa rút hết nắng, chợt tôi nghe có tiếng có diệc nhao nhác bay lên ở cụm rừng phía ngoài. Điều đó chứng tỏ có người. Tôi bắt đầu lo ngại, vì hôm ấy chưa tới ngày anh Năm Lúa vào để lấy bản tin. Bỗng lát sau, tôi nghe tiếng vỗ bồm bộp vào thân tràm. Đó là tiếng ám hiệu của anh Năm Lúa. Tôi yên tâm chờ anh tới. Anh Năm Lúa nhảy thoắt lên bậc thang bắc lên nhà, kêu tôi báo tin vợ anh chuyển bụng. Anh nài nỉ:

- Cô Tư làm ơn về trỏng sanh cho vợ tôi nghe cô Tư. Vợ tôi nói muốn cô Tư

sanh lấy hên đẻ con gái.. Với lại, tôi mà cụ bị xuồng bộng chở vợ tôi lên quận sanh thì tít nhứt cũng mất ba bốn bữa, ngặt lắm.. Vắng tôi, lỡ có chuyện chi..

Tôi lặng thinh, do dự cân nhắc, e việc mình ra xóm có thể lộ bí mậ. Nhưng khi tôi nói ra điều đó, thì anh Năm bảo:

- Vụ đó cô Tư khỏi lo, tôi bảo đảm. Trong xóm đều là bà con cơ sở của mình, không ngại!

Sau khi suy nghĩ kỹ, tôi gật đầu nhận lời. Là vì tôi thấy tình hình ở xóm đầu kinh Tràm Lụt nói chung rất tốt, hơn nữa chính tôi, tôi cũng rất muốn đi đỡ cho chị Năm Lúa để tỏ rõ mối cảm tình và lòng biết ơn của chúng tôi đối với vợ chồng chị trong suốt tám chín tháng vợ chồng chị đã hết lòng với việc chung, hết lòng cưu mang bảo bọc chúng tôi.

Tôi căn dặn hai cậu Chiến, Triều ở lại "cứ", rồi lấy dụng cụ, theo anh Năm Lúa ra xóm

Lối đầu đêm, tôi ra tới, giữa lúc chị Năm Lúa đau bụng nhiều hơn. Vừa lo bắc nước, sát trùng dụng cụ, tôi vừa giảng giải thêm công việc hộ sinh. Chị Năm Lúa nằm trên chõng, đau bụng gắt rồi mà vẫn cười, lắng nghe từng lời tôi nói. Đêm hôm ấy chị Năm Lúa đã sanh một cách êm xuôi. Và tôi đã đỡ trên tay mình một đứa bé gái, y như vợ chồng chị ao ước. Khi tôi kêu: "-Con gái rồi!" thì chị Năm Lúa cười no nê, còn anh Năm ở ngoài vọt vô, lăng xăng hỏi dồn như chưa tin: "-Con gái hả, con gái thiệt hả cô Tư?"

Tôi trở về "cứ" rừng ngay, sau khi đã đỡ đẻ cho chị Năm Lúa một cách tốt lành. Anh Năm Lúa nhất định không chịu để tôi đi một mình. Anh lại đưa tôi vào "cứ". Như vậy, từ chiều cho tới quá nửa đêm, anh đã đi tới đi lui cả thảy bốn lượt. Nhưng tôi thấy anh không biết mệt mỏi gì cả. Nỗi vui sướng về việc vợ sanh con gái làm anh bắt nói chuyện với tôi hoài suốt dọc đường như một đứa trẻ.

Vậy mà đau đớn thay, chỉ một tháng sau anh đã phải xa lìa tất cả. Từ người vợ đã cùng anh dắt díu đến đây trong những ngày đói khổ, cho tới các con mà anh yêu quí. Anh Năm Lúa có thể không phải vĩnh biệt vợ con, nếu anh chỉ chịu nói một lời. Nhưng anh đã nín im, không hé răng nói ra lời đó. Vào một tối, như lệ thường, anh vô "cứ" vác bản tin về sớm. Tôi tiễn anh về như mọi lần, sau đó cùng hai cậu Chiến và Triều hội ý công việc, rồi sửa soạn đi ngủ. Vào khoảng nửa đêm, đang ngủ, thình lình tôi bị đánh thức bởi tiếng chim kêu xao xác, kế nghe có tiếng chân lội nước sồn sộn. Tôi lập tức gọi hai cậu kia dậy. Chúng tôi lắng nghe kỹ, nhận ra tiếng chân lội nướ đó chỉ là tiếng chân của một người. Tôi hơi yên tâm. Một lát sau, tiếng lội bì bõm gấp gáp tới gần, rồi tiếng chị Năm Lúa hổn hển đứt quãng:

- Cô Tư.. Cô Tư ơi!

Tôi tụt xuống sàn nhà. Vừa lúc chị Năm Lúa nhào tới, chụp lấy bậc thang kêu lên:

- Cô Tư ơi, tụi nó bắt ba sắp nhỏ rồi!

Chúng tôi dìu chị Năm Lúa lên nhà. Chị thở hào hển, mình mẩy ướt mèm. Hỗu như chị đã chạy từ nhà vào đây, nên chị quá mệt. Chị kể lại là anh Năm Lúa bị bắt lúc về tới đám ruộng sau nhà. Đây không phải là tụi tự vệ hương thôn mà là tụi biệt kích do thằng Lân cầm đầu từ trên đồn cắt đồng xuống. Cả xóm đều không hay, vì chúng bọc vào rất êm ở sau ruộng. Chị Năm cho biết sau khi bắt được anh Năm, chúng đã dẫn anh vô nhà. Qua lời chúng nói với nhau, chị biết được là khi anh Năm phát hiện ra chúng thì đã qua gần. Anh vội ém cái bồng đựng bản tin xuống mé bùn. Chúng bắt được anh và tìm thấy cái bồng.

Chị Năm Lúa nói:

- Thằng Lân cầm đầu tốp biệt kích buộc ba sắp nhỏ phải khai ra, lãnh cái bồng đó của ai, tại đâu. Nó ngửi tờ tin, nói mùi mực in còn mới, nên nhứt

quyết chỗ in ở đâu đây thôi. Ba sắp nhỏ trước sau vẫn một mực bảo vừa đi thăm câu về, không biết cái bồng đó của ai hết.. Tụi nó nhảy vô đấm đá rồi dẫn ba sắp nhỏ về đồn. Tôi phải chạy liền vô đây báo cho cô Tư với mấy chú biết để lo liệu. Trời ơi, nó đánh ba sắp nhỏ dữ lắm cô Tư ơi..

Chị Năm Lúa khóc nấc. Tôi khuyên chị bình tĩnh và hãy trở lại nhà, vì còn cháu bé ở đó. Tôi cũng đề nghị với chị qua đường dây báo việc này về cấp trên chúng tôi để xin ý kiến. Chị Năm Lúa nói chị sẽ báo ngay trong đêm nay, rồi lau nước mắt lội trở về. Lúc ấy tôi cũng không ngờ tới hôm sau sự việc còn đi tới chỗ dữ dội hơn nữa. Ngày hôm sau, đó là một ngày ghê gớm nhứt của đời chị Năm Lúa. Chúng đưa anh Năm Lúa trở lại nhà, tiếp tục tra khảo bắt anh phải khai ra chúng tôi, khai ra nơi đã in những bản tin đó. Anh Năm Lúa vẫn nói như anh đã nói, là anh chỉ đi thăm câu, chớ anh không biết cái bồng đó của ai hết. Chúng đánh anh tới nỗi các con anh đều khóc thét lên. Rồi chúng kêu chị Năm khuyên bảo anh, nhưng chị Năm cũng nói ý như anh Năm chớ không nói khác. Thằng Lân, thằng đồn trưởng khét tiếng ác ôn nói với anh Năm Lúa:

- Vậy thì tao sẽ giết mày trước mặt vợ con mày!

Giữa giấy phút cực kỳ nghiêm trọng đó, anh chị Năm Lúa, chồng cũng như vợ, đã im lặng. Chính sự im lặng đó đã cứu lấy chúng tôi, và anh Năm đã bị tên Lân mổ bụng một cách ghê rợn ngay trước mặt vợ với ba đứa con, trong đó có đứa con gái vừa đầy tháng mà chính tay tôi đã đón nó ra đời, và trong buổi chiều nay nó vừa từ vùng xẻo biển lên đây tìm gặp lại tôi.

.. Hồi tưởng, trong phút chốc cứ tràn đến với tôi như sóng. Nhưng hồi tưởng chưa dừng ở đó, ở ngày anh Năm Lúa hy sinh mà còn dẫn tiếp tôi về những ngày còn lại của chị Năm Lúa. Sau khi anh Năm Lúa chết năm bữa, tổ in ấn của chúng tôi được lịnh chuyển tới một vùng khác. Lòng tôi đau như xé, vì ra đi mà không thể ghé qua nhà chị Năm Lúa được. Tôi xót xa lo lắng không

biết rồi chị sẽ chịu đựng ra sao trước thử thách dữ dội đó. Một vài tháng sau, tôi mới được biết là lúc anh Năm Lúa bị mổ bụng, chị Năm Lúa đã ngất xỉu tại chỗ, tay bồng con nhỏ. Rồi chị bị mất trí, trở thành một người lịu, ai nói gì cũng nói theo, ai la gì cũng lo theo. Nhưng một thời gian sau, chị tỉnh dần lại, không lẫn trí nữa. Bà con bảo rằng chị tỉnh lại một cách đáng sợ, trở nên ít nói, ai hỏi gì mới trả lời, con người trầm lặng hẳn đi. Chị lại lo làm ruộng, nuôi con, thỉnh thoảng đi đỡ đẻ cho lối xóm. Bọn giặc ở trên đồn và bọn tề xã hầu như không để ý gì tới chị nữa. Cho tới ngày đồng khkởi, thình lình chị Năm Lúa hoạt bát trở lại. Chị làm bữa giỗ cúng chồng, rồi bơi xuồng đưa đứa con trai lớn mới có mười lăm tuổi giao cho cho một đại đội võ trang đóng bên sông Trẹm. Tới đứa con sau, mới mười lăm mười sáu, chị lại cho đi nữa. Bà con nói chị Năm Lúa nuôi con thật lực, cho ăn uống đủ sức, nên tuy chưa tới tuổi đi bộ đội, mà đứa nào đứa nấy vóc vạc cũng cao lớn. Bà con còn nói đứa nào lớn lên cũng được chị nhắc nhở việc cha nó chết ra sao, xóm làng bị khủng bố thế nào, dạy dỗ nuôi chí căm thù từng chút từng chút. Tới cái năm tôi có dịp trở lại Kinh Tràm Lụt thì vùng này đều đã giải phóng. Không còn đứa con trai nào của chị ở nhà nữa, chỉ có đứa gái út là con Thắm, đã lên tám. Lầ đó, chị và tôi ôm nhau khóc lặng. Chị hỏi thăm tôi đã có chồng con gì chưa. Tôi nói tôi đã có chồng và hai con, hiện gởi tứ tán mỗi đứa một nơi cho cô bác nuôi giùm vì phải đi công tác. Khi ấy tôi là bí thư huyện ủy ở một huyện bị địch kềm kẹp rất gay gắt. Tối hôm đó, tôi lại ngủ chung với chị Năm Lúa và con Thắm. Nằm trò chuyện, tôi cười bảo chị rằng giờ đây tôi thèm xum họp với mấy đứa con, chỉ mơ ước khi nào yên rồi sắm được một cái mùng hai nóc như của chị, quy tụ con cái về tối tối ngủ chung, đùa giỡn với tụi nó cho đã là tôi thấy sướng rồi. Chị Năm Lúa nghe tôi nói vậy thì nằm nín thinh. Một lát sau, chợt chị day qua khẽ nói:

- Cô Tư nè, tôi tính như vầy nói cô Tư nghe coi có chịu không.. Thôi cô Tư

đem hết hai đứa nhỏ về đây tôi nuôi. Rồi tôi may sẵn cho cô một cái mùng, hễ lúc nào cô rảnh về thăm tụi nó thì mấy mẹ con ngủ chung, mặc sức mà giỡn với nhau.

Tới lượt tôi nín thinh, nước mắt ứa ra. Tôi đâu có ngờ mình nói vậy thôi mà chị Năm Lúa lại tính thiệt. Quả là khi ấy điều ước muốn nhỏ nhoi đó của tôi cũng không có được, nhưng tôi đâu còn dám nhờ ở chị, người đàn bà đã bảo bọc chúng tôi năm xưa bằng sự nín lặng trước cái chết của chồng mình. Tôi chỉ mong đền đáp lại sự hy sinh ấy, nhưng chưa đền đáp được thì chị lại lo phụ tiếp tới tôi. Chị nài nỉ bảo tôi cứ đưa hai đứa con tôi về cho chị nuôi. Tôi cố lựa lời thoát thác. Chị bảo:

- Bộ cô tính là tôi nuôi dùm cho riêng cô sao. Tôi nuôi mấy đứa nhỏ để cô rảnh tay đi công tác, để cô cùng bà con ở chỗ đó phá banh phá rã hết ba cái ấp chiến lược của tụi nó đi!

Rốt cuộc, một lần nữa tôi lại nhờ vào chị. Tôi đã đi gom hai đứa con tôi đem gởi chị. Người đàn bà nông dân góa bụi ấy đã nuôi con tôi bằng lúa gạo cá mắm ở Kinh Tràm Lụt, đã sắm cho tôi một cái mùng đôi như tôi mong mỏi. Lâu lâu tôi ghé qua thăm con và được hưởng một vài ngày xum họp chen kẽ giữa cuộc chống Mỹ đã kéo dài ác liệt trên mười lăm năm. Tới năm bảy mươi, được điều động về trên khu, tôi mới đưa các con tôi đi theo. Từ bấy đến nay, sau ngày giải phóng về công tác tại tỉnh nhà, tôi đã không có dịp trở lại Kinh Tràm Lụt nữa. Nhưng tôi được biết là cả hai đứa con của chị ở bộ đội đều lần lượt hy sinh. Mãi cho tới hôm nay, trong buổi chiều này, đứa con gái của chị Năm Lúa từ dưới đó lên tìm tôi. Tôi nghĩ bụng chắc con Thắm lên đây gặp tôi có chuyện gì đó mà chị Năm Lúa nhờ tôi giúp. Nhưng bất cứ việc gì nhờ ở tôi, giờ đây tôi cũng đều chưa nghĩ tới, bởi vì riêng việc con Thắm lên đây là làm cho tôi bứt rứt, hối hận. Bởi vì lẽ ra tôi phải về dưới đó trước chớ sao tôi lại để cho đứa con gái của chị Năm Lúa lên tôi ngồi lặng đi

trong buổi chiều hôm đang xuống, và hồi tưởng cứ từng đợt đã tràn tới với tôi như những cơn sóng.

Đúng là chị Năm Lúa có việc nhờ tôi giúp thật. Con Thắm đã nói việc đó, vào buổi tối hai cô cháu tôi ngồi trò chuyện. Tưởng là việc chi lớn lao, nào ngờ là việc bình thường bé nhỏ.

Con Thắm nói:

- Má biểu con lên đây ráng kiếm thăm cô, coi cô có được mạnh khỏe không. Với lại má có chút chuyện nhờ cô coi ở trên tỉnh có bệnh viện nào hoặc có cách nào cho má con gởi vài người dưới xã lên vừa làm vừa học. Một anh y tá muốn học thành một y tá cứng hoặc y sĩ, và mấy chị hộ sinh trước nay cũng làm nhiều nhưng chưa có học khóa nào cho thiệt đầy đủ hết.. ở dưới xã con, gặp bịnh gì nguy ngập cần cấp cứu hay có chị nào sanh khó, phải chở đi xa lắm cô Tư ơi!

Đó, cái việc mà chị Năm Lúa giao con Thắm lên đây để nhờ cậy tôi là như vậy đó. Không có gì lớn lao cả, chỉ là việc rất bình thường. Nhưng chính vì nó bình thường như vậy nên tôi càng thêm bứt rứt xốn xang, thấy như mình đã thất hứa bởi một cam kết trọng hệ, cái cam kết thực ra không có luật pháp nào ràng buộc, chỉ có tình yêu thương trong buổi gian truân, chỉ có máu chảy nơi chốn ruộng đồng bưng trấp cất lên thành tiếng nói dập dồn dội đập mãi vào giữa tâm tôi. Rõ ràng tôi đã cách xa một quãng, đã quên đi một chặng, nên từ đó không thấy sự thôi thúc của những ước vọng tưởng như nhỏ bé nhưng thật ra rất đổi lớn lao kia.

Con Thắm thấy tôi ngồi im sau câu nói của nó, thì nó ngỡ là việc má nó nhờ tôi giúp chắc đã gặp khó khăn. Nên nó vội tiếp:

- Má con có dặn, nếu chuyện đó có chi khó thì thôi, cô khỏi lo, để rồi má với tụi con tính cách khác..

Con Thắm còn bày tỏ thật là chuyện này cũng là chuyện nó đang lo. Nó là bí

thư chi đoàn Thanh niên xã, được góp sức vào việc xây dựng bệnh xá, cụ thể là cất một bệnh xá đàng hoàng và đưa anh chị em thanh niên đi học. Con Thắm nói bệnh xá thì tụi nó cất dễ dàng, người cũng có, nhưng đi học ở đâu thì đang gặp bí. Không biết tính sao, má nó nghĩ tới tôi, bảo nó lên đây kiếm tôi. Con Thắm càng tỏ bày tới đâu, lòng dạ tôi càng xốn xang bứt rứt tới đó. Để cho nó khỏi hiểu lầm và yên tâm, tôi vội bảo:

- Không đâu con, việc má con nhờ cô giúp, cô xin trả lời ngay là chắc chắn cô giúp được, không có gì khó khăn cả. Con về báo lại với má, cứ gởi người lên sớm, cô sẽ thu xếp!

Con Thắm nghe vậy, nó mừng rỡ vụt đứng lên, nhổm tới chụp tay tôi:

- Cô giúp được hả cô, được chắc hả cô?

Tôi rưng rưng nước mắt. Câu nói này tôi đã có nghe, nỗi mừng này tôi đã từng gặp, ở chị Năm Lúa và biết bao bà con cô bác khác. Tôi tự hỏi, tại sao chúng tôi đã không thể làm cho họ vui mừng sớm hơn, nhiều hơn?

Tôi lưu con Thắm ở lại chơi trong ngày chủ nhật, đưa nó ra phố, muaa cho nó một xấp vải may áo màu nâu nhạt và mua gởi về cho má nó một xấp vải đen may quần loại tốt. Tôi còn sắm cho nó những thứ linh tinh khác nữa. Làm như vậy, tôi cảm thấy như mình có thể bù đắp lại được chút ít thiếu sót lầm lỗi. Cũng như vào sáng ngày thứ hai, sau một cú điện thoại đến bệnh viện tỉnh là tôi đã lo liệu xong công việc chị Năm Lúa nhờ giúp, để tôi có thể hứa chắc với con Thắm hơn trước khi nó bước xuống võ lãi đi về xẻo biển. Tôi ngờ rằng với sự sốt sắng mau lẹ đó, lòng tôi sẽ rũ bớt được nỗi giày vò day dứt. Nhưng ngờ đâu, khi con Thắm đã đi về rồi, tôi vẫn không thấy nhẹ nhàng thanh thản hơn. Những hình ảnh nông dân chơn chất ở miệt xẻo biển kia, người còn cũng như kẻ mất, trong đó anh Năm Lúa cứ thấp thoáng hiện lên mà nói với tôi những lời mộc mạc không ẩn chút trách móc về ngôi trường chưa có đủ thầy, về bệnh xá cần có thêm y tá, cô đỡ, và về nhiều thứ

khác nữa.

Đêm đến, tôi nằm thao thức trên giường nệm, ngó lên nóc mùng. ánh đèn ngủ tỏa màu xanh êm dịu lên nóc cái mùng tuyn rộng thoáng. Nỗi mơ ước của tôi ngày xưa chỉ cầu tới một chiếc mùng vải nóc đôi. Giờ đây tôi có được nhiều thứ vượt quá xa ước mơ nhỏ bé đó. Giờ đây tôi nằm trên giường nệm, nhưng xưa kia đã có bao tháng ngày ròng rã tôi không hề được đặt lưng nằm ngủ trên một mặt phẳng, dù chỉ là mặt đất. Tôi đã có lúc ngủ trên những thân tràm lột vỏ rất cấn lưng, trên những bờ đìa lạn và cả trên mặt ruộng nổi nước. Xưa kia cái gì ở xóm ấp tôi cũng thấu rõ, lúc cô bác âu lo hay phấn khởi, trái tim đôi đều hòa cùng nhịp đập. Xưa kia tôi đã từng buồn bã sợ hãi khi đơn độc giữa rừng, khi nghe tiếng chân anh Năm Lúa mỗi lúc một xa dần. Bây giờ tôi đang lâm vào cảnh huống đó mà chừng như tôi không thấy sợ?

Đêm đã khuya, nhưng tôi vẫn còn thao thức. Cuối cùng rồi tôi cũng thiếp đi. Trong giấc ngủ, tôi chợt nằm mơ thấy lại một dòng sông đỏ, hai bên bờ là rừng dừa nước nhô lá sắc tợ những lưỡi gươm, và các con kinh cũng đỏ sẫm như sông, đang mải miết chảy qua vùng đất rẫy nâu màu mỡ, chảy vào tận những cánh rừng tràm xanh ngát. Trong mơ, tôi nghe thấy tiếng cò diệc xôn xao lên xuống trên những ngọn tràm, tiếng vo vo lớn dần của một bầy ong vĩ đại đang đi, và tôi còn nghe như có tiếng chân ai cứ bì bõm, bì bõm lội hoài giữa cánh rừng ngập đầy nước đỏ.

1981

Anh Đức

Hà Nội một thuở

Hồi nhỏ, tôi hằng ao ước phải chi có một ngày nào đó mình được đặt chân tới Hà Nội. Niềm ao ước nầy được nhen nhóm từ trí tưởng trẻ thơ của tôi nhờ sự khơi dậy kỳ lạ của những trang sách. Mỗi lần mở cuốn "Quốc văn giáo khoa thư" của ông Đỗ Thận,nơi có bài "Vua Lê dời đô ra Thăng Long", tôi cứ ngắm mãi hình vẽ kèm theo bài và ngẫm nghĩ: "Không biết Hồ Gươm và Tháp Rùa có thật giống như trong hình này chăng?". Rồi những nơi chốn khác, ví như con đường Cổ Ngư mà sách "Tố Tâm" và mấy cuốn tiểu thuyết của nhà "Ngày nay" hay chọn làm con đường trải ra cho những thiên tình sử, liệu có thơ mộng như trong sách đã tả không? Còn ngôi chùa Vua trong truyện "Anh em thằng Việt" của Lê Văn Trương là ngôi chùa nào? Còn cái chốn gọi là Văn Điển vào một buổi chiều hôm có hai thằng bạn nhỏ từ dưới nhà quê lộ bộ lên tới đó ngó về Hà Nội sáng rực ánh điện trong "Anh và tôi" của Nguyễn Công Hoan, là cái chốn nào...? Thế rồi, thời gian cùng các biến thiên biến động của lịch sử tiếp tục đi qua trên không gian đất địa Hà Nội, đi qua những máu nhà cổ mà Văn Cao gọi nó là những mái ấm tựa mùa thu, nơi ông có căn gác cô độc hướng về phương đọa lạc và cũng là nơi ông vươn tớn tiếng hát Tiến quân ca, rồi Hà Nội rực một trời khói lửa - tất cả càng làm

cho sự mường tượng của tôi thêm phong phú và nỗi ao ước một lần được đến Hà Nội càng thêm thôi thúc.

Nhưng ngày ấy, việc ra Hà Nội đâu dễ. Tôi theo bước cha anh, vô bưng biền kháng chiến ở Nam Bộ. Những tưởng nỗi ao ước của mình kể như là chuyện ảo, nào ngờ lịch sử dẫn đưa tôi tới thực. Nhờ cuộc chống Pháp chín năm với bao xương máu và bao trận đánh, với bao thành phố tiêu thổ và bao xóm làng bốc cháy dài theo đất nước, và sau cùng với các chiến hào chằng chịt luồn sâu nơi lòng chảo Điện Biên, mà tôi đến được Hà Nội.

Nhớ đêm hăm tám cuối năm ta, má tôi rưng rưng tiễn tôi lên tàu ở chót mũi Cà Mau. Vào mồng một Tết, tôi được đón vào lòng miền Bắc, trên bờ biển Sầm Sơn. Và ít hôm sau thì tôi ra tới Hà Nội. Ngày xuân giải phóng đầu tiên của thủ đô vẫn còn tươi thắm sắc hoa đào và nồng nàn mùi pháo. Trời khá lạnh, nhưng tôi lại rất thích thú với tiết lạnh của trời cấp phát, tôi đứng lặng nhìn Hồ Gươm và Tháp Rùa. Cảnh sắc đẹp hơn hình vẽ, đẹp hơn sách tả và đẹp hơn sự tưởng tượng của tôi nhiều. Đây không phải là vẻ đẹp hiện kín lộng lẫy mà là vẻ đẹp của niềm an tỉnh, sự dịu dàng, nơi giữa phố phường những cây xanh, hồ biếc và tháp cổ trông tự nhiên tự tại, và làn nước hồ se se gợn gợn nghĩ đó là những nếp răn suy tư của lịch sử bao đời cứ không ngớt lô xô, trường nhẹ vào bờ tháp.

Thủ đô những ngày đầu giải phóng thật trẻ tươi và dễ chịu. Cư dân từ ba mươi vạn tăng lên năm mươi vạn. Vẫn còn là ung dung, thong thả. Những tà áo dài còn nhiều. Trên đường phố, dân Hà Nội vẫn diện com lê, cà vạt, nhưng đã xuất hiện nhiều bộ đại cán mới, màu vàng nhạt, trông hơi cứng, thế mà người mặc nó lại có vẻ rất là đắc ý. Từ chỗ ban đầu còn bỡ ngỡ, lạ lẫm, tôi bắt đầu làm quen với Hà Nội, quen đi từ tiếng chuông kêu leng keng hôm sớm của con tàu điện màu đỏ, quen đi từ mùa đông giá lạnh cho chí mùa hè oi ả, từ các món ăn, cảnh và người... Tôi cũng quen tiếng nói, ngôn ngữ, thói

lề. Cho đến một ngày nọ, giữa đêm đông đã biết gọi bánh khúc nóng. Sáng sớm biết lối dẫn tới bà bán bún riêu bên hông chợ Đồng Xuân, thích thú dòm cái động tác khẽ khàng của bà úp nhẹ chiếc môi nhiều thịt cua lên bát bún dành cho tôi, mà ngờ rằng bà có sự ưu tiên vì biết tôi là dân miền Nam, vì tôi xa xứ.

"Xa xứ và sầu xứ", ấy là cái nhóm từ của một ông bạn văn đồng hương với tôi hay dùng, trong giọng nói có phần cường điệu lên cái mùi ly hương hoài vọng, mà tôi không mấy ưng, thương lảnh ra. Bởi tin chắc rằng thế nào mình cũng có ngày trở lại quê Nam nôn còn ngày nào ở Hà Nội tôi tranh thủ thời gian hòa nhập. Không phải chỉ hòa nhập mà còn tìm hiểu, trắc nghiệm. Tôi đã có nhiều cuộc trắc nghiệm, chủ yếu là so sánh đối chiếu những gì tôi tưởng tượng trước kia với thực tại Hà Nội, với miền Bắc. ở mỗi con người, đường đất, ở các mùa, các ngõ phố, đầu ô. Những trắc nghiệm nầy của tôi diễn ra thường trực, rất xảo diệu, tinh vi, nhưng hoàn toàn thầm lặng. Chỉ có mỗi mình tôi biết. Có lẽ tôi đã đi vòng quanh bờ Hồ hằng trăm lượt. Có lẽ tôi đã tản bộ lên mạn Hồ Tây hằng mấy mươi lần. Sau khi rà rè ngắm nhìn con đường nhỏ êm đềm có tên gọi là Cổ Ngư ở giữa Hồ Tây và hồ Trúc Bạch, tôi thừa nhận nó quả xứng hợp để các tiểu thuyết gia xứ Bắc đưa các cuộc tình đi ngang qua đó. Nhưng thú thực tôi không thích về sau nầy khi mở rộng đường, người ta lại đổ luôn tên đường. Hãy cứ là Cổ Ngư, như có lần vào một buổi sáng tinh mơ của mùa thu, ta đến đây, lắng nghe tiếng khua gõ lắc cắc dồn cá vào lưới từ những chiếc thuyền nam mờ ảo sau làn sương sớm. Hãy cứ là Cổ Ngư trong một chiều nhàn rỗi, ta rẽ vào lối dẫn ra chùa Trấn Quốc, ngồi trò chuyện với vị sư trụ trì. Vá quá giang một chiếc thuyền thúng, ta cặp bờ xanh mượt của đảo nhỏ nằm bên Trúc Bạch, nơi có cái đền mang tên Cẩu Nhi mà về sau do lòng tham đã sinh ra một sự cố tuy nhỏ nhưng đau lòng.

Lấy tập sách "Hà Nội băm sáu phố phường" của Thạch Lam làm khung chỉ dẫn, tôi tìm kiếm nếm thử các món quà Hà Nội mà nhà văn nầy đã tùy cảm liệt kê, bởi khi đó các món nầy hầu như còn đủ. Tôi đã chấm chiếc bánh cuốn Thanh Trì vào chén nước mắm rỏ giọt cà cuống thiệt. Cả cái món gọi là "cốc bểu", món bánh trôi Tàu nóng trên ngõ Tạ Hiền tôi cũng đã nếm. nhưng món quà thường trực, món quà tôi đánh giá cao vẫn là phở Hà Nội, bao gồm phở bò và phở gà, hồi những năm ấy. Ví dụ như phở Tư Lùn ở chếch ngang nhà bách hóa tổng hợp Tràng Tiền. Phở ga,tức là mấy hiệu phở ở đường Nam Bộ cũng rất khá. Nếu ăn phở gà thì tôi tới cái hiệu ở đường Công chúa Huyền Trân.

ở Hà Nội, năm bảy anh em viết văn Nam Bộ chúng tôi ngụ trong một ngôi nhà khá khang trang ở số 19 Tôn Đản. Ngôi nhà nầy nguyên là của Hội Nam Kỳ tương tế thời Pháp, được lập nên nhờ sự đóng góp của các ông bà điền chủ, tư sản Nam Kỳ, dành cho dân Nam Kỳ ra Hà Nội có nơi ăn chốn ở. Một vị bác sĩ Nam Bộ sống tại Hà Nội gìn giữ ngôi nhà này suốt thời Hà Nội tạm chiếm, đã giao lại cho chúng tôi. Tại đây tưi đã ngồi viết "Một chuyện chép ở bệnh viện" trong mùa đông năm 57, anh Nguyễn Quang Sáng viết "Đất lửa?; anh Đoàn Giỏi viết "Đất rừng Phương Nam"... tại đây, chúng tôi đã dành một buồng mời anh Nguyễn Huy Tưởng đến ngồi viết tiểu thuyết "Bốn năm sau". Cũng từ ngôi nhà này, vào một sáng đẹp trời, chúng tôi đã đi bộ một quãng ngắn tới câu lạc bộ Đoàn Kết để dự đại hội Thành lập Hội Nhà văn Việt Nam. Trong buổi sáng đó, tôi một cây bút hậu sinh gặp các cây bút viết trước mình cả một thế hệ. Đó là những người có tài năng thật sự của nền văn học, nhưng khi đó họ vẫn còn rất trẻ, rất giản dị và dễ gần gũi. Bác Nguyễn Công Hoan mới trên bốn mươi, tóc còn đen nhánh. Bác Tú Mỡ cũng chừng ấy. Anh Nguyên Hồng, Tô Hoài, Kim Lân, Huy Cận, Chế Lan Viên, Hoàng Trung Thông, Xuân Sanh trông cứ như thanh niên. Anh Xuân

Diệu đẹp đẽ y như tấm hình của anh bày nơi một tiệm ảnh phố Tràng Thi. Trong buổi sáng đó, tôi đã gặp bác Song An Hoàng Ngọc Phách. Trước mắt tôi là một nhà giáo hiền từ, đầy vẻ mô phạm chứ chẳng có giáng dấp gì là một nhả tiểu thuyết lãng mạn đã sinh ra "Tố Tâm" cả. Và khi tôi nhắc tới "Tố Tâm" thì bác chỉ mỉm cười, không nói gì cả.

Từ năm ấy, tôi chuyển từ Đài tiếng nói Việt Nam về công tác ở Hội Nhà văn. Khi thì làm biên tập báo "Văn học" khi thì đi thực tế sáng tác. Tôi rất thích bầu không khí của Hội những năm ấy, ấm áp nhân tình, và mọi sự đều tập trung cho nhiệm vụ sáng tác. Tôi cũng rất thích con đường từ nhà dẫn tới Hội, nhất là về mùa thu, khi tôi đi cặp bờ hồ Thuyền Quang. Mùa thu Hà Nội thật đẹp, thật dễ chịu và gợi cảm. Khi mùa thu tới, nhiều buổi sáng trên đường lại cơ quan, tôi thường ghé tạt qua nhà anh chị Mộng Sơn bên hồ, vừa uống chè vừa ngắm mặt nước hồ thu. Nay cả anh và chị đều không còn, cả ngôi nhà nhỏ năm xưa cũng không còn. Giờ đây từ trong Nam ra, tôi muốn ghé cũng không ghé được nữa. Hà Nội có nhiều nhà văn ở vùng tạm chiến, phần lớn rất cố gắng đi và việt, thật đáng quý mến. Như anh Hồ Dzếch, ngày cách mạng về, anh tự nguyện đi làm thợ, để sống và viết. Trước khi mất, anh vào thành phố Hồ Chí Minh, ghé thăm tôi và tặng tôi quyển "Những chân trời cũ" vừa in lại. Tôi thực sự quý quyển sách đó, xếp nó nằm bên cạnh quyển "Gió đầu mùa" và "Quê mẹ" vì tôi cho rằng đây là ba tập truyện đẹp của ba tâm hồn phảng phất cái hơi hướng tờ tợ như nhau, về nỗi xót xa và tình yêu thương đối với các phận người.

ở Hà Nội, tôi biết có những con người sống trong những căn hộ đẹp, ăn bữa cơm còn đạm bạc và thường mặc những chiếc sơ mi sờn rạt hoặc những bộ quần áo nâu, nhưng họ là những người rất có tài năng và uyên bác. Ta sẽ rất dễ lầm, nếu chỉ nhìn họ từ bề ngoài. Đã khá lâu, ở chốn nầy cũng như ở một số nơi khác trên đất nước ta, hình như cái đời sống cứ cách quãng dần với

cái tài thật. Tôi thường tự đặt tên cho họ là "bậc thức giả áo nâu". ở phố Tuệ Tĩnh, có một ông như thế, rất sành nền văn học Pháp. Một vài năm trước, khi tôi có dịp ra Hà Nội, một nhà xuất bản nọ nhờ tôi cầm số tiền nhuận bút trên một triệu đưa đến cho một người ở phố Bát Đàn đã dịch kiệt tác "Hồng Lâu Mộng". Người ấy là một ông già đang hành nghề phụ là nghề bốc thuốc, để làm cái nghề chính là dịch. Số tiền tôi trao đến cho ông như một cứu tinh. Ông ấy quá mừng, bảo sẽ tạm ngừng bốc thuốc ít lâu. để bắt tay dịch một kiệt tác Trung Hoa khác.

... Tôi ở Hà Nội đến năm thứ tám thì giã từ Hà Nội. Đúng như tôi nghĩ, thế nào cũng có ngày tôi trở lại quê hương. Nhưng trong cái năm 62 ấy, tôi giã từ Hà Nội đâu có dễ dàng gì. Chẳng phải vì nấn níu với một đời sống yên ổn hòa bình của miền Bắc. Cũng chẳng phải do ngán sợ con đường máu lửa gian nan mở ra phía trước. Quyết tâm của tôi trở lại quê hương để sáng tác là rất lớn. Ngặt nỗi vì vào năm trước đó tôi đã bắt rễ khá sâu với Hà Nội, với một người con gái Hà Nội, là vợ tôi bây giờ. Chính vì vậy mà một năm sau, tôi càng có điều kiện hiểu sâu hơn Hà Nội, nhợ lọt vào một gia đình chính gốc Hà Nội. Tôi biết thêm nhiều tập quán tậc tục, biết ánh lổa hóa vàng sau mỗi buổi cúng, biết tục vắt chanh vào mắt và ăn rượu nếp trừ sâu bọ trong ngày mồng năm tháng năm. Tôi biết tấm sập gụ lâu đời ngả lưng mát rợi hẳn đi vào những trưa hè, biết mâm cỗ Tết của một gia đình trung lưu Hà Nội không thể thiếu các bát nấu như bát bóng, bát măng, bát miến và món nộm sức, món gà luộc chọn con gà rất kỹ, xắc lá chanh thật mịn. Chiếc bánh chưng do bà mẹ vợ tôi gói vào loại hảo hạng: nó cao thành, lượng thịt mỡ phải đạt hai lạng rưỡi, chiếc bánh phải được luộc rền và khi bóc ra nó phải xanh.

Tôi chia tay với vợ tôi khi chưa cưới hỏigì, với niềm tin sẽ tái hợp nếu chiến tranh không gây ra điều xấu nhất. Tôi nghe theo lời của cụ Nguyễn Tuân là:

"Cứ như thế, cứ để sự việc tuần tự nhi tiến".

Tôi rời Hà Nội vào tháng sáu năm 62 ấy. Buổi sớm tôi lên đường, Hà Nội chưa thức giấc. Anh tài xế điệu đàn đánh xe chạy từ từ vòng quanh Hồ Gươm, để tôi được nhìn một lần nữa bóng Tháp Rùa mờ hiện trong sương. Bốn năm sau, vợ tôi cũng vào Nam qua đường Trường Sơn. Chúng tôi cưới nhau trog rừng, sinh con trai đầu lòng, và gần cuối cuộc chiến tranh thì cả ba chúng tôi ra Hà Nội. Đó là năm 1974. Thằng con trai tôi suốt sáu năm sống giữa những túp lều không vàch ở rừng, được ông bà ngoại đón về hà trên phố Hàng Gà. Bởi đâu hề biết cửa nẻo là gì, nên cả tiếng đồng hồ đầu tiên nó cứ mải mê đóng mở cánh cửa, sự thả ấy khiến bà ngoại nó òa lên khóc.

Anh Đức

Khói

Đêm ở Tháp Mười, tôi cứ ngỡ là bầu trời cao hơn ở những chỗ khác. Cánh đồng mênh mông đắm chìm trong sương mù, rì rầm như sóng biển. ấy là cái tiếng nói muôn thuở của gió lùa qua biển cỏ. Tháng tư rồi, Tháp Mười vẫn chưa mưa. Ban ngày nắng chói chang, đêm đến cánh đồng mát rợi, lộng gió. Không bị ngăn cách bởi cây cối, gió thổi rất mực hào phóng. Còn hai tiếng đồng hồ nữa đơn vị xuất phát. Tôi nằm trong trại ruộng, bên cạnh những chiến sĩ rất trẻ. Hựu, trung đội phó nằm bên tôi mới có hai mươi ba tuổi. Sau khi phổ biến cho tôi kế hoạch trận đánh có thể sẽ nổ ra rạng ngày mai, Hựu nói thêm:

- Tôi tin chắc thế nào tụi nó cũng ào ạt cho trực thăng đổ bộ để chặng đường cái B đi pháo kích đồn. Nó biết mình chỉ rút về đường đó. Mình sẽ sẵn sàng đợi nó tại chỗ nó muốn hại mình. Anh sẽ có dịp thấy "săn phượng hoàng" là thế nào!

- Tôi rất muốn nhìn tận mắt một trận đánh như vậy - Tôi nói, giọng khấp khởi.

Hựu bảo tôi:

- Mê lắm anh à. Một khi chúng ta đã dọn kỹ cái chỗ đợi nó xuống và nhứt là khi chúng ta có một đội hậu bị mạnh.

- Đội hậu bị nào? Tôi hỏi.

- Cái B đi pháo kích đó!

Hựu tiếp lời, sau khi ngừng lại một chút:

- Ngoài ra còn một đội hậu bị thứ hai nữa. Đội này mới thiệt là mạnh...

Liền lúc ấy, tôi có cảm giác Hựu cười trong bóng tối. Cảm giác đó chỉ mới thoáng đến với tôi thì anh ta nói sẽ vào tai tôi:

- Bà con sẽ đốt khói... Có lẽ sẽ có Quế...

- Quế là ai?

- Vợ... à không, như vậy... gọi là gì, người yêu hoặc vợ chưa cưới à?

Hựu tự hỏi, rồi lại thở dài đáp lời mình:

- Không, sao tôi không muốn gọi thế...

Giọng anh trở nên lúng túng và anh chợt ngừng lại.

Trại ruộng lặng lẽ đón gió lùa qua. Một số chiến sĩ đã cất tiếng ngáy dưới làn gió mát mẻ đó. Tôi chờ Hựu nói tiếp. Tôi tin chắc thế nào anh cũng sẽ nói. Nhưng tôi vẫn im lặng không giục. Hầu như là gần đây tôi đã tập quen để có được sự bình thản ấy, cái mà người ta gọi là bản lĩnh của sự chờ đợi.

Tôi nhìn ra ngoài trại. Xa xa phía chân trời có ánh lửa đốt đồng. ánh lửa nô giỡn ở ven đồng khác nào như một con rắn lớn, nó cứ trườn và hắt ánh đỏ ngời lên nền trời đêm xanh lam. Một chiếc xe trâu đi ngang qua, cắt hình in lên nền trền pha lửa ấy. Có thể thấy đôi sừng cong vút, chiếc xe nghiêng lắc lư, và tiếng bánh xe gỗ bịt sắt, lăn trên đất nẻ, nghe giòn và khô.

Thình lình Hựu day qua ôm ngang lưng tôi. Tôi hỏi:

- Cô Quế mà anh nói năm nay bao nhiêu tuổi?

- Mười chín.

- Quê cô ấy ở đâu?

Hựu nhổm dậy kéo tay tôi chỉ ra phía đồng:

- ở ven cây bên kia. Ban đêm không thấy chớ ban ngày thì thấy rõ. Mai, mai

mình sẽ đi ngang qua đó... Anh ơi, khi tôi biết cô ấy thì cô ấy hãy còn bé, mới có mười sáu tuổi. Phải, lúc đó cô ấy là một cô bé. Gan lắm. Ngày cô ấy bị thương ở vai máu chảy đầm đìa nhưng cô ta không khóc, không kêu một tiếng.

- Tại sao vai cô đẫm máu, trúng đạn à?

- Không, bị chúng nó đâm anh à, đâm bằng chĩa... Ôi, bây giờ nhắc lại...

Anh trung đội phó trẻ tuổi cào cào lên tóc:

- Lúc đầu, tôi chỉ thương mến cô ấy như một đứa em... Trong năm năm chín đen tối, tôi mới có hai mươi tuổi, tôi phụ trách thanh niên xã, suốt ngày ở dưới hầm. Thời kỳ đó, tụi "bảo vệ hương thôn", tụi "công an" đầu hớt cua còn lộng hành lắm. Chính Quế lén lút đem cơm nước cho tôi. Quế mồ côi từ nhỏ. Cô sống với bà ngoại. Cái hầm của tôi chỉ có Quế và bà ngoại của Quế biết. Chúng nó kiếm bắt tôi dữ lắm. Tụi nó bảo nhau rằng tôi chỉ lẩn quẩn ở đâu đấy thôi. Rồi chúng nó thay phiên nhau rình từng nhà, rình cả ban đêm. Một lần đó, Quế nấu cơm và tờ mờ sáng đem cơm ra cho tôi...

Hựu mới kể tới đây, chợt trong đêm tối, từ ngoài ruộng bên kia có tiếng chân người đi qua. Một chiến sĩ vào hỏi:

- Đồng chí B phó đâu?

- Tôi đây.

- Anh C trưởng nói chúng ta có thể xuất phát sớm hơn một chút. Anh bảo đánh thức anh em dậy. Mười lăm phút nữa lên đường.

Hựu và tôi ngồi dậy. Tôi coi đồng hồ. Chín giờ rưỡi. Trong trại ruộng, các chiến sĩ đã được gọi thức. Có tiếng ngáp, vẻ tiếc giấc ngủ đương ngon. Một chốc sau, tất cả đã chuẩn bị xong. Hựu nói:

- Các đồng chí kiểm điểm lại coi có quên gì không?

Tôi bấm đèn pin soi gian trại. Chỉ còn lại rợm trải đất. Hai trung đội lên đường một hàng dọc, cự ly mỗi người cách nhau năm thước. Con đường dẫn

tới vị trí chuẩn bị công sự cũng không xa lắm. Qua một quãng đồng trống chừng năm cây số là cùng. Chỗ này cách bót Hiệp Thạch độ bốn cây số. Từ bót Hiệp Thạch rút về mí vườn phải băng ngang cánh đồng này. Các chiến sĩ bắt tay đào công sự. Hai trung đội bố trí công sự rải hình cánh én. Cỏ phủ một lớp dày trên đồng. Anh em vạch cỏ đào công sự, đào xong phủ cỏ lại. Cỏ được vuốt lên y nguyên như cũ. Tôi với Hựu ở chung một hầm. Nhưng bây giờ chưa có ai xuống hầm cả. Đồng vắng, tình hình địch không có gì, trừ anh nào hút thuốc thì xuống hầm hút. Tôi ngồi trên mặt hầm một lúc rồi nhảy xuống. Tôi hỏi Hựu:

- Hút thuốc không?

- Hút.

- Xuống đây.

Hai chúng tôi ngồi trong hầm, lưng dựa vào nhau. Ban nãy Hựu cẩn thận phủ dưới đáy hầm một lớp cỏ khô nên ngồi rất êm. Sương xuống lạnh, ngồi dưới hầm tôi thấy ấm cúng. Hựu mồi thuốc, nói:

- Tình hình chưa nghiêm ngặt, tranh thủ làm một điếu, để tới rựng sáng thì không được đốt thuốc nữa đâu.

Nói xong, Hựu đưa điếu thuốc lên rít một hơi, từ từ nhả khói ra đằng mũi. Anh bảo:

- Hồi đen tối, ở dưới hầm tôi phải bỏ thuốc. Đêm đến lên bờ ngủ cũng không hút được. Cái giống thuốc này ban đêm tụi địch đi tuần, hút, sáng ngày ra đồng mình quờ tay khoát nước ở mấy vũng cạn gần đó đưa lên mũi ngửi thì biết ngay.

Hựu dựa lưng vào vách hầm, hút hết điếu thuốc, rồi nói tiếp:

- Bây giờ ngồi dưới hầm, nhớ hồi đó quá. Tôi cứ nghĩ là...

- Hồi nãy cậu nói cô Quế đem cơm cho cậu, tụi nó theo, rồi sao?

- à, để tôi nói... Quế tìm tới nắp hầm tôi gõ ám hiệu. Tôi mừng rỡ đẩy cửa

hầm lên. Nghe Quế ra tôi mừng lắm. Tôi bảo: "Quế xuống đây, tôi hỏi thăm tình hình một chút". Quế chui xuống. Tôi một tay hạ nắp hầm, một tay với lên khỏa lá tre phủ miệng hầm. Quế ngồi nép bên tôi. Thấy áo tôi rách, Quế bảo tôi cởi ra, rồi móc túi lấy kim chỉ vá. Tôi mở gói cơm ra ăn. Quế ngồi vá áo thầm trong bóng tối lờ mờ, sụt sịt khóc. Tôi biết Quế thấy tôi ở hầm cực khổ nên khóc. Tôi bảo:

- Đừng thèm khóc, Quế à.

Tôi mới nói thế thì bỗng nghe trên mặt đất có tiếng chân giẫm thình thịch. Tôi nắm tay Quế khẽ bấm nhẹ một cái. Không ai bảo ai, tôi và Quế đều ngước mắt lên. Hầm tối, chỉ có ba lỗ thông hơi là để lọt vào một ít ánh sáng. Chúng tôi nín thở lắng nghe. Có tiếng chà gai tre bị kéo rột rẹt trên miệng hầm. Thình lình, tôi nghe "phụp" một cái. Một mũi chĩa từ nắp hầm xiên chếch qua giữa đầu tôi và Quế. Tôi rút chốt an toàn lựu đạn. Kế đó một mũi chĩa thứ hai xom xuống. Mũi chĩa này đâm trúng vào vai Quế. Trong ánh sáng mờ mờ của gian hầm, tôi thấy Quế bặm chặt môi lại. Tình thế ấy chỉ còn có cách là mở tung cửa hầm xông lên ném lựu đạn rồi giải thoát. Nhưng tôi vừa mới chồm dậy thì Quế đã kéo nhẹ tôi lại. Quế bình tĩnh rút chiếc khăn sọc quàng cổ, áp nhẹ tấm khăn vào mũi chĩa đang cắm phập trong vai cô. Đợi chúng rút chĩa lên, Quế đưa chiếc khăn khéo léo vuốt sạch máu ở mũi chĩa... Đến lúc mũi chĩa rút lên khỏi miệng hầm rồi, tôi mới nghĩ là hầm chưa bị lộ. Chính Quế đoán biết điều ấy trước tôi nên cô mới kéo tôi lại và cẩn thận vuốt sạch máu ở mũi chĩa. Sau đó, không có một mũi chĩa nào xom xuống nữa. Tôi đỡ lấy Quế. Mặt Quế tái lại. Tôi sờ vai cô, liền thấy tay mình ướt máu. Máu Quế chảy nóng cả ngực tôi. Tôi vội quờ quạng lấy khăn buộc vết thương cho Quế. Lâu sau, không nghe động tĩnh gì. Quế thì thào: "Nó đi rồi!".

Hựu kể tới đây, anh thở rít, lắc đầu:

- Tối đến, tôi đưa Quế lên khỏi hầm. Máu ra nhiều, Quế đau quá không nhấc tay lên nổi, nhưng Quế không khóc. Sau này lúc tôi với Quế gắn bó không rời ra nữa rồi, có lần Quế bảo: "Đó, anh thấy không, chẳng qua vì thương anh nên Quế mới khóc, chớ lúc tụi nó xom trúng, Quế có khóc đâu!". Nói sao nghe mình muốn chết đi được!

Tôi buột miệng chắc lưỡi. Hựu lại nói:

- Sau đó có đến mươi hôm tôi không gặp mặt Quế. Bà ngoại Quế thay Quế đem cơm cho tôi suốt thời gian Quế bị vết thương hành hạ. Đến lúc vết thương lành rồi Quế lại đem cơm cho tôi. Nói thiệt với anh, lúc đó không ngăn được tình thương mến dâng lên trong lòng, tôi ôm chầm lấy Quế, vừa hôn vừa khóc. Quế đỏ mặt, khẽ bảo tôi: "Đó, anh khóc đó... nhớ nghe!". Thiệt tình là tôi có khóc và tôi nhớ chớ quên sao được. Sau đó, Quế vén áo cho tôi coi vết thương mới hàn miệng ở vai, nói gọn lõn: "Lành rồi!". Nhưng khổ một nỗi là cánh tay phải ấy của Quế về sau này không thể nhấc lên mạnh được...

Hựu kể xong, dừng lại hỏi tôi:

- Đó, vậy đó... anh thấy sao?

Tôi nhổm lên, nói như gắt:

- Còn thấy sao nữa, một cô gái như vậy thật là hiếm. Cưới mau mau đi.

Nhưng tôi lại vội nói:

- Nhưng cậu còn trẻ... Một cô gái như vậy thì không sợ mất đâu.

Hựu chép miệng:

- Mấy tháng nay rồi không gặp...

- Chừng gặp, giới thiệu cô ấy cho tôi biết nhé!

Hựu gật đầu. Anh hỏi tôi:

- Mấy giờ rồi?

Hai giờ.

- Anh ngủ đi!

Tôi nghe lời Hựu dựa lưng vào vách hầm, nhưng không ngủ. Tôi không tài nào ngủ được, vì lẽ cuộc phục kích sắp nổ vào rạng ngày và vì câu chuyện về người yêu của anh trung đội phó. Tôi cứ mường tượng ra vẻ mặt của cô Quế mà cả tin rằng cô phải đẹp, hoặc không đẹp thì không thể nào xấu được. Qua những kẽ hở nhỏ của lớp cỏ che miệng hầm, tôi nhìn bầu trời, nhìn những ngôi sao lấp lánh. Đêm Tháp Mười thật là kỳ ảo, với câu chuyện cô gái nọ, với ánh lửa đốt đồng và tiếng cỏ xạc xào trong gió. Tất cả những cái ấy đến trên cánh đồng yên tĩnh đang nhuốm màu lãng mạn trước buổi bình minh sắp hé ra rực lửa. Song sự yên tĩnh ấy kéo dài chẳng bao lâu. Tôi bắt đầu nghe từ phía bốt Hiệp Thạch vọng đến tiếng "mọt chê" ùng oàng. Hựu nói:

- Nổ rồi, B một bắt đầu rồi!

Tiếng "mọt chê" ngày càng nổ dồn. Trung liên địch rộ lên roành roạch. Hựu xua tay:

- Có thể kiếm chác chút đỉnh. Nhưng không cần, cốt sao cho nó dẫn bè lũ lại đây thôi!

Cuộc pháo kích kéo dài trong vòng nửa tiếng đồng hồ. Tiếng súng nổ thưa thớt. Lâu lâu nổi lên một tràng đại liên của bọn đồn lấy lại tinh thần. Và sau cùng tất cả đều chìm trong im lặng. Trời sắp sáng. Lệnh giới nghiêm không ai được lên khỏi mặt hầm nữa. Hựu kéo nòng khẩu "garăng" vào lòng. Tôi nhìn thấy màu trời ban nãy giờ đã biến đi muốn hết. Chim bắt đầu ríu rít ở những lùm cỏ đẫm sương. Cuối cùng tôi nhận ra màu da trời ưng ửng, cái màu hồng nhạt của những cánh hoa sen. Hựu kéo vạt áo phủ kín chiếc nòng gắn lê sáng bạc của khẩu tự động Mỹ.

Ngày thường nếu tôi càng dè chừng tiếng động cơ trực thăng bao nhiêu thì buổi sáng nay tôi càng háo hức mong mỏi nghe thấy tiếng nó bấy nhiêu.

Chẳng riêng gì tôi, cả đơn vị đều hồi hộp chờ đợi. Thật là một sự chờ đợi vững tin. Đánglẽ những con "phượng hoàng" ấy sẽ bổ xuống chúng tôi một cách bất ngờ như mọi khi, thì nay chúng tôi đang giăng lưới buộc nó sa vào sự bất ngờ mà nó không lường tới.

Nỗi chờ đợi ấy của chúng tôi kéo dài cũng không lâu lắm. Lúc mặt trời chưa trải ánh sáng của nó khắp cánh đồng thì có tiếng máy bay vọng đến. Hựu vụt la lên:

- Tụi "săn giặc" nghe!

Đoạn Hựu vạch cỏ miệng hố đứng lên nhìn về phía mặt trời mọc. Anh báo có hai tiếng "săn giặc" xuất hiện. Tôi đứng dậy nhìn thấy hai chiếc máy bay lao tới nhanh như hai con cắt. Tôi và Hựu thụp xuống, phủ cỏ ngụy trang lại cẩn thận. Hai chiếc đảo một vòng rộng. Khi nó lướt qua ngang hầm, tôi thấy được cánh nó lấp loáng màu sáng bạc của những trái đạn hỏa tiễn. Mấy phút sau hàng loạt hỏa tiễn nổ rầm rầm ở chéo trận địa ta phục kích. Cánh đồng vụt bốc lửa. Biển cỏ còn ướt sương đêm cũng cứ cháy phùng lên. Tôi và Hựu nép sát vào vách hầm. Cỏ cháy lan đến tận chỗ chúng tôi. Lửa cỏ rào rào cháy lướt qua công sự, nóng bỏng, hừng hực. Nhưng cỏ khô cháy rất mau. Tuy cỏ ngụy trang trên miệng hầm đều bị đốt rụi, nhưng chúng tôi vẫn không hề gì. Tro bụi bám đầy mình mẩy, mặt mũi hai đứa tôi. Hựu khẽ bảo:

- Không sao đâu, cứ tỉnh!

Trận oanh tạc dọn dẹp đó diễn ra chừng mười phút thì chấm dứt. Liền theo đó chợt dội đến tiếng ầm ầm ì ì. Hựu giật mạnh tay tôi:

- Trực thăng!

Từ các công sự lân cận cũng nổi lên những tiếng kêu khấp khởi:

- Trực thăng, trực thăng!

Tiếng chuyền hỏi nhau:

- Anh em có sao không. Tổ một... tổ hai...

Có tiếng đáp trả lời xen lẫn tiếng cười khúc khích:
- Không sao, chỉ hơi ấm lưng quá một chút thôi.
Rồi có mệnh lệnh nhắc lại là tuyệt đối không nổ súng vào toán quân đổ bộ đầu tiên, đợi tới chuyến đổ bộ thứ hai của chúng đáp xuống mới đánh. Hựu nhắc nhở trung đội mình xong liền dựng khẩu tự động chĩa nòng lên miệng hầm. Anh lên đạn đánh "rốp" một cái.
Tôi nhổm dậy. Trên nền trời lóa nắng sớm, một đàn trực thăng hiện ra. Nhìn trước nhìn sasu, tôi đếm tất cả mười ba chiếc bay từ phía hai chiếc "săn giặc" ban nãy bay tới. Trong số ấy, có sáu chiếc "sâu rọm" hai chong chóng, sáu chiếc "thập ác" một động cơ và một chiếc bay rời ra sau cùng, ở tít trên cao, đâu như là loại "quả chuối bay" của bọn chỉ huy. Chúng bay thành hai đàn, mỗi đàn sáu chiếc, chiếc nào chiếc nấy đen trũi bơi tới như con cá lóc, đầu hơi lủi xuống.
Đàn trực thăng thứ nhất bắt đầu sà thấp. Tiếng động cơ gầm vang. Tro bụi trên đồng cuộn lên mù mịt.
Hựu rít lên qua kẽ răng:
- Tụi nó xuống rồi!
Trực thăng hạ bên mép trái chúng tôi. Lúc này động cơ trực thăng nổ nghe lạch bạch. Bọn giặc từ cửa hông máy bay ùa ra, đồ "tâydi" xám xịt nặng nề, súng lăm lăm trong tay. Một cái đầu tên Mỹ ló ra, mắt đeo kính đen lớn, cánh tay nó vung vẩy một chiếc baton. Giữa chúng tôi và bọn giặc cách nhau chừng một trăm thước. Chúng tôi nhìn thấy bọn giặc rõ mồn một. Cỏ đồng bị cháy xô xuống từng lớp dày, vẫn đủ che khuất đầu chúng tôi. Tôi đứng dưới hố công sự. Hựu từ từ tì báng súng vào vai. Chuyến thứ nhất, địch xuống cỡ một trung đội. Những mồi thịt lố nhố trên đồng, trước họng súng. Nhưng chưa có họng súng nào phụt khói. Phút im lặng quả thực là ghê rợn. Nhìn vẻ mặt căng thẳng cố nén của Hựu, bất giác tôi thấy cô Quế, thấy mũi

chĩa, thấy dòng máu tuôn chảy trên vai cô. Chẳng biết Hựu có chợt nghĩ đến Quế như tôi không? Có thể là không - tôi tự đáp. Và tôi nghĩ thầm; "Nhưng mà chắc anh ta đã nghĩ đến mãi rồi!".

Trận chiến đấu nổ ra đúng vào chuyến trực thăng thứ hai đang đổ quân xuống, những toán quân chân chưa kịp chạm đất. Súng ta nổ ran đồng. Hựu bắn hết một "lam" đạn, lắp "lam" khác vào và nhảy lên khỏi công sự. Tôi nghe hai tiếng nổ "phùm phùm" rất ấm. Hai chiếc trực thăng bốc cháy. Bọn giặc mới đặt chân xuống đất đã bị bắn tới tấp. Chúng chạy tán loạn, rú lên và té sấp. Mấy chiếc trực thăng nổ máy ầm ầm vội vã bay lên. Một chiếc thứ ba bị bắn hỏng, cái chong chóng quay lạch xạch mấy vòng cuối cùng rồi cụp xuống. Chiếc "quả chuối" chỉ huy vút lên thật cao và chuồn thẳng, một số chiếc khác cũng bay theo. Toán giặc ở dưới lớp bị bắn chết, lớp còn sống cố tháo chạy ra khỏi gọng kìm cánh én của quân ta mới được triển khai. Nhưng khi từ xa xuất hiện cái B đi pháo kích kéo về thì bọn giặc hốt hoảng giơ tay lên. Bấy giờ chiến sĩ ta đã từ bỏ hố công sự xông lên bao vây, chia cắt bọn giặc. Trận đánh kết thúc mau chóng. Tù binh lập tức được gom lại, giong lên phía trước. Có lệnh thu nhanh vũ khí và rút ngay vào ven vườn. Tôi bám theo Hựu. Trên đường rút đi, thây địch nằm liền nhau, có tên nằm ngửa ra, có tên nằm sấp xuống mặt cỏ còn nóng bỏng. Hai chiếc trực thăng nằm đồ sộ trên cánh đồng, khét lẹt và nồng nực mùi xăng. Lửa đã hạ ngọn. Khói đen bay phất qua hàng chữ U.S. ARMY trắng lốp trên thân máy bay. Hai tên Mỹ trên máy bay bị lôi xuống. Cả hai đều loạng choạng, đầu gối cứ run lên. Một tên Mỹ còn đeo kính râm. Có lẽ chính tên tôi trông thấy ban nãy. Chiến sĩ ta lục soát người chúng, tước súng ngắn. Anh chính trị viên đại đội, thong thả bước thẳng lên trước mặt tên Mỹ, đưa tay nhấc lấy cặp kính đen trên mắt hắn xuống. Sau đó anh dõng dạc nói bằng tiếng Anh:

- Các "ngài" đi, nhanh lên!

Hai tên Mỹ đi ở sau cùng đám tù binh. Anh đại đội trưởng ra lịnh cho toàn đơn vị hành quân cấp tốc.

Sau độ mười phút chạy băng đồng, tôi nghe hình như có tiếng khu trục từ xa vọng tới. Đồng thời phía cánh đồng trước mắt, khói cuồn cuộn bốc lên. Hựu vừa chạy vừa bảo tôi:

- Bà con đã nổi khói rồi!

Trong số tù binh có đứa đi chậm hoặc dừng lại. Hai tên Mỹ vừa thở hồng hộc vừa ngó lên thinh không. Anh đại đội trưởng thét:

- Bắt chúng nó chạy mau lên.

Anh đại đội trưởng tuyên bố thẳng với tốp tù binh là nếu họ muốn được xét xử khoan hồng thì phải chạy nhanh lên, nhược bằng có thái độ chần chừ thì buộc lòng bộ đội giải phóng phải bắn họ ngay tại chỗ. Anh chính trị viên cũng nói với hai tên Mỹ như thế. Tên Mỹ bảo rằng nó mệt quá. Mà có lẽ nó mệt thật. Gặp đoạn đường lổm nhổm lỗ chân trâu, chúng cứ ngã lăn. Cả hai tên vụt khóc hu hu. Chiến sĩ ta phải đến kè chúng đi. Khói đã tỏa mù mịt trên đồng ruộng, che khuất cả ven cây. Chưa bao giờ tôi nhìn thấy một cảnh đốt đồng lớn như vậy. Trung đội đi đầu và toán tù binh đã lẫn vào trong khói. Chúng tôi cũng nhanh chóng vượt tới trước, biến mình vào lớp khói ngày một dày đặc. Vầng khói phủ dày đến nỗi người sau chỉ lờ mờ trông thấy những người trước. Mắt tôi bị cay khói đến là khó chịu. Một chốc sau nước mắt nước mũi giàn giụa cả ra. Tất cả chạy trong khói, tiến sát vào ven vườn. Máy bay địch đã đến, lồng lộn trên đám khói. Chúng không biết bắn vào đâu, vì khói hầu như đã che phủ khắp cánh đồng. Sau đó tôi nghe hàng tràng đại liên và bom nổ. Mặt đất rung lên. Chúng oanh tạc ở bên hông chúng tôi.

Ven cây đã hiện ra sau lớp khói.

Tôi và Hựu nhảy lên một cái bờ đất. Hựu chạy trước, tôi len lỏi đằng sau,

lách qua những thân cây trâm bầu rậm lá. Toàn đơn vị đã bỏ lại cánh đồng sau lưng cùng với tiếng máy bay đương trút bom đạn ầm ầm. Đi một đỗi, chợt tôi nghe đằng trước nhốn nháo cả lên. Lại có tiếng vỗ tay rôm rốp. Rồi có tiếng kêu:

- Hựu ơi, Hựu!

Tôi và Hựu chen lên. Bỗng Hựu đứng lại, người đứng lại kế đó là tôi. Dưới những gốc dừa trĩu quả, một tốp các cô các chị đang rối rít bưng những trái dừa đã vạt núm đưa cho các chiến sĩ. Dưới gốc dừa, thấy những con cúi rơm mới dụi tắt. Hựu bảo tôi:

- Họ mới đi đốt đồng về... Ơ, có Quế nữa kìa!

Tôi nhìn theo hướng mắt Hựu thấy một cô gái rất trẻ đang đưa mắt tìm kiếm. Hựu gọi Quế một tiếng. Cô gái chạy về phía anh. Gần đến chỗ Hựu, cô bước chậm lại, nhìn anh và sau cùng kêu khe khẽ:

- Anh Hựu!

Khuôn mặt còn dính tro của cô giờ hơi ửng đỏ. Tóc cô còn rắc đầy tro. Mồ hôi lấm tấm rịn ra trên vầng trán cô, chảy nhỏ giọt xuống thái dương. Cô dừng lại trước mặt tôi và Hựu, kéo cái đuôi tóc ra trước ngực, cứ cầm đuôi tóc mà vân vê mãi. Tôi biết rằng tôi đang đứng trước một cô Quế thực sự, cô gái nhỏ nhắn, đẹp hơn sự hình dung của tôi nhiều. Đôi mắt của cô như đương cười, long lanh sáng rực dưới hàng mi dài rung rung. Hựu giới thiệu Quế với tôi. Quế chào tôi và sau một thoáng ngượng nghịu, cô nói:

- Để em đem dừa lại cho mấy anh uống.

Nói xong cô chạy đi, lát sau bưng đến một trái dừa, Hựu cười rất tươi, khoát tay bảo tôi:

- Uống đi, anh.

Tôi nhận ra Quế nâng trái dừa hầu như chỉ có một tay, còn tay mặt của cô chỉ khẽ đỡ lấy. "Cái cánh tay đó bị liệt rồi chăng? Tôi tự hỏi. Tôi đỡ trái dừa

trên cánh tay Quế mà rùng mình. Quế tủm tỉm hỏi chúng tôi:

- Chắc các anh bị khói cay mắt lắm phải không/

Tôi cười đáp:

- Mấy cô đốt ghê quá. Muốn ngột thở đấy, nhưng nếu không có khói...

... Đơn vị đã vượt lên trước. Tôi và Hựu cũng phải theo gấp. Tôi đi lên trước Hựu. Loáng thoáng nghe tiếng Hựu nói sau lưng:

- Nếu có thể thì mai anh sẽ ghé!

- Anh Hựu, cầm cái khăn mà lau mồ hôi...

Tôi quay lại thấy cái khăn sọc xanh của Quế đã vắt trên vai Hựu rồi. Hai tên Mỹ giờ mới vào đến. Thấy cảnh các cô đang săn sóc trìu mến đối với bộ đội ta, chúng day mặt chỗ khác. Tôi đưa mắt nhìn một lần nữa bóng Quế đang đứng ngó theo Hựu, cô gái đã từng đưa tay vuốt lấy những giọt máu đỏ tươi của mình ở đầu ngọn chĩa, và mới đây đã cùng chị em bè bạn đốt lên một áng khói thần.

Anh Đức

Ký ức tuổi thơ

Điệu múa chấm dứt

Các em gái nhỏ vừa múa xong, mặt đỏ bừng. Các em đưa tay vuốt mồ hôi lấm tấm rịn ra nơi trán và chạy về phía cô giáo. Cô giáo quàng các em vào lòng. Cô giáo tuổi đâu chỉ chừng mười chín. Dáng người mảnh dẻ, cô có mặt đen sáng thông minh và hơi rụt rè như mắt trẻ con. Cô thuộc vào thế hệ giáo viên trẻ của cách mạng chúng ta, trẻ như ngôi trường mới dựng lên giữa những xóm làng giải phóng này.

- Đã đến giờ học, các em vô lớp đi! - Cô giáo nói

Đám trẻ ríu rít đi vào lớp. Chúng ngồi trên những chiếc ghế dài làm bằng những cây đước lột vỏ, chôn chân hẳn xuống đất. Bàn viết của lớp học cũng là gỗ đước xẻ ra, bào láng. Cô giáo cầm quyển sách, đợi cả lớp trở lại trật tự. Cô nói:

- Hôm nay chúng ta viết chính tả. Các em chuẩn bị!

Đám trẻ vội vàng mở nút mực, lật vở ra. Chúng sửa bộ ngồi lại cho ngay ngắn. Có đứa cầm bút liền, ưỡn thẳng lưng, với cái tư thế hễ cô giáo đọc là nó sẽ viết ngay. Có đứa lại vòng tay trái giữ lấy quyển vở như sợ lúc viết quyển vở sẽ bay đi vậy. Lại có tiếng ho khúc khắc, tiếng ngòi bút lọc sọc chấm vào các bình mực.

Cô giáo chờ cho mọi thứ tiếng nói im đi, mới lấy giọng trang nghiêm đọc: "Lịch sử trường em"

Đó là đầu đề của bài chính tả. Những mái đầu cúi xuống hí hoáy viết. Đợi cả lớp viết xong đầu đề, cô giáo đọc tiếp: "Sau ngày giải phóng, trường học xã em đã được dựng lên...".

Rồi cô lại đọc:

"Trường của chúng em là một gian nhà rộng lợp lá. Bàn ghế trong lớp không lấy gì làm sang trọng, nhưng cả thảy đều ngăn nắp, sạch sẽ. Các chú bác nông hội xã đã đắp nền trường và đóng nên những chiếc bàn. Nền trường trước kia vốn là một bãi đất bỏ trống, tại đó đã có những cô bác của em ngã xuống vì sự nghiệp cách mạng. Trên cái nền đất này là trường học thân yêu của em, mấy năm trước là một nơi đầm đìa máu đỏ..."

Tiếng cô giáo vẫn cất lên, trong trẻo và đều đặn giữa buổi trưa tĩnh mịch. Cô sắp đọc tiếp đoạn kế. Thình lình giữa lớp học bỗng bật lên tiếng khóc nức nở. Một em bé gái quãng chín tuổi ngồi ở đầu cái bàn thứ hai đang cắn môi, nước mắt chảy ướt cả hai gò má. Cô giáo nhìn đứa học trò của mình. Cô hiểu. Nó tên là Hà. Cả lớp học đều nhìn về phía đôi vai nhỏ của Hà đang rung lên.

Bé Hà bây giờ không viết thêm được chữ nào nữa. Cây bút em cầm trong tay run quá. Mắt em nhòe ướt. Em tưởng như mình không phải ngồi giữa lớp học mà đang ở giữa cảnh tượng hỗn độn ở nhà em cách đây hơn ba năm. Em đang nhìn thấy lại một buổi sáng mùa nước, những tên lính xông vào nhà, súng lăm lăm trong tay, lục lọi. Ba em và chú Sáu lối xóm đứng ở ngay của buồng thông vào bồ lúa nhà em. Khi bọn lính xông tới, em thấy ba em và chú Sáu xô đám lính, đá chúng ngã lật. Vừa lúc đó em ngó thấy một chú lạ từ bồ lúa phóng vọt ra, chạy biến. Lũ giặc kêu lên:

- Nó kia, nó kia!

Nhưng ba em và chú Sáu đã cản chúng lại. Ba em lia mạnh một cây cột chèo khiến bọn lính té sụm. Bấy giờ người lạ mặt trong nhà em đã chạy thoát. Lúc ấy em không biết người đó là ai, và cũng không biết người đó đã núp trong nhà em từ bao giờ. (Cách đây vài tháng có một chú trên tỉnh tới thăm nhà em, đi theo có mấy anh bộ đội bảo vệ đeo súng các bin. Hóa ra chú đó chính là người lạ mặt đã tới nhà em và được ba em cứu thoát). Sau khi chú ấy chạy khỏi, bọn giặc bắt ba em và chú Sáu. Chúng lôi hai người ra khỏi nhà. Mẹ em chạy theo. Chúng giơ báng súng đập mẹ em ngã ngồi xuống đất. Lát sau em nghe từ bãi đất bỏ hoang (tức là chỗ em đang ngồi học bây giờ) vọng lại tiếng thét của ba em, rồi tiếng kêu nghe hự hự, tiếng chửi rủa... Không nghe súng nổ. Lúc má em cõng em lội tới miếng đất bỏ trống thì bọn giặc đã bỏ đi. Ba em và chú Sáu nằm ngửa ra trên vạt cỏ ngập nước. Lúc vớt lên, môi người nào cũng có dấu răng nghiến vào đến ứa máu, và tay người nào cũng ghì chặt một mớ cỏ ống. Cạnh đấy chúng cắm hai cây sống lá dừa nước, một cây treo hai trái tim còn nhểu từng giọt máu và một cây có kẹp một tấm giấy. Sau này lớn lên em mới rõ tấm giấy đó viết đại ý nói rằng ai chứa chấp Việt Cộng sẽ bị giết y như vậy.

... Bà con lối xóm khiêng ba em và chú Sáu về. Dạo đó mùa nước đang dâng, nhà em bị ngập lênh láng. Mẹ em ôm em ngồi trên bộ chõng tre. Bà nội em nằm dài trên chõng thở coi rất mệt. Mấy người trong xóm đứng dầm chân dưới nước ghép những tấm ván đóng hòm. Đêm đến, nhà em thắp những cây đèn cầy trắng, cháy leo lét. Mẹ em nấu nước tắm rửa cho ba em, mặc cho ba em một bộ quần áo vải xiêm đen mới. Em nhớ rõ tiếng khóc thê thảm của mẹ em và tiếng búa đóng hòm "cum... cum" cứ dội lên, vang ra tận mặt sông. Khi người ta đỡ ba em đặt vào hòm thì mẹ em bế xốc em đến bên hòm. Thấy mẹ khóc, em cũng khóc, nhưng lúc ấy em chưa biết đau đớn. Lúc ấy em chỉ thấy lòng buồn vô hạn. Em tưởng chừng ba em đi đâu rất xa và sẽ

lâu về lắm. Nhất là khi người ta khiêng nắp hòm đậy lại thì em khóc thét, không chịu. Sao người ta bỏ ba em vào đó, ngột chịu gì nổi!...
Thế là cuối cùng nắp hòm vẫn nặng nề đậy lại, che khuất hẳn, không để em ngó thấy ba em nữa. Người ta đặt lên hòm mấy chén cơm, mấy quả trứng đã xé thành miếng xếp trên cái đĩa.
Em còn nhớ những cây nhanh cắm trong cái hũ nhỏ đựng đầy gạo cứ cháy mãi, tàn nhang rơi xuống, rơi xuống... Nhang cháy gần hết, người ta lại cắm thêm nhang mới. Tàn nhang rơi xuống phủ đầy cái lọ đựng gạo. Sao mà em nhớ rõ đến thế, cái bao nhang vẽ hình phật bà ngồi trên tòa sen bên ngoài có bọc giấy kính mà bà vẫn thường cho em để chơi, và cái mùi nhang cứ xông ngát lên. Mấy năm qua rồi em vẫn phảng phất ngửi thấy cái mùi nhang đó.
Em nhớ mãi lúc người ta sắp đưa ba em ra ruộng. Tiếng chân lội bì bõm trên nền nhà ngập nước, tiếng kĩu kịt của chiếc đòn khiêng bị sức nặng của cái hòm đè lên, tiếng mẹ em khóc, tiếng bà em gọi tên ba em ra kể lể...
Ngòi bút của bé Hà vẫn gí lại một chỗ trên trang vở. Ký ức tuổi thơ thật đã khắc những nét quá sâu. Chỉ có khi nào chết đi, em mới có thể quên những cảnh ấy. Em cố nén tiếng khóc cứ dâng lên trong cổ nghèn nghẹn. Em không thấy ngòi bút đã nhểu một đốm mực xuống trang giấy. Em chẳng thấy gì nữa, ngoài cảnh chết của cha em, cảnh cái đêm mùa nước lụt lội ấy. Rõ ràng là lúc mọi người đưa ba em ra huyệt, em đã thiu thiu ngủ trên vai mẹ. Mẹ em và em ngồi trên xuồng. Trong giấc ngủ chập chờn, em nhận ra những giọt nước mắt nóng hổi của mẹ em rơi xuống má em. Trước mặt em, em chỉ thấy vầng khăn trắng mẹ em đội suốt từ trưa đến tối ngày hôm ấy. Em chỉ trông thấy vầng khăn trắng đó và bầu trời tối đen mà thôi. Tới lúc chiếc xuồng dừng lại bên một cái gò đất hiện lờ mờ giữa ruộng thì em đã ngủ thiếp đi...
Lúc tiếng giầm cọ vào be xuồng lụp cụp, em giật mình tỉnh dậy. Nằm trong tay mẹ, em mở mắt nhìn thấy những vì sao trên trời... Mẹ và em đang trên

đường về nhà. Mọi người đã đặt ba em xuống huyệt rồi. Cho tới bây giờ em hãy còn hết sức ân hận. Em tự giận mình quá đỗi. Bên tai em lúc nào cũng có một tiếng nói văng vẳng: "Sao lúc đó lại ngủ đi như thế, hở con bé dại dột kia?" Đáng lẽ em phải thức, bởi vì giờ phút ấy ba em đã xa em mãi mãi. Thế là em không nhìn thấy cảnh mọi người đặt ba em xuống lòng đất, em không được chính tay cầm đất ném xuống huyệt dù chỉ là một hòn đất nhỏ, như mẹ em và bà em đã ném xuống. Bà nội bảo rằng làm như vậy để cho ba em ở dưới đó không cảm thấy lạnh lẽo. Hòn đất mang hơi ấm của người thân sẽ ở bên cạnh mà sưởi ấm người chết. Em rất hối hận vì đã không đặt được một hòn đất xuống bên chỗ ba em, để ba em nhớ em và đêm đêm vẫn tưởng như có em bên cạnh, như ngày nào em còn nằm ngả đầu lên cánh tay lực lưỡng của ba em mà ngủ. Em cứ hối tiếc mãi về chuyện đó. Và để chuộc lại lỗi lầm do giấc ngủ tai hại kia gây ra, em đã trồng lên ngôi mộ ba em một bụi bông trang. Em làm việc đó một cách kín đáo, lặng lẽ, đến mẹ và bà cũng không hay. Em bứng bụi bông trang ngay trước cửa nhà, cái bụi bông trang mà bà nội em rất quý, thường tưới nước chăm sóc để hái bông cúng bàn thờ Phật. Sáng hôm ấy bà và mẹ đi cấy, em đem bụi bông ra mộ ba em. Ngồi tại ngôi mộ, em suy nghĩ mãi, chẳng biết nên trồng sao cho hợp. Cuối cùng em trồng bên cạnh tấm bia, chỗ đầu ba em nằm. Em nghĩ rằng trồng chỗ ấy là phải hơn cả. Chừng nào bụi bông trang lớn lên, nó sẽ che mát cả ngôi mộ. Em bới đất bằng con dao phay, bới khe khẽ... Em không làm động mạnh, vì em cứ có cái cảm giác ba em bên dưới đang ngủ. Cần để cho ba ngủ được yên giấc. Trồng xong bụi bông trang, em xách gầy xuống mương múc một gầu nước. Tay phải em cầm gầu tưới, tay trái em xòe năm ngón tay ra chặn cho nước đừng đổ ào xuống để nước chỉ rưới nhẹ lên ngôi mộ. Em sợ nước thấm vào người ba em ở dưới. Sau khi trồng xong bụi bông, em ra về, cảm thấy lòng vui và nhẹ nhõm. Tất nhiên là trước lúc về em có bắt chước bà nội, khấn

thầm trong bụng cầu cho ba em ngủ yên và hãy phù hộ cho mọi người ở nhà được luôn luôn mạnh khỏe. Em đi ra khỏi mộ vài bước thì ngoảnh lại nhìn. Bụi bông trang mới trồng, lá còn loang loáng nước đang khẽ rung trước làn gió sớm như hứa hẹn với em rằng nó sẽ sống, sẽ lớn lên và sẽ tỏa bóng mát cho ba em khỏi nắng. Từ đấy đến mùa nắng còn tới năm bảy tháng nữa. Bụi bông thế nào cũng lớn kịp, trước khi cánh đồng hứng lấy những cơn nắng lửa chói chang. Em vừa ý với bóng mát của bông trang hơn cả. Nó không thưa mà cũng không rợp. Chắc chắn bóng mát của cây bông trang tỏa lên ngôi mộ sẽ vừa phải, nhẹ nhàng chớ không nặng trịch, đè xuống. Em thật không muốn có thêm cái gì đè xuống nữa, bởi vì tấm ván hòm mà em thấy trong đêm nọ cùng với lớp đất phủ lên trên đó đã đủ làm cho ba em ngột ngạt lắm rồi!

Rủi ro thay lần ấy em vừa về tới nhà thì bà em đã đón hỏi ngay:

- Ai bứng bụi bông trang hở Hà?

Em cúi mặt xuống và đáp:

- Con...

- Trời ơi, bứng đi làm gì? Bụi bông trang của bà trồng để hái bông cúng Phật, sao con lại bứng đi?

Em nói giọng ấp úng:

- Con... con quên hỏi nội... nhưng con bứng nó đem ra trồng ngoài mả của ba con. Nội ơi, mả của ba con bị nắng lắm, đất nó cứ nứt ra...

Em nói thế mà cảm thấy muốn khóc. Bà nội đứng ngây ra mất một lúc, rồi những giọt nước mắt lăn xuống ngấn má nhăn nheo của bà. Bà lập cập bước tới ôm em vào lòng, vừa khóc vừa dỗ em cũng đang nức nở:

- Thôi, thôi... nín... nín... bà không rầy nữa. Tội nghiệp cháu tôi.

Đoạn bà kêu:

- Hòa, Hòa, mày sống khôn thác thiêng, về đây mà coi cảnh con mày đây

này...
Rồi bà nội em đem chuyện ấy kể khắp xóm. Mấy thím có tuổi và mấy bà lão luôn chắc lưỡi nói: "Trời nào, Phật nào mà không động lòng cho được!".
Mẹ em thì suốt đêm hôm ấy cứ ôm chặt em vào lòng. Em nằm rất lâu, không ngủ. Có tới hai tiếng đồng hồ sau, em hé mắt nhìn vẫn thấy mắt mẹ mở thao láo. Em biết mẹ thương và nhớ ba lắm. Ngày ba em còn sống, mẹ em và em thấy như sau lưng mình đang có chỗ dựa thật vững chắc. Sau lúc ba em chết, mẹ và em không còn chỗ dựa đó nữa.
Mẹ con thật bơ vơ. Thoạt tiên em chợt nhận ra mình thiếu một cái gì rất lớn. Điều rất giản dị là ba em không còn nữa. Mẹ em như trải qua một cơn bệnh nặng, cả tháng sau mới gượng dậy được. Bây giờ muốn có củi chụm, mẹ em phải chống xuồng vào rừng đốn lấy tới tối mịt mới về. Lúc trước ba em trưa đi là chiều về đầy một xuồng củi đước, và việc của mẹ em là chỉ tiếp ba em đỡ từng cây đước chất lên bờ thôi. Hoặc chẳng hạn như mùa mưa tới, nhà cần xóc nóc lại cho khỏi bị dột, bây giờ mẹ cũng phải leo lên đón thấy những tàu lá xé do bà nội chuyền cho rồi gập tréo lên cây đòn dong... Mấy năm nay mẹ đỡ vất vả hơn vì em đã giúp mẹ được nhiều việc. Em và mẹ rốt cuộc đã đứng vững như hai tàu lá lớn nhỏ đứng kề nhau ngoài bờ sông, gió thổi ù ù cũng không rập xuống được.
Nhưng lắm lúc em thấy cũng khổ lắm. Dầu sao em cũng mất ba em. Biết bao lần em tủi thân suýt khóc lên khi thấy các bạn nhỏ khác được ba chúng ghé đôi vai vạm vỡ cõng chúng làm trò phi ngựa lội dưới sông hoặc còn quấn cho chúng những chiếc vòng thắt kiểu chân rết coi ngộ hết sức. Thật ra, một chiếc vòng bằng lá dừa như thế em cũng biết quấn. Và em đã quấn một chiếc. Nhưng lạ chưa, khi đeo nó vào cổ em lại thấy còn buồn tẻ hơn. Chẳng có gì đáng gọi là lý thú. Em tháo chiếc vòng ra khỏi cổ thẫn thờ nhìn nó, rồi tự nhiên hai ngón tay buông lửng để chiếc vòng rơi xuống đất...

Điều này cũng thật là giản dị lắm!

Em cần chiếc vòng từ bàn tay ba em quấn nên, chứ em chẳng cần chiếc vòng do em tước lá tự quấn lấy. Vậy nói đúng hơn, em thiếu một người cha chứ em không thiếu một chiếc vòng...

Xã của em là một trong những xã về tay cách mạng đầu tiên ở chót mũi Cà Mau. Trường xã được dựng lên trên bãi cỏ hoang, nơi ba em và chú Sáu đã chết. Mẹ em cho em đến trường học. Hết mùa mưa lại đến mùa nắng ráo. Em yêu mùa nắng hơn những ngày mưa dầm lê thê. Mùa mưa, con nước lại dâng lên. Em thấy sợ những đêm nước ngập vào nhà, sợ những giấc chiêm bao hiển hiện một cái hòm kĩu kịt trên cây đòn khiêng, em sợ những cây đèn cầy leo lét cháy nhểu ròng xuống như những giọt nước mắt bằng sáp, em đau lòng chỉ được gặp ba em từ xa, từ xa giơ tay lên vẫy em rồi lại biến dần đi như trong mơ. Em chờ đợi mùa nắng và lòng em khấp khởi khi mỗi sáng thức dậy thấy ánh mặt tời lên rực rỡ trên cánh đồng. Sân trường bị lầy lội trong tháng nước sẽ bắt đầu khô lại, em cùng các bạn có thể múa được nhân giờ ra chơi giữa buổi học. Con đường từ nhà em dẫn tới trường học sẽ dễ đi hơn. Em có thể ghé lại thăm mộ ba em, thăm bụi bông trang coi ngày hôm ấy nó có nở ra được bông nào nữa không. Mùa nắng đến với cái làng nhỏở mũi Cà Mau này thực là đẹp. Đối với em bé Hà, đó là một mùa vui, bụi bông trang em trồng trên mộ ba em tới mùa nắng này đã được ba tuổi. Trên đường tới trường, em nhìn thấy những bông trang đỏ rực giữa khóm lá xanh tươi. Trưa hôm nay em cũng có ghé lại ngôi mộ. Cách một tiếng đồng hồ sau, không ngờ cô giáo đã đọc một bài chính tả mà em không tài nào viết thẳng tới được. Em chỉ có thể viết đến câu: "Trên cái nền đất này là trường học thân yêu của em, mấy năm trước là một nơi đầm đìa máu đỏ..." Thế rồi em không viết được thêm một chữ nào nữa. Ngòi bút của em nãy giờ vẫn dừng lại ở chữ "máu đỏ..." Mực trên ngòi bút em đọng xuống giấy một đốm tím.

Nước mắt em rớt xuống khiến đốm mực nhòe ra.

Em khóc. Các bạn nhỏ cùng lớp đều khóc theo. Cặp mắt cô giáo ướt đẫm. Cố nén xúc động, cô bảo cả lớp với giọng nghẹn ngào.

- Thôi, các em lau nước mắt đi, rồi chúng ta sẽ viết tiếp.

Cô giáo lại đọc tiếp bài chính tả. Giọng cô run run không bình thường. Những mái đầu của các em lại cúi xuống, hí hoáy viết. Lớp học bây giờ chỉ còn lại tiếng sụt sịt mũi và tiếng ngòi bút sột soạt trên mặt giấy. Đằng sau trường học, cánh đồng lúa chín tới đang rì rào. Những cây đước chống trực thăng đổ bộ nhọn hoắt tua tủa chĩa lên bầu trời chói nắng, xanh và cao thăm thẳm.

1963

Anh Đức

Miền sóng vỗ

Chiếc xe lam cũ kỹ chở đầy khách chạy về tới bến chợ xã Kiểng Phước thì dừng lại. Đã quá ba giờ chiều, chợ chỉ còn là bãi trống, nhưng mấy dẫy phố quanh chợ vẫn còn người lui tới uống cà phê, mua đồ tạp hóa hoặc lúm xúm ở tiệm sửa đồng hồ. Hành khách trên chiếc xe lam đã lục tục xuống, phần lớn là cô bác đi chợ huyện về. Anh Hai Chí ngồi rốn lại sau băng xe, đợi cho mọi người đi hết mới quơ quơ cây gậy trúc dợm bước xuống. Chú Tư Râu, người tài xế đeo kính râm, để râu cá trên, ngồi ở phía trước lên tiếng:

- Chú Hai cứ ngồi đó, tôi đưa tới nhà luôn!

Anh Hai Chí chỏi cây gậy xuống sàn xe:

- Thôi khỏi đưa chi cho tốn xăng anh Tư, tới đây tôi đi được rồi.. Tại bữa nay tôi về thình lình nên không nhắn kịp, chớ mọi khi..

Anh Hai Chí tính nói chớ như mọi khi thì con Nhụy, con em út của anh tháng nào cũng lên trên trại thương binh tỉnh đón anh về chơi, cũng có khi là Sáu Hạnh, phó bí thư huyện ủy. Nhưng thường vẫn là út Nhụy, còn Sáu Hạnh, chị đón anh lúc nào chị có việc lên tỉnh họp. Chị là người từ lâu đã hẹn ước cùng anh, có thể nói là vơ chưa cưới của anh, nhưng một đôi năm nay chính anh lại là người do dự chưa muốn làm đám cưới.

Chú Tư Râu đã cho xe rồ máy. Anh Hai Chí buộc lòng phải ngồi xuống băng. Anh nhếch một nụ cười nửa như cám ơn nửa như ngượng nghịu. Thiệt ra mới thoạt trông, khó ai mà biết anh Hai Chí sắp bị mù cả hai mắt. Con mắt phải của anh thì hỏng hẳn, chỉ còn lại con mắt trái này. Độ chừng non tháng nay, nó cũng bắt đầu hơi mờ đi, Thành ra anh hết sức lo lắng. ở trên trại thương binh, mới rồi anh đã đi khám. Bệnh viện tỉnh quyết định ngay trong tuần tới, anh phải lên Viện quân y thành phố Hồ Chí Minh để chữa trị. Vậy là tình thế đời anh coi mòi lại thêm nghiêm trọng. Sau ngày đại thắng của đất nước, giữa lúc mọi người vui vầy hè hội, tiệc tùng đoàn tụ, thì anh lại phải lên đường ra miền Bắc, vì đôi mắt của mình. Vốn là chủ nhiệm pháo binh của tỉnh trong hồi chống Mỹ, rồi kế đó trực tiếp chỉ huy tiểu đoàn pháo, sau chiến tranh trên người anh lưu lại tới mười tám vết thương, hầu hết là do miểng pháo, từ những cuộc phản pháo của địch sau khi đơn vị anh nã đạn vào chúng. Các vết thương này nằm ở lưng, ở sườn, ở bả vai, nhưng không đâu gây hiểm họa cho bằng mấy vết nhỏ dưới mang tai. Hình như ở đó có những sợi giây thần kinh bị phá hủy, ảnh hưởng trực tiếp tới mắt. Tại quân y viện 108 Hà Nội bác sĩ đã khám kỹ, và bằng các phương tiện hiện đại, đã cố gắng tối đa nhưng chỉ giữ lại cho anh được một mắt mà thôi. Anh Hai Chí cảm thấy như vậy là được, là may mắn lắm rồi, vì sau một cuộc chiến dài ngày và dữ dằn đến thế, mà anh vẫn còn sống, vẫn còn lại được một con mắt để ngó thấy ngày vui, trong khi biết bao đồng đội anh đã không còn nữa. Sau khi ở quân y viện 108 ra, anh xin phép ở lại một tuần để đi thăm thú những di tích quanh Hà Nội, để được một lần ngó thấy tận mắt những nơi chốn, mà hồi thơ ấu, anh chỉ được nghe nói tới trong sách Quốc văn giáo khoa thư và bản thân đã đọc ra rả, thuộc làu hồi lớp đồng ấu ở cái trường làng nằm giữa cánh đồng biển. Với một con mắt còn lại, anh vui thích bồi hồi ngắm chùa Một Cột, đền Trần Quốc, và những chiều heo heo cơn gió thu, anh đi tha

thẩn quanh Hồ Gươm, ngó mặt nước hồ gờn gợn, lăn tăn dưới chân Tháp Rùa. Trở về miền Nam, nằm ở trại thương binh tỉnh, lâu lâu anh nhớ lại mấy ngày thu ấy với ấn tượng lắng sâu, sung sướng.

.. Chiếc xe la của chú Tư Râu chạy qua một khúc đường đất giồng trồi sụt, tới chỗ xuóm nhà anh Hai Chí. Đó là một cái xóm nằm cách biển chừng trên cây số, trong các vườn nhà có trồng nhiều cây sua đũa và cây anh đào treo đầy trái chín giống như những chùm đèn lồng đỏ.

Chú Tư Râu mở cửa xe, nhảy xuống kêu

- Bác Bảy ơi, có chú Hai về nè!

Thế rồi chú ra sau xe, đưa tay dìu anh Hai xuống. Anh Hai cầm cây gây quơ quơ ra phía trước, không chịu dắt. Anh tự mình bước xuống xe chầm chậm, nhưng chắc chắn. Bà Bảy từ trong nhà chạy ra, mừng rỡ nắm tay con và vội móc túi lấy tiền để trả cho chú Tư Râu, nhưng chưa chi chú đã thót lên xe, khoát tay:

- Thôi bác, tôi đâu có bán giấy xe cho chú Hai. Chú đi xe ai thì tôi không biết, chớ hễ đụng nhằm xe tôi là tôi thực thi chánh sách thương binh của Nhà nước liền.. ối, tôi lấy của tụi con buôn đắp qua, kể như khỏi lo đi bác!

Bà Bảy cười, cằm móm mém, nói lời cám ơn chú Tư Râu rồi nắm tay con, dắt đi trên cái ngõ lạo xạo cát dẫn vô nhà. Anh Hai Chí theo mẹ, bước đi từng bước. Anh hơi xốn xang thấy tay mẹ gầy guộc răn reo hơn, liền chạnh nghĩ tới cảnh hiu hắt của mẹ mà thấm buồn. Những cơn gió biển từ phía cửa Xoài Rạp thổi vào, vuốt ngược mái tóc anh ra phía sau. Cảnh vật nơi chốn quê nhà của anh đây, từ rặng dừa nước xanh biếc ở xẻo rạch cho tới những gốc rạ vàng khô xơ rơ đứng giữa trời chiều thảy đều ngả mình về phía đất liền. Cả ngôi nhà của anh cũng vậy, ngôi nhà ba gian lợp lá xé, trải qua bao năm tháng nằm trên một vùng cận biển, mặc dù vẫn còn đó những cây cọc do cha đóng giữ năm xưa, giờ ngôi nhà cũng hơi nghiên đi trước thời gian và

gió. Để yên cho bàn tay mẹ cầm tay mình dắt đi. Anh Hai Chí cười cười. Cái cười của anh lúc nào cũng như có vẻ ngượng nghịu vì thấy ai cũng chăm sóc mình. Anh chầm chậm đi vô nhà, đi luôn ra sau bếp. út Nhụy đi theo, vừa đi vừa nói:

- Bữa nay có cá sạo tươi chong. Để em chưng tương nấu với canh chua..

Anh Hai nhấp nháy mắt, tủm tỉm:

- Canh chua nấu với bông sua đũa nghen..

út Nhụy cười, gật đầu. Con nhỏ thừa biết ý thích của anh. Cái thứ bông sua đũa mà nấu canh chua, nhứt là nấu với cá sạo, anh Hai cho là nhứt hạng, bởi lẽ nó tổng hợp một lượt các vị béo chua bùi ngọt rồi lại còn cộng vô đó cái vị đắng nhân nhẩn khiến cho khẩu vị tăng lên một cách đột ngột. Anh ngồi xổm coi em gái làm cá. Thấy mẹ mới đó đã đi đâu, anh hỏi em:

- Má đi đâu rồi?

Con Nhụy vẫn cắm cúi làm cá, và cười. Lát sau nó mới nói:

- Chắc má đi bắn tin cho chị Sáu biết là có anh về.

Dừng lại một chút để lách lưỡi dao rọc đứt mang con cá, út Nhụy tiếp:

- Hên cho anh lắm à nghe.. Thứ nhứt là bữa nay có cá sạo, chớ mấy bữa trước ghe tập đoàn về toàn là cá gúng, cá bốp. Thứ hai, là bữa nay có chị Sáu về công tác trên xã, đâu như là chỉ đi về vận động bà con thâu nhặt hiện vật truyền thống cách mạng để đem trưng bày ở nhà văn hóa huyện..

Anh Hai nghe cô em út bảo mình hên vì hai lẽ ấy thì anh lặng im. Lẽ thứ nhất thì cho là được đi, nhưng lẽ sau, dù câu nói của em mình là sự thật, nhưng giữa lòng anh còn có một sự thật nữa có thể dẫn tới đớn đau, bi thảm, khiến anh mỗi lần sực nhớ là chết điếng trong lòng. Thiệt ra anh đâu có hên, đâu có may. Sự thể là ở con mắt duy nhất còn lại, sự thể là lâu lâu anh lại thấy nhưng nhức ở màng tang, ở quanh con mắt đó và gần một tháng nay, tuồng như có một làn sương mỏng xuất hiện trước tầm nhìn, tuồng như trước

tầm nhìn, tuồng như trước cảnh vật, cây cối, sông rạch, con người đều tráng nhẹ một lớp hơi nước. Thế là anh biết rằng anh lại lâm vào một trận chiến mới, một cuộc thử thách mới. Chết thì chắc là không chết, nhưng buồn biết mấy, vì lần này anh dám mất đi thứ quý giá nhất của con người, là ánh sáng. Và cái sau, đau đớn hơn, là Hạnh, Sáu Hạnh. Người con gái đã đợi anh tới trên mười năm rồi chớ đâu có ít, hồi cô ta mới có mười bảy, mới vô du kích xã, quanh hông đeo một chùm lựu đạn gài, lặn lội theo anh chống càn diệt địch. Có lúc hai người trốn chung dưới một hầm bí mật, có lúc anh đã ngồi canh giấc ngủ cho Hạnh và ngược lại. Cho tới khi anh rời du kích lên bộ đội chủ lực, Sáu Hạnh vẫn đợi chờ, lâu lâu gởi lên cho anh một bộ quần áo, một chiếc khăn rằn, một vài trăm bạc. Ngày hòa bình, khi anh trở thành một thương binh xếp vào loại nặng nhứt, Sáu Hạnh vẫn y nguyên bụng dạ. Nhiều lần chị giục thúc làm đám cưới nhưng anh thì lại dùng dằng do dự. Chị biết anh bị thương tật, chỉ còn có một mắt, do đó mà anh không muốn buộc đời chị vào đời anh nữa. Chị chưa biết hết là anh có thể sẽ hỏng cả hai mắt. Điều này thì anh đã được báo trước, không khẳng định, nhưng các bác sĩ ở quân y viện 108 đã lưu ý anh rằng con mắt trái còn lại rất có thể bị đe dọa hỏng nốt, vì những vết thương ở đầu và mang tai có thể sẽ làm liệt dần một vài dây thần kinh nào đó, nên các bác sĩ đã căn dặn anh phải gìn giữ sức khỏe, giảm hút thuốc, không uống rượu, hạn chế đọc sách. Ba khoản đó, trong mấy năm nay, anh bỏ đứt được khoản rượu, bởi vốn dĩ anh cũng không hay uống, nhưng thuốc hút và sách, thì anh không sao kềm chế được. ở trên trại, ngoài các cuộc trò chuyện giữa anh em đồng đội cùng là thương binh với nhau, ngoài những công việc như làm đồ mộc, chế biến xà bông cùng những đồ chơi cho trẻ, anh đương làm muộc cuốn ghi lại chặng đường đi bộ đội của mình. Cuốn này anh đã ghi được đầy bốn tập giấy học trò. Một cuốn khác, anh sưu tầm về Trương Định, người anh hùng chết tại làng anh cách

đây một trăm mười sáu năm. Mở đầu tập này, anh ghi lại lời Trương Định "Nếu sau cùng trong tay chúng ta không còn gì nữa, khi đó chúng ta sẽ bẻ nhánh cây làm cờ, lấy thân cây làm gậy gộc mà chiến đấu với quân thù!".Lấy lời ghi đó làm răn, anh tiếp tục chiến đấu, làm việc, nhưng khốn thay những công việc ấy lại đòi anh phải tập trung nhỡn lực, phải đọc, phải viết. Rồi điếu thuốc trên tay, như là một người bạn đồng hành, anh thật khó lòng bỏ được.

Lời dự báo từ xa về con mắt trái của anh, bấy lâu anh không hề thổ lộ cùng Sáu Hạnh. Anh đã giấu đi, im nín, bởi anh không muốn đem đến cho Hạnh bất cứ nỗi buồn nào, bởi cô đang cần có niềm vui, sự yểm trợ mạnh mẽ trong công tác. Mấy năm nay, anh tự coi mình là người đã lui về tuyến sau, trong khi Hạnh đương đứng chịu trên tuyến một. Là Phó bí thư huyện ủy chịu trách nhiệm khối tuyên huấn văn xã, Sáu Hạnh cần có sự hỗ trợ của anh, chớ không lẽ lại phải chia xẻ nổi đau buồn và lãnh thêm mất mát từ phía anh. Sự dùng dằng, trì hưỡn của anh trong việc chính thức xây dựng nên vợ nên chồng giữa hai người là do vậy. Sáu Hạnh hiểu được, tuy hiểu một cách chung chung, về cái nguyên cớ ấy. Chị vừa cảm động lại vừa giận dỗi. Là vì như vậy, hóa ra anh không ngó chị đúng mức như ngó một người cộng sản hay sao?

Mới đây Sáu Hạnh giận anh dữ lắ. Chị bảo như vậy là anh khi dễ chị, rồi chị ngồi khóc rưng rức, đến nỗi anh phải hoảng lên, lật đật năn nỉ, nói ý anh đâu phải vậy, rằng tại vì anh không muốn là một gánh nặng đèo sau chiếc xe Hạnh đang bon bon chạy về phía trức, rằng phải chi anh không bị thương nhiều đến thế thì mọi sự sẽ dễ dàng hơn. Anh nói một thôi, rồi tự mình cảm thấy mình đâm lẩn quẩn, lập luận bắt đầu chông chênh, dẫn tới chổ chính anh cũng thấy tuồng như mình vừa đưa ra một thứ đạo lý là sau cuộc chiến tranh, ai còn nguyên vẹn thì người đó được tự ý triển khai hạnh phúc, ai rủi

ro trở nên tàn phế phải tự mình gánh chịu. Điều này có thể làm cho một người con gái nào đó cảm thấy vô cùng khỏe nhẹ vì không hề bị buộc ràng. Nhưng mà điều này làm cho Sáu Hạnh, một người con gái được anh dẫn dắt đi đánh giặc, đi làm cách mạng từ tuổi còn thơ, và bằng hành động của chính mình, anh cũng đã từng chỉ dạy cho Hạnh một thứ đạo lý không giống như cái đạo lý anh vừa biện bạch một chút nào. Nhờ anh dẫn dắt từ những bước đi đầu mà về sau này, Hạnh trưởng thành, dày dạn, trở nên một đảng viên, một nữ bí thư huyện ủy, biết nhìn lẽ sống ở đạo thủy chung, là một cái đức cốt lõi của người cộng sản nên chi chị nghe anh, rời bỏ anh, thì có thiếu chi người khác. Một nữ bí thư huyện ủy mới co băm hai, nhan sắc mặn mà có thể kể vào loại trên mức trung bình, với đặc điểm khi nói ra câu nói nào thì đôi lúm đồng tiên bên má cùng chiếc răng duyên hơi khểnh thường gây nên mối cảm tình đến là dễ chịu cho bất cứ ai ngồi nghe. Người con gái đó có thể ngồi chầm tấm lá cần đốp một cách thành thạo, biết rành rẽ cách đặt xà vi để bắt con cá thòi lòi trên bãi bùn xẻo biển, đồng thời lại biết ăn nói về chủ nghĩa Mác ?; Lênin cùng các chữ dùng ít khi sai trật. Đó la một thứ trí thức ở nông thôn chúng ta hôm nay, chưa qua trường học có bục giảng, nhưng lại kinh qua đường đời đấu tranh lăn lộn từ các cuộc biểu tình xuống ghe lướt tới ào ào trên sông, từ hầm bí mật các kiểu, lại được dạy dỗ dặn dò mỗi ngày một ít bởi những người đi trước là các bậc cha anh có kỳ công nhen nhóm nổi lửa phong trào từ buổi tối trời mà rất nhiều người có vốn trí thức mà thực tiễn sâu rộng sắc sảo, và cho tới hôm nay ngày rạng, hầu như họ không còn có mặt bao nhiêu.

Tình thiệt, anh Hai Chí chỉ vì thương người mình yên nên không muốn để người đó cực, chớ lòng anh đẹp đẽ lắm thay. Hiềm vì muốn lãnh chịu một mình, nên anh né tránh, nói ra những lời qua quít. Khốn nỗi, người con gái đó có bụng dạ đẹp chẳng nhường anh, cho nên cũng chẳng chịu bứt rời.

Tội nghiệp cho bà mẹ, ngay sau khi cầm tay con dắt vô nhà, bà đã lặng lẽ tự mình đi kiếm Hạnh. Bà mẹ muốn con trai mình có được người con gái đó. Băng qua giồng cát còn nóng bỏng nắng chiều để ra trụ sở ủy ban xã, bà mẹ bước đi như chạy, bụng thấp thỏm chỉ sợ Hạnh làm xong công tác, chị lại trở về trên huyện. Bà không muốn sai đứa con gái út đi, mà muốn chính mình đi, để cho Hạnh thấy bà là thấy được tầm quan trọng, thấy được niềm ước mong tha thiết của mình. Bấy lâu, bà đã lo lắng, run sợ biết bao. ý thức được mức độ tàn phế của con trai mình, bà biết rằng nó chỉ còn có cơ hội này. Để tuột mất cơ hộ này, nó sẽ không còn ai khác, và cuộc đời nó sẽ trơ trọi biết chừng nào. Bước chân bà mẹ giờ đây đi như chạy trên cát giồng hầm hập, nhiều lần bị lún sụp, mấy lượt loạng choạng suýt ngã. Đó thật là những bước chân hết sức đáng thương. Những giọt mồ hôi chảy thấm ướt lưng áo mẹ trong buổi chiều này thật là những giọt mồ hôi vất vả cật lực cho niềm hy vọng cuối cùng. Và trái tim thình thịch đập mạnh giữa lồng ngực già nua thật là trái tim của một người mẹ.

Bữa cơm chiều ấm cúng quá. Bốn người ngồi quanh bàn, trong đó Hạnh. Hệt như điều mơ tưởng, trong phút chốc quên đi bệnh tật, anh Hai Chí bỗng thấy hạnh phúc tợ như đã trong tay. Anh ngó mẹ, thấy mẹ ăn ít mà coi bộ vui nhiều. Mẹ anh mừng rỡ trông thấy, luôn tay gắp cá cho anh, cho Hạnh. Anh thiếu điều muốn chảy nước mắt. Nhưng những thớ cá sạo, thịt trắng ngần, chấm với thứ nước mắm đặc biệt do mẹ anh chế lấy, lẽ ra đối với anh rất ngon mà sao anh vẫn thấy không ngon. Những cánh bông sua đũa tươi trắng em Nhụy vừa hái từ hàng sua đũa trước nhà ăn vào có vị đắng, lẽ ra đã khiến khẩu vị anh tăng lên, thì ngược lại, anh cũng thấy không ngon. Nhưng anh vẫn giữ vẻ bình thường, như là anh ăn ngon lắm. Anh còn luôn giữ trên môi, nụ cười tủm tỉm nữa. Là bởi anh ngó thấy rõ ai cũng đang mừng từ mẹ cho tới em gái. Và Hạnh, nỗi mừng của Hạnh ẩn che kín đáo bằng những cử chỉ

anh ngó qua biết được, như là Hạnh không ngồi cạnh anh, mà ngồi giữa mẹ và em Nhụy. Hạnh còn có vẻ nghiêm với anh nữa, như là không ngó tới anh. Cơn giận tháng trước chắc đã qua rồi, nhưng bề ngoài Hạnh như có vẻ còn giữ nguyên dỗi hờn. Như nói cho anh biết rằng anh phải chừa đi ý nghĩ vớ vẩn về nỗi mặc cảm tự cho mình giờ đây chỉ là mớ gánh nặng đèo bồng.
Chiều xuống mát dịu. Gian nhà sau, chỗ bốn người ngồi ăn cơm hơi tôi tối. Hạnh nhẹ gác đũa, đi lên nhà trên, hồi sau trở lại với cây đèn hoa kỳ đã thắp sáng. Anh Hai Chí nhận thấy hạnh coi bộ quen chỗ trong nhà lắm. Hẳn là Hạnh vẫn thường tranh thủ ghé tạt về đây khi anh đi vắng.
Ăn xong, Hạnh dọn mâm bưng ra sau bếp định rửa thì bà mẹ gạt:
- Để em út nó rửa, lên nhà uống nước đi con. Hai đứa bây lâu lâu mới gặp, có chuyện gì thì bàn soạn với nhau, để nay mai đây rồi lại mỗi đứa một ngả.!
Hạnh bước tới bên, cầm tay bà mẹ:
- Má ơi, con có chuyện gì mà bàn nữa đâu má. Trước con thế nào, sau con vẫn vậy. Ngặt anh Hai ảnh cứ chùng chình, ảnh nói là ảnh sợ con mang thêm gánh nặng..
- ờ, chắc nó nghĩ vậy..
Hạnh cười nhỏ:
- Hôm rồi con giận ảnh, cũng vụ đó đó má!
- Bữa nay nó về chưa nói chi với má. Không biết có chuyện gì không, mà thấy nó có vẻ buồn buồn..
Hạnh đứng im, thoáng suy nghĩ, rồi đi lên nhà trên. Chị thấy anh Hai Chí đang ngồi bên bàn, quẹt lửa để đốt thuốc mà quẹt hoài không cháy. Chị bước tới, giành lấy cái hộp quẹt. Mở coi thấy khô dầu, chị đi chế dầu rồi trở ra quẹt cho anh đốt thuốc. Trong lúc anh thở phà hơi khói đầu tiên, chị hỏi:
- Sao hữa nay anh về không cho em út hay để nó lên đón?
Anh Hai Chí nghe hỏi vẫn ngồi im. Hai ngón tay anh kẹp điếu thuốc chợt

run run, làm cho tàn thuốc rớt xuống mặt bàn. Anh cúi xuống, kề miệng từ từ thổi cho tàn thuốc bay đi. Hạnh thấy động tác anh chậm rãi, và anh vẫn chưa trả lời câu chị hỏi. Ngỡ anh giận trả, chị nói vả lả sang chuyện khác:

- Em xuống đây hôm qua.. Anh à, cái vụ nhà văn hóa huyện đó được rồi. Thiệt em mừng quá!

Anh Hai hỏi:

- Được là sao?

- Thì theo ý anh bảo em hôm nọ, em đề xuất với huyện ủy. Tất cả đồng chí đều tán thành nhường trụ sở huyện ủy để lấy chỗ làm nhà văn hóa huyện.

Khuôn mặt anh Hai Chí vụt sáng rỡ:

- Vậy hả, vậy thì tốt quá. Xuôi lọt hết à, có ai phản đối không?

- Ban đâu cũng có vài ý kiến do dự, cho rằng dời về chỗ khác hơi chật chội. Nhưng anh Ba Đấu bí thư rất tán đồng. ảnh còn khen ý kiến hay, vậy mà ảnh không nghĩ ra.

Anh Hai Chí càng hồ hởi:

- Đúng quá. Em coi, cái chỗ đó xưa kia là cái chỗ gì? Là chi khu giặc. Từ đó, tụi nó tung ra bao nhiêu cuộc càn, giết hại bao nhiều bà con, đồng chí, anh em mình. Chỗ đó trước kia ai đi qua cũng không dám ngó vô. Chính anh và bao anh em ở tiểu đoàn 479 đã đổ máu tại đó.Huyện ủy ở đó làm gì, ở chỗ hẹp hơn một chút có sao đâu, nhường cho nhà văn hóa để cô bác, trẻ nhỏ lui tới coi sách coi phim, hay hơn nhiều chớ. Trong huyện, chỉ có cơ ngơi ấy là khang trang nhứt, mình dành cho dân, dân mới thấy mình coi trọng phúc lợi của họ. Chỉ riêng một mắt đó cũng lợi lắm, lợi lớn lắm.

- Thì em cũng thấy lợi mới đề xuất

Anh Hai Chí ghé sát mặt Hạnh, cười hỏi:

- Nhưng mà em có nói ý kiến đó là của anh Hai Chí không? Chắc là không chớ gì?

Hạnh bị câu hỏi trêu bất ngờ, lúng túng đỏ cả mặt. Anh Hai càng cườii:
- Rồi, vậy là sáng kiến thuộc về Sáu Hạnh rồi, còn tôi kể như tiêu..
- Anh Hai!
Hạnh kêu lên, thụi lia lịa vào vai anh. Anh càng cười. Đột nhiên anh chợt ngừng lại, chầm chậm bưng ly nước trà lên uống. Hồi sau, anh khẽ bảo:
- Nè, nói chơi đừng có giận bất tử nghe.. Từ giờ trở đi, nếu anh nghĩ ra được điều gì mà anh cho là phải, thì anh sẽ bàn góp với em để em bung ra được là quý rồi. Anh em mình hãy cứ coi như hai mà một, tuy đôi khi cũng phải ngó một mà hai.. Em dòm coi trời sụp tối chưa?
Hạnh ngó sững vào đôi mắt anh, vụt hốt hoảng. Biết mình lỡ lời, anh Hai vội tiếp:
- Ngồi ở trong này đâu có biết ở ngoài còn sớm hay tối.. Em à, nếu còn sớm, hai anh em mình thả ra biển chơi đi, lâu rồi anh không được ra đó.
Hạnh hơi bớt lo, vội đáp:
- Dạ, đi thì đi, nhưng anh phải quấn khăn vô, coi chừng gió!
Chị tháo chiếc khăn rằn trên cổ mình, quấn vào cổ anh, rồi chạy vô bếp váo với mẹ:
- Má à, anh Hai ảnh muốn ra biển chơi, con đi với ảnh một chút!
- ờ, đi đi con.. nhớ về sớm. ở ngoải gió nhiều, coi chừng bịnh thêm rồi khổ
Anh Hai Chí cùng Hạnh ra khỏi nhà lúc trời sâm sẩm. Nhưng bên ngoài vẫn chưa thuộc về đêm.. Bầu trời chiều hôm ở miền quê biển vào tháng năm này bao giờ cũng có vẻ chia tay muộn với ánh mặt trời. Vả chăng, ở cách đây không xa, chỉ chừng vài lượt chớp cánh của con chim nhàn là tới cả một vùng thoáng đãng của biển xanh mênh mang.
Anh Hai Chí để tay mình cho Hạnh cầm, dắt đi trên lối cát. Tay phải anh vẫn quơ cây gậy trúc về phía trước. Hạnh nói:
- Sao anh không bỏ gậy ở nhà, đem theo làm chi?

- Tại quen rồi.. Với lại đâu phải lúc nào cũng có em, rồi phải cần tới nó em à!

Hạnh nghe câu nói như đọng chứa cái gì nhức nhối, dẫn chị trở về với mối lo âu mà chị không muốn có. Chị liền chộp lấy cây gậy trên tay anh, cắp vào nách một cách bướng bỉnh. Anh Hai Chí ngoan ngoãn nghe theo, miệng tủm tỉm cười. Nhưng nụ cười này Hạnh không ngó thấy, bởi đêm đã xuống. Nhè nhẹ lan tỏa, đêm xóa nhòa vùng đất giồng có những mảnh vườn nhà trước đó không lâu hãy còn đỏ rực những chùm anh đào chín. Bây giờ các bụi anh đào lá biếc và sắc đỏ trái chín đều đã lẫn vào bóng tối. Ngược lại, tiếng nói của biển lại càng cất lên cao. Tiếng sóng vỗ vào đêm chừng như mạnh hơn. Từ trùng khơi, sóng ào ào đánh vào cửa Xoài Rạp.

Hai người ra tới bãi biển thì trời đã mọc đầy sao. Hạnh nhìn thấy rõ từng bầy sao chi chít. Nhưng anh Hai Chí chỉ ngước trông thấy một bầu trời biêng biếc ràng rạng. Hạnh ngó thấy ven cây bờ bên kia sông Xoài Rạp, còn anh Hai chỉ thấy một vùng sóng nước dạt dào mờ mịt. Ban ngày, cái làn sương giăng trước mắt anh mỏng hơn, nhưng ban đêm hình như nó đầy hơn.

- Mình ngồi ở đây đi anh, ra ngoài kia gió lăm!

Hạnh bảo. Anh Hai gật đầu, nghe theo. Họ ngồi xuống cạnh lái một chiếc ghe cũ bể, nằm úp trên cát. Dường như chiếc ghe nằm đấy đã lâu. Khắp mạn sườn nó lủng bở, khiến mỗi lần gió thổi qua, nó kêu lên nghe hu hú. Vậy mà ở trước mũi, nó vẫn còn có hai con mắt, sơn trắng, như nhìn qua được đêm tối. Hạnh cảm thấy như chiếc ghe ngó thấy mình.

Chiếc khăn nơi cổ anh Hai Chí sút ra, bay phần phật. Hạnh vội quàng lại cho anh. Anh ngồi im để Hạnh quàng, và lên quờ tay lấy lại chiếc gậy, anh chọt chọt đầu gậy xuống lớp cát trước mắt. Bỗng nhiên anh buông cây gậy, đưa tay run rẩy tìm kiếm, cầm lấy hai cườm tay Hạnh, bất ngờ thốt:

- Anh ở trên trại về lần này là.. là cũng có chuyện..

Hạnh ngước nhìn anh, lo sợ. Anh tiếp:

- Cái con.. con mắt trái của anh coi bộ hơi kỳ. Bác sĩ khám xong, quyết định anh phải đi lên thành phố Hồ Chí Minh. Tức nhiên bác sĩ ở tỉnh chỉ mới khám qua thôi..

Hạnh hỏi gấp:

- Nhưng mà anh thấy sao?

- Nó hơi mờ mờ.. thỉnh thoảng xung quanh mắt hơi nhức nhức.

- Lâu chưa anh?

- Chừng một tuần nay.

Hạnh bắt đầu ngồi không yên chỗ. Đột nhiên, chị nhổm dậy:

- Không được, vụ này để lâu không được đâu!

- Bình tĩnh, nghe anh nói đã..

- Bình tĩnh, bình tĩnh là làm sao. Vụ này để chậm một ngày cũng không được. Nội nhựt ngày mai, phải đi thành phố Hồ Chí Minh thôi. Em sẽ xin phép mấy ảnh để đi với anh!

Anh Hai Chí cười:

- Anh biết mà, biết là nói với em thì em làm rần rần lên liền. Thì tức nhiên phải đi lên đó rồi. Nhưng bữa nay, anh về đây gặp em là để nói câu chuyện..

Giọng anh bỗng trở nên trang trọng:

- Lúc trưa anh chỉ tính ghé huyện để gặp em, nhưng em đã xuống đây..

Anh Hai đặt hai bàn tay Hạnh lên đầu gối mình, nhỏ nhẹ.

- Em à, bây giờ anh nói rõ, em đừng giận. Mà chắc em cũng không giận nữa đâu. Thiệt tình, đời anh nếu không có em thì kể như anh chẳng tính tới người nào nữa. Như vậy, tức nhiên là quá buồn, buồn hiu thôi.. Anh sẽ không tự ngăn cản mình cùng em thành chồng thành vợ đâu, ngặt nỗi cái con mắt đang dở chứng của anh đây nó cản ngăn. Anh nói thiệt, nếu rủi ro anh hỏng hết cả hai mắt thì anh không.. không thể gắn đời anh vào đời em dù anh dư

biết em vẫn không thay đổi.. Nhưng mà không được đâu, em còn bận bịu lo toan công tác, em còn đang tiến, tất cả mọi cái gì rị em lại giữa lúc này đều không được.. Cho tới giờ phút này, cái con mắt anh chưa biết ra sao. Kể cũng chưa phải hết hy vọng, vì nó chưa thật rõ, nhưng nó có hiện tượng, đại khái như anh vừa nói.. Mấy bữa nay, làm như lúc nào trước mắt anh cũng có một làn hơi nước.. Hay là tại mấy bữa nay trời nóng nực quá..

Dừng lại một chút, anh lại tiếp:

- Mới rồi anh có dùng chữ rủi ro, nói vậy cũng trật. Rủi ro cái gì, mình đánh nó tan nát, đánh nó gục luôn thì mình cũng phải bị nó cào cấu trầy mình trầy mẩy chút đỉnh chứ!

Anh Hai Chí đã nói hết. Anh nghĩ không còn có lúc nào nữa, thôi thì nói cho ddứt, cho xong. Chớ kỳ thật nói tới đâu anh đau lòng tới đó, có lúc chính anh cũng hoang mang nhưng rồi anh phải kềm lòng, trấn tĩnh lại.

Nào ngờ, giữa lúc này, đôi bàn tay Hạnh đang để yên trên gối anh chợt run lên. Rồi Hạnh cúi gập người, gục đầu vào gối anh khóc nức. Anh cứ để cho Hạnh khóc, tin rằng sau tiếng khóc đó, mọi sự sẽ êm xuôi. Nhưng giữa lúc đang khóc, chị vụt ngẩng lên, đứng thẳng dậy nói:

- Được rồi, anh nói như vậy em nghe rõ rồi. Nhưng bây giờ em cũng xin được phép nói rõ với anh, em không chấp nhận. Em không bỏ anh!

Người chỉ hy pháo binh năm xưa, người chiến sĩ trăm trận vào sinh ra tử mình còn đầy thương tích bỗng nhiên gặp cú bất ngờ. Những tưởng lòng cao thượng của mình đã chấm dứt được mối họa lây từ mình sang người khác, không dè lòng cao thượng đó bị một tinh thần còn cao cả hơn quật lại. Anh Hai nín lặng khá lâu, mới nói, giọng chân thành khẩn thiết:

- Thôi.. anh tính như vầy, đặt trường hợp lần này con mắt của anh không có sao thì hai đứa mình coi như không có chi thay đổi. Nhược bằng..

Anh Hai Chí chưa dứt lời, một giọng nói dõng dạc đã cắt ngang:

- Không, dù anh có mù, em không thể khác. Tôi không bỏ anh, anh nghe chưa, anh Hai Chí!

Dường như sau tiếg nói của người con gái, sóng biển đang cuồn cuộn trườn mình vào bờ cát cũng lên tiếng bảo rằng sóng đã nghe. Cửa Xoài Rạp ở trước mặt hai người, giờ đây vẫn như tự thuở hoang sơ trời sinh, đang mênh mông một vùng gió dập sóng dồi vô cùng vô tận kia như cũng thề rằng đã nghe cô gái nói. Và chiếc ghe cũ bể nằm úp sấp mà hai người tạm làm chỗ tựa nương nầy nữa, nó vẫn cứ mở mắt nhìn, vẫn cứ để cho gió lùa qua mạn sườn hở nứt mà hu hú cất lên cái tiếng kêu của kẻ làm chứng.

1982

Anh Đức

Một chặng đường Miền Trung

Trong chuyến ra Nghĩa Bình lần này, tôi ở cùng với hai vị giáo sư và một nhà thơ vốn khởi nghiệp thơ mình từ chốn những người áo vải đã dựng nên những ngọn cờ đào. Lúc khởi hành tôi đinh ninh đi ôtô là phương tiện tốt. Vậy nhưng khi xe đi một đỗi, tôi liền nhậ ra rằng, trên những dặm đường nầy, giá cứ như người xưa đi bằng ngựa hoặc đi bộ hay xe đạp, đi thong thả, lai rai thì còn tốt hơn nhiều.

Là vì, sau khi qua khỏi Long Khánh, khi miền Trung đã ở trước mặt, bỗng ở từng mỗi độ đường đều đặt ra cho tôi bao điều tự suy tưởng về những gì tôi còn chưa được biết. Con đường vẫn đưa tôi tới trước, nhưng không hiểu căn nguyên gì nó cứ luôn có ý dẫn ngược tôi về quá vãng - con đường mà một bên là đại dương lao xao sóng biếc, một bên là núi non nghi ngút hơi mây. Cơ chừng không ở đâu cho tôi có được sự ngó nhìn đất nước rõ rệt như ở đây, ở phía Trường Sơn trập trùng kia. Dường như phải đồng thời nhìn thấy biển nữa, như bây giờ đây trên con đường giữa biển và núi, tôi mới cảm thấu hết tầm đất nước, với một chiều dài đi mãi tưởng không bao giờ dứt, trên từng tấc đất của địa lý hình thể và trong lịch sử các thời đại mà dân tộc vươn dậy bằng những bước lớn, ban đầu gặp tai ương, ai dè về sau gặp đại phúc,

nhờ bởi dân tộc luôn ở trong tư thế cấp hành quân, luôn đánh đặng mà tiến. Cái chiều dài này đã từng được ví như khúc ruột, nhiều đời trĩu nặng yêu thương và oặn thắt, cùng đã từng được sánh tợ tiếng bầu hằng nức nở trên hai thập kỷ bởi một dây đơn lẻ trên khổ dựng của thân cây đàn dài dặc. Cái chiều dài hào hùng và thơ mộng đến tuyệt mỹ, nhờ bất cứ khi nào cũng ở kề bên núi bên biển. Núi thì liên kết vững chãi như một dãy trường thành, đã có lúc gánh trên mình sứ mạng còn cao đầy hơn chính nó, đã có lúc trong hàng mấy năm liền vang lên khúc hùng ca dữ dội. Tổ quốc tôi ở phần đất này một bên khép kín bởi núi, một bên mở rộng bởi biển. Biển ở bên đường, ở bên đèo, bên các vạn lưới, thôn mạc, biển phô sắc biếc đẫm ánh mắt sau ghềnh đá, sau các tiểu lĩnh và đại lĩnh, biển vỗ về âu yếm truông cát, và truông cát không nhừng nổi gió cát vù bay như bờm ngựa sải, vì vậy truông cát luôn ở trong trạng huống chuyển đi, biến động, biến hình.

Trên quãng đường này, nhìn thiên nhiên là nhìn thấy thời gian và lịch sử biến thiên. Mặc dù thiên nhiên có vẻ trơ trơ, sừng sững thách đố với nắng mưa, bão táp, sóng cồn và lửa đạn của chiến tranh. Nhưng sơn thạch đường như lại biết nói. Những ngọn núi trải dưới chân mình nhiều chồng đá tảng bị mài mòn, nhẵn thín như những viên đá cuội khổng lồ kia là tấm biên niên kỷ cất tiếng nói rợn người về những ngày tháng dài khai phá, mở dựng và tranh đấu đầy khổ ải đã qua của cha ông, của chúng ta. Mồ hôi, máu và nước mắt đã tưới đẫm mặt đường này, trong phu dịch, trong khai khẩn và trong chiến trận để dựng nên các ấp, các đạo, các trận. Riêng trong cuộc làm đường, đã có tới hàng vạn người bỏ xác dài theo các cột cây số. Sử cũ chép hồi ấy cọp dữ và rắn lớn còn quá nhiều, nên người con nào che lều ở nên mộ cha mẹ tới lúc đoạn tang thì được vinh phong hiếu tử.

Tôi đang đi trên con đường đó, con đường thú dữ và lam chướng, con đường vượt qua thời phong kiến và nô lệ để đi lên chủ nghĩa xã hội. Tôi khôg thể

không ngầm nghĩ: đàn voi nào đi ngang đây, để bây giờ con đường trở nên rất mới, rất đẹp, bốn bề sáng trưng sông núi, ruộng đồng, biển cả, để cho tầm mắt tôi được phóng nhìn thấy bao mái ngón đỏ tươi chen chúc, bao nhà máy, ngư trường hiển hiện khi gần khi xa. Gần tới Phan Thiết, tôi nghe mùi nước mắm nồng nàn, khôg khỏi nhớ Bác của chúng ta thời còn là thầy Thành dạy ở trường Dục Thanh. Thành phố biển này còn gợi tôi nhớ tới những câu thơ của một nhà thơ tuổi đời tuy ngắn, nhưng thiên tài thơ rất đỗi lung linh diệu ảo:

Nụ cười ai trắng như hoa lê
Trắng xóa bên kia vùng Phan Thiết
Thủy tinh ai để lòng gương hồ
Không gia xa cừ hay san hô

ở khoảng cách chừng vài cây số, tôi ngó thấy Phan Thiết như là Bích Khê tả cách đây trên bốn mươi năm. Lạ hơn, là các câu thơ này như vờn bay lên trên mảnh đời hiện thực, khiến cho ta vừa có cái thực để ngắm nhìn, lại có thêm cái ảo để mộng mơ. Thành phố hải sản tuy nhỏ, nhưng nhà phố đông đúc, ghe thuyền tấp nập. Thấy nó hơi quang trống và lấp lánh, bởi biển ở sát kề, nên gió biển đêm ngày như đã vẫy bàn tay vô hình đè rạp cây cối thấp xuống sưới những mái phố và những cột buồm.

Nhân tôi gợi lại về Bích Khê, anh Chế Lan Viên ngồi bên trầm ngâm một lúc rồi chợt hỏi tôi:

- Này anh Đức có biết cái rương xe không?

Tôi bật ngật bảo là không biết. Anh nói:

- ở các tỉnh miền Trung hồi trước, những gia đình cỡ trung nông sắp lên, trong nhà thường sắm một cái rương lớn bằng gỗ. Rương này vừa dùng chứa quần áo đồ đạc vừa làm giường ngủ, ở dưới lại có bánh xe nên có thể xê dịch dễ dàng. Nhà anh Bích Khê ở Thu Xà có một rương như vậy. Anh bị bệnh

lao kéo dài cho tới năm 1945. Lúc cách mạng Tháng tám nổ ra, nhân dân nổi dậy cướp chính quyền ở Thu Xà chính là lúc Bích Khê nằm liệt trên rương xe. Anh thều thào bảo người nhà đẩy rương xe ra ngoài hiên cửa để anh được nhìn cờ, sau đó không lâu thì anh mất.

Tôi tới Phan Thiết giữa trưa, lòng dấy lên mối hoài niệm khôn nguôi về một nhà thơ lãng mạn ra đi chỉ kịp theo hình ảnh những lá cờ, của một ngày mới mà anh chưa kịp sống qua Và người đem cờ về cho anh được thấy lại là một nhà thơ lớn nhất của thời đạiđ ã sống ở đây những năm trai trẻ. Chúng tôi dừng lại ăn cơm ở Phan Thiết. Chị chủ quán tuyên bố bữa cơm sẽ gồm bốn món ở Phan Thiết, cứ yên chí là rẻ và ngon. Chúng tôi vẫn chưa thật tin, có ý còn để coi sao, kể cả hai anh giáo sư vốn hay thật lòng cả tin. Những bữa cơm đã xác nhận lời chị chủ quán nói là đúng. Riêng tô canh chua lớn nấu với cá biển tươi và dĩa tôm xào đỏ hồng đã là cái tín hiệu báo cho chúng tôi biết ở độ đường này vật giá còn tốt. Thành thật mà nói, dạo này đi đâu về đâu chúng tôi cũng quan tâm tới vật giá. Ví dụ như từ Thành phố Hồ Chí Minh ra tới đây thì vật giá giảm dần, và sẽ còn hạ nữa cho tới Nghĩa Bình. Tôi nghĩ tới một vấn đề mật độ dân số. ở TP Hồ Chí Minh, ước tính trung bình trên một km vuông có một ngàn bảy trăm ngàn người, cò ở đây không đầy chín chục. Dĩ nhiên, không phải cứ chỗ đông người mà giá mắc, ít người thì giá rẻ. Sự hại ấy là ở chỗ đông người mà lại có quá ít người làm ra sản vật, một người làm nuôi hàng mấy chục người không làm, trong đó nhung nhúc bọn con buôn. Trên quãng đường chúng tôi đang đi đây cũng có con buôn, nhưng ít hơn nhiều so với người đánh cá, người làm nước mắm, người chăn nuôi, người làm muối. Tôi dám tin chắc rằng ở đâu có nhiều người lao động mà vắng mặt con buôn, con phe, mà Nhà nước đứng ra buôn bán, thì ở đó sẽ trở nên dễ chịu thoải mái ngay.

Chúng tôi qua Phan Rí giữa trưa yên tĩnh. Thị trấn gồm hai dãy phố nhỏ nằm

cặp quốc lộ Một nầy như đang lơ mơ ngủ. Cái địa danh Phan Rí, từ thuở còn thơ tôi nghe như một điệu ru buồn, thấy hun hút, đìu hiu, giờ đi ngang càng thấy thêm thương vùng đất xa hẻo lánh, lơ thơ vài người đàn bà Chàm đi chợ về muộn dưới cơn nắng lửa. Đã bắt đầu vùng đất Chămpa cũ, nơi còn lại bên đường các phế tích, các tháp Chàm cổ do phiên vương Lỡ, phiên vương Mê dựng. Công trình gạch nung đồ sộ này đã bị thời gian tàn phá. Gần mười thế kỷ trôi qua, dân tộc Chăm đã trải qua nhiều thăng trầm, nhiều bi kịch lớn nhưng giờ đây họ đang sống trong một thời kỳ yên ổn nhất giữa cộng đồng các dân tộc Việt Nam, được bảo đảm bằng chính sách dân tộc đúng đắn và tốt nhất của Đảng và Nhà nước ta.

Từ Phan Rí tới Phan Rang, tự nhiên không thể không sực nhớ ra kẻ phạm tội lớn, tên đại ác ôn hay sống đời lưu vong, là Nguyễn Văn Thiệu. Hắn sinh ra ở đây, lớn lên đi làm tay chân cho Tây, rồi làm tay sai thú dữ cho Mỹ, tàn hại nhân dân và đất nước cho tới những ngày cuối cùng đành cam chịu để cho chủ Mỹ giục giã đưa ra sân bay để cút, sau khi được biết chắc là số vàng cướp đã được chuyển đi từ trước. Nhưng lại có một con người khác cũng gốc gác ở đây làm cho chúng tôi đều vui lên khi nhắc tới quân mất tiêu tên Thiệu. Đó là một thi sĩ Bình Thuận, không rõ tên tuổi, đã làm bài thơ về trái mù u.

Trái mù u trên núi
Chảy xuống cửa Phan Rang
Ông đi về ngoài nớ
Trong lòng tôi chẳng an
Bao giờ ông trở vô
Gặp tôi ở giữa đàng
Nắm tay nói chuyện chơi
Uống rượu cười nghênh ngang!

Bài thơ này tên là "Tống biệt" những thường tôi vẫn cứ nghĩ là bài "Trái mù u", bởi vì rồi ra ta cũng chỉ biết mỗi một điều là chung cuộc trái mù u kia vẫn chảy xuống cửa Phan Rang chớ không khi nào lại có trái mù u từ cửa Phan Rang trôi ngược vào trong núi. Mà cửa Phan Rang là ở đây, một cái cửa nhỏ phiêu phiêu một con sông bạc, bắt nguồn từ trong các buôn làng bà con Mơ Nông, mà sử quán triều Nguyễn gọi là bắt nguồn từ Man Động. Bất cứ dân tộc nào ngoài dân tộc kinh, vua quan phong kiến cũng gọi là Man. Mới biết sự miệt thị của triều đại phong kiến đối với dân tộc ít người là thế. Song đối với các thứ báu vật từ núi rừng, thì chúng lại ham thích tột độ, bắt buộc cung tiến đều đều, nhất là ngà voi, sừng tê và trầm hương.

Từ đây đã bắt đầu thổ xứ trầm hương. Trầm hương lấy từ thân cây gió. Gió lạ có gió niệt, giớ lưỡi trâu, gió bầu. Hai thứ trên nghe bảo chỉ cho khổ trầm, trầm hương. Thứ sau cùng là gió bầu mới cho kỳ nam, là loại trầm hương quí nhất. Nhưng không phải cây gió bầu mới cho lỳ nam, thường những cây lâu năm mới sinh ra bướu kỳ nam. Đó là cả một quá trình sinh phát, tích tụ dày công của tự nhiên, của đất trời. Cho nên, lấy kỳ nam để dạy con người ở đời phải có chí bền, dân gian ta hát:

Gió lâu gió cũng thành kỳ
Hòn đá lăn lóc có khi thành vàng.

Những chốn thời phong kiến gọi là Man động, chốn của người man ấy, lại là chốn cho ta kỳ nam có giá trị sánh tựa vàng. ấy là các dân tộc Êđê, Rắc Lây, Ba Na, Mư Nông, ấy là Tây Nguyên. Còn quý hơn gấp ngàn lần kỳ nam, ngà voi, sừng tê, Tây Nguyên đã từng ghé đôi vai trần trũi, vạm vỡ gánh đỡ cho cả một cuộc trường chinh vĩ đại, nơi chính chúng tôi đã được ăn nải chuối, củ rắn cách mạng mà đồng bào bày sẵn dọc đường rừng, nơi chúng tôi được già làng dẫn vô núi, đục đá lấy chi muối trong cái kho gọi là kho muối Bok Hồ, chỉ để dành cho đoàn người tiến về Nam, chớ buôn làng già trẻ không

đụng tới một hạt, dù họ đã nhịn lạt suốt bao nhiêu năm ròng. Có lần tôi trao cho một người mẹ trẻ Êđê một ít muối cục của tôi vào buổi chiều chị vừa đi tải đạn về. Chị lắc đầu không nhận. Tôi nài nỉ, chị chĩ nhận một dúm nhỏ. Và chị đưa chobé gái của chị có mỗi một cục nhỏ. Đức bé thận trọng cầm cục muối bằng hai đốt ngón tay, đưa tay lè lưỡi liếm, rồi lại đặt trả cục muối ấy vào lòng bàn tay mẹ.

Đây là hình ảnh Tây Nguyên, dân tộc yêu quý xiết bao của chúng ta. Tôi nghĩ chúng ta càng phải yêu quý và giúp đỡ được những người trên thượng nguồn ấy nhiều hơn nữa mới được. Gần đây, chúng ta lại phát hiện ra nhiều sáng tạo kỳ lạ ở trên đó. Trong bóng chiều đã ngả, chúng tôi dừng lại gần Cam Ranh. Anh Lưu Hữu Phước trỏ một con sông chảy mải miết và khuất dạng về phía những ngọn núi xa:

- Vùng núi đá kêu ấy. Từ con sông này đi ngược hoài sẽ dẫn tới nguồn Tô Hạp, chỗ đã tìm ra đàn đá Khánh Sơn!

ở đây là vùng núi đá kêu? Vậy có nghĩa là không phải ở đây cũng có đá kêu lên được. Và cây đàn đá được sinh ra từ đó, từ những phiến đá cất nên giai điệu, biết đâu chừng nó chẳng đã từng được đệm cho những trường ca bất hủ của Đam San? Nhạc cụ thô sơ nhưng kỳ diệu này đã được đem thử bằng máy Sabruxơ, máy đo tần số âm thanh chính xác, dưới sự điều khiển của chuyên gia Misen, Cáttêlănggô ở Pari, cho biết rằng từng đôi thanh đá cách nhau quãng tám ,chứng tỏ nhạc cụ không phải được chế tạo nên một cách ngẫu nhiên, mà là do con người đẽo gọt đúng thẩm âm. Cây đàn lại được tính tuổi hưn một ngàn năm trước công nguyên, và ông Sápne người Hà Lan bảo rằng đó là cây đàn cổ xưa nhất thếgiới. Có điều, sự làm nên cây đàn đá lại từ bàn tay con người trên những đỉnh non cao, mà phong kiến nhà Nguyễn hùa theo phong kiến Trung Quốc gọi là nam.

Nơi chúng tôi đứng nhìn về vùng đá kêu này ở kề bên một vịnh biển đặc sắc,

ấy là Cam Ranh. Nắng chiều đang dịu dần trên cái vịnh có cửa vịnh hẹp chừng nửa dặm, thông ra đại dương, chỗ duy nhất tàu thuyền ra vào. Hóa công đã tạo nên trên đất nước ta một vùng đá kêu, rồi tạo ra ở kế đó một cái biển nhỏ diễm lệ và đầy lợi thế, có thể trú đậu một lúc nhiều đoàn tàu buôn bàu chiến mà khỏi sợ phong ba bão táp. Lại có thể lấy đó làm căn cứ xuất phát giáng trả bất cứ kẻ thù nào lớn vởn ngoài hải phận. Nghe đâu trên thế giới, chỉ còn có hai vịnh biển quý như thế mà thôi. Trong nỗi đau đớn ê chề phải cuốn gói miền Nam nước ta, giặc Mỹ xót xa dứt từng khúc ruột khi phải rời khỏi Cam Ranh, vì chúng ta đổ vào đó hàng tỷ đôla, hòng biến Cam Ranh thành chỗ cho hạm đội chúng khống chế khu vực biển Đông. Rốt cuộc, chúng chỉ được mấy năm bỏ công của xây đắp căn cứ, mà không có thêm một năm nào được lưu lại để tác oai tác quái. Tờ giấy bán vịnh Cam Ranh trong 99 năm của Nguyễn Cao Kỳ đã trở thành tờ giấy lộn. Cam Ranh lại trở về ta vĩnh viễn. Buổi chiều êm ả, trên vịnh biển phẳng lặng không một ngọn sóng lớn. Sắc biển xanh, bầu trời cũng xanh. Vịnh Cam Ranh ngó coi rất đỗi hòa bình, nhưng chính ra đó là một vịnh biển coi giữ hòa bình. ở phía bên kia vịnh, tàu hải quân ta neo đậu, những chiếc tàu màu cỏ úa sẫm, trông xa như những chiếc lá, đôi lúc chao nhẹ, không trôi.

Ngọn gió chiều Nha Trang thổi lộng khiến cho tôi thấy khỏe hẳn lại sau một ngày đi đường. Thành phố đẹp như thơ với những ngôi nhà xinh xắn nằm trên bờ biển, lúc nào cũng được ru trong tiếng gió và sóng. Chúng tôi nghỉ ở phố Yécxanh. Nghe nói ông Yécxanh trước kia có ở đây. Chỉ vài bước là đến ngôi nhà ông đã sống, đã gặp gỡ dân chài. Ông già bác học Pháp gầy gò bình dị ấy bảo rằng khí hậu Nha Trang chúng ta làm tăng thêm mười tuổi thọ cho mỗi một con người sống ở đây. Tôi tin và cảm thấy rõ rệt điều đó qua làn không khí hít thở buổi đầu đêm ở Nha Trang. Nhưng cáo điều còn quý hơn đối với riêng tôi trong đêm Nha Trang này là tôi được gặp lại một phụ

nữ mà cách đây hăm bảy năm tôi đã gặp, đã nghe chuyện đời của chị, và đã đưa chị vào trang sách của tôi. Đó là người phụ nổ nguyên mẫu giúp tôi viết nên chị Tư Hậu. Tên thật của chị là Huỳnh. Chị đang ở đây. Chồng chị là anh Mai Dương, chủ tịch mặt trận tỉnh.

Người mẹ trẻ ngày xưa một thời vất vả nuôi con và chiến đấu nay đã trên sáu mươi. Chị Tư Hởu của tôi nay là bà của nhiều cháu ngoại, nội. Và con gái lớn của chị, con bé Thủy từng bị giặc Pháp bắt lúc lên sáu để dụ chị Hậu ra hàng giờ đây đã thành người mẹ của mấy đứa trẻ.

Tôi ngồi trong ngôi nhà của anh chị Mai Dương, trò chuyện, nhắc lại cái ngày tôi gặp chị ở miền Bắc. Chị Huỳnh cười vui bảo ngày ấy tôi đem chuyện chị viết ra, làm chị vừa xúc động, vừa ấm ức vì nhiều người cứ ngỡ chồng chị chết thật như trong truyện, rồi chị đi bước nữa. Anh Mai Dương ngồi nghe, bật cười to:

- Viết truyện phải vậy chớ... Mà cậu ấy đã đổi tên mình rồi chớ có để tên thật đâu. Lúc đó, tôi ở trong này, nghe đài đọc truyện, tôi có thắc mắc gì đâu!

Cả nhà cười rộ lên

Hai anh chị Mai Dương nay đều đã trên sáu mươi ba. Sau ngày ký hiệp định Giơnevơ, anh ở lại chiến đấu, chị và các con ra Bắc suốt hai mốt năm trời. Như vậy, trong đời vợ chồng, lần xum họp lâu nhất là sau giải phóng, khi cả hai đều đã già. Tôi nhìn anh chị, nói rằng hai anh chị đã bị chia cắt lâu tới nỗi qua đi cả thời tuổi trẻ của mình. Anh Mai Dương cười, bảo là vẫn còn may mắn hơn nhiều cặp đã không bao giờ còn gặp lại nhau nữa.

Ngôi nhà trên bờ biển về đêm thật yên tỉnh. Gió biển thổi qua khu vườn nhà, đem tới mùi nhài thơm thoảng, đem tới giữa lòng tôi hương vị dịu ngọt của buổi bình yên, để rồi càng gợi dậy cho tôi bao kỷ niệm rạo rực về những ngày kháng chiến.

Sáng hôm sau, trên đường tới Nghĩa Bình, có một cái vụng biển ở dọc

đường lại cáng làm cho tôi nao lòng nhớ về những ngày kháng chiến hơn nữa. Đó là Vũng Rô. Tôi chưa hề một lần ngó thấy Vũng Rô, nhưng khi anh lái xe bảo đó là Vũng Rô thì tôi liền đề nghị cho dừng xa lại. Đứng trước vùng biển lặng lờ này, tôi nhớ lại hồi chống Mỹ, nghe nói tại đây là nơi bí mật tiếp nhận vũ khí từ miền Bắc chở vô bằng tàu thuyền. Chính tại đây, có lần tàu ta bị giặc phát hiện. Cuộc chiến đấu bất lợi và không cân sức xảy ra, anh em ta hy sinh hầu hết và đã nổ bộc phá đánh đắm thuyền. Trong buổi ban mai, tôi đoái nhìn mặt nước Vũng Rô gờn gợn, lăn tăn trong gió nhẹ. Không còn một dấu bết gì về cuộc hy sinh đó, không còn lưu lại một chút gì trên vụng biển lặng lờ đó. Vậy mà tôi lại ngó vào nhưng giây phút chót, rõ rệt từng khuôn mặt sạm gió nắng của từng người sau một cuộc vượt biển, đang căng thẳng chống trả, cố diệt thêm cho được từng tên địch, rồi cuối cùng là ánh chớp lóe lên của trái bộc phá tự hủy.

Những dòng tôi vừa viết phải chăng là những dòng suy tưởng? Không hẳn thế. Sớm nay, một cụ già đi câu cua dọc bờ đá Vũng Rô đã kể lại như vậy, vì khi xảy ra cái cảnh tượng bi tráng này, cụ là một dân công cùng nhiều người khác đang ngồi trong hốc núi để đợi bốc dỡ hàng từ những chiếc thuyền đó. Ông cụ già rồi, râu bạc tua tủa như những sợi cước, nhưng còn vạm vở, Một thằng bé vừa đi vừa nhảy lò cò phía sau, tay xách một xâu cua đang ngo ngoe những cái càng lớn. Tôi nghĩ thằng nhỏ chắc đã nhiều lần nghe ông nó kể chuyện này. Nó được nghe chính ông nó kể, chứ không phải nghe từ trang sách. Khi xe rời Vũng Rô để lên đèo, tôi ngoái nhìn bóng thằng bé lớn lên tự nó khắc biết phải giữ gìn vùng biển đẹp đẽ của nó như thế nào.

Con đường chúng tôi đi bây giờ hầu như luôn luôn lên dốc xuống đèo. Những ngọn đèo cao, cheo leo đôi chỗ đang sạt lở mà ngành giao thông phải cắm biển để lưu ý coi chừng tai nạn. Nhưng phần lớn lúc lên những ngọn đẹo hiểm lại là lúc lên những chỗ ngó nhìn ngoạn mục nhất, tầm mắt ở đó

không hề nhàm tẻ đơn điệu mà luôn được cho thấy những chuyển cảnh đột ngột. Khi ở dưới đèo, sát chân sóng, nhìn lên chóp núi cao. Khi lại từ trên cao vút ngó xuống con đường xe vừa qua chỉ còn là một dòng lượn trên biển. Một cái thác từ bên kia núi đang đổ xuống, được nhìn từ một độ cao ngang tầm, có thể lấy được toàn thể dòng thác từ lúc trào ra tới lúc náu mình, rồi lại phấp phới trắng xóa, cứ thế khi ẩn khi hiện cho tới lúc đổ tràn xuống tất cả dưới chân núi. ở quãng đèo này ta sẽ ngó thấy vẻ đẹp đất nước từ những chiều cao, từ những khúc quanh uốn lượn của núi và biển. Và chỉ khi nào lên tới lưng đèo Cả nhìn xuống, tôi thấy thế nào là cái đẹp của Đại Lãnh, bãi biển trước đó hãy còn giấu mình bên núi.

Những tên đèo ở đây nghe lạ lẫm. Thoạt tiên, ta tưởng như những cái tên bâng quơ, vô nghĩa, nhưng có đi sâu tìm hiểu mới biết nó đều có nghĩa. Ví dụ đèo Rù Rì, thì đó là quãng đèo lúc nào cũng có gió, lúc nào cũng rù rì, hun hút. Hay như đèo Cục Kịch là ngọn đèo hiểm trở, hay có đá lăn, thường luôn động cựa, nên còn có tên là đèo Gian Nam.

Sau khi vượt qua đèo Cù Mông, rồi vượt đèo Cổ Mã, chúng tôi đã tới Qui Nhơn, tỉnh lỵ hôm nay của Nghĩa Bình và là cái phủ lớn đầu tiên mà nghĩa quân Tây Sơn mạnh tới luôn mười hai năm liền, không gì cưỡng nổi. Đi giữa Quy Nhơn, lòng cứ rạo rực bồi hồi, ý tưởng cứ ;uôn dẫn về Quang Trung, vị vương lỗi lạc đã ở đây, đi lại nơi đây. Tôi cứ tự hỏi, vì sao và làng nào chốn nào đã hun đúc sản sinh ra con người ấy, một vị hoàng đến lúc lên ngôi, chính là lúc ra trận, lúc lên ngôi chính là lúc rắp tâm trù liệu đè bẹp thế quân Thanh mạnh như sóng lướt?

Mấy hôm sau tôi về tới Kiên Thành, làng quê của Nguyễn Huệ. Chốn quê hương của người anh hùng áo vả thật không có chi khác biệt với cá miền quê bình dị trên đất nước chúng ta. Đó là một thôn ấp hiền lành, mộc mạc, trước kia thuộc Tây Sơn hạ đạo. Trên bốn mươi nóc gia đã chuyển đi, để chỗ xây

nhà bảo tàng Quang Trung lập trên thổ cũ, ở liền bên, nền nhà cưa đã cất lên tiếng khóc chào đời của Quang Trung. Nhà bảo tàng cất giữ hình ảnh và hiện vật còn lưu lại được, chiếc trống đồng và khẩu súng thần công, các thanh đại đao và các ngọn giáo có ngạnh, các đồng tiền "Quang Trung thông bảo" cùng nhiều di vật, bút tích của những vị tướng quân, đô đốc Tây Sơn, trong đó có cặp chân đèn lá sen và kỷ trà của nữ tướng Bùi Thị Xuân. Khi mới vừa xem xong gian sau của bảo tàng, chúng tôi bỗng nghe vang lên tiếng kèn và trống. Người chỉ dẫn bảo đó là tiếng kèn tiếng trống Tây Sơn. Nhác thấy người đánh trống là một cô gái trẻ, vung hai dùi trống có buộc rẻo cờ đào, đánh vô một giàn trống tới mười hai chiếc. Dùi trống lướt đi mau lẹ tưởng như lúc nào nó cũng điểm lên tất cả các mặt trống. Rồi tiếng kèn trống chợt ngưng bặt. Cô gái cúi đầu vái chào. Người chỉ dẫn nói khẽ với tôi rằng cô gái ấy là cháu mười hai đời của vua Quang Trung.

Cô cháu gái của vua chào xong đã ngước lên, đôi má ửng hồng, đôi mắt long lanh sáng rực. Cô đưa chúng tôi sang nền nhà cũ của ông tổ mười hai đời vĩ đại của cô. Trước lúc bước lên thềm nhà, tôi đứng lại bên gốc me cổ thụ đã có từ trước khi Nguyễn Huệ ra đời. Gốc me thọ trên hai trăm tuổi, nay vẫn xum xuê làng lá. Cạnh đấy là cái giếng do chính tay cha Nguyễn Huệ đào, vẫn trong veo làn nước. Có lẽ ở đây, chỉ có me và giếng nước ấy là may mắn còn lại, vì sau khi Nguyễn Huệ mất, Gia Long đã cho phá trụi ngôi nhà. Vòm lá me xanh tươi đang khe khẽ vờn reo trong gió sớm. Trên thân cành ấy, ngày nào Nguyễn Huệ đã trèo lên hái trái. Và mặt giếng long lanh này, đã bao lần in bóng vị anh hùng. Giếng và cây, hai chứng nhân lâu bền nhất về hành trang người chủ cũ của mình, hẳn đã nhìn thấy lịch sử rồi ra vẫn công bằng. Cuộc báo thù của Gia Long và hậu duệ kéo dài mãi cho tới năm 1945 mới chấm dứt. Những kể từ năm 75, miền quê Tây Sơn mới thật là rạng rỡ trong ánh vinh quang của thời đại mới, thời đại có mặt nhìn sâu, có

lòng hiểu thấu. Trong buổi sớ này có một ngôi trường phổ thông ở kế ngôi nhà cũ của vua Quang Trung đang lên lớp. Nghĩ mà mừng cho các em, thế hệ từ nay được học trang sử đúng về ông cha mình.

Trước khi rời ấp Kiên Thành, tôi đứng nơi Tây Sơn hạ đạo này mà nhìn lên mạn Tây Sơn thượng đạo thẫm xanh ngàn núi ở trên kia, chốn hậu cứ xưa của ba anh em Nguyễn Huệ, hồi thuở rèn nên nghĩa quân, luyện thành voi chiến, lòng tôi cáng thêm cảm phục người Ba Na, tự ngày nào đã biết quân rõ chánh tà, đã hết lòng giúp tập đoàn quân áo vải. Đội tượng binh của vua Quang Trung nhờ đâu mà có để càn giẫm lên quân Ba Na? Sự giúp rập này đã được diễn lại, với quy mô còn to tát hơn, trong thời chống Mỹ. Nhớ lại cách đây hai mươi năm, khi chúng tôi vượt sông Ba, đêm nghỉ lại trong một cái buôn của đồng bào Ba Na, nằm nghe tiếng xích voi xủng xoảng khua vang. Bà con Ba Na đã dụ bắt hàng tr ăm voi con đem về nuôi để tải vũ khí trên đường Trường Sơn. Dọc bờ sông Ba Na, biết bao buôn làng đã nuôi voi vào trận như thế.

Những ngày ở Nghĩa Bình, tôi đi trên mảnh đất lịch sử một thời oanh liệt, lắm trận đau thương nhưng giờ đây đang quyết làm nên đời mới. Nghĩa Bình là nơi hằn sâu vết thương Sơn Mỹ, Ba Làng An, nhưng cũng là nơi diễn ra trận đánh đầu tiên giữa quân ta và quân Mỹ, mặt giáp mặt trận đánh xáp lá cà đẫm máu bằng lưỡi lê ở Vạn Tường, từ đó đẻ ra câu "nắm lấy thắt lưng Mỹ mà đánh". Bây giờ tại Sơn Mỹ, tại Ba Làng An đều còn lưu lại vết tích đau thương ngay trên cánh đồng hợp tác lúa xanh mơn mởn, ngay trên bãi nuôi đông đúc những đàn bò. Để làm nên no ấm, hôm nay Nghĩa Bình vừa phải hàn gắn bao đổ vỡ mất mát, vừa phải gắng sao cho con cái được nuôi dạy tốt, học hành tốt. Anh Cơ chủ tịch tỉnh nói:

- Mấy năm nay Nghĩa Bình cố gắng tự túc lương thực và làm tròn nghĩa vụ giao nộp lên trên. Riêng về văn hóa giáp dục, chúng tôi mạnh dạn chi tới

trên bốn mươi phần trăm ngân sách. Dân trí có mở mang, của cải mới nảy nở. Nghèo gì cũng gắng lo cho con em mình được học các anh ạ. Năm ngoái, đồng chí Phạm Văn Đồng về. Sau khi đi xem các nhà trẻ và mẫu giáo, đồng chí ấy hỏi chị phụ trách nhà trẻ và mẫu giáo, đồng chí ấy hỏi chị phụ trách nhà trẻ và mẫu giáo của tỉnh chúng tôi: "- Ngoài nữa ăn, các đồng chí có thể nào lo cho các cháu mỗi ngày có thêm một quả trứng, một cốc sữa đậu nành, một quả chuối được không?... Chuối và đậu nành chúng ta trồng được chứ, gà chúng ta nuôi được chứ?" . Báo với anh, chúng tôi đã hứa...
Tôi liền hỏi:
- Mình đã làm được chưa, anh?
- Làm được, nhưng để làm được một quả trứng, một cốc sữa, một quả chuối cho trẻ, chúng tôi phải mở cả một trận đánh, một cuộc chiến đấu...
Anh chủ tịch dừng lại, hồ hởi cười, giơ tay lên:
- Yêu cầu xây dựng và phát triển của tỉnh rất lớn và nhiều, hầu như kéo đến cùng một lúc, thành thử phải xem xét, tính toán. Cái gì cũng cần cả, cho nên làm gì trước làm gì sau là phải tỉnh. Tôi nói ngay như việc xoi hát tuồng, nhân dân cũng đòi hỏi dữ lắm. Báo cáo anh hay, vừa rồi chúng tôi cũng cố gắng xây dựng được một nhà hát tuồng, bước đầu nhằm nghiên cứu phục hồi vốn cũ, sau đó làm cơ sở để vun đắp cho khoảng 60 đội tuồng hiện có của các xã, huyện... Tối nay, mời các anh đi coi thử, cho ý kiến thêm với anh chị em!
Từ lâu, tôi rất ưa thích coi tuồng, nay được coi tuồng ở Nghĩa Bình, xứ sở của tuồng thì thật còn gì hơn!
Nhà hát nghiên cứu tuồng ở đây vừa xây dựng xong rất khang trang. Bước vô ngồi trong nhà hát thấy thương Nghĩa Bình vừa lo làm ăn kinh tế mà vẫn không quân vun bón nền nghệ thuật sân khấu lâu đời của cha ông chuốt trau để lại. Đêm hát được báo trước gồm những vở diễn ngắn, những phiến đoạn

tuồng. Tôi để ý thấy anh Cơ, chủ tịch tỉnh ngồi trước chiếc trống mặt vuông. Rồi tôi càng ngạc nhiên hơn, khi anh nhấc dùi trống. Thì ra anh là ngườu cầm chầu đêm diễn. Một anh bạn ở Ty văn hóa nói khẽ vào tai tôi:

- Anh Cơ ảnh rành tuồng lắm!

Anh Cơ khởi sự đánh mấy tiếng trống trước khi màn mở nghe rất sành điệu, giục giã. Bắt đầu là vở "Lê Lai đổi áo", kế tới "Kỷ Lan Anh đẻ trên đường đi lạc", rồi "Mạnh Lương bắt ngựa" và "Bao Công chui vô lò gạch". Càng xem tôi càng lấy làm tiếc là hồi nhỏ mình hay coi tuồng ở làng, nhưng lớn lên lại ít có dịp coi, giờ mới thấm thía tâm đắc tuồng thật là đặc sắc, nhờ tính ước lệ và khái quát cao, cộng vô đó là sức thể hiện nội tình nội tâm nhân vật mạnh mẽ đến cái độ một cặp chân mày dựng ngược, một ánh mắt long lên, một thớ thịt rung giật trên mặt cũng đủ làm nên bao chuyện. Hèn gì tuồng ta đem diễn ở nước ngoài được hoan nghênh là phải. Thấy dường như ở trong tuồng có cung cách của Xtanilápxki, và cả của Brếch nữa. Sân khấu tuồng dám diễn ra cảnh đẻ, mà cảnh đẻ lại đem tới xúc động tinh thần và thẩm mỹ cao chứ không để lại vết tỳ ố của tự nhiên, dung tục. Tuyệt diệu xiết bao, trong "Mạch Lương bắt ngựa" sân khấu chỉ có cây roi chứ chẳng có con ngựa nào, nhưng lại cứ như gió thấy cả bầy ngựa. Rồi trên sân khấu chỉ có cây roi chứ chẳng có con ngựa nào, nhưng lại cứ như ngó thấy cả bầy ngựa. Rồi trên sân khấu lại diễn ra cảnh tra án, phá án, giải oan, ấy là lớp "Bao Công vô lò gạch" trích vở "Bao Công xử án Quách Hòe". Khi Bao Công xuất hiện với bộ mặt đen xì, bên cạnh tôi có tiếng nói: "Ông này là viện kiểm sát đây!". Sự thể là trên sấn khấu không có cái lò gạch nào, nhưng ngừi xem vẫn cứ thấy ra một cái lò gạch, nhờ động tác vén áo thụng, cúi lòn người của Bao Công, chịu cực chui vào để gặp một bà phi mù. Nhưng nhờ có chịu cực, Bao Công mới biết được một nỗi oan lớn, mới gạt được Quách Hòe với cảnh địa ngục giả, khiến y phải run sợ nhận tội.

Đêm ngồi xem tuồng ở gần thành Bình Định này, tôi bỗng nghĩ văn học cũng cần ngó vô ruồng để mà học. Lại nghĩ lùi xa cách đây hai thế kỷ, Nguyễn Huệ đã say mê tuồng, thường cầm chầu cho vở diễn. Vào những đêm đã xa ấy, tiếng trống của Nguyễn Huệ điểm rộn rã canh thâu. Còn như Đào Tấn, người cha của tuồng, thì đã từng cưỡi ngựa qua suốt mười dặm để coi hàng phục phương tuồng dựng rạp san sát, liên hoàn mà diễn tích Tây Du.

Trước khi rời Nghĩa Bình, chúng tôi còn được xem một đêm hát nữa. Sân khấu dân ca diễn Thoại Khanh Châu Tuấn. Tích thì cũ, nhưng vẫn mới tinh ở khoản dạy đạo làm người, vẫn mới tinh trong cái nghĩa ở đời, khi sung sướng không quên hồi bĩ cực, lúc nên địa vị quan sang vẫn nghĩ tới thuở hàn vi.

Sáng hôm nay, chúng tôi rời Nghĩa Bình. lại qua đèo Cù Mông, Giữa sương sớm, tôi ngoái nhìn lại miền đất đã trải qua bao gian truân ác liệt của chiến tranh, hôm nay cố đi lên từng bước trong bao khó khăn vất vả nhưng đêm đêm vẫn coi hát coi tuồng. Văng vẳng ở phía sau đèo, còn nghe tiếng đàn của Thoại Khanh đêm hôm qua, làm cho một vị giáo sư cùng đi với tôi cứ buột miệng tấm tắc khen mãi. Người con gái Thoại khanh và người mẹ già mù ấy cuối cùng đã được sáng mắt, sau tiếng cầm ca nức nở. Nghĩ thật không khác chi miền đất này, sau cơn máu chảy, giờ đây đang hồi liền thịt liền da, cơm ăn chỉ vừa được no, áo mặc chỉ vừa được ấm, nhưng nụ cười đã ngó thấy trong mắt mẹ già và trên môi trẻ.

12-1982

Anh Đức

Mùa gió

Chiếc xe trâu sửa soạn lên đường vào lúc chiều hôm. Người đánh xe là một thím nông dân có vóc dạc to lớn đã bằng lòng ngay khi Lân cà nhắc đến bên xe ngỏ ý muốn đi nhờ về Thạnh Tân. Rồi thím ta càng vồn vã hơn nữa khi được biết Lân lại quen với út Diệu:

- Bộ chú đi tới đó để gặp con út hả? Con út nó dạy sắp nhỏ tôi mà... Vậy thì chú leo lên xe đi. à mà không được, chân cẳng chú bị thương thế kia thì làm sao mà leo, để tôi đỡ chú lên!

Lân đi chầm chậm tới, vịn hai tay lên càng xe. Thím nông dân vạm vỡ nọ xốc đỡ anh lên không chút e ngại:

- Đọ... đó, được rồi, chú cứ ngồi trên đống thùng đó. Rán chịu khó ngồi lắc một chút nghen chú. Coi vậy chớ từ đây tới Thạnh Tân cũng không xa đâu, mọi đêm có khi tôi đi về tới ba chuyến kia mà!

Lân đứng lom khom trên những thùng đạn, rồi chọn một chỗ ngồi ghé xuống. Trời đã nhòa tối. Cánh đồng dường như rộng hơn, mênh mông hơn. Thoáng chốc Lân đã không còn nhìn thấy gì nữa, ngoài đồng cỏ dậy lên từng đợt nhấp nhô như sóng. Và khi chiếc xe trâu chở anh bắt đầu đi thẳng về phía những lớp sóng ấy, anh liền có cảm tưởng cánh đồng giống như là biển.

Tự đời thuở nào, nền trời đêm của Tháp Mười vốn đã ràng rạng, giờ đây nó lại còn ửng lên nhiều thứ ánh sáng khác. Ba bề bốn bên, pháo sáng đồn thù bắn lên le lói, chới với. Dưới ven đồng xa, những chiếc trực thăng về muộn và những chiếc đi gây tội ác ban đêm nhấp nha nhấp nháy đèn đỏ, khi ẩn khi hiện, chấp chới như những tàn đóm. Đây đó sát trên mặt đồng, ánh lửa đốt đồng trườn bò, lúc hồng hồng âm ỉ, lúc lại bùng lên. Và đó chính là thứ ánh sáng khiến cho Lân cảm thấy dễ chịu nhất.

Đoàn xe tải đi tách rời ra, giăng một hàng dài.

Cái âm thanh lộc cộc, cót két của những chiếc xe này hàng tháng trời nay là cái tiếng gõ nhịp đều đặn giữa mùa Tháp Mười dậy gió. Lân sung sướng đến bờ ngỡ. Ngồi trên xe, tim anh đập mạnh hồi hộp, mí mắt nặng rưng rưng vì mọi cái đều có thể làm anh xúc động. Từ ngọn gió, từ biển cỏ dào sóng, từ mùi khói đốt đồng ở xa phất tới. Cả những tiếng động của nhịp xe đi, tiếng con cúm núm bay vụt lên từ một lùm cỏ bên đường, tiếng roi vút kêu xé giữa khoảng không. Nhất là những bà con miệt đồng bưng đang đánh những chiếc xe kia, những con người đã giành giựt từng ngọn cỏ, từng tấc đất với kẻ thù trong ba, bốn năm chiến tranh dâng lên tới mức ác liệt chưa hề thấy mà họ vẫn đứng vững, để bây giờ đêm đêm chuyển vũ khí đạn dược cho cuộc tiến công phía trước. Ngồi trên xe, anh còn nghe thấy mùi mồ hôi, mùi phèn toát ra từ tấm áo mốc cời của thím đánh xe. Chỉ riêng cái mùi đó cũng đủ cho Lân nghĩ tới những năm tháng gian lao mà thím đã trải qua trên mảnh đất đầy bom đạn, để đến hôm nay thím được tự tay mình đem cặp trâu nhà đi chở đạn góp phần mở những trận đánh ác liệt vào đầu não quân thù, chỗ ở quá khỏi xóm ấp của thím, chỗ đêm đêm hiện lên một vầng sáng đùng đục.

Lân nhóng tới hỏi:

- Dạ thưa thím, thím thứ mấy?

- Tôi thứ ba, còn chú?

- Dạ cháu thứ bảy.
- Tôi cũng quên chưa hỏi thăm chú Bảy người miệt nào, bị thương hồi trận nào. Lúc chiều chỉ nghe mấy ông chi ủy giới thiệu sơ sơ là chú đánh giặc bị thương, trên đường về đơn vị muốn ghé Thạnh Tân thăm người bà con, phải hôn?

Lân đáp:

- Dạ cháu cũng là người Long An, mà ở miệt Bình Hòa Đông. Cháu bị thương ở sát Sài Gòn trong lúc đánh nhau tụi Mỹ bọc vòng ngoài. Cháu nằm quân y ngót tháng nay, bây giờ cháu về đơn vị tiếp tục chiến đấu. Trên đường cháu ghé lại Thạnh Tân, vì có người anh của cô Diệu gởi cho cô lá thư...
- ủa, anh của út Diệu à? Thằng Năm Thới phải hôn?
- Dạ phải, cháu với ảnh ở chung một đơn vị.
- Trời đất... vậy mà tôi cứ tưởng... Té ra chú đem thơ tới cho con út. Sao chú, Năm Thới lóng ray cũng mạnh giỏi luôn hả chú?
- Dạ, ảnh mạnh...

Lân ngừng một giây rồi tiếp:

- Thạnh Tân thì cháu cũng có qua đó một lần. Mấy năm nay tụi cháu không có dịp ghé lại, không biết ở đó ra sao, chỉ nghe anh Năm Thới nói là găng lắm!

Thím Ba chấp cây roi tre vào lòng:

- Thôi chú ơi, Thạnh Tân tan nát hết trơn hết trọi rồi. Lớp pháo bầy, lớp máy bay nó mần riết, bây giờ có còn chi đâu. Mà điều bà con cô bác mấy năm nay sống chết gì cũng bám ở đó. Không còn nhà cửa gì đâu chú, toàn là ở dưới hầm không thôi. Ôi mà cần gì, bây giờ ở hầm cũng vui, mai mốt đá đít thằng Mỹ rồi, bà con tôi cất lại nhà mấy hồi. Được cái lóng ray mình tổng tấn công, tụi nó bê bối nên bom pháo giảm nhiều. Tôi tính chắc tụi nó cù cưa

không lâu nổi với mình đâu chú?... à, hồi trong năm bà già Năm Thới bị bom chết, không biết Năm Thới nó hay chưa chú?

- ảnh hay rồi thím à!

- Vậy hả? Tội nghiệp, có hai anh em mà bây giờ mỗi đứa một nơi. Từ ngày bà già con út mất, nó dọn tới ở trường học xã luôn. Nghe đồn con út nó chờ đợi người nào ở bộ đội... Đó chỉ là mới nghe vậy chớ bà con tôi cũng chưa biết mặt mũi chú nọ ra làm sao...

Thím Ba dừng lại, chồm vứt một roi dài ra gần tới sừng đôi trâu rồi tiếp:

- Nói thiệt tình chớ chú nào kiếm được vợ như con út là sướng trân. Con nhỏ bộ tướng cao ráo dễ coi, tính tình mềm mỏng ai cũng mến. Mấy năm nay bom pháo ác liệt như vậy mà bầy trẻ ở Thạnh Tân không dốt là nhờ nó đó đa chú!

Nghe thím Ba nói, tự dưng Lân nóng bừng cả mang tai. Anh có cảm tưởng như thím đã biết rõ anh là ai, tới Thạnh Tân với mục đích gì rồi. Cứ như những lẽ lời thím vừa nói thì bà con ở đó cũng đã biết chuyện, có điều là "chưa biết mặt mũi chú nọ" ra làm sao thôi. Cha, cái kiểu này thì bà con đợi coi mặt mình dữ lắm đây. Lân nghĩ vậy, và nhớ lại mối quan hệ giữa mình với út Diệu mà lòng càng hồi hộp. Mặc dù có anh Năm Thới là người vun quén đắc lực cho, nhưng mấy năm nay anh có gặp lại út Diệu đâu. Lân chỉ biết út Diệu ngày anh đóng quân ở Thạnh Tân. Sau ngày rời Thạnh Tân, giữa anh với út Diệu mới thành chuyện. Anh em trong đơn vị trêu là sớm muộn gì anh cũng phải kêu Năm Thới bằng anh vợ. Năm Thới cũng đã bảo anh: "Nè Lân à, tao nói thiệt, nếu chú mày ưng con Diệu thì cứ để đó tao liệu cho!" Hôm nghe anh Năm Thới bảo thế, Lân ngượng đỏ mặt, nín thinh không nói sao cả. Về cấp bực thì bây giờ Năm Thới là đại đội trưởng, còn Lân thì là đại đội phó. Hai người thân nhau như anh em ruột, cả hai đã từng sống chết có nhau trong hàng trăm trận chiến đấu lớn nhỏ. Họ đã từng chia

lửa cho nhau, san sẻ cho nhau một điếu thuốc, một lõm đất để đặt lưng ngủ. Trong chuyện riêng này. Năm Thới lo cho Lân rất chí tình. Chính anh đã viết thư cho con gái mình nói thẳng chuyện đó. Vừa rồi trước khi Lân ra viện, anh nhận được thư của anh Năm Thới nhắn là trên đường về tiểu đoàn, thế nào anh cũng nên ghé út Diệu, vì ảnh đã viết thư cho út Diệu hay rồi. "Chú mày đừng có mắc cỡ, rán tranh thủ ghé thăm nó một chút, mấy năm nay nó cực khổ chờ đợi chú mày...". Đó là một câu trong thư Năm Thới viết cho Lân. Thực ra cái điều anh em trong đơn vị trêu Lân đều có căn cứ cả. Hôm rời Thạnh Tân ra đi, anh bồi hồi xao xuyến mãi. Hành quân qua nửa cánh đồng rồi, anh vẫn còn nhìn thấy bóng út Diệu đứng ở chỗ bờ trâm bầu. Anh còn nhớ gió chiều thổi lá trâm bầu bay lật ngược ra sau, nhớ chiếc khăn rằn xanh trên cổ Diệu phần phật bay cuộn theo chiều gió. Dạo ấy đâu cũng vào khoảng cuối năm, đương mùa gió như bây giờ...

Bây giờ thì giữa lòng Lân có sự rạo rực đến khó tả, khi chiếc xe trâu lộc cà lộc cộc lăn bánh, thu ngắn quãng đường đồng đưa anh trở lại Thạnh Tân. Thạnh Tân, hai tiếng đó nay đối với anh như là một chốn thiêng liêng lắm, kỳ diệu lắm. Ngay cả như thím Tư ngồi đánh xe này đối với anh cũng trở thành thân quý hết sức. Mặc dù anh có sự hồ nghi và mặc cảm là thím đã biết anh, nhưng không ngăn được nỗi sốt ruột, anh lựa lời hỏi khéo:

- Thím Ba à, vậy từ khi má cô út Diệu mất thì cô dọn về ở luôn đằng trường học xã hở thím?

- Phải, nó dọn về ở luôn tại trường.

Thím Ba vừa đáp vừa mò mẫm lục soạn cái giỏ, têm một miếng trầu bỏ vô miệng nhai. Thím cắn cau nghe rau ráu:

- Đây một lát nữa chú gặp nó thì rõ hoàn cảnh ăn ở của nó thôi. Gian nan lắm chú à. Vậy chớ vừa qua trên tỉnh điều nó về dạy ở chỗ yên ổn ít bom đạn hơn, nó không chịu đi đó chú. Tội nghiệp, con nhỏ nay không còn cha

mẹ chi ở đó mà sao nó quyết luyến bà con, nó thương cái đất Thạnh Tân quá đi. Nó nói: "Mấy chú mấy thím ở đây được thì cháu ở đây được. Với lại nếu cháu đi rồi ai dậy mấy đứa nhỏ, không lẽ để tụi nó dốt?" Chú nghĩ coi nó nói vậy ai mà không thương? Rốt cuộc chú biết sao không?

- Sao thím?

- Bà con tôi đồng thanh đề đạt ý kiến lên trên xin đừng rút nó, cuối cùng tỉnh phải thôi đó chú. Mà lại còn gởi về tặng cho con nhỏ cái bằng khen nữa mới sướng chớ!

Thím Ba nói và cười hể hả.

Gió dậy lên mỗi lúc một nhiều. Từng luồng gió lớn ù ù kéo tới. Cánh đồng từ chỗ xạc xào chuyển dần sang nền âm thanh rùng rùng nghe tợ những hồi trống. Thím Ba đưa bàn tay to lớn buộc thít chặt chiếc khăn choàng hầu. Lân cũng kéo sụp cái vành nón tai bèo của anh xuống. Chiếc xe lăn tới trong biển gió bao la, bất tận. Đôi trâu thở phì phì, đảo sừng trước gió. Mặt đường đồng khô nẻ ngày hạ lúc nào cũng bật vang lên tiếng móng lốp cốp giòn của hai con vật kiên nhẫn. Càng vào đêm, bầu trời Tháp Mười càng thêm tỏ rạng. Bởi sao trên trời mọc đông đúc hơn và cũng bởi vào đêm thì các đồn thù đây đó càng thắp nhiều trái sáng, các con trực thăng "cá rô", "cá lẹp" rà rê lên lên xuống xuống, đèn pha soi rực từng lõm đồng. Lân nghe xen lẫn trong gió lại có tiếng đại liên nổ tành tạch hàng tràng, còn tiếng động cơ trực thăng thì chỉ khi gió vợi, anh mới nghe bì bạch, rồi cái tiếng bì bạch ấy cũng tức thời bị gió ào ào cuốn mất. Thím Ba cầm cành roi tre ngoắt ngoắt lũ trực thăng đang soi:

- Có giỏi thì lại đây, đồ ôn dịch. Mọi bữa tụi tao đi lẻ còn "ớn" mày chút đỉnh, chớ bây giờ khỏi sợ mầy đâu nghe!

Đoạn thím Ba ngoái ra sau Lân, lào thào:

- Chú Bảy à, đêm nào mình đi công tác như vầy là đều có anh em bố trí giữ

đường hết đó nghe chú. Mấy con "cá rô" có gan trời cũng không dám rà rê đến đây đâu. Bị vài lần tởn rồi... Thứ coi hùng hổ lý lắc vậy chớ bị AK chĩa lên là nó "buồm" thôi!

Rồi cũng với cành roi tre đó, lát sau thím Ba trở về phía trước bảo:

- Gần tới rồi... Chú ngó thấy ánh đèn dưới mí đồng kia không? Đó, Thạnh Tân đó!

Lân kéo vành nón lên, nhìn qua cánh đồng rạng sáng. Chú ý lắm, anh mới ngó thấy xa xa phía trước sau những lớp cỏ, lốm đốm hiện ra ánh đèn. Lân ước chừng từ đây tới đó xe cũng phải đi mất một đỗi lâu nữa. Thím Ba vút mạnh roi. Chiếc xe lại lăn nhanh bánh. Thùng đạn trên xe va nhau lộp cộp. Những chiếc xe đi trước vẫn lù lù tiến tới trong đêm đầy gió. Đôi lúc Lân ngó thấy mấy chiếc xe trước biến mất sau lớp cỏ cao dày, để rồi một chốc lại hiện ra lắc lư.

Lối tám giờ tối thì xe tới Thạnh Tân.

Trong đêm, Lân cố nhìn cảnh vật hai bên đường, nhưng anh không nhận ra được dấu vết gì của Thạnh Tân ngày trước. Tất cả đều thay đổi đúng như lời thím Ba nói. Mặt đất nhẵn nhụi không còn bóng cây nào. Lân cũng không nhìn thấy một cái nhà nào. Còn cái ánh đèn mà anh thấy ló dạng ban nãy không phải là ánh đèn trên mặt đất. Đó là ánh đèn dưới lòng đất, dưới hầm, vì mọi nhà ở Thạnh Tân này đều là hầm. Nhưng sở dĩ hồi nãy anh ngó thấy đèn, bởi lẽ Thạnh Tân là đất giồng, cao hơn mặt ruộng nên từ ngoài đồng xa ngó vô thì thấy được.

Chiếc xe trâu lăn bánh qua những thềm nhà nứt nẻ, rắc đầy miếng lu, miếng chén bể. Và thật không thể nào nhận ra đường, vì không có đường trên cái xóm kỳ lạ này nữa. Song cặp trâu vẫn thuộc đường. Thím Ba hầu như buông lỏng dây vàm để chúng tự kéo xe đi, theo những lối đi quen thuộc của chúng, vòng vèo, né tránh các miệng hố bom đìa sâu hoắm ở liền nhau san

sát như chén úp. Lân để ý thấy những hố bom cũ loang loáng nước bò kín rau muống, cọng non trườn tới ngóc đầu giống hệt những con rắn nhỏ. ở một số hố bom khác thì Lân lại khoái chí nhận ra bên trên che rợp những giàn bầu, giàn mướp, trái lớn trái nhỏ treo lòng thòng coi mà ham.

Thím Ba cho xe đi thẳng về nhà thím. Nói là nhà chớ kỳ thiệt là hầm. Một cái hầm theo sự ước lượng của Lân thì chắc phải khá rộng, vì nền hầm bên trên thấy có vẻ quy mô chắc chắn lắm. Chiếc xe dừng lại kế miệng hầm. Lúc thím Ba mới từ trên xe nhảy xuống đất cái phịch thì Lân đã thấy dưới miệng hầm nhô lên một thằng nhỏ tuổi trạc mười hai. Thằng nhỏ mừng rỡ kêu "má" và thót lên khỏi hầm chạy tới ôm vòng ngang lưng thím Ba. Nó dụi dụi đầu trong lòng thím rồi vụt ra, chạy tới bên xe, nhảy lẩng cẩng vòng quanh xe, rờ rờ, mó mó những thùng đạn, hết chắt lưỡi lại hít hà.

Thím Ba gọi nó nói:

- Đực ơi, con dắt đưa chú đây tới chỗ cô út Diệu đi con!

- Đưa chú đi liền bây giờ hả má?

- ờ!

Thím Ba nói với Lân, sau khi đưa vai đỡ anh xuống xe:

- Chú Bảy đi theo thằng nhỏ tôi đây, nó dắt chú lại đằng con út. Khuya này bà con lại chở hàng đi Thạnh Thới đó, chú có muốn quá giang thì trở lại đây!

Lân ngỏ lời cảm ơn thím ba, khoác bồng lên vai. Qua miệng hầm, anh ngó xuống thấy trên bộ ván ngựa kê dưới hầm có mấy đứa nhỏ nằm co ôm nhau ngủ. Thì ra mấy con thím Ba ở nhà, đứa lớn trông đứa bé để má nó đi tải hàng.

Thằng Đực thi hành lệnh của má nó ngay:

- Đi chú!

Rồi nó hăng hái dẫn Lân đi sâu vô cái xóm trống trải lộng gió. Khi thì Lân nghe nó bảo: "Mé tay trái có cái rãnh nghen chú!" Khi nó đứng sửng lại:

"Đây có mấy hố ôbít, chú coi chừng thụt chân!" Thằng Đực quả quyết bảo với anh rằng giác này coi như không có pháo bắn. Nhưng nó lại dặn hờ là nếu rủi có pháo thì cứ lẹ chân nhảy xuống hồ bom đìa nào ở gần nhất thì kể như vững. Ngoài ra thằng Đực còn hỏi Lân nhiều thứ. Sau khi biết Lân đã tham dự đủ các đợt đánh vô Sài Gòn thì thằng nhỏ coi bề thán phục Lân ra mặt. Thành ra nó càng đặt thêm nhiều câu hỏi. Nhưng Lân chưa kịp trả lời hết những câu hỏi đó thì đang đi, nó bỗng bước chậm lại:

- Tới chỗ cô út rồi!

- Đâu?

- Đây kìa!

Thằng Đực trỏ tay chỉ về phía trước. Lân nhìn theo, nhưng anh chẳng ngó thấy chi hết. Mãi hồi sau, anh mới thấy một dọi sáng từ dưới đất hắt lên, và cũng từ chỗ ấy, anh nghe vọng tới tiếng trẻ nhỏ đang học bài ê a. Thằng Đực đưa Lân tới tại miệng hầm. Trong lúc trống ngực Lân hồi hộp đập mạnh thì thằng Đực nằm rạp xuống đất, ngó xiêng vào hầm. Đoạn nó lồm cồm đứng dậy, phủi đít:

- Cô út còn đương mắc dạy mấy đứa nó!

- Vậy à?... Vậy thì đừng kêu, để nán đợi một chút đã!

- Nếu chú có chuyện gấp thì để tôi nhảy xuống kêu cô út.

- Thôi! - Lân ngắt ngang, và anh cầm tay thằng Đực. - Được rồi, bây giờ em cứ về đi, anh ngồi đợi một chút cũng được!

Nói thế chứ kỳ thực là Lân đang hồi hộp. ở mặt trận, trước lúc nổ súng, anh có hề mất bình tĩnh thế đâu. ở đây không có một tiếng bom tiếng súng nào cả, vậy mà anh thấy phập phồng làm sao.

Thằng Đực đã quay về rồi. Chỉ còn Lân ngồi lại một mình ở sát cạnh miệng hầm ngôi trường, cái ngôi trường náu dưới lòng đất, cũng đặc biệt như cái làng Thạnh Tân rất đỗi đặc biệt này. Chung quanh chỗ Lân ngồi là đất trụi,

là những thân cây vườn bị bom pháo phạt tiện gốc, là hố rốckét trông như chó bươi. Chỉ còn một thứ cây, đó là những chà gai tre rải trên mặt đất để ngụy trang. Chớ không có cây sống, những cây chuối, cây ổi bình dị của làng. Dù là đêm, nhưng Lân cảm biết mặt đất nám khói, vì anh ngửi thấy mùi đất cháy, giống như mùi đất sau những bổi đốt đồng.

Dưới hầm vẫn đều đều vang lên tiếng tập đọc của đám trẻ. Và một giọng thanh thanh của cô giáo cất lên, mà mới thoạt nghe Lân nhận ra ngay chính út Diệu đang nói. Giọng nói ấy vẫn trong trẻo như hồi cô mười tám, và mặc dù bây giờ cô đã hai mươi, giọng cô vẫn có vẻ hơi trẻ con. Lân càng để ý lóng tai nghe. Dưới hầm đang trong giờ tập đọc. Cả học trò lẫn cô giáo cùng đọc một bài thơ, trong đó anh nghe mấy câu:

Tôi hỏi nhà anh đâu?

- Giặc đốt cháy sạch rồi!

Tôi hỏi quê anh đâu?

- Quê tôi giờ bãi hoang

Giặc phá, giặc dồn dân

Rồi mấy câu cuối cùng của bài tập đọc từ dưới hầm vang rộ lên:

Tôi hỏi anh đi đâu?

Anh cười, lau nước mắt:

Tôi chỉ một con đường

Cùng nhân dân giết giặc!

Vào lúc đó, bỗng Lân giật mình nghe nhiều tiếng sè sè. Trước mặt anh không xa, liên tiếp nháng lên những ánh chớp. Biết ngay là pháo bắn gần, Lân liền tụt xuống miệng hầm.

Loạt đại bác nổ như bưng cả người Lân lên. Trong tiếng nổ, nghe như có tiếng kim loại va chạm loảng xoảng. Mảnh pháo bay nghe rào rào. Tiếp đó, loạt thứ hai bắn tới, nhưng chệch xa hơn một chút. Chúng bắn chừng năm

phút, rồi chuyển làn khỏi Thạnh Tân, bắn sang hướng khác. Lân chỏi tay nhảy lên khỏi hầm. Anh lo cho thằng Đực không biết nó đã về tới nhà chưa. Bây giờ bỗng anh nghe từ dưới hầm vẳng lên tiếng cười nói ồn ào, tiếng khua chạm ghế bàn lụp cụp. Đang ngồi, Lân vội đứng dậy. Lũ trẻ từng đứa một nhô lên. Gặp Lân, chúng hỏi anh đi đâu. Anh nói anh cần gặp cô giáo. Một đứa bé gái mới ló đầu lên, nghe vậy liền thụt xuống.

Lát sau, Lân nghe ở sát miệng hầm có tiếng thì thào. Rồi một bóng người nhô lên khỏi miệng hầm hỏi:

- Có anh nào kiếm tôi phải không?

Lân mỉm cười đứng im không đáp. út Diệu lên khỏi hầm, bước tới chỗ Lân đứng. Trong đêm tối, cô thảng thốt kêu lên:

- Trời ơi... Ai, ai có phải anh Lân không?

Sau khi kêu thế, cô đứng sững, lính quýnh, hai bàn tay cứ vê miết chéo áo. Lân cũng lính quýnh không kém, nhưng anh cố trấn tĩnh nói:

- Phải rồi, anh đây, Lân đây... Anh vừa ở quân y ra, út Diệu à. Anh ghé không được lâu, khuya là phải đi rồi!

- Anh Năm có biên thư cho út, mà út không biết anh ghé bữa nào. Đi đường chắc mệt lắm hả anh? Trời... chân anh lại bị thương làm sao theo cho kịp giao liên? Thôi, xuống hầm đi anh!

út Diệu nói và níu tay Lân kéo về phía miệng hầm. Đám trò nhỏ tránh qua một bên. út Diệu xuống trước rồi đưa tay cho Lân bước xuống sau. Cô còn nhóng lên dặn với theo đám trẻ, bảo chúng phải đi nhóm chớ không được đi lẻ. Lân nghĩ bụng chắc đêm nào út Diệu cũng dặn đám nhỏ như vậy.

Cái hầm ngôi trường coi mới thích làm sao. Lân cứ trố nhìn. Anh không ngờ bên trên mặt đất thì trơ trụi như thế mà ở dưới hầm thì lại rất đàng hoàng ngăn nắp. Trên mười dãy bàn xếp ngay ngắn giữa hầm. Mặt bàn lại bằng ván tốt, lên nước bóng loáng. Cho đến dãy băng ngồi cũng được đóng có chỗ tựa

lưng và ráp mộng hẳn hoi. Hình như tấm gỗ miếng ván nào tốt nhất của làng còn sót lại đều dành cho gian hầm này. Trước mắt Lân, tấm bảng đen mun còn ghi trọn bài thơ tập đọc mà ban nãy anh được nghe mấy câu cuối. Đó là bài thơ căm thù, được viết bằng những dòng chữ phấn rắn rỏi như chữ con trai. Tuồng chữ thì Lân không lạ. Nhiều lần bên công sự, anh đã dỡ đọc những bức thư có tuồng chữ ấy.

Ngay từ lúc bước xuống hầm, Lân thấy thú vị một cách bất ngờ, và cứ một lúc sự thú vị đó càng tăng lên vì gian hầm này mang vẻ khác lạ hơn tất cả mọi gian hầm anh từng thấy. Nó đối lập hẳn với cảnh tàn phá xơ xác bên trên. Chỉ thoắt có mấy bước mà từ chỗ lòng đau, tức khắc anh được bồi đắp bằng niềm tin, mối hy vọng và sự yên tâm. Hơn nữa, gian hầm đó bây giờ lại đang trìu mến đón anh, qua những cử chỉ vui mừng lộ rõ của người chủ nó là út Diệu. Chỉ một chốc sau khi bước xuống hầm, mọi sự hồi hộp ngượng ngùng của anh đều tiêu tan. út Diệu tươi cười đưa anh vào một ngách phía bên trái gian hầm, trông như một gian xép, có đủ cả giường bàn, được xếp đặt rất tinh tươm. Một em bé gái trạc tám chín tuổi, hơi gầy, đứng trong góc hầm rụt rè nhìn anh. Đôi mắt em mở to như cười, như có ý bảo rằng em đã biết anh rồi.

út Diệu bảo Lân ngồi xuống giường, và cô bước tới cầm tay em gái dắt nó đến gần bên anh. út Diệu cười nói với đứa nhỏ:

- Anh Lân đây nè Hòa, anh Lân mà chị nói với em đó!

Con bé nhoẻn miệng cười. Nụ cười của nó có cái gì trông tội tội. Cũng như cặp mắt rất to của nó mở giương cao lúc nào cũng như ngóng đợi ai. Lân với tay kéo nó vào giữa lòng mình. Em ngượng nghịu ngoẽo cổ lên vai anh. út Diệu cũng đến ngồi bên. Cô ngó xuống, cười nói nho nhỏ:

- Nghe anh Năm nói trong thư là anh sẽ ghé đây, em đợi hoài mà không thấy... tính đâu chắc anh đi luôn về đơn vị rồi chớ. Anh Lân ơi, từ ngày mấy

anh đi, ở đây bà con cực với tụi nó lắm. Người ghé qua cũng ít, nên có ghé cũng ghé qua thôi, vùng ven mà anh...

Nghe câu nói mát của Diệu, Lân cười tủm tỉm, nhưng trong lòng thì lại hết sức thấm thía đối với mấy tiếng sau cùng của Diệu. Điều này không phải khi Diệu thốt ra anh mới biết. Anh đã biết từ lâu, và anh đã từng hành quân qua nhiều vùng ven bị giặc Mỹ cố ra sức làm cho trắng đi như Thạnh Tân này. Và lúc nãy khi chiếc xe trâu vào Thạnh Tân, anh đã biết hết cả. Lòng anh ngập đầy căm giận, đau xót nhưng đồng thời lại thấy vững tâm. Vì mảnh đất làng mới thoạt nhìn tưởng như đã chết mà vẫn sống, bà con cô bác tưởng đã nản lòng bỏ đi thì trở lại vẫn bám chặt. Nhất nhất mỗi con người Lân gặp trong buổi đầu đêm này đều xứng đáng danh hiệu người của xứ đất "trung dũng kiên cường, toàn dân đánh giặc", từ thím Ba, thằng Đực, những đứa trẻ ở ngôi trường và cả Diệu đang ngồi bên anh.

Con bé Hòa đã thiu thiu ngủ trên vai Lân, anh bế nó đem đặt lên giường, rồi trở lại ngồi bên Diệu. Bây giờ Diệu mới nói:

- Em rước Hòa về ở với em chừng tháng nay. Ba má nó đều hy sinh hết rồi anh à. Ba nó hy sinh trong đợt một đánh vô Tân Sơn Nhất. Còn má nó ở nhà gởi nó cho bà con, lặn lội đi tải anh em thương binh từ tuyến một đưa về. Dọc đường bị trực thăng "cá rô" bắn, má nó chết giữa đồng đưng, trong lúc còn cõng anh thương binh trên vai...

Nghe chuyện, Lân thấy trong cổ anh như có một cục gì dâng lên đến phát nghẹn. Nhân đó anh hỏi:

- Còn mộ má bây giờ ở đâu? Đêm nay, Diệu đưa anh tới thăm một chút...

Lân dứt lời từ lâu rồi mà không nghe Diệu đáp. Anh ngước nhìn thì thấy Diệu ngồi im, hai tay buông thõng trên đầu gối. Cặp mắt Diệu mở to, rưng rưng ngập đầy nước mắt. Diệu ngồi như thế, khóc không thành tiếng. Lâu sau cô mới ngó Lân, khẽ lắc đầu nhưng cũng không nói gì.

Một linh cảm liền đến với Lân, hầu như rất chắc chắn, khiến anh thoáng hiểu. Anh nghĩ tới những hố bom san sát ở dọc đường anh đến đây.
Thế là giữa lòng anh, nỗi đau nọ chưa nguôi thì cơn giận mới lại chồm dậy. Anh không hỏi thêm nữa, ngồi lặng đi có tới mấy phút. Trong đầu anh, hình ảnh bà mẹ Diệu hiện lên rõ như ngày nào anh ở nhà mẹ. Rồi anh như thấy mái tóc chớm bạc của mẹ, giọng nói âu yếm, nồi nước xông mẹ nấu, những tô canh tôm mẹ dọn cho các anh ăn...
Anh nói với Diệu:
- Thôi Diệu đừng khóc nữa. Khi về đơn vị, anh sẽ đem chuyện xã mình đây báo cáo cho anh em nghe. Các anh nhứt định sẽ trả thù cho má, cho bé Hòa, cho tất cả bà con ở đây...
Diệu chưa nín được, cô vụt khóc òa lên. Chừng như có Lân, cô mới có dịp khóc, mới có dịp thổ lộ mọi nỗi gian truân mà cô cùng làng xóm đã chịu đựng trong bao năm để có được cái buổi gặp Lân trở lại hôm nay.
Giữa lúc đó, một loạt pháo nữa lại gầm lên dữ dội. Bụi đất trong hầm lại rơi rào rào. Ngọn đèn đất trên bàn tắt phụt. Diệu thản nhiên đứng dậy, bật lửa đốt lại đèn. Đợt pháo bắn dứt rồi, Diệu bảo:
- Đêm nào cũng bị mấy chập vậy đó anh. Hồi đầu thì còn giựt mình ngủ không được, chớ bây giờ thì em quen quá rồi. Nó bắn gì thì bắn, em cũng ngủ ngon thôi. Lóng rày vậy là nó lơi lắm rồi đó. Dạo trước kia mới dữ, ban ngày nó liệng năm bảy trận bom, tối lại thì pháo bầy, bom trộm không dứt. Mấy chiếc đầm già thì ngày nào cũng kêu bà con ra ấp "đời mới", nó nói hễ không đi nó liệng bom hoài cho tiêu hết... Thiệt ra, ban đêm giữa lúc nó giập pháo thì phần lớn cô bác đều ra khỏi vòng, lớp đi dân công, lớp lên vành đai, chỉ có mấy má với tụi em ở nhà. Anh à, giữ được cái trường này cho tới bây giờ không phải dễ đâu. Hồi dạo bom pháo còn ít thì chưa đến nỗi nào, chớ từ ngày tụi nó tăng cường đánh phá, bom pháo ác liệt quá thì mấy phen tưởng

phải cho các em nghỉ học rồi. Anh coi, con nít đi học gì mà như thể đi ra trận vậy đó. Có hôm tụi nhỏ đi đến trường, quần áo sách vở gì lấm lem rách bươm hết. Dọc đường tuy là có hầm, nhưng người lớn gặp pháo bắn nột nhảy hầm còn không kịp nữa là con nít. Tụi pháo Rạch Kiến nó bắn hiểm lắm. Nghe nói tụi Mỹ nó âm pháo dưới đất, giữ kín tiếng thụt đầu tiên để mình bị bất ngờ né tránh không kịp. Bản thân em ở đây chết hụt vì pháo không biết bao nhiêu lần. Tháng trước vào giữa trưa sắp tới giờ học thì pháo Rạch Kiến bắn bầy. Em ngồi đây mà lo cho đám nhỏ trên đường đi học quá. Sốt ruột chịu không nổi, đợi vừa ngớt một loạt, em thót lên khỏi hầm đi đón mấy đứa nó. Gặp tụi nó dọc đường, em vừa điều động tụi nó xuống hầm hết rồi thì một trái pháo nổ gần hất em nằm văng bất tỉnh giữa đường. Lúc tỉnh dậy đã thấy mình nằm dưới hầm nay rồi. Té ra mấy đứa nhỏ xúm khiêng em về. Lần đó mấy đứa nó khóc thôi là khóc, đứa nào cũng sợ em chết. Vậy mà em không có làm sao hết...

Nói tới đó, út Diệu kéo mớ tóc ngắn ngủn của mình giơ cho Lân coi:

- Đây nè anh, không biết cái miểng pháo nó đi thế nào mà lại cắt muốn hết đuôi tóc của em. Thấy vậy em mới cắt luôn cho tiện. Thành ra bây giờ tóc em nó mới cụt ngủn thế này đó chớ!

út Diệu nói và cười ngõn ngoẽn. Cô tiếp:

- Còn riêng khoản bom nó liệng xuống đây, vừa rồi tụi em tính tổng cộng tất cả chừng bốn mươi ngàn trái, trung bình cứ mỗi đầu người Thạnh Tân lãnh bốn trái. Trong số bom đó rất nhiều trái không nổ, riêng trường em đào được băm hai trái giao lên trên lấy thuốc dùng.

- Băm hai trái đó là do út Diệu với mấy em học sinh đào à?

- Dạ... Phải anh còn ở đây anh coi. Mỗi lần dứt một trận bom thiệt là vui. Ngành nào giới nào cũng phân công người theo dõi bom lép rớt và chuẩn bị sẵn những tấm bảng, hễ máy bay đi rồi là có người tới cắm bảng xí phần trái

bom đó liền. Ôi, nào là bảng của phụ nữ xã, bảng của nông hội, bảng của du kích. Tấm bảng của tụi em thì đề là "Trường cô Diệu"... Mấy đứa nhỏ nó đề buồn cười quá!

- Bộ đào cũng dễ hay sao mà em với tụi nhỏ đào được nhiều vậy?

- úy, không dễ đâu! Có trái phải moi hai, ba bữa mới đem ổng lên được.

Dưới gian hầm, út Diệu mải mê kể cho Lân nghe đủ chuyện. Cô nói chuyện về cô, rồi trách Lân gửi thư cho cô ít quá. Cô còn phàn nàn Lân bị thương mà không cho cô hay. Có cái Lân thanh minh, có cái Lân chỉ cười trừ. Cả hai đều cảm thấy thời gian qua rất nhanh. Đêm đi tới không đợi họ nói hết những gì họ muốn nói. Mãi khi Lân xem đồng hồ, anh giật mình buồn bã bảo:

- út Diệu à, chỉ còn đúng một tiếng nữa anh phải đi rồi. Hai giờ thì bà con tải hàng đi Thạnh Thới, thím Ba dặn anh vậy.

Đôi bàn tay Diệu đặt nơi gối như run lên. Vẻ xao xuyến trước phút chia tay sắp đến hiện rõ trong cái dáng ngồi thừ ra của cô. Lân càng thêm bứt rứt về câu nói mát của Diệu ban nãy. Anh những muốn bảo Diệu rằng từ nay những mảnh đất như Thạnh Tân này, chúng ta sẽ qua lại suốt đêm ngày, vì không thể nào chúng ta muốn tiếp cận sào huyệt kẻ thù mà không qua vùng này cho được. Anh những muốn nói với cô rằng mảnh đất này anh chỉ ghé lại có hai lần, nhưng nó nung nấu giữa lòng anh biết bao yêu thương, căm giận, và nếu chốc nữa có phải tạm biệt nơi đây, anh sẽ nhớ mãi ở đây còn có những mối thù phải trả, ở đây anh còn có Diệu.

- út không bao giờ đi khỏi đây đâu - Diệu thốt nói sau một lúc yên lặng - Em sẽ sống cùng sống, chết cùng chết với bà con, dạy cho mấy đứa nhỏ học. Chỉ mong anh có đi đâu, ở đâu cũng đừng quên biên thư cho em... Nhớ viết thư cho em nghen anh, anh viết in ít cũng được, kể chuyện đánh giặc của mấy anh cho em nghe, và để em khỏi lo...

Thế rồi, không nói thêm gì nữa. út Diệu quỳ thụp một gối xuống đất, đưa tay dịu dàng rờ rẫm, vuốt hoài chỗ vết thương vừa hàn sẹo còn đỏ lưỡng nơi bắp chân Lân.

Gian hầm về khuya không có lấy một tiếng động nào khác ngoài tiếng thở khe khẽ đều đặn của bé Hòa ngủ trên giường cùng tiếng gió hú không dứt chỗ miệng hầm.

Thời gian còn lại, út Diệu đi nấu cơm để Lân mang theo. Cô nấu ở cái bếp bắc trong góc hầm. Lân đến ngồi bên ngọn lửa cháy. Anh sung sướng ngửi thấy mùi gạo mới thơm tho. Rồi khi nồi cơm đã gạt lửa. Lân lại thích thú ngồi nhìn út Diệu nướng những con khô cá bổi lớn bằng bàn tay. Anh khoan khoái hít ngửi khô nướng sực nức, nghe tiếng mỡ cá nhểu xèo xèo xuống than hồng. Lân biết rõ hạt gạo ấy, con khô ấy là của bà con Thạnh Tân giành được giữa mưa bom bão đạn góp cho Diệu.

Hai người lên khỏi hầm trong lúc gió bên trên vẫn thổi ù ù. Lân đưa tay cho Diệu cầm, cùng đi rướn tới trong gió. Họ đi trên mặt đất trầy trụa, ngang qua không biết bao nhiêu miệng hố bom. Sao mọc chen chúc đầy trời nên dưới những hố bom ngập nước cũng in đầy sao. Hai người không nói thêm câu gì với nhau, cứ dắt tay nhau đi qua quãng làng trơ trụi, lộng gió. Xa xa phía trước mặt, đã nghe vọng lại tiếng người cười nói lao xao, tiếng bánh xe rít lên kin kít và tiếng trâu nện móng đồm độp xuống mặt ruộng nẻ.

... Một chiếc xe trâu trong đoàn xe tải đưa Lân rời khỏi Thạnh Tân lúc đêm chưa tàn. Bầu trời rạng ra như sắp sáng đến, tuy lúc đó chưa đến ba giờ. Gió vẫn thổi không ngớt, mà bây giờ nó mang hơi lạnh mát của buổi bình mình lùa qua trên những ngọn cỏ ướt sương. Lân ngoái nhìn lại ven ruộng, chỗ đã vãn bóng xe và người. Qua những lớp cỏ đồng, anh ngó thấy út Diệu. Chỉ trong chốc lát cái bóng dáng nhỏ nhắn của Diệu khuất hẳn sau biển cỏ triền miên dậy sóng. Cuối cùng, Lân chỉ còn thấy ven ruộng mù mù, những bụi

cây lơ thơ còn sót lại của Thạnh Tân, cái làng trụi hừng hực sự sống, nơi không bao giờ tắt lửa và ngừng tiếng trẻ thơ đánh vần, nơi có một ngôi trường từ nay sẽ mãi mãi cùng Lân ra trận.

1969

Anh Đức

Người chơi đại hồ cầm

Mấy ngày này sau hiệp định Paris ngưng tiếng súng rồi, tôi gẫm càng thương anh Hoài. Là cũng do sáng hôm nay nhân đi công tác qua căn cứ cũ chúng tôi có gặp lại cây đờn của anh Hoài. Nói đúng thì đó là xác một cây đờn, xác một cây đại hồ cầm.

Anh Hoài về cơ quan chúng tôi vào một mùa khô cách đây đã bảy năm, đương hồi giặc mỹ ào ạt đổ thêm quân để hòng cứu vãn cuộc chiến tranh đặc biệt của chúng vừa bị ta đánh bại. Tôi còn nhớ trong ánh nắng chiều đổ xuống cửa rừng, tôi bắt gặp một anh đeo ba lô trĩu nặng trên vai đang cố rướn người đi tới, đôi bàn tay mở xòe ra phía trước. Anh không còn trẻ nhưng cũng không thể bảo rằng già. Tuổi anh tuy có lẽ đã quá ba mươi và mặc dù anh mắc phải một nhược điểm là trán đã bắt đầu sói nhưng thoạt nhìn qua tôi biết ngay đó là một con người trẻ tính. Cứ coi đôi mắt luôn ánh lên vẻ hồ hởi của anh thì biết. Với lại cứ coi cái cười rộng miệng của anh là biết. Ngay buổi chiều đó, vừa mới đặt ba lô, anh đã tạo lập được một cái bếp nấu trà. Rồi lát sau anh đã tới "căng tin" cơ quan mua lấy hai gói trà hiệu "Vinh Quần" thận trọng nhét vô túi áo. Anh khẽ nháy mắt hỏi tôi, tuồng như đã quen tôi từ trước.

- Nè anh, trà "Con Beo" này có khá không?

Tôi cũng nháy mắt đáp:

- Khá, thứ này uống được!

Chỉ vậy thôi là giữa chúng tôi coi như đã hiểu nhau được một bước. Tối hôm sau, tôi đến chỗ anh chơi. Mới ngó thấy tôi anh nhoẻn miệng cười, rồi tức thì đi nhóm lửa. Tôi để ý cách thức nhóm lửa của anh mà có sự tín nhiệm. Bởi anh sửa soạn nhóm lửa rất công phu. Anh chịu khó chẽ củi nhỏ, xếp thành tầng rồi mới châm lửa mồi. Cho nên chỉ một chốc sau, lửa đã bùng cháy một cách bảo đảm, khiến tôi không hề nghi ngại là nó sẽ bị tắt nửa chừng. Vào tuần trà, anh tự giới thiệu:

- Tôi tên Hoài, còn ông?

- Tôi tên Đức.

- Anh Đức hả? Nè, sau cuốn "Bức thư Cà Mau", ông mần tiếp cuốn gì rồi?

- Tôi mới viết xong một quyển truyện đặt tên là Hòn Đất.

- Tôi có nghe nói.

Anh Hoài bảo vậy, đoạn ngó tôi cười ngượng nghịu:

- Tôi tính về sớm cùng mần ăn, cùng vui với mấy anh em mình mà xin hoài bây giờ mới về được.

Tôi hỏi:

- Nghe nói đoàn này anh mới về đều thuộc ngành nhạc nhưng thuộc khoản nào, sáng tác hay biểu diễn?

- Tôi chơi côngtơrơ bát.

- Anh chơi côngtơrơ bát?

- Dà.

Tôi nghe anh nói mà vui mừng đến xúc động. Văn công miền Nam đánh Mỹ bắt đầu bằng cây "măngđôlin", tiến lên cây "ắccọt", bây giờ tiến lên cây côngtơrơ bát thì không vui sao được. Song sự am hiểu của tôi về âm nhạc,

nhất là về nhạc khí còn rất giới hạn, nên hỏi thêm, cố ý để tìm hiểu.

- Anh Hoài à, cây côngtơơ bát mình kêu là gì?

- Kêu bằng cây đại hồ cầm, anh. Chánh danh nó là cây đại hồ cầm!

Giọng anh Hoài rõ ràng là phấn chấn hẳn lên. Tôi cũng vậy, tuy không sành gì về âm nhạc, nhưng lâu nay tôi hằng nghe anh em nhắc đến cây đờn này một cách nể trọng. Tôi cũng đã có dịp nghe tiếng đờn ấy trong những bản giao hưởng. Theo chỗ tôi hiểu, cây đại hồ cầm đóng một vai trò thể hiện không thể thiếu được trong bất cứ một bản nào mang chất hùng ca và trữ tình. Đó là một cây đờn trầm hùng. Đôi lúc nó nín im, nhưng khi nó cất tiếng thì nó dựng dậy mọi cây đờn khác. Cây đại hồ cầm chính là cây đờn có thể bật lên tiếng cồng âm vang vách núi. Có thể nghe nó hát về tiếng sóng gầm trong giông tố. Có thể nghe nó ca về tiếng bão rừng. Hơn thế nữa, nó còn có thể cho ta nghe thấy tiếng quân hò reo trên trận địa. Thảng hoặc, người chơi búng dây lẻ rời ra, gợi hình dung một bếp lửa đang âm ỉ chợt cháy bùng, gợi tiếng tách nứt nảy mầm của các chồi cây. Nhắc tới cây đại hồ cầm, tôi liền mường tượng tới mọi thứ ấy, có thể nghe thấy mọi tiếng ấy. Trong lúc đó anh Hoài vẫn lo châm nước. Sau mấy chung trà, anh "khà" một cách khoái trá, bảo tôi giọng say sưa:

- Ông Đức à, trong một dàn nhạc giao hưởng mà không có cây côngtơơ bát thì coi như dẹp. Tôi hứa với Anh Đức, nếu vắng tiếng cây côngtơơ bát, mọi cây dương cầm, vĩ cầm đều hỏng cẳng. Nói xin lỗi, nó là cây đờn nền. Từ ngày chơi cây đờn này, tôi mê nó lắm, chưa bao giờ tôi biết chán nó, Anh Đức à. à, không biết Anh Đức có được nghe lời định nghĩa đầy thi vị về cây đại hồ cầm chưa?

Tôi đáp rằng chưa. Anh Hoài lấy làm đắc ý, lẳng lặng rót thêm cho tôi một chung trà nữa, rồi anh ngồi nhóm tới, đưa ngón tay út khều nhẹ tôi, như lưu ý tôi hãy lắng nghe anh nói lên những lời long trọng. Sau một tiếng đằng

hắng, anh xướng lên hầu như thuộc lòng:

- Cây đại hồ cầm, đó chính là cây đờn mẹ. Thật vậy cùng đứng bên những cây đờn khác và cùng trỗi tiếng, cây đại hồ cầm quả là một con gà mái dang rộng đôi cánh hiền mẫu tử mà ôm ấp lấy cả một bày con...

E tôi chưa tin, anh Hoài biện giải:

- Những lời đó không phải do tôi tự đặt ra đâu, đều là ở trong sách...

Giữa lúc tôi còn đang ngỡ ngàng thú vị về lời định nghĩa đầy chất thơ đó, thì anh Hoài lại bảo:

- Thiệt mà. Mấy cây đờn khác, sách cũng đều có lời xướng tụng. Ví dụ như cây dương cầm, cây vĩ cầm, cây phong cầm, cây nào cũng có hết...

Vậy rồi anh Hoài liền đọc tiếp cho tôi nghe các lời xướng tụng về từng cây đờn một. Tôi nghe thấy thiệt hay và tôi bèn tin rằng chắc có một quyển sách nào đó đã ca tụng các thứ nhạc khí như thế thiệt. Tôi đoán chừng có lẽ đó là một quyển sách thời cổ ở bên miệt Hi Lạp, La Mã, hoặc là trong một bộ bách khoa toàn thư chi đó. Nói chung tôi tin thể nào cũng có những lời lẽ như vậy, và mỗi lúc tôi càng cảm thấy tăng thêm phần thú vị. Chỉ có điều là cuối buổi trà đêm hôm ấy, một nỗi lo ngại áy náy bắt đầu chớm dậy trong tâm tôi, khi anh Hoài hỏi:

- Nè, nhưng mà ông nhắm coi ở đây sắm cây côngtơrơ bát cho tôi đờn có khó không?

Lúc đó tôi đã đứng lên định ra về. Nghe anh hỏi, tôi lưỡng lự rồi đáp:

- Sắm cây côngtơrơ bát ấy à, theo tôi thì không khó!

Thật là tôi chỉ có thể nói với anh Hoài như vậy. Tôi đâu thể và đâu dám làm tắt niềm hy vọng được đánh cây đờn, sự say mê khao khát mà anh đã để trọn đời mình vô đó. Chớ thực ra thì tôi biết chắc chắn rằng sắm một cây đại hồ cầm không phải là chuyện khó, mà cái khó nằm ở chỗ khác, là hoàn cảnh chiến trường có cho phép mang vác một cây đờn dềnh dàng như vậy đi trình

diễn lưu động được không. Theo tôi thì điều này rõ ràng là gặp trở ngại. Vào cái năm đó, chiến trường miền Nam chúng ta đã trở nên thực sự ác liệt, khác hẳn hồi chiến tranh còn nằm trong hình thái đặc biệt. Giặc Mỹ ùn ùn vào cứu nguy cho quân ngụy đang có cơ bị quân ta tiêu diệt. Mới đây, ban lãnh đạo Văn nghệ đã có chủ trương xé lẻ các đơn vị biểu diễn nghệ thuật. Vậy thì anh Hoài, cùng cây đại hồ cầm mà anh say sưa ca ngợi rõ ràng là có gặp khó khăn. Tôi đã thấy khó khăn này từ đầu, và tôi càng thêm khổ tâm khi mà thời gian trôi qua, điều đó càng được chứng thực. Một năm, rồi hai năm, cây đờn vẫn chưa được sắm và anh Hoài vẫn đành ấp ủ hy vọng, chờ đợi. Song anh Hoài không chịu bó tay ngồi không, anh chuyển sang sáng tác ca khúc. Đáng tiếc là các ca khúc anh sáng tác ra không được hay, vì anh không chuyên về khoa ấy. Nhưng chúng tôi vẫn động viên anh cứ làm tới. Trong khoảng mấy năm đó, anh Hoài vẫn vui đều, vẫn trà lá đều với chúng tôi. Trán anh rụng thêm tóc nên có sói thêm ra, mà bên ngoài coi bộ anh vẫn không lo, vui vẻ hỉ hả như thường. Con người ấy được chúng tôi liệt vào loại ham vui có hạng trong cơ quan. Mặc dù anh đã đứng tuổi, và lo toan bề vợ con một cách lẳng lặng, ngoài mặt vẫn bảo rằng đám nữ ở cơ quan chưa có ai vừa ý anh. Anh đã từng đội bom B.52 chung với tôi nhiều trận. Có trận chịu đựng dồn dập hàng chục đợt. Mỗi lần trận oanh tạc của B.52 chấm dứt, trong khói bom còn bốc mù mịt, anh nhảy lên cười ha hả. Vừa phủi bụi đất bám trên áo quần, anh oang oang kể:

- Nghe tiếng nó hù tới là tôi đã bay ngay xuống giao thông hào liền. Mấy cha coi, tôi vừa bò tới xảy thấy có ai trườn cưỡi lên mình tôi. Tưởng ai té ra thằng Quốc Trung. Nó bò sau mà dám trườn qua người tôi, cái thằng thiệt hết biết!

Anh Hoài ở cơ quan một thời gian rồi xin đi thực tế ở Long An. Anh đi độ tám tháng thì về. Vào một buổi trưa, tôi nghe tiếng anh nói cười ngoài ngõ.

Tôi mừng rỡ chạy ra đón. Anh Hoài cởi bồng bỏ xuống đất, nói rùm:
- ác liệt, ác liệt quá sức rồi mấy cha ơi. Bà con mình dưới ruộng lóng rày quần nhau với Mỹ kịch liệt. Anh em du kích đánh nó bằng hầm chông lựu đạn, thì nó xài bom pháo. Hễ một trái lựu đạn nổ là nó bắn cả ngàn trái pháo. Vậy mà bà con anh em mình chịu chơi lắm. Tôi bám hầm với anh em, tụi Mỹ càn vô ngồi ngay trên miệng hầm tôi hoài...
Nói thế rồi anh Hoài vội vàng vén ống quần lên tận bắp chuối:
- Đây nè, bị thương đây nè. Bị một trận bom bi ở kinh Bo Bo tưởng hy sanh rồi!
Tôi cúi nhìn vết thương bom bi nơi chân anh Hoài. Nói chung chẳng có gì đáng kể, vết thương chỉ bằng ngón tay út và đã hàn miệng. Tôi cười:
- ối, có vậy mà ăn nhằm gì. Nghe ông nói tôi cứ ngỡ...
Anh Hoài cũng cười, chống chế:
- Cứ ngỡ sao? Ê phải chém vè lại rừng tràm, mua năm chai "bi" chích mới lội về nổi đó cha.
Nhưng rồi liền sau đó anh rỉ tai tôi bảo rằng kỳ thật anh chỉ bị bom bi gãi ngứa thôi. Sau khi bị thương, du kích dìu anh ra mé rừng tràm cạnh sông Vàm Cỏ, nghỉ lại nhà dân. Một chị chủ nhà và một ông lão nông dân đãi anh ăn cá lóc bự cuốn bánh tráng rau sống đều đều. Nhờ đó mà anh mập lên chứ không sút sức chi hết. Thường là sau những chuyến đi đồng bằng về, anh Hoài hay giả đò cường điệu mức độ ác liệt của cuộc chiến đấu lên, để rồi đi tới cái kết luận là anh em văn nghệ mình chưa có mặt tại đó thì sáng tác coi như chưa thiệt. Sau chuyến đi Long An, anh Hoài có sáng tác được mấy ca khúc, trong đó có một bài đặt tên là Long An chiến thắng tưng bừng. Riêng về bài này tôi có nói với anh:
- Cái nhan đề đó sao tôi nghe không ổn. "Long An chiến thắng" là được rồi, đằng này lại thêm hai chữ tưng bừng nghe nó ham vui in hệt ông vậy!

Nghe lời phê bình của tôi, anh Hoài cười dễ dãi. Rồi anh phân trần rất chân thành với tôi rằng bây giờ anh chưa có dịp chơi cây đại hồ cầm thì anh phải xoay qua viết ca khúc. Ban đầu anh nói từ tốn dần dần bỗng nhiên anh phát nổi nóng:

- Làm ca khúc cho mấy ông nghe tôi phón chết cha tôi đi. Mấy ông khó tánh hay bắt bẻ đủ thứ. Mấy ông có giỏi thì làm thử coi!

Chúng tôi cười phá lên. Mặt anh Hoài đỏ gay:

- Thì tôi đã bảo rồi, nghề tôi là chơi côngtơrơ bát. Từ ngày về đây tôi chưa có được đứng bên cây đờn của tôi mà. Mấy ông thử kiếm cây côngtơrơ bát về tôi đánh cho coi. Nếu tôi mà chơi dở thì tôi xin chịu tội...

Bây giờ khi anh Hoài nhắc tới chuyện đó là tôi nín im, không dám cười nữa. Bởi thực đúng như anh nói, anh có phải là một nhạc sĩ sáng tác đâu, anh là một nhạc sĩ đại hồ cầm. Và là một nhạc sĩ đại hồ cầm có cỡ, hết lòng yêu nghề, đã từng có chân trong một dàn nhạc giao hưởng. Cái sở vọng của anh Hoài là chỉ mong sao được đánh vào chính cây đờn của mình, cây đờn mẹ như anh thường nói. Tôi cũng thành tâm mong mỏi như anh. Cấp lãnh đạo cũng mong như vậy. Chỉ có vấn đề là hiện nay hoàn cảnh chưa cho phép. Anh Hoài biết rõ, nên anh không thắc mắc, mà chỉ lo lắng. Vào những đêm rừng an tĩnh, anh trở mình trên võng tâm sự:

- Mấy ông viết văn mà bỏ lâu thì viết lụt phải không? Tụi tôi cũng vậy. Lẽ ra ngày nào cũng phải dượt đờn. Thế mà tôi đã bỏ bẵng gần hai ba năm nay không hề đụng tới. Kiểu này chắc tôi phải bỏ nghề quá.

Một lần nữa, tôi lại nói với anh Hoài một câu an ủi:

- Tôi thì tôi tin ông không đến nỗi phải bỏ nghề. Thế nào rồi đây ông cũng sẽ có dịp đứng bên cây côngtơrơ bát của ông mà bật búng lên cho anh em nghe những tiếng hào hùng!

Đang nằm trên võng, anh Hoài ngồi bật dậy ngay:

- Đó! Chẳng thà nói như ông... Thiệt mà, tôi dám hứa với Anh Đức, xin miễn có cây côngtơrơ bát là tôi đứng đánh mấy ông nghe nhất định thấy hứng lên liền!

Anh Hoài tiếp:

- Nói là nói vậy, chớ hô có đờn, tôi dượt mấy hồi. Mình còn dám chịu nghèo vì bạn, lẽ nào không dám đổ mồ hôi lên cây đờn ruột của mình sao. Xin miễn là có cây đờn cho tôi dùm cái đi!

Chúng tôi đã có cây đờn cho anh Hoài, chừng vài tháng sau đó. Nhờ sự giúp đỡ và ủng hộ nhiệt tình của tất cả anh em, chúng tôi đã sắm được cho anh Hoài một cây đại hồ cầm. Cây đại hồ cầm này không phải sắm bằng tiền, mà sắm bằng tình, tình yêu người nghệ sĩ muốn có cây đờn để phục vụ cách mạng. Việc đóng nên cây đờn thiệt là một sự kiện lịch sử. Kẻ bàn vô người nói ra. Có anh bảo đóng cây đại hồ cầm đâu phải là chuyện dễ. Gỗ nó phải là gỗ thông. Và kỹ thuật đóng đờn này là phải nhường cho các xưởng đóng đờn lớn. Nhưng ý kiến của số đông anh em là cứ mạnh dạn đóng, dẫu chất lượng có kém cũng không sao. Có người bảo hễ mình đánh được thằng Mỹ thì cái gì cũng làm được, kể cả việc đóng cây đờn này. Rốt cuộc đi đến kết quả là cương quyết đóng. Người được chọn ra đóng đờn là anh Thà, vốn là thợ mộc, đã từng đóng nhiều cây đờn dân tộc, và cũng đã từng đóng hẳn cho mình một cây vĩ cầm để kéo chơi. Vậy là anh thợ Thà đóng vai người thợ chính đóng cây đại hồ cầm, cái cây đờn anh chưa hề ngó thấy bao giờ, chưa hề nghe tiếng hát của nó bao giờ. Nhưng anh Thà có nhiều sáng kiến, chịu khó và khéo tay. Anh Hoài của chúng tôi lập tức hì hục vẽ kiểu đờn cho anh Thà coi theo đó mà đóng. Khu rừng chúng tôi không có thông, thành ra phải đóng bằng gỗ thau lau. Thứ gỗ thau lau (cũng có tên gọi là bằng lăng) này thì rừng chúng tôi có sẵn. Cây thau lau được cái nhẹ. Trong căn cứ của chúng tôi, có những cánh rừng thau lau lớn, vỏ thau lau vằn vện loang lỗ

như lốm đốm ánh trăng. Anh em đã ngả một cây thau lau lớn nhất, xả ván. Anh thợ Thà liền bắt tay vào việc, với sự hướng dẫn thường trực của anh Hoài. Chừng mươi bữa sau, cây đờn hoàn thành. Khổ dựng cây đại hồ cầm hiên ngang sừng sững trước mắt mọi người. Chỉ còn lại công việc cuối cùng là tiện trục đờn. Anh Thà hì hục loay hoay thêm mấy bữa rồi cũng tiện xong. Suốt những ngày đó, anh Hoài chộn rộn lui lui, tới tới. Có anh lo lắng cho cây đờn đóng xong mà chưa có dây đờn, nếu đợi gởi mua thì chưa biết chừng nào mới có, trong khi đợt đi biểu diễn đã gần kề. Thì khi ấy anh Hoài giơ tay như chào, nói tĩnh rụi:

- Yên chí, anh em cứ yên chí!

Anh Hoài lục lọi trong ba lô ra một cái túi. Thì ra anh đã thủ sẵn một bộ dây đờn từ hồi nào. Cái buổi sáng anh Hoài vô dây đờn, tôi có mặt ở đó cùng vui với anh, và cùng xúc động với anh nữa. Anh Hoài khẽ đưa tay lên vuốt tóc, rồi bắt đầu vô dây, vặn trục. Tiếng trục của cây đại hồ cầm kia bật lên ken két, và mắt anh Hoài chợt rân rấn hoe đỏ. Bấy giờ nhìn anh Hoài, tôi có cảm tưởng như anh Hoài là một kỵ sĩ bấy lâu tạm dừng gót chân phiêu lãng, giờ đang thắng lại yên cương cho con tuấn mã để sửa soạn rủi rong. Thỉnh thoảng anh Hoài đưa mắt nhướng nhìn tôi, có ý như vui vẻ bảo: "Ông tin đi, rồi ông sẽ thấy một con gà mái dang rộng đôi cánh hiền mẫu tử ôm ấp cả một bầy con". Khi thử đờn, anh Hoài khêu búng từng dây một, lắng nghe kỹ lưỡng, vặn trục ken két để điều chỉnh. Cuối cùng anh tuyên bố: "Coi như đạt bảy mươi phần trăm".

Anh em chúng tôi vỗ tay hoan hô. Anh Hoài chớp mắt cảm động. Chợt anh dựng cây đờn vào gốc cây, đi xăm xăm tới trước mặt thợ Thà, rùn hai gối chân xuống la lên:

- Thà, leo lên lưng tao cõng mày đi Thà, leo lên!

Anh thợ Thà sướng đỏ mặt, nhưng ngượng nghịu lựng khựng, không dám

leo lên lưng anh Hoài. Anh Hoài bất chấp, xông vô cõng xóc anh Thà chạy xung quanh cây đờn. Chúng tôi vỗ tay la hét ầm ĩ.

Một tuần lễ sau, đoàn Văn Công Giải phóng tổ chức một đêm tổng diễn tập trước khi lên đường phục vụ bộ đội. Ngoài lời mời của đoàn, anh Hoài còn nhắn riêng chúng tôi thế nào cũng phải tới dự. Đêm hôm ấy lẽ tất nhiên là chúng tôi đến. Thoáng thấy chúng tôi anh Hoài nháy mắt, tỏ vẻ rất vui. Anh mặc bộ quân phục giải phóng mới cắt rất khéo còn nguyên nếp gấp. Vào đầu, dàn hợp xướng trình bày bản Hành khúc giải phóng. Thấy anh Hoài bê cây đại hồ cầm do anh thợ Thà đóng bước ra sân khấu, tôi bất giác rưng rưng nước mắt. Anh Hoài dựng cây đờn to lớn ấy xuống, và anh đứng trong thế sẵn sàng, hệt như người lính sắp tới giờ xung trận. Tay cầm chiếc vĩ đờn, hai bàn chân anh dạng hình chữ bát, nghiêm chỉnh đưa mắt nhìn về phía đồng chí nhạc trưởng. Khi chiếc gậy chỉ huy của đồng chí nhạc trưởng bắt đầu vẫy nhẹ và tất cả những cây đờn cùng tấu lên, thì cây đại hồ cầm của anh Hoài vẫn chưa lên tiếng. Mãi một lúc sau, tôi mới nghe thấy tiếng nó. Tiếng của cây đờn đó bùng dậy, ban đầu nghe như tiếng đại bác gầm từ xa, rồi suốt từ đó khi thì nó đóng vai trò những hồi trống trận, khi lại là nhịp bước quân đi trùng điệp. Tôi nghe lòng mình náo nức, xúc động. Trước mắt tôi tức thời diễn ra một cuộc hành quân vĩ đại, trong đó có cả tôi, người người lớp lớp cuộn tới như sóng trào. Nhưng điều làm xúc động tôi là ngoài tiếng đờn ấy, ngoài nội dung của lời ca bản nhạc ấy, còn có tình yêu tôi giành cho người nghệ sĩ chơi đờn. Anh Hoài ham vui, anh Hoài hay đùa tếu trong cơ quan giờ là một anh Hoài khác hẳn. Anh đang dồn mọi sức lực vào tiếng đờn có lúc anh hạ vĩ đờn dùng các ngón tay bật búng dây đờn một cách thành thạo ung dung và trang trọng khác thường. Chính là trong cái đêm hôm ấy, tôi mới nhận ra một anh Hoài thật, một anh Hoài trọn vẹn, một nghệ sĩ đại hồ cầm.

Sau đêm đó, anh Hoài cùng đoàn văn công đi biểu diễn phục vụ bộ đội và các cơ quan lân cận mãi tới một tháng mới về. Người anh xám nắng, béo khỏe ra, và tiếng cười của anh càng thêm nhộn nhịp khu vực nhà chúng tôi ở. Anh có vẻ vui hơn trước nhiều, đôi mắt ánh lên niềm tự tin. Anh Hoài như mới được một sức gì bật dậy. Tôi hiểu được cái sức mạnh đó. Giản dị và dễ hiểu lắm, vì anh đã được đứng bên cây đòn của anh để phục vụ. Lần đó mới vừa về tới, anh đã sang chỗ chúng tôi ngay, chân đi hơi khập khiễng. Anh đặt xuống bàn một gói trà và một gói thuốc lá, rồi lẳng lặng đi nhóm lửa, rồi hệt như mọi lần khác anh chê củi chúng tôi không đạt chất lượng. Anh Hoài không hề kể lại chuyến đi biểu diễn, hoặc anh đã đờn ra sao, mà chỉ kể công trận mình đã khiêng vác gìn giữ cây đờn. Anh nghiêm sắc mặt, làm như rầy rà chúng tôi:

- Mấy ông khỏe quá, mấy ông đi thực tế chỉ cần có cây bút với cuốn sổ, còn tụi tôi mới cực, nhất là tôi, cây đờn lớn gần bằng chiếc xuồng, vác tới nơi muốn té luôn. Báo mấy ông hay, tôi khiêng đờn băng rừng lội suối, vấp té banh da tét thịt hết đây nè!

Nói dứt lời anh giơ bàn chân trái lên, trỏ cho chúng tôi coi một vết thương còn quấn băng. Anh tháo băng. Tôi ngó thấy giữa gan bàn chân anh có một vết tét thịt cỡ bằng ngón tay đã bôi thuốc đỏ. Vết thương của anh Hoài lần này tuy cũng không phải trầm trọng, nhưng chắc chắn là đau thốn, vì nó nằm giữa ngay lòng bàn chân. Tôi liền nói:

- Phải tiêm "bi" đề phòng "têtanốt"!

- Tiêm rồi, anh em bộ đội tiêm cho tôi rồi... Ông coi, hành quân suốt đêm, tôi với thằng Hùng thay phiên vác cây đờn. Tới khuya đuối rồi nhè gặp phải khúc đường khó, tôi bị vấp té chõi bàn chân lên cái cây cụt. Nếu tôi cho mình tự ngả luôn thì không đến nỗi, ngặt làm vậy bể cây đờn, nên tôi đành chịu. Thằng Hùng nhào tới đỡ tôi dậy, xẹt đèn pin coi thấy máu chảy phún.

Đó, mấy ông thấy gian nan chưa? Mấy ông ở nhà khỏe quá mà. Nghe nói ở nhà bắn cheo "rôti" ăn tới tới hả?

Tôi cười. Bao giờ anh Hoài cũng nói rất thêm mấy câu phóng đại kiểu đó, làm như lúc nào chúng tôi cũng sướng chỉ có anh là khổ. Nhưng lần này tôi phải công nhận là anh đã hết mình bảo vệ cây đờn. Bằng chứng cụ thể là vết thương nơi chân anh đó và về sau có cả cậu Hùng cho biết:

- Phải nói anh Ba Hoài ảnh cưng cây đờn thiệt. Bị cây xóc vô chân rồi mà ảnh không buông cây đờn!

Chúng tôi thương anh Hoài nhiều thêm là ở chỗ đó. Và chúng tôi lấy làm tự hào. Trên thế giới thực ra có biết bao nhiêu nhạc sĩ đại hồ cầm tài ba lỗi lạc, nhưng chắc gì trên thế giới có một nhạc sĩ đại hồ cầm khênh đờn lặn lội đi trình diễn như anh Hoài. Và cầm chắc là không ở đâu có một cây đại hồ cầm đặc biệt như vậy.

Nhưng một cây đại hồ cầm đặc biệt như vậy lại không thể đem trình tấu ở nước ngoài. Chuyện đó xảy đến vào khoảng năm sáu mươi tám. Lúc cuộc tổng tấn công mùa xuân Mậu Thân bùng nổ, báo hiệu cuộc chiến tranh có quy mô cục bộ của Mỹ bị đánh bại, thì nước Campuchia láng giềng mời đoàn văn công giải phóng sang thăm và biểu diễn. Lần này lẽ dĩ nhiên là có anh Hoài cùng đi, vì lẽ ai cũng thấy đàn nhạc không thể vắng tiếng đại hồ cầm của anh được. Anh Hoài cùng đoàn lên đường sang Campuchia, nhưng cây đờn thì để lại rừng. Có một cây đờn khác giành cho anh ở Nông Pênh. Từ trong căn cứ địa miền Nam, mười hôm sau chúng tôi vặn đài nghe trọn buổi biểu diễn đầu tiên của đoàn văn công Giải Phóng tại Nông Pênh. Tôi nghe rõ tiếng đại hồ cầm của anh Hoài đánh, trong bài "Giải Phóng miền Nam" mở màn buổi biểu diễn một cách hiên ngang và hùng tráng, trên cái vương quốc kế cận chúng ta.

Cây đại hồ cầm mà anh Hoài chơi trên đất Campuchia lần ấy là do một nhạc

sĩ làm tùy phái trong Bộ Văn hóa Campuchia đem đến. Sau này anh Hoài có kể lại rằng ông ta phải nhọc công đem đờn đến hai lần. Lần thứ nhất, ông ta đem đến một cây đờn còn rất mới, nhưng anh Hoài thử thấy nó kêu không vang mà không ấm, anh mới nhã nhặn nói với người tùy phái nọ rằng cây đờn đó không đạt tiêu chuẩn hòa tấu. Người nhạc sĩ làm tùy phái này vui vẻ đem cây đờn đi và hôm sau đem tới một cây đại hồ cầm khác. Theo lời anh Hoài thì cây đại hồ cầm này coi cũ kỹ, nhưng lại rất tốt, nên anh nhận đờn và tỏ lời cảm ơn. Người nhạc sĩ Campuchia nói rằng ông ta đã tìm mượn cây đờn ấy của một người ý, rằng ông ta chẳng những không phiền hà gì mà trái lại còn rất mến mộ cái khó tính của anh Hoài ở sự chọn đờn. Những anh chị em trong đoàn văn công giải phóng đi chuyến ấy về thì rất khen anh Hoài ở sự luyện tập. Anh em kể chỉ còn ba ngày nữa là đoàn phải biểu diễn, anh Hoài luyện đờn đến nỗi các ngón tay muốn rớm máu. Và trong đêm biểu diễn đó, riêng cây đại hồ cầm của anh đã làm tròn sứ mạng của một con gà mẹ. Anh Hoài còn kể lại với tôi là sau buổi biểu diễn, người nhạc sĩ Campuchia tìm giúp đờn hôm nọ đã rình đón anh ở cổng, xin bắt tay anh và nói: "... Ông chơi hay quá, ông chơi côngtơrơ bát bắt đầu từ lúc nào vậy?" Vẫn theo lời anh Hoài, thì lúc ấy anh đáp: "... Tôi chơi hồi ở Sài Gòn, vô khu tôi mắc cầm súng đánh Mỹ suốt, nay mới vừa chơi lại".

Từ sau chuyến đi biểu diễn ở nước ngoài về, anh Hoài lại tiếp tục biểu diễn phục vụ bộ đội và nhân dân với cây đại hồ cầm đóng bằng gỗ thau lau. Anh hăng hái khênh cây đờn cồng kềnh đó lặn lội đi diễn suốt tháng này sang tháng khác. Lúc đó, cơ quan đã đặt mua cho anh một cây đại hồ cầm. Nhưng cây đờn đặt mua chưa về tới thì một biến cố xảy ra. Trong một chuyến đi biểu diễn, đoàn văn công đụng phải một trận oanh tạc của B.52. Anh Hoài xuống hầm kịp, nhưng hầm bị bom đánh sụp. Anh em moi hầm đem được anh lên thì anh đã bất tỉnh. Cấp cứu mãi một lúc sau anh mới tỉnh dậy. Vừa

chợt tỉnh, anh đã hỏi cây đờn đâu. Cây đờn của anh nằm cạnh hầm mà không hề hấn chi hết. Nó chỉ bị đứt mất hai dây, ngoài ra không hề bị một mảnh bom nào đụng tới.

Trận bom B.52 không giết nổi người nhạc sĩ đại hồ cầm thân yêu của chúng tôi. Nhưng sức ép của quả bom kia đã làm cho sức khỏe của anh Hoài suy sụp mau lẹ. Bác sĩ ở bệnh viện ra sức chữa trị mà vẫn không có hiệu quả. Anh Hoài gầy rạc hẳn người đi, tới bữa cơm anh cầm đũa cứ run lẩy bẩy. Chúng tôi thương anh quá, nhưng không biết tính sao. Các đồng chí ý kiến nên đưa anh Hoài ra Bắc để trị bệnh. Biết được tin đó anh Hoài cự nự không chịu đi. Anh em lựa lời khuyên anh nên đi, chữa khỏi rồi anh lại vào tiếp tục đờn nữa, chớ ở đây bệnh kéo dài có khi hết chơi đờn lại được. Anh Hoài nghe vậy hơi hoảng, mới ưng chịu.

Buổi tiễn anh ra trạm giao liên, anh chảy nước mắt ròng ròng. Tôi còn nhớ anh dặn: "Ra ngoài trị dứt bệnh là tôi vô liền, mấy ông dặn anh em đừng bỏ cây đờn thằng Thà đóng!".

Chúng tôi hứa sẽ ráng gìn giữ cây đờn để anh yên tâm ra đi.

Kỳ thật chúng tôi không giữ được lời hứa ấy. Sau này trong một cuộc chuyển cứ, chúng tôi đành phải bỏ lại cây đờn. Bởi đường thì xa, mà cây đờn lại quá cồng kềnh. Hơn nữa vác cây đờn theo thì cũng chẳng có ai đờn. Trước khi di chuyển, anh em khiêng cây đờn đó gác lên cháng của một cây sầm. ở trong rừng, cây sầm với cây tai nghé là những cái cây mà loài mối chưa hề dám rớ. Đây cũng là do sáng kiến của anh Thà, nẩy ra từ lòng nuối tiếc cây đại hồ cầm độc đáo do chính tay anh đóng nên. Từ bấy đến nay đã trên hai năm. Trong buổi sớm ngừng bắn này, bất ngờ chúng tôi gặp lại cây đờn. Thiệt là như được một phép lạ chở che, cây đờn vẫn còn nằm nguyên trên cháng cây sầm, trong khi ở quanh đó bom B.52 xéo nát cả cánh rừng. Nói cây đờn còn nguyên là nói còn nguyên hình hài khổ dựng của cây đờn,

chớ khi mó tới thì nó đã bắt đầu mục rệu. Tôi đứng trầm ngâm ngó cây đờn, lòng dấy lên bao kỷ niệm. Tôi bồi hồi tưởng như còn nghe thấy ở đâu đây tiếng nói cười ròn rã của anh Hoài. Trong những ngày này, chúng tôi muốn nhắn cùng anh một lời, rằng nếu sức khỏe anh đã bình phục thời anh hãy kíp mau trở về. Anh cần phải về gấp để mà đờn. Chúng tôi đang sắm đại hồ cầm cho anh đây, mong anh về đặng tấu lên những tiếng đờn hào hùng. Vì chiến thắng của Tổ quốc và nhân dân anh hùng của chúng ta, dẫu mà lần này các ngón tay anh có rớm máu đi nữa thì tôi nghĩ cũng thực đáng lắm đó, anh Hoài à.

1973

Anh Đức

Người đào hát

- Đi ra, không tôi kêu lên bây giờ!
- Em Bảy, em Bảy... Tôi cảm thương em Bảy lắm.
- Tôi kêu, buông ra không?

Bầu Thanh Long như người đang khát một cái gì ghê lắm. Y có sá gì một tiếng kêu. Bỗng nhiên y rít lên một tiếng, hai hàm răng y xuýt xoa. Trong lúc nguy nan, đào Bảy Phi đã cắn nghiến vào tay y. Giờ thì bầu Thanh Long không gọi tiếng "em Bảy" ngọt ngào nữa. Y chửi:

- Mẹ, thứ đào hát bồ đỏ mà làm bộ hoài!

Đào Bảy Phi lặng người vì câu chửi ấy. Song chị đã thắng. Bầu Thanh Long không dám làm tới. Y đứng dậy:

- Được, mày coi chừng cái bản mặt của mày đa!

Bầu Thanh Long bước lịch phịch trở ra. Trong cái khung cửa đình nhợt nhạt ánh trăng, lại nổi lên hình bóng thấp lùn của y. Bảy Phi vén đầu tóc xổ tung. Lòng bàn tay chị ướt đẫm mồ hôi. Chị tựa lưng vào tường, lắng nghe tiếng chân nện rõ trên đòn dài.

Bầu Thanh Long đang đi xuống ghe chài của nó. Chiếc đòn dài bằng ván sao mỏng bật lên tiếng kêu dục dặc.

Con Huệ Linh của Bảy Phi ú ớ cựa mình trên võng. Chị sờ soạng tìm diêm

thắp đèn. Chiếc đèn dầu hắt ánh sáng đỏ mờ. Hơi thở của Bảy Phi vẫn còn hổn hển, và lồng ngực chị rung rung. Chị cảm thấy có sự bất an vừa lướt qua, còn lất quất đâu đây.

Sự thể vừa rồi làm chị đến hốt hoảng.

Bất ngờ mà đào Bảy Phi gặp bầu Thanh Long từ sáu tháng nay. Y làm trung úy quốc gia, chỉ huy phó tiểu khu Đông Thới này. Đã thế, y còn muốn làm một ông bầu hát. Đĩ điếm trong thị trấn hầu như y hơi chán. ở các chị đào, y vừa khám phá ra một cái gì mới mẻ. Thế là y bỏ tiền sang gánh hát Thanh Long, giao cho một con mụ sồn sồn tên gọi là Hai Nà đứng coi. Còn y, thỉnh thoảng y xuống ghe hát một lần thu tiền, và bàn soạn với mụ Hai Nà toàn chuyện buôn lậu, những là "chẽm", "bay", "pha", "chọn mồi dọn đất", "chèn địch" v.v...

Đào Bảy Phi thấy mấy đầu ngón tay chị hơi run. Con bé Linh của chị lại cựa mình thức giấc. Con bé vụt mở mắt. Chị nâng đầu nó dậy, sờ trán và âu yếm:

- Con tôi nóng quá! Con mơ cái gì đó, má cho con uống thuốc nghe!

- Không, con không... uống thuốc đâu. Má ơi, con nằm chiêm bao...

Bảy Phi gượng cười với lấy chén thuốc trên bệ cửa:

- Con đau, ráng uống thuốc cho mạnh, con!

Bé Linh nhấc tay khỏi làn võng ôm chầm lấy mẹ. Nó ngước mắt nhìn lên nóc đình, thỏ thẻ:

- Con nằm chiêm bao, con thấy lớn bằng chị Thơi vậy đó, rồi má cho con làm đào. Con làm thể nữ hay quá!

Con bé Linh vừa nói vừa thở. Bảy Phi nghe con kể về giấc chiêm bao của nó, lòng chị đau nhói. Chưa bao giờ chị nói với con là lớn lên chị sẽ dạy cho nó nghề hát. Chị định lúc nào kiếm được dư tiền, chị sẽ gởi nó về baà cô nuôi cho đi học. Chị không muốn cho con theo nghề của chị. Đời chị, từ dạo chồng chết, trong mười năm đi hát chị đã nếm biết bao khổ nhục. Người ta

gọi chị là con Bảy Phi, con đào Bảy Phi ở gánh bầu Luông. Chưa có mấy ai gọi chị một tiếng nghe cho tử tế. Vậy mà con chị nó muốn theo nghề của chị. Đau ốm dường ấy, nó còn nằm mơ được sắm vai thể nữ. "Con ơi! Con có biết đâu lúc con đang chiêm bao, có đứa đã chửi má là một con đào hát đồ bỏ". Bảy Phi lẩm nhẩm trong bụng, và đôi mắt chị chớp lia.

Con bé Huệ Linh nói mấy câu, giờ lại ngủ thiếp đi. Bảy Phi kéo khăn phủ kín ngực con. Chị lo lắng nhìn gương mặt đỏ bừng của con, thở dài. Ngoài đường kép Văn Lâu đi đâu về, hỏi vọng vào:

- Chị Bảy ơi! Có còn thức không?

Bảy Phi lắng im một chút, mới đáp:

- Còn thức, chú Tư đấy hả?

Kép Văn Lâu đứng ghé ngoài cửa sổ, vịn chấn song ngó vào. Vóc người kép Văn Lâu cao lớn, tóc cắt thấp như kiểu tóc của bao kép hát khác. Cái áo xá xẩu Tiều anh mặc nó ngắn ngủn và không cài khuy, để lộ nguyên bộ ngực và sợi dây nịt da to bản thắt nơi bụng. Anh ta vừa vuốt giọt mồ hôi từ cổ rỏ dài xuống ngực vừa nói:

- Chị Bảy lo nghĩ gì coi mày mặt ủ ê quá vậy? Đi ăn cháo đi, bữa nay cháo ngon quá!

Dứt lời anh chép chép miệng. Thoáng bay mùi rượu. Bảy Phi thò tay đấm nhẹ vô vai Tư Lâu:

- Lại nhậu nữa rồi!

Tư Lâu cười:

- Cũng có, một chút đón gió thôi!

Và anh móc túi lấy ra hai đồng bạc:

- Chị Bảy ăn cháo, em có tiền lẻ đây!

Bảy Phi vội xua tay:

- Thôi, tôi không ăn đâu, khuya rồi!

- Con nhỏ bớt chưa?

- Nó cứ nóng liên miên.

Tư Lâu nói:

- Để mai em đi rước ông thầy thuốc bắc ngoài chợ vô bắt mạch cho nó. Thôi, em về ngủ, chị nghe!

Nói xong, kép Văn Lâu đi về nhà dài chợ. Bảy Phi tủi thân mình, chị tủi lây cả đến Tư Văn Lâu. Tư Lâu vốn là người đồng quê quán với chị, chịu phận em, nhận em làm chị nuôi. Năm nay đã hăm bảy rồi, Tư Văn Lâu vẫn chưa lấy được vợ, đêm đêm hát xong mò vào nhà lồng chợ mà ngủ.

*

* *

Mụ Hai Nà nằm sấp trong mui lái ghe. Trời oi bức, mụ mặc độc chiếc áo lót ngắn. Một đứa nào nhỏ quỳ hai gối, đấm lưng mụ thùm thụp. Chị Bảy Phi ngồi lặng thinh đằng sau lái. Vừa rồi mụ Hai Nà gọi chị lên nói câu chuyện. Bảy Phi ngồi đợi từ nãy giờ mà chẳng nghe mụ nói gì. Đứa đào nhỏ đấm lưng cho mụ xong bò ra ngoài. Bấy giờ mụ Hai Nà vặn mình một cái, xương sống kêu rôm rốp. Vẫn nằm nguyên, mụ ngóc đầu nói trỏ ra lái:

- Bảy Phi đó hả? Vô đây, vô trong mui, tôi có chuyện muốn nói.

- Tôi ngồi đây cũng được, thím nói gì thì nói đi!

Mụ Hai ngồi dậy, với trong góc một gói thuốc "Lạc đà" lấy một điếu. Vừa dộng điếu thuốc xuống sạp ghe mụ vừa nói với vẻ mặt sầu sầu:

- Tôi ngỏ mấy lời này với chị, tôi cũng bứt rứt trong bụng lắm. Bởi tôi có bổn phận coi sóc gánh hát cho ông Hai, ông Hai dạy sao tôi mần vậy... Vừa rồi ông Hai xuống thâu tiền, ông Hai có điều không đặng vừa ý. Ông Hai nói trong gánh hát còn nhiều đào kép có đầu óc thoái bộ...

Bảy Phi ngồi im. Chị biết. Lời đe dọa của Hai Long trong cái đêm nọ nay đã bắt đầu đem thực hiện với chị. Song chị vẫn ngồi yên, nghe mụ Hai Nà tiếp

lời:

- Ông Hai nói hạnh kiểm của chị không được tốt!

Bảy Phi ngước mặt:

- Nói tôi à? Tôi làm cái gì xấu xa nhơ nhuốc mà bảo là tôi không tốt!

- Khoan đã, nghe tôi nói cái đã, chưa chi mà chị đã nóng rồi...

Và mụ hạ thấp giọng:

- Nè, phải hồi tháng năm, chị có đi theo đám biểu tình ở chợ Cần Thơ không?

Bảy Phi ngẫm nghĩ hồi lâu rồi đáp:

- Có, có tôi đi. Hồi đó Chánh phủ không cấm, thiên hạ đi như tôi thiếu gì?

- Ông Hai nói cuộc biểu tình đó Ngô tổng thống cấm!

- Cái đó thì tôi đâu có biết được!

- Cô phải biết chớ. Đó... ông Hai trách cứ cái hạnh kiểm của cô xấu là ở chỗ đó đó!

Bảy Phi trề môi cười. Mụ Hai ngừng lại đốt thuốc, phà khói rồi tiếp tục:

- Gánh hát lấy danh ông Hai, ông Hai thường bảo phải là gánh hát quốc gia tiến bộ, đào kép nào có đầu óc cộng sản tức thị ông Hai không chứa. Mình là phận đào hát thì cứ lo hát, còn bày đặt theo đòi tụi du côn đi biểu tình làm chi. Biểu tình có té vàng té bạc gì cho mình đâu?

- Thím khôn còn tôi dại, thây kệ tôi!

Mụ Hai Nà kéo xổm đầu gối lên, mặt hầm hầm:

- Thì tôi đâu có cần, tôi nói cho con nào có phận thì con đó giữ mình.

Dứt lời mụ Hai Nà bỏ một miếng cau tươi vào miệng nhai rau ráu. Hai gò má đầy thịt của mụ giật giật. Bảy Phi vắt tay lên bánh lái ngó lảng ra sông. Mụ Hai Nà nằm xuống cả tiếng:

- Thơi ơi, bớ Thơi!

Đứa đào nhỏ tên Thơi nghe mụ gọi, rón rén bò vào. Nó lại quỳ gối đấm lưng

cho mụ thùm thụp. Chị Bảy đứng dậy leo lên mui đi ra mũi. Trong ghe, mụ Hai Nà nói với theo:

- Bảy Phi, tôi nói vậy chị đủ hiểu rồi chớ? Về lo cụ bị quần áo rồi tới đây tính cái số tiền dư thiếu mấy đêm hát của chị nghe không?

Tuy hết sức giận, nhưng đào Bảy Phi cũng cảm thấy lo. Trước mắt chị hiện ra cuộc đời lênh đênh trôi nổi. Chị chụn bước, giọng nói hơi lạc đi:

- Thím Hai, tính đuổi tôi đi thiệt hả thím Hai?

Mụ Hai Nà lậu bậu:

- Không phải đuổi... Tôi không có quyền đuổi, ông Hai biểu sao tôi mần vậy!

Bảy Phi lựng khựng một chốc rồi bước xuống đòn dài. Lên tới bờ, chị gặp Tư Văn Lâu đứng ở đó với một số chị em đào kép. Tư Văn Lâu liền hỏi:

- Chị Bảy cãi lộn gì với con mẹ Hai Nà đó?

Bảy Phi bậm môi:

- Nó nói hồi tháng năm tôi đi biểu tình, là làm cộng sản, rồi đòi đuổi tôi ra khỏi gánh hát!

Đám đào kép nhao nhao:

- ở đây thiếu gì người cũng đi sao không đuổi. Mà con mẽ có quyền đuổi người ta à?

- Thằng chủ gánh ban quyền cho nó!

- Hai Long hả?

- Chớ ai!

Tư Văn Lầu hầm hầm:

- Cái con già đó hễ động tới là nó mở miệng "Ông Hai nói, ông Hai nói", chắc là nó bày ra chớ Hai Long nào.

Chị em đào đồng thanh:

- Tụi mình ráp xuống hỏi con mẽ coi?

Một chị can:

- Thôi mấy bà ơi, thôi đi. Nó muốn thải người nào thì người đó phải chịu, mấy bà làm như mấy bà là chủ gánh hát này vậy!

- Ơ, cái chị này có sợ thì đừng xuống. Còn có ai sợ nữa không?

Trừ chị kia bị mắng đứng im thin thít, còn tất cả nối nhau bước xuống đòn dài. Bảy Phi tựa lưng vào gốc dừa trên bờ nhìn theo. Chị cảm động, nước mắt muốn ứa ra. Đám đào kép kéo xuống rầm rầm trước mũi ghe. Mụ Hai Nà nghe tiếng, không kịp mặc áo, mụ lật đật chun ra. Đứng đằng sau lái, mụ ó ré:

- Làm cái gì om sòm vậy? Trưa mấy người không để ai ngủ nghê gì hết!

Tư Văn Lâu nói:

- Đâu có gì mà om sòm. Tụi tôi chỉ muốn hỏi tại sao có chuyện đuổi chị Bảy Phi?

- Tôi không biết, mấy người cứ lên bót quận mà hỏi ông Hai!

- Tụi tôi không lên. Hễ đuổi chị Bảy Phi thì tất cả đây thôi hát hết. Bà cứ lên tâu với ông Hai như vậy!

Mụ Hai Nà vành một tay chống nạnh quai chảo, một tay bơi bơi:

- Cha chả! Tư Lâu, mày tính cầm đầu làm phản phải không? Giỏi, mày giỏi... Mày liệu hồn, coi chừng ông Hai xuống, ông Hai chần đầu mày làm bốn miếng đa nghe!

Tư Văn Lâu hẩy ngực:

- Nhè thằng Lâu này mà bà hăm. Mà nè, nói thì nhớ lời nghe. Ông Hai Long không có lời ấy, bà nói để gieo thêm cái tiếng ác cho ông Hai phải không?

Mụ Hai bị Tư Văn Lâu bẻ, tức quá chửi răm lên. Tư Văn Lâu không chịu thua mấy tiếng. Sẵn cũi phơi trên mui ghe, mụ Hai Nà chụp một khúc nhằm Tư Văn Lâu phang vù tới. Tư Văn Lâu né khỏi, khúc củi trúng ngay chậu bông kiển trước mũi, rạn vỡ. Mụ Hai Nà vốn rất cưng cái chậu kiểng sứ đó.

Thấy thế, mụ giậm cẳng kêu lớn:

- Bớ người ta ơi, bớ ông Hội đồng hương chánh ơi! Tụi nó phá ghe hát của ông Hai Long!

Đám đào kép cười rộ. Tư Văn Lâu kêu mọi người lên bờ, để mặc sức cho con mụ Hai Nà kêu trời kêu đất.

Tư Văn Lâu đi về với Bảy Phi. Dọc đường anh nói:

- Nè chị Bảy, khi không nó đuổi chị mà sao không đuổi những người khác!

Bảy Phi ngập ngừng:

- Biết đâu nó!

Tư Văn Lâu nghĩ cũng hơi lạ. Chính anh, anh cũng không rõ. Mấy hôm nay anh thấy Bảy Phi có gì hơi khác khác. Về tới gian đình, hai người vào ngồi bệt dưới gạch không nói với ai một câu nào. Chợt lúc sau Bảy Phi gọi:

- Chú Tư Lâu ơi!

Tư Văn Lâu ngửng đầu lên thấy mắt Bảy Phi chớp chớp liên hồi và thở rất dữ. Anh lúc lắc vai Bảy Phi:

- Chị Bảy, chị nói gì?

Rồi anh tỏ vẻ giận dỗi:

- Mấy bữa này có chuyện chi mà chị Bảy chớ cớ cho thằng Tư Lâu này biết!

Bảy Phi kéo vạt áo chùi mồ hôi trán. Tư Văn Lâu nóng lòng:

- Chị thiệt kỳ quá!

- Không... Tôi giấu chú làm chi. Tôi coi chú như em. Tôi... cực nhục lắm!

- Sao? Chị nói sao?

Bảy Phi bật tiếng lên nói:

- Thằng Hai Long... đêm qua nó mò vô định tính chuyện...

Không chờ nghe Bảy Phi dứt câu, Tư Văn Lâu đứng ngay dậy:

- Bà mẹ nó, tôi sơ ý quá, phải tôi biết tôi rình chém cho nó một dao!

- Chém nó đặng ở tù!

- Tù thì tù, nhứt định chém. Thứ đó chết có cớ, không ai bỏ tù được mình!
Bảy Phi thở dài, cắn cắn môi ngó mông ra sông. Tư Văn Lâu bước tới bước lui. Bụng anh không yên, chỉ sợ Bảy Phi rồi đây thế nào cũng bị đuổi khỏi gánh hát.

*

**

Chuyện lôi thôi xảy ra trong buổi trưa ở ghe hát lọt tới tai quan Hai Long. Mụ Hai Nà định chuyến này dựa hơi chủ, thế nào kép Văn Lâu cũng bị mụ cho một trận. Nhưng Hai Long thì lại có ý lo. Y sợ đào kép làm reo nghỉ hát, bèn hoãn việc đuổi Đào Phi. Biết tình cảnh Bảy Phi có con đau, y dặn mụ Hai Nà: "- Lương tháng đã bãi bỏ, nó hát đêm nào tính tiền đêm ấy, còn như nó có hỏi mượn tiền trước thì nó hết rồi, nghe chưa?".

Mụ Hai Nà hơi thắc mắc: "- Nhưng bấy lâu nay đào kép đứa nào cũng mượn được?".

Hai Long nói: - Thì có khó gì, tới hỏi mượn cứ nói là hết rồi.

Mụ Hai Nà dạ dạ, nghe theo.

Thực vậy, chị Bảy Phi mấy bữa nay nghỉ hát, vì bệnh con Huệ Linh ngày một nặng thêm. Mà đêm nào nghỉ hát thì không lãnh được tiền. Con bé sốt li bì. Ông thầy thuốc bắc chẩn mạch thảo đơn, nhưng Bảy Phi không có tiền mua thuốc. Mấy ngày đầu, anh chị em đào kép góp cho chị được một số tiền, nhưng không bao lâu cũng hết. Anh chị em ai cũng nghèo, đâu có mà giúp mãi. Túng thế quá, Bảy Phi phải đến hỏi mượn mụ Hai Nà. Gặp mụ ở đầu đòi dài, chị mới mở miệng hỏi mượn, mụ đã nói:

- Thôi, hết rồi, không còn đồng nào đâu! Trong sổ nợ chị còn thiếu ba chục...

- Thím Hai, con nhỏ tôi đau quá. Lâu nay tôi mượn tôi trả đều đủ...

- Không phải tôi sợ chị giựt, nhưng... tôi không còn, tôi không có quyền. Chị hỏi ông Hai Long ấy!

Bảy Phi bóp bụng năn nỉ: "Thím Hai... Thím Hai..." nhưng mụ Hai Nà trỏ tay chỉ lên bờ:

- Ông Hai đương ở trên quán cà phê kia, lên đó mà hỏi ổng!

Dứt lời mụ Hai ngoe ngoảy bỏ đi. Bảy Phi đứng lần chần, nửa muốn tới quán cà phê, nửa muốn bỏ về. Tới quán gặp Hai Long ư? Chị thấy cực nhục quá. Sau cái đêm hôm nọ, chị đã không muốn ngó mặt y rồi. Nhưng nghĩ đến lúc quay về gian đình, nhìn cảnh con đau nằm liệt trên võng, lòng chị xót đau. Trước mắt và bên tai chị, con Huệ Linh nằm im ỉm, hơi thở khò khè bởi khí nhiệt bốc lên mũi. Lòng thương con khiến chị thắng nỗi sợ nhục nhằn. Chị đi lên quán.

Quả là có bầu Thanh Long ở trong quán thật. Y đang ngồi một mình một bàn, ăn uống. Thấy chị vào, y giả tảng không biết, cứ điềm nhiêm cầm thìa khuấy sữa. Người chủ quán hỏi Bảy Phi:

- Ăn gì? Cà phê hay hủ tiếu?

Chị lắc đầu và bước đến trước bàn bầu Hai Long. Y vẫn uống sữa sì sụp, hình như cốt để Bảy Phi phải lên tiếng trước.

- Thưa ông Hai...

Bầu Thanh Long buông thìa, ngửng đầu lên:

- A... Cô Bảy Phi, chuyện gì đó?

Bảy Phi nói:

- Thưa ông Hai... con nhỏ tôi đau...

- Con của chị đau? ạ... té ra vậy...

Bảy Phi muốn điên người vì cái tiếng "ạ... ạ" của y. Cố nén, chị tiếp:

- Tôi muốn... hỏi mượn của gánh hát một số tiền chạy thuốc cho con. Hồi sáng... tôi có hỏi thím Hai, nhưng...

- Nhưng sao?

- Thím Hai nói hỏi ông!

Bầu Thanh Long lặng lẽ bưng ly sữa uống. Gần cạn ly, còn độ hai lóng tay, y tắc lưỡi một cái. Con chó tây nãy giờ nằm phục dưới chân y, nghếch mõn lên, Bầu Thanh Long nhễu từng giọt sữa xuống. Con chó mỗi lần hứng một giọt thì khoan khoái thè lưỡi liếm một vòng. Bầu Thanh Long làm xong cái việc ấy, vẫn để mặc Bảy Phi đứng đó, y nói với con chó:

- Mêđo, mày giỏi lắm, mày uống sữa cho quen, vài bữa nữa tao cho mày tập nếm rượu, nghe chưa... mậy, Mêđo!

Hồi sau, y làm tuồn như mới nhớ ra có Bảy Phi ở trước mặt:

- Té ra cô tới hỏi mượn tiền. Rủi quá, kỳ này tiền quỹ đâu có sẵn. Còn mấy ngàn đồng thuế du hí ráo nạo rồi!

- Ông Hai, cho tôi mượn đỡ một trăm, tôi không xài gì, tôi lo cho con nhỏ của tôi, cuối tháng tôi sẽ trả mà...

- Tôi nói thiệt. Tôi bảo có là có, bảo không là không. Thuở giờ tánh tôi vậy.

Bảy Phi toát mồ hôi khắp người. Chị biết tâm địa của y rồi. Chị biết thấu cả lời lẽ thoái thác của y. Như thuế du hí, quả là gánh nào cũng phải nộp, nhưng y thì chưa hề phải chịu món thuế đó lần nào cả. Dẫu rằng chị rất đỗi thương con, song giờ thì chị không còn lòng nào chịu nổi, đành chào y một tiếng rồi đi.

Bầu Thanh Long lấy thuốc thơm ra hút. Y thở phà một luồng khói rồi niểng đầu dưới vầng khói, nhìn bóng Bảy Phi lủi thủi bước ra khỏi quán.

... Sáng hôm sau, Bảy Phi dậy sớm, trong lúc đào kép còn ngủ. Mượn không được tiền, Bảy Phi cùng đường, đành nhờ Tư Văn Lâu giúp chị đưa con Huệ Linh về nhà bà cô chị ở Long Thạnh để chữa chạy. Đáng lẽ thì chị đi nhưng vì còn thiếu món nợ cũ phải ở lại hát.

Tư Văn Lâu đã thức dậy đi mua vé đò. Bảy Phi chốc chốc rờ trán con, chau mày. Con Huệ Linh không ăn uống gì được, chân tay gầy nhom. Lúc mới bắt đầu đau, nó vẫn thỏ thẻ nói chuyện với chị, mấy ngày rày nằm mê man

không mở miệng kêu má một tiếng.

Tư Văn Lâu đi ngoài bến đò về. Anh nói với Bảy Phi:

- Đò máy hết chỗ, chỉ còn đò đạp thôi. Em mua vé rồi!

Bảy Phi lần túi áo:

- Chú Tư ăn cái gì chưa?

- Ăn rồi!

Giờ phút sắp xa con, Bảy Phi y chừng như lâu lắm mới gặp lại con. Chị rơm rớm nước mắt. Lòng chị là lòng của một người mẹ khốn khó. Có đứa con bên mình, nó an ủi Bảy Phi rất nhiều trong những ngày trôi dạt. Mười năm qua sống bên chị, nó ngoan lắm, biết vâng lời và yêu chị lắm. Trong những lúc mê sảng nó kêu "Má ơi, má ơi". Rõ là nó không muốn xa chị. Chị lại càng không khi nào muốn xa nó. Nhưng không muốn làm sao được? Trước kia vợ chồng Bảy Phi mong mỏi đời nó sau này được sung sướng, nên chọn cái tên Huệ Linh sáng sủa mà đặt cho nó. Vậy mà tới nay sao chưa thấy nó được sung sướng gì. Từ cái ăn cái mặc, đều thua sút con cái thiên hạ.

Trong lúc Bảy Phi đứng tần ngần, Tư Văn Lâu lo đem chiếu và quần áo của con Huệ Linh gom lại một chỗ. Xong, anh cởi áo ngồi hút thuốc.

Bảy Phi căn dặn Tư Văn Lâu:

- Chú Tư về gặp cô tôi nói là mai hoặc mốt tôi về, bây giờ bận hát chưa về được. Chú đi chắc khoảng xế thì về tới vàm Long Thạnh.

- Được rồi, chị cứ yên bụng!

Và anh đùa:

- Thôi, chị có Lưu Bị bây giờ thì Lưu Bị đi. Một chút nữa không còn ai ở đây mà nghe!

- Không, tôi khóc hồi nào đâu!

Ngoài bến đã nổi lên tiếng tù và tu tu giục khách. Tiếng tù và sáng nào Bảy Phi cũng nghe, đã quen tai lắm rồi. Nhưng sáng nay tiếng ấy rúc lên đột

ngột, nhẫn tâm quá. Chị bước lại võng bồng con lên, áp đầu nó vào mặt chị. Hơi thở của con bé hà vô mặt chị nóng hổi. Mấy giọt nước mắt của Bảy Phi lăn xuống ngấn má héo gầy của con gái, chốc sau đã khô se lại.

Tù và dưới bến thổi lượt thứ hai.

Tư Văn Lâu đỡ lấy con bé Huệ Linh trên tay Bảy Phi, vội vàng nhảy xuống mũi đò. Chiếc đò đạp đã tháo đỏi. Mấy bác thợ đạp nhấn nhấn chân lên bộ trục hình bánh khế. Đò chạy lừ lừ. Bảy Phi vẫn còn đứng trên bờ ngó theo. Chiếc đò đạp khuất qua vịnh.

Xa xa ngoài sông cái vắng lặng, chỉ có mấy cánh buồm trắng chạy veo veo trong gió chướng.

*

* *

Đêm nay gánh Thanh Long diễn vở San Hậu. ở cái thị trấn nhỏ này, người đi xem hát lặn lội ở miệt ruộng lên từ ban chiều. Mặt trời chưa lặn, trống đã đánh thòm thòm xen cùng tiếng chập chỏa khua rộn ràng. Chung quanh nhà lồng chợ và dọc hè đình, các hàng cháo gà, chè đậu, nước sâm thắp đèn lố nhố. Quang cảnh thị trấn đêm có hát dẫy đầy cái không khí náo nhiệt.

Đào kép coi họ cũng có phần tươi tỉnh. Qua một ngày nắng nóng, ngủ dật ngủ dựa, vợ con nheo nhóc kêu la, nhưng đêm đến nghe tiếng trống khua, đào kép như nghe thấy tiếng gọi thân yêu của nghề nghiệp.

Người thầy tuồng nói với Bảy Phi:

- Thoa thêm một chút son ở gò má nữa, còn lợt lắm. Bữa nay chị nhớ chú ý cái bộ tịch lúc ở chùa nghe chưa?

Bảy Phi thoa thêm son, soi gương. Lòng chị trĩu nặng âu lo, vì kép Văn Lâu đi vẫn chưa về. Không hiểu cớ gì, mà hai ngày rồi Tư Lâu vẫn biệt tăm. Không biết chừng con nhỏ lại đau nặng, hay có chuyện gì xảy ra dọc đường cũng nên. Trọn ngày nay, Bảy Phi đứng ngồi ngóng đợi. Nhưng đêm đến,

việc hát vẫn phải hát. Tối nay chị lại sắm vai Thứ Hậu. Vai Linh Tá đáng lẽ do kép Văn Lâu đóng, nhưng Văn Lâu chưa có mặt. Mụ Hai Nà hồi chiều lại nổi lên một trận chửi. Bảy Phi khi hơi đâu để ý tới, là vì chị đang lo nỗi lo của chị. Mụ chửi thì mụ cứ chửi, chẳng hề hấn gì ai. Cuối cùng mụ Hai Nà phải chạy kép khác thay Tư Văn Lâu.

Đã tới giờ ra tuồng. Màn động cộp cộp.

Lớp Tạ Thiên Lân soán ngôi Tề Vương, trù định giết bà Phạn Thứ hậu đang có mang cho tuyệt tự nhà Tề, nhờ có Đổng Kim Lân và Linh Tá cứu được Thứ Hậu và hoàng tử. Màn vừa hạ, khán giả vỗ tay hoan nghênh. Bảy Phi đi vào, lòng chị nghĩ đâu đâu. Tiếng vỗ tay mang tới cho chị một ít niềm vui, nhưng xen với nỗi lo lắng, hóa ra một tâm trạng rối rắm, lộn xộn.

Vào tới buồng, bất đồ Bảy Phi thoáng thấy bóng Tư Văn Lâu. Chị mừng quá kêu lên:

- Chú Tư, chú Tư mới về hả?

Tư Văn Lâu nhác thấy Bảy Phi thì chạy vụt tới:

Chị Bảy ơi...

Giọng nói của anh kép hát này hôm nay thật đau đớn quá. Trông đôi mắt anh đỏ thật. Đào Bảy Phi cảm thấy chân mình như bị ai nhấc bổng khỏi đất. Chị bíu lấy tay Tư Văn Lâu, sảng sốt:

- Chú Tư, chú Tư! Chú nói gì?...

Giọng Tư Văn Lâu đứt quãng:

- Em về tới Long Thạnh. Đêm đó con Huệ Linh phát nóng kịch liệt, đến một giờ khuya thì không chịu nổi. Miếng bí đau của bà cô đắp trên ngực nó y như là bị luộc chín...

Bảy Phi giậm cẳng kêu trời. Chị bắt đầu khóc. Cái tiếng khóc nức lên trong cổ họng chưa thoát thành tiếng, nghe đáng sợ hơn tiếng khóc lớn. Vừa khóc, Bảy Phi vừa gọi tên con. Hết gọi tên con, chị lại kêu tên Tư Văn Lâu. Đào

kép bu tới. Nhiều chị đào mủi lòng, ngồi ôm vai Bảy Phi mà khóc theo. Mụ Hai Nà chạy vào. Mụ lính quýnh, bởi lẽ màn kế đã động, và tiếng khóc thì lại lớn quá. Mụ tới bên Bảy Phi dịu giọng:

- Tới màn hai rồi. Sau đây mặc sức chị khóc. Bây giờ chị không ra, thiên hạ đòi tiền thì tôi biết ăn nói làm sao?

Bảy Phi đang trong cơn đau, chị đâu có nghe mụ nói gì. Tư Văn Lâu nạt lớn:

- Con người ta chết. Hát hát cái gì?

Tư Văn Lâu vừa nạt xong, bất ngờ anh bị một cái bạt tai từ phía sau giáng vô gáy như búa bổ. Tư Văn Lâu ngã chúi. Vừa gượng lại được, anh quay lại, thấy quan Hai Long đã đứng sững ở sau lưng từ hồi nào. Đánh Tư Văn Lâu rồi, Hai Long vò vò tay. Tư Văn Lâu đầu bừng nóng. Lập tức anh sắn tay áo. Ông thầy tuồng hoảng hồn nắm tay anh kéo lại.

Bầu Hai Long day lại chỗ Bảy Phi và mấy chị đào hát lớn tiếng:

- Đám hát hay là đám ma? Tụi bay tính trù cho rã gánh hát của tao phải không?

Và y nói với Bảy Phi:

- Còn Bảy Phi, sao? Ráng lên coi!

Mọi người đều lo lắng nhìn Bảy Phi. Trông chị thiểu não quá. Chị đăm đăm nhìn Hai Long không nháy mắt. Bỗng nhiên chị vén tóc đứng phắt dậy:

- Được, để tôi ra!

Mụ Hai Nà khỏe được mối lo, hít hít mũi. Bầu Hai Long rống lên với ấy chị đào:

- Còn ngồi đó hở mấy con đĩ khóc giùm? Đi, ai muốn khóc bồng bế ra ngoài đường mà khóc!

Bầu Hai Long nhìn theo Bảy Phi bước ra sân khấu, y nhếch miệng cười:

- Sao không giỏi mà làm tàng nữa đi...

Ngoài sân khấu đàn đờn vẫn dạo bài oán. Bản nam ai kéo tới lui mấy lượt.

Thằng nhỏ động màn mỏi tay vừa quẳng cái chày vồ, bây giờ nó lại chụp lấy dộng rầm rầm.

Màn kéo lên. Khán giả sửa bộ ngồi, chăm chú...

Cảnh Đổng Kim Lân phò Hoàng tử với Thứ hậu chạy trốn, có cả bà Tam cung Nguyệt Kiểu. Ra khỏi hoàng thành, Thứ hậu và Nguyệt Kiểu chạy lạc tới một kiển chùa. Tên sư đầu đà chùa San Hậu nửa đêm mò vào thổi tắt đèn lưu ly trên bàn phật. Dưới ánh sáng khi mờ khi tỏ, đào Bảy Phi trong vai Thứ hậu với gương mặt tuyệt đẹp, lộ đầy vẻ đau thương phẫn nộ. Lòng trung trinh của Thứ hậu đã thắng hành động tà dâm của tên sư hổ mang.

Màn vừa hạ, tiếng vỗ tay nổi lên tưởng chừng như vỡ rạp. Có tiếng đàn bà con gái khóc rấm rứt bên dưới. Mấy người ngồi ở hàng đầu là giới mộ điệu ở thị trấn khen:

- Tụi tôi coi mấy lần, chưa có đêm nào Bảy Phi sắm Thứ hậu đặc biệt như đêm nay!

- Hay lắm, thưởng cho Bảy Phi hai chục đây!

- ủng hộ mười đồng!

Nhiều người ném tiền lên. Mụ Hai Nà ở trong buồng phục phịch chạy ra, hai tay bưng cái tráp trổ hình mấy cành huê. Mỗi lần lượm tiền bỏ vô tráp, mụ cúi mình chào khán quan một cái.

*

* *

Đêm hát tan rồi. Về dường ai cũng khen cái chị đào sắm vai Thứ hậu, và định bụng sẽ coi lại một lần nữa cho thỏa. Nhưng đêm sau và những đêm sau nữa, người ta không gặp lại đào Bảy Phi trong buổi biểu diễn của gánh Thanh Long lần nào cả. Nghe đâu là sau đêm hát đó chị đã hóa điên. Người ở chợ học lại rằng đào Bảy Phi bỏ tóc xõa đi suốt ngày ngoài đường nắng. Thoáng thấy bóng sĩ quan quốc gia thì chị áp đến chửi thậm tệ. Bọn sĩ quan

rút súng thì chị bỏ đi.

Hễ gặp những em gái dọc đường, nét mặt Bảy Phi lộ đầy vẻ mừng rỡ kêu lên:

- ủa? Con Linh cưng của má, tối nay con có sắm vai thể nữ không hở con?

Đứa bé gái nào lần đầu gặp chị đều hoảng chạy. Nhưng về sau chúng thấy chị không đánh đập gì lại tỏ vẻ âu yếm, thì dần dần cũng đâm dạn.

Người lớn ít ai dám đến gần chị ngoài kép Văn Lâu. Mỗi lần Bảy Phi gặp kép Văn Lâu, người ta thấy chị trở nên hiền hậu. Chị đứng tần mần cài lại hàng cúc áo xá xẩu cho kép Văn Lâu và lừ đừ đưa mắt nhìn anh. Đôi hàng lông mi chị đẫm ướt, đọng lại nơi khóe bao nhiêu là nước mắt.

Anh Đức

Người gác đèn biển

Tàu chúng tôi neo cách đèn Hoa Lăng không đến hai cây số. Được đồng chí thuyền trưởng cho phép, anh thợ máy Voòng Tài Phát, một người Hoa kiều lai Việt Nam rủ tôi hạ xuồng bơi ra tháp đèn Hoa Lăng thăm ông cụ gác đèn, người mà anh thường gọi là ông Sáu Hoa Lăng, trước vốn là bạn của bố anh. Chiếc xuồng của tàu đã tháo máy, thành thử hai chúng tôi phải dùng bơi chèo. Anh Tài Phát chỉ tôi bơi theo lối bơi thủy quân, cầm thuận mà bơi ngược. Tôi quen lối bơi Nam Bộ nên cứ vô ý để mái chèo luôn phải chèo của anh Phát.

Nhờ gió và sóng xuôi, một chốc sau xuồng chúng tôi cũng đã đi gần đến tháp đèn Hoa Lăng. Tháp đèn Hoa Lăng không phải là một ngọn hải đăng lớn, nó là một ngọn đèn biển để tàu to từ ngoài biển bắt chập đi vào cho đúng lòng lạch. Đó là một ngôi nhà gỗ màu xám cất trên bốn cây trụ bêtông chôn chân xuống mỏm đá. Cây trụ tháp đèn cao gấp hai nóc nhà cũng xây dính vào một góc của ngôi nhà ấy. ở giữa biển, cái nhà đèn Hoa Lăng, trông thật trơ trơ, cô độc. Về mép trái còn có những rặng núi, những hòn đảo nhỏ xanh lam của vịnh Hạ Long nô ra, kỳ dư chung quanh chỉ có biển cả mênh mông. Mỏm đá dưới chân đèn cũng là màu xám nốt, coi như bị lên mốc, sóng cứ vỗ bì bõm mãi không thôi. Trên mái nhà lợp tôn nghiêng nghiêng,

thấy có cái ống khói thiếc nhỏ đang chậm rãi thả ra một làn khói trắng mềm mại, nhỏ như sợi chỉ.

Cuối cùng chúng tôi đến nơi, rấn mũi thuyền nhè nhẹ vào mỏm đá. Nghe tiếng động bơi chèo, từ trên nhà một con chó mực chạy ra sủa ăng ẳng. Giữa biển nghe tiếng chó sủa tôi thấy thú vị. Có tiếng người lục đục trong nhà tôn. Một ông lão ló cái đầu bạc hói ra khỏi cửa, rướn mắt nhìn xuống. Sau đó ông lão nhận ra và kêu lên:

- Anh Voòng đấy à? Giời ơi, thế mà tôi cứ tưởng... Buộc thuyền vào cột đi. Có xích chứ? Không à. Thế để tôi lấy xích...

Chúng tôi buộc xuống, với sợi dây xích ông lão ném từ trên xuống, rồi leo lên thang. Chưa tới nấc thang cuối, ông cụ đã với tay chúng tôi lên. Ông cụ nhìn anh Tài Phát, khen anh ta béo, đoạn chụp cả tay tôi kéo vào. Tôi bước vào nhà, bỡ ngỡ và thấy thích thích. Gọi nơi này là nhà khí hơi quá đáng. Một cái lều vách gỗ mái tôn. ở ngoài lều, đặt một bộ ván và tận trong kê một chiếc giường rộng. Trên vách lủng lẳng treo mấy bộ sách cũ vàng khè. Nhà có bao nhiêu khoảng vách trống đều dán tranh. Có đủ cả một bộ tranh của các đồng chí Trung ương Đảng, từ Hồ Chủ tịch đến đồng chí Trường Chinh, Phạm Văn Đồng. Vách bên trái có một bức tranh vẽ ba vị võ tướng đời xưa, đang lẫm liệt ngồi trên mình ngựa. Vị ở giữa cầm gươm, cưỡi ngựa hồng. Hai vị hai bên người cưỡi ngựa bạch người cưỡi ngựa ô, tay sử dụng thương và thanh đao lớn. Cả ba người ghìm ngựa bên bờ sông, bờ sông lắt lay những cây lau nhỏ. Bức vẽ hình như do tay một người thợ mã nào đấy vẽ ra, bên dưới lại chú một dòng chữ Hán nguệch ngoạc.

Thấy tôi để ý tới bức tranh, ông cụ nhìn tôi có vẻ trân trọng lắm.

Chúng tôi ngồi xuống bộ ván. Ông cụ nói:

- Nghe tiếng tôi cứ ngỡ là cái Đào, anh Voòng ạ, nào ngờ các anh.

Rồi ông cụ hỏi tôi:

- Anh cũng ở dưới tàu 12?

Anh Voòng đỡ lời:

- Vâng, đồng chí thủy thủ mới đấy cụ ạ.

- Thảo nào tôi không biết, các anh ở tàu 12 tôi đều thuộc cả.

Tôi mỉm cười, đáp:

- Tàu còn neo đậu, chúng cháu rỗi, anh Phát rủ cháu ra đây chơi, nhân thể thăm cụ.

- Cám ơn, các anh đến chơi thật là tôi cảm ơn lắm!

Anh Voòng có mang theo một chục con khô mực làm quà tặng ông cụ Sáu. Ông cụ vừa mở gói khô ra xem vừa nói:

- Anh Voòng quý tôi quá, chừng này mực lão già có thể uống rượu hai tháng đấy các anh ạ!

Nói xong ông cụ loay hoay đi gần lại lò than trong góc nhà, chuẩn bị một bữa nhắm. Một chốc sau, khắp gian lều bay lên mùi mực nướng thơm lừng. Ông cụ đem ra một cái vò đất tráng và một lọ dưa chuột đặt giữa bộ ván. Ông trỏ vào vò rượu, nói: "Đây là của thằng em rể nó cho tôi". Và chỉ vào lọ dưa, cụ nói: "Đây là của con bé cháu nó làm đấy". Ông cụ vừa gắp dưa ra đĩa vừa nói:

- ở đây buồn quá đi mất. Có con bé cháu, chứ không thì còn buồn nữa. Cứ mỗi hai ngày nó chèo thuyền ra đây một lần. Có khi bận việc thì bốn năm hôm. Hễ dăm hôm mà nó chưa ra thì tôi nhớ nó lắm rồi. ấy là nó bận việc đồng, vả lại làm đằng thành niên cứ họp hành suốt. Tôi ở đây, khổ quá, ở làng bây giờ cứ sôi nổi cả lên, thôn nhà lại vừa lập hợp tác xã, mà tôi thì cứ ở đây... Hết đan lưới lại nghiền ngẫm mấy pho truyện cổ. Đâu có nghe thấy tiếng người, chỉ nghe thấy tiếng sóng vỗ, tiếng tàu, tiếng chim kêu... Các anh có dịp ra đây ở thử dăm mười hôm rồi thì biết. Hẳn là các anh đòi về ngay thôi. Chịu đựng sự buồn tẻ hình như người già thì chịu giỏi hơn... Mà nói

thế, chứ ai lại bắt các anh ra đây, các anh còn làm việc khác, sức các anh còn phải để kéo dây, làm máy... ra chốn này nó cũng hoài đi...

Ông cụ Sáu dừng lại trao hai cốc rượu cho tôi và anh Phát:

- Nào, nhấm nháp đi chứ... Rượu cẩm chính gốc đây.

- Mời cụ!

- Uống đi, tôi uống đây.

Ông lão một tay với cốc rượu, một tay cào khẽ vào sườn:

- Tôi già rồi, chỉ còn có cái tật xấu này. Anh Voòng với các anh đây cũng bỏ quá cho tôi nhé. ồ, uống đi chứ... các anh!

Anh Phát cầm cốc rượu uống cạn. Tôi nâng cốc nhìn cái sắc rượu tím sẫm sau lớp thủy tinh, đoạn tợp nhẹ một hớp. Chất rượu cô đặc, hồ như có chất nhựa dính. Ông lão cũng uống một hớp, đặt cốc xuống, xé một thớ mực khô để vào mồm chép một cái, lấy ra thứa khô vẫn còn nguyên.

Ông lão nói:

- Lúc mình đang sức trai, thèm đủ thứ thì không có mà ăn. Đến giờ có lắm cái ăn thế này thì mồm đã thấy nhạt nhẽo rồi.

Tôi hỏi:

- Cụ ra đây đã được bao lâu?

- Lâu. Bỏ đồng ruộng ra ở giữa biển thế này hai chục năm dư rồi. Sống cái đời một thân một nhà một cửa anh ạ.

Lặng lẽ một chốc, ông cụ thở dài:

- Tổ tiên nhà mình thì oanh oanh liệt liệt, còn mình thì nhỏ nhít thế nào ấy.

Ông cụ cố đời trước của tôi là tướng đời Trần theo hầu đức Đại Vương Trần Quốc Tuấn. Bức tranh mà anh vừa xem đấy, ngài đang ngồi trên lưng con ô mã bên trái đấy!

Tôi đưa mắt nhìn lại bức tranh:

- Ai vẽ đấy cụ?

- Một người thợ vẽ trong làng. Không được biết ông cụ cố diện mạo thế nào. Nhưng tôi đọc trong gia phả rồi cứ bảo anh ấy vẽ. Đó là một tay vẽ cừ, vẽ các ngài ấy xem thần sắc oai phong lắm đấy chứ, phải không anh?
- Vâng, ở làng mà vẽ thế là khá!
Ông cụ Sáu uống thêm một hớp rượu nữa rồi nói:
- Tôi mà ra đây cũng là bởi sự nghèo đói đưa đường đấy thôi. ở làng không có đất. Nhờ từ nhỏ có học võ vẽ ít chữ, nên tôi được người chú họ xin cho vào làm ở ty lục lộ. Lâu quá rồi, quên mất cả năm, chỉ nhớ đại khái là hồi ấy tôi băm sáu. Trước tôi coi ở đèn Long Châu. ở chung với ông cụ anh Voòng đây. Tội nghiệp, ông cụ bị ngộ gió độc mà phải chết... Sau khi ông cụ anh Voòng mất thì tôi về đây. ở đây được trên hai chục năm rồi anh ạ.
Tôi ái ngại nhìn ông cụ Sáu nói:
- ở một mình thế này hẳn buồn lắm hở cụ?
- Phải, còn nói gì nữa. Anh xem, có gì đâu, ngoài gió với sóng. Ban đêm thì có sao mọc trên trời, thế thôi. Bầu bạn của tôi ngoài ra còn có mấy đàn nhạn, lũ chim chằng bè tìm cá trên biển. Con bé cháu nó cũng về làng rồi. Có con mực đấy, con chó yêu của tôi đấy. Nhiều lúc tôi thèm tiếng người quá anh ạ. Xa làng, nhớ vơ nhớ vẩn mãi... Anh tưởng tôi thích ở đây lắm sao? Không, tôi thì có khác gì các anh, tôi cũng thích ở trong làng chứ, nhưng bởi vận nghèo, phải, chính vận nghèo nó đã đẩy tôi ra đây, buộc tôi phải sống trọn một đời. Giờ thì sắp đến lúc được trả về cái miếng đất cũ rồi... Những năm đầu, hồi còn thời Tây, ban đêm nghe sóng vỗ gió gào, nhớ mảnh đất làng sao mà nhớ quá thế. Tôi nhớ cái ngày tóc còn để chỏm, học ở nhà thầy đồ chiều về ra giếng lặn hụp tới tối mịt. Ngày mùa lúa gặt xong, làng mở đám rước phường chèo về hát, hội hè cờ mở trống rong. Tôi nhớ con đường mòn, nhớ từng họn gạch vụn bên đình thờ Ngũ Hổ tướng phò Đức thánh Trần, và nhớ cả giọng nói của ông từ giữ đình kể cho chúng tôi nghe sự tích đức thánh

Ngài dùng gươm báu chém tặc tướng Phạm Nhan. Tôi không quên ngày nhà tôi bán nốt sào đất cuối cùng, rồi đói kém đến, ông cụ tôi chết gục dưới gốc đa. Làng tôi nếu leo đứng trên tháp đèn, thì có thể thấy dạng ngọn đa to ấy, còn thì chả thấy được gì sốt, tất cả đều khuất sau rặng núi vịnh kia. Nhưng phải nói nỗi buồn nhớ đó thực là không thấm tháp vào đâu. Kẻ sắp chết đói mà vớ được miếng ăn thì buồn bã nào mà chẳng chịu được. Ngày qua tháng lại, nhìn mặt trời mọc lên lặn xuống sau vịnh núi hằng trăm lần rồi cũng quen đi chứ. Duy chỉ có một nỗi buồn không tan đi được, cái nỗi buồn ra đây mới thấm thêm vào ruột gan. ấy là mỗi lần nhìn thấy tàu người từ ngoài chạy vào, chạy ngang qua đây rồi chạy ngang qua cửa sông Bạch Đằng, tàu nào cũng treo lá cờ tam tài. Đó mới là đau anh ạ. Cửa biển là của nước mình, sông nước đất địa Bạch Đằng là chốn liệt oanh của cha ông mình, nhưng tàu người lạ vào lại thượng cờ kẻ thù mình lên, anh nghĩ có đau không? Mà tôi thì tôi ở đây hàng ngày phải ngắm cái cảnh ấy. Nhiều lần tôi nhìn thấy thế xong, trở vào nhà chợt trông lên bức tranh tượng của đại vương đây thì cơ hồ như thấy đôi mắt của đại vương ngài đang nhìn tôi có vẻ trách móc. Cả ba ngài đều nhìn tôi với cặp mắt như thế. Tôi lẩn ra cửa, các ngài cũng nhìn theo. Dần dần mới thấy đôi mắt các ngài trở lại từ tốn như cũ. Tôi nghĩ bụng, đại vương vốn là tổ tiên của mình, chẳng nhẽ lại làm mình khiếp đảm, nhất là đêm đến, tôi khấn nguyện vía các ngài đừng quở phạt tôi, thế nào tôi cũng tìm cách báo đáp cho bằng được. Nhưng tôi không có cơ hội, tôi gác đèn, tôi làm cái gì được cơ chứ...

Năm 49, vào một đêm tháng chạp, tôi đang ngủ chợt nghe tiếng kêu la văng vẳng vọng đến bên tai. Tôi vùng tỉnh dậy, thì không nghe thấy tiếng kêu ấy nữa. Tôi chắc là mình nằm mơ đó thôi. Nhưng cố nhớ lại thì trong lúc ngủ không có chiêm bao gì hết. Từ đó tới sáng, tôi cũng không chợp mắt được. Rạng ngày, tôi ra ngoài, định lên tháp đèn xem lại nồi hơi, chợt thấy có một

người nằm dưới bãi đá. Một tay người đó đưa ra phía trước bíu lấy một tảng đá. Tôi tuột thang xuống, nhìn kỹ thấy người đó đã chết. Một người đàn ông tuổi vào khoảng ba mươi, vẻ mặt còn như sống, coi hiền lành quá. Trong tay người đàn ông ấy còn cặp theo một đứa bé gái độ lên chín. Đứa bé mắt nhắm nghiền, mặt tái đi, nhưng mũi hình như vẫn còn thoi thóp. Tôi vội vàng quỳ xuống, nhặt một cọng rêu đặt lên trước mũi nó, thì thấy cọng rêu rung rung. Thế là tôi vội xốc đứa bé dậy. Bàn tay của người đàn ông quặp lấy đứa bé rất chặt, phải mở tay anh ta ra mới xốc được đứa bé lên. Rõ ràng là cánh tay của một người cha anh ạ. May là đứa bé bị uống nước không nhiều. Tôi bế nó lên nhà, thay quần áo ướt của cháu, lấy chăn trùm đắp lên người cháu và lập tức đốt lửa sưởi. Còn lại bao nhiêu rượu trong vò tôi đều vốc cả ra, xoa mạnh khắp người cháu. Có hơi ấm của lửa và rượu, cánh mũi con bé phấp phồng. Mười phút sau, đôi mắt non dại của cháu từ từ hé ra. Tôi reo lên. Thú thực với anh, có lẽ thằng cha coi đèn già như tôi lần đầu tiên mới có được cái nỗi vui sướng như vậy... Ông cụ Sáu nói tới đây thì ngừng lại. Anh Tài Phát của tôi đã nốc tới cốc thứ tư. Anh ta uống rượu rất khá, càng uống mặt càng xanh tái đi. Mọi việc, từ việc chuốc rượu ra cốc tới việc chạy lại đặt thêm mấy con khô mực lên hỏa lò, anh Tài Phát xăng xái làm thay cho ông cụ Sáu cả. Anh lại tỏ ra hết sức nâng niu chăm sóc câu chuyện của ông cụ Sáu đang kể cho tôi nghe. Đến như ông cụ sắp muốn hút thuốc lào, anh cũng biết ý, vội mở cái hộp thiếc vê ngay cho ông cụ một điếu.

- Thế là con bé được tôi cứu sống - ông cụ Sáu tiếp lời - Người đàn ông nọ chính là bố nó. Sau lúc con bé hồi tĩnh, tôi lên thăm nồi hơi, chợt nhìn thấy nhiều mảnh ván thuyền trôi bập bềnh trên mặt biển. Tôi lấy làm lạ, chẳng biết có việc gì ghê gớm vừa xảy ra trong đêm qua. Về sau mới rõ ra là một đoàn thuyền lưới bị tàu nhà binh Pháp đụng tan tác. Chúng nó bảo là vì những thuyền lưới kia đậu trong luồng tàu chạy. Nhưng nào có phải thế. Sự

thực là thuyền bà con đỗ lại lưới ngoài luồng cấm, chúng nó đi vây quét ở Gia Luận về, chạy thành hàng ngang ba chiếc một, chạy lấn ra luồng lạch và mặc dù trông thấy đèn thuyền chúng vẫn đâm bừa. Chả là chúng nó thù anh em đi lưới, phần đông đều có tham gia du kích bí mật. Tất cả người trên sáu chiếc thuyền đều chết. Vài ba chiếc khác bị va nhẹ cũng đắm, một ít người sống sót, như trường hợp chiếc thuyền của người đàn ông bố đứa cháu bé. Giữa đêm, lúc tôi nghe thấy tiếng kêu, mà tôi cứ ngờ là nằm mơ, đó chính là tiếng kêu cuối cùng của anh ta sau khi đã dành tất cả hơi sức đem được đứa con lội vào tới chân bệ đá tháp đèn. Từ chỗ xảy ra tai nạn đến tháp đèn có đến hai cây số. Thật là một tay dân chài bơi giỏi mới có thể vừa cõng con vừa lội một quãng dài như thế được. Tình thương con làm người bố có thêm sức lực đấy anh ạ. Chắc chắn là nhờ có cái ấy. Huống hồ cháu bé lại là con gái đầu lòng của anh. Sau khi vớt được xác anh ta và cứu được con bé, tôi có nhắn tin về vùng lưới Cát Hải, Cát Bà. Tôi được biết anh là một du kích bí mật, có người vợ cũng đã chết ngay trong đêm ấy, ngoài ra anh không còn ai là ruột thịt nữa. Bà con đánh cá chèo thuyền ra đây đem xác chết người đàn ông ấy về chôn cất và rước đứa bé về nuôi. Bà con đánh cá xưa nay vẫn tốt bụng như vậy đó anh ạ. Nhưng tôi khẩn khoản xin bà con giao đứa bé ấy cho tôi. Tôi hứa với họ là sẽ hết lòng chăm sóc nuôi nấng nó cho khôn lớn. Chỉ một ngày một đêm, có cháu bé bên mình, tôi thấy không thể dứt nó ra được nữa rồi. Tôi nấu cháo cho nó ăn, quấy trứng cho nó uống. Tôi nâng niu gìn giữ cho nó trở lại sức khỏe cũ. Cố nhiên là sau đó nó có nhiều lần khóc đòi mẹ. Tôi dỗ dành, bảo rằng mẹ cháu không bao lâu sẽ về với cháu. Nói thế nhưng bụng dạ mình cứ đau lên nhoi nhói. Con bé dần dần cũng phải quên đi và cũng đến lúc không khóc nữa.

... Từ đấy cháu sống với tôi. Tôi bắt đầu cảm thấy hình như gương mặt của các vị đại vương trong bức tranh treo trên vách có vẻ bằng lòng. Tôi thầm

nói với các vị ấy rằng: "Tôi đã sắp kề mệng lỗ rồi, tôi là một người gác đèn già lão, tôi không có cách gì báo đáp công ơn của các ngài khác hơn bằng cách dốc lòng nuôi đứa bé con của người du kích này lớn lên, chăm sóc cho cái răng của nó được chắc, sợi tóc của nó mọc được dài, kể như là mình gìn giữ nuôi nấng một cái mầm non tươi có thể có ích cho làng nước mai sau". Như vậy vừa trả được chút nghĩa mà cũng là vừa báo được một chút ân oán. Dần dần tôi có cảm giác hình như tôi có phần được linh lợi sáng láng hơn trước anh ạ. Mùa đông thấy ấm lên và mùa hè nghe tiếng ríu rít của con bé thì đang nóng bức cũng mát mẻ ra. Cuộc sống của hai ông cháu tôi bữa cơm bữa khoai cũng không đến nỗi nào, nhờ vào cái đồng lương ba trăm của ty hải đăng phát cho mỗi tháng. Năm ấy con em gái tôi nó lại cho con chó Mực. Thế là từ chỗ có một thân, giờ chúng tôi có tất cả là ba người. Ba người chúng tôi sống như một gia đình, hệt như ba con chim cu nương náu trong một cái tổ. Cái tháp đèn, anh ở xa trông, chẳng phải giống hệt như cái chuồng cu là gì... Hàng ngày, tôi ngoài việc coi hơi chứa, ghi vào sổ nếu có tình hình gì xảy ra, tối đến đốt đèn thì chẳng có việc gì khác. Tôi liền dạy cháu học chữ và dạy cho cháu cùng đan lưới với tôi. Con bé thông minh lạ, không bao lâu đã đọc được mặt chữ và đan lưới rất giỏi. Mỗi lần bán được lưới, tôi lại gởi người ta mua sắm một thứ gì cho nó, có khi là một khăn trùm đầu, có khi là mấy thước vải.

Nhờ trời, ba chúng tôi được sống xuôi thuận như thế cho tới ngày đình chiến. Con bé cháu được mười bốn tuổi, tôi thì vừa đúng năm nhăm. Tôi bắt đầu trông thấy nhiều việc lạ. Đứng tại cái tháp đèn này mà trông thấy thôi. Đầu tiên buổi sáng dậy nhìn thấy tàu nhớn tàu bé của giặc rút ra cửa Nam Triệu... Trưa hôm ấy, leo lên tháp đèn nhìn về làng bỗng trông thấy một vật gì đỏ đỏ sau rặng núi Rú. Thì ra đấy là một lá cờ đại treo trên cây đa to làng Gia Luận. Chiều đến thì có một chiếc thuyền chèo thẳng từ cầu hải đăng ra.

Một đồng chí cán bộ tới thăm tôi. Đó là sự tôi không ngờ đến. Trước nay, trừ con em gái trong làng và người cai lục lộ mỗi tháng ra hai lần xem xét đèn đuốc thì có ma nào đến với tôi đâu. Anh cán bộ hỏi han an ủi hai ông cháu tôi và căn dặn tôi cứ làm công việc cũ, trông nom cho đèn cháy được tốt. Anh ấy còn nói là từ bây giờ trở đi cái tháp đèn này là của mình rồi, nay mai tàu các nước sẽ đến, vì thế phải giữ hơi chứa cho đầy đủ, đốt cho ánh đèn càng tỏ rạng hơn xưa. Tôi nghe anh ấy nói thì cảm động quá anh ạ. Lúc đó tôi muốn đáp lại rằng: "Anh cán bộ ơi, xin anh hãy tin tôi, ông lão này từ nay cũng vẫn sẽ ở tại cái tháp đèn này, sẽ lo đốt cho cây đèn cháy sáng mãi đến tận lúc hơi thở ông lão tắt". Tôi muốn nói một câu như vậy, nhưng lắp bắp thế nào mà nói không nên lời, sau cùng chỉ vụng về gật gật cái đầu bạc, nước mắt chảy lăn ra trên gò má.

Người gác đèn gì nói tới đây, bỏ điếu thuốc lào nhỏ bằng hạt đỗ vê vê trong tay từ nãy giờ vào nõ điếu. Làn da dăn deo dưới ngấn mặt ông cụ giật giật liền mấy cái. Tôi thấy từ đôi mắt già nua ấy lừ đừ phát ra một tia sáng làm óng ánh cả những sợi mi bạc. Ông cụ hút xong điếu thuốc, phà khói. Giọng nói trầm trầm của ông cụ đều đặn cất lên giữa tiếng gió lùa trên mái tôn, giữa tiếng sóng vẫn lõm bõm đập vào mỏm đá bệ tháp:

- Một tuần lễ sau, tôi đã nhìn thấy tận mặt hai chiếc tàu Pháp lần đầu tiên chạy vào Phòng phải thượng cờ đỏ sao vàng của chúng ta lên đỉnh cột buồm. Tôi đứng lặng trên tháp đèn đưa mắt nhìn lá cờ bay lượn. Tôi nghĩ bụng: "Lá cờ của mình đấy, lá cờ của các vị đại vương hảo hớn đấy". Tàu chạy lướt qua, trước hết tôi cố nhìn thấy cho được toàn cái màu đỏ, sau đó cố nghiêng mắt nhìn thật kỹ đủ năm cánh sao. Có trời đất thành phần nào lường biết nỗi hả hê của tôi buổi sáng hôm ấy được. Tôi mới chạy vào lôi con bé Đào ra cho nó nhìn. Con bé giơ tay ngoắc ngoắc vẫy vẫy... Thế là từ đấy, chỗ ở của ông cháu tôi thì vẫn không thay đổi, vẫn ở trong cái lều này; nhưng đứng ở

đây tôi đã nhìn thấy nhiều đổi thay kỳ lạ ở chung quanh. Năm sau thấy khói nhà máy xi măng cuồn cuộn bốc lên, năm ngoái này lại thấy nhô lên cái nóc lầu cao nguy nga của nhà máy cá. Con mắt già được trông thấy nhiều thứ tưởng tới chết vẫn chưa trông thấy kịp. Bây giờ tôi vẫn sống một mình nhưng không cô độc và không bị treo chân mãi một chỗ. Hàng tháng ở ty lại phái người ra gác thay cho tôi về họp công đoàn. Lúc con trăng bị ăn khuyết dần chỉ còn nhỏ bằng thân con cá lẹp, và nước kém rút xuống khiến những hòn đá trứng ngỗng bám đầy rêu dưới bệ nhô lên thì sắp có người ra gác thay để tôi đi họp rồi đấy. Có lần tôi về họp, ở trên định cho tôi thôi việc coi đèn và xếp cho một việc khác ở đất liền. Đồng chí trưởng ty nói: "Cụ Sáu đã ở ngoài nhà đèn hàng chục năm rồi, bây giờ cụ có muốn đổi một việc khác, nhẹ hơn và được gần gũi với bà con hơn không?". Tôi nghe nói, ngồi lặng tại chỗ, hồi tưởng lại mấy chục năm đìu hiu buồn bã, từ dạo tôi mới băm sáu, răng còn chắc, tóc còn đen, cho tới nay tuổi ngót sáu mươi, răng đã rụng hết bảy tám chiếc, tóc đã đổi cả màu, mới nghe thấy cái nhời nhẽ thấm thía như thế. Tôi nhớ lại những ngày bạc thếch, heo hút, những đêm dài nằm khoeo như con chó trong lều. Ôi, hai mươi năm giời. Tôi không có vợ, tôi không có con. Người ta nói kẻ không có vợ con như cây không có hoa quả. Tôi như cái cây đó. Tôi... tôi nhớ... hết, rồi cứ ngồi im, nước mắt chảy ròng ròng. Chính phủ biết cái nỗi cực của tôi, như thế là tôi thỏa rồi. Sau đó tôi nhìn đồng chí trưởng ty, lắc đầu, rồi chiều lại xuống thuyền, về nhà đèn. Đầu năm, có bác cai Hạ ra thay tôi nửa tháng, tôi được nghỉ dắt con bé cháu về làng chơi. Cảnh làng thay đổi nhiều quá. Cái đình cái miếu bị bom sập cả. Kẻ mất người còn. Nói chung tan tác lắm. Nhưng đã bắt đầu rôm rả trở lại rồi. Không còn ai ăn cháo nữa, không có ai đi vặt rong về ăn bậy ăn bạ như trước nữa. Người trong làng đều nhận ra tôi. Hai mươi năm rồi nhưng người nghèo vẫn nhận ra mặt bạn nghèo. Họ nói: "Ông cụ Sáu, ông cụ về đây thôi,

về đây mà sống với chúng tôi đi!". Tôi mới đáp: "Cám ơn, quả là tôi muốn về lắm, về ngửi lại cái mùi đất cũ ít năm nữa rồi sẽ chui xuống lớp đất ấy, nhưng mà, các bà con ạ, tôi đi rồi ai sẽ coi đèn cho tôi, anh cán bộ đã dặn tôi phải đốt đèn cho tàu bè trên thế giới thấy đường mà vào nước mình chứ". Tôi nói với bà con như thế anh ạ. Rồi tôi trở ra đây. Dọc đường tôi bỗng nghĩ đến con cái Đào. Tôi lo thầm: "Cái Đào đã lớn rồi, chẳng lẽ lại để nó ở mãi đây ư? Bắt nó ở quanh quẩn trong cái chuồng cu này thì đến làm khổ nó mất thôi, mà rồi con bé cũng đâm ngớ ngẩn mất thôi. Hay là ta cho nó về đất làng. Phải rồi, gửi nó về cho ở với em gái ta"... Vì muốn cho cái Đào thành người mà tôi phải chịu để cho nó rời tôi. Khổ... khổ là. ít gì thì ông cháu tôi đã sống với nhau tám chín năm trời. Hàng ngày ông ông cháu cháu, bỗng chốc rứt ra, anh cũng biết là tôi khổ tâm lắm chứ. Nhưng đành phải thế anh ạ. Đời lão già này đã khổ rồi, nay cắn răng chịu khổ thêm một ít năm nữa cũng chẳng sao. Chứ để con bé thơ thơ ngây ngây thế kia phải u mê như lão thì lão mắc tội, phải không anh?

Thế là tôi thu xếp cho cái Đào về làng hồi hè sau kỳ tiếp quản. Cái đêm rạng ngày con bé đi, tôi đã nhắc lại rành mạch câu chuyện đau lòng của bố mẹ cháu cho cháu nghe. Trước nay, tôi chưa hé răng nhắc lại chuyện đó. Vì cháu còn dại quá. Nhưng trước lúc nó đi, tôi thấy cần phải nhắc lại với nó. Con bé mười lăm tuổi như nó có thể hiểu được rồi. Đành rằng tôi biết trước là tôi gợi lại thì thế nào cháu nó cũng sẽ khóc. Nhưng tôi nghĩ, sau khi nó rớt nước mắt, ắt nó nghĩ tới bố mẹ của nó. Tôi nói cho cháu biết rạng ngày mai cháu lên đường về ở trong làng là lên đường về báo hiếu cho bố mẹ đấy. Tôi nó rõ bố cháu trước kia là một người du kích gan dạ thế nào, mẹ cháu là một người đàn bà làm cá sần sùi cả đôi bàn tay để nuôi cháu thế nào. Cả bố mẹ cháu đều là người cực khổ, sinh nhai trên sông biển ra sao. Lúc tôi nói xong, cái Đào mở to đôi mắt nhìn tôi. Lúc đầu nó chưa khóc. Nhưng sau đó thì

khóc đớn khóc đau. Một đứa trẻ khóc cha mẹ của nó, tám năm sau, giữa đêm hôm khuya khoắt nghe mà rứt cả ruột cả gan ra. Đêm ấy, hình như nó không chợp được mắt. Đến sáng, nó ra đi, nước mắt trên má vẫn chưa ráo.

Cái Đào đã về làng được bốn năm nay. Từ một con bé giờ đã thành một cô gái. ở Gia Luận nó làm việc đồng, đan lưới, vào thanh niên. Con bé được cái tính hiền hậu, vui vẻ. Nó lớn sao mà lớn từng ngày từng buổi. Con gái bây giờ đứa nào tới tuổi cũng đều lớn vụt lên như một bụi lúa đủ nước vậy. Mặt con cái Đào lúc nào cũng như cười anh ạ. Cái miệng cười, đôi mắt cười, khắp người nó cái gì cũng như muống nói: "Cháu vui sướng quá ông ạ". Thật là một con bé như vậy đấy, chẳng phải là tôi nói ngoa đâu. Cháu ở trong làng nhưng vẫn quyến luyến trìu mến tôi như ngày trước. Cứ hai hôm là cháu lại chèo thuyền ra một lần...

Ông cụ Sáu thôi nói, nhìn qua cửa. Không có gì. Chỉ có tiếng sóng chiều vỗ khỏe hơn, chốc chốc sóng giật sợi dây xích buộc xuồng bên dưới bật lên tiếng kêu xủng xoảng.

- Bữa nay đáng lẽ là bây giờ nó ra rồi đấy. Chắc là bận. Mỗi lần nó ra là tôi được biết tin tức mới trong thôn. Tôi ngồi đây, cứ nhìn cái Đào là tôi biết được bà con trong đó sống thế nào. Bà con trong thôn tôi mới rồi lập hợp tác xã. Họ săn được dê rừng làm tiệc, có gởi cho tôi một đùi. Lần đó con bé cứ nói suốt buổi về chuyện hợp tác, chuyện săn dê trên núi Rú. Nó nói bây giờ ai cũng có phần việc rõ rệt, đàn ông trai tráng làm đồng đi lưới, đàn bà con gái đan lưới chăn nuôi. Cái Đào được bầu làm tổ trưởng tổ đan. Con bé lại ở trong ban chấp hành Thanh niên lao động. Tôi trước kia dạy cho nó đan lưới, giờ hóa ra là tổ viên lĩnh phần việc của nó giao cho. Tôi mừng, nhưng lo nó ốm mất. Sao lại giao cho nó lắm việc thế nhỉ? Tội nghiệp, con bé cứ bận tíu tít cả lên. Tuy thế chứ nó không quên tôi đâu, mỗi lần ra đây y như là nó mang đến cho tôi sự vui vẻ. Có lần tôi bị ốm, sốt cứ mê đi, cái Đào ra, gọi

nhưng không thấy tôi lên tiếng. Cháu hốt hoảng chạy lên. Sờ thấy trán tôi nóng hơ, con bé chảy nước mắt đầm đìa. Tôi nói: "- Ông còn sống đây, ông chưa chết đâu". Lần đó cả hai ông cháu tôi đều khóc. Sau đó con bé nó bảo tôi:

"- Thôi, ông xin Chính phủ với Đảng cho ông nghỉ đi, ông già rồi, để cháu ra gác đèn thay cho ông". Tôi nói: "- Con còn trẻ, con có việc của con ở trong ấy, rồi phải có chồng chứ". Nó lắc đầu:

- Cháu không... đâu, chừng nào ông mất cháu mới lấy.

Tôi mới bảo "Thế ông còn sống hai mươi năm nữa thì sao?".

Con bé lặng thinh. Tôi lại nói:

- Không được đâu con ạ, ông phải ăn cưới của con rồi ông mới chết.

Con bé cháu một mực bảo là ở vậy nuôi tôi, để thỉnh thoảng chèo thuyền ra, khâu vá cái áo, nấu cho tôi nồi bánh đa riêu. Chả là tôi ưa cái món bánh đa rắc cua. Vâng, con bé nó nói thế. Bây giờ, hễ nghe tiếng bơi chèo va vào mỏm đá là tôi nhỏm dậy, bụng vui lên bảo: "Cái Đào lại ra rồi!". Chuyện ông cháu tôi như thế đấy, anh ạ.

Mãi đến hồi sau Tết có một lần cái Đào ra. Chẳng hiểu sao mà hai má nó cứ đỏ ửng lên. Con bé nhảy nhót khắp lều, thấy vật gì cũng vui vẻ nâng niu, coi như những vật đó từ trước tới nay chưa từng lọt vào mắt nó vậy. Con Mực bị một hòn than rơi trúng cháy xém lông, sầy da có một tí, thế mà con bé nó cứ ôm cổ con Mực suýt soa: "- Tội nghiệp, tội nghiệp!". Tôi đoán hình như nó có chuyện gì rồi ấy. Người luống tuổi chúng tôi về già thường hay lú lẫn, nhưng có cái thì vẫn tinh ý hơn bọn trẻ các anh. Lúc đó tôi hỏi con bé:

- Hôm nay ông trông mày lạ lắm Đào ạ, có gì mà vui quá thế?

- Cháu vẫn thế đấy chứ! - Con bé cười đáp.

Tôi nói: - Nhất định là mày không bảo thật với ông rồi!

Con bé liền bưng mặt vừa cười vừa chạy ra cửa. Rồi nó dừng lại, tựa lưng

vào nấc thang, không cười nữa, nhưng mặt thì cứ đỏ ửng lên. Nó nói vẻ nghiêm trang:

- Không mà, cháu có gì đâu... à, vừa rồi... ở tập đoàn các bác vừa bầu cháu là gương mẫu ấy mà...

- Không, cái đó mày đã nói với ông rồi!

Cái Đào rời bậc thang đi từng bước dài vào nhà. Đang đi đột nhiên nó quay phắt lại nhìn chăm chắm vào tôi:

- Ông ạ... cháu nói sợ ông lại giận.

- Không, tao không giận.

Con bé ấp a ấp úng không mở miệng ra được.

Tôi nói:

- Hay là có ai đến xin cô mày gả mày cho họ rồi?

Tôi vừa dứt lời thì cái Đào đã gục đầu ngay vào vạt áo của tôi. Lòng buồn bã như người mất của, tôi ngẩn ra một lúc, rồi vuốt nhè nhẹ cái lưng mềm mại tròn tròn của cháu, khẽ hỏi:

- Thế con có đồng ý không?

- Con không đồng ý - Con bé nói nũng nịu.

- Sao? - Tôi trố mắt lo lắng hỏi.

Con bé Đào cười nho nhỏ trong vạt áo:

- Cháu không biết thế nào sất ông ạ.

- Ai đấy?

- Ai thì ông biết rồi, cháu chả nói.

- Con nhà Quảng phải không?

Nó lắc đầu nguây nguẩy:

- Không phải đâu, không phải đâu!

- Đúng rồi... Ông biết mày bằng lòng rồi.

Con bé vụt ngẩng mặt dậy ôm chồm lấy tôi, rồi liền buông ra. Nó đi đến bên

bếp lửa, ngồi xuống. Tôi trầm ngâm một chốc và nói:

- Mày có chồng chắc ông lại khổ! Liệu chừng ấy có bơi thuyền ra cái chòi của ông nữa không?

Con bé Đào buông xuôi hai bàn tay đang đun củi, đôi mắt long lanh, không trả lời. Phần tôi, tôi buồn vì tôi biết rằng rồi đây nó sẽ xa tôi hơn. Nhưng tôi cũng mừng thầm, con bé rồi sẽ có hạnh phúc. Tôi biết cái anh con nhà Quảng là một anh chàng rất giỏi việc, vừa cần cù lại vừa đang tiến. Nghe cô cháu kể lại là anh ta sắp được vào Đảng. Thằng thanh niên nào được vào Đảng là tôi tin, thế thôi.

Ông cụ nói tới đây thì bên dưới tháp đèn chợt có tiếng khua lụp cụp, rõ ràng là tiếng bơi chèo chạm vào mỏm đá. Ông cụ im bặt. Từ bên dưới vọng lên một tiếng gọi trong trẻo, trìu mến:

- Ông ơi...

Ông cụ Sáu lẩm bẩm: "- Nhắc tới nó là nó ra đến rồi!". Đoạn ông cụ quát to:

- Con cái Đào đấy hử?

- Dạ.

Ông cụ chạy ra. Tôi với anh Voòng Tài Phát cũng đứng dậy ra theo. Khi chúng tôi bước đến bậc thang bắc xuống bệ đèn thì thấy một cô gái đang trèo lên. Trong buổi chiều chập choạng, tôi chỉ nhận ra được một gương mặt bầu dục, với đôi mắt to đen lay láy nhìn chúng tôi một cách vừa thẹn thùng vừa niềm nở. Ông cụ Sáu nói:

- Anh Voòng với anh đây ở tàu ghé thăm ông đấy!

Cô con gái gật nhẹ đầu chào chúng tôi. Hai chúng tôi đứng hỏi thăm cô đôi chuyện, rồi vì trời tối quá nên chúng tôi từ biệt hai ông cháu.

Xuống tới xuồng, tôi cảm thấy gió thổi lạnh hơn và sóng biển chuyển màu xanh sẫm, mênh mông. Xuồng chúng tôi tếch ra, nhảy nhót trên sông. Tôi vừa đẩy mạnh mái chèo vừa lan man nghĩ ngợi. Đến lúc ngoảnh lại tôi chẳng

còn trông thấy gì nữa, chỉ thấy ngọn đèn trên tháp cao đang chớp lóe. ánh đèn màu xanh rực chiếu một đường dài, rọi sáng mặt biển chiều hôm đang bốc hơi nhè nhẹ như đang thở.

Anh Đức

Người khách đến thăm vườn nhà tôi

Vậy là tôi phải viết thư cho ông Khắc sớm, không thể đợi đến lúc có dịp đi ra Bắc được. Đây là lần đầu tiên tôi viết thư gởi cho một người tôi chưa hề quen biết. Nhưng đó lại là một bức thư mà khi viết tôi thấy mình đang làm một bổn phận rất đỗi thiêng liêng. Bức thư này sở dĩ được viết là do một câu chuyện xảy ra trong chiến tranh, nhưng sau ngày giải phóng về thăm mẹ, tôi mới được biết. Mẹ và em gái út tôi sống tại một ngôi nhà nhỏ, trong khu vườn xưa cũ mà bên ngoại cho đứt khi cha mẹ tôi cưới nhau. Tôi trở lại mảnh vườn ấy sau tháng tư năm bảy mươi lăm, cái tháng khó quên, cái tháng đã cho phép những người ra đi chúng ta được trở lại. Tôi sẽ không kể những xúc động gì đã đến với tôi trong buổi sáng đầu tiên tôi đi quẩn quanh trong khu vườn đó, khi tôi đứng trước mộ cha tôi hay anh tôi, mà tôi muốn nói rằng trong buổi sáng hôm đó, tôi ngạc nhiên nhìn thấy ở bên cạnh anh tôi còn có một ngôi mộ khác, và tên tuổi ghi trên tấm bia mộ cũng hoàn toàn xa lạ. Trần Nguyên Dũng, hy sinh ngày 5-1-1968. Thấy tôi ngạc nhiên, mẹ tôi cho biết đấy là mộ của một chiến sĩ miền Bắc. Anh đã chiến đấu tại đây, bị thương nặng và hy sinh. Ngày ấy mẹ và em tôi chôn anh kín đáo, không dám đắp nấm mộ. Vì ở đây còn thuộc vùng tranh chấp, bọn địch ra vào sẽ tra hỏi

rất lôi thôi. Tôi về chơi nhà được năm ngày rồi đi. Mẹ tôi thiết tha căn dặn nếu khi nào tôi có dịp ra Bắc thì ráng tầm kiếm gia đình anh Dũng, báo cho cha mẹ anh hay, để cha mẹ anh có thể vào thăm nơi anh yên nghỉ.

Tôi chưa có dịp ra Bắc sớm. Do đó tôi viết thư gởi ra trước, cho gia đình anh Dũng yên tâm. Thư tôi gởi cho cha anh, theo địa chỉ của anh để lại, do em gái tôi cất giữ khi anh mất. May mắn là anh còn để lại một tấm ảnh chụp chung với gia đình. Trong ảnh gồm cha mẹ anh và em gái.Tôi sợ gởi tấm ảnh theo thư rủi thư thất lạc mất luôn, nên đi phóng thêm, rồi mới bỏ một tấm vào bao thư. Địa chỉ cha anh là: Ông Trần Nguyên Khắc - ủy ban công tác nông thôn của Trung ương. Cứ theo địa chỉ ấy mà suy đoán, thì tôi chắc cha anh là một cán bộ lâu năm của Đảng.

Tôi cẩn thận đem thư gởi bảo đảm tại bưu điện thành phố Hồ Chí Minh.

Đúng bảy hôm sau, tôi nhận được thư trả lời của chính ông Khắc. Ông nói ông hết sức cảm động được biết mẹ tôi đã chôn cất con trai ông, và nhờ tôi chuyển tới mẹ lời biết ơn sâu xa của ông, ông bảo là ông sẽ đi công tác ở thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh vào tháng tới, kết hợp với chuyến đi, ông sẽ đến gặp tôi rồi nhờ tôi chỉ dẫn ông đi thăm mộ con ông.

Tháng sau ông Khắc vào tới thật. Ông tìm đến đúng nhà ở của tôi vào một buổi chiều muộn, lúc thành phố đã lên đèn. Khi nghe tiếng gõ cửa, tôi ra mở thì thấy một cán bộ đã luống tuổi, dáng người khắc khổ, nhưng có cặp mắt sáng ánh lên vẻ trầm tĩnh, tươi vui. Đó là ông Khắc. Ông nói:

- Cảm ơn, cảm ơn anh lắm!

Tôi đi pha trà mời ông, thì ông đã giơ một ngón tay lên:

- Anh định pha chè gì đấy? Pha chè này đi, chè Thái mộc đây...

Ông đưa một gói chè phong bao rất kỹ, và lấy ra một gói thuốc lá Điện Biên. Tôi nói lâu lắm tôi mới thấy lại gói Điện Biên. Ông hỏi:

- Thế thì anh về trong này sớm lắm nhỉ?

- Thưa bác vâng, tôi về từ đầu năm 62.
- Thằng con tôi thì mãi tới 1967 mới vào. Anh ạ, tôi nhận được tin cháu mất từ năm ngoái. Chỉ biết tin vẻn vẹn như vậy, còn trường hợp cháu chiến đấu hy sinh ra sao thì không rõ. Tôi không biết cháu hy sinh ở đâu mà tìm. Tình hình này cũng dễ hiểu thôi, cuộc chiến đấu của chúng ta đã đưa đến nhiều trận đánh rộng khắp và ác liệt, nên có biết bao tử sĩ chưa thể tìm ra mồ mả, là vì có anh biết chỗ thì sau đó lại hy sinh...
- Bác nói rất đúng.
- Tôi hiểu điều ấy, và tuy tôi có áy náy nhưng tôi vẫn yên tâm, là vì sự thật dù cháu nó có ngã xuống ở đâu thì cũng là ở trong lòng đất nước. Chỉ có điều chưa biết đích xác ở chỗ nào, trận chiến đã diễn ra sao thì còn áy náy thôi. Tội nghiệp bà nhà tôi, cứ khổ tâm về chuyện đó, hoặc như con gái tôi, nó vẫn thường nói: "- Ba ơi, con rất muốn biết trận đánh mà anh con đã hy sinh!". Nó nói đúng chứ anh, đó là cảnh quan trọng nhất đấy!
- Rồi bác sẽ được biết một phần, má tôi sẽ kể cho bác nghe. Nhưng mà sao bác không đưa bác gái và con gái của bác cùng đi!
- Hiện nay thì chưa vào được, bà nhà tôi là phó chủ nhiệm hợp tác xã, còn con cháu đang bận đi dạy. Nhưng sẽ vào, thống nhất rồi, lo gì!
Tôi và ông Khắc bàn tới chuyện về dưới quê mẹ tôi. Ông đề nghị tôi chỉ đường đất để ông đi. Tôi lắc đầu:
- Không, tôi đi với bác, tôi sẽ đưa bác đến tận nơi. Má tôi đã giao phận sự này cho tôi, bác khỏi lo lắng gì cả. Ta có thể đi vào sớm mai, nếu bác muốn?
- Vậy thì tốt quá, tranh thủ mấy ngày hội nghị chưa bắt đầu. à, tôi có xe đấy!
Vừa nói "- Tôi có xe đấy!", ông lại cười hóm:
- Nhưng ta có cần thiết đi xe riêng không. Tôi nghe nói xe đò trong này đi tốt, hay là ta đi xe đò?".
Tôi nói:

- Đi xe đò tốt, chỉ ngại cấp trên có trách cứ chi về vấn đề bảo vệ cho bác không?

Ông Khắc cười:

- ồ không đâu, không có phiền gì đâu. Tôi muốn đi thăm cháu như mọi người khác. Ta cứ đi xe đò nhé!

Chúng tôi ra đi từ lúc thành phố vừa rạng sáng. Quãng đường từ nhà tôi ra xa cảng Miền Tây cũng khá xa, nên tôi nhờ ô tô của cơ quan đưa. Tới xa cảng, tôi dẫn ông Khắc và kiếm xe chạy Cần Thơ. Trong lúc đợi xe chạy, ông Khắc ngó nhìn phụ nữ, trẻ con bán quà bánh chạy tới chạy lui đông ken tất cả thì lắc đầu:

- Cái vụ này không tốt!

- Tốt làm sao được mà tốt, lần lần rồi phải tính...

Xe bắt đầu chạy. Trên đường, ông Khắc chăm chú nhìn những cánh đồng bát ngát ở bên đường. Lúa đã đâm bông. Ông Khắc buột kêu:

- Lúa tốt quá!

Rồi lát sau, ông day hỏi tôi, nụ cười nở trên môi:

- Bà con nông dân mình trong này nghĩ gì về con đường hợp tác hóa?

Câu hỏi quá rộng khiến tôi rất khó trả lời, nhưng tôi nhìn ông, cười đáp:

Thì cũng như người nông dân ngoài Bắc hồi sắp biết vô con đường đó. Ai cũng thấy là phải đi con đường đó, nhưng lòng riêng ai cũng ray rứt. ở trong này đã chớm mầm sự ray rứt như vậy!

Ông Khắc bật cười:

- Phải rồi, ở đâu cũng thế, ở Liên Xô cách đây nửa thế kỷ cái ngày người mugích Nga dắt con bò nhà mình nhập vô chuồng bò chung của nông trang tập thể là ngày anh ta đứt từng khúc ruột. Nhưng năm mười năm sau, anh ta lại nở ruột bởi vì ruột anh ta vẫn còn nguyên chớ có đứt đâu!

Ông Khắc cười khà khà. Xe đi qua "Bắc" Mỹ Thuận, ông nhìn sông Cửu

Long một cách bỡ ngỡ, say mê. Rồi ở từng chặng đường, xe liên tiếp qua cầu, vì có vô số con rạch cuộn chảy đưa nước phù sa từ sông cái Cửu Long vào ruộng vườn. Ông Khắc kêu lên:

- Cứ như đất và nước thế này mà biết làm ăn đúng mức thì nước ta rồi sẽ giàu nứt đố đổ vách chứ không à?

Đến quãng lộ giữa Vĩnh Long và "Bắc" Cần Thơ, tôi nói với ông rằng chính ở quãng lộ này anh em đồng chí ta đã đổ rất nhiều máu, vì địch phục kích thường lắm. Mà ai ở trên rừng căn cứ địa Miền Đông xuống Miền Tây đều phải qua lộ này. Nghe tôi nói, ông Khắc ngó nhìn xuống mặt lộ. Mắt ông nhòa đi.

Xe tới gần Cần Thơ vào lối mười một giờ, tôi dắt ông Khắc tới một chiếc xe lam. Bà con ngồi khít lại, nhường chỗ cho chúng tôi. Xe chạy chừng năm cây số thì tới một chợ vườn nhỏ, tôi nói tài xế cho xuống. Tôi cùng ông Khắc đi qua một cây cầu ván, cây cầu mà ngày nhỏ tôi thường ra đây cùng lũ bạn leo lên thành cầu, sắp hàng nhảy đứng sựng xuống sông từng đứa một. Qua khỏi cầu, tôi trỏ vô miệt vườn xanh um nói:

- Mình ráng đi bộ vô đó chừng non một cây số là tới. Bác có mệt không?

Ông lắc đầu, lặng lẽ quan sát con đường dẫn vô vườn. Có lẽ ông đang cố gắng ghi nhớ kỹ từng cây cau, tàu chuối, nghĩa là mọi cảnh vật từ giờ trở đi ông biết rằng có một dạo con ông đã đi qua, đã đóng quân và chiến đấu. Tôi giải thích cho ông những cái cây mà tôi thấy ở ngoài Bắc không có, như cây gòn, sầu riêng, mận hồng đào ở vườn các nhà sát đường đi. Nhờ có báo trước, khi tôi với ông Khắc về tới, mẹ và em tôi đã chuẩn bị đón sẵn. Có cả cậu Năm tôi ở đó. Mẹ tôi cúi đầu chào ông Khắc, rồi nói:

- Bác vô được để thăm cháu tôi rất mừng.

Mẹ tôi mời ông Khắc ngồi nghỉ ăn trái cây vườn nhà đã bày như cam, quít. Em gái út tôi pha trà bằng cái bình trà lớn. Tôi kéo em tôi lại:

- Cho uống trà đậm đi em, lấy cái bình Mạnh Thần ấy! Có trà ngon bác đem ở ngoài vô đây!

Chúng tôi ngồi nghỉ uống nước, ăn trái cây một lúc thì mẹ tôi ngỏ lời xin đưa ông Khắc ra vườn. Lúc bấy giờ đã giữa trưa, khu vườn im mát, tỏa hương nhè nhẹ. Ngoài sáu bảy cây cau cụt ngọn vì miểng pháo và những thân cây chi chít vết đạn, khu vườn nhà tôi vẫn tồn tại qua bao cơn bão lửa, khác nào như được một phép lạ chở che. Ngôi mộ của anh Dũng nằm cạnh mộ anh tôi. Cả hai ngôi mộ đều được mấy cây cam trĩu quả che mát. Ông Khắc cúi đầu bên mộ con lặng lẽ hồi lâu. Lát sau, ông đứng lên, mắt đỏ hoe. Ông cầm tay mẹ tôi, không nói gì rồi bước tới ôm hôn em gái tôi. Mẹ tôi chỉ mộ anh tôi nói:

- Thằng Hai tôi đây cũng tử trận hồi bốn lăm đó bác!

Ông Khắc đứng im một lúc rưng rưng thốt:

- Tôi thật không ngờ cuộc chiến đấu của chúng ta lại dài đến thế, mãi từ bốn nhăm đến bảy nhăm mới dứt!

... Chiều đó, mẹ và em gái tôi dọn bữa cơm thường nhưng trân trọng. Khi mâm ăn sắp dọn, mâm cũng được mẹ tôi bưng ra phần mộ cầm bó nhang mới hiệu "Phật bà Quan âm" trao cho ông Khắc:

- Bác thắp nhang cho cháu, để cháu nó biết bác đã vô thăm!

Trong lúc đó, không biết cậu Năm tôi từ bên nhà cậu trở qua hồi nào, đang cầm chai rượu rót ra ly nhỏ đặt lên mâm cơm cúng. Tôi bưng cái đèn ống khói kiểu trứng vịt đưa sát gần để ông Khắc thắp nhang.

Sau đó, chúng tôi vào nhà ăn cơm, có cả cậu Năm tôi, cùng chai rượu nếp trong vắt của cậu, rót ra ly mời ông Khắc. Những món ăn do mẹ và em tôi nấu hôm ấy là những món thường thấy ở quê tôi, gồm có cá rô mề cặp gắp nướng, thịt gà luộc bóp rau rút và món canh chua cá lóc nấu với bông so đũa. Ông Khắc ăn qua, đều khen. Cậu Năm tôi rất khoái khách xa tới biết

thưởng thức món ăn ở chỗ cậu, nên cậu nói cặn kẽ cho ông Khắc biết rằng tuy đó là những món thường, nhưng phải đúng vô tháng này mới ngon. Cá rô mùa này nhảy đớp lúa dọc theo ruộng ăn nên thân nó mập béo. Rau rút mùa này cũng tốt cọng và bông so đũa cũng đẹp bông lắm. Cậu Năm tôi còn giới thiệu cho ông Khắc mùa lúa này cầm chắc sẽ trừng trung bình không dưới mười lăm giạ một công. Cậu Năm tôi làm ruộng từ nhỏ tới lớn, kinh nghiệm phong phú, nói ra nhiều chuyện khiến ông Khắc hết sức chú ý. Tôi thì không rõ thế nào, chớ cậu Năm tôi quả quyết rằng nếu hiện nay thiếu phân hóa học mà chưa có cách hỗ trợ kịp thì chớ có cày sâu mà chỉ nên cày vừa phải để có thể tận dụng phân các mùa trước còn trong đất. Cậu nói trước nay mình dựa vô phân hóa học nhiều quá, chớ đất đai vốn đã tốt, nếu cố khai thác hết sức các thứ phân có sẵn thì không sợ. Tôi thấy ông Khắc đặc biệt chú ý tới các ý kiến của cậu Năm tôi. Ăn cơm xong ông mở xác cốt lấy ra hí hoáy ghi, ông nói với tôi:

- Tôi chẳng cần đi đâu xa, tại quê anh có những vấn đề nông nghiệp chúng tôi đang lưu tâm. Thật là tốt, chuyến đi này tôi vừa thăm được cháu, lại hiểu thêm những vấn đề nảy sinh trên đồng ruộng vùng châu thổ... Có lẽ, tôi sẽ còn lui tới đây nhiều!

Cậu Năm tôi nói chuyện bàn bạc say sưa với ông Khắc tới chập tối mới cáo từ trở về nhà cậu ở bên cạnh. Còn lại tôi, mẹ tôi và ông Khắc ngồi quanh bàn. Em gái tôi thì ngồi ở góc bộ ván, khâu vá gì đó. Ông khắc mở cái túi, lấy ra một gói giấy đưa cho mẹ tôi:

- Bà nhà tôi có ít quà gởi biếu bác. Được biết nhà ta lo lắng phần mộ cho cháu chu đáo, bà nhà tôi cảm động và mừng lắm!

Những thức ông Khắc biếu mẹ tôi gồm có trà, nấm hương và bột sắn dây mà vợ ông tự mài củ làm lấy. Mẹ tôi cảm ơn và nói:

- Bác đi xa đã nặng còn đem cho nhiều thứ. Thiệt ra chúng tôi còn phải cảm

ơn gia đình bác, vì gia đình bác rứt ruột đưa con mình vô, cùng con cái chúng tôi ra trận đánh Mỹ.

Ngừng lại một lúc mẹ tôi tiếp:

- Để tôi kể cho bác nghe... Dạo đó là những ngày giáp Tết, anh em bộ đội ở đâu kéo về ở xã tôi rất đông. Nhà tôi được giao một tiểu đội, hầu hết là mấy cháu ngoài đó, Cháu Dũng là trung đội phó kiêm tiểu đội trưởng, chỉ huy hết mấy cháu trong nhà. Bữa chiều mấy cháu tới nhà tôi đã là chiều hăm bảy Tết. Tôi được chi bộ xã phổ biến là phải giữ gìn kín việc bộ đội đóng nơi nhà, và ráng lo vật chất đầy đủ cho các cháu ăn Tết. tuy mấy cháu nó rất bí mật, nhưng tôi biết kiểu này là sắp có đánh lớn. Về việc lo cho các cháu ăn tết, chi bộ không nói, chúng tôi cũng tự thấy là phải lo. Tôi với con út tôi đây, hồi đó nó mới có mười ba, lập tức ngâm thêm nếp, đậu để gói thêm nhiều bánh. Hai mẹ con tôi thu xếp cho các cháu có đủ chỗ nghỉ trong nhà, nhưng cháu Dũng cứ nói: "- Báo cáo mẹ chúng con xin đóng ở ngoài vườn, chúng con có võng..." Tôi nhớ, nói chuyện với tôi, lần nào cháu Dũng cũng "Báo cáo mẹ...", cứ như tôi là chỉ huy ấy. Sáng hôm sau, mấy cháu rục rịch lo cơm nước lấy. Tôi không cho, nói: "- Phần đó để tôi với em đây lo, mấy đứa cứ lo dưỡng sức cho mạnh..." Cháu Dũng và các cháu không chịu cứ giành nấu cơm cho tiểu đội và cả cho mẹ con tôi. Tôi cản hoài không được, phải làm mặt giận, cháu Dũng mới nhượng bộ, để mẹ con tôi lo cơm nước. Phải nói là mấy cháu gìn giữ cẩn trọng, không dám làm bận rộn hoặc hao hớt chút gì của gia đình. Nấu nước uống trà, các cháu cũng đi quơ chà gai về nấu. Tôi để ý thấy có đứa đem quần áo ra tự khíu vá. Chẳng bù với mấy đứa bộ đội tỉnh nhà, mới về vừa tới đầu ngõ đã kêu: "- Má ơi, cho tụi con ăn cơm nghen má!". Tôi nghĩ vừa thương vừa giận. Thương là thương lâu nay các cháu ở trên rừng, tức nhiên là phải tự lực hết, nên các cháu đã quen đi. Giận là giận tụi nó hình như coi chúng tôi ở đây chưa hề biết nuôi bộ đội, chứa

cán bộ lần nào hay sao ấy. Nhưng nghĩ cho cùng, chẳng qua do các cháu chưa hiểu nên còn e dè. Cho nên tôi biểu cháu Dũng triệu tập hết tiểu đội lại để tôi có ý kiến. Nghe tôi biểu, cháu Dũng coi bộ lạ lắm, nhưng cũng thu xếp tập họp anh em lại ngay. Tôi nói: "- Các con nên biết rằng nhà má nuôi cộng sản từ hồi Tây, từ kháng chiến đánh Tây tới giờ, nhà má chứa bộ đội có chừng một trăm lần. Các con tới ở đây nên coi nhà má như nhà mình, chớ giữ ý giữ tứ kiểu đó là má giận. Cái gì mà nấu trà lại đi quơ chà gai, thiếu chi củi đước củi tràm không chụm. Lần này các con ăn Tết ở nhà má coi như ở gia đình. Tao với con út đã lo đầy đủ. Tối nay, đề nghị tiểu đội trưởng phân công anh em coi chừng nồi bánh tét tiếp má, để má với con út còn lo gói bánh ếch!". Các cháu trong tiểu đội vỗ tay hoan nghinh rần rần. Cháu Dũng đứng ra nhận khuyết điểm, hứa sẽ không gìn giữ quá đáng vậy nữa. Bác à, cháu Dũng nó ăn nói thiệt rành rẽ. Tôi coi mòi nó có tướng văn hơn tướng võ. Bộ nó học cao lắm sao bác. Lúc rảnh cháu giảng giải toán cho con út nghe trơn tru hết. Tiểu đội của cháu Dũng ở nhà tôi có hai hôm, rồi vào đêm 29 Tết thình lình có lịnh rút đi. Các cháu từ giã tôi ra đi không kịp ăn Tết gì cả. Tôi với con út chưng hửng, buồn thiệt là buồn. Thú thiệt với bác, tôi muốn ngồi coi các cháu ăn một cái Tết ở nhà tôi cho mát bụng. Là vì các cháu vừa ở trên rừng xuống, hơn nữa đều là các cháu ở ngoài Bắc, xa gia đình cha mẹ, ngày Tết là ngày dễ nhớ nhà nhứt. Tôi nghĩ các cháu đã trèo vượt qua bao đỉnh non cao, lội qua biết bao ghềnh thác để vô tới đây cứu nước, thì tôi càng thương hơn những đứa ở trong này, cho nên khi nghe cháu Dũng nó đến bên nói: "Báo cáo mẹ, chúng con có lệnh hành quân!" thì tôi buồn quá, đành phải đem bánh trái phân phát cho các cháu đem theo. Nhưng biết bao nhiêu là thứ, các cháu đâu có đem được hết, vì cháu nào cũng mang ba lô ruột tượng gạo và súng đạn. Mẹ con tôi buộc vào ba lô mỗi cháu một cặp bánh tét, nhưng mở, nhét thêm một chục bánh ếch, một gói mứt. Các

cháu không thể từ chối, cứ phải để mẹ con tôi trang bị cho cái Tết hành quân đó. Lúc lên đường, đứa nào cũng khóc. Con út tôi rất quyến luyến cháu Dũng, vì tuy ở đây có hai ngày mà cháu Dũng đã tranh thủ giúp nó lập nên chương trình học ôn để có thể thi lên lớp tốt. Con út nói với tôi: "- ảnh học giỏi lắm má ơi, ảnh đã tốt nghiệp đại học, rồi được cho đi học ở nước ngoài mà ảnh lại không đi đó má!". Tôi ngạc nhiên hỏi sao con biết. Nó nói mấy anh trong tiểu đội nói. Tối đó, tôi và con út tiễn tiểu đội cháu Dũng đi, giữa lúc các nhà hàng xóm cũng tiễn bộ đội ra đường. Tôi nghĩ đã 29 Tết rồi mà hành quân, thì không biết giao thừa các cháu sẽ ăn Tết ở đâu. Tôi cũng hoàn toàn không biết là chỉ trong vòng hai mươi bốn tiếng đồng hồ sau, một trận đánh lớn đã xảy ra cùng một lúc trên khắp miền Nam, trận Tổng tấn công mùa xuân Mậu Thân làm cho Mỹ ngụy kinh hồn táng đởm. Đêm 30 Tết rạng ngày mùng một, bọn Mỹ ngụy ở Cần Thơ bị tấn công. Tiếng pháo lớn, tiếng súng nhỏ rộ lên từ thị xã. ánh lửa sáng rực tới miệt vườn này, con út tôi bắt đài, la lên Sài Gòn cũng bị tấn công. Rồi nó ôm đài nghe miết, lát sau nói tỉnh nào cũng bị mình tấn công hết. Nó la rùm: "- Rồi, mấy anh ở nhà mình chắc là đã lột vô thành phố Cần Thơ rồi!" Chúng tôi mừng quýnh lên. Nhưng lần đó thì bác biết rồi, mình đã đánh nó một trận quá nặng, ngặt hồi đó nó còn mạnh, nó củng cố lại được. Thiệt ra, tới năm bảy bữa sau nó mới tỉnh hồn, rồi mới phản kích lại dữ. Tôi không ngờ tới bữa thứ năm, bộ đội lại trở về. Tiểu đội cháu Dũng về lại nhà tôi, nhưng trước các cháu có mười hai, giờ còn chẵn mười. Hai cháu đã hy sinh. Cháu Dũng cũng như chín cháu kia trở lại, mặt mày đầy đất bụi, áo quần lớp bị xém cháy, lớp bị rách tả tơi, nhưng cháu nào cũng cười cười nói nói. Và lần này, cháu Dũng đã mạnh dạn nói với tôi nấu cơm cho cả tiểu đội ăn. Tôi rất đau đớn thấy thiếu mất hai cháu, nhưng không dám hỏi, chỉ nói:

- Bộ đánh vô găng lắm hả con? Má cứ ngờ các con đã lấy được thành phố

rồi!

- Găng lắm má, nhưng bây giờ chưa chiếm được thì bữa khác các con cũng chiếm được thôi!

Cháu Dũng nói với tôi như vậy. Đứa nào đứa nấy cũng còn hăm hăm hở hở. Đêm đó, tôi lo cho các cháu ăn uống tắm giặt, nhưng đứa nào cũng tắm sơ sịa rồi ngủ. Chưa tới sáng, tất cả được cháu Dũng đánh thức, rồi nhào ra đào công sự ở ngoài mé vườn giáp ruộng. Rồi cả mười anh em bám chặt ở đó không vô nhà nữa. Tôi hơi lấy làm lạ không hiểu có tin gì mà các cháu hờm sẵn ở đó. Khi mang cơm ra, tôi hỏi nhóng thì cháu Dũng ôm lấy vai tôi nói:

- Địch có thể sẽ đổ quân ở cuộc phản kích thọc vào vùng này. Má và em út đừng ra vô nữa, phải bám hầm trong nhà!

Tôi nói:

- Bám hầm thì ai đem cơm ra cho mấy con?

- Không sao, mỗi sáng chúng con đem cơm ra ăn luôn tới ba giờ chiều.

Ngày đầu tiên, tình hình êm ái không có gì. Chỉ có pháo Mỹ bắn đôi ba chục trái ở xã trên. Nhưng tới gần rạng sáng ngày thứ hai thì pháo bắn dữ dội cặp mé vườn. Tôi với con út lo cơm nước cho các cháu xong thì trời rựng sáng. Pháo địch lại bắn thêm nhiều đợt, rồi con đầm già lên quần đảo dò la. Nắng lên độ một sào thì trực thăng bầy lên đổ quân Mỹ xuống ruộng. Cặp dài theo mí vườn, không riêng gì mí vườn nhà tôi, đâu đâu cũng có bộ đội đợi Mỹ xáp vô là đánh. Tôi với con út ở hầm nhà nghe súng nổ vào lối tám giờ sáng. Tưởng như đánh ở khắp hậu vườn. Hết một đợt thì lại ngừng, kế lại nổ. Cứ như vậy cho tới xế chiều. Bác coi, hai mẹ con tôi ở dưới hầm không biết tình hình ra làm sao. Thấy êm hơi lâu lâu, hai mẹ con mới lên khỏi hầm thì các cháu vừa kéo vô. Tốp đi đầu khiêng một đứa, tốp đi sau khiêng một đứa. Cháu được khiêng đầu chính là cháu Dũng, bị thương nặng ở bụng. Cháu khiêng sau thì đã chết. Trận đánh phản kích ở ven vườn xã tôi ngày hôm đó

đã diễn ra mười một đợt, cuối cùng tụi Mỹ phải gom hằng trăm thây ra ruộng, kêu trực thăng tới chở rồi chạy luôn. Tôi tưởng sau trận đánh, các cháu còn nghỉ lại, nào ngờ có lịnh hành quân liền, chi bộ xã động viên cô bác chôn cất các cháu tử trận và lo bảo vệ cất giấu các cháu bị thương, vì đơn vị bộ đội còn có nhiệm vụ chiến đấu không thể đem theo được. Phần mẹ con tôi được giao cháu Dũng... Chuyện đã qua, giờ kể lại chỉ sợ bác đau lòng thêm, nhưng tôi nghĩ cũng phải nói rõ với bác. Chính cháu Dũng cũng biết mình khó sống nên cương quyết không chịu để bà con khiêng đi lên quân y. Cháu tỉnh táo lạ thường, và đó là điều càng khiến tôi lấy làm lo sợ, vì tôi có được ngó thấy cháu lớn nhà tôi hồi ấy trước khi chết cũng tỉnh quá đi. Cái đêm hôm đó, cháu nằm trên bộ ván này, có tôi với con út luôn luôn ở bên cạnh. Cháu trỏ vô ngực áo, nhờ tôi lấy ra một cái bóp nhỏ.

- Mẹ cất hộ con, có địa chỉ và ảnh gia đình con trong đó...

Cháu chỉ nói vậy, rồi nằm ngó ra đêm tối, như là cháu muốn nhìn đi đâu thiệt là xa. Từ đó cho tới lúc yên nghỉ, cháu không hề mê, không hề nói lẫn điều gì. Tôi còn nhớ cuối cùng cháu ngó nhìn tôi và con út đăm đăm, rồi đưa tay ra hiệu cho mẹ con tôi ngồi thấp xuống. Cháu ráng day qua, ghé hôn tôi, hôn con út. Rồi cháu mất...

Mẹ tôi dừng lại, với lấy cái khăn rằn đỏ vắt trên vai chùi nước mắt. Em út tôi từ nãy giờ ngồi im lìm ở góc bộ ván bắt đầu sụt sịt khóc. Mẹ tôi tiếp lời, giọng nghẹn ngào:

- Chắc cháu nó tính như... vậy thì coi như đã được hôn mẹ với em, bởi khi mới tới cháu nó có nói: "- Mẹ à, con cũng có mẹ và một đứa em gái bằng em út..."

Nghe chuyện mẹ tôi kể, chính tôi cũng không cầm được nước mắt thì nói gì ông Khắc. Ông đã để nước mắt trào ra. Chúng tôi ngồi im lặng, trong một đêm đã an bình, tưởng nhớ không riêng anh Dũng mà còn tưởng nhớ tới bao

nhiêu anh em đồng chí khác đã hy sinh. Thình lình, ông Khắc nhìn mẹ tôi và nói:

- Bác sợ tôi đau đớn thêm ư? Thưa bác, điều đó chúng tôi đã nhận được từ mấy năm nay và đã chịu đựng. Nhưng tôi nghĩ có thấm gì sánh với nhiều gia đình khác còn hy sinh nhiều đứa con hơn tôi. Nỗi đau đớn của tôi có thấm gì so với nỗi đau của bà con ở trong này. Chúng ta mỗi người gánh lấy một chút, nhờ đó mới có ngày hôm nay. Một lần nữa tôi xin cảm ơn bác cũng như cháu đã ở sát bên con tôi trong những giây phút cuối. Được nghe bác cho biết tận tường, tôi rất yên tâm, vì như vậy thì con trai tôi không đến nỗi dở. ít nhất, nó đã cùng anh em đánh lui được quân thù rồi mới chết, ít nhất nó cũng đã góp sức không cho phép giặc Mỹ tràn vô tự do càn phá vườn cây tươi tốt mà chính mắt tôi được trông thấy ngày hôm nay. Trong khi kể lại chuyện về cháu, ban nãy bác có nói một chi tiết là việc cháu được quyết định đi học ở nước ngoài mà không chịu đi. Tôi muốn nói để gia đình ta rõ hơn. Việc đó có thực đấy. Đáng lẽ, nếu cứ theo sự đề nghị của tổ chức thì cháu Dũng đã được đi học ở nước Cộng hòa Dân chủ Đức, và cháu đã trở về từ ba năm nay với học vị Phó tiến sĩ. Tôi chắc như vậy, vì cháu nó học giỏi bác ạ. Nhưng tôi cũng thành thực mà nói rằng lúc đó tôi không muốn cháu đi học ở nước ngoài. Không phải tôi cho rằng sự đi học ở nước ngoài là không cần và không có ích. Rất cần và có ích. Nhưng trong nước đang có giặc, và trong những năm ác liệt đó, có một chỗ cần con tôi hơn, đó là tiền tuyến, không phải tôi làm ra vẻ cao thượng gì đâu, mà thực lòng tôi muốn như vậy, lương tâm tôi muốn như vậy. Là vì, chắc về lâu về dài tôi sẽ ân hận nhiều, nếu tôi có đứa con trai mà không dám giao nó cho Đảng, trong những năm kẻ thù đông tới trên một triệu tên. Thưa với bác, tôi có tuổi Đảng gần ba mươi năm do vậy mà tôi sẽ vô cùng áy náy nếu mỗi lần tôi đi công tác về các xã, ở ngoài Bắc cũng như trong Nam, thường gặp những người cha người mẹ

nông dân có tới ba, năm hoặc sáu đứa con ra trận không trở lại. Có điều, đó cũng chẳng phải chỉ là ý muốn của tôi. Đáng mừng thay, đó cũng là ý muốn của con tôi. Chính cháu nó cũng nói: "Con cũng muốn được vào Nam chiến đấu, còn việc đi học tính sau!" Lúc ấy, nghe con nói tôi càng yêu quý nó biết chừng nào. Chính vì thế mà về sau hay tin cháu nó hy sinh, lòng tôi càng đau đớn hơn. Bây giờ và sau này, tôi và gia đình vẫn đau đớn, nhưng chúng tôi không ân hận, lương tâm rất yên ổn...

Ông Khắc đã thôi nói. Bấy giờ gia đình chúng tôi và ông Khắc lại ngồi im lặng. Riêng tôi bị bất ngờ đưa dẫn từ nỗi xúc động về người con đến nỗi xúc động đối với người cha. Cho tới lúc đó, tôi đưa mắt nhìn ông Khắc, ngỡ như từ hôm qua tới giờ tôi mới thực sự biết ông. Vậy mà nhìn ông ngồi, ông vẫn cứ như thế, giản dị và lặng lẽ.

Đêm tháng mười, vườn nhà tôi đang dịu dàng tỏa hương. Mùi hương nghe tợ như hương hoa cau, hoa bưởi hay hương sầu riêng hợp lại chớ không hẳn là hương riêng của một thứ hoa trái nào. ấy là mùi hương miệt vườn đã có từ xa xưa. Trong đêm bình yên không còn nghe thấy một tiếng súng này, hương vườn càng ngây ngất, và thỉnh thoảng khu vườn lại dậy gió rì rào, tưởng chừng như cây lá trong vườn đang cất lên trăm ngàn tiếng nói.

1976

Anh Đức

Người về hưu

"Làm sao để khi từ giã thế giới, ta không chỉ nằm xuống như một người lương thiện, mà điều quan trọng là ta có thể giã từ một thế giới lương thiện hơn"

Lời cô Giannơ trong vở kịch "Cô Thánh Giannơ ở lò sát sinh" củ Béctôn Brếch

Vào lối gần ba giờ khuya, ông Sáu Thiệt chợt giật mình thức giấc. Trong phố vừa dậy lên tiếng la thét, kế có mấy phát súng nổ và tiếng chân rượt đuổi rầm rập. Nằm bên cạnh, bà Sáu cũng trở mình day qua phía ông khẽ hỏi:

- Gì vậy anh?

- Chắc có trộm leo nhà ai đó, đang bị phường đội rượt.

Bà Sáu nằm im một lát rồi chép miệng:

- Hổm rày thấy êm êm, mình đã mừng, bây giờ lại..

- ờ, nói chung ở phường nào mà còn vụ đó thì mất vui. Để yên, coi mấy chú phường đội có bắt được thằng ăn trộm này không..

Ông Sáu không phải đợi lâu. Chỉ một lát sau, có tiếng chân rình rịch kéo ngang qua cửa nhà ông, và một chú phường đội nào đó lên giọng hăm he:

- Trận này mày chết, trận này mày ở tù rụt xương rồi Côn ơi!

Ông Sáu nhổm ngay dậy, vén mùng bước xuống giường mò mẫm bật đèn. Rồi ông mở cửa đi gấy ra. Tốp phường đội vừa mới qua khỏi. Nhưng dưới ánh đèn đường rọi sáng, ông Sáu ngó thấy, đi trước mấy chú phường đội cầm súng, quả là thằng Côn thật. Nó bị trói, đi lững thững, trên người vẫn mặc bộ đồ lính ngụy cũ tã, và cái đầu tóc của nó lúc nào cũng cứ xửng lên. Ông Sáu đứng yên trước cổng, dòm theo, cho tới khi thằng Côn cùng tốp phường đội rẽ khuất sang một lối phố khác, ông mới trở vào. Không nói không rằng, ông tắt đèn lên giường nằm lại như cũ

Bà Sáu hỏi:

- Sao, bắt được rồi hả anh?

- ờ, lại thằng Côn..

Ông Sáu miễn cưỡng đáp, giọng buồn bã. Từ đó, ông nằm yên không nhúc nhích, cố dỗ lại giấc ngủ. Nhưng ông không thể ngủ lại được. Chuyện thằng Côn một lần nữa leo trộm nhà người ta vừa bị bắt khiến cho mấy chú phường đội hớn hở vui mừng, nhưng ông thì ngược lại, ông lại thấy buồn, thấy trong lương tâm tuồng như có điều cắng đắng. Thằng nhỏ ấy đi ăn trộm bị bắt lần này là lần thứ hai rồi chớ không phải lần đầu. Thành ra ông Sáu càng khẳng định không phải là thằng trộm nghề. Bởi nếu là trộm nghề, dễ gì bắt được nó ngon ơ như vậy. Thằng trộm nghề nhất định phải có mánh lới lừa lọc tối thiểu, chớ đằng này hầu như lần nào vừa trổ ngón nó cũng đều bị tóm.

Song, sự nhận xét và suy gẫm của ông Sáu không chỉ căn cứ ở tính chất của một tên trộm. Sự nhất của ông bắt đầu từ con người thằng nhỏ, từ thằng Côn, sau khi ông về hưu hẳn tại phường này với cấp bậc thượng tá. Trước lúc nghỉ hưu, ông đã ở đây, trong ngôi nhà vợ ông thừa hưởng của gia đình nhưng lúc đó hầu như suốt ngày ông làm việc tại Cục Chính trị Quân khu,

nên đối với phường khóm vẫn có sự cách biệt. Chỉ gần một năm nay, ông mới biết rõ phường ông, biết rõ thế nào là một cái phường. Theo ông đó là một xã hội thành phố thâu nhỏ lại chừng mười lăm ngàn dân, gồm đủ loại người, với đủ các loại sự cố vui buồn, xấu tốt, gian ngay. ở đó, ông cảm thấy mình như được gắn trả vào mạch máu luôn phập phồng, cái nhịp đập tức thời của đời sống, từ sự nhỏ nhoi ti tiện cho tới sự tốt đẹp lớn lao, ở những căn nhà chật chội cho tới bên trong các ngôi nhà sang trọng. Chính ông cũng không ngờ rằng việc về hưu, trước nay được không ít người coi như là một cảnh đời buồn, "ô tô không có để điều khiển", thì bây giờ sau một năm về hưu ông lại thích thú nhận ra những năm cuối đời, mình như được trả về giữa dòng cuộc sống tươi rói, và chính điều đó đã làm cho ông cảm thấy mình trẻ lại. Đối với ông, giờ đây chỉ có một điều đòi hỏi duy nhất là lầm lũi nhập vô dòng sống đó, không đứng rời ra mà cũng không đứng ở bên trên. Ông đã sinh hoạt chi bộ Đảng và tổ dân phố không sót một buổi. Ngoài ra ông vẫn thường đi xếp hàng mua gạo và nhu yếu phẩm. Trừ các anh chị ở phường, ít ai biết ông là một thượng tá. Người ta chỉ biết đó là một ông già trước ở bộ đội, bây giờ về hưu, bình thường hết sức, vì đi đâu ông cũng mặc quần bộ đội đã bạc, sơ mi ngắn tay trắng và đầu đội chiếc mũ cối cũng đã cũ. Chính nhờ một lần đi mua gạo mà ông Sáu biết thằng Côn. Hôm ấy trong lúc đứng tới lượt mình, ông thấy nó với năm ba đứa khác nhỏ hơn, cả trai lẫn gái, lởn vởn tại cửa hàng gạo. Nó là đứa lớn nhất, trạc mười bảy mười tám, cầm đầu tốp nhỏ ấy với hai cái xe cây tự tạo, chắp vá, có bánh đẩy. Hễ một lần được mối, ông nghe lũ trẻ gọi.

- Anh Côn ơi! Em đi chuyến này nghen!

- Anh Côn đi tới đường Nguyễn Văn Trỗi, lấy bao nhiêu?

Vậy là thằng Côn đứng ra phân công, tính giá. Có nhiều người mua gạo xong; đèo xe đạp về, nhưng cũng có nhiều người thuê lũ trẻ. Lần đó, ông

Sáu đã gọi tụi nó chở, mặc dù ông đi xe đạp, nhưng ông nghĩ: "Để tụi nó chở, tụi nó mới có miếng ăn!". Khi biết nhà ông ở cách cửa hàng gạo hơi xa thằng Côn bảo lũ trẻ: "Thôi, để tao đi!" Ông để ý thấy nó có sự cáng đáng việc nặng nhọc, chớ không phải chỉ đóng vai trò thằng trùm nhóc đứng chỉ tay năm ngón. Điều làm ông hơi ngạc nhiên nữa là về tới nhà, sau khi nó vác bao gạo xăng xái đem tuốt vô bếp, ông móc túi đưa nó một đồng, thì nó nói: "Cháu xin ông năm mươi xu thôi!". Cho nên ông đã nhìn nó như một thằng nhỏ biết điều, ít nhất nó còn có sự lương thiện. Từ đó ông để ý tìm hiểu, được biết, thằng Côn và lũ trẻ đều không có nhà cửa, cha mẹ. Lúc nào chúng nó cũng quẩn quanh trong xóm, thằng Côn đi đầu, cao lêu nghêu trong bộ đồ lính cũ rách, và lũ trẻ đi sau áo quần cũng đã tả tơi như nó. Dạo ấy, cái điều mà ông còn lơ mơ chưa rõ là không biết đêm đêm thằng Côn và lũ trẻ ngủ ở đâu. Ông đã đem chuyện này hỏi bí thư chi bộ, cũng vốn là một trung úy trẻ chuyển về. Anh bí thư bảo rằng chính anh ta cũng không rõ, anh nói chúng ngủ ngoài chùa gì đó. Lần ấy ông Sáu đã nổi nóng nhưng ông kịp dằn được, chỉ cười nói "Chính đồng chí là người phải rõ việc đó hơn ai hết đấy đồng chí ạ!". Vậy rồi sau đó tự ông đi theo dõi. Cuối cùng ông mới vỡ lẽ, thằng Côn và lũ trẻ không hề ngủ ở đình chùa nào hết. Chúng nương náu ở một nghĩa địa, chúng ngủ trên những ngôi mộ.

Thật ra, nhiều khi ông Sáu nghĩ mình có thể bỏ qua việc đó không cần biết thằng Côn và lũ trẻ nương náu ở đâu thì cũng không có ai nói gì, kể cả chi bộ ông đang sinh hoạt sẽ không có ai cật vấn và đòi ông gánh lấy trách nhiêm ấy. Đó là trách nhiệm của phường, của tổ chức thương binh xã hội, của tổ dân phố. Đối với ông, gác qua những chuyện như vậy dễ dàng quá, ông sẽ càng có thêm nhiều thời giờ phụ tiếp với vợ ông nuôi đám gà, lo chăm sóc vườn rau và vườn thuốc nam, rồi ông đọc sách, cùng vợ trao đổi về một quyển tiểu thuyến nào đó, vốn là thể loại mà cả hai ông bà đều rất

ham mê. Can chi mà ông phải lo tới lũ trẻ kia. Việc chung, ông đã lo cả một đời, từ thời trai trẻ, từ năm Bốn lăm "nóp với dáo mang trên vai" cho tới chuyến vượt Trường Sơn trở về dự vào cuộc chống Mỹ muôn phần ác liệt. Gần đây mảnh đạn pháo mà ông nhận lấy tám năm về trước trong một trận đánh trên xa lộ Nha Bích, sau một thời gian nằm im bên dưới bả vai, giờ bắt đầu động cựa, sinh sự, làm cho sức khỏe ông giảm sút, ông mới chịu về nghỉ, chớ trên Quân khu vẫn muốn lưu ông lại. Ông có hai đứa con trai, nhưng giờ không còn đứa nào nữa. Năm sáu mươi, từ miền Bắc vượt Trường Sơn về, ông liền móc nối gặp lại vợ. Việc đầu tiên là dặn vợ tìm mọi cách giao hai đứa con cho ông. Và ông đã lần lượt đưa cả hai đứa vào bộ đội, bất chấp mọi nỗi lo lắng, gạt tất cả mọi xót xa của vợ và của chính mình đối với những đứa con rứt ruột đẻ ra. Kiên trì ý định đưa con trai vào bộ đội nơi mà qua ông, ông cho rằng đó là một trường học vĩ đại nhất của tuổi trẻ. Ngày giải phóng về Sài Gòn, ông gặp lại vợ, là một cô giáo cũ, nay đã trên năm mươi. Thời xuân sắc của vợ chồng ông đã qua đi trong cuộc kháng chiến chống Pháp và những ngày ở lại sau Hiệp định Giơnevơ. Đến khi ông trở về là những năm chống Mỹ còn khó khăn gian khổ gấp bội, họa hoằn lắm vợ chồng chỉ gặp nhau vài lần. Người vợ đó ở giữa thành phố, vừa dạy học, vừa hoạt động, đêm ngày phập phồng lo lắng cho chồng con, nhưng rốt cuộc hai đứa con đều lần lượt hy sinh, chỉ còn chồng trở lại. Ngày ba mươi tháng tư, khi lũ trực thăng kẻ thù tháo chạy vừa ngớt tiếng vỗ đập phành phạch trên bầu trời Sài Gòn và khi tiếng xe tăng của quân ta ầm ầm tiến vào, thì chiều hôm sau, người vợ nghe tiếng gọi cổng. Bà gặp lại chồng đứng trước ngõ, cái ngõ mà ba mươi năm trước, khi còn là một thanh niên hăm tư tuổi. ông Sáu đã nghé qua để từ giã bà trên đường cùng đơn vị rút vào khu. Hồi đó bà là một cô giáo mới hai mươi, một nữ học sinh sư phạm mới ra trường con gái út của một gia đình công chức khá giả. Lúc ra đi, ông Sáu không tính là

cưới được bà, vậy mà hai năm sau, bà đã trốn gia đình vô bưng với mục đích chính chưa phải là đi kháng chiến mà là đi kiếm sống ông. Đó là một người con gái có lòng can đảm và giữ trọn lời hứa, nên ông vô vàn yêu quí khâm phục. Ông gẫm rằng, chưa nói tới cái gì khác, chỉ nói riêng vì tình yêu mà dám lặn lội ra đi, cũng đã đủ để ông khâm phục rồi. Nhưng chính nhờ đó bà đã ơ luôn tham gia kháng chiến. Khi ông đi tập kết, bà đưa hai con nhỏ xuống Chắc Băng tiễn ông, rồi đem con về thành phố. Cha mẹ bà đều đã qua đời, các anh chị bà đã ra ở riêng, để lại ngôi nhà cho bà. Từ sau ngày giải phóng, ông Sáu về ở đây, trong ngôi nhà mà vợ ông đã cất tiếng khóc chào đời, đã chập chững đi và đã lớn lên.

Ngôi nhà xây từ thời Pháp, đã được tám mươi mốt năm, tính theo năm ghi bằng con số nổi trên cửa chính. Ngôi nhà không lớn mà cũng không nhỏ, xây trệt, còn chắc chắn và kiểu hơi cổ, giống như nhiều ngôi nhà hạng trung của thời Pháp còn sót lại trong thành phố. Vào những tháng cuối năm, khi trời mưa nhiều và gió bão tràn về, ngôi nhà trở nên hiu hắt hơn trong sự yên tĩnh vốn có, nhất là nhà chỉ có hai ông bà mà không còn trẻ. Ông cũng như bà, trong lòng người nào cũng đã biết bao lần thầm nghĩ: "Phải chi hai đứa nhỏ bây giờ còn..". Nhưng không ai dám thốt ra điều ấy.

.. Từ lúc xảy ra cuộc rượt bắt thằng Côn, ông Sáu vào giường nằm thao thức không ngủ lại được. Ngoài phòng khách chiếc đồng hồ treo tường hiệu "Oxétminxtơ" kiểu rất cổ đã bắt đầu thư thả dạo một điệu nhạc rồi dóng lên bốn tiếng ngân nga mãi không dứt. Bao năm tháng đã qua đi mà chiếc đồng hồ vẫn cứ giữ được nguyên thanh âm xưa. Đêm đầu tiên ông Sáu trở về, bà Sáu nói với ông: Mỗi lần nghe tiếng chuông đồng hồ, em như ngó thấy lại những kỷ niệm!". Từ ấy, năm năm đã trôi qua, hai vợ chồng lúc nào cũng thức dậy vào lúc đồng hồ điểm bốn giờ sáng, giờ của những người luống tuổi. Nhưng hôm nay họ đã thức sớm hơn vì xảy ra chuyện thằng Côn ăn

trộn. Không riêng gì ông Sáu, bà Sáu cũng không ngủ lại được. Bà tìm tay chồng, cầm nắm bàn tay gầy guộc ấy trong bàn tay hãy còn có da thịt hơn của mình.

- Nãy giờ anh thức luôn sao?

Ông Sáu không đáp, khẽ trở mình, nghiêng về phía bên phải. Bà Sáu đưa tay rờ lên vai trái của ông.

- Bữa nay anh có thấy bớt đau đớn không?

- Nó vẫn nhức nhức.. Hình như cái mảnh đạn này nó biết cục cựa hay sao ấy!

Bà Sáu liền ngồi dậy, nhè nhẹ xoa vai cho ông, trong khi trên mái ngói chợt có tiếng lắc rắc. Những hạt mưa dịu dàng rơi. Ông Sáu nằm yên để vợ xoa vai, lắng nghe cơn mưa trong đêm về sáng. Cái thứ mưa trước bình minh này thiệt lạ nó làm cho ông Sáu càng nhận ra sự ấm cúng hiện tại bao nhiêu thì nó càng gợi ông thấm thía nhớ lại những ngày qua gian khổ bấy nhiêu. Mưa rơi nhỏ nhẹ đưa ông về lại những cánh rừng, những cánh đồng, những con đường trơn trượt cùng những dòng sông mịt mù mà đơn vị ông phải đi tới, phải vượt qua trong cuộc hành tiến quyết liệt hướng về Sài Gòn bấy giờ lúc nào cũng ở trước mặt, đêm đêm vẫn hắt lên bầu trời một vầng ánh sáng đục. Trên con đường đó, nhiều lần ông đã đi, nhiều lần phải quay trở lại, và bao đồng chí đồng đội trong đó có con ông đã nằm xuống. Còn ông, ông về tới được. Giữa giờ phút này ông thấy mình quá may mắn vì còn có hạnh phúc, dù hạnh phúc bị chia xẻ, có lúc đứt rời, nhưng vẫn chắp lại được, muộn màng một chút và mất mát không nhỏ. Trong buổi chiều tà của đời người, thứ hạnh phúc mà ông còn có được tuy không sôi nổi, vồ vập, nhưng ấp ủ bao kỷ niệm, bao tình nghĩa. Đó là thứ hạnh phúc được đổi bằng rất nhiều máu cùng nước mắt. Đã lấy lại được cái lớn quý nhất cho tất cả, trong đó có ông, nhưng vẫn chưa hàn lại được cái đổ bể. Vừa rồi đó, trong đêm

yên tĩnh, cả phường phố đang ngón giấc lại đùng đùng nổ vang mấy tiếng súng. Nhiều lần ông bảo vợ rằng, những tiếng súng như thế, nghe nó nổ tới đâu ông phát rầu tới đó. Ông gọi là những tiếng súng bất đắc dĩ.

Bà Sáu đã ra khỏi mùng, vào bếp bắc nước. Lát sau ông Sáu cũng trở dậy, sửa soạn ấm chén để pha trà. Đó là cữ trà thứ nhất của ông trong ngày. Cái thú này riết rồi lây sang cả bà Sáu.

Nhấp hớp trà nóng đầu tiên, ông Sáu chóp chép miệng, đặt tròn chén xoa xoa vào lòng bàn tay, bảo vợ.

- Anh muốn bàn với em chuyện này.. Bữa nay anh tính tới đằng phường lãnh thằng Côn!

Bà Sáu ngước nhìn ông:

- Xin tha nó ra?

- ờ, xin tha cho nó, và lãnh nó đem về nhà mình..

Bây giờ thì bà Sáu lộ vẻ ngạc nhiên thật sự:

- Nhưng mà.. làm thế nào mình có thể giữ gìn kèm cặp nó nổi?

Ông Sáu lắc đầu:

- Mình đem nó về không phải để giữ gìn kèm cặp, mà mình thử phụ tiếp cho nó một con đường. Thằng nhỏ này không xấu đâu, cũng không phải do nó lười biếng. Sở dĩ nó phải đi làm việc xấu, anh nghĩ là vì nó bí lối. Dạo này ở cửa hàng gạo coi bộ thưa người mướn tụi nó chở gạo lắm. Ai cũng phải tiết kiệm từng đồng.. Hình như chúng ta chưa mở lối cho nó đi. Các đồng chí ở phường thì bề bộn nhiều công việc quá nên lo không xiết. Vợ chồng mình đã yếu rồi, từ đây cho tới lúc nằm xuống e không còn làm nên được việc gì lớn, vậy mình ráng làm thử cái việc nhỏ này. Thiệt ra.. cũng không phải là nhỏ đâu.

Bà Sáu lắng nghe ông Sáu nói. Đôi mắt bà chợt sáng lên lóng lánh dưới cặp kính, Bà chợt hiểu ý định của chồng và bà liền cảm thấy không thể mà cũng

không nên cản ngăn ý định đó nữa, tuy giữa lòng bà vẫn cứ nơm nớp lo âu. Dường như đoán được mối lo đó, ông Sáu nói thêm:

- Mình sẽ để thằng bé ở nhà mình cao lắm là một tháng. Trong một tháng đó, mình cố gắng thuyết phục nó một điều: hãy đến với lao động, đến với một đội ngũ lao động tập thể. Đồng thời riêng anh, anh sẽ thương lượng với Tổng đội Thanh niên xung phong, thu nhận cho nó đi vào chuyến tới chỉ một tháng nữa thôi là có chuyến!

- Đi đâu anh?

- Đi xuống An Biên, ở Miệt Thứ đó em. Anh có quen bên Tổng đội, để anh nói với anh em gởi gấm nó. Tốt lắm. Nó sẽ cùng mọi người xuống đó vỡ đất làm ruộng, lập nên một vùng kinh tế mới, rồi nó sẽ nên người..

- Nghe nói miệt đó, muỗi đỉa dữ lắm, sợ xuống đó cực khổ thằng nhỏ lại bỏ trốn thôi!

- Có thể.. đã có nhiều đứa trốn, nhưng bao giờ số đông cũng ở lại. Anh tin thằng Côn sẽ ở trong số đông đó, thằng nhỏ này không đến nỗi đâu. à, anh mới biết điều này về nó nữa. Hồi trước ba nó đạp xích lô, bị xe nhà binh Mỹ cán..

- Vậy hả anh?

- Đúng như vậy, là vì anh hỏi nó mà. Ban đầu nó cứ nín thinh, mãi về sau nó mới kể, nó kể rất chi tiết, nghe thiệt thảm.. Khi nó tới chỗ cái xe xích lô bị cán bẹp thì ba nó chỉ còn là một đống thịt nát bấy..

Bà Sáu im lặng, đưa mắt nhìn chồng. Sau làn kính, bà như vừa nhận ra thêm một cái gì đó ở nơi chồng mà bà vừa mới biết.

Chị Lộc, chủ tịch phường, một phụ nữ hơi gầy trạc bốn mươi, sáng nay vừa ngồi vào bàn làm việc tại trụ Sở ủy ban phường thì ông Sáu đến. Chị chủ tịch là một người đàn bà góa, có chồng trước là một tiểu đoàn trưởng đã hy sinh trong cuộc Tổng tiến công xuân Mậu Thân. Thấy ông Sáu đến, chị lật

đật kéo ghế, rót nước mời ông uống. Lần nào gặp ông Sáu, chị cũng mừng rỡ, hồ hởi. Khi nghe ông đặt vấn đề xin lãnh thằng Côn chị liền vui vẻ đồng ỳ, hứa sẽ bàn để thả nó ra ngay. Nhưng khi ông Sáu nói rằng không phải ông chỉ xin thả nó ra mà còn lãnh nó về nhà thì bấy giờ chị hơi sửng sốt:

- Hai bác đều đã già yếu. Tụi cháu muốn sao hai bác tĩnh dưỡng cho khỏe, chớ lãnh thằng Côn về, rủi nó phá phách, hai bác chịu gì nổi?

Thế là ông Sáu lại phải từ tốn trình bày cho chị nghe cái ý định của ông. Sau hết, ông cười bảo:

- Mấy cháu đừng lo, cứ để bác thí điể coi sao. Nếu giải quyết hướng đó tốt, thì rồi phường mình cũng theo đó mà làm. Nhược bằng không được như ý thì mình lại tính thế khác có lỗ lã gì đâu!

Chị Lộc còn ngần ngại, nhưng vì nể và thương ông già, chị xúc động kêu lêu:

- Trời ơi, nếu bác tính cáng đáng tiếp với tụi cháu, như vậy thì tụi cháu cảm ơn bác biết chừng nào. Thôi để cháu nói liền với bên phường đội, đâu như anh em họ nhốt thằng Côn ở bển!

Ông Sáu vội giơ một ngón tay lên:

- Khoan đã, còn vụ này nữa, vụ này thì mấy cháu phải phụ với bác

- Vụ gì bác?

- Theo chỗ bác biết, thằng Côn không phải sống một mình. Ngoài nó ra, còn có một tốp nhỏ hơn gồm ba đứa nữa, một gái hai trai. Tụi nhỏ này đều nương tựa vào thằng Côn, ban ngày đi kiếm ăn lây lất, tối tụ về ngủ mả. Bây giờ vầy nghe..

Ông Sáu dừng lại một chút, bưng ly nước nhấp giọng rồi tiếp:

- Bây giờ nếu bác lãnh thằng Côn, thì tụi nhỏ kia kể như tróc gốc, bơ vơ, nên mình phải tính sao đây..

- Thôi để tụi cháu gom mấy đứa nó lại rồi chuyển lên trại trẻ mồ côi trên

Thủ Đức là ổn nhất!

Nhưng Ông Sáu nín thinh, không tỏ vẻ háo hức gì lắm với cái biện pháp đó của chị Lộc. Ông biết ngay rằng đây chỉ là cách làm của một người quá bận rộn, của một chủ tịch phường khi nào cũng muốn tháo gỡ nhanh để còn lo bao nhiêu chuyện khác, chớ chưa lường tính sự tháo gỡ ấy sẽ đi tới đâu, có hiệu quả như thế nào. Ông Sáu hơi phật ý khía cạnh đó, nhưng lâu nay ông vốn có cảm tình đối với người quả phụ này và thông cảm sâu sắc trước bao công việc bộn bề phức tạp mà chị dám hứng chịu, đảm đương gánh vác cho cả một phường, nên ông chị lặng lẽ đưa cặp mắt hiều hậu nhìn chị mà nói:

- Không cháu à, trại nuôi dạy trẻ mồ côi trên Thủ Đức cũng đang gặp khó khăn đấy, bác biết. Trại đó chứa quá đông, nghe đâu lo không xuể, gần đây gặp cái tình trạng cứ như là bắt cóc bỏ đĩa.. Chúng ta có những trại kiểu đó, nhưng cũng phải có những trại kiểu khác. Bác tính vầy: Trong phường mình có nhiều tổ hợp, hợp tác xã thủ công không đòi hỏi tay nghề gì lắm, ví dụ như hợp tác xã đan lát, tổ hợp làm khóa, làm kéo.. Cứ cho mấy đứa nhỏ vô làm ở đó rồi thu xếp chỗ ở cho chúng luôn.. Lẽ nào cả phường mình lại không lo được chỗ, để tụi nó ở vất vưởng ngoài mả coi sao được!

Chị Lộc gật đầu, thở nhẹ một cái, tự giận mình sao bấy lâu nay không nghĩ ra chuyện ấy. Chị hứa hết sức giải quyết và cảm ơn ông Sáu một lần nữa, rồi vặn vặn hai bàn tay, chắp nơi ngực, mời ông Sáu cùng chị đi qua bên phường đội lãnh thằng Côn.

Việc lãnh thằng Côn ra quá dễ dàng. Chỉ một lát sau, ông Sáu đã đi về với nó. Trên đường, ông Sáu thủng thẳng đi trước, thằng Côn theo sau, coi bộ hơi ngượng, nhưng ngoài mặt nó làm ra vẻ dửng dưng, bất cần, trước những cái đầu của các bà các cô ló ra sau khung cửa dòm ngó, chỉ chỏ, bàn tán. Có một đám con nít chạy theo coi. Thằng Côn đợi tụi nó tới gần, bèn ngoái lại dậm chân, giơ nắm tay lên dứ dứ khiến lũ trẻ hoảng hồn chạy túa trở lại. Khi

đó thằng Côn bật cười. Lũ trẻ nhận thấy không có gì đáng sợ mà còn vui nữa, nên chúng lại nhẵng nhẵng bám theo. Mãi cho tới lúc ông Sáu dắt thằng Côn vào và khi cánh cổng đã khép lại thì từ xa lại xuất hiện một tốp trẻ khác, ăn mặc rách rưới, tất tả chạy tới, đi đầu là một đứa con gái tuổi chừng mười lăm với hai đứa con trai nhỏ hơn vài tuổi. Cả ba đứa dừng lại trước cánh cổng vừa mới đóng. Một thằng nhỏ kiễng chân, ghé mắt dòm qua khe cửa, lát sau day ra thì thào:

- Chị Hai, ông già dắt anh Côn vô nhà rồi. Hổng biết ổng tính gì anh Côn mình?

Thằng nhỏ kia nghe nói liền nhảy tới bám dính vào cánh cổng, dòm qua kẽ hở. Đứa con gái nắm tay hai thằng nhỏ kéo ra:

- Tụi bay đừng chộn rộn. Ông Sáu bà Sáu đây hiền khô hè. Hai ông bà đó chắc không có làm gì anh Côn đâu, để một chút rồi tao vô hỏi thăm coi sao.. Trong lúc tao vô, mấy đứa bay tản đi chớ đừng chùm nhum ở đây, ông bà lại tưởng là..

Tội nghiệp con bé, bao giờ nó cũng có mối mặc cảm trầm trọng đó, dù nó và bọn trẻ thiệt ra chưa đứa nào làm việc tệ như thằng Côn làm. Mà ngay như việc thằng Côn đi ăn trộm cả hai lần chúng đều không biết, là vì tự thằng Côn lẻn đi một mình, do mấy bữa nay chúng đói quá, thằng Côn xốn xang chịu không nổi. Chuyện vở lẻ ra, con bé Hà vừa giận vừa thương thằng Côn. Trong tình cảm lẫn lộn đó, con bé thương nhiều hơn giận. Sáng sớm hay tin thằng Côn bị bắt, nó khóc nức nở, lo sợ cho thằng Côn thì ít, nhưng xúc động thương thằng Côn đã vì chúng nó mà đánh nước bài liều. Sáng nay, nó đã cùng hai đứa kia tới chỗ phường đội dò nhóng tin tức coi sao, thì được biết ông Sáu đã lãnh thằng Côn ra, cho nên con bé với lũ trẻ mới đi tới đây. Bây giờ chưa hiểu sự thể ra sao, nó sốt ruột mốn vô hỏi, nhưng còn do dự chưa dám gõ cửa. Sau cùng, vì có ấn tượng tốt đối với ông bà Sáu tỉ tê hỏi

thăm thằng Côn và chúng nó, nên nó mạnh bạo bước rấn lên, gõ nhè nhẹ vào cánh cổng. Trong lúc đó, hai đứa nhỏ chưa nghe lời nó tản đi, vẫn cứ còn láng cháng ở đây. Người ra mở cổng là bà Sáu. Bà đăm đăm nhìn con bé rách rưới:

- Cháu có chuyện chi?

Con Hà lắp bắp:

- Thưa bác, con.. con muốn hỏi thăm có anh Côn ở đây không?

Bà Sáu nhìn con Hà suốt lượt và đáp:

- Có, nó ở trong nhà.. Nhưng cháu là ai, cháu là gì với cháu Côn?

Con Hà lúng túng không đáp, cúi mặt nhìn xuống. Giữa lúc đó, ông Sáu từ trong đi ra, thấy con bé ông nhận ra ngay:

- A, cháu muối hỏi cháu Côn chứ gì? Vô đây!

Chợt ông ngó thấy còn hai đứa đứng gần đó, xưa nay cũng ở trong tốp của thằng Côn, thì ông mở hoác cổng kêu vô luôn.

Đám trẻ dè dắt đi theo ông bà Sáu vào nhà. Chúng gặp thằng Côn ngồi ở mép cái đi văng đặt tại phòng khách. Thằng Côn liếc thấy chúng, nhưng vẫn không ngẩng mặt lên. Ông Sáu bảo:

- Mấy cháu ngồi xuống hết đi. Đó, bác vừa đi lãnh cháu Côn về đó. Hồi đêm hôm, thấy cháu Côn làm chuyện như vậy là bậy bạ quá.. Chắc các cháu cũng đã biết, bác không nói lại, bây giờ thì.. Ông Sáu mới nói tới đó, thình lình con bé Hà vụt mếu xệch môi, rồi nó khóc thút thít. Ông Sáu đều ngạc nhiên. Bà Sáu bước tới bên nó:

- Sao cháu lại khóc, ông bà đã lãnh cháu Côn về rồi!

Con bé Hà ráng dằn, nhưng không thể được. Giữa cơn tức tưởi, nó bắt đầu kể vì sao thằng Côn đi làm chuyện ấy. Nó kể hết, nó nói hết. Câu chuyện nó kể bị đứt rời, bởi tiếng khóc của nó cứ bắt phải nghẹn ngào dừng lại từng chập.

Có dằn lòng mấy, bà Sáu cũng phải rưng rưng theo, mắt đỏ hoe. Đợi một chút cho sự mủi lòng đó lắng xuống bớt, ông Sáu mới nói:

- Thôi, bây giờ các cháu nghe bác nói đây. Thằng cháu Côn cứ ở lại đây với bác chừng mươi bữa nửa tháng, rồi bác tính sau. Mấy cháu thì nay mai cần phải đi làm, làm theo sức của mình, chuyện này bác đã bàn với trên phường.. Rồi sẽ kiếm chỗ cho mấy cháu ở, chớ đâu có ở ngoài chòm mả đó hoài được!

Đám nhỏ ngước nhìn ông Sáu. Thằng Côn bỗng để ý thấy ông đang nói những lời hết sức hệ trọng, khiến nó chớm biết vì sao mà nó được lãnh ra. Con bé Hà nín dần tiếng khóc, đặt đôi bàn tay gầy gò đen đủi lên gối quần rách mở to mắt như thể đang nghe thấy một sự kiện lạ thường.

Quả là đối với bốn đứa trẻ này, lần đầu tiên trong đời chúng nó nghe có người nói với chúng những điều như vậy.. Không có đứa nào ngỡ ngàng. Chúng nó còn nửa tin nửa ngờ. Tuy vậy, dưới con mắt dù còn trẻ dại, chúng vẫn thấy người vừa nói với chúng điều nghiêm chỉnh, ông già bộ đội về hưu này, không thể là một người tính gạt gẫm chúng. Chính ông ấy, sau đó đã kêu vợ ra nói nhỏ, nhưng chúng thoáng nghe được.

- Anh còn nói chuyện thêm với mấy đứa nó một chút. Em coi nà còn gì ăn không, nếu không thì em đi chợ, trưa nay mình giữ tụi nó lại ăn cơm nghe em!

Việc lo cho những đứa trẻ theo hướng mà ông Sáu và chị chủ tịch phường đã bàn cũng có gặp một số khó khăn, nhưng cuối cùng mọi sự rồi cũng xong. Thằng Côn ở nhà ông bà Sáu không tới một tháng thì nhập vô thanh niên xung phong đi xuống An Biến. Trong một tháng ở nhà ông Sáu nó không gây ra một chuyện gì trục trặc đáng chê trách, chỉ có mỗi một tật hễ có tiền là nó xài lớn, ra tiệm uống cà phê và hút thuốc đầu lọc. Thật ra nó chỉ một lần có tiền do bà Sáu đưa cho sau khi nó ra sức cuốc xới hết phần đất còn lại

quanh nhà để trồng xuyên tâm liên, và sau cùng là lúc lên đường, bà Sáu đưa cho nó năm chục đồng. Vài ngày trước khi nó đi, bà Sáu đã coi lại quần áo đồ đạc mua thêm cho nó khăn tắm, quần cụt, sắp đặt cụ bị tất cả trong một cái ba lô bộ đội cũ mà ông Sáu còn giữ kỹ tới bây giờ. Ngoài cái ba lô, ông còn cho nó một cái bi đông đựng nước có vỏ bọc và dây đeo. Ông nói với thằng Côn:

- Cái ba lô và cái bi đông này ông đã đeo trên người gần cả chục năm đó cháu. Nó đã cùng ông trải nhiều trận đánh, trải qua những ngày gian khổ hiểm nguy. Sau ngày giải phóng ông giữ lại để kỷ niệm, nhưng bây giờ ông cho cháu để cháu dùng, để lúc nào cháu cũng nhìn thấy, nhớ là ông đã đeo nó bên mình, ra đi như cháu hôm nay..

Sau thằng Côn, đám trẻ cũng được lo liệu xuôi thuận. Con Hà được chị Lộc đưa vào tổ hợp đan mành trúc. Hai đứa kia được nhận vào một hợp tác xã chuyên làm phấn viết. Phải nói là sau buổi gặp ông Sáu, chị Lộc đã lo lắng cho mấy đứa trẻ rất tích cực. ở buổi họp chi bộ, chị vừa tự phê bình thiếu sót của mình, đồng thời đặt ra vấn đề đó, yêu cầu chi bộ quan tâm lo chung. Sau cuộc họp về, đêm nằm ông Sáu nói với bà Sáu: "Cô Lộc này được lắm, chưa thấy vấn đề thì thôi, chớ khi ngó ra rồi thì quyết sửa quyết làm. Phường mình có được cổ làm chủ tịch thiệt quý, mình phải tiếp cổ.. Tội nghiệp, cổ năm nay vẫn còn trẻ mà đã chịu cảnh góa bụa, bây giờ vẫn vững chân đứng ở chỗ đầu sóng ngọn gió.. Để rồi anh coi coi trong đơn vị cũ, có anh nào vừa ý lâu nay còn lở dở chưa lập gia đình, mình làm mối lo cho cổ". Bà Sáu những muốn kêu lên: "Trời ơi, sức khỏe như vậy mà hết lo đám trẻ giờ lại lo vụ mai mối..". Nhưng bà chỉ nghĩ thế chớ không nói ra bởi điều ông Sáu động lòng đó cũng là điều bà trắc ẩn.

Thằng Côn xuống An Biến được ba tháng thì gửi thư về, kể lại chuyện nó xuống dưới ăn ở làm lụng ra sao. Lá thư còn sai đầy lỗi chính tả, chữ viết to

kềnh, ngoằn nghèo. Vậy mà ông Sáu cứ kêu bà Sáu đọc tới đọc lui mấy lượt. Ông Sáu ngồi nghe, tủm tỉm cười, mắt sáng lên khi bà Sáu đọc đoạn thằng Côn nói về cá, rùa, rắn, về những cánh đồng và rừng tràm ngập nước đỏ, khi nó khoe rằng nó đã biết lợp nhà, chèo xuồng. Tất cả những chuyện đó đối với nó đều mới lạ kể cả niềm vui lẫn nỗi buồn cũng mới, ấy là những dòng: "ở đây đông vui lắm, ban ngày đi làm, tối về hát hò, học chữ, làm thì làm chung, ăn thì ăn chung. Chỉ có mấy bữa chiều mưa, con mới nhớ Sài Gòn, nhớ ông bà, nhớ tụi con Hà.."

Sau lá thư của thằng Côn ít lâu, một hôm có anh đội trưởng thanh niên xung phong dưới An Biên về thành phố họp ghé lại nhà ông Sáu. Anh cho biết thằng Côn xuống dưới đó làm ăn khá, đợt thi đua vừa rồi nó được bình bầu là cá nhân xuất sắc. Anh đội trưởng nói chính anh cũng không ngờ thằng nhỏ khá như vậy, nên ban chỉ huy dự tính mãn đợt xây dựng ở An Biên, sẽ cho nó về dự khóa bồi dưỡng chính trị và quân sự đặc biệt dành cho anh em xung phong lên làm nghĩa vụ quốc tế ở chiến trường Campuchia. Anh đội trưởng kể chuyện rồi lấy từ trong túi xách ra hai hai mật ong và bốn chục khô cá sặc rằn, nói là của thằng Côn gởi. Kèm theo ốp khô, có một tờ giấy nhỏ, thằng Côn nắn nót ghi: " Hai chai mật với hai chục khô con gởi ông bà Sáu. Hai chục khô còn lại con nhờ ông bà Sáu đưa cho tụi con Hà"

Những lá thư chai mật ong và những con khô cá sặc rằn kia đem lại cho ông bà Sáu một niềm vui mới. Cộng vào đó là sự lo toan bước đầu có hiệu quả đối với đám trẻ đã làm cho hai ông bà lấy làm phấn chấn. Tựa như có một làn gió mát mẻ lùa vào tâm hồn hai ông bà già, tựa như trong cảnh bóng xế, một lần nữa ánh mặt trời lại tỏa nắng ấm trong ngôi nhà cũ kỹ. Kể cả cũng còn hơi chậm trễ một chút, vì lý do chỗ ở chưa xếp được ngay khi thằng Côn đi rồi, tốp con bé Hà phải tháng sau mới rời khỏi khu mả, nơi cuộc sống của chúng nó kéo dài hằng bao nhiêu năm. Nhưng cuối cùng chúng nó cũng

được đưa ra khỏi nơi chốn buồn thảm ấy vào một buổi sáng đẹp trời. Buổi sáng đó, nhiều người có trách nhiệm trong phường đã nghe theo lời thúc giục một cách rất có ý của ông Sáu đã đến chứng kiến một khu mả mà có người bản thân mình lâu nay chỉ nghe nói hoặc đi ngang qua chứ chưa hề đặt chân tới. Không thể nào tưởng tượng nổi dẫu có những người từ lâu ở đó, trên những ngôi mộ nấu ăn, phơi phóng, ngủ nghê ra đời, trở thành đôi lứa, sinh đẻ, để sống vất vưởng để rồi nằm xuống, không một ai thọ quá cái tuổi năm mươi. Khu mả biến thành nơi cư ngụ của con người đã có từ lâu, từ các chế độ cũ, nhưng cho đến sau ngày giải phóng, nó vẫn chưa được giải phóng toàn bộ và triệt để. Những người sáng hôm ấy đến để hô hào tốp trẻ rời khỏi khu mả, đã ngó thấy hãy còn nhiều người ở đó. Từ ông bà Sáu đến chị Lộc và các anh chị ở phường ai ai cũng ngó thấy. Ông Sáu hơi buồn nhưng ông nghĩ như vậy cũng là tốt, cũng là một dịp để anh chị em thấy cảnh tượng kia đặng mà ngó vô cái trách nhiệm của mình. Trước lúc ra về, bằng một giọng trầm trầm ông Sáu nói với mọi người đứng quanh:

- Chừng nào trong phường mình mà còn cảnh này thì tụi mình chưa nên mạnh dạn cầm lấy tấm thỉ Đảng. Hôm nay mình đưa được đám trẻ ra khỏi nơi đây, vậy là mình thấy hơi mạnh mạnh tay đón nhận tấm thẻ Đảng một chút rồi đó.Nhưng mình còn phải tính tới những bà con còn lại nữa, các đồng chí à!

Câu nói của ông Sáu không phải là không làm cho một số người đứng quanh giật mình. Thì ra, ông tiếp tay vô mấy việc đó bằng cả cuộc đấu tranh ráo riết của ông, tựa hồ ông xốc mọi người dậy, nhưng ông không hề làm họ thấy căng thẳng, vì có lúc ông thư hoãn, chờ đợi, đó là những lúc các đồng chí ở phường còn lơ là, còn bê bối hoặc gặp kẹt. Nhưng nếu ai tưởng ông buông bỏ thì người đó nhầm lẫn. Có nhiều người ban đầu tính đâu đấy chẳng qua là những chuyệt vặt vãnh mà ông thượng tá già về hưu lẩm cẩm đặt ra

(họ thường cho rằng bất cứ ông già về hưu nào cũng có hơi lẩm cẩm) chẳng mấy bữa nó sẽ bị trôi lấp dưới bao công việc khác của phường còn quan trọng hơn, rồi lúc đó ông già cũng chẳng còn nhớ mình đã đặt ra cái gì nữa. Ai ngờ đâu sự thể lại không như vậy.Ông già về hưu này dường như không tính rằng những việc làm ấy của mình là lớn, nhưng cũng không coi đó là vặt vãnh. Vấn đề là ở chỗ nó làm ông bứt rứt, nó làm ông cắng đắng. Ông suy nghĩ và quan niệm giản dị rằng hễ chỗ nào có những người cộng sản thì con người và cuộc sống ở tại chỗ đó phải khấm khá hơn. Ông muốn sự khá hơn, tốt hơn ấy phải cụ thể chớ không trừu tượng, bởi trừu tượng chung chung theo ông nghĩ là chưa có gì, thậm chí thường dẫn tới thất bại. Mấy mươi năm ở bộ đội, mỗi khi muốn đem thắng lợi về cho một trận đánh dù chỉ là trận phục kích nhỏ trên một khúc lộ, ông vẫn muốn cùng trinh sát ngó thấy khúc lộ đó, ngó tận mắt con kinh lộ dài bao nhiêu, cái bụi cây hai bên lộ thưa lá hay rậm rạp, và trước lúc hành quân ông vẫn rà hỏi tới từng bi đông nước, từng cục cơm vắt.

Thật vất vả nhưng cũng thật may mắn cho cái phường nào có những ông già về hưu như ông. Khổ nỗi, tới khi chị Lộc và anh chị em ở phường vừa thấy ra sự may mắn đó thì oái oăm thay có một thực tế đáng buồn đang nhích dần tới không tài nào cản lại nổi, là những ông già về hưu, trong đó có ông Sáu ?; cái thế hệ mà bây giờ chúng ta hay gọi là thứ nhất, thứ nhì chi đó, mỗi năm lại càng ra đi nhiều hơn. Sự kiện này nếu ai để ý kỹ thì sẽ nhận thấy đó là một sự kiện vĩ đại, ấy thế nhưng nó lại diễn ra hết sức lặng lẽ, tựa mùa thu tới, những chiếc lá sinh ra trước nhất là những chiếc lá lần lượt cho mình giã biệt cành cây đó sớm nhất, dẫu rằng trong giấy phút chót nó vẫn chưa muốn vội lìa cành, vẫn muốn gắng sức che chở cho những mầm lá biếc vừa mới nhú.

Vào những ngày cuối tháng mười bước sang tháng một ta, khi thành phố ban

đêm đã chớm lạnh vết thương cũ của ông Sáu bỗng tái phát gây nhức nhối dữ dội. Suốt mấy đêm liền, ông nằm nghiêng người chịu đựng cơn đau giày vò, hành hạ. Hỗu như ông không còn chợp mắt được nữa. Bà Sáu thức theo ông, đau đớn theo ông. Trong đêm tối nằm cạnh ông, có lúc nước mắt bà chảy ràn rụa. Hôm đầu tiên ông Sáu trở bệnh, bà đã thu xếp để đưa ông vào bệnh viện, nhưng ông lắc đầu, bảo vào đó buồn lắm chắc cơn đau rồi cũng hết thôi. Bà Sáu đành nán lại, hy vọng cơn đau của ông rồi sẽ qua đi nhưng những lần trước.

Nhưng lần này không giống những lần trước, mảnh đạn nằm yên tám năm nay dưới bả vai ông giờ đến lúc không chịu nằm yên nữa. Vết thương bên ngoài được phủ kín bởi một vết sẹo bằng ngón tay út, nhưng hình như bên trong nó đang bươi phá. Đến ngày thứ ba, khi bà Sáu cương quyết đưa ông đi thì ông im lặng không cưỡng lại nữa. Vào đến bệnh viện, theo yêu cầu của bà Sáu và được bệnh viện cho phép, bà đã ở lại luôn, chờ cuộc giải phẫu sẽ diễn ra rất sớm.

Cánh cổng ngôi nhà cũ kỹ của hai ông bà già đã khóa lại. Bà Sáu giao chìa khóa cho con bé Hà đến cho gà ăn và tưới rau. Ngoài hai lần đó, suốt ngày ngôi nhà vắng lặng. Nhưng chiếc đồng hồ cổ vẫn cứ dạo nhạc dóng lên từng hồi chuông thánh thót.

Giữa những ngày mà bà Sáu, tốp con Hà và anh chị em trong phường đang buồn bã lo lắng về bệnh tình của ông Sáu thì thằng Côn trở về thành phố giữa niềm sướng vui hồ hởi. Thời hạn đi xây dựng dưới An Biên đã hết. Nó được chọn về dự cuộc liên hoan tổng kết của lực lượng Thanh niên xung phong thành phố, rồi sau đó ở lại luôn để dự lớp. Vừa đặt chân tới thành phố lúc xế chiều, thằng Côn xin phép tạt về đây. Nó hăm hở đến trước cổng nhà, gõ cộp cộp mấy tiếng. Người ra mở cổng cho nó không phải là ông Sáu mà lại là con Hà, thằng Côn ngạc nhiên vừa mừng rỡ. Trước mặt nó là một con

Hà lớn lên thành một đứa con gái cao ráo, ăn mặc tinh tươm chớ không còn rách rưới nhếch nhác như xưa. Trước mắt con Hà, còn đáng sửng sốt hơn, là một anh Côn cao lớn trong bộ đồng phục Thanh niên xung phong màu xanh lá cây sẫm, khiến nó nhìn không muốn ra. Con Hà kêu lớn "Trời ơi anh Côn!.." rồi mừng quýnh quáng chụp tay thằng Côn, đứng sững mà ngó từ chiếc mũ tai bèo xuống tới đôi dép lốp thằng Côn đang đi. Bỗng lát sau, nước mắt nó ứa ra. Nó kéo thằng Côn vào nhà, kể sơ qua mọi chuyện, trước hết là bệnh tình ông Sáu. Thằng Côn biến sắc, vo chặt chiếc mũ, vụt đứng lên, đòi đi vô bệnh viện ngay. Con Hà cản lại bảo để dọn cơm cho nó ăn rồi cả hai cùng đi. Thằng Côn nghe theo, nhưng từ lúc đó, nó bần thần lo lắng không yên. Cơm dọn ra, nó ăn không hết một chén rồi bỏ đũa, đứng dậy. Thằng Côn lấy chiếc xe đạp của ông Sáu, đèo con Hà tới cổng bệnh viện thì trời sụp tối. Người gác cổng không cho hai đứa vào vì đã quá giờ thăm bệnh lâu rồi. Thằng Côn phải năn nỉ, viện cớ chỉ được phép có ngày hôm nay, chúng nó mới được vào. Nhưng khi hai đứa lọt vào tới nơi thì đã muộn. Chúng nó không còn gặp ông Sáu được nữa mà chỉ gặp bà Sau đang khóc lịm ngoài hành lang, hai bên là hai cô y tá mặc áo choàng trắng đang xốc giữ lấy bà.

Cuộc giải phẫu kết thúc hồi bốn giờ chiều. Bác sĩ phẫu thuật lấy ra khỏi người ông Sáu một mảnh đạn pháo, nhưng không giành lại được sinh mạng ông.

Hồi còn sống, có lần khi nói về sự chết, con người ta nên chôn hay hỏa táng, ông Sáu cười bảo bà Sáu: "Con người làm được gì để lại được gì là nhờ lúc sống. Chết là kể như hết, nên cái vụ hỏa táng coi vậy mà hay!" Câu nói ấy thiệt ra chỉ là câu nói của một người không mấy bận tâm tới cung cách chuyện hậu sự. Nhưng bà Sáu lại thể theo ý nguyện đó. Sau khi cử hành lễ tại nhà, linh cữu ông Sáu được đưa tới khu hỏa táng Phú Lâm trong buổi

chiều tà.

Tại ngôi nà quàn linh cữu của nơi hỏa táng có treo một tấm bảng đen ghi tên họ người chết cùng ngày giờ sẽ thiêu. Tên ông Sáu ở gần dưới cùng, sau ba bốn người khác. Như vậy phải tới hai giờ khuya mới đến lượt, mà bấy giờ chỉ mới gần năm giờ. Cuộc phúng điếu và đưa tiễn lần cuối đã diễn ra nơi đây, sau đó mọi người đến trước bà Sáu chia buồn và lần lượt ra về. Chỉ còn lại bà Sáu, chị Lộc, hai anh cán bộ phường, thằng Côn, con Hà với mấy đứa trẻ. Bà Sáu đem theo một chiếc bình cổ có nắp đậy. Bà quyết ở lại tới giờ phút chót, mặc dù cho tới hôm nay bà gần như kiệt sức, người xanh xao và gầy rạc hẳn đi. Mấy anh cán bộ phường lo lắng, ngỏ ý muốn bà ra về trước với chị Lộc, nhưng bà vẫn đứng đó lặng thinh. Thằng Côn và con Hà thương bà Sáu quá, cũng năn nỉ bà về nghỉ, chúng sẽ lãnh trách nhiệm ở lại lấy phần tro hài cốt ông Sáu. Bà Sáu lặng lẽ đưa cái bình cho thằng Côn, nhưng vẫn không về. Một anh cán bộ phường thấy vậy, mới bàn với chị Lộc:

- Có lẽ tôi phải vô nói với ban điều hành ở đây đưa ông Sáu lên sơm sớm một chút mới được.

Bà Sáu nghe thế, vội giữ tay anh cán bộ lại, lắc đầu nghẹn ngào.

- Đừng, đừng nên như vậy.. Ông nhà tôi không.. không muốn như vậy đâu. Mấy chú coi, hồi đi xếp hàng mua gạo cô bác nhường kêu lên trước, có khi nào ông nhà tôi chịu lên trước đâu..

Con người suốt cả đời luôn cố gắng tiến lên phía trước trong sự đóng góp, cái ông già về hưu mà thoạt tiên có người cho là hơi lẩm cẩm ấy, rốt cuộc cũng lại chẳng lên trước trong sự đón nhận, dù là đón nhận sơm hơn một chút, ngọn lửa hóa thân mình thành tro bụi.

Vào đúng hai giờ khuya hôm đó, khi nắp lò thiêu mở ra để những người giúp việc đưa cỗ hòm vào thì mọi người chợt nghe thằng Côn kêu thét lên một tiếng. Nó vụt nhoài người tới ôm choàng lấy cái hòm mà khóc. Điều lạ

lùng là suốt ngày hôm qua cho tới giờ phút ấy, nó không hề khóc, chỉ lẳng lặng, mắt ráo hoảnh, nhưng bây giờ nó khóc rống lên, và nó như đang ráng sức níu lại, không muốn để cho cỗ hòm chuồi qua khung cửa mở vào bên trong là cả một lò lửa đang rừng rực cháy.

1981

Anh Đức

Nhớ Lê Anh Xuân

Hai mươi bốn năm qua, mỗi lần nhớ tới Lê Anh Xuân tức Ca Lê Hiến, là lòng tôi lại dấy lên nỗi thương tiếc khôn nguôi, và hồi ức thường đưa tôi trở về một ngày đã xa trong cuộc chống Pháp. Dạođó khoảng 1951, tôi mới mười sáu tuổi, chèo một chiếc xuồng con từ cơ quan tôi công tác là Chi hội Văn nghệ Nam Bộ về thăm má tôi ở vùng Biển Bạch, lần đầu tiên tôi gặp Hiến. Bên bờ dòng kinh U Minh nước đỏ sẫm, một cậu bé chừng mười một tuổi vóc dáng mảnh khảnh, đẹp trai, cùng với các em gái tôi băng qua một vùng rẫy bí nở đầy hoa vàng để đến một ngôi trường kháng chiến. Năm sau, tôi gặp lại Hiến trong một nhà in nằm giữa rừng đước Cà Mau. Hiến đã là người thợ xếp chữ nhỏ tuổi nhất trong nhà in của Sở giáo dục Nam bộ, nơi chúng tôi đang in tờ Tạp chí Lá Lúa. Từ đó tới năm 1954 khi có hiệp định Giơnève, tôi không gặp lại Hiến. Tới lúc tập kết ra Bắc, mới biết Hiến cũng đã ra, đang học ở trường học sinh miền Nam. Do học chung với các em tôi ở Hải Phòng, rồi sau đó lên học ở Hà Nội, Hiến thường đến nhà tôi luôn. Khi ấy tôi ở một buồng trên gác nhà số 2, Cổ Tân Hà Nội, là ngôi nhà có nhiều anh em viết văn Nam bộ ở. Năm Hiến học Đại học, khoa Sử, một hôm ghé chỗ tôi, Hiến rụt rè đưa cho tôi một xấp thơ và nói:

- Em có làm mấy bài thơ, anh ái đọc thử coi có được không?
Tôi hơi ngạc nhiên. Thì ra bấy lâu nay Hiến đã lặng lẽ làm thơ, trong khi đang lo học gạo để chuẩn bị thi tốt nghiệp. Tôi đọc mấy bài thơ của Hiến, thấy thơ dạt dào tình cảm, rất mượt mà và trong trẻo, nên tôi nói:
- Thơ được đấy. Em làm tới đi, vừa làm vừa gọt dũa, chừng nào gần đủ 40 bài thì ra một tập...
Nghe tôi nói tới việc in thành lập, Hiến hơi hoảng. Nhưng tôi nói:
- Không phải gấp, em cứ gởi đăng báo trước, rồi in sau. Thơ Hiến đăng trên các báo, được bạn đọc yêu mến. Rồi Hiến được giải thưởng trong cuộc thi thơ của báo Thống Nhất. Đó là những bài thơ thiết tha về tình yêu, về quê hương mà ít lâu sau Hiến đã gom lại thành lập "Tiếng gà gáy" đầu tiên của mình.
Đầu năm 1962, tôi được phân công về Nam. Đi tập luyện bắn súng, ném lựu đạn, tập mang vác nặng suốt mấy tháng ròng, khi ở Sơn Tây lúc ở Gia Lâm, nhưng chiều thứ bảy nào tôi cũng tạt về chỗ 2 Cổ Tân. Một chiềuthứ bảy nọ về đó, tôi thấy Hiến đợi sẵn trong buồng (vì tôi có giao chìa khóa cho Hiến). Em ấy khẻ hỏi tôi:
- Bộ anh ái sắp về Nam hả?
Tôi gật đầu. Hiến có vẻ bần thần, ngồi lặng đi một lát rồi thốt:
- Phải chi em cũng được đi về trỏng như anh thì hay quá!
Tôi nói:
- Đợt đi này chỉ có vài người viết văn xuôi. Hình như Trung ương coi là thí điểm... nhưng, anh nghĩ rồi thế nào cũng có ngày mấy em sẽ được về.
Nói ra câu đó, tôi không phải chỉ cốt để an ủi Hiến, mà do láng máng nhìn thấy cục diện tình hình cách mạng ở miền Nam e diễn ra còn lâu. Sự chi viện trên nhiều mặt của miền Bắc chắc chắn sẽ còn phải gia tăng rất cao.
Câu nói của tôi không ngờ đã trở thành sự thật đối với Hiến, sau đó khoảng

hơn hai năm. Nghĩa là trong hơn hai năm, từ đầu năm 1962 tới gần cuối năm 1964, sau khi tôi vượt Trường Sơn về tới Hội Văn nghệ Giải phóng ở chiến khu Đông Nam bộ, rồi đi xuống đồng bằng sông Cửu Long, trở lại rừng miền Đông ngồi viết vừa xong tiểu thuyết "Hòn đất" thì Hiến vào tới. Tôi còn nhớ lúc mới viết dứt trang cuối của tiểu thuyết, tôi phải tạm xếp lại, vì được phân công dẫn một tốp anh em gồm nhiều cây bút ở Hội đi dự và viết về Đại hội Anh hùng Lực lượng Vũ trang Giải phóng miền Nam lần thứ nhất. Chúng tôi phải tới địa điểm trước ngày khai mạc cả nửa tháng, để gặp gỡ các anh hùng, khai thác tài liệu. Lần ấy, vừa mang ba lô sang tới nơi, chúng tôi đã gặp Nguyễn Thi cùng các cây bút của văn nghệ quân đội đón đợi ở đó rồi. Anh Nguyễn Thi thấy lực lượng chúng tưi kéo sang đông thì mừng lắm. Tối đó, Nguyễn Thi, Võ Trần Nhã làm gà nấu cháo đãi chúng tôi. Qua bữa sau, vào lúc tôi nằm ngủ trưa trên võng, chợt võng bị lắc mạnh. Mở mắt ra thấy Nguyễn Thi trỏ vào hai anh cao cao đứng sát bên, cười và la lớn:

- Anh Đức dậy mau đi, coi hai thằng nào đây nè!

Tôi dụi mắt, nhận ra Ca Lê Hiến và Từ Sơn.

Bật người dậy khỏi võng,tôi ôm chầm cả hai. Nguyễn Thi bắt đầu gây một sòng trà với kẹo đậu phộng và thuốc "Con két". Ca Lê Hiến kể:

- Em với Dũng (tức Từ Sơn) về trong đoàn cán bộ giáo dục. Mới về tới B3 (Tiểu bao giáo dục) thì được huy động đi viết về Đại hội Anh hùng, tụi em quá phấn khởi, nên tức tốc sang đây liền.

Thế rồi Hiến tủm tỉm cười

- Nhưng tụi em là dân nhà giáo, đi lại qua đây chớ không biết có viết được không.

Tôi nói:

- Viết được hết. Cái vụ nầy là viết người thực việc thực, họ kể sao mình viết vậy. Yên chí đi!

Nguyễn thi cũng vừa vào:
- Có gì đâu mà ngán, các cậu cũng toàn là dân từ lò đại học văn ra cả mà!
Thế là cả hội chúng tôi, bên quân đội và bên dân sự, cùng nhau làm cái công việc mà lúc bấy giờ, và cả về sau này, ai cũng lấy làm vinh dự và xứng đáng, dù rằng trong cuộc đó, chỉ có Nguyễn Thi là đạt hiệu quả cao với tập "Người mẹ cầm súng". Riêng Ca Lê Hiến viết tới hai tập, đều được in ra. Tôi thì viết về người anh hùng miền núi Raglai Bi Năng Tắc. Xong Đại hội Anh hùng, Hiến phải trở về cơ quan của mình là tiểu ban giáo dục, đóng sát bên Hội Văn nghệ chúng tôi. Một hôm, Hiến sang tôi, rủ rỉ:
- Anh ái à, lúc anh đi Nam, em học rồi tốt nghiệp loại ưu, được nhà trường giữ lại làm phụ giảng. Thành ra khi vô đây cũng đi theo con đường đó, là ngành sư phạm,như ba em hồi trước. Nhưng em lại muốn...
Hiến nói chưa hết câu, nhưng tôi đã đoán biết Hiến muốn gì rồi. Tôi nhìn Hiến cười:
- Em muốn... bỏ giò qua văn nghệ chứ gì?
Hiến cười, có vẻ hơi ngượng ngập vì như tự thấy mình mới về mà đã "từ núi này dợm trèo qua núi nọ". Phần tôi, tôi lại nghĩ đó là một nguyện vọng chính đáng và thích hợp, nên gật đầu hứa sẽ giúp Hiến. Sau đó, tôi nói chuyện với các anh ở Hội và anh Tô Lâm, bấy giờ là thường trực Ban Tuyên huấn. Anh Tô Lâm vui vẻ chấp nhận ngay. Vài bữa sau, Hiến vác ba lô sang, ở chung nhà với tôi. Gặp lúc tôi vừa cho đánh máy bản thảo "Hòn đất" để gởi ra Bắc, Hiến ngồi chỉnh bản tiếp tôi. Vốn tính tỉ mỉ và thận trọng, Hiến sửa bản đánh máy rất kỹ. Nhưng lúc buông ra nghỉ xả hơi, Hiến bay hỏi chuyến đi của tôi về miền Tây Nam bộ, quá trình thâm nhập lại xóm làng, về chuyện vượt qua các con lộ, các ấp chiến lược ra sao. Tôi kể lại cho Hiến nghe, đồng thời nghĩ bụng: "Chắc Hiến sốt ruột muốn đến với thực tế, để từ đó làm ra sáng tác".Tôi bảo với Hiền rằng Hiến sẽ đi trong nay mai, và điểm đi của Hiến

chúng tôi cũng đã trù tính, đó là Bến Tre, quê hương của Hiến. Nghe tôi nói thế, Hiến vui mừng ra mặt. Những ngày sau đó, Hiến chuẩn bị cụ thể cho chuyến đi, sao cho thật đầy đủ nhưng thật ngon nhẹ. Anh Thủy Thủ tức nhà văn Thái trần Trọng Nghĩa cũng muốn cùng đi. Thế là hai người lên đường. Cả hai về Bến Tre, xẽ Tân Thành Bình, quê của Hiến. Xã này là một xã chiến đấu giáp ranh với vùng địch. ở đó Hiến có gia đình người chị ruột là Ca Lê Du. Tám tháng sống với cô bác, với du kích, Hiến và Thủy thủ viết được nhiều. Trở về R, người nào cũng hết sức phấn khởi về chuyến đi. Hiến làm được nhiều thơ, chọn in thành tập "Hoa Dừa". Thủy thủ viết được nhiều truyện ngắn và bút ký, về sau in thành tập "Pháo đài trong rừng dừa". Hiến kể với tôi:

- Em về dưới, gập lại chị Ba em là chị Du. Thiệt thương cho chị ấy quá... Cả nhà em đều ra Bắc, anh chị ở lại tham gia đấu tranh, rồi có chồng, có con. Chị Du vừa công tác vừa làm ruộng, nhà rất nghèo, nhưng khi em về đó chị thường kiếm tôm càng cho em và anh Thủy Thủ ăn. Hôm sắp về, chị còn mua vải, may cho em một bộ đồ...

Đó là mựt bộ quần áo bà ba bằng vải pôpơlin màu tro, tôi thấy Hiến thường mặc, nâng niu, gìn giữ.

Hồi ấy tôi là Bí thư chi bộ được phân công xúc tiến việc kết nạp Hiến. Một hôm tôi gọi Hiến đến nói:

- Em đi chuyến vừa rồi, thâm nhập thực tế và sáng tác tốt, nên chi bộ dự định kết nạp Đảng, em thấy sao?

Hiến không nói gì cả, nhưng lộ vẻ rất xúc động. Tôi nói thêm:

- Hồi em ở ngoài Bắc về, Chi bộ cũng đã tính, nhưng thấy rằng cứ để em đi một chuyến thực tế sáng tác về rồi kết nạp thì hay hơn.

Hiến bảo chúng tôi tính thế là phải, rồi làm đơn xin vào Đảng.

Trong một đêm tối giữa rừng Suối Cây thuộc Tây Ninh, chúng tôi đã làm lễ

kết nạp Hiến. Tôi đã nhiều lần theo dõi phát triển đảng viên mới, nhưng chưa có lần nào thấy trong chi bộ và cơ quan có sự nhất trí caođ ến như vậy. Từ đảng viên đến quần chúng đều mừng, từ anh em văn nghệ đến anh chị bảo vệ, cấp dưỡng đều vui. Nguyên do chính là vì Hiến sống rất tốt, tốt từ công việc của người viết và cả cuộc sống thường nhật. Là một trí thức, một nhà thơ trẻ, không khi nào Hiến lấy đó làm điều, Hiến luôn có mặt trong các lần luồn rừng hái lá trung quân, hoặc tải gạo, đào hầm, chống càn. Có thức ngon vật lạ gì Hiến cũng đem ra dùng chung. Nhớ lần Hiến đi Bến Tre, bác Tư Ca Văn Thỉnh là ba của Hiến khi ấy làm đại sứ nước ta rại Campuchia có gởi chó tôi một cái thư và một chiếc cặp da. Thư gởi tôi, bác Tư nhờ tôi gần gũi giúp đỡ chăm nom Hiến trong sáng tác và trong cuộc sống ở chiến trường mà bác thừa biết là rất ác liệt và gian khổ. Trong chiếc cặp có một số đồ vật, thuốc bổ, hàng lố dầu cù là và dầu Nhị Thiên Đường. Khi Hiến ở Bến Tre về, tôi trao lại, Hiến nói:

- Sao anh không lấy dùng và chia cho anh em.

Rồi cầm chiếc cặp da coi tới lui, Hiến cười bảo:

- Đúng là cái cặp đại sứ của ông già... Thôi, em tặng lại anh kể đựng bản thảo.

Tôi không chịu, nói là cặp của cụ gởi thì Hiến phải giữ. Tôi còn nghĩ rằng bác Tư muốn Hiến nhớ tới bác, vì bác hết sức thương yêu và rất hy vọng ở Hiến. Bác Tư Thỉnh hồi trước từng là thầy dạy quốc văn cho tôi ở trường kháng chiến Nguyễn Văn Tố. Tôi yêu thích những giời giảng của bác về cụ Đồ Chiểu, về "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc", và được nghe bác giới thiệu Lỗ Tấn, Lév Tolstoi... Hiến có những đức tính và cử chỉ rất giống bác Tư. Nhiều buổi trưa trong rừng tôi nhìn Hiến nằm trên võng, thấy Hiến có khuôn mặt y hệt bác Tư.

Trước khi trận càn lớn Gianxơn Xity diễn ra, cơ quan lo chuẩn bị chống càn.

Tôi và Hiến lảnh đào một cái hầm bí mật để cơ quan cất giấu tài liệu. Rũi cho chúng tôi là chọn chổ đào hầm ở gần một gò mối, đất rất rắn. Hai anh em luân phiên, mỗi người xuống đào độ nửa tiếng. Nhưng hễ lần nào tôi xuống, đào được chừng hai mươi phút thì Hiến cũng giục tôi lên để Hiến xuống. Đó là một nét của đức tính Hiến, luôn muốn giành phần cực về mình. Tôi và Hiến phải vật lộn với cái hầm ấy tới bốn ngày mới xong. Những ngày ở rừng thường khó có ai tránh khỏi sốt rét, nhưng Hiến lại bị sốt nhiều hơn. Cái tạng người thư sinh của Hiến bị sốt rét tấn công liên tục. ở chung nhà với Hiến, tôi luôn để ý coi cơn sốt ngày hôm ấy có đến với Hiến không. Trong nhiều buổi chiều ta, khi cánh rừng bằng lăng trút dần ánh nắng, cũng thường là khi cơn sốt của Hiến hạ dần. Đó cũng là lúc tôi bơt lo.Tối đến, Hiến lại ngừi vào bàn làm thơ. Dạo ấy Hiến đang viết "Trường ca Nguyễn Văn Trỗi", dài trên hai ngàn câu. Sau khi nghe Hiến đọc cả tập, tôi bàn với Hiến:

- Anh không rành về thơ, nhưng theo anh, đối với trường ca, em phải thận trọng. Tập này của em có mặt mạnh, nhưng hơi dàn trải. Một bài thơ rời thì dễ quán xuyến, chứ vài ngàn câu rất dễ bị hớ. Với lại em chú ý: thơ mà hiền quá, xuôi quá cũng không được, nó cần biến tấu, vận động, xốc xáo...

... Hôm nay khi viết những dòng này,tôi nhớ như in lần cuối cùng Hiến chia tay với tôi và ra đi mãi mãi. ấy là một chiều hè năm 1968, trước hôm đi xuống vùng phụ cận Sài Gòn, Hiến sang nhà tôi ăn cơm, ngồi đùa giỡn với thằng con mới lên bốn tháng của tôi, khen nó ở rừng mà mập, sau đó Hiến đưa cho tôi một bài thơ có nhan đề là "Anh giải phóng quân" để tôi coi và đăng vào tờ "Văn nghệ giải phóng". Tôi đã đổi tên bài thơ ấy lại là "Dáng đứng Việt Nam". Nhưng Hiến đâu có biết bài thơ ấy khi in ra.

Hai mươi hôm sau Hiến rời rừng để đi về hướng vùng phụ cận Sài Gòn, điện từ chiến trường báo về: Hiến đã hy sinh trong một trận đổ quân trực thăng

của địch xuống cánh đồng thuộc ấp Phước Quảng, xã Phước Lợi, huyện Cần Đước.

... Đã bốn năm trôi qua, kể từ lúc Hiến ngã xuống nơi cánh đồng ở sát ven lộ 4 cách Bến Lức độ 3 cây số. Nhiều năm nay, tôi vẫn thường qua đại lộ 4. Mỗi lần xe chạy ngang qua chỗ đó, tôi đều chăm chú nhìn vào cánh đồng nơi Hiến chết. Lúa trên đồng bao nhiêu mùa qua đã xanh rờn màu xanh của cơm áo. Trời ở bên trên đã xanh màu xanh yên bình gần hai thập kỷ. Và những dòng thơ của Hiên để lại cũng còn tươi xanh như đất trời ấy.

Anh Đức

Những mẫu chuyện chung quanh một trận càn hình móng ngựa

Gửi anh Nguyễn Tuân và các anh chị văn nghệ miền Bắc
Tôi viết thư này cho các anh chị khi trận càn Gianxơn xity mới chấm dứt. Chắc các anh chị đều có nghe nói đế trận càn đó. Tôi sẽ không kể lại trình tự diễn biến trận càn và ta đã phá càn ra sao. Về việc này, đồng chí Cửu Long đã viết bài nói rất rõ rồi. Những cái tôi định nói với các anh chị là những tình tiết, những chuyện bên lề của trận càn.
Vừa rồi các anh chị và bà con ngoài đó chắc lo lắng nhiều cho đồng bào Tây Ninh, vì thấy tụi Mỹ nó làm hùng làm hổ quá. Nhưng tôi xin nói ngay để các anh chị yên tâm, trận càn đại quy mô đó đã đi đời nhà ma rồi, bà con ta ở Tây Ninh đã thắng rất oanh liệt và nói chung đều bình yên mạnh khỏe. Như các anh chị biết đó, lấy tên thành phố quê hương của vợ tên tướng Giônathan Ximan để đặt tên cho trận càn, giặc Mỹ chưa chi đã tỏ ra rất là tếu. Ximan là tên thượng tướng tư lệnh trận càn Gianxơn xity mà cũng chính là tên hung thủ tay còn vấy máu trận càn Xêđaphôn ở vùng Bến Súc.
Tôi có mặt ở Tây Ninh từ khi giặc Mỹ mở màn mùa nắng của chúng với trận càn áttơnborơ, cho nên tôi ngó thấy cái không khí giặc Mỹ rậm rịch mở trận càn Gianxơn xity rõ lắm. Các anh chị à, trước đó máy bay trinh sát bay suốt

ngày đêm trên đất rừng Tây Ninh. Không giờ phút nào là không nghe thấy tiếng đầm già L.19 tè tè trên đầu mình. Thỉnh thoảng chúng tắt máy, lượn thật thấp để dòm ngó các trãng trống. Ban đêm, máy bay phản lực B.57 bay đi chụp hình, ánh sáng "manhêgiom" cứ lóe sáng cả bầu trời. Rồi thì máy bay thám thính U.2 bay tít mù ở trên cao, chỉ nghe nó đi rào rào như gió thoảng. Chúng tôi nhìn nhau, nháy mắt cười bảo: "Lại sắp sửa rồi, trận này nó tính ăn thua đủ với mình đó nghe". Và chúng tôi gấp rút chuẩn bị. Trên các máy bay thám thính tụi Mỹ làm gì thấy nổi sự chuẩn bị đó. Ngồi trên máy bay nhìn xuống, chúg nó chỉ thấy những khu rừng Tây Ninh yên tĩnh. Các anh chị bà con ta ngoài ấy cũng chưa biết Tây Ninh à? Thì đây, các anh chị hãy in vào lòng mình một miền rừng ngát xanh trùng điệp, nhưng là một miền rứng tiếp giáp với đồng bằng. ấn tượng về cái bối cảnh Tây Ninh xin hãy ghi thêm nhiều trảng trống xen giữa rừng rậm, và cuyên qua rừng qua trảng là vô số những con đường mòn. Từ các cánh rừng đầy bóng râm, những lối mòn vẫn hay bất ngờ đưa mình đến những trảng cỏ chói lòa ánh nắng,hoặc các cánh rừng dầu thưa đổ lá không ngớt - những chiếc lá dầu khô này rơi nghe loảng xoảng khiến cho mình cứ ngỡ như nó được dát bằng thiếc. Rừng Tây Ninh bằng phẳng và hiền lành, ở đó tiếng con nai, con mễn "tát?;, tiếng à gáy nghe lắm hơn là tiếng liệng mìn vun vút của loài rắn hổ mây. Tây Ninh có những buổi trưa rừng đang im vắng bỗng vẵng lên tiếng cót két, tiếng roi vút, rồi từ một ngõ rừng nào đó nhô ra những con bò vàng óng kéo những chiếc xe bánh gỗ bịt sắt cao quá đầu người. Những buổi trưa như thế, rừng Tây Ninh ngát mùi thưm quã dại, những quả rất đẹp màu, màu đỏ sẫm, màu tím hay vàng rợi. Còn như lúc đêm sắp hầu tàn, bên trên ngọn rừng thường nghe xạc xào như dậy gió. ấy là buổi sửa soạn lên đường của những con chim hồng hoàng to lớn. Lũ chim này vổ cánh bay đi nghe ào ào như một trận dông.

Trận càn Gianxơn xity đánh vào một vùng như thế. Nơi bọn giặc nói là có Trung ương Mặt trận ở, có chủ lực quân Giải phóng mà chúng gọi là "sư đoàn 9", có cái "Sở tâm lý chiến Việt cộng" và Đài phát thanh Giải phóng mà chúng hăm sẽ làm cho tắt tiếng. Cần nói để các anh chị biết là cùng lúc với việc bay trinh sát, tung nhiều toán biệt kích đi dò la, giặc Mỹ đã giở trò tác động chiêu hồi ròng rã suốt tháng. Hết "đakôta" đi gọi loa lại tới trực thăng. Cái lối chiêu hồi của giặc Mỹ hồi ấy cũng là vừa dụ vừa dọa, mà chủ yếu là dọa. Chúng ra ra kêu: "Các bạn bỏ vũ khí ra khỏi rừng đi về một đồn gần nhất càng sớm càng tốt, nếu chậm trễ thì pháo đài bay khổng lồ B.52 sẽ thả những trận bão bom giập nát nơi bạn ở, kết liễu đời bạn bất cứ lúc nào mà bạn thì không thể biết trước được!". Kèm theo với giọng lưỡi đó, chúng vặn máy hát tuôn ra những bài vọng cổ não ruột, rồi thì là tiếng đàn bà gọi chồng, tiếng trẻ nhỏ khóc đòi cha. Máy bay chúng thả truyền đơn cũng nhiều, truyền đơn thường có vẽ hình: hình B.52 đang thả bom bầy, hình xe tăng xe bọc thép U.S.A, thò những cánh tay lông lá quắp lấy du kích, hình trực thăng U.S.A có bộ mặt gớm ghiếc của mụ phù thủy, quơ móng quơ vuốt chộp lấy du kích thư thể lấy đề trong túi. Cái trò chiêu hồi này bao giờ cũng đi đôi với việc thảm sát. Có khi chúng cố tình chọc tức ta nổ súng để chúng phát hiện điểm. Vì vậy để giữ bí mật trận địa, du kích nhiều nơi không bắn. Anh em cố nén cơn nóng giận, ráo riết chuẩn bị súng đạn. Trước trận càn Gianxơn xity, có một cuộc hành quân Gátđơn mở ra vào đầu tháng Hai tới giữa tháng Hai. Tiếp theo đó, chúng mở cuộc hành quân Túcxơn ở khu vực Dầu Tiếng. Đây là một cuộc hành quân hậu cần, vận chuyển xăng nhớt, đạn dược, lương thực để cung ứng cho cuộc càn Gianxơn xity. Âm mưu của Lầu Năm góc và Bộ tư lệnh Oétmorơlen kể cũng ghê. Chúng chuẩn bị mấy tháng ròng cho việc dò la và hậu cần. Anh em chiến sĩ trực chiến ở các bìa trảng ngày ngày nhìn thấy máy bay chúng rà rê, quần đảo chờn vờn thì sốt ruột

bảo: "Muốn nhảy xuống thì cứ nhảy đi, tụi tao đợi mày lâu quá rồi!". Sự thiệt anh em đã đợi chúng trước cả khi có trận càn áttơnborơ, nghĩa là đợi chúng ngay từ khi những cơn mưa vừa ngớt và rừng mới hửng nắng. Trong những ngày chờ đợi đó, các nơi trong nước dồn dập đưa về những tin tức đầy căm giận. Hà Nội lại liên tiếp bị máy bay giặc Mỹ đánh phá, ở Quảng Nam chúng giết sạch một làng, ở Thanh Hóa và Vĩnh Linh hạm đội 7 của chúng nã đại bác 5 inch, 10 inch, Giônxơn và Mắc Namara đang la lối ở Hoa Thịnh Đốn rằng chừng nào miền Bắc chưa chịu xuống thang thì chúng vẫn cứ lên thang. Những cái đó là những cái gì? Rõ ràng giặc Mỹ đang thách thức với cả dân tộc ta, chúng đang cậy thế mạnh bức bách dân tộc ta phải giơ tay lên. Nhưng bọn Mỹ đánh giá sai về chúng ta quá. Chúng nó vẫn chưa nghe ra là chúng ta nhiều lần khẳng định rằng độc lập tự do đối với chúng ta là sự sống, chúng ta có thể hy sinh hết thảy, hy sinh đến người Việt Nam cuối cùng, nhưng độc lập tự do là cái không thể hy sinh được. Quân và dân Tây Ninh quyết làm theo lời dạy của Bác, quyết không để giặc Mỹ tư do càn quấy vùng đất của tỉnh mình. Mọi người đều nức lòng sẵn sàn chờ đợi mùa nắng, chờ đợi giặc Mỹ mò vào. Biết chắc rằng sau trận càn áttơnborơ thế nào chúng cùng còn mò vào nữa nên mọi người coi mùa nắng năm nay là một cơ hội hiếm có để dạy cho bọn Mỹ một bài học. Ai có đến Tây Ninh trong khoảng thời gian đón đợi trận càn Gianxơn xity thời sẽ nhìn thấy những khu rừng ở đó không phải là những khu rừng yên tĩnh đâu. Nếu bọn Mỹ ngó thấy được cuộc chuẩn bị phá càn diễn ra một cách âm thầm và sôi sục bên dưới những khu rừng đó thì chúng sẽ vỡ lẽ ra rằng những buổi chúng ngồi trên máy bay trinh sát nhòm xuống, chúng chả thấy được gì cả. Chúng đâu thể thấy anh em du kích ngày đêm đang cật lực củng cố lại các công sự, chúng đâu thể thấy những trái đạn chống tăng được lau chùi bóng nhoáng, chúng càng không thể thấy mìn bẫy đã bắt đầu giăng mắc khắp mọi

nơi. Các anh các chị à, thiệt là mình mong thằng Mỹ thấy được mọi cái đó, từ nòng súng sáng như gương, từ các thắt lưng đầy ắp đạn, từ những hầm chông tua tủa ngàn vạn cây chông làm bằng cây sầm, cây dâu đất - những cái cây Tây Ninh nổi tiếng là cứng và khi đã vót thành chông thì nó sắc nhọn như thép. Anh em bắn thẳng vào xác xe Mỹ của trận càn áttơnbơrơ lần trc để lại, rồi dạy kinh nghiệm bắn xe tại chỗ. Phải chi giặc Mỹ được ngó thấy những chú bé trinh sát nhanh như sóc, biết cắt rừng một cách chính xác không cần địa bàn. Đó là các em bé con của các đồng chí ta đã hy sinh, lớn lên giữa rừng này, vì căm thù giặc Mỹ mà tham gia chiến đấu trước tuổi. Chính lòng căm thù đã dạy cho các em nhiều mưu trí. Khi nghe mùi thuốc lá thơm của bọn giặc Mỹ mà chưa biết chúng ở đâu, các em biết đốt lên một điếu thuốc khác, coi hướng khói bay và tìm ra chúng để báo cho bộ đội đến diệt gọn địch. Có khi các em phát hiện ra được chỗ Mỹ đóng quân nhờ ngửi thấy cái mùi mà các em gọi là "mùi giặc Mỹ".

Mùi giặc Mỹ là như thế nào, tôi chưa được biết. Nhưng các đồng chí bộ đội quả quyết bảo tôi rằng có cái mùi ấy thiệt. Đó là mùi mồ hôi lính Mỹ quyện với mùi thuốc lá "Ken" và "Panman", mùi xà phòng cạo râu trộn với mùi thịt bò đóng hộp, mùi thuốc súng đi kèm với mùi gái điếm của những "boócđen" cơ động bằng trực thăng. Nói tóm lại đó là cái mùi khả ố toát ra từ bọn lính ăn cướp xa xứ. Cho tới vào quá giữa khoảng tháng Ba thì chúng tôi đã có dịp nghe thấy cái mùi ấy, lúc nắng hãy còn gay gắt.

Đêm rạng ngày xảy ra cuộc càn, máy bay và pháo địch hoạt động dọn bãi rất dữ. Chúng oanh tạc mạnh những cánh rừng hồ nghi. Máy bay F.105 bay lượn ầm ầm suốt đêm. Máy bay B.52 liệng bom năm lần bảy lượt trong một ngày. Ban đêm chúng tôi ngủ trong tiếng bom nặng nổ liên thanh và tiếng pháo tầm xa bắn phạt cây rừng đổ rào rào. Tưởng thế là đã dọn sạch du kích, sáng ngày chúng bắt đầu khai mạc trận càn với cuộc nhảy dù cổ điển xuống

một xóm rừng gọi là xóm Cà Tum. Tại đây liền diễn ra một cuộc săn dù ngoạn mục. Anh em du kích Cà Tum chĩa súng trường bá đỏ lên, bình tĩnh bắn rơi từng chiếc một. Anh em bảo nhau thiệt là may quá, mình đang thiếu vải dù để ngụy trang và thiếu dây dù buộc võng (lâu nay giặc Mỹ không mấy khi dùng chiến thuật nhảy dù và dây dù trở lên khan hiếm). Có nhiều thằng Mỹ bị trúng đạn trên trời rơi xuống, cả dù lẫn người vướng trên đọt cây. Những tên Mỹ trên chết còn mắc trên cây đó giống như những con dọc bị đạn còn cố bám bíu. Thành ra anh em du kích phải bồi thêm cho nó rớtxuống hẳn, và bây giờ nó nằm sải tay trên đất coi y như con nhái. Dù Mỹ năm nay không được đẹp và chắc như mấy năm trước. Anh em du kích nói tụi nó bị mình đánh rỉa hoài nên riết rồi nó cũng đâm nghèo. Ngay như đạn dược cũng cậy, chúng tôi lượm được thùng nào cũng thấy có ghi là "đạn của khối NATO". Chúng tôi bảo nhau mình càng đánh dai thằng Mỹ càng chết, rồi đây thế nào nó cũng rút đạn của các khối xâm lược khác qua xài cho mà coi. Với lại, tại tụi nó xài xấu ẩu, mình bắn nó một viên, nó bắn trả lại mình cả trăm cả ngàn viên, bất kể trúng trật. Có thằng Mỹ bị ta bắn, nó thú rằng hễ đụng độ nó cũng cứ bắn tràn để đỡ sợ.

Thiệt khốn nạn cho thằng Mỹ, đã sợ chết mà còn dám đến càn vô rừng Tây Ninh. Nhưng với số quân bốn vạn rưỡi, với phương tiện chuyển quân rất hiện đại, trong vòng hai mươi bốn tiếng đồng hồ giặc Mỹ cũng đã lập được ngay một thế trận bao vây hình móng ngựa từ đông sang tây bọc lấy một khoảng đất rộng chỉ có 450 cây số vuông. Chúng huyênh hoang nói thế là Việt Cộng lần này có thoát đàng trời, mỗi lính Mỹ chỉ cần dòm ngó mười thước vuông trở lại. ở Cà Tum, chúng đổ bọn công minh cuống làm một sân bay rất qui cách, đào móng đổ đá cẩn thận, tính để xài về lâu về dài. Ngay hôm đó máy bay trực thăng ầm ầm cả ngàn lượt để đổ quân, trong đó có loại máy bay cần cẩu "Xi Núc" khổng lồ đèo theo xe tăng M.41 và xe M.113

đem thả xuống các trảng chúng vừa đóng chốt. Các anh chị biết không, ngày hôm đó chú giao liên chạy về với một bồng thư từ sách báo trên lưng, chú cầm một cái gói vừa trao cho tôi vừa thở hổn hển kể rằng mấy trái pháo cực mạnh mới bắn sát lưng chú. Tôi mở cái gói, thì hóa ra là quyển "Hòn Đất" của tôi do nhà xuất bản Văn Học ngoài đó xuất bản. Giữa tiếng bom đạn dữ dội của ngày đầu tiên quân càn Gianxơn xity đổ xuống, tôi cầm quyển sách, coi bìa coi gáy, ngửi mùi mực in miền Bắc còn thơm phưng phức. Tôi lật vội những trang sách đó trong lúc trên đầu tôi, lũ trực thăng "Xinúc" vẫn hối hả bay và đeo dưới cái bụng to tướng của chúng những chiếc xe tăng vằn vện. Tôi cảm động thấy quyển sách in đẹp và ít có lỗi typô. Cảm ơn các anh các chị ngoài đó đả in sách cho chúng tôi chu đáo và trang trọng trong khi chúng tôi có thể viết ra được nhưng chưa in nhiều được, vì phương tiện còn thiếu và có khi anh em nhà in phải gác việc lại để đánh nhau với giặc. Mỗi một dòng chữ, mỗi một trang in ra ở trong này thiệt có phải đổi bằng máu. Muốn có giấy in, đội vận tải phải vượt qua bao chặng đường đầy bom đạn, đầy bọn biệt kích. Để bảo vệ cho trang báo trang sách cách mạng được đến tay nhâ dân, anh em vẫn thường chạm súng luôn với địch trên đường phát hành, hay có khi giữa lúc máy in đang chạy, anh em phải để đấy đi xuống chông, đi gài mìn. Trong trận phá càn Gianxơn xity có một nhà in của tỉnh Hà Tây đã đán địch tại vòng rào bắn tan nhiều xác xe tăng, xe bọc thép và trực thăng. Có tới hàng chục công nhân nhà in được tăng danh hiệu dũng sĩ diệt Mỷ và cơ giới. Một chú tợ sắp chữ mới mười sáu tuổi một mình mang hai danh hiệu diệt Mỹ và diệt cơ giới. Kể chuyện này chắc các anh chị cũng thừa hiểu rằng một khi tụi Mỹ nó đã đến sát ngỏ thì dù nó là ngỏ nhà in hay ngỏ bệnh viện cũng phải nổ súng thôi. Cũng trong trận càn này, có một bệnh xá gần trên hai mươi chiến sĩ bị thương và mắc bệnh sốt rét đã nổ súng kiểu đó. Bọn Mỹ đổ quân ngay trên đầu các anh trước tình thế đó các anh nhổm dậy bầu ngay ra

một ban chỉ huy và chiến đấu tiêu diệt được một đại đội Mỹ.
Tuần lễ đầu của trận càn Gianxơn xity là một tuần lễ hãi hùng đối với giặc Mỹ. Chúng khiếp sợ vì du kích bám đán chúng không dứt ra được, du kích cứ như là cây rừng khiến chúng bàng hoàng kinh ngạc là tại sao chúng cho máy bay B.52 giập nhiều bom đến thế mà du kích vẫn còn nguyên hất cả. Nỗi khiếo sợ thứ hai của chúng là chưa thấy bóng dáng chủ lực quân Giải phóng ở đâu cả. Tâm trạng của chúng hệt như tâm trạng tên thợ săn quèn đi trong rừng nghe có mùi cọp, nhưng chưa thấy cọp xuất hiện, đâm hoang mang nghi ngại cọp rình sát bên mình và khưng biết lúc nào nó sẽ vồ lấy mình. Đi tìm chủ lực quân giải phóng để diệt, đám quân càn Gianxơn xity đi suốt tuần mà chỉ gặp các trận đánh lẻ của du kích. Nói là đánh lẻ chớ gay cắn ta phết. Phải nói rằng bọn tướng tá của Lầu Năm Góc và Bộ tư lệnh O□□rơlen mắc bệnh công thức giáo điều rất nặng, chúng đánh thiệt đúng "bài bản": phi cơ oanh tạc, pháo binh dọn dw5p, quân bộ đổ xuống khép vòng vây rồi thọc một cái nêm xe cơ giới vào. Cái nêm được tạonên bằng trên một ngàn xe tăng và xe bọc thép ấy thọc vào, nó liền tức khắc bị du kích băm vằm ra. Dũng sĩ diệt cơ giới Mỹ mọc lên trong rừng Tây Ninh như nấm. Có ann mới giáp mặt lần đầu với xe tăng nhưng một mình đã bắn tan hai chiếc trong vòng năm phút, bản thân anh cũng không dè hỏa lực chống tăng của mình lại có hiệu quả đến dường ấy. Anh vui sướng quá nhảy la vang cả rừng. Sự thực đó đâu phải chỉ là sức mạnh của các vũ khí chống tăng. Đó chủ yếu là hỏa lực của lòng căm thù, vì nếu không có thù sâu, oán nặng với giặc Mỹ, anh không thể nằm lì đêm ngày đợi xe, và thấy xe rồi anh còn đợi nó tiến sát đến gần mới nổ súng. Bây giờ các anh chi mà đến đất rừng Tây Ninh thì sẽ thấy rải rác chỗ nào cũng có những con bọ hung Mỹ bị gí nát. Đó là chưa kể chúng đã cho máy bay trực thăng đem một số lớn xe đi phi tang. Cảnh tượng xe cơ giới Mỹ bỏ xác lại Tây Ninh là cái cảnh tượng đáng buồn

nhất, tiêu biểu nhất cho một nước Mỹ hợm của, vênh váo và chiến bại - một nước Mỹ tiên tiến công nghiệp hóa nhưng lại thường chết nhe răng trong những phương tiện, vũ khí, khí tài do chính mình chế ra. Anh em du kích nhìn những xác xe Mỹ thì bảo thằng Mỹ là thằng "sanh nghề tử nghiệp". Nó chế ra xe tăng thì nó phải chết trong xe tăng đó, cũng như nó tạo ra cuộc chiến tranh ăn cướp này thì sớm muộn gì mạng nó cũng phải chôn vùi theo. Tôi nói giặc Mỹ chết nhe răng ấy là còn nhẹ, bởi vì giặc Mỹ lái xe tăng khi chết kỳ thực là không còn cái răng nào cả. Sức nóng của những quả đạn căm thù lên cao đến bốn, năm ngàn độ kia đã đốt cháy hết. Những xác xe tăng Mỹ còn để lại trên đất rừng Tây Ninh hầu hết đều nát bét, bẹp dúm, có chiếc bị cháy, thép xe nhểu ròng thành giọt như ta đốt nến. Đó là thép tốt của các hang Hợp chủng quốc. Nhưng sức nóng căm hờn đã bắt nó chảy, và nhìn những giọt thép chảy nhểu tôi cứ có cảm tưởng như đó chính là những dòng lệ ướt của nước Mỹ. Trong một số xe M.113 có để lại một hiện tượng lạ lùng. Chúng tôi bắt gặp mấy hình người nổi lên ở thành xe phía trong. Coi kỹ thì ra đó là những tên giặc Mỹ chết cháy, dán xác lên, trông như một bức tranh vẽ bằng than. Tôi nói với anh em du kích rằng đây quả là một bức tranh tuyệt tác mà chúng ta đã vẽ nên giữa tận càn, giá như ta có cách đục trọn mảng thép đó đem gởi viện bảo tàng cách mạng ở Hà Nội thời đó sẽ trở thành một hiện vật độc đáo hết chỗ nói. Nó sẽ là cái bằng chứng tuyệt diệu nhất về lòng căm thù và chủ nghĩa yêu nước và nó là tấm bia sống lưu lại rành rành hình tích của bọn cướp Mỹ đã đề tội một cách thảm khốc ở nước ta vào năm thứ sáu mươi bảy của thế kỷ hai mươi này.

Trong vòng hơn mười ngày đầu, để cho quân càn Gianxơn xity quần nhau với du kích đã khá mỏi mệt, lúc đó quân giải phóng mới ra tay. Lịch sử Tây Ninh sẽ ghi nhớ mãi những trận Tà Xia, Đồng Ban, Bàu Cỏ, Bến Ra, Sa Mách, Bàu Ngành Ngạch, Đồng Rùm... Đây là những trận chỉ có đánh mà

không có đỡ. Chưa có khi nào các trảng các bàu ở Tây Ninh máu thù lại ngập ngụa nhiều đến thế. Bọn Mỹ là bọn vừa chủ quan, vừa ngu và lười biếng. Lấy riêng việc đào công sự của chúng mà nói thì giữa cái sống và sự lười nhác, chúng chọn lấy sự lười nhác, công sự chúng đào rất ẩu. Bọn sĩ quan thì ỷ lại vào công sự rời làm bằng bê tông cốt thép do trực thăng thả xuống cho chúng, bọn lính thì ỷ lại vào hàng rào xe cơ giới vây quanh các trảng, nên chúng đào hầm cạn lắm, thằng Mỹ nào nằm cũng thò mông lên. Sự ỷ lại và lười nhác đó đã đưa chúng đến những đêm đẫm máu như đêm Tà Xia, đêm Đồng Pan. Để rồi khi bình minh đến, trực thăng lại hối hả phành phạch, tấp nập lên xuống như bầy quạ đứi để lấy xác, những cái xác to lớn bỏ trong túi nilông chất đống trên trảng. Một anh bộ đội trinh sát kể lại rằng anh ngó thấy những thằng Mỹ còn sống sót ngồi khóc hu hu bên cạnh những cái túi ấy.

Quân đội Mỹ là vậy. Hình tượng đó thể hiện sinh động tấm thảm kịch của nước Mỹ tại đất nước chúng ta. Ngoài đó các anh chị cũng đã biết chúng nó một phần. ở trong này chúng tôi có điều kiện biết chúng rõ hơn. Quân đội Mỹ thiệt là thứ quân đội quái gở nhất thế giới, vũ khí có mười mà tinh thần không có lấy một. Chúng đánh chác không ra sao, nhưng sự ăn uống, sự chơi bời thì quá đáng, trực thăng phải tải đến cho chúng đủ thứ, ngoài đạn dược, lương thực còn phải tải nệm ngủ, ghế ngồi, côca côla đóng hộp, thuốc lá thơm các loại, quần áo thay, nước tắm, chậu ỉa và cả gái đĩ... Tr5m thứ bà rằn nhất nhất đều đem đến bằng đường không. Đóng quân ở trảng, nắng giội suốt ngày như lửa, nhiều thằng Mỹ chịu không nổi hét tướng lên, có tên tuột hết quần áo ra chạy như điên, có tên kiếm bàu, vũng mà vùi như trâu,c ó tên chết giấc và có tên chết luôn. Quân giải phóng và du kích Tây Ninh lúc nào cũng cảnh giác đề phòng bom đạn phi pháo của chúng, nhưng anh em rất coi rẻ bọn Mỹ cầm súng. Dưới mắt anh em, đó là những tên lính không có lý

tưởng chiến đấu, không có sức mạnh tinh thần để chọi với anh em. Cái cần thì chúng chẳng có, cái không cần thì chúng lại có. Có lẽ đây là thứ quân đội có thể đóng và đi bát phố ở Tôkiô, Tây Bá Linh hoặc Hán Thành, chứ đi đánh nhau ở chiến trường Nam Việt Nam thì không ổn. Chúng rất đầy đủ về vũ khí, phương tiện vật chất, nhưng chính những cái đó đả làm chúng quen đi, đồi bại đi. Trong nhiều trường hợp, chúng tỏ ra không thể vượt qua được những gian khổ thông thường nhất, và có khi vì thế mà chúng càng mau chuốc lấy cái chết. Lời ví dụ như việc tắm rửa của chúng mà nói thì suốt trận càn chiều nào trên các trảng trống cũng diễn ra cái cảnh trực thăng rưới nước xuống hàng trăm tên Mỹ trần truồng như nhộng xúm xít chen nhau để tắm. Những lúc đó là những lúc du kích Tây Ninh nổ súng. Mùa nắng Tây Ninh ác thật, nó làm cho giặc Mỹ khát nước uống hết bi động này tới bi đông khác. Về các đức uống nước của chúng thì thật khó ai bì kịp. Buổi chiều của giặc Mỹ vẫn thường là cái khoảng thời gian đồi bại nhất, vì buổi chiều trực thăng hay chở gại đĩ đến cho chúng. Một trinh sát du kích kể với tôi rằng anh ngồi trên cây cao ngó thấy trực thăng hạ cánh và bọn gái đĩ từ trong trực thăng bước ra. Giặc Mỹ đóng quân trên trảng thấy gái đĩ thì kêu ré lên như những con thú, chạy xổ tới. Anh thấy bốn tên Mỹ bế xốc ngay một gái điếm mặc áo dài đỏ xuống trước tiên, tha chạy như tha một miếng mồi. Đêm đến, bọn đĩ này còn nhõng nhẽo đòi Mỹ cho nó bắn pháo. Vì vậy trong trận càn này có hai loại pháo: pháo của Mỹ và pháo của đĩ. Thương tâm nhất là sau trận càn, trên các trảng đều có những gái đĩ chết vì không chịu nổi hành động thú vật của bọn Mỹ.

Sự tồi tệ của lính Mỹ cũng là một trong những nguyên nhân thất bại của trận càn Gianxơn xity. Nhưng nguyên nhân chính là vì chúng quá chủ quan, vì chúng đánh quá đúng "bài bản" của Lầu Năm góc, những "bài bản" đó mà đem ra xài với lối đánh du kích đã đạt tới trình độ nghệ thuật thiên biến vạn

hóa hạng nhất thế giới của ta thì chỉ uổng công vô ích! Vào giữa tháng Ba, trận càn Gianxơn xity coi như là đi đứt. Cứ mỗi ngày trôi qua ở Tây Ninh, yêu cầu của giặc Mỹ cứ hạ thấp xuống dần. Đầu tiên chúng định quét sạch chúng ta, kể cả cái mà chúng gọi là "sư đoàn 9", nhưng kế đó chúng hạ mức xuống là chỉ cần đạt tới chỗ phá được một số căn cứ để lấy tiếng, và sau cùng thì lại hạ xuống cái mức thiệt thấp là quân của chúng chỉ cần đi qua các khu rừng Tây Ninh là đủ. Trận càn Gianxơn xity phải bỏ dở nửa chừng, thế bao vây vành móng ngựa nứt ra, giặc Mỹ không kèn không trống rút lui và tên tướng Ximan liền bị Giônxơn lột chức. Đã vậy mà chúng còn chưa biết nhục, còn liều mạng mở thêm một trận càn nữa để gỡ gạc là trận Gianxơn xity II, đánh vào vùng Đông Bắc Tây Ninh. Trận Gianxơn xity II của chúng cũng bị thua đau đớn.

Thế là cả trận Gianxơn xity I và II cũng đều bị ta phá tan. Như vậy cái ảo vọng mùa nắng của giặc Mỹ lấy Tây Ninh làm địa bàn chính rốt cuộc đều đã thành mây thành khói. Mùa nắng nay kể như là qua rồi. Các anh các chị ạ, miền Nam đang bắt đầu sa mưa. Bây giờ ở Tây Ninh đã đổ cuống những trận mưa rừng đầu tiên. Các anh chị có nghe thấy không, tiếng mưa đang thánh thót rơi xuống ngàn lá của các khu rừng vừa chiến thắng. Đó, mưa đang rơi ngoài các trảng trống. Mưa như đang tắm mát các trảng ấy sau những ngày nắng nôi lửa khói, và cơ mưa cứ giọt ngắn giọt dài mà rơi mãi trong đêm thâu như cũng muốn kíp mau rửa sạch mùi giặc Mỹ, để sớm trả về cho đất rừng thần thanh chúng ta cái không khí thanh sạch, để mùa quả đang chín ở đây được thơm đúng cái hương thơm thiệt của nó.

(Vào ngày vừa dứt trận càn tháng 4-1967)

Anh Đức

Thư tháng bảy

Gởi anh Nguyễn Tuân,

Thế là tháng Bảy lại đến nữa rồi đó anh. Đây là tháng Bảy thứ mười, cái tháng Bảy mà ba mươi triệu tấm lòng Việt Nam chúng ta hằng mong đợi. Đáng ra thì tháng Bảy ấy phải đến hồi năm Năm mươi sáu kia. ấy vậy mà nó không đến. Sau năm Năm mươi sáu cũng không, và những năm tiếp sau đó cũng không.

Từ năm Năm mươi sáu, ở miền Nam chỉ có các cuộc thảm sát và càn quét của bọn Mỹ - Diệm. Tôi nghĩ rằng loài người trên trái đất khó mà hình dung cho được sự đau thương mà miền Nam ta phải gánh chịu. Cho dù gần đây những việc ghê gớm ấy đã dần được phơi bày ra, nhưng nó cũng chưa phơi bày được đến một phần mười của những sự biệc thật. Ngay từ đầu, bọn tay sai Mỹ đã công khai nói với nhân dân:

- Chừng nào nước bạn Hoa Kỳ còn ở đây thì không có thống nhứt đâu. Đừng có trông đợi những ngày ấy cho tốn công.

Anh có biết chúng nói những lời ấy với ai không. Chúng nói với các bà mẹ đôn hậu của ta mong mỏi được gặp đứa con lâu ngày xa cách. Chúng dùng giọng lưỡi ấy mà nói với những người vợ trẻ miền Nam có chồng tập kết,

hòng rún ép chị em ta làm tờ cam kết lìa bỏ chồng, hòng bức chị em phải bước giẫm lên tình chung thủy.

Dộu sao chứ khi đã có cái tháng Bảy, khi đã có cái cầu giới tuyến tạm thời, ai mà không hy vọng. Bọn Mỹ và tay sai không muốn mọi người ấp ủ hy vọng đó. Chúng cố làm cho tiêu tan hy vọng đó dưới nhiều hình thức. Tìm hiết hết những người kháng chiến cũ là việc chúng nghĩ đến trước tiên. Cho phép bọn địa chủ giựt lại ruộng đất của nông dân đối với chúng là điều cần kíp. Thế là nông dân miền Nam bắt đầu ngập ngụa những máu. Máu người kháng chiến cũ chảy. Cái lối giết người của chúng cũng không đơn giản đâu. Xin dẫn ra đây một việc ở Bàu Hang thuộc Cà Mau.

Năm 1957, chúng bắt được trong rừng Bàu Hang mười một người kháng chiến cũ. Chúng đem mười một người này ra một cách đồng, lùa nhân dân trong xã đến. Thằng cầm đầu kêu gọi tụi ác ôn đi quơ về mấy chục cây cột chèo, liệng trước mặt nhân dân. Thằng đó nói với mọi người:

- Hôm qua lính tôi đi càn bắt được mười một đứa Việt cộng nằm vùng. Chắc mấy người biết mặt tụi nó hết chớ gì! Mấy năm nay không phải mấy người nuôi dưỡng bao bọc tụi nó thì ai vô đây?

Đồng bào im lặng không ai nói chi cả. Quả là họ có biết anh em cán bộ đó thực. Chẳng những biết mà còn quen thân như ruột rà và chịu ơn của anh em nữa. Trong số những cán bộ ấy, có người dạo trước đã chính tay đo đất cấp cho họ, có người đã chính tay đốn lá dừa nước về lợp trường học cho con em họ, và có cả một chị cán bộ hộ sinh đã được bao đứa trẻ trong xã gọi là má ngọt, vì chíng chị đã giúp đưa lũ rẻ ấy ra đời.

Sau khi dằn mặt mọi người xong, tên cầm đầu ác ôn trở đống cột chèo nói:

- Bữa nay xử mười một tên này. Nếu để chính tụi tôi xử thì thường quá, vì tụi tôi đã xử chúng nhiều rồi. Mục đích mời bà con lại đây là để bà con xử tội chúng. Như vậy cũng là để bà con có dịp tỏ rõ mối căm thù của mình đối

với Việt cộng!
Nói thế rồi hắn liền quát lũ ác ôn xách cột chèo đem đến dúi vào tay những người đứng phía trước. Tên ác ôn quắc mắt:
- Tôi nhắc lại, đây là dịp để bà con tỏ rõ coi lòng dạ mình đối với Việt cộng có dứt khoát chưa. Ai không đập tụi nó tức là còn thương tụi nó. Mà người nào không đập thì người đó phải thế mạng vô!
Đám bà con đứng im phăng phắc. Những cây cột chèo trong tay họ đều buông xuôi xuống. Tên ác ôn thấy chưa có ai chịu ra tay, hắn lên đạn khẩu tômxông đánh "rốp" một cái rồi bước tới chĩa ngay vô ngực một anh nông dân:
- Đập không mày?
Anh nông dân nhìn mũi súng, nhìn những anh em cán bộ bị trói. Không nói một lời, anh liệng cây cột chèo xuống đất, lắc đầu. Tên ác ôn mím môi bóp cò ngay. Phát súng nổ ra.. Anh nông dân đứng trân trân một hồi tồi mới rũ vai, quỵ xuống. Tên ác ôn chĩa súng vào chị nông dân bồng con đứng bên cạnh:
- Còn chị, có đập không?
Chị nông dân nhìn anh em, nhìn đứa con trên tay. Bỗng mắt chị mở to hơn, rân rấn, ướt đầy. Cũng như anh nông dân nọ, chị vụt cây cột chèo, la lớn:
- Tao không đập, tao không đập!
Tên ác ôn nhích mũi súng tới, nhưng một người bên cạnh đã nhanh chân đá hất khẩu súng nổ xỉa lên trời. Sau tiếng súng, đám người ùn ùn xổ tới, cấu xé đánh đập tụi ác ôn. Tụi này nổ súng bắn bị thương luôn mấy người, rồi trở súng bắn tất cả mười một anh chị em cán bộ. Đến tối chúng đem quân đến phục quanh những xác ấy, ròng đợi bà con nào mò ra lấy xác là bắn chết. Chúng nằm phục luôn ba đêm như thố, mới đem mười một xác đó và cả xác anh nông dân vô rừng đước, liệng xuống bày. Bà con đi kiếm xác bây giờ

vẫn còn. Khi tôi trở lại Cà Mau, tôi có gặp một số chị em đó. Chính chị vợ anh nông dân đã chết nọ kể cho tôi nghe rất tỉ mỉ về cuộc bòn xương dạo ấy. Chị nói:

- Anh à, mấy chị em lén đi kiếm cả tuần lễ không gặp xác anh em và chồng tôi đâu hết. Tới ngày thứ tám, mấy chị em chúng tôi đương lọ mọ ở ven rừng đước thì xảy ra có tiếng chó tru văng cẳng. Chị em tôi lấn đến thì thấy một bầy chó hoang đương tờ dưới một cái bàu nhớn nhác chạy lên. Chúng ngoạm nơi miệng những vật gì lòng thòng. Và chúng tranh giành nhau những vật ấy. Chị em chúng tôi bẻ nhánh đước làm gậy rượt đuổi. Bỗy chó bỏ lại những cái đầu người, những cánh tay, cườm chân te tước thịt và áo quần đã rã rệu. Chị em tôi là lên, váv cây rượt đập lũ chó ấy. Đập dữ lắm, chúng mới chịu buông từng khúc xương thịt của anh em ra. Chị em tôi gom lại, vừa khóc vừa lộ xuống bầu mò, bòn từng cái lóng xương chân, xương tay của anh em. Đem lên được một đống lớn, nhưng không còn phân biệt được ai nữa. Tôi cũng chẳng biết xương thịt nào là của chồng tôi nữa. Ngồi trên mé tàu, tôi khóc ròng rồi cùng chị em túm các mớ xương thịt đó vào vải nhựa, lội về xóm. Tôi bảo chị em rằng hảy để ôi giữ hết. Về nhà, tôi xếp tất cả xương thịt đó vào một cái lu mái rồi đào hố chôn ngay trong nhà. Tôi nghĩ chồng tôi với anh em là một, khi sống đã có nhau, nên khi chết chôn chung với nhau là được rồi, không cần phải tách ra làm chi... Vậy là tôi giữ gìn cái lu ấy mãi cho tới ngày đồng khởi, mới đem ra, cùng bà con làm lễ truy điệu, rồi chôn chung một cái mả. Cái mả đó chôn trong đài liệt sĩ xã, có cây kim tỉnh đàng hoàng, lại có dựng cả bia hài rõ việc xảy ra, chắc anh cũng thấy rồi chớ gì!

Tôi gật đầu.

Anh Tuân à, trước khi nghe chị nông dân ấy kể lại câu chuyện, tôi đã đến viếng ngôi mộ. Xin anh hãy lưu ý cho rằng ở miền Nam ta nay có nhiều ngôi

mộ chôn chung như thế. Hoặc có những ngôi mộ mà dưới lòng huyệt chẳng có thây xác chi cả. Vì thây xác của những đồng chí trung kiên ta đã bị giặc bằm nát đem liệng mất không tìm thấy. Nhưng đồng bào ở đó vẫn lập nên những ngôi mộ tượng trưng, y hệt mộ thật, để tưởng nhớ và hương hoa. Trên đường công tác tôi đã đến thăm những ngôi mộ loại này, lòng rưng rưng xúc động nhìn những tấm bia kỳ lạ. Ví dụ như trên bờ kinh xáng Bà Kủo ăn thông ra đầm Bà Tường ở Cà Mau, có một ngôi mộ như thế. Người đã khuất là một cô gái trẻ tên Nguyễn Thị Hạnh. Bia ghi: "Chị hy sinh năm hai mươi mốt tuổi. Không rõ ngày tháng Mỹ - Diệm sát hại chị. Đoàn viên thanh niên giải phóng. Chết vì tra tấn mà không khai báo cơ sở. Thi thể bị mất".
Anh thấy không? Theo anh, một thi thể bị mất như vậy có thể nào gọi là bị mất được không?
Chao ôi, lần nào đi xuồng ngang đó tôi cũng thấy mộ chị Hạnh có rất nhiều bông. Những bông hoa của nội cỏ Cà Mau còn nhiều vẻ hoang dại. Khi thì là những bông điệp đỏ thắm màu tiết liệt.
Anh Tuân này, kể cho anh nghe tôi chuyện đó giữa tháng Bảy năm nay, chính là tôi muốn đề cập đến những tháng Bảy không đợi mong, những tháng Bảy phải giành giật lấy để mà có - đã diễn ra ở miền Nam sau cái tháng bảy phản trắc năm 1956.
Khi nào anh được vào đây, tôi sẽ dắt anh đến nhiều nơi, ở Tháp Mười, ở Cà Mau, Cần Thơ, Rạch Giá, Sóc Trăng để bà con kể lại cho anh nghe những cuộc xô xát sinh tử về đất đai - những đồng Nọc Nạn quy mô và đẫm máu hơn đồng Nọc Nạn ngày xưa nhiều. Chính từ trên những cánh đồng đẫm máu ấy bà con đã đồng khởi. Và gươm súng cũng từ đó mà tua tủa dựng lên. Chẳng hạn như Hòn Đất, cái chốn tôi chọn làm bối cảnh cho tiểu thuyết "Hòn Đất" của tôi vừa viết xong, chính là một nơi đã xảy ra nhiều cuộc đấu tranh ác liệt, có một tên địa chủ gian ác ở vùng này bỏ chạy ra thành phố

theo giặc hồi kháng chiến. Ruộng đất của hắn bị cách mạng lấy chia cho nông dân. Sau năm 1955, hắn quay trở về cùng một lũ ác ôn, cắm bót và tuyên bố những nông dân nào làm ruộng trên đất hắn từ nay đều phải nộp tô và phải chịu truy tô cả những năm trước. Tất nhiên nông dân đâu có chịu. Thằng địa chủ nói: "Nếu vậy tao sẽ lấy đất lại ráo, cho tụi bay chết đói!" Hắn nói rồi làm thật. Một buổi sáng, hắn thuê bốn chiếc máy cày từ trên quận Tri Tôn chạy xuống Hòn Đất cày xốc lên tất cả những cây lúa sạ mới mọc trên ruộng. Cùng đi ra ruộng với hắn có cả một trung đội toàn là lính ác ôn, súng ghìm trong tay. Anh Tuân biết lúc ấy bà con nông dân ta đối phó ra sao không? Hàng ngàn nông dân từ trong xóm kéo ra, già trẻ lớn bé nằm lăn trên các cánh đồng, cản đầu máy cày khưng cho chạy tới. Những công nhân lái máy cày đều tắt máy dừng lại. Anh em công nhân bảo tên địa chủ ác ôn rằng:

- Tưởng ông mướn cày đất của ông chúng tôi mới đi, ai dè cày đất ông giựt của người ta, chúng tôi không cày đâu. Vậy ông trả tiền xăng nhớt, công sức chúng tôi chạy từ quận vô đây để chúng tôi về sớm đặng đi làm ăn nơi khác. Tên địa chủ hùng hổ hô lính bắn dọa bà con. Bà con vẫn kiên truyết ôm lấy mặt ruộng, không nhúc nhích. Tên địa chủ không dám ra lịnh bắn thiệt, vì lính của hắn có bốn mươi đứa, mà bà con thì đông tới hàng ngàn. Túng thế, hắn nguyền rủa bà con hết sức tục tằn. Nói nào là ăn cướp đất của hắn, hết theo Việt Minh nay lại theo Việt Cộng làm loạn. Nhưng cuối cùng hắn đành phải móc bóp lấy tiền trả cho anh em công nhân máy vày, vì anh em này đòi thúc hắn quá xá. Khi đã leo lên rồ máy cày về Tri Tôn, anh em còn nói với lại:

- Cô bác cứ làm tới đi. Tụi tôi không cày đất của cô bác đâu. Nó có giỏi thì ra mà cày lấy. Dộu nó có mướn mỗi ngày mười ngàn đồng, tụi tôi cũng không thèm cày. Thiệt là quân ăn cướp!

Trên đây tôi mới dẫn ra một ngày đấu tranh chưa đổ máu. Nhưng có biết bao cuộc đấu tranh khác đã đổ máu ngay tại chỗ. Hay chính như ở Hòn Đất sau đó đã đổ máu thật sự. Tên địa chủ ác ôn kiêm sếp bót mà tôi vừa kể trên về sau đã mổ bung và moi gan hàng trăm nông dân. Cách thức hắn mổ bụng bà con anh em ta ra sao tôi không nói nữa, vì chắc anh cung đã nghe nhiều. Nhưng cái tôi muốn nhấn mạnh với anh ở đây là sở dĩ tại miền Nam đã đẻ ra những hành động tội ác man rợ nhất, ấy là vì mối mâu thuẩn trong này đã bị dồn tới kịch liệt nhất. Bọn địa chủ phản động và bọn tư sản mại bản làm tay sai cho giặc Mỹ đã để lộ hết thú tính của chúng. Ngược lại, nhân dân, chủ yếu là nông dân dưới sự lãnh đạo của Mặt trận cũng bộc lộ khả năng vùng lên mạnh mẽ của mình.

Tôi nghĩ rằng, một khi ta nắm được ý nghĩa trên, thì ta sẽ hiểu được hết mọi sự phi thường khác đã sinh ra trên mảnh đất miền Nam này. Ta sẽ hiểu rất rõ về lịch sử của khẩu súng tự tạo, cũng như ta sẽ hiểu vì sao cả miền Nam có một rừng chông dày đặc và sắc nhọn như thế.

Hãy đến với những đồng ruộng miền Nam, rồi tự khắc anh sẽ không còn bỡ ngỡ khi nghe nói đến một Trần Dưỡng mưu trí, một Huỳnh Văn Đảnh thiện xạ, một Trừ Văn Thố, một Tạ Thị Kiều, một Bi Năng Tắc. Khi ta cảm thụ hết cái chữ "đất", ta sẽ không lấy làm lạ khi gặp trên đường những chiến sĩ giải phóng quân quá trẻ hầu hết là con cái của nông dân đang lớp lớp tiến ra trận, anh nào đôi mắt cũng long lanh sáng rực. Không có gì đáng ngạc nhiên khi ta nghe chuyện những bà mẹ sắm súng và lựu đạn cho con mình lên đường giết giặc. Tất cả những cái đó không ngoài mục đích giành lại sự sống - mà sự sống ở miền Nam này gần như một trăm phần trăm là trông cậy ở cây lúa mọc lên từ các mảnh ruộng.

Rất có thể mách riêng cho bọn Mỹ rằng chúng thua trận từ đâu, thua tự bao giờ chứ anh. Hiển nhiên là nay chúng đang đi đến chỗ thua hoàn toàn.

Nhưng có thể nói từ khi xảy ra đồng khởi trên khắp nông thôn miền Nam thì ngày ấy bọn chúng đã bắt đầu thua rồi. Còn nếu như bọn chúng muốn truy tìm ra mình thua tại đâu, ta cũng có thể mách giùm chúng rằng: "Chúng - bay - thua - trên - những - mảnh - ruộng!"

Anh Tuân ạ, nội dung của vấn đề là như vậy. Tất nhiên bọn Mỹ còn thua ở nhiều chỗ khác, ví dụ ở đô thị, ở các vùng dân tộc, v.v... Nhưng chỗ chúng bị trọng thương quỵ xuống vẫn là trên những mãnh ruộng. Mách bảo điều này cho bọn Mỹ, ta không mảy may sợ chúng thấy ra và co cách khắc phục. Không, điều này là vô phương khắc phục. Chúng nó chỉ có thua, thua nhiều hơn nữa mà thôi. Vì rằng nếu chúng không tỉnh ngộ mà cút đi cho sớm thì một ngày gần đây chúng sẽ quỵ hẳn không tài nài đứng lên nổi nữa. Xem ra bọn Mỹ bây giờ thật chẳng khác nào một gã đánh bốc bị ta tiến công dồn dập. Gã đã bị đo ván mấy keo. Như keo "Xtalây Taylơ", keo "Mắc Namara" và bây giờ giữa mùa mưa là cái keo nguy khốn nhất, vì riêng ba tháng Năm, Sáu, Bảy gã đã bị ta giống liên tiếp những cú lảo đảo ngã sấp vào dây võ đài miền Nam. ấy là những cú đấm Ba Gia, Đồng Xoài, Sông Bé, Núi Thành, Đắc Tô, Cần Thơ, Mỹ Tho, Long An, Đà Nẵng, Sóc Trăng, Bình Dương. Những cú đấm sửa siạn cho một cú đấm quyết định để đưa gã đo ván luôn. Chừng đó nếu trọng tài thế giới có đếm quá mười tiếng, gã cũng sẽ nằm yên không cục cựa nữa đâu.

Anh Nguyễn Tuân thân mến, rõ ràng là lần này tôi viết thư cho anh giữa một tháng Bảy đẹp đẽ hơn mọi tháng Bảy trước. Trong này không khí thật nô nức. Tin báo từ mặt trận bay về tới tấp giữa mùa mưa rừng. Quân ta đánh đâu thắng đó, đã đánh lá thắng, thắng dồn dập và thắng ngày càng to hơn mãi. Thực tế chiến thắng cứ thế mà đi lên không có gì ngăn lại nổi. Thắng lợi quân sự tạo điều kiện thật tốt cho nông thôn giải phóng đang đi vào phát động tư tưởng nông dân. Tin anh hay là một số nơi đã đi vào đợt phát động

từ tháng Năm. Tháng Bảy này các chiến sĩ ta ngoài mặt trận đã bắt đầu nhận được thư báo tin những thắng lợi đầu tiên ở quê nhà. Họ đọc nghiến ngấu những thư ấy dưới hố công sự vây chặt quanh thị trấn Đôn Luân, họ kháo nhau những tin vui ấy trên đường đi đánh sân bay Sóc Trăng trở về căn cứ. Tin vui đồng bằng hớn hở rao lên những cành lá ngụy trang củac ác ổ súng phòng không, trên lá ngụy trang giắt ở mũ vải của chiến sĩ bộ binh. Nó làm cho mọi chiến sĩ bừng tỉnh như ánh lửa nấu cơm khuya chuẩn bị cho trận đánh viện ngày hôm sau. Khẩu súng đã đem lại tự do cho cây lúa, thời cây lúa cũng cất tiếng reo vui và đem hương mãi đến tận các nòng súng đang phụt lửa diệt giặc.

Tới tháng Bảy này, trong hàng quân giải phóng tiến ra Sông Bé, tôi nhìn thấy toàn những khẩu súng trường tự động Mỹ, những khẩu trung liên Mỹ, rồi thì là đại liên phòng không, đại bác không giật các cỡ.Mùa mưa, năm nay, mỗi chiến sĩ quân giải phóng ra trận mang theo nhiều sức mạnh diệu kỳ: niềm vui rộn rã khi được biết rằng từ đây cha mẹ mình đã có đất cày và mình cũng không mất phần đất ấy. Khẩu súng hôm nay trên tay họ cũng là khẩu súng tốt nhất giành được của Mỹ. Rồi ngoài các thứ đó, mối thù xưa cộng với mối thù nay cứ ngùn ngụt bốc cao giữa lòng họ. Thù giặc Mỹ vừa dùng chất độc hủy loại các làng ở Trà Vinh. Thù chúng lồng lộn ném hàng trăm tấn bom xuống vùng Bời Lời, Bến Cát. Thù chúng "đóng chốt" thêm hàng vạn quân Mỹ vào Đà Nẵng, Chu Lai. Thù chúng giết anh Trỗi, chị Dậu, anh Đang. Lại công thêm một mối thù rất lớn nữa là ngày nào cũng nghe chúng leo tháng đánh phá ra miền Bắc, phá nhà cửa, cầu đường, phá những công trình của miền Bắc ta thắt lưng buộc bụng làm nên từ mười năm nay. Chúng giết cả người già tật nguyền đến các trẻ thơ. ánh lửa bom napan mỗi lần bùng lên ngoài ấy là mỗi lần đốt cháy thêm lòng dạ các chiến sĩ giải phóng quân. Nên mối thù mà Giải phóng quân miền Nam mang trong lòng là

mối thù của cả hai miền cộng lại.
Vậy là những chiến sĩ giải phóng quân ra trận đâu còn thiếu cái gì nữa. Họ đã có đủ mọi yếu tố quyết định ch sự thắng trận. Chỉ trừ có gian khổ. Nhưng họ biết gian khổ hãy còn nhiều, và có thể còn nhiều hơn nữa. Bộ đội đi đánh giặc vẫn ăn cơm vắt với muối, cá khô, đôi khi cải thiện thêm măng và những đọt lá rừng, trong đó có một thứ đọt tên "kim cang" rất ngon, được anh em bộ đội tặng cho cái tên "xà lách rừng" hảo hạng. Hành quân thì đường trường ròng rã, đến nơi là đánh ngay, và đánh liên tục. Nhưng anh em chiến sĩ vẫn bảo:
- Hồi năm khó khăn mình chỉ ăn toàn củ "chụp", ngủ toàn ngâm mình dưới nước mà còn không ngán, bây giờ cực thế này có ăn nhậu gì!
Cách mạng miền Nam rèn luyện cho chiến sĩ ta một tinh thần giẫm lên khó khăn mà đi, vượt qua gai góc mà đánh.
Mấy hôm nay, có nhiều nhà văn nhà báo nước ngoài tới thăm khu giải phóng. Nữ văn sĩ Ba Lan Mônica trong cuộc tọa đàm với chúng tôi có tỏ ý ngạc nhiên không hiểu tại sao anh chị em lại có sức chịu đựng gian khổ bền bỉ đến thế.Thì tất cả chúng tôi đều cười. Khó mà nói cho chị hiểu thấu,vì muốn nói rõ được điều đó ắt phải nói rõ từ ngọn. Nên chúng tôi chỉ nói:
- Chị Mônica thân mến ơi, chúng tôi đã trải qua mười năm đánh Pháp. Vừa rồi lại trải mười năm đánh Mỹ. Chúng tôi đã quen. Tất cả chúng tôi đầu dự trù nếu có đánh thêm vài mươi năm nữa cũng chả sao, thậm chí cần đánh trọn cả đời mình, đời con cháu mình, chúng tôi cũng quyết không bỏ cuộc...
Nói vậy, chị đừng nghĩ rằng chúng tôi không thích được gần vợ con, không biết hưởng cái thú ăn ngon mặc đẹp. Làm nên sự nghiệp vẻ vang cho Tổ quốc mình mới khó, chớ hưởng thụ thì dễ thôi, khí gì đâu. Ba Lan của chị cũng thế chứ gì. ở Ba Lan có phong trào du kích chống phát xít Đức, có những ốtxơvenxim, nên bây giờ Ba Lan mới có một Váxava mới tráng lệ

hơn, một lò thép Nôva Huta khổng lồ hơn, và các chị mới có thể đi dạo buổi chiều dưới rặng bạch dương thánh thót tiếng nhạc Sôphanh, hay những ngày đông giá, chị mới có thể yên tâm ngồi bên lò sưởi mà nghe cô con gái cưng của chị đọc thơ Ađam Michkiêvích, những bài thơ nói về nỗi đau lớn và niềm hạnh phúc lớn của nhân loại.

Anh Tuân ơi, chúng tôi nói thế chứ thực ra đời sống chiến đấu ở trong này đâu có phải lúc nào cũng "hẻo".Nhiều lúc, đời tươi và lên hương dữ lắm chớ. Chúng tôi đã từng mở liên hoan chiến thắng giữa các rừng thông tuyệt đẹp. ở đó chúng tôi ăn thịt nai nướng thỏa thuê, uống rượu có giới hạn, và điều đặc biệt thú vị là nghe tiếng thông reo, nhìn những quả thông rụng xuống chạm mặt cỏ nhẹ nhàng không phát ra một tiếng động. Chúng tôi lạ được ngắm các hoa phong lan vàng và tím, phơn phớt hường và đỏ sẫm, cái màu san hô nồng nàn, tất cả đều se se, xúc động trước gió núi Trường Sơn.

Những buổi trưa dừng chân bên suối, rừng le cũng thật là đáng ghi nhớ. Rừng le mát quá đi. Le mọc đầy trên đầu mình khổng để lọt một ánh nắng. Chúng tôi buộc võng xong là bắt đầu múc nước suối lên nấu để pha trà. Chúng tôi túm tụm vừa nhấm nháp trà vừa nghe tin tức qua đài "trăngsito". Anh mà gặp những ấm trà của chúng tôi thế nào anh cũng phải mê. Tôi dám sánh chúng tôi với bất cứ loại ấm đất nào, kể cả ấm Thái Đức hay Lưu Bội. Chúng tôi gọi đây là ấm trà dã chiến. Những chiếc ấm này làm bằng "đuralumanh" lấy từ vỏ đạn rốc két Mỹ. ấm làm rất công phu, tính mỹ học lẫn tính tư tưởng đều cao. Đây là một loại ấm có nắp đậy rất rít, các bản lề đều đặt ẩn ở trong, bóp tách một cái là bật ra ngay. Quai ấm có thể kéo lên và bấm xếp xuống để bao vào ba lô cho khỏi vướng. Toàn bộ ấm được đánh bóng sáng trưng, và dưới đít ấm nào cũng có khắc một dòng chữ, ví dụ như "ấm này làm bằng vỏ đạn rốc két Mỹ liệng xuống Thạnh Thới ngày..."

Đường chiến đấu miền Nam lại thường đưa ta qua những nơi đẹp đẽ bất ngờ,

đến những chốn đùm bọc rất yêu thương.

ở Bến Tre, ta sẽ hành quân dưới rừng dừa mát rợi. Những giao liên đưa đường toàn là các em gái nhỏ xinh tươi. ở Cần Thơ, ta có dịp được đi nhiều trên xuồng máy. Người lái thuyền vẫn thường là các cô giái duyên dáng, cổ quấn khăn rằn phơ phất. Qua Trà Vinh thế nào ta cũng ghé Tân Qui, một cù lao nổi tiếng nhiều trái cây, đặc biệt là chanh. Có lần hành quân trên cù lao, một bà mẹ chạy ra đưa cho tôi một bọc chanh trái rất to và dúi vào tay tôi năm chục đồng, dặn:

- Má cho mấy con hai chục chanh, mua đường cát mà uống, nghe con!

Các mẹ đã cho chanh nhưng e ta không có tiền mua đường, lại dúi cho cả tiền.

Tình mẹ miền Nam thật lớn, thật mênh mông. Trong trận đánh Phú Túc, một mẹ già đã ở lại suốt cả ngày đi kiếm gạo trong xóm về nấu cơm cho cả đại đội giải phóng quân chúng tôi ăn, trong khi chính mẹ lại không dám ăn một hột cơm nào. Chúng tôi thắc mắc rằng tại sao mẹ lại nhịn đói như thế, mẹ nói:

- Tao nhịn cho tụi bay ăn đó, chớ bây giờ đói đánh chác sao nổi.

Ông chồng mẹ trốn dưới hầm đến trưa cũng đói quá, kêu mẹ đem cơm ra hầm cho ông ăn. Mẹ năn nỉ:

- Ông ơi, rán chịu một chút đi, để tôi đem cho mấy con nó ăn, nó mới vững tay súng bắn giặc được!

Bà mẹ nầy có nhiều công lớn với các chiến trận, nên mới đây đã được tặng Huân chương Giải phóng hạng ba. Bộ đội gọi mẹ là má Sáu Phú Túc.

Những má Sáu Phú Túc thế đó ở miền Nam đi đâu ta cũng gặp, có đến hàng vạn hàng vạn...

Vậy có thể nói trừ các đơn vị quân ta ở miền rừng núi là có nhiều gian khổ, còn hầu hết quân ta ở đồng bằng đều tươi, không thiếu thốn gì đâu, thiếu cái

gì các mẹ, các chị, các em cũng đều sắm cho cả rồi. Các mẹ các chị thường bảo rằng thấy bộ đội cực thì chịu không nổi, đôi khi còn tủi hơn nỗi cực của bản thân mình nữa. Lo lắng chăm sóc cho các chiến sĩ bớt phần gian khổ là một sự hãnh diện lớn của các mẹ, các chị.

Có lẽ cái đó chính là một trong những nguyên nhân mà miền Nam đã đánh giặc hai mươi năm ròng không mệt mỏi, và sẽ còn đánh mải được đấy, anh Tuân ạ.

Thư này tôi kể lể nhiều chuyện linh tinh quá rồi. Trước khi tạm dừng, tôi có lời ra cho anh biết rằng ở trong này hàng ngày hàng giờ đều theo dõi cuộc đánh giả giặc Mỹ leo thang ra ngoài đó với tất cả sự hồi hộp, náo nức và phấn khích.

Cái đêm hay tin lần đầu tiên phản lực cơ miền Bắc ta lên choảng chúng, cả cơ quan Hội văn nghệ giải phóng sướng quá la dậy cả lên và bèn giết gà ăn mừng. Khi con số máy bay Mỹ bị bắn rớt ngoài đó lên tới số chẵn 300 thì chúng tôi có nghe bài viết của anh Thi. Riêng bài của anh nói với tôi về tụi Mỹ, tôi nghe trọn, và định hôm nào sẽ dành hẳn một bức thư để nói chuyện tụi Mỹ ở miền Nam cho anh nghe. Chúng tôi đã đọc được thư Thanh Hóa của anh Vũ Tú Nam, và đã cho đăng vào tạp chí Văn nghệ giải phóng. Thư của các anh gửi vào đều được đem đọc cho cả cơ quan nghe, để học tập tinh thần bắn máy bay Mỹ hết sức kiên cường của quân dân ta ngoài đó.

Những khẩu hiệu của miền Bắc như "Nhắm thẳng quân thù mà bắn", "Diệt chúng ngay từ loạt đạn đầu" đã động viên rất lớn đối với trong này. Những tay súng trường thiện xạ săn máy bay địch trong này cứ chắc lưỡi khen tay súng trường nào đó ở Quảng Bình đã bắn hạ được một F.105D. Hoan nghênh miền Bắc đã làm cho chúng tiêu ngót nghét 400 máy bay địch. Hoan nghênh các bút ký, những lời thơ, tiếng hát của các anh đã miêu tả kịp thời ý chí toàn quân toàn dân miền Bắc quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

Cám ơn các anh đã giới thiệu những quyển sách của miền Nam với bạn đọc miền Bắc và thế giới.

Trong tháng Bảy rỡ ràng khí phách anh hùng của cả hai miền, tôi xin gởi đến các anh một tin mừng là tình hình sáng tác văn học ở miền Nam nay đã khá lên rất nhiều. Lực lượng viết ngày càng hình thành đông đảo. Triển vọng sẽ có nhiều tác phẩm tốt. Cùng gởi với thư này của tôi có cả một chuyến sáng tác gồm nhiều bút ký, truyện ngắn, truyện vừa và cả truyện dài. Nghe tin các anh đang đi vào hỏa tuyến, chúng tôi rất phấn khởi.

Hẹn anh ở một tháng Bảy tốt lành hơn nữa.

1965

Anh Đức

Tiếng nói

Vào một tối thứ bảy, anh Tư Lợi thình lình ghé nhà tôi. Vừa ngồi xuống ghế anh vừa nói:

- Hổm rày tính tạt lại ông, mà bê bối quá. Bữa nay ghé ông chơi, nhơ thể hỏi mượn cuốn sách..

Tôi hơi ngạc nhiên, kể từ lúc ra mở cửa cho anh Tư Lợi vào. Bửi tuy giữa tôi với anh vốn là anh bạn thân, hồi kháng chiến từng ở chung một cơ quan, nhưng từ sau giải phóng về thành phố, do công tác khác nhau, thỉnh thoảng chúng tôi mới gặp nhau. Hơn nữa, anh Tư Lợi bây giờ làm bí thư đảng ở một quận, quả thiệt anh rất ít có thì giờ thả rễu tới chỗ này chỗ nọ, ngồi chơi, uống trà, nói chuyện như trước. Trong thâm tâm, tôi không hề có ý trách anh về điều đó, trái lại nghĩ còn thương anh, vì thấy mình còn khỏe hơn anh nhiều. Bảo cái nghề viết lách này khỏe thì tôi dám chắc là không khỏe rồi, bởi nó cực khổ ở chỗ không ít lần ngồi vào trước trang giấy trắng, lắm lúc tôi có cảm tưởng như mình sắp sửa phải lặn lội vượt qua cả một hoang mạc, nhưng thành thật mà nói cũng còn có chỗ xen kẽ, cũng có lúc được thư thả, ung dung.

Tôi bắt đầu tráng rửa ấm chén để pha trà. Anh Tư Lợi nhấc cái ấm đất của

tôi lên, ngắm nghía rồi nói:
- Hằng ngày ông vẫn uống trà đôi ba cữ bằng cái ấm nghề này, chớ tôi thì bây giờ uống trà toàn bằng bình tích bự bự ở cơ quan. Có trà ngon pha cũng uổng, nó cứ loảng le ra. Bữa tối nào rảnh rảnh ở nhà, mới pha được ấm nhỏ..
Tôi tính lấy trà trong hộp bỏ vô ấm, bỗng anh Tư ngăn lại. Anh lôi ra từ trong cặp một cái gói bọc giấy kính có buộc dây đỏ rất đẹp:
- Uổng thử trà này coi, móc câu thứ thiệt đó nghen.
- Vậy hả, để thử coi!
Tôi bỏ vô ấm nhỏ, cái thứ trà mà anh Tư Lợi đưa, rồi châm nước. Lát sau, tôi rót ra chung, tợp thử một tợp. Tôi chóp chép lướm môi, nhận ra ngay rằng đây là thứ trà búp Thái Nguyên. Thứ trà này rất nhỏ cánh, và cánh cong cong như hình móc câu. Màu trà không sẫm đậm mà anh ánh cái sắc vàng ngả xanh. Tôi gật gù:
- Trà ngon đấy, ông mua ở đâu giỏi vậy?
- Đâu có mua, người ta cho..
Anh Tư Lợi đáp rồi cười cười:
- Cũng tại cái thứ trà ngon này mà mới đây tôi bị ông già "quần" cho một trận..
- ủa, sao kỳ vậy, nghe nói ông già cũng sành trà lắm mà?
Anh Tư Lợi bảo:
- Cũng không phai vấn đề trà, để từ từ tôi kể cho ông nghe, nếu như buổi tối nay ông rảnh..
- Thì cứ ngồi chơi nói chuyện, tối nay tôi có làm gì đâu!
Tôi nói với anh Tư Lợi, và linh cảm thấy bữa nay anh ghé nhà tôi hình như có một nguyên cớ nào đó. Phần tôi, được nghe chuyện của anh, một người bạn thân cũ giờ đang làm bí thư cả một quận, một người mà tôi vốn quí và tin, thì còn gì bằng. Thật chẳng khác mình được tiếp giáp với một đầu mối

dẫn về các đường phố, ngõ phố, nơi hàng chục vạn con người đang sống, lao động, đấu tranh để vươn tới.

Nhưng rồi tôi không được nghe anh nói về những chuyện đó bao nhiêu, mà lại được nghe anh nói về một chuyện khác.

- Ông cũng biết rồi, từ lúc ba tôi nghỉ hưu, thì ổng ra ở hẳn ngoại ô, trên An Phú, với con cháu. Con cháu này năm nay mười bảy, con của anh hai tôi. Ba má nó đều hy sinh dưới địa đạo Củ Chi, vì bị Mỹ càn, chặn địa đạo lại thành khúc rồi bơm hơi ngạt xuống. Vụ đó thì ông cũng đã nghe. Vợ chồng tôi năn nỉ ba tôi về ở chung với tụi tôi nhiều lần nhưng ba tôi không chịu. Ba tôi nói phải chi còn trẻ như tôi thì ổng còn ở phố được, chớ bây giờ già rồi ở trong phố ổng cảm thấy ngột ngạt, cứ riêng cái vụ xe hơi, xe xích lô máy chạy xịt khói tùm lum là ổng thấy mệt rồi. Cái miếng đất trên An Phú sát bờ sông Sài Gòn là của nhà nước cấp cho ba tôi, tuy chỉ có vài công, nhưng đã có sẵn chút ít cây ăn trái như xoài, mít, mận. Phần đất còn lại đủ trồng thêm rau cải, đào vài cái ao nuôi cá. Nhà thì nhỏ thôi, nhưng gọn gàng vén khéo, và suốt ngày gió sông thổi lộng, mát mẻ. Khi ba tôi và con nhỏ cháu về đó thì cảnh vật hết sức hoang tàn. Người chủ cũ có ngôi nhà lớn trên phố đã bỏ ra nước ngoài năm 75, để lại miếng vườn um tùm cỏ mọc đó cùng ngôi nhà nhỏ thủng mái và cửa đã bị tháo dỡ hết. Nhờ sự trợ lực của tôi, ngôi nhà được lắp cửa, mái thủng được lợp lại. Gọi là trợ lực, thiệt tình nghe cũng ngượng. Kỳ thực, là tôi nhờ anh em ở phòng nhà đất quận của tôi tiếp lo, chớ nào nói ngay, tôi có bỏ ra một ngày công, một đồng bạc nào đâu. Anh em họ còn tính làm thêm nhiều tiện nghi khác nữa, nhưng ba tôi liền tốp lại, bảo vậy là được rồi, và ổng yêu cầu được thanh toán mọi chi phí cho cuộc sửa chữa. Điều này khiến cho tôi bật ngật, mà anh em ở phòng nhà đất cũng không ngờ. Thiệt ra hồi năm đó, vật liệu công xá còn rẻ, tính gộp tất cả không tới hai ngàn đồng. Tôi và anh em coi chi phí đó đâu có nhằm nhè gì, tính chèn

nhét lướt qua hoặc giả quy vô khoản giúp đỡ gia đình đồng chí cấp ủy gặp khó khăn thì cũng ổn. Vậy nhưng ba tôi không chịu, coi việc đó là việc phải tính. Ba tôi ôn tồn trình bày với anh em ở phòng nhà đất rằng ổng chỉ bỏ ra có phân nửa tiền túi, còn phân nửa thì Ban Tổ Chức Thành ủy đã cho. Cuối cùng ba tôi giao tiền, lấy biên lai hẳn hoi. Sự việc đó xảy ra thoạt tiên khiến cho tôi có ý nghĩ rằng ba tôi về già đã bắt đầu hơi lẩm cẩm. Tôi nghĩ có đáng gì đâu kia chứ, chỉ là ráp mấy cánh cửa, lợp lại mấy chỗ dột, tính ra không bằng một góc của một cuộc tiệc liên hoan mà ở quận tôi lai rai tháng nào cũng có. Nhưng sau đó ít lâu, một đêm vào mùng ngủ, vợ tôi bảo vừa rồi ba tôi có nói với vợ tôi như sau: "Con à, sự gì cũng phải rõ ràng, không thể nhập nhằng được. Cái vụ sửa nhà đó, lẽ ra ba không để chỗ quận thằng Lợi làm, ngặt nó đã kêu anh em làm, thì thôi. Nhưng làm rồi thì phải tính. Bây giờ nó được Đảng giao trọng trách, làm một việc gì dù là nhỏ cũng không được mù mờ. Anh em, cô bác người ta ngó vô, thấy mình hơi lạng quạng, một chút thôi cũng đủ để người ta bớt tin. Thằng Lợi là thằng khá chớ không dở đâu, ba biết nó hồi nó biết đi chập chững, hồi đem nó vô kháng chiến.. Nhưng hồi đó khác, bây giờ khác, vô chức rồi thì rất dễ quen với ba cái thứ nhì nhằng đó lắm.. Con ở kế bên, ráng nhắc chừng, lựa lời khéo léo mà nhắc, nó có tánh hay dễ quạu"..

Đêm nằm, vợ tôi rủ rỉ kể cho tôi nghe. Tôi le lưỡi trong bóng tối. Vợ tôi còn nhằn tôi là chưa chi đã có nhận xét ba tôi lẩm cẩm, theo ý vợ tôi thì ba tôi xử sự như vậy là quá đúng. Thường thường, hễ xảy ra những chuyện đại khái như thế, vợ tôi hay đồng tình về phía ba tôi. Anh biết đó, xưa kia vợ tôi là cơ sở nội thành, rồi làm giao liên, ra vô Củ Chi, vốn con nhà nghèo buôn gánh bán bưng, cuộc đời khổ cực hơn tôi nhiều. Vợ tôi ít học lắm, từ giải phóng tới nay mới học bổ úc lên tới lớp mười, vậy nhưng vợ tôi tinh lắm, nhất là khi nào trong công việc tôi vô ý đề ra cái gì coi mòi có lợi cho tụi có tiền ăn

trên ngồi trốc mà có hại cho cô bác nghèo phải chạy vạy từng bữa là vợ tôi nó nhíu mày lại, có ý kiến liền. Hai năm trước, khi tôi được cấp nhà, lúc tôi dắt vợ tôi tới coi, anh biết vợ tôi nói sao không? cô ta bảo: "Nhà cỡ này thiệt là không kh nào em dám nghĩ có ngày mình được ở. Trước kia, họa may chỉ có đi ở cho họ thì mới lọt vô được mà thôi". Tánh khí vợ tôi hợp ý với ba tôi. Ông già quý vợ tôi lắm, luôn hỏi han chuyện học thêm của vợ tôi có được tấn tới hay không. Nhiều hôm lên chơi, ổng biểu vợ tôi đem vở học ra cho ổng coi, chỉ dẫn từng ý từng lời hay dở trong các bài luận văn, vạch ra cách giải một bài toán đại số, góp ý hết sức tỉ mỉ: Ông già tôi có điplôm hồi Pháp mà. Mấy đứa con tôi bu lại khoái chí la rân: "A, Ông nội chỉ cho má học nè ba ơi" Ông biết lúc đó tôi cảm tưởng ra sao không? Tôi thấy xấu hổ ngượng nghịu hết sức. Thiệt tình tôi chưa hề giúp được gì cho vợ tôi về mặt đó, thậm chí cũng ít khi lật tập coi vợ học hành ra sao. ở ba tôi, thì tôi thấy ổng có ý muốn bồi bổ đầu tư vào vợ tôi còn hơn là đối với tôi nữa. Chừng như ba tôi tin cái gốc lõi giai cấp ở vợ tôi nó vững chắc hơn tôi. Nhưng nói thật với ông, ở đời nhiều khi biết mình thiếu sót, mình vẫn có thể kiếm ra cái cớ để khỏa lấp, lướt nhầu qua, cốt là để tự trấn an.. Ví dụ như đối với trường hợp trên, thì tôi tự nhủ rằng công việc của tôi quá sức bề bộn. Tự nhủ được như vậy là mình cảm thấy yên yên trong bụng rồi. Cho nên hễ ai hỏi tôi dạo này công việc ra sao, chắc căng lắm phải không, tức thì tôi liền đáp ngay rằng: "Không thể tưởng, bê bối và phức tạp muốn chết luôn!" hoặc: "Thiệt là hỗn bất phụ thể!" Và có lần tôi cũng nói với ba tôi một câu đại khái như vậy. Anh biết ba tôi bảo sao không. ổng nói chậm rãi:

- Xây dựng đời sống, hướng nó đi lên chủ nghĩa xã hội là rất khó, có thể nói đó là một cuộc chiến mới, mà bản thân tụi tao, cũng như tụi bây đều lạ hoắc. Nhưng cái gì mà mày bảo là muốn chết, là hỗn bất phụ thể. Hồi cách mạng còn như ngọn đèn leo lét trước gió, địch kề dao sát cổ còn không giết được

mình. Đó, cái lúc tụi tao sắp bỏ thây ngoài biển mà còn ngóc dậy được như thường..

Anh Tư Lợi nói tới đây thì dừng lại, nâng chung trà hớp một hớp. Tôi hỏi:

- Ông già nói vụ gì mà suýt bỏ thây ngoài biển?

- Bộ hồi ở trong rừng tôi chưa nói cho ông nghe sao. Ba tôi nhắc lại vụ vượt đảo của ổng hồi trước cách mạng đó mà. Chuyện ly kỳ lắm, bữa nào tôi kể tỉ mỉ ông nghe, dám viết được một chuyện hay lắm. Nhưng thôi, tốt nhứt là ông lên An Phú gặp ba tôi, ổng kể cho mà viết. Đại khái là lúc ở Côn Đảo, ba tôi cùng bốn năm đồng chí khác được tổ chức cho phép trốn về đất liền để hoạt động. Ba tôi cùng với các đồng chí đó lén lút kết bè hằng mấy tháng, rồi vượt biển. Lúc gần vô tới đất liền thì bị bão đánh dạt trôi trên biển sáu bảy ngày đêm, lương thực và nước uống dự trữ đều cạn. Mọi người đói, khát sắp chết hết. Tất cả đều nằm liệt trên bè như những cái xác. Trên đầu, kên kên liệng tới, đảo cánh từng bầy. Cái tụi chim ác ôn đó tưởng mọi người đều chết rồi, tính hạ xuống rỉa xác. Khi ấy ba tôi ngóc đầu ngó thấy, liền vụt nảy ra một hy vọng. ổng thều thảo bảo mọi người hãy hết sức cố gắng chộp bắt cho được một vài con ngay lúc nó vừa hạ cánh, để lấy thịt ăn và trích hút máu cho đỡ khát. Lát sau, kên kên đáp xuống, ba tôi và một người nữa chộp được hai con, còn bao nhiêu hoảng hồn bay vuột lên hết. Nhờ thịt và máu chim, ba tôi cùng các đồng chí khác hồi sức, lèo lái được chiếc bè trôi tấp vô đất liền, chỗ đó gần mạn cửa Cần Giờ..

Anh Tư Lợi ngừng lại, hỏi tôi:

- Ông biết ba tôi nhắc lại chuyện đó với ý gì không?

- Rõ quá rồi, ai biểu ông than là bê bối cực khổ muốn chết. Thì bác mới nói cho ông biết là hồi đó, bác và bao đồng chí mình ở sát kề cái chết mà vẫn tìm ra khe hở sự sống, vẫn lèo lái được chiếc bè tới bến. Còn bây giờ chiếc thuyền chung đã vượt qua bao ghềnh thác, cặp vô được bến vinh quang rồi,

bác và bao nhiêu bác khác đã già yếu hết hơi sức rồi, công chuyện giao cho đám mình mà làm trầy trật, mà còn than. Tôi gẫ cái ý đó nặng lắm.
Anh Tư Lợi chụp bình trà rót ra uống nữa, rồi cười:
- Coi vậy mà chưa nặng lắm đâu, chưa nặng bằng câu chuyện xảy ra cách đây một tuần. Cũng vào một chiều thứ bảy, tôi từ cơ quan về, nhơn tiện cho ô tô ghé qua trường mẫu giáo đón con nhỏ. Vợ tôi ra mở cửa, rỉ tai tôi nói: "Có ba lên chơi. Ba lên hồi xế, lúc em đi làm chưa về, chỉ có con Linh ở nhà. Ngờ đâu chính giữa lúc đó, chú Năm Tại đem cái xe vétpa tới để ở nhà mình. Em về mới biết, thiệt là phiền.." Tôi phát nổi cáu: "Cái thằng Năm Tại này thiệt kỳ cục. Anh đã bảo dứt khoát không lãnh cái xe đó, sao nó cứ đem bừa tới như vậy. Đây rồi ông già ổng tưởng.."
Về chuyện chiếc xe vétpa, để tôi nói thêm chút cho ông rõ. Số là ở cơ quan quận ủy có năm bảy chiếc xe vừa hôngđa vừa vétpa. Tôi không biết Năm Tại đề ra việc bán hóa giá số xe ấy từ lúc nào. Chắc ông dư hiểu, hóa giá có nghĩa là bán lại rất rẻ, gọi là bán chớ như cho. Năm Tại là phó văn phòng, y ta nhè ngay tôi mà hóa giá cho tôi một chiếc vétpa Xprinh tốt nhứt. Y ta sắp đặt chuyện này từ lúc nào, tôi chớ có biết. Vậy rồi một hôm y ta báo cho tôi hay. Tôi không chịu. Y nói: "Cái xe đó hóa giá co anh Tư cũng là nhằm mục đích để anh Tư đi công tác, để tại nhà, muốn đi đâu thì anh Tư thót lên đi cho lẹ!". Tôi vẫn không chịu, bảo rằng đã vậy thì hóa giá cho cơ quan, để ở cơ quan, đồng chí nào có việc cần đi thì đi.
Chiếc xe đã để tại cơ quan cả tháng nay rồi, không biết mắc mớ gì y ta còn đem tới bỏ tại nhà. Đó, cái vụ chiếc xe vétpa là như vậy đó. Vợ tôi cũng nhứt trí cách giải quyết như tôi. Cho nên bữa chiều thứ bảy tuần rồi, khi tôi vừa về tới là vợ tôi đã cho tôi hay với vẻ bực bội. Vợ tôi còn bảo: "Phải chi lúc đó có em thì em đã buộc Năm Tại đem xe trở về rồi!" Tôi nói: "Thôi được, để mình trả lại!" Thế rồi, tôi cùng vợ tôi mở hoác cổng để ôtô vào.

Con nhỏ út của tôi tên là con Thu mới lên năm mà tôi vừa đón từ trường mẫu giáo về, nghe có nội lên, nó ở trên xe nhảy xuống chạy ùa vào kêu nội ơi nội ơi vang lên. Tôi đi theo sau nó, vào tới thì thấy ba tôi đã bế nó lên lòng, cọ râu vào má nó. Tôi lên tiếng chào ba tôi, nhưng ông không đáp và cũng không ngó tôi. Ngỡ đâu cũng là sự bình thường, tôi liền đi sang phòng bên thay quần áo. Nào ngờ, chợt nghe tiếng ba tôi nói với con Thu:

- Con đi học về bằng xe hơi hả, ngon lành quá ha. Vậy các bạn khác đi về bằng gì?

- Mấy bạn đó về bằng xe đạp nè, xe hôngđa nè. Còn có bạn đi bộ nữa nội!

Chỉ thoáng nghe mấy câu qua lại giữa hai ông cháu là tôi biết không êm rồi. Nhưng tôi vẫn làm tỉnh, thay đồ, bước ra. Ba tôi ngồi áp chòm râu bạc lên mái tóc bôm bê đen nhánh tươi tốt của con tôi, nói chuyện bình thường với tôi, khi tôi hỏi thăm về vườn tược ao cá trên An Phú. Tuyệt nhiên vẫn không thấy ba tôi đả động gì tới những chuyện mà tôi áng chừng ba tôi phật ý. Trên nét mặt, ba tôi cũng không tỏ ra kém vui. ổng vẫn đùa giỡn với con bé Thu , vẫn không quên kêu vợ tôi bổ trái mít ông vừa đem lên cho cả nhà ăn. Ba tôi là một người từng trải, có phong độ rất bình thản, dẫu nóng giận không vừa ý điều gì cũng để đó, tính bề nói sao cho thuận với tình huống để người nghe dễ nghe ra, chớ ít khi ổng xổ ào ào. Chính sự im lặng ở giữa cái khoảng cách ấy mới đáng sợ nhất, nhưng lại có rộng thời gian cho mình suy nghĩ nhất. Tôi có cảm tưởng như bao giờ ông cũng để mình nghĩ trước, rồi ông mới nói sau. Buồn cười, câu chuyện mà ba tôi nói, lại khởi đầu từ vụ trà. Nghĩa là sau khi ăn cơm xong, khi tôi pha trà, cái thứ trà mình vừa uống và anh khen ngon đây, thì ba tôi cũng khen ngon như anh. Rồi ổng cũng hỏi y cái câu mà anh vừa hỏi:

- Trà ngon lắm, mua đâu ra vậy?

Tôi tình thiệt đáp:

- Đâu có mua ba, có người mới cho một kí. Để con đưa ba đem về uống..
Ba tôi nghe nói, đưa mắt ngó tôi, rồi lại tiếp tục uống. Nhưng ổng chỉ uống đúng ba chung, rồi úp sấp chung xuống. Lâu sau, ổng nói nhỏ nhẹ:
- Cho thì cho chút ít thôi, sao lại cho cả kí. Mà con nhận thì cũng nhận chút ít thôi, sao lại nhận cả kí. Ba e người cho trà này muốn nhờ cậy con điều gì chăng?
Trời ơi, nghe câu đó tôi phát ớn ba tôi luôn. Đầu tiên tôi thấy bực bội, nghĩ bụng chỉ cớ chuyện trà mà ba tôi cũng nhắc nhở cảnh giới thì chỉ có nước chết luôn. Nhưng rồi sau đó, giữa lúc ba tôi im lặng và tôi cũng nín thinh, từ từ tôi sực nhớ ra cái anh biếu trà cho tôi hình như chưa có hộ khẩu. Vậy rồi, như vừa chớm nhận dạng một vật gì đó vừa lấp ló sau một lớp sương, tôi mờ mờ ngó thấy nó trồi lên, lừng lững tiến tới. Và mỗi lúc tôi càng thêm hồ nghi cái anh chàng biếu trà này dăm ba bữa nữa thế nào cũng sẽ lại lò dò hội kiến với tôi. Bấy giờ bỗng dưng mồ hôi tôi rịn ra, lo lắng không biết nói sao nếu anh ta trở lại nhờ vả mình xin nhập hộ. Tuy nhiên, tôi cho việc này cũng là việc nhỏ, không đáng kể, dư sức dẫy ra, nên nỗi lo của tôi cũng qua mau. Ba tôi cũng chỉ nói vậy, chớ không nói hơn. Nhưng thình lình ba tôi vùng trở tay chỉ chiếc vétpa Xprinh dựng ở ngoài hàng hiên.
- Hồi trưa, lúc ba mới lên đây thì có một cậu chạy chiếc vétpa này tới. Ba hỏi cậu ta tới có chuyện chi không, cậu ta xởi lởi nói: "Dạ không có chi, cháu đem xe lại cho anh Tư!" Nó còn cười bảo con Linh: "Xe của ba đó, bữa nào biểu ba chở đi chơi nghen cưng!" Nói thiệt, ba không biết xe cộ ất giáp gì. Nó dắt vô để đó, ghé đít ngồi đối diện với ba đây, móc thuốc đầu lọc mời ba hút. Ba nói không quen hút thuốc có cán. Nó nói chuyện không ngớt, chủ yếu là khen ngợi tán dương con, một điều anh Tư bí thơ, hai điều anh Tư bí thơ. Ba đã thấy khó chịu, ngặt nó đương trớn nói, ba cũng ráng ngồi nghe. Một hồi thấy ba không hứng bắt chuyện, nó cáo từ ra về. Lúc bắt tay, nó đưa

hai tay tuồng như chụp ôm lấy bàn tay ba, khum lưng như sắp xá..
Nói tới đó, ba tôi ngưng một chút, rồi chợt cất cao giọng hỏi tôi:
- Ê, thằng đó là thằng nào vậy mậy? Nè, tao coi bộ tướng nó không đặng khá đâu nghe!
.. Ông à, thằng đó là thằng Năm Tại chớ thằng nào, thằng hồi nãy tôi vừa nói đó. Thiệt là, nó báo hại tôi, vì nó mà tôi bị ông già ngờ oan. Thế là tôi phải tường trình gốc ngọn về chiếc vétpa cho ba tôi rõ. Nghe xong, coi bộ ổng có vẻ vui vui lại, gật gật đầu:
- ờ, ờ, xử lý như vậy là được, nên đem trả chiếc xe đó lại cho cơ quan sử dụng, mình giữ làm gì. Bày đặt bán hóa giá..
- Con sẽ kêu chính Năm Tại lại đây đem xe về!
- Phải, phải, đứa nào lót ván bắc cầu thì đứa đó phải dỡ chớ sao!
Ba tôi bật cười kha kha, rồi tiếp:
- Nè, ở cương vị của con, sẽ còn khối đứa lót sẵn ván cầu cho con đi đấy! Nó lót là vì nó, chớ có phải vì con hay vì việc chung đâu. Nếu mình không để ý bước đại lên là có bữa chết. Lúc này, người nào nói nghe bùi tai mình, mình phải coi chừng. Ai nói nghe hơi trái tai mình cũng khoan đổ quạu, cứ nghe đã, có khi họ có thiện ý thì sao? ở đời người tốt cũng nhiều nhưng kẻ xấu cũng không ít. Thiếu gì đứa xạo sự, lúc nào mà không có. à, mà thằng Năm Tại chi đó, hiện thời nó giữ chức gì?
- Cậu ta hiện là phó văn phòng. Tôi đáp
Ba tôi khẽ vuốt nhẹ chòm râu, và hình như ổng cười trong chòm râu đó:
- Cha cha, hay là nó muốn tấn lên làm chánh văn phòng? Bởi vì chẳng lẽ khi không mà nó lại làm cái động tác "ốp" cho con chiếc vétpa?
Trời đất, sao mà ba tôi nói ra cái vụ nào xem chừng cũng có bề trùng thấu vô sự thật hết, trong lúc ổng ở tuốt trên An Phú, cách đây bảy, tám cây số. Còn tôi, tôi ở ngay tại đây. Những chuyện đó ở sát nách mà tôi lại không biết để

khi ba tôi nói ra thì tôi mới chớm thấy sự việc ló dạng. Hơn nữa, đúng như lời ba tôi, tôi nghiệm dần ra rằng dường như lúc mình chưa đương nhiệm vai trò bí thơ thì mình rất dễ thấy mọi sự, tới chừng nhập vô đó, mình lại rất khó nhận ra. Nói thiệt với ông, quả là tại văn phòng quận ủy có anh Ba Khiết là chánh văn phòng sắp đi học trường Đảng ngoài Hà Nội. Ba Khiết đi học đôi ba năm thì thế nào chúng tôi cũng phải tính người thay. Tôi e ba tôi nói đúng: Năm Tại đã tính..

Nghe anh Tư Lợi nói thế, tôi không nhịn được, chen vào:

- E với dè gì nữa. Về vụ này bác nói không sai đâu. Năm Tại sẽ làm một số động tác, o bế rà vuốt cho ông khoái, rồi tư ông đề nghị anh ta lên làm chánh văn phòng cho coi! Theo tôi đưa một người lên giữ một trách niệm cao hơn là lẽ thường do công việc đòi hỏi, nhưng người đó phải xứng đáng. Một người làm động tác kiểu Năm tại thì không xứng rồi!

- Nhưng tôi và các đồng chí trong quận ủy có tính đưa Năm Tại lên đâu!

Bấy giờ, sau gần một tiếng đồng hồ nghe chuyện của anh Tư Lợi, tôi bỗng thấy cứ mỗi lúc hình ảnh ông già anh Tư Lợi càng hiện rõ, tuồng như ông đang ngồi trước, nói với tôi, cả cái thế hệ chúng tôi đang rấn tới kề vai gánh vát thay ông. Tự nhiện, tôi khao khát muốn được nghe ông nói nữa, nên tôi hỏi anh Tư Lợi rằng sau đó ba anh có còn nói gì không anh Tư Lợi bảo:

- Còn, ba tôi còn nói nhiều chuyện khác. Có điều lần này không hiểu sao ba tôi đổi cách xưng hô, ổng xưng tôi, và gọi tôi bằng anh. Giọng nói của ba tôi cũng nhỏ lại, trầm hẳn xuống khiến cho lời nói thêm phần trang trọng, khẩn thiết hơn. Tôi không nhớ được từng câu, nhưng tôi cố nhớ.. à, ba tôi nói đại ý như vầy: "Các anh được Đảng giao trách nhiệm cho cả một quận, như quận của anh gồm tới gần một chục vạn người. Lớn lắm, phức tạp lắm. Nhưng phức tạp gì cũng xin cứ nhớ kỹ một điều, điều này Đảng chỉ ra, chớ không phải của tôi, tôi chỉ lặp lại cho các anh nhớ, là nghĩ gì làm gì cũng

phải hướng tới ngày càng làm có lợi cho người lao động. Hễ cái gì đem lại lợi ích cho các thành phần lao động cơ bản cũng như trí óc thì các anh làm tới, đừng trù trừ, ví dụ manh quần tấm áo cho họ, bữa cơm cho họ. Còn hễ cái gì có chiều hướng làm tăng thêm túi tiền cho tụi con buôn, tụi không làm mà hưởng, bất kể tụi chường mặt và giấu mặt, thì các anh cứ triệt bỏ đừng nương tay. Các anh là người cầm quyền ở địa phương, ở khu vực hay là tụi đó cầm quyền? Sáng sớm bảnh mắt ra, tụi nó điểm tâm bằng gì? Phở nè, hủ tiếu nè, mà không phải phở thường đâu, phở đặc biệt, hủ tiếu Nam Vang kia. Còn chính các anh, sáng ra ăn cái gì? Anh em công nhân, trí thức ăn gì? Có nước hấp cơm nguội lại mà ăn, giỏi lắm thì cơm chiên. Các anh, chính các anh chớ không còn ai khác, phải lèo lái. Người nào làm nhiều phải được hưởng nhiều, ai làm ít ráng hưởng ít, kẻ nào không làm cho hưởng, nếu họ còn có sức lao động. Lần lần, những kẻ không làm rồi cũng phải ráng làm hết.

ở Liên Xô và phần lớn các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác, người ta đều đã trải qua cái cảnh này, nhưng người ta đều thu xếp vô hướng có trật tự. Cái cảnh này giờ đây đã trở thành cảnh quá vãng của họ, nhưng lại là cảnh hiện tại của mình. Nên chi mình phải lo liệu, và vì người ta đã bước qua rồi, nên mình phải ngó cái bước đi của người ta để mình, kẻ làm và kẻ không làm hoặc làm lệu ệu còn trà trộn, lẫn lộn dữ lắm. Ngay như các cơ quan đóng trong quận anh, tôi để ý thấy đông quá là đông, tới đâu cũng chật như nêm. Sắp đặt sao cho vừa đủ người để làm các công việc gián tiếp thôi, phải dồn thiệt đông người để làm ra cái ăn làm ra của cải. Còn lợi ích làm ra đực thì phải có điều phối. Trước hết cần có tiền thưởng cho chỗ nào sản xuất được nhiều và tốt rồi gom lại mà phân phối theo sự đóng góp của từng người. Đừng có quên tụi bộ đội đương cực khổ sống chết vì nghĩa vụ quốc tế hoặc đêm ngày canh giữ biên giới phía Bắc và các hải đảo xa xôi. Hay như sờ sờ

trước mặt mình đây, mấy người thầy giáo cô giáo người dạy dỗ cho tất cả con em của mọi người, người ta có đáng được hưởng sự điều phối của lợi ích chung không? Bản thân anh chị em ở ngành giáo dục, người ta có gì ngoài cái lợi ích là dạy dỗ hết thế hệ này tới thế hệ khác? Hay như người bác sĩ, y tá, hộ lý, họ lo cứu chữa, chăm sóc cho tất cả chúng ta, nhưng chúng ta có chăm sóc lại cho họ để họ có thể đứng vững nơi bàn mổ, nơi đỡ đẻ hay không? Anh ơi không nói đâu xa, như mấy đứa con gái dạy trẻ, tụi nó lo dạy dỗ, đổ bô, xi đái, tắm rửa cho con cái của ai? Toàn là con gái mười chín đôi mươi. Nữ thanh niên sức vóc như vậy, qua một ngày cực nhọc lo cho bốn năm chục đứa con nít, thế m2 chiều về đứa nào cũng chao dao hết. ấy là vì mình chưa lập thế lo được cho tụi nó. May mà gần đây, có nhiều xí nghiệp, nhà máy đứng ra đỡ đầu. Trong tháng có được thêm gì, họ cũng chia cho, chẳng hạn như tiền ăn trưa, tiền thưởng. Rốt cuộc, cũng là anh em công nhân ngó ra điều đó, mặc dù chính bản thân anh em cũng còn cực. Và tuy chưa ăn nhằm gì, nhưng mấy đứa dạy trẻ cũng phấn khởi, thấy sự cực khổ của tụi nó được nghĩ tới, biết tới.

Đám già tụi tôi bắt chước theo anh em công nhân, hợp sức già với nhau, tạo cơ sở tăng gia cho nhà trẻ, năm rồi cho tụi nó mấy cáiao để thả cá rô phi, lâu lâu xúc bắt cá về cho các cô và trẻ nhỏ ăn cũng đỡ. Bữa nào tới lứa cá ăn được, tụi tôi nhắn tin, mấy đứa nó đạp xe ru ru tới, lớp lo vớt cá, lớp lo dọn dẹp nhà cửa vườn tược cho tụi tôi. Nghe mấy đứa nó cười nói ríu rít vang vườn, tụi tôi cũng vui lây, như được uống thuốc bổ, rồi bụng dạ mình cũng an an đôi chút, bớt phần áy náy, trở trăn. Tôi không biết các anh có áy náy, day dứt không, chớ tụi tôi tuy về nghỉ rồi, mà vẫn luôn cảm thấy chưa yên, là bởi dẫu mình đã chịu chơi, hết hồi chống Tây tới hồi chống Mỹ, kế bây giờ tới cái màn này kéo lên, cha cha phải nói là rất chi hấp dẫn nhưng cũng rất chi hóc hiểm. Các anh và tụi tôi đều bỡ ngỡ, màn mới này không có súng

nổ đạn bay, nói chung khỏi đâm khỏi chém thằng giặc nào, vậy mà e chừng rắc rối đâu có thua gì một trận giặc..

Anh Tư Lợi dừng lại, đăm chiêu. Lát sau, anh nói:

- Tôi nghĩ những điều ba tôi đặt ra có thể có mặt trúng và có mặt chưa trúng, nhưng tôi thấy nói chung là có lý. Cái lý toát ra rõ rệt nhứt là : cục diện cách mạng thì đổi mới, ta phải ứng biến linh hoạt, nhưng linh hoạt gì thì chỗ đứng và mắt nhìn vẫn cứ phải tỏ rõ như xưa, cung cách sống phải thanh sạch.. Riêng việc tôi đón con nhỏ út tôi từ trường mẫu giáo về nhà bằng xe hơi..

- ờ, ờ, sao?

- Việc đó ba tôi cũng không bỏ qua. Tuy nhiên, ổng nhắc đến một cách ôn tồn nhỏ nhẹ. Vậy nhưng nghe tới đâu, mình bể nghể tới đó. Ba tôi bảo tôi đừng nên đón như vậy nữa. Một là xe hơi của công chớ không phải của riêng tôi. Hai là đón như vậy khác nào quậy đục tâm hồn trẻ thơ, hại vô cùng, hại hơn sự hao xăng nhiều. Đời mình đã gặp bao bất công, bất bình đẳng, nên mình mới dứt áo ra đi, tranh đấu chí chết để cho đời con cháu mình được sung sướng ngang nhau, lẽ nào bây giờ tự mình đi làm lại cái điều mình đã vốn căm ghét đó..

Anh Tư Lợi thôi nói, ngồi im, trầm ngâm, hai bàn tay buông thõng trên gối. Một lúc sau, sau anh từ từ đứng dậy:

- Khuya rồi, thôi tôi về.. Bữa nào rảnh, tôi ghé rủ ông lên chỗ ông già tôi chơi!

- ừ, nhớ nghe!

Tôi cũng đứng lên, định tiễn anh Tư Lợi ra cửa. Nhưng chợt anh dừng lại kêu:

- ý, chút xíu nữa tôi quên, cho tôi mượn cuốn sách coi!

- Cuốn gì?

- Cuốn "Chuyện thường ngày.." gì đó của Liên Xô, có không?

- à, chuyện thường ngày ở huyện của ôvétxkin phải không? Có đấy, đợi một chút, tôi lấy cho!

Tôi chạy vào trong, mở tủ sách, tìm được ngay quyển sách, đem ra. Anh Tư Lợi nói:

- Ông tìm mau quá vậy?

- ờ, những cuốn sách tốt, để đâu mình cũng nhớ kỹ

- Cuốn này hay lắm phải không?

- Đó là một cuốn sách hay!

Anh Tư Lợi cầm quyển sách, lật lật coi qua rồi cất vô cặp. Vừa đi ra cửa anh vừa nói:

- Hèn chi ba tôi biểu tôi kiếm đọc. Ba tôi khen tay tác giả này giỏi và tốt. ổng nói một nhà văn chỉ giỏi cũng không thể viết một quyển sách như vậy, mà còn phải tốt nữa. à, ba tôi biểu hãy chú ý nhân vật Mác.. Mác tưnốp, hãy ngó vô Mác tưnốp.

Hãy ngó vô Mác tưnốp! Cả người đã vẽ nên chân dung Mác tưnốp, tay nhà văn giỏi và tốt kia. Tôi thầm nhắc lại, trằn trọc nghĩ hoài về những lời của ông già anh Tư Lợi. Cho tới gần quá nửa đêm, tôi vẫn chưa chợp mắt được. Sau cùng, khi giấc ngủ còn lâu mới tới, tôi chợt ngó thấy ra một ông già cưỡi trên một chiếc xe đạp đã cũ, đầu đội chiếc nón cối cũng rất cũ kỹ, chạy chầm chậm trên nẻo đường từ An Phú về thành phố, đằng sau xe có đèm một trái mít. Và chỉ một loáng sau, bức tranh này lại mờ đi, nhường chỗ cho một đại dương giông bão, trôi nổi một chiếc bè trên đó bốn năm người nằm im như chết, rồi đàn kên kên quần đảo kêu ré, rồi ông già ấy vào thuở tuổi hai mươi, vụt chồm lên mà chụp lấy con kên kên giữa bầu trời mây bay tơi tả qua những ngọn sóng trào.

1982

Anh Đức

Trong ngọn cỏ và hạt sương

Tưởng nhớ nhà thơ Chế Lan Viên

Mới đó mà đã năm năm anh Chế Lan Viên ra đi, từ biệt cõi thế và cõi thơ. Tôi không sao quên nổi buổi trưa nắng gắt của một ngày tháng sáu năm 1989 ấy, khi chúng tôi đưa anh về Bình Hưng Hòa. Chiếc quan tài trong đó nằm yên một trong những nhà thơ lớn nhất của xứ sở, đã đi qua ngang ngõ vườn nhà anh, nơi anh sống những năm tháng cuối đời, nơi anh đặt tên là Viện Tĩnh Viên. Việc chọn Bình Hưng Hòa, tôi đồ chừng anh đã trù tính đoạn đường đó ắt phải đi ngang qua khu vườn, tiện cho anh chào biệt mà không phải làm nhọc công anh em. Từ cái ngõ ấy, chiếc xe tang chỉ phải đi nốt khoảng dăm trăm mét nữa, nó lăn bánh nặng nề và chậm chạp, vậy mà tôi vẫn thấy nhanh, những muốn nó đừng đi nhanh hơn, bởi vì tôi quá nuối tiếc và luôn có ấn tượng lò thiêu là nơi kết thúc mọi sự. Trong khi anh mỗi lúc một nhích tới gần về phía ngọn lửa, tôi bỗng nhớ lại một buổi sáng trên ba mươi năm về trước, khi lần đầu tiên tôi gặp anh lại Câu lạc bộ Đoàn kết, nơi diễn ra Đại hội thành lập Hội nhà văn Việt Nam. Năm ấy tôi hăm hai, tái giả "Điêu tàn" cũng còn thật trẻ, chỉ mới băm bảy. Anh vừa từ Trung Quốc về, sau thời gian trị bệnh phổi. Trông anh, tự nhiên tôi có một cảm giác mơ

hồ rằng con người này có vẻ như đang ở trong một chặng vượt, và anh cần phải có thời gian để vượt một chớn chở nào đó. Tôi ngó thấy thế, tin chắc rằng anh sẽ không đứng im bên những Tháo Chàm, càng không chịu dừng lại ở tập "Gửi các anh", bởi vì dẫu chỉ thoạt nhìn, tôi biết rằng đây là con người có tiềm lực, không phải là người đến với thơ ca để mà chơi.
Quả nhiên mối linh cảm của tôi được chứng minh là đúng. Anh Chế Lan Viên đã phục xuống, đã vượt qua chính mình mất thêm hai năm nữa. Vào năm 1960, anh cho ra lập "ánh sáng và phù sa", đạt hiệu quả cao xét về cả hai mặt: tư tưởng và nghệ thuật. Sức bật mới này là kết quả đầy niềm vui và hưng phấn nhưng cũng đầy vất vả và khổ nhọc của một nghệ sĩ đi từ cái cũ sang cái mới. Trong thời kỳ đó,"ánh sáng và phù sa" là một sự kiện văn học lớn. Tập thơ được in với số lượng in cao nhất lúc bấy giờ và bán hết sạch trong vài tháng. "ánh sáng và phù sa" - ngay cái tên của nó đã hàm chứa đủ, vừa tượng trưng trùm phủ lại, vừa cụ thể sát sườn. Theo tôi, đây là tập thư của người xuyên qua cái "thực" rồi mới cộng vô cái "siêu", trong đó phản ánh cuộc kháng chiến của dân tộc nhưng đồng thời phản ảnh trận chiến tự đổi mới mình, là trướng hợp tiêu biểu nhất của một nhà thơ trước cách mạng, đi với cách mạng và cách mạng hóa thơ mình. Phải mất khoảng trên mười lăm năm anh mới làm được điều này, sau khi trải qua những chặng đường gian khổ của cuộc chống Pháp và vượt qua nỗi đau riêng của một vài năm sau hòa bình, rồi từ đó anh Trung thực chân thành hòa mình cùng dân tộc trong những năm tháng chống Mỹ, sáng tạo cho tới hơi thở chót trong những năm hòa bình khó khăn và công cuộc đổi mới thì cũng chỉ vừa lóe lên ánh sáng của triển vọng. Từ sau "ánh sáng phù sa", tôi thường hay ghé lại căn phòng hẹp của anh ở 51 Trần Hưng Đạo, thấy anh đầy phấn chấn, vì đã mở ra được một khí thế mới trong sự sáng tạo. Dù nỗi đau riêng còn chưa nguôi và lâm vào cảnh gà trống nuôi con, anh vẫn tận tinh nâng dắt những

cây bút trẻ, chăm lo cho anh em bè bạn, trong đó có tôi. Anh là ông mai tác hợp cho vợ chồng tôi, tích cực và nhiệt tình đến mức sắp đặt bày vẽ cho tôi cả những kế hoạch chi li. Năm 1962, tôi về Nam, sau đó bốn năm vợ tôi cũng vượt Trường Sơn. Chúng tôi cưới nhau trong rừng, có thư gửi ra cho anh hay. Anh gửi thư vào, kèm theo một tập "Hoa ngày thường chim báo bão" vừa in. Trong thư anh nói hết sức vui mừng về việc của chúng tôi, ngỡ gặp trắc trở do chiến tranh, nào ngờ rốt cuộc vẫn thành được. ít năm sau, cũng từ chiến khu R, tôi lại nhận được "Những bài thơ đánh giặc", rồi "Đối thoại mới" của anh gửi cho. Tôi thấy tập nào anh cũng vươn tới mạnh mẽ trong sự đổi mới thơ. Để phục vụ cho trận đánh lớn lao, có thể nói anh đã huy động tới vũ khí nặng vào thơ. Bằng tâm hồn nhạy cảm và trí tuệ cực kỳ sắc sảo, anh thật có công lớp góp phần vào công cuộc cứu nước bằng thơ, bút ký, tiểu luận. Nhưng phần anh, anh vẫn luôn nói "Tôi chỉ là một con đinh ốc nhỏ trong cỗ máy của cách mạng, của Đảng". Về sau này, anh nói thêm: "Dù chỉ là một con đinh ốc, tôi tự hào về sự chuyển động tốt của cỗ máy, nhưng tôi cũng có phần trách nhiệm nếu cỗ máy ấy trục trặc hoặc trì trệ..."

Sau ngày giải phóng, gia đình anh chuyển vào sống hẳn ở thành phố Hồ Chí Minh. Tôi có dịp được gần anh nhiều hơn, khi mà anh còn ở Hòa Hưng, rồi sau này rời về Bà Quẹo - Tân Bình. Tôi còn được dịp đi những chuyến đi dài ngày với anh về miền Trung, miền Tây, Đà Lạt, Côn Đảo... Qua đó tôi biết cặn kẽ một nhà thơ thiên tài tầm cở như anh có một đời sống rất đạm bạc, bình thường. Làm thơ với ba ý tưởng sâu xa lớn trội, nhưng trong lòng tro chuyện anh nói và kể những chuyện tỉ mỉ của đời thường hết sức thú vị. Từ chuyện thiếu tướng Nguyễn Sơn làm bài thơ nguyện sẽ "lấy đầu giặc treo thành xâu" để trả thù tàn sát đồng bào ta ở khu 4, và vị tướng ấy mỗi lần ăn miếng thịt gà đều buồn bã nhớ bà vợ Trung Hoa xa cách: "Mụ Tàu béo nhà

tôi xưa thích nhất là gặp xương gà". Rồi chuyện anh gặp Jean Paul Sartre ở Paris, chuyện anh tá túc ở nhà Quách Tấn thời phiên bạt, chuyện vào Sài Gòn gặp Thanh Nghị lúc nghèo, đưa anh một đồng để đi xe ra Vũng Tàu bàn chuyện in sách, làm báo... Không khi nào tôi nghe anh nói hay nói giỏi về mình, càng không nghe anh nói gia đình túng bấn. Cái nhà anh ở Bà Quẹo do anh chị mua chớ không phải được Nhà nước cấp như bao anh em khác. Anh chị mua bằng số tiền nhuận bút tích cóp cả đời mình, mà số tiền chả lớn lao gì, nên cái nhà thì hư dột, miếng đất thì còm cõi. Thật tình chúng tôi đã nhiều phen bàn tính, chạy chọt xin cấp nhà cho anh, để anh bán nhà và đất lấy tiền sống và làm thơ, nhưng việc không thành, vả lại anh cũng không ưng, sợ làm phiền cho những người lãnh đạo địa phương. Khổ nỗi những nhà lãnh đạo thì lại có vẻ không thấy ở chốn ngoại ô đìu hiu gọi là Bà Quẹo ấy có một thiên tài thơ quý hiếm của đất nước, lẽ ra phải được hăm nôm hỗ trợ. Ngược lại, nhà thơ chẳng mong gì hơn là đủ sống để làm thơ. Con người Chế Lan Viên sinh ra vốn không bị lụy vào đời sống vật chất, chỉ bị lụy vào thơ, với sự thúc bách thường trực phải có làm sao để thơ mình có ích cho đời. Một văn phòng sang trọng, một chiếc bàn bóng loáng, một cơ ngơi đẹp đẽ và xe cộ đón đưa đối với anh tuồng như không có ý nghĩa gì nhiều, nếu câu thơ anh không làm nên tích sự gì. Anh rất bực bõ và cảm thấy xấu hổ lây khi ai đó trong giới tự xưng tụng ba hoa về mình, về thiên chức nhà văn và nhấn mạnh cái khả năng tiên cảm, tiên báo hầu như chỉ có ở giới mình, ở trên cả chính trị. Về chuyện này, một hôm anh bảo tôi: "Sự thực văn nghệ đòi hỏi rất cao bẩm khiếu, tài năng. Những văn nghệ sĩ có thực tài và biết học tập, trau dồi có thể lao động sáng tạo ra những điều kỳ diệu, góp phần thúc đẩy sự phát triển của đời sống xã hội, nhưng không phải ai cũng làm ra được sản phẩm có chất lượng cao. Có người cao, có người vừa, có người thấp, thậ chí có người mất cả đời không làm được gì. Tôi có bài thơ nói vụ

này, nhưng chưa in, trong đó tôi tả đồng xèng ném xuống, có đồng bật lên kêu vang, có đồng kêu rè, có đồng nín im. Vả lại, dù có kêu vang dù mình có làm ra được bài văn, câu thơ hay, có ích nhưng đừng quên xã hội cũng có rất nhiều người trực tiếp nuôi sống chúng ta như người nông dân làm ra hạt gạo, người thợ dệt làm ra tấm vải, nhất là đừng quên những người chiến sĩ đã hy sinh..."

Trong chuyến đi ra miền Trung, vào đêm nọ trong một nhà khách, anh kể cho tôi nghe câu chuyện anh vào Đảng Có lẽ vì về với vùng đất này anh bồi hồi nhớ lại ngày anh trở thành một đảng viên. Anh nói hồi những năm đầu chống Pháp, nhiều đồng chí có ý tốt muốn giới thiệu kết nạp anh vào Đảng, nhưng anh thoái thác, lý do là thấy mình chưa xứng đáng. Tới năm 1949, khi Quảng Trị mở đợt nhổ một số đồn bốt quan trọng, các anh ở Tỉnh ủy tạo điều kiện cho anh đi theo bộ đội. Đêm trước ngày đánh đồ Tà Cơn, anh tham dự cuộc họp chi bộ đại hội lãnh nhiệm vụ đánh đồn ấy, trong cuộc họp, đồng chí bí thư kiêm chính trị viên đại đội nêu vấn đề: cần hai đồng chí ôm bộc phá mở đột phá khẩu, ai lãnh nhiệm vụ này coi như chấp nhận hy sinh. Anh Chế Lan Viên đã chứng kiến cả chi bộ đều giơ tay lãnh nhiệm vụ đó. Cuối cùng, hai người được chọn. Đêm hôm sau, đồn Tà Cơn bị đánh diệt, hai chiến sĩ ấy không trở về nữa... Sự việc xảy ra nhẹ tựa lông hồng,nhưng lòng anh bị đè trĩu bởi gương hy sinh không tính toán của hai chiến sĩ đảng viên gốc bần nông... ít hôm sau, anh viết đơn xin vào Đảng, với lý do là anh muốn được thay vào chỗ một đồng chí vừa hy sinh. Chuyện này, trong ngày anh Chế Lan Viên mất, tôi được nghe anh Trần Trọng Tân kể lại đúng như vậy, vì khi đó anh Trần Trọng Tân là bí thư Tỉnh ủy Quảng Trị.

Suốt từ đó, anh đã gắn bó đời mình, thơ mình cho sự nghiệp cách mạng. Mấy ngày trước khi mổ, anh vẫn làm thơ và viết lại một số ý kiến của mình về hiện tình văn học một cách sáng suốt, quan tâm tha thiết tới sự nghiệp

chung. Sau khi anh mất ít lâu, rồi khi quyển "Di Cảo Thơ" của anh in ra, có người đưa vào một bài thơ in trong "Di Cảo" và trên một hai tờ bào, bảo rằng, vậy là anh đã từng "sám hối" mà bây giờ mọi người mới vỡ nhẽ.
Ai vỡ nhẽ như vậy, chớ riêng tôi không vỡ ra cái nhẽ như vậy. Mấy bài thơ của Chế Lan Viên mà người trong kẻ ngoài kêu lên đó, tôi đã coi. Nhưng chẳng thấy có gì ngược lại với Chế Lan Viên. Đó có thể là sự chưa vừa lòng, giận dỗi đối với mình, đối với hiện tình và cả đối với Đảng - thì mọi điều đò có gì là bất bình thường, ngược lại tôi cho rằng là rất bình thường đối với một nhà thơ. Nếu giữa lòng anh tịnh không có chút u uẩn, khúc mắc nào thì đó mới là khó hiểu, mới là bất bình thường. Sau khi đọc những bài thơ này, tôi càng thêm quý và thương anh, cộng vô đó do gần gũi anh, nhất là vào năm tháng cuối đời anh, tôi thấy anh trước sau vẫn vậy.
Để theo đuổi lý tưởng của mình qua sự nghiệp thơ, tôi chưa rõ ai khác, đã suy tư và quan tâm rốt ráo tới sự "tồn tại hay không tồn tại" như anh. Có thể có mà tôi chưa biết nhưng ở anh thì điều suy tư này thật rõ nét, sâu xa và quyết liệt. Câu nói này được anh nhắc tới nhiều lần, cả trong thơ lẫn ngoài đời. Cái câu gốc gác của Sừchpia mượn miệng Hămlét mà nói, nhưng khi đến với Chế Lan Viên, lại không hàm ý nghĩa như tình huống Hăm lét. "To be or not to be" nơi Chế Lan Viên trừ bỏ ý nghĩa sự sống thể xác, ở đây củng không có sự báo thù. Giản dị nó mang ý nghĩa về sự tồn tại hoặc mất đi của thơ. Chế Lan Viên dư biết rằng mình và mọi nhà thơ rồi sẽ chết, vấn đề là thơ phải còn lại, một bài cũng được, một chục bài là khá, một trăm bài là khó. Nhưng dẫu nhiều dẫu ít, thơ phải tồn tại và có ích. Chính trong bài thơ cuối cùng, anh chẳng đã nói: "Anh tồn tại mãi, không tuổi tên mà như tro bụi. Như ngọn cỏ tàn đến tiết lại trổi lên!". Sự thể này đã diễn ra suốt đời anh, trước đó còn thong thả, càng về cuối càng trở nên cấp tập, khẩn trương. Anh đã từng tự ví mình như là ông vua Thục, trước mặt đã sắp hết đường, ở

sau lưng cũng không còn đường. Anh đã tự ví nhà thơ với cái "mạng nhện" và "hạt sương", giống tựa đời người, rất ngắn, tất cả đều có một kẻ thù chung, đó là Thời Gian. Anh hằng nói: "Biết đâu đấy, nhà thơ sinh ra thơ có khi thoạt nhìn như chồi cây còi cọc, như bụi rau má héo quéo mà kẻ qua đường ngở đâu đã chết rụi, nhưng rồi một ngày nọ bỗng thấy nó mọc lên tươi tốt, và người hai về nấu được bát canh ngon".

Theo anh thơ phải để lại để lại đất những chồi biếc, thơ ít ra phải cho đời được bát canh ngon. Nếu được như vậy, khi anh trở về với tro bụi, thì anh vẫn tồn tại.

Những gì anh Chế Lan Viên làm ra được in ra được ngay khi anh còn sống bao gồm thơ, phê bình tiểu luận, chuyện trong nghề... nếu gạt bỏ những bài, những câu mà dường như anh đã dự tính trừ bỏ đi, có thể nói anh đã thắng lợi trong cuộc chiến đấu để tồn tại. Huống chi, sau khi anh không còn nữa, thơ anh vẫn còn, hàng mấy trăm bài trong đó hai tập "Di Cảo Thơ" đã được in, có nhiều bài thơ đầy giá trị, càng chứng minh rằng anh đã tồn tại.

... Giờ đây, nhớ lại buổi trưa tháng sau năm năm về trước tại lò thiêu Bình Hưng Hòa vào những giây phút chót còn lại mươi anh em chúng tôi và gia đình, tôi không rới mắt chiếc quan tài di chuyển dần về phía ngọn lửa. Rồi mọi sự kết thúc mau lẹ. Năm năm đã qua đi, hóa ra hậu sự vẫn chưa kết thức. Những gì mà ngọn lửa thiêu đốt trong giây phút ấy chỉ là một sự kết thúc tạm. Không rõ về mặt vật chất, anh đã hóa thân vào ngọn cỏ, vào hạt sương chưa, chỉ biết cái giá trị tinh thần anh hằng chiến đấu và ao ước thì giờ đây có thể nói là anh đã có được - đó là sự tồn tại của thơ anh, cũng chính là sự hiện hữu của anh giữa chúng ta.

Tháng 6/1994

Anh Đức

Về mảnh vườn xưa

Một chiều cuối năm, khi ngọn bấc đã thổi về se se lạnh, anh Tám Hân tới gõ cửa nhà tôi. Anh cho tôi biết vài hôm nữa anh sẽ cùng khoảng hai mươi đồng đội cũ trong tiểu đoàn X. Về thăm lại vùng đất các anh đã đóng quân và chiến đấu hồi chống Pháp. Nghe vậy tôi lấy làm mừng, và nói với anh rằng một chuyến đi như thế thật là nên lắm. Tôi còn hứa sẽ vận động một vài nơi xin thêm cho các anh một số tiền để mua vật phẩm, quà cáp đem về tặng cho bà con cô bác nhân ngày Tết đã cận kề. Lúc anh Tám ra về, tôi đứng bên cánh cổng mở, nhìn theo cái dáng dong dỏng, gầy gầy của anh dắt chiếc xe đạp cũ kỹ, lên xe rồi từ từ đạp đi. Hơi bấc se lạnh buổi chiều lại làm dấy lên giữa lòng tôi nỗi buồn và sự bứt rứt.

Anh Tám Hân năm nay đã sáu mươi lăm, lớn hơn tôi năm tuổi. Tôi quen anh đã lâu, ước chừng cũng trên ba mươi năm. Vào những năm 60, tôi gặp anh ở Hà Nội, rồi khi về Nam lại gặp anh ở chiến trường đánh Mỹ. Cả đời anh Tám hầu như gắn liền với quân ngũ. Năm mười tám tuổi, anh là chiến sĩ Vệ quốc đoàn, ở tiểu đoàn X, một tiểu đoàn chủ lực nổi tiếng. Tập kết ra Bắc, anh ở Sư đoàn 330, lần nào ra Hà Nội chơi anh cũng ghé ăn ở tại nhà tôi. Sư đoàn anh sau đó đều trở về Nam và suốt trong mười lăm năm đánh Mỹ đã hy

sinh gần hết. Anh Tám Hân là một trong những người còn lại, trên mình mang hàng chục vết thương, nhưng may mắn là không có vết thương nào nghiêm trọng. Có điều anh lại lâm vào một tình trạng theo tôi là nghiêm trọng. Tới chừng tuổi ấy, anh vẫn là một người đơn độc, không gia đình, không vợ con. Vài năm sau giải phóng, anh rời quân ngũ với cấp bậc trung tá, đi làm thêm cho xí nghiệp này, nhà máy nọ và hai năm trở lại đây anh làm trưởng một toán bảo vệ cho một công ty nhập khẩu ga đốt. Anh ở trong một căn buồng mười tám mét vuông, tự đi chợ nấu ăn lấy. Tôi tuy quen anh đã lâu, nhưng chuyện riêng tư của anh đối với tôi còn là điều bí ẩn. Anh bảo với tôi rằng anh đã có vợ trước khi ra Bắc và vợ anh đã chết trong những năm đen tối, Mỹ ; Diệm tàn sát người kháng chiến cũ ở nông thôn Nam Bộ. Anh còn nói là người vợ ấy tuy không cùng anh lễ cưới, nhưng anh coi như đã cưới, vì vậy anh không nghĩ tới chuyện lấy vợ nữa. Nhiều khi anh em bè bạn mai mối gán ghép anh với một chị nào đó, để đưa anh ra khỏi tình trạng lẻ loi, cô độc, thì anh ậm ừ, lừng khừng, rồi sau cùng bỏ qua. Chúng tôi cho anh là gàn, thậm chí còn nói thẳng ra như vậy trước mặt anh. Những lúc ấy, anh không cự cãi, chỉ cười, với nụ cười hiền khô cố hữu của anh, khiến chúng tôi mất hết cả kiên nhẫn. Riêng tôi không nghĩ rằng ở giữa cái đời hiện đại khá là xô bồ hôm nay lại còn có con người như anh, cứ giữ riết ý định cả đời mình chỉ đi qua đời một người con gái.

Nhưng sự thật lại có chuyện như vậy, ở nơi anh Tám Hân của tôi. Từ chuyến đi với đồng đội về thăm lại làng quê đóng quân và chiến đấu năm xưa, tới hơn nửa tháng sau, qua cả Tết, anh Tám Hân mới trở lại thành phố. Khi nghe tiếng gõ cửa, tôi ra mở, thì thấy đứng trước tôi là một anh Tám Hân rất khác, trông da dẻ hồng hào, mập ra, khuôn mặt rạng rỡ và hai tay xách bị cói đầy nhóc cam, quýt, nhãn. Cái bộ tướng anh bước qua cửa nhà tôi cũng khác, coi rất hiên ngang. Tôi hỏi:

- Sao đi lâu dữ vậy anh Tám?

Anh lẳng lặng đem những bị trái cây đặt nơi góc phòng rồi trở ra, ngồi xuống ghế nói:

-Bởi vì có sự cố.. Chú em này ngồi yên, để tôi từ từ nói cho nghe. Thiệt là không thể nào tưởng tượng nổi..

Thế rồi sau đó, anh Tám Hân bắt đầu kể lại cho tôi nghe câu chuyện mà tôi chép lại hầu bạn đọc dưới đây.

.. Chúng tôi gồm hai mươi đồng đội năm xưa của tiểu đoàn về tới thị xã Sa Đéc thì trời đã xế chiều. Anh em ở Hội Cựu chiến binh tỉnh ra đợi sẵn, đón đoàn chúng tôi và tiếp đãi rất nồng hậu. Các anh ấy lưu giữ chúng tôi ở lại qua đêm, sáng sớm hôm sau mới cho ghe máy đưa chúng tôi về các xã mà hơn bốn mươi năm trước tiểu đoàn đã đóng quân lâu ngày nhất. Nói thiệt với chú, khi ghe máy bắt đầu chạy trên sông, tôi nhìn những giề lục bình trôi đầy hai bên bờ, trên đó phất phơ những bông hòa màu tím, tôi liền thấy mi mắt cay cay. Tôi rưng rưng nhớ về miền đất, ruộng vườn, sông nước mà năm mười tám tuổi tôi đi bộ đội Vệ quốc, cuộc hành quân đầu tiên của đơn vị tôi gồm hàng chục xuồng bơi đi rào rào trên chính con sông mùa nào cũng trôi đầy lục bình này.. chiếc ghe máy đưa chúng tôi đi mỗi lúc càng sâu vào nơi chốn chúng tôi từng sống và chiến đấu qua Đất sét rồi tới ngã tư Cây Bường. Ngay trưa hôm đó, chúng tôi về tới xã Thạnh Mỹ, nơi tiểu đoàn đóng quân đầu tiên. Do trên tỉnh đã báo trước, ủy ban xã đã đợi đón và đông đảo bà con đã tề tựu tại sân trụ sở, nhất là những ông già. Thiệt tình chúng tôi không thể nhận ra được từng cô bác, ngược lại cô bác cũng không nhận ra được từng đứa chúng tôi. Chú nghĩ, gần nửa thế kỷ qua đi rồi chớ ít ỏi gì. Nhưng khi anh em chúng tôi xưng lại danh tánh, cả hai bên đều nhớ ra, ôm nhau, nước mắt ràn rụa. Những cô bác này đều đã già. Chúng tôi cũng vậy, tất cả đều ở quá tuổi sáu mươi. Tại đây có lớp người không hề biết chúng tôi qua lời kể

của cha mẹ, ông bà, nhưng vẻ ngưỡng mộ và hồ hởi trên mặt họ cho tôi cảm nhận rằng danh tiếng của tiểu đoàn tôi vẫn không phai mờ.. Tôi không thể kể hết cho chú nghe mọi tình tiết, vì chúng tôi đi qua tới năm xã, chỗ nào cũng tiệc tùng, liên hoan, nhậu nhẹt. Những nông dân cao tuổi có trí nhớ rất dai, nhắc lại từng chuyện nhỏ hồi nẳm, về từng đứa chúng tôi. Riêng tôi, ở xã nào tôi cũng về lại ngôi nhà cũ mình từng ở, nằm trên bộ ván ngựa cũ còn sót lại. Đêm ngủ trong các ngôi nhà đó, tôi thấy đất nước, xóm làng thật may mắn, thật vững chắc, sau bao năm bom đạn chà xát, rốt cuộc giờ đây vẫn được yên hàn, để tôi được về lại cùng ruộng vườn quê kiểng, đêm nằm nghe lúa đồng rào rạt, vườn tược rì rầm và tiếng nước vỗ nhè nhẹ dưới bến sông. Bấy giờ tôi nghĩ tới những đồng đội đã hy sinh, những người không có cơ may như chúng tôi, do trận sau là trận đánh Mỹ quá dài và quá dữ, họ chết gần hết. Ngay như trong đoàn hai chục người chúng tôi, cũng chỉ có vài người lành lặn, còn bao nhiêu điều có thương tích trên mình. Bà con còn buộc chúng tôi phải cởi áo để họ xem các vết thương. Vết thương nằm ở trận nào, cô bác cũng kêu kể.. Nè chú, ở dưới ấy, tôi thấy người nông dân hình như quan tâm lưu ý tới cái thời sống chết nhọc nhằn máu lửa đó hơn ở trên thành phố. Chắc tại vì con em họ đã hy sinh nhiều nhất. Trải qua hai cuộc chiến, có nhà cháy mấy chục lần, phải cất đi cất lại. Hố bom nhiều lắm, nay trở thành ao thành giếng nuôi tôm, thả cá. Có rất nhiều thay đổi, nhà ngói nhà đúc, chợ búa cất mới, dưới sông ghe xuồng gắn máy chạy suốt ngày đêm.. Nhưng thôi, bây giờ để tôi nói cái sự cố bất thình lình xảy đến với tôi. Đó là chuyện diễn ra vào bữa sắp kết thúc chuyến đi, khi đoàn chúng tôi về xã Thạnh Lộc, nơi tiểu đoàn tôi đóng và rút đi luôn để về điểm tập kết chuyển quân ra Bắc. Lúc nghe máy sắp về tới cái xã có nhiều vườn tược trù phú nhất bên sông này, thú thật với chú lòng tôi vô cùng rung động. Bữa nay tôi không giấu chú nữa. Chính tại đó lần đầu tiên tôi đã yêu và nếm vị ngọt

ngào của tình yêu. Năm ấy tôi hăm bốn tuổi, đã qua sáu năm đi bộ đội và là đại đội trưởng. Đại đội tôi đóng rải ra trong các nhà dân. Tôi cùng chính trị viên và một cậu liên lạc ở trong một gia đình cỡtrung nông, chỉ có một bà má với cô gá. Đó là má Tư, còn cô gái tên là Trâm. Hai mẹ con sống sung túc nhờ huê lợi của miếng vườn là chính, chớ ruộng thì chỉ có mấy công. Đơn vị về đóng quân, tôi thường ở nhà má Tư, trong thời gian Trâm từ tuổi mười sáu lên tuổi mười chín. Tình cảm giữa tôi và Trâm lần hồi gắn bó. Trâm càng lớn càng đẹp, nhưng đó là vẻ đẹp của cô gái miệt vườn. Nếu như chú đã từng biết những cô gái miệt vườn quê mình thì chú hãy mường tượng đó là một cô gái miệt vườn đúng nghĩa: vóc người cao ráo nhưng đôi tay cườm tay tròn trịa, nước da trắng nhưng mặn mòi; đặc biệt tôi chưa thấy một mái tóc nào đen mượt tươi tốt như tóc của Trâm, nhất là sau khi tắm gội xong, cô chải đầu có thoa chút dầu dừa, mái tóc càng thêm óng mượt, và khi cô đi ngang qua tôi, mùi dầu dừa từ tóc cô tỏa ra mùi hương nồng ấm đến độ khiến tôi cứ ngẩn ngơ.Cái mùi hương ấy đã theo tôi đi suốt bốn mươi năm nay, hễ mỗi lần nhớ tới là lòng tôi lại bồi hồi xao xuyến. Nhưng nào chỉ có vậy. Trong nhà có món ngon nào cô ấy cũng dành cho tôi. Trái cây trong vườn mỗi lần hái đem đi bán, cô đều lựa trước cho những trái tốt. Tất nhiện là mấy đứa đóng chung nhà cũng được hưởng. Tụi nó đều biết rõ và lấy làm khoái chí. Má Tư cũng rất yêu mến tụi tôi, coi tụi tôi như con ruột. Từ khi còn nhỏ, Trâm đã lo toan mọi việc, đã trở thành cô chủ. Từ việc nhà cho tới vườn tược, ruộng nương, cô nắm giữ điều hành một cách gọn gàng. Đắp bờ lên liếp vườn do cô cắt đặt, tát đìa cũng do cô huy động nhân công. Lần tôi bị thương đầu tiên trong trận phục kích đánh tàu lồng cu trên sông Sở Thương, sau khi điều trị ở quân y, tôi về nhà má Từ nằm dưỡng thương. Suốt trong một tuần lễ, Trâm ở kề cận bên tôi nấu cơm nấu cháo, giặt giũ áo quần. Chính trong những ngày đó, chúng tôi chưa bao giờ vượt qua mức

những cái hôn, những lúc ôm ấp lấy nhau. tôi chỉ vượt qua mức đó vào lúc sau Hiệp định Giơnevơ, tiểu đoàn tôi chuẩn bị chuyển quân ra Bắc. Đêm cuối cùng, Trâm tự nguyên và run rẩy trong tay tôi. Cả hai đều sung sướng, tin chắc hai năm sẽ tái hợp. Chúng tôi thật hết sức ngây thơ, như biết bao người cũng đã từng ngây thơ như vậy. Nói nghe có thể chú khó tin, chớ đêm ấy là đêm duy nhất trong đời tôi. Đêm ấy Má Tư cũng có nhà, má nằm ngủ ở buồng ngoài. Tôi nghĩ má biết tất cả, nhưng sáng ngày má làm như không biết gì cả. Sớm hôm sau, tôi cùng tiểu đoàn hành quân tới Cao Lãnh, rồi xuống tàu ra Bắc. Từ ngày về Nam, tôi ở chiến trường miền Đông, không có dịp trở lại nơi ấy, nhưng tôi được tin má Tư và Trâm đều chết. Má Tư chết vì tuổi già, vì đau buồn sau khi Trâm tham gia hoạt động rồi bị bắt, bị bọn ác ôn giết và liệng xác dưới lung sen. Tin này là xác thực. Xác thực cả khi tôi vừa đặt chân về lại nơi ấy mới rồi. Nhưng có một việc tôi hoàn toàn không biết, mà lại là việc vô cùng hệ trọng, tôi sẽ kể cho chú nghe ngay đây. Khi đoàn chúng tôi tới Thạnh Lộc, thì buổi trưa cũng diễn ra cuộc gặp gỡ với bà con cô bác ở hội trường ủy ban xã. Sau phút trò chuyện hàn huyên, bỗng có một lão tuổi chừng tám mươi nhưng vẫn còn khỏe đậm, chống cây gậy tre đi ra giữa hội trường. Ông lão giơ gậy lên biểu mọi người im lặng, rồi cất tiếng sang sảng:

- Tôi có chuyện này muốn hỏi.. Trong số mấy chú về đây có chú nào tên là Hân hay không? Lương Văn Hân, có chú nào tên họ như vậy không, làm ơn cho tôi biết?

Ngồi ở bên dưới, nghe ông lão hỏi trúng tên họ, tôi giật nẩy người. Đúng là đích danh tên họ của tôi rồi. Không chần chừ, tôi đứng dậy:

- Thưa bác, là cháu đây!

Ông lão hướng mắt nhìn về tôi. Hai hàng chân mày bạc trắng của ông rung lên. Rồi không nói câu nào, ông chổi gậy từ từ đi thẳng xuống chỗ tôi. Ông

ngó tôi chầm bẫm, mãi một lúc sau mới gật gù:
- Tôi nhớ ra cậu rồi.. Hồi đó cậu đóng quân ở nhà bà Tư, kế nhà tôi mà. Cậu không nhận ra tôi là phải, vì hồi đó tôi mới có băm tám, băm chín.. Cậu cùng già đi nhiều đó.. Tôi có chuyện nói với cậu, đi theo tôi, cứ mặc mấy người này ở đây..
Không biết ất giáp gì, nhưng tôi linh cảm có chuyện, nên đi theo ông. Vào lúc đó, tôi cũng đã hơi nhận ra ông. Rời khỏi hội trường, tôi theo ông đi dọc bờ sông, vào giữa xóm. Sau khi đi ngang qua hàng chục ngôi nhà vườn, tôi bắt đầu nhận ra một cảnh tượng quen quen. Bỗng ông lão chụp tay tôi, dắt rẽ vào một ngôi nhà đúc nằm sâu trong vườn cây trái sum suê xanh tối. Trời ơi, tôi vụt kêu lên thảnh thốt. Ngôi nhà trông không giống ngôi nhà vách ván hồi trước, và cây trong vườn nào khác cái mảnh vườn tôi đã từng trải qua những kỷ niệm ngọt ngào của mối tình đầu. Bước theo ông lão, chân tôi tự nhiện bủn rủn, chưa vô tới nhà ông lão đã cất tiếng kêu lớn:
- Diệu ơi có nhà không, bớ Diệu!
Trong nhà có tiếng í ới, rồi một đám con nít chạy ùa ra. Chúng đeo bám lấy ông lão, đưa mắt nhìn tôi
lạ lẫm. Kế lại có mấy đứa lớn hơn, con trai con gái đủ hết. Một đứa khoanh tay.
- Thưa ông Hai, má con ở sau vườn, để con chạy ra kêu.
- ừ, kêu má vô có chuyện gấp nghe!
Lát sau, qua cành lá tôi thấy một cô tuổi xấp xỉ bốn mươi bươn bả đi vô. Khi nhìn thấy gương mặt cô ta, tôi sửng sốt suýt bật kêu lên. Sao mà giống y khuôn mặt Trâm, chỉ có điều khuôn mặt Trâm hồi ấy trẻ hơn nhiều. Ông lão nắm chặt tay tôi như sợ vuột, ngoắc cô đó lại, nắm luôn tay cô. Mỗi bên một người, ông dắt chúng tôi bước lên bậc thềm, vào nhà. Cô nọ cười xẻn lẻn, hết ngó ông già lại ngó tôi, không biết chuyện gì. Cái nụ cười của tôi ta làm

tôi phát hoảng, vì giống nụ cười của Trâm lạ lùng. Bấy giờ, ông già trỏ vào tôi, bảo với cô:

- Tao đã tầm ra cha của mày rồi đây nè Diệu. Nhận cha của mày đi!

Cô ta hốt hoảng ngó sững tôi. Sợ cô chưa tin, ông già nói:

- Không có trật đâu, ông bảo đảm. Nó chính là cha con, tên Lương Văn Hân, ở trong đoàn cựu chiến binh về thăm xã mình, nó mới tới đằng hội trường, ông dẫn về giao cho con đó!

Tôi thấy như nghẹt thở. Sự việc xảy ra quá đột ngột khiến tôi bàng hoàng, bán tín bán nghi. Chẳng lẽ đây là con gái tôi sao? Chẳng lẽ nớ lớn vậy sao? Nhưng qua từng giây từng phút mọi tình tiết của sự việc cứ dần ráp nối, càng lúc càng khít khoa, làm cho sự thật hiển hiện. Ông già day qua tôi, hỏi lớn như quở trách:

- Có phải hồi đó cậu đóng quân tại nhà này không, cách đây trên bốn mươi năm?

- Dạ phải.

- Rồi cậu với con Trâm thương nhau, phải không?

- Dạ... - Tôi đáp hơi máy móc.

- Hồi đó tôi biết hết... Con Trâm là má con Diệu này. Nhưng con Trâm chết rồi, chết lâu rồi... Hồi cậu ra đi, con Trâm mang thai, sanh ra con Diệu. Con Trâm hoạt động, chờ cậu, nhưng đã hi sinh. Sau giải phóng, con gái của cậu đi kiếm cậu đỏ con mắt, cậu có biết không? Tại sao tới bữa này cậu mới về, hả? Tôi hỏi cậu, tại sao?

Tôi lặng đi lúc lâu, mới nói:

- Thưa bác, cháu biết Trâm hy sinh, cháu buồn, không muốn trở lại vì còn có gì nữa đâu. Cháu không biết là...

- Sao lại không còn gì. Thôi kể như cậu không biết mình có đứa con, thì cũng còn bà con làng xóm đã cưu mang mấy cậu chớ!

- Dạ, đó là lỗi của cháu... đáng lẽ tụi cháu về sớm hơn.
- Bữa nay mới về là chậm lắm nghe cậu... Năm nay cậu bao nhiêu, chắc có gia đình vợ con đề huề rồi phải không?
Tôi nhìn con gái tôi, nhìn ông già:
- Tới giờ cháu vẫn một mình, có vợ con gì đâu...
Đến đó, tôi nghẹn ngào không nói gì được nữa. Tôi nắm tay con gái tôi, từ từ lôi nó lại, ôm chầm lấy nó. Con Diệu khóc lịm trong tay tôi. Từ lời phân giải của tôi, tuy ngắn ngủi nhưng ông già xúc động, thái độ dịu hẳn xuống, kêu lớn cả nhà tới mà nhìn tôi. Thế rồi trong lúc cha con tôi còn ôm nhau khóc, hết thảy mọi người bao gồm chồng, con rể, dâu và cháu của con gái tôi vây quanh, ngỡ ngàng, kinh ngạc, vui mừng.
Đó, sự thể là như vậy đó. Sau khi mẹ mất, rồi bà ngoại mất, con gái tôi có gia đình sớm, đã sanh con trai, con gái, đã gả con và cưới vợ cho con. Thánh thử bỗng nhiên trong phút chốc ngoài con gái, tôi còn có rể, một bầy cháu, và cả chắt nửa. Chú có thể nào tưởng tượng nổi, tôi - một người lâu nay trụi lủi, đơn độc, giờ đây có một gia đình đông đúc đến như vậy. Tôi nghĩ phúc lộc này đều do Trâm để lại...
Chiều đó, tôi theo con gái ra mộ Trâm ở sau vườn. Tôi ngồi im bên mộ cho đến lúc trời tắt nắng, mãi khi con gái tôi tới sau lưng kéo nhẹ tay tôi: "Ba vô ăn cơm!"
Tôi đã ăn bữa cơm đầu tiên trong cái gia đình bỗng nhiên tôi có được. Nhưng hầu như tôi không ăn gì, bát cơm tôi còn nguyên thức ăn con gái tôi gắp cho. Nó cũng không ăn được. Cứ lo gắp cho tôi, và nhìn tôi cười. Tới tối, tôi soạn trong túi sựng hành lý, lấy ra chiếc khăn mùi xoa Trâm trao cho tôi bữa chia tay, mà tôi cất giữ trên bốn mươi năm. Tôi đưa chiếc khăn cho con gái. Nó thận trọng trải khăn trên hai làng bàntay. Chiếc khăn đã hơi ngả màu qua thời gian, nhưng ở góc khăn vẫn nguyên vẹn màu chỉ thêu xanh lục

hai con chim bay liền cánh cùng hai chữ H và T lồng vào nhau. Tôi nói:
- Chiếc khăn này má con tặng cho ba.
Con Diệu nức nở khóc, rồi nó chạy vào buồng, lát sau đem ra một chiệc khăn y hệt: "Má cất rất kỹ, sau khi má mất con mới tìm thấy". Thì ra Trâm đã thêu một cặp khăn, một chiếc trao cho tôi và một chiếc giữ lấy. Tôi không biết còn có chiếc thứ hai đó. Hồi nãy, chú hỏi tại sao đôi đi lâu, thì lý don là như vậy. Cả đoàn đầu về, chỉ có tôi ở lại. Tính từ bữa đi tới nay là nửa tháng. Có biết bao chuyện nói với con cháu, và tụi nó cũng có không biết bao nhiêu điều hỏi mình, kể cả việc mần mò xem coi các vết thương trên người mình. Trong những ngày đó, nhiều lần tôi lặng lẽ đi khắp khu vườn, với hy vọng tìm thấy dấu tích gì còn lại của Trâm, nhưng chẳng còn có gì, ngoài những trái quả, những vòm lá biếc thỉnh thoảng cất tiếng rì rào trong gió. Mấy đêm đầu nằm trong ngôi nhà cũ, tôi cứ thao thức không ngủ được, về sau mới quen và tôi có được những giấc ngủ hết sức yên lành cho tới rạng sáng. Bình minh đến ngôi nhà giữa vườn cây trái thật mát mẻ, dễ chịu, khi những tia nắng đầu tiên rọi chiếu thì cũng vừa lúc tiếng chim ríu ran trên cành lá. Thế là tôi được hưởng những ngày ấm cúng, được con cháu chăm sóc từng ly từng tí. uống ấm trà nóng đã có sẵn nước sôi, các món ăn ở quê mà tôi ưa thích như mấm kho, cá rô kho bầu, gỏi tôm trộn sầu đâu thường được dọn trong bữa cơm, đến nước tắm cũng được múc, pha sẵn.Tất nhiên chăm chút cho tôi nhiều nhất là con gái tôi... Chú Bảy à, hôm nay tôi ghé chú để nói cho chú biết mọi sự, đồng thời cũng để báo cho chú hay là tôi sẽ rời thành phố, về Thạnh Lộc. Vợ chồng con Diệu nhất quyết đón tôi về. Hai đứa đã lên đây. Mới đặt chân tới, con Diệu đi khắp phòng, thu dọn quần áo, đồ vật, rồi ngồi khóc mùi mẫn vì thấy tôi chẳng có của nả gì đáng giá, ngoài cái ti vi, cái rađiô và những quyển sách... Tôi quyết định rồi, tôi sẽ về dưới đó chú Bảy à, tôi sẽ sống những năm tháng còn lại với con cháu.

Anh Tám Hân ngừng lại. Tôi bị bất ngớ từng chập về câu chuyện của anh, nhưng tới giây phút này tôi tin tất cả, bởi những tình tiết sống động, nhất là câu chuyện xảy ra từ cái đêm ân ái xa xưa của hai người, nay anh Tám vừa nói ra. Tuy tin nhưng tôi vẫn thấy lạ lùng, không ngờ cuộc đời có những ẩn khuất mãi tới hơn bốn mươi năm mới hé sáng. Từ đó tôi ngẫm nghĩ, rất có thể còn biết bao điều bí ẩn của cuộc sống cả trăm năm sau người ta mới biết hoặc bị chôn vùi luôn nếu không có một cơ may, và trong những chuyện như thế, chiến tranh, binh lửa thường là nguyên nhân gây ra bao trắc trở, éo le, nhiều khi tan tác vô vọng song cũng có khi được tái tạo, hồi sinh.
Tôi hồ hởi biểu đồng tình với ý định của anh Tám. Tôi nói với anh rằng anh hãy về nơi ấy, về với mảnh vườn xưa, nơi mối tình đầu va duy nhất của anh ngỡ đâu đã tan biến, nào ngờ vẫn đâm hoa kết trái như một sự cứu rỗi nhiệm mầu.

Anh Đức

Xôn xao đồng nước

Luồn qua khỏi cụm tràm xơ xác vì bom đạn, đoàn khách chúng tôi dừng lại trên một bờ trâm bầu rậm lá. Sau kẽ hở của những thân cây trâm bầu nhú gai sắc, cánh đồng ngập nước lấp loáng như một tấm gương lớn. Anh giao liên nhấc cái nón sắt Mỹ trên đầu xuống nói:

- Tới chỗ đổi trực rồi, mình nghỉ đợi bên kia qua, mấy anh lo bẻ lá ngụy trang đi. Cánh đồng mấy anh sắp qua đây rộng tới ba bốn cây số, mà trống lắm!

Nói rồi anh vặt một nhánh trâm bầu trước mặt, giơ tay chỉ:

- Đó, mênh mông vậy đó!

Tôi để nguyên ba lô ngồi bệt xuống, dòm ra đồng. Hồi mùa khô năm ngoái tôi có đi qua đây. Vậy mà bây giờ cách đồng ngó coi khác quá. Ông trời đổ mưa chưa đầy một tháng mà nước đã ngập mênh mông như biển. Tôi đặt balô đứng lên đưa mắt trầm ngâm nhìn quãng đồng lát nữa đây mình sẽ phải vượt qua. Giữa trời trưa không hé một tia nắng, đồng nước nhấp nhô những làn sóng nhỏ, mải miết như trẩy về một bến bờ xa xăm nào. Trên cánh đồng nước đìu hiu đó không có gì ngoài những chòm gáo thưa với những khóm điên điển trổ đầy những bông vàng rực giống như sắc lông chim hoàng yến. Bên trên, bầu trời âm âm một màu tro. Đấy chính là bầu trời Tháp Mười

tháng Bảy, trông như thấp hẳn xuống và trĩu nặng những nước. Tôi vừa bẻ vội mấy nhánh trâm bầu để ngụy trang vừa nói với anh giao liên:

- Nè, sao không cho tụi tôi đi đêm, có phải tiện hơn không hở ông bạn trẻ?

Anh giao liên bảo:

- Ôi, bây giờ ban đêm thì có khác chi ban ngày. Ban đêm tụi "cá nhái" đi soi còn dữ nữa đa anh!

Tôi lo lắng ngó nhìn đoàn người chúng tôi. Mười ba người. Súng ngắn thời nhiều mà súng dài thời ít, đâu chỉ có hai cây cạcbin của hai anh chiến sĩ cận vệ trẻ. Ngồi xuống bên cạnh một anh cán bộ đeo khẩu "Braonin Canađa" loại bắn mười lăm phát, tôi nói:

- Anh à, mình đi công tác đeo súng ngắn có gọn, nhưng tác dụng đánh trả kém lắm!

Anh gật đầu:

- ờ, tôi cũng tính kỳ này về đơn vị tôi cũng sẽ rán kiếm một cây cạcbin, hễ đi đường đụng biệt kích là mình có thể té xuống quật lại liền. Hay là gặp trực thăng, mình "chiếu" lên, nó cũng phải kiêng!

Anh giao liên đang ngồi vấn điếu thuốc, chợt nói chen:

- Trời đất, người ta kiếm súng ngắn không ra mà mấy anh chê. Mấy anh không nghe phụ nữ họ hát à?

- Hát sao?

- Súng dài súng lớn em cũng chớ có màng.

Dây dù "côn nớp" mới chính là chàng em yêu!

Anh giao liên đọc luôn câu đó rồi nhoẻn cười một cách rất là hóm. Anh xin tôi lửa đốt thuốc và bật đứng lên, ngó qua ven đồng phía bên kia. Anh nói:

- Bữa nay tới phiên chị Ba trưởng trạm đi chuyển qua, bộ mắc còn lo dỗ con hay sao mà tới trễ quá!

Tôi ngẩng lên:

- ủa, lần trước tôi có qua trạm đó thấy trưởng trạm là anh gì đó mà?
- ờ, anh Ba. Nhưng ảnh đã hy sinh. Cũng trên cánh đồng này, hồi tháng nắng. Bữa đó ảnh bắn cây bá đỏ, tả xông hữu đột với mấy con trực thăng cá nhái, giải thoát cho đoàn khách. ảnh là chồng của chị Ba. ảnh chết rồi, chị Ba mới lên thay. Hoàn cảnh gia đình chị có hơi bê bối, có một đứa con còn nhỏ... Tụi tôi vẫn gọi chị là chị Ba Tương Lai.
Anh cán bộ mang khẩu "Braonin" bảo:
- Chị đó có cái tên nghe hay quá. Thời buổi cách mạng này, anh chị em mình ai cũng đặt tên tốt.
Anh giao liên vội thanh minh:
- Không, cái tên đó không phải do chị Ba tự đặt cho mình đâu. Mấy anh cán bộ, bộ đội qua đường đặt đó chớ. Chẳng là cái trạm của chị hấp dẫn, không "hẻo" như trạm của tụi tôi. ở đó thường có nhiều chất tươi, lươn cá dễ kiếm, nhiều khi có cả dừa xiêm, chuối chín, còn trà thuốc kể như dự trữ thừa sức. Cho nên mấy anh khách thường qua lại đây kêu chỉ là chị Ba Tương Lai, nghĩa là tới trạm của chị thì có tương lai lắm. Tôi nói thiệt, chiều nay mấy anh tới đó rồi biết, đám nữ giao liên em út của chị Ba cũng đông, chớ không phải đều là dân đực rựa như bên trạm tụi tôi đâu!
Dứt câu, anh giao liên lại nhoẻn cười cái nữa, nụ cười này cũng không kém phần ranh mãnh. Những điều mà anh giao liên vừa nói dĩ nhiên là khiến cho cả đoàn khách chúng tôi phấn chấn hẳn lên. Nhưng riêng tôi, cái khiến tôi lưu ý suốt tự nãy giờ chính là chuyện về cái chết của người chồng và sự thay thế của người vợ. Tôi định gợi hỏi thêm, nhưng anh giao liên đã buông chuyện, rướn người đặt ngón tay cái và ngón trỏ vòng quanh mắt ngó qua ven đồng bên kia. Lần này, anh hớn hở reo lên:
- Mấy anh ơi, tôi bỏ ống dòm ngó thấy chị Ba qua rồi. Đó, đó, mấy anh thấy chưa?

Tôi nhỏm dậy, nhìn theo hướng tay của anh giao liên. Quả là thấy có dạng người mặc quần áo đen nhô ra khỏi ven vườn thật. Lát sau, đã thấy nước tóc trắng dưới chân họ. Rõ ràng là họ đã bắt đầu băng đồng. Hình như có hai người. Họ băng ngay về hướng chúng tôi. Lúc ấy chợt có mưa. Mưa rơi nhẹ nhàng, lâm râm khắp mặt đồng nước. Tháng Bảy bao giờ mà chẳng thế. Bầu trời âm âm sũng nước của Tháp Mười rất sẵn sàng mưa. Khi ta nghe hơi gió trở lạnh là sắp mưa đấy thôi. Những cơn mưa nhỏ, những trận mưa to. Trong mưa, cánh cò vẫn bay lả chập chờn từ mặt ruộng nước này tới mặt ruộng nước khác. Và những con le le, bói cá vẫn te rẹt ngoi lặn. Đâu đây nghe vẳng tới tiếng kêu ré của những con trích sống nơi lùm bụi nửa ngập nửa nổi. Cảnh Tháp Mười mưa là cái cảnh quê hương dầm tắm sau suốt sáu tháng ròng chang chang nắng lửa, là cái cảnh lặn lội kiếm ăn miệt mài của con chim ruộng, con cá đồng. Đối với tôi thì cảnh Tháp Mười mưa dễ khơi dậy bao kỷ niệm thấm lòng về những năm tháng gian lao, về những nỗi đắng cay căm uất, về cái thời chúng ta chỉ có trái tim sôi sục mà trong tay chưa có sắt.

Mưa vẫn rơi nhẹ nhàng trên đồng nước. Hai bóng người bên kia mỗi lúc một gần lại. Nếu anh giao liên không nói trước, bây giờ tôi cũng có thể nhận ra họ là phụ nữ. Cả hai đều vén quần lên tới vế, do đó mà tôi biết được nước đồng chỉ lên quá gối một chút. Chốc sau, cơn mưa ngơi ngớt dần, và cánh đồng lại trở nên quang tạnh. Người phụ nữ đi đầu có vẻ cao lớn, còn người đi sau thì thấp bé hơn. Anh giao liên nói:

- Người đi đầu là chị Ba đó.

Dần dà hai người đã hiện rõ trước mặt. Vậy là tôi đã hình dung không đúng cho lắm. Cái chị Ba Tương Lai này cao lớn chớ không nhỏ nhắn như tôi tưởng. Chị ta coi vạm vỡ, tướng đi xốc xáo, và có một cái búi tóc rất to. Còn cách bờ trâm bầu chỗ chúng tôi ngồi nghỉ chừng vài công đất, chị ta đã nói

vọng vào nghe oang oang:

- ừ, tới rồi đó hả, mấy ông nhỏ?

Anh giao liên đáp:

- Tới lâu rồi, bộ còn lo dỗ con sao mà tới trễ vậy chị Ba?

- Trễ gì?

Chị Ba Tương Lai bác luôn. Chị hỏi anh giao liên:

- Giấy tờ của mấy ảnh đâu?

Anh giao liên liền giơ cái nón sắt, rút ra một cuộn giấy đi đường đưa cho chị Ba. Chị Ba coi giấy tờ. Đang coi, bỗng chị ngước lên:

- Mấy anh chú ý nghe, tôi xướng danh tánh hễ tôi kêu tên ai, người đó hô "có" giùm!

Thế rồi chị bắt đầu xướng tên chúng tôi, giọng ồ ồ như giọng đàn ông. Anh khách nào đáp "có" thì chị liếc nhìn anh ấy như để nhận mặt. Xong xuôi, chị cuộn mớ giấy nhét vào túi áo, đi lịch phịch từ đằng đầu cho chí đằng đuôi đoàn khách, dòm ngó coi từng nhánh lá ngụy trang. Anh nào ngụy trang kỹ thì chị không nói chi, còn anh nào ngụy trang sơ sài thì chị không chịu:

- Đồng chí làm ơn bẻ ít nhánh trâm bầu giắt thêm cho tôi nhờ coi!

Hoặc chị bác bỏ:

- Ngụy trang như vậy đâu có được!

Bỗng nhiên giọng chị trở nên khe khắt, mà lại có vẻ hơi hách dịch nữa. Tôi cảm thấy thú vị, bởi vì lâu nay tôi thường thấy những cô giao liên năn nỉ thuyết phục khách nhiều hơn, còn ở chị trưởng trạm này chị tỏ rõ chị có cái uy quyền của chị. Nhất là có những anh bạn cùng đi với tôi còn lần chần chưa chịu cải sửa, nên chị ta nói nếu chừng nào tình trạng ngụy trang còn lôi thôi thì chị chưa thể dẫn đi được. ấy, chị dõng dạc nói như thế. Nói rồi còn cười nữa chớ. Nhưng chị chỉ cười mỉm, rồi liền lập nghiêm lại ngay.

Chuyện ngụy trang tất nhiên rồi cũng đâu vào đấy cả. Chúng tôi khoác ba lô

lên vai chuẩn bị lên đường. Chị Ba tay cầm trái lựa đạn da láng lận trở vô lưng. Chị nhắc nhở chúng tôi khi đi qua đồng phải cố vượt cho nhanh, càng nhanh càng tốt. Hễ có máy bay cũng cứ bình tĩnh đợi lịnh chị, chớ dứt khoát không được mạnh ai nấy làm theo ý mình. Chị bảo cô nữ giao liên:
- Em dắt mấy anh đi trước, cho giãn cự ly ra chừng hai tầm đất, để chị đi sau.
Đoàn khách chúng tôi lần lượt theo cô giao liên lội xuống đồng nước. Tôi là người đi áp chót, tức là sau tôi chỉ còn có chị Ba. Nước đồng sâu quá gối một chút. Đây là cái tháng vất vả nhất cho những ai ngược xuôi qua Đồng Tháp. Thà như đi sớm hơn một tháng thì còn khô, hay là đi muộn hơn một tháng thì lúc đó sẽ được đi xuồng. Chớ bây giờ cỏ Tháp Mười bị mưa còn chưa đủ chết. Biển cỏ dầm mình trong làn nước nửa chua nửa ngọt bởi phèn xì lên và mưa trút xuống. Nước trên đồng nhờ có chất phèn nên trong veo, có thể ngó thấy rõ từng đàn cá chạy, từ con cá rô đen mun tới con cá sặc anh ánh sắc tím. Trên mặt đồng nổi lềnh bềnh nhiều ốc bưu ốc lát, con ốc nào cũng đóng rêu xanh rờn. Ban nãy cánh đồng còn tĩnh lặng, bây giờ tiếng chân chúng tôi lội bì bõm khua động ỏm cả lên. Mưa đã ngớt hẳn. Tôi đi ngang qua những bụi bông súng nở bông to như hoa quỳ, và những cọng bông súng màu vàng rêu lả lay dưới làn nước bị khuấy động làm cho tôi cứ như ngửi thấy mùi mắm kho từ ven xóm ở bên kia phất tới. Đồng bằng tháng nước thiệt không có gì thân thuộc bằng cái mùi mắm kho, khi mà trên đồng đã rất sẵn bông súng. Ven xóm ngan ngát khói lam phía trước mặt chúng tôi mới thiệt là ấm cúng, thiệt là hứa hẹn làm sao. Tôi háo hức muốn tới đó cho sớm sủa, vì ở đó chắc chắn sẽ có đủ những thứ mà khi ở rừng tôi hằng khao khát: này là tiếng hỏi thăm trìu mến của các mẹ già, này là tiếng đánh vần của các em vang vang từ một ngôi trường, rồi thì mùi rơm mục, mùi hương của những bông cau... Xóm làng giải phóng của chúng ta quả là cái đích

chan chứa hy vọng của mỗi chặng đường. Khi chân tôi đã thấy mỏi, thì chính làn khói lam trong xóm kia lại như vẫy gọi tôi đi nhanh tới. Thỉnh thoảng tôi dòm ngoái lại phía sau, nhìn bờ cây trâm bầu chỗ xuất phát ban nãy để ước lượng coi mình đã đi bao xa. Rặng trâm bầu ấy cứ lùi dần, mờ dần. Có lẽ chúng tôi đã đi được nửa cánh đồng, hoặc quá nửa một chút. Tuy vậy, chúng tôi cũng chưa được yên tâm. Khi chúng tôi còn lội sồn sộn giữa đồng nước quang trống thế này thì mọi sự bất trắc vẫn còn có thể xảy đến. Tôi còn lạ gì những cuộc đổ quân chớp nhoáng, hỗn hào của tụi trực thăng, và tôi cũng chẳng lạ gì những chiếc L.19 chúa hay bắn rốc két. Đi giữa đồng nước này, tôi có cảm tưởng giống như đang qua sông Tiền sông Hậu. Nói chung đây là cái cảm tưởng thấp thỏm ở những chỗ căng nhất của những lộ trình.

Chị Ba Tương Lai vẫn đi phía sau, cách tôi chừng một công đất. Tôi biết rõ là chị có thừa sức vượt qua tôi, vì chị là dân đồng nước. Đó là tiếng chân chị bỏ xuống nước nghe tom tõm gọn hơ chứ không khua ầm lên như chúng tôi đâu. Tôi nghĩ chị đã đi rốn chậm lại, bởi tôi không tài nào đi nhanh hơn được nữa. Nhưng giá như tôi có nhường chị lên trước, chắc chắn chị cũng sẽ không lên đâu. Dẫu sao, đó cũng là chỗ đi của chị. Những người công tác đường dây bao giờ cũng đi đúng chỗ của họ. Và hầu hết các chỗ ấy đều là chỗ hiểm nguy.

Ven vườn không còn bao xa nữa. Phía trước, cô giao liên dẫn đầu đi rất nhanh. Bỗng nhiên tôi nghe có tiếng gì ù ù. Ban đầu tôi ngỡ là gió lộng. Nhưng ở đằng sau, chị Ba đã la lớn:

- Có hơi "cá nhái" nhen, chuyến đàng trước vượt mau lên!

Tôi lặp lại:

- Có hơi trực thăng đó, đi mau lên anh em!

Cả đoàn người tức khắc hối hả ra sức vượt nhanh. Lát sau, tiếng trực thăng

HU.1B vọng tới rất rõ. Tôi nhìn thấy cô giao liên phía trước đã bắt đầu chạy. Rồi cả đoàn chúng tôi đều chạy theo. Tiếng chị Ba vang lên:

- Nó đi về hướng mình đó. Anh em cố rán chạy mau chút nữa đi!

Tôi chạy, và áo quần đều bị ướt hết. Lúc nào mệt quá, tôi dừng lại thở. Bây giờ tiếng trực thăng đã vỗ nghe phành phạch. Vừa may lúc ấy tốp anh em đi đầu đã vô tới mí vườn. Cô giao liên lẫn vào trước. Rồi những anh khách kế đó cũng nhập vào vườn như cô. Tôi mới đứng lại thở được một hơi, liền lập tức chạy tới nữa. Một chiếc trực thăng cá nhái xuất hiện trên vòm trời. Nó lù lù lủi tới, in hình một đốm đen tròn quay trước mặt. Nhìn thấy nó tròn như vậy, tôi càng thêm lo, vì như vậy chính là nó đi ngay về hướng chúng tôi rồi. Tôi chỉ kịp trông thấy chiếc trực thăng cá nhái đó, và bây giờ tôi chỉ biết dồn sức chạy sao cho thiệt nhanh vào mí vườn. Chợt lại thoáng nghe tiếng chị Ba:

- Nó sà xuống nhen. Coi chừng nó bắn!

Chị Ba vừa la lên xong thì một tràng đại liên đã nổ chát chúa. Loạt đại liên từ trên chiếc "cá nhái" bắn kéo dài tới cả phút. Đạn rơi lỏm chỏm ngay trước mặt tôi. Chiếc trực thăng bắn từ mí vườn bắn ra. Đoàn chúng tôi đã lọt vào vườn được một nửa. Chỉ còn lại trên đồng nước sáu người, bốn anh ở trước tôi, và chị Ba ở sau lưng tôi. Chợt một trong bốn anh phía trước đứng lại. Đó là anh cận vệ trẻ. Anh chĩa khẩu cạc bin nhằm trực thăng mà nổ "đoàng... đoàng". ánh lửa nháng lên phía dưới bụng chiếc trực thăng. Cả hai phát đạn của anh bảo vệ đều bắn trúng. Chiếc trực thăng vọt lên cao hơn. Nhưng nó vẫn bay phành phạch, phành phạch. Cái dạ bọc thép của nó đã chịu được hai phát đạn. Nó bay trờ tới, tiếp tục nã đại liên xuống. Tôi chạy rấn trong cơn mưa đạn. Chạy mấy bước thì đã thoát khỏi tầm đạn của chiếc trực thăng bắn xuống. Năm người chúng tôi đều lần lượt vào được mí vườn, nhảy thót lên bờ mương và chạy dọc theo những gốc dừa lùn. Bấy giờ tôi ngoái nhìn ra

sau để coi chị Ba vô tới chưa, thì không thấy chị đâu cả. Tôi ngó quá ra đồng nước, bàng hoàng thấy chị còn ở ngoài, mà chiếc trực thăng thì đang sà xuống ngáng ngay đường chạy của chị. Chiếc chong chóng gỗ ép trên thân máy bay quay chậm lại, bạch bạch. Không nghe chúng nổ súng nữa. Và bóng chị Ba từ từ bị cái lườn to tướng của chiếc trực thăng đang hạ đó che khuất. Máy bay gần như đã đỗ hẳn, nhưng động cơ của nó vẫn gầm vang. Mặt nước cuộn sóng, rập vã vào nhau. Tôi hiểu ngay rằng bọn giặc trên máy bay rắp tâm tính bắt sống chị Ba. Tôi la lên cho mấy anh trước biết. Anh em quay trở lại. Anh nào cũng kêu:

- Trời ơi, chắc tụi nó bắt được chị Ba quá!

Đứng lại ven vườn, chúng tôi nhìn thấy tận mắt bọn Mỹ từ trên máy bay xổ xuống. Anh cận vệ bắn cạcbin chĩa thẳng súng ra đồng:

- Để tôi "giã" nó mấy phát, may ra nó hoảng nó hay lên.

- ừ, bắn đi!

Ba phát "cạcbin" nổ "đoàng đoàng đoàng". Chiếc trực thăng vẫn lì lợm gầm thét. Chốc sau bọn Mỹ túm được chị Ba. Chúng hấp tấp lôi chị đẩy đến cửa hông máy bay. Mấy thằng đứng trên với tay kéo chị Ba lên. Anh cận vệ trẻ lại nổ súng. Anh đứng xổng lưng mà bắn. Bọn Mỹ còn ở dưới rối rít chen nhau nhảy lên. Khẩu đại liên của chúng bắt đầu day họng khạc đạn về phía chúng tôi. Các gốc dừa lùn trên bờ mương bị đạn đại liên cày sướt. Chúng tôi nhảy xuống mương. Đứng dưới mương tôi nghe đạn bay viu víu, và khi tôi chồm lên ghé mắt nhìn ra đồng thì chiếc trực thăng đã từ từ bốc mình lên. Tôi gào:

- Bắn, bắn nó!

Anh cận vệ đã bắn hết một băng đạn, nhưng chiếc trực thăng vẫn không hề hấn gì, nó vẫn cứ ầm ã bay. Tôi thất vọng quá, hai bàn tay cấu nát cả bụi cỏ bờ mương, bất lực nhìn chiếc trực thăng lên cao dần. Tôi nhủ: thôi thế là hết!

Chị Ba coi như đã bị chúng bắt đi rồi. Tai tôi tự nhiên váng ù lên, và tiếng chong chóng trực thăng bành bạch quay nhanh kia như đập túi bụi vào giữa tim tôi. Lòng tôi mỗi lúc càng bị vò xé hơn lên vì suốt nãy giờ tôi nhìn thấy cái ý định chị Ba dùng thân chị làm mồi dụ địch bộc lộ rất rõ. Tôi thẫn thờ nhìn chiếc trực thăng quái quỷ đang bay, khi mà đồng nước bên dưới hãy còn cuồn cuộn, dào sóng. Bỗng có anh kêu:

- Cái gì rớt, cái gì rớt xuống kia kìa!

Nghe tiếng kêu, tôi trố mắt nhìn và thấy có một vật gì như một bóng người vừa thoát ra bên hông chiếc trực thăng, rơi xuống. Tôi thét:

- Trời ơi, in như chị Ba nhảy xuống, mấy anh ơi!

Khi tôi vừa thét lên như thế thì phía chiếc trực thăng đang bay bỗng nổ ầm một tiếng, cả chiếc trực thăng vụt chao nghiêng đi. Kế đó chiếc trực thăng bốc khói cuồn cuộn, rồi lửa bùng dậy đỏ rực. Còn cái bóng đen trên không trung giờ cũng vừa rơi tòm xuống đồng nước. Tôi thấy cái bóng đó nhổm ngay dậy, chạy thẳng vào bờ vườn chúng tôi đang núp.

- Đúng là chị Ba rồi!

Tất cả mấy anh em chúng tôi không ai bảo ai đều vọt lên khỏi mương, chạy ngược ra. Chị Ba bươn bươn, vấp ngã, rồi lại bươn tới. Gần đến chúng tôi, chị dừng lại một chút, rồi vừa đi cà nhắc vừa vuốt nước chảy ròng trên mặt. Chị hổn hển hỏi:

- Mấy anh có... có sao không?

- Không. Còn chị?

- Cũng không... chỉ có cái chân nghe hơi đau chút. Lúc nhảy xuống gần tới tôi co dúm chân lại, vậy mà... mà vẫn bị quệt đất... Bộ... bộ mấy anh tưởng tôi bị... bị nó lượt rồi hả?

- Nghỉ một chút đi, chị Ba.

Chị Ba ngừng nói, thở dồn. Lát sau chị tiếp:

- Nó lôi tôi lên, nó đâu dè tôi lận trái lựu đạn ở lưng quần. Máy bay vừa bay lên, tôi lấy lựu đạn ra rút chốt tống vô đám Mỹ trên máy bay rồi nhảy đại ra cửa...

- Trời đất!...

Anh cận vệ trẻ la lớn và nhảy tới trước mặt chị Ba, khom lưng xuống:

- Chân chị đau, vậy lên lưng tôi cõng chị đi!

- Thôi thôi... ai làm kỳ cục vậy mà.

Trong lúc anh bạn trẻ đòi để được cõng chị Ba, tôi ngẩng nhìn chiếc trực thăng. Nó đang cố gượng bay. Thân hình con "cá nhái" Mỹ khốn kiếp đó đang bốc lửa dữ dội, chao qua chao lại. Lết tới được một quãng ngắn nữa, nó nổ thêm mấy tiếng "phùm phùm" rồi lật ngửa bụng rơi xuống mặt đồng nước bấy giờ cũng vẫn lồng bóng cái bầu trời âm âm một màu tro. Mấy anh em chúng tôi sướng quá, đồng thanh kêu "rớt rồi, rớt rồi!" và nhảy tung tóe cả nước lên đầu lên cổ. Riêng có mỗi chị Ba là vẫn đứng yên. Người đàn bà trưởng trạm to lớn đó chống nạnh đôi tay nơi mạn sượn, đăm đăm ngó mãi về phía cái đống đen lù lù ngút khói của chiếc trực thăng vừa rơi. Tôi chợt nghĩ chỗ đó có thể là chỗ anh Ba chồng chị đã ngã xuống hồi tháng nắng. Rất có thể như vậy. Vì anh giao liên chẳng đã nói cho chúng tôi biết là anh Ba đã hy sinh tại quãng đồng này đó sao. Cả mấy anh em chúng tôi đều im lặng. Chắc ai cũng thoáng có ý nghĩ như tôi.

Bỗng chị Ba bảo:

- Thôi mình đi, mấy anh! Đi về đặng còn báo tin cho mấy ông du kích ra phanh thây nó. Nó cháy dữ quá, chẳng biết súng ống có còn được cây nào không?

1967

HẾT